BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

Mã ngành: **7.51.06.05**

Cần Thơ - 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /KCN

Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2022

TỜ TRÌNH
ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

Mã số: **7510605**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1 Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m^2, diện tích thư viện là 11.795 m^2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

1.2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là sự kết hợp chặt chẽ và bổ sung cho nhau giữa hai nhân tố Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Logistics là quá trình quản lý thu mua, vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm và cả quản lý các kênh tiêu thụ sản phẩm nhằm mục đích cuối cùng là cực đại lợi nhuận. Quản lý Chuỗi cung ứng là quản lý các mối quan hệ với các nhà cung cấp và khách hàng nhằm mục đích đem đến cho khách hàng nhiều giá trị hơn với chi phí ít hơn. Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng kỹ thuật; có kiến thức, kỹ năng, và thái độ phù hợp để phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành, và cải tiến các hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng.

Trên thế giới tại các nước Canada, Mỹ, Hà Lan, Pháp, Úc, Đức,... đã đào tạo ngành này từ khoảng 15 năm qua, trong khi Việt Nam ta có đào tạo ngành này trong khoảng 5 năm gần đây như: Trường đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học kinh tế (Đại học Đà Nẵng), Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM; Trường Đại học Quốc tế (Đại học quốc gia TP.HCM), Trường Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam, Đại học Kỹ Thuật và Công Nghệ Cần Thơ.

Quyết định số 175 QĐ-TTg ngày 27/1/2011 của Thủ tướng phê duyệt "Chiến lược phát triển tổng thể khu vực dịch vụ của Việt Nam đến 2020" đã nêu rõ: "Coi logistics là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, hệ thống phân phối các ngành dịch vụ khác và lưu thông hàng hóa". Điều này cho thấy, việc phát triển ngành logistics và nguồn nhân lực logistics đã trở thành chương trình cấp quốc gia. Nhu cầu về nhân lực logistics trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục tăng và sẽ thu hút hàng trăm nghìn nhân lực trẻ tham gia.

Ngành logistics hiện đóng góp khoản 5% vào GDP quốc gia, là ngành được xem đang phát triển "nóng", với tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 10%. "Chính phủ đưa ra mục tiêu đến giai đoạn 2020-2030 ngành logistics sẽ tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP lên 10%, xấp xỉ ngành du lịch", ông Lê Duy Hiệp - chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) cho biết tại diễn đàn Phát triển nguồn nhân lực cho ngành logistics diễn ra tại TP.HCM ngày 16/05/2019 (Nguồn: forbesvietnam.com.vn).

Tại hội thảo "Logistics và thương mại điện tử: Đồng hành để cùng phát triển" do Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế - Bộ Công Thương phối hợp tổ chức ngày 10/4 tại Hà Nội, ba vấn đề được các doanh nghiệp nêu lên tại Hội thảo Logistics trong TMĐT tại Hà Nội tháng 04/2018 nhấn mạnh là: Thiếu nhân lực có trình độ và kinh nghiệm; Chủ yếu là vừa làm vừa học, thiếu kiến thức nền tảng về EC-Logistics; Cạnh tranh về nhân lực giữa các công ty trong thị trường và các công ty mới (Nguồn: vov.vn).

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics Việt Nam (VLA), với hơn 30.000 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, đến năm 2030, nhu cầu nhân lực của ngành logistics Việt Nam lên đến 2.2 triệu lao động. Số nhân sự hiện tại chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu nhân lực toàn ngành, biến vấn đề này trở thành một trong những khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp logistics Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế trong Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng ở Việt Nam; Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân chính được đưa ra là "Việt Nam đang thiếu hụt nguồn nhân lực Logistics và phần lớn chưa được đào tạo nên mức độ chuyên nghiệp còn chưa cao" (Nguồn: Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics Việt Nam (VLA)). Với bối cảnh này, việc đào ngành ngành Logistics và quản lý Chuỗi cung ứng một cách bài bản là rất cần thiết.

Tại vùng ĐBSCL, Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo chính yếu nguồn nhân lực Công nghệ cho cả vùng. Trường Đại học Cần Thơ có khoảng hơn 1.000 sinh viên các chuyên ngành về khoa học công nghệ tốt nghiệp hằng năm. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh trong vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Những sinh viên này đã và đang đóng góp cho sự phát triển về Khoa học công nghệ và Công nghiệp ở ĐBSCL cũng như khu vực phía Nam. Trong khi nguồn nhân lực của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng còn rất ít ở vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhân lực trong lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng cũng được đặt ra yêu cầu sử dụng công nghệ cao trong khi nhân lực hiện tại khó có thể theo kịp.

Theo kết quả điều tra từ gần 30 Công ty sản xuất, Doanh nghiệp khai thác và kinh doanh dịch vụ Logistics, Doanh nghiệp chủ quản các Cảng và Cụm Cảng, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Công Thương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2019), hơn 90% ý kiến là có nhu cầu về nhân lực ngành Logistics và Chuỗi cung ứng và cho là cần thiết và rất cần thiết mở ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học. Ngành học này sẽ đào tạo được đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ và tay nghề cao, có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

Chính vì vậy, Đại học Cần Thơ sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung. Trường Đại học Cần Thơ có nhiều Khoa liên quan đến lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng: Khoa Công nghệ; Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Kinh tế, Khoa Luật; Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (MDI). Do đó, Trường có nhiều Giảng viên và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Vì vậy, việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là một vấn đề cấp bách và hết sức thiết thực theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lực của khu vực và quốc gia.

2. Tóm tắt điều kiện mở ngành

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là Khoa Công nghệ được thành lập năm 1977 (tiền thân là Khoa Cơ Khí - Thủy Nông), Khoa Công nghệ hiện có 171 cán bộ viên chức, gồm 138 cán bộ giảng dạy và 33 cán bộ hành chánh, nhân viên phục vụ và công tác khác. Về trình độ của lực lượng cán bộ, có 05 Phó Giáo sư, 34 tiến sĩ, 92 Thạc sĩ và 24 cán bộ có trình độ đại học, và 16 cán bộ có trình độ khác. Khoa Công Nghệ có 09 bộ môn, 03 trung tâm, 01 xưởng thiết bị trường học và 01 văn phòng Khoa. Về mặt cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hiện nay Khoa Công Nghệ có 01 thư viện chuyên ngành với 9.505 đầu sách và 285 máy tính công, 09 phòng học, 03 phòng chuyên đề và 01 hội trường với đầy đủ trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, 55 phòng thí nghiệm với trang thiết bị đồng bộ, 05 phòng máy tính và 01 xưởng cơ khí.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của thành phố Cần Thơ và cả vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng ra sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng nhanh chóng khi tiếp cận một lĩnh vực khoa học kỹ thuật và quản lý cụ thể ở khu vực là rất lớn.

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của Khoa Công nghệ là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Vì thế Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
  (Logistics and Supply chain management)
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển:
  (1) Toán, Lý, Hóa;
  (2) Toán, Lý, tiếng Anh;
  (3) Toán, Văn, tiếng Anh
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 4 năm (tối đa 8 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm/5 năm: 80 - 100 chỉ tiêu

Đề án mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đã được thông qua chủ trương cho mở ngành tại Quyết nghị số 03/QN-HĐT của Hội đồng Trường ĐHCT ngày 19/03/2018 về việc mở ngành và chuyên ngành đào tạo của Khoa Công nghệ.

3. Kết luận và đề nghị

Với kết quả phân tích khảo sát về nhu cầu thực tế của các bên có liên quan cùng với đội ngũ cán bộ viên chức, quy mô, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới - nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín. Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn.

Với những điều kiện trên, Khoa Công nghệ kính đề nghị Ban Giám hiệu Thông qua đề án mở ngành **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** trình độ đại học, mã số ngành cấp IV **7510605** và cho phép Khoa Công nghệ phối hợp với các đơn vị của Trường được mở ngành đào tạo từ năm 2022**.**

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Nơi gửi,
- P. ĐT;
- Lưu VT,CN.

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành : **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**
- Mã số : **75 10 60 5**
- Cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
- Tên chương trình đào tạo : **Logistics và quản lý chuỗi cung ứng**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn thi tuyển sinh: (1) Toán, Lý, Hóa;
  (2) Toán, Lý, tiếng Anh;
  (3) Toán, Văn, tiếng Anh.

MỤC LỤC

Trang

Trang bìa

Trang phụ bìa

Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo

Quyết nghị của Hội đồng Trường

Phần 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo 1

Phần 2. Năng lực của cơ sở đào tạo 5

Phần 3. Chương trình và kế hoạch đào tạo 31

Biên bản của Hội đồng khoa học và Đào tạo thông qua đề án mở ngành 31

Quyết định ban hành chương trình đào tạo 33

1. Mục tiêu đào tạo 57
2. Chuẩn đầu ra 58
3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp 64
4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 64
5. Thời gian đào tạo 64
6. Khối lượng kiến thức toàn khóa 64
7. Điều kiện tốt nghiệp 65
8. Thang điểm 65
9. Cấu trúc chương trình 66
10. Kế hoạch giảng dạy 68
11. Hướng dẫn thực hiện chương trình 71

Đề cương chi tiết học phần 73-316

Lý lịch khoa học các Giảng viên 317-427

Phần Phụ lục 429-530

- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo. 429
- Bảng câu hỏi khảo sát nhu cầu của các bên có liên quan. 430
- Bảng câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT dự kiến 439
- Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT. 446
- Thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học, ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 450
- CTĐT ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học ở một số trường đại học 477

– Thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học. 486
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo). 486
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 487
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa giữa Khoa Công Nghệ và Viện công nghệ SIIT, Đại Học Thammasat, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 490
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Rajamangala, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 491
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học National Central University, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 496
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Giao Thông, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 498
  ◊ Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Saga, Nhật Bản (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên). 502
– Danh sách Giảng viên/Sinh viên tham gia tập huấn, trao đổi 506
– Chương trình đào tạo ban hành kèm theo quyết định. 515
– Biên bản Kiểm tra thực tế điều kiện về đội ngũ, trang thiết bị, thư viện

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
- Mã số ngành : 7510605
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, tiếng Anh; Toán, Văn, tiếng Anh
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4 năm (tối đa là 8 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/5 năm: 80 – 100 chỉ tiêu

Nội dung và khối lượng chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo qui định và thực hiện theo qui chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Ngoài ra, chương trình có xét đến điều kiện cần thiết riêng biệt tại địa phương cũng như có nghiên cứu đến các chương trình đào tạo khác trong và ngoài nước như: Trường Đại học Bách Khoa TP. HCM, Trường Đại học Quốc Tế - Đại học Quốc Gia TP. HCM, Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP. HCM.

2. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m^2, diện tích thư viện là 11.795 m^2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là Khoa Công nghệ. Khoa Công nghệ được thành lập năm 1977 (tiền thân là Khoa Cơ Khí - Thủy Nông), Khoa Công nghệ hiện có 171 cán bộ viên chức, gồm 138 cán bộ giảng dạy và 33 cán bộ hành chánh, nhân viên phục vụ và công tác khác. Về trình độ của lực lượng cán bộ, có 05 Phó Giáo sư, 34 tiến sĩ, 92 Thạc sĩ, 24 cán bộ có trình độ đại học, và 16 cán bộ có trình độ khác. Khoa Công Nghệ có 09 bộ môn, 03 trung tâm, 01 xưởng thiết bị trường học và 01 văn phòng Khoa. Về mặt cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hiện nay Khoa Công Nghệ có 01 thư viện chuyên ngành với 9.505 đầu sách và 285 máy tính công, 09 phòng học, 03 phòng chuyên đề và 01 hội trường với đầy đủ trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, 55 phòng thí nghiệm với trang thiết bị đồng bộ, 05 phòng máy tính và 01 xưởng cơ khí.

3. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực

Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là sự kết hợp chặt chẽ và bổ sung cho nhau giưa hai nhân tố Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Logistics là quá trình quản lý thu mua, vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm và cả quản lý các kênh tiêu thụ sản phẩm nhằm mục đích cuối cùng là cực đại lợi nhuận. Quản lý Chuỗi cung ứng là quản lý các mối quan hệ với các nhà cung cấp và khách hàng nhằm mục đích đem đến cho khách hàng nhiều giá trị hơn với chi phí ít hơn. Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng kỹ thuật; có kiến thức, kỹ năng, và thái độ phù hợp để phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành, và cải tiến các hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng.

Trên thế giới tại các nước Canada, Mỹ, Hà Lan, Pháp, Úc, Đức,... đã đào tạo ngành này từ khoảng 15 năm qua, trong khi Việt Nam ta có đào tạo ngành này trong khoảng 5 năm gần đây như: Trường đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học Quốc tế Hồng Bàng; Trường Đại học Văn Lang; Trường Đại học kinh tế (Đại học Đà Nẵng); Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM; Trường Đại học Quốc tế (Đại học quốc gia TP.HCM); Trường Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam; Đại học Kỹ Thuật và Công Nghệ Cần Thơ.

Quyết định số 175 QĐ-TTg ngày 27/1/2011 của Thủ tướng phê duyệt "Chiến lược phát triển tổng thể khu vực dịch vụ của Việt Nam đến 2020" đã nêu rõ: "Coi logistics là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, hệ thống phân phối các ngành dịch vụ khác và lưu thông hàng hóa". Điều này cho thấy, việc phát triển ngành logistics và nguồn nhân lực logistics đã trở thành chương trình cấp quốc gia. Nhu cầu về nhân lực logistics trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục tăng và sẽ thu hút hàng trăm nghìn nhân lực trẻ tham gia.

Ngành logistics hiện đóng góp khoản 5% vào GDP quốc gia, là ngành được xem đang phát triển "nóng", với tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 10%. "Chính phủ đưa ra mục tiêu đến giai đoạn 2020-2030 ngành logistics sẽ tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP lên 10%, xấp xỉ ngành du lịch", ông Lê Duy Hiệp – chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) cho biết tại diễn đàn Phát triển nguồn nhân lực cho ngành logistics diễn ra tại TP.HCM ngày 16/05/2019. (Nguồn: forbesvietnam.com.vn).

Tại hội thảo "Logistics và thương mại điện tử: Đồng hành để cùng phát triển" do Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế - Bộ Công Thương phối hợp tổi chức ngày 10/4 tại Hà Nội, ba vấn đề được các doanh nghiệp nêu lên tại Hội thảo Logistics trong TMĐT tại Hà Nội tháng 04/2018 nhấn mạnh là: Thiếu nhân lực có trình độ và kinh nghiệm; Chủ yếu là vừa làm vừa học, thiếu kiến thức nền tảng về EC-Logistics; Cạnh tranh về nhân lực giữa các công ty trong thị trường và các công ty mới (Nguồn vov.vn).

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics Việt Nam (VLA), với hơn 30.000 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, đến năm 2030, nhu cầu nhân lực của ngành logistics Việt Nam lên đến 2,2 triệu lao động. Số nhân sự hiện tại chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu nhân lực toàn ngành, biến vấn đề này trở thành một trong những khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp logistics Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế trong Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng ở Việt Nam; Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân chính được đưa ra là "Việt Nam đang thiếu hụt nguồn nhân lực Logistics và phần lớn chưa được đào tạo nên mức độ chuyên nghiệp còn chưa cao" (Nguồn: Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics Việt Nam (VLA)). Với bối cảnh này, việc đào ngành ngành Logistics và quản lý Chuỗi cung ứng một cách bài bản là rất cần thiết.

Tại vùng ĐBSCL, Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo chính yếu nguồn nhân lực Công nghệ cho cả vùng. Trường Đại học Cần Thơ có khoảng hơn 1.000 sinh viên các chuyên ngành về khoa học công nghệ tốt nghiệp hằng năm. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh trong vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Những sinh viên này đã và đang đóng góp cho sự phát triển về Khoa học công nghệ và Công nghiệp ở ĐBSCL cũng như khu vực phía Nam. Trong khi nguồn nhân lực của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng còn rất ít ở vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhân lực trong lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng cũng được đặt ra yêu cầu sử dụng công nghệ cao trong khi nhân lực hiện tại khó coa thể theo kịp.

Theo kết quả điều tra từ gần 30 Công ty sản xuất, Doanh nghiệp khai thác và kinh doanh dịch vụ Logistics, Doanh nghiệp chủ quản các Cảng và Cụm Cảng, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Công Thương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2019), hơn 90% ý kiến là có nhu cầu về nhân lực ngành Logistics và Chuỗi cung ứng và cho là cần thiết và rất cần thiết mở ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học. Ngành học này sẽ đào tạo được đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ và tay nghề cao, có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với thay đổi,

có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

Chính vì vậy, Đại học Cần Thơ sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung. Trường Đại học Cần Thơ có nhiều Khoa liên quan đến lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng: Khoa Công nghệ; Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Kinh tế, Khoa Luật; Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (MDI). Do đó, Trường có nhiều Giảng viên và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Vì vậy, việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là một vấn đề cấp bách và hết sức thiết thực theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lực của khu vực và quốc gia.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của thành phố Cần Thơ và cả vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư Logistics và quản lý huỗi cung ứng ra sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng nhanh chóng khi tiếp cận một lĩnh vực khoa học kỹ thuật và quản lý cụ thể ở khu vực là rất lớn.

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của của Khoa Công nghệ là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Vì thế Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Với những điều kiện trên, Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được đào tạo trình độ đại học ngành **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**, mã số **7510605**.

Phần 2
NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2. NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

2.1 Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

2.1.1 Đội ngũ giảng viên

2.1.1.1 Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng ký đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học).

Bảng 2.1.1.1 Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên, năm sinh	Học vị, nước, năm công nhận	Chuyên ngành được đào tạo
1	Đoàn Thị Trúc Linh, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2020	Kỹ thuật hệ thống
2	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics
3	Trần Thị Thắm, 1989	Thạc sĩ, Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics
4	Võ Thị Kim Cúc, 1997	Thạc sĩ, Thái Lan, 2022	Chuỗi cung ứng và logistics
5	Nguyễn Đoan Trinh, 1990	Thạc sĩ, Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics
6	Huỳnh Tấn Phong, 1995	Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics
7	Trương Phong Tuyên, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2018	Tin học
8	Nguyễn Thị Lan Anh, 1984	Thạc sĩ, NewZealand, 2014	Thương mại nông nghiệp
9	Phạm Lê Đông Hậu, 1987	Thạc sĩ, Australia, 2015	Kinh doanh quốc tế
10	Khưu Thị Phương Đông, 1987	Tiến sĩ, Nhật, 2019	Kinh tế thủy sản
11	Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Hà Lan, 2011	Quản trị Kinh doanh

Bảng 2.1.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Đoàn Thị Trúc Linh, 1983, Giảng viên		Tiến sĩ, Úc, 2020	Kỹ thuật hệ thống	Vận tải hàng hóa; Quản lý hệ thống phân phối
2	Nguyễn Trường Thi, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
3	Trần Thị Thắm, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics	Quản lý chuỗi cung ứng; Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)
4	Võ Thị Kim Cúc, 1997, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2022	Chuỗi cung ứng và logistics	Quản lý Logistics; Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)
5	Nguyễn Đoan Trinh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics	Quản lý thu mua; Thiết kế và vận hành nhà kho
6	Huỳnh Tấn Phong, 1995, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics	Quản lý sản xuất công nghiệp; Hệ thống thông tin logistics
7	Trương Phong Tuyên, 1979, Giảng viên		Tiến sĩ, Pháp, 2019	Tin học, Mạng cảm biến không dây	Tin học ứng dụng-Logistics; Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
8	Nguyễn Thị Lan Anh, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, New Zealand, 2014	Thương mại nông nghiệp	Kinh doanh quốc tế; Nghiệp vụ ngoại thương;
9	Phạm Lê Đông Hậu, 1987, giảng viên		Thạc sĩ, Australia, 2015	Kinh doanh quốc tế	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương; Thương mại điện tử
10	Khưu Thị Phương Đông, 1987, Giảng viên		Tiến sĩ, Nhật, 2019	Kinh tế thủy sản	Marketing Logistics
11	Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974, Trưởng phòng QLKH	Phó giáo sư, 2014	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro kinh doanh; Quản lý logistics ngược và tính bền vững
12	Nguyễn Văn Cần, 1984		Tiến sĩ, Đài Loan, 2021	Quản Lý Công Nghiệp	Toán ứng dụng; Nghiên cứu và phát triển sản phẩm
13	Nguyễn Hồng Phúc, Trưởng BM QLCN		Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Quản Lý Công Nghiệp	Kiểm soát và quản lý chất lượng; Quy hoạch công nghiệp
14	Trương Quỳnh Hoa, Giảng viên, 1996, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Kỹ thuật và công nghệ	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng; Quản lý kỹ thuật và công nghệ

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
15	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2012	Quản lý kỹ thuật và công nghiệp	Quản lý dự án công nghiệp; Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
16	Phan Thanh Lương, 1970, Giảng viên chính		Thạc sĩ, Thái Lan, 2001	Kỹ thuật công nghiệp	Vận trù học 1-QLCN; Kinh tế kỹ thuật
17	Trần Thị Mỹ Dung, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Đài Loan, 2010	Quản lý và kỹ thuật công nghiệp	Anh văn chuyên môn-Logistics; Logistics quốc tế
18	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ; Sản xuất tinh gọn
19	Châu Thị Lệ Duyên, 1979, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh	Quản trị học
20	Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Nhật, 2017	Phát triển kinh tế	Lập kế hoạch & Vận hành cảng
21	Nguyễn Chí Ngôn, 1972, Phó chủ tịch Hội đồng trường	Phó giáo sư, 2015	Tiến sĩ, Đức, 2006	Tự động hóa	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học
22	Ngô Quang Hiếu, 1980, Trưởng BM KTCK	Phó giáo sư, 2017	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
23	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979, Trưởng BM TĐH		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật Cơ điện tử-y sinh	Nhập môn kỹ thuật
24	Lương Vinh Quốc Danh, 1973, Trưởng BM ĐT-VT		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Kỹ thuật điện và Công nghệ thông tin	Kỹ thuật hệ thống

2.1.2 Đội ngũ trợ giảng

Bảng 2.1.2. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Trần Thị Mỹ Dung, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Đài Loan, 2010	Quản lý & kỹ thuật công nghiệp	Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý Logistics
2	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983, Giảng viên, Phó trưởng BM QLCN		Thạc sĩ, Úc, 2006	Quản lý kỹ thuật và công nghiệp	Tin học ứng dụng-Logistics; Quản lý thu mua
3	Nguyễn Đoan Trinh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics	Quản lý hệ thống phân phối; Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
4	Huỳnh Tấn Phong, 1995, Giảng viên		Thạc sĩ Thái Lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics	Thiết kế và vận hành nhà kho; vận tải hàng hóa
5	Trương Quỳnh Hoa, Giảng viên, 1996, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Kỹ thuật và công nghệ	Marketing Logistics; Quản lý sản xuất công nghiệp
6	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988, Giảng viên, Trưởng Bộ Môn		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics; Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng
7	Trần Thị Thắm, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	Lập kế hoạch & Vận hành cảng; Phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng;
8	Võ Thị Kim Cúc, 1997, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2022	Chuỗi cung ứng và logistics	Hệ thống thông tin logistics; Logistics quốc tế
9	Nguyễn Trường Thi, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
10	Nguyễn Văn Cần, 1984		Tiến sĩ, Đài Loan, 2021	Quản Lý Công Nghiệp	Quản lý dự án công nghiệp; Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp

2.1.3 Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

2.1.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 2.1.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Cương	Giảng viên, Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ Khí	Trưởng Khoa	
2	Trần Văn Tỷ	Giảng viên, Phó giáo sư - Tiến sĩ	Xây dựng	Phó Trưởng Khoa	
3	Trần Thanh Hùng	Giảng viên chính, Tiến sĩ	Tự động hóa	Phó Trưởng Khoa	
4	Hồ Ngọc Tri Tân	Giảng viên, Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Phó Trưởng Khoa	
5	Nguyễn Hồng Phúc	Giảng viên, Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Trưởng Bộ môn Quản lý công nghiệp	
6	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Giảng viên, Thạc sĩ	Quản lý & kỹ thuật công nghiệp	Phó trưởng Bộ môn Quản lý công nghiệp	

2.1.3.2 Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 2.1.3.2.1 Đội ngũ cố vấn học tập chương trình ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Nguyễn Hồng Phúc	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Trưởng Bộ môn Quản lý công nghiệp	
2	Nguyễn Văn Cần	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Bộ môn Quản lý công nghiệp	
3	Trần Thị Mỹ Dung	Thạc sĩ	Quản lý & kỹ thuật công nghiệp	Bộ môn Quản lý công nghiệp	
4	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thạc sĩ	Quản lý & kỹ thuật công nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn Quản lý công nghiệp	
5	Võ Thị Kim Cúc	Thạc sĩ	Chuỗi cung ứng và logistics	Bộ môn Quản lý công nghiệp	
6	Nguyễn Trường Thi	Thạc sĩ	Chuỗi cung ứng và logistics	Bộ môn Quản lý công nghiệp	
7	Trần Thị Thắm	Thạc sĩ	Chuỗi cung ứng và logistics	Bộ môn Quản lý công nghiệp	

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
8	Võ Trần Thị Bích Châu	Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Bộ môn Quản lý công nghiệp	
9	Đoàn Thị Trúc Linh	Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống	Bộ môn Quản lý công nghiệp	

2.1.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

Bảng 2.1.4.1 Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Trương Phong Tuyên, Giảng viên	Tiến sĩ, 2019	Phòng máy tính	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
2	Võ Thị Kim Cúc	Thạc sĩ, 2022	Phòng máy tính	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng; Tin học ứng dụng-Logistics
3	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thạc sĩ, 2012	Mô phỏng & Tối ưu hóa	Tin học ứng dụng-Logistics
4	Nguyễn Trường Thi	Thạc sĩ, 2015	Mô phỏng & Tối ưu hóa	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics
5	Huỳnh Tấn Phong	Thạc sĩ, 2020	Mô phỏng & Tối ưu hóa	Hệ thống thông tin logistics

2.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.2.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Bảng 2.2.1.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học 100 chỗ	03	100	Máy chiếu	03	Các môn học lý thuyết
2	Phòng học 140 chỗ	01	150	Máy chiếu	01	Các môn học lý thuyết
3	Phòng học 60 chỗ	01	80	Máy chiếu	01	Các môn học lý thuyết
4	Phòng học 40 chỗ	02	60	Màn hình LCD	02	Các môn học lý thuyết
5	Phòng họp	01	100	Màn hình LCD; Camera	01 01	Các môn học lý thuyết, Báo cáo seminar, Luận văn tốt nghiệp

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
6	Hội trường 100 chỗ	01	160	Màn hình LCD; Máy chiếu; Camera	01 01 01	Các môn lý thuyết, Báo cáo seminar, Luận văn tốt nghiệp

Bảng 2.2.1.2 Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng thí nghiệm Mô phỏng & Tối ưu hóa	112	Máy vi tính; Màn hình LCD; Phần mềm tối ưu hóa Lingo; Phần mềm mô phỏng Arena	50 02	Tin học ứng dụng-Logistics; Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Hệ thống thông tin logistics
2	Phòng máy tính 01	160	Máy vi tính; Màn hình LCD	75 02	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng; Tin học ứng dụng-Logistics
3	Phòng máy tính 02	96	Máy vi tính; Màn hình LCD	40 01	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng

2.2.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

2.2.2.1 Thư viện

Khoa Công nghệ rất chú trọng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và NCKH. Hiện nay, thư viện Trường Đại học Cần Thơ và Khoa Công nghệ phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH gồm:

Trung tâm học liệu của Trường Đại học Cần Thơ có sức chứa 1.000 chỗ với 336 máy tính phục vụ tra cứu. Số đầu sách: 311.364 sách in; 3.849 tạp chí ấn phẩm định kỳ; 225.780 tài liệu điện tử; 33 CSDL; liên kết thư viện điện tử quốc tế (30) và trong nước (12).

Thư viện của Khoa Công Nghệ:

- Thư viện chuyên ngành với trên 9.000 đầu sách;

- Diện tích sử dụng 1.800 m^2, một trệt một lầu, trên lầu gồm 4 phòng học, tầng trệt phòng đọc được trang bị máy lạnh với khoảng 150 chỗ ngồi cùng với 3 kho chứa sách, luận văn và những tài liệu, trang thiết bị khác.

- Thư viện Khoa Công nghệ được liên kết dữ liệu trực tiếp với Trung tâm Học liệu - Trường Đại học Cần Thơ, bao gồm: Blackwell, Synergy, Proquest Central, Hinari, Agora, dữ liệu tiếng việt, tiếng Anh chuyên ngành, cùng một số cơ sở dữ liệu trực tuyến khác. Thư viện có nhiệm vụ cung cấp các tài liệu chuyên ngành phù hợp hỗ trợ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ, học viên và sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. Hiện tại thư viện phục vụ các loại tài liệu như sau:

- Sách chuyên ngành khoảng 16.600 bản;
- Luận văn đại học khoảng 5.194 bản;
- Luận văn cao học khoảng 49 bản;
- Tạp chí khoa học các lĩnh vực khoảng 606 bản;
- Đề tài nghiên cứu khoa học khoảng 43 bản.

2.2.2.2 Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 2.2.2.2a. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Giáo trình Triết học Mác-Lênin	Phạm Văn Đức	Chính trị Quốc gia, 2019	01	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Ngô Tuấn Nghĩa	Chính trị Quốc gia, 2019	01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Vấn đề về tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam	Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung Ương	Chính trị Quốc gia, 2002	01	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Trọng Phúc	Hà Nội, 2019	01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
5	Nghiên cứu, giảng dạy và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh ở trường Đại học	Nguyễn Quốc Phẩm, Nguyễn Duy Quang	Chính trị Quốc gia, 2001	03	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	Tập bài giảng tư tưởng Hồ Chí Minh	Học Viện Chính Trị	Chính trị Quốc gia, 2001	04	Tư tưởng Hồ Chí Minh

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam	Võ Nguyên Giáp	Chính trị Quốc gia, 2000	04	Tư tưởng Hồ Chí Minh
8	Giáo trình Pháp luật đại cương	Trường Đại học Luật TPHCM	Đại học Sư phạm, 2015	15	Pháp luật đại cương
9	Logic học đại cương	Vương Tất Đạt	Đại học Quốc Gia Hà Nội, 1998	03	Logic học đại cương
10	Xã hội học nhập môn	Trần Hữu Quang	Khoa học Xã hội, 2019	01	Xã hội học đại cương
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đoàn Hồng Nguyên	Giáo dục Việt Nam, 2014	05	Cơ sở văn hóa Việt Nam
12	Tập bài giảng Kỹ năng mềm	Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Cần Thơ	05	Kỹ năng mềm
13	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Trường Đại học Cần Thơ, 2018	05	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
14	Bài giảng Tiếng Việt thực hành	Nguyễn Thụy Thùy Dương	Trường Đại học Cần Thơ, 2018	01	Tiếng Việt thực hành
15	Văn bản và lưu trữ học đại cương	Vương Đình Quyền, Nguyễn Văn Hàm	Giáo Dục, 1997	02	Văn bản và lưu trữ học đại cương
16	Nghiệp vụ văn phòng công tác văn thư, lưu trữ và hệ thống tiêu chuẩn ngành	Vũ Duy Khang	Lao động, 2009	02	Văn bản và lưu trữ học đại cương
17	Vi tích phân A1	Trần Ngọc Liên	Đại học Cần Thơ, 2009	02	Vi - tích phân
18	Vi tích phân A2	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2003	01	Vi - tích phân
19	Phép tính vi tích phân; T2: Toán cao cấp A2 dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng	Phan Quốc Khánh	Giáo Dục, 2000	03	Vi - tích phân
20	Giáo trình Xác suất thống kê	Võ Văn Tài, Dương Thị Tuyền	Trường Đại học Cần Thơ, 2015	03	Xác suất thống kê

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
21	Đại số tuyến tính và hình học (Tập I, II, III)	Đoàn Quỳnh, Văn Như Cương, Hoàng Xuân Sính	Giáo dục, Hà nội, 1987	03	Đại số tuyến tính
22	Nhập môn kỹ thuật	Phạm Ngọc Tuấn, Hồ Thị Thu Nga, Đỗ Thị Ngọc Khánh, Trần Đại Nguyên, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Minh Hà	Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh, 2014	03	Nhập môn kỹ thuật
23	Quản trị học	Nguyễn Phạm Thanh Nam, Trương Chí Tiến	Trường Đại học Cần Thơ, 2014	03	Quản trị học
24	Toán tối ưu kinh tế kỹ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư	Phạm Phụ	Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991	03	Kinh tế kỹ thuật
25	Quản trị dự án đầu tư	Lê Kinh Vĩnh	2004	03	Kinh tế kỹ thuật
26	Kinh tế kỹ thuật mờ	Nguyễn Như Phong	Khoa học và Kỹ thuật, 2006.	06	Kinh tế kỹ thuật
27	Giáo trình Vận trù học 1: Các mô hình tất định	Hồ Thanh Phong	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2003	03	Vận trù học 1 - QLCN
28	Vận trù học	Phan Quốc Khánh	Giáo dục, 2006	13	Vận trù học 1 - QLCN
29	Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính	Nguyễn Trọng Hoài (chủ biên), Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy	Thống Kê, 2009	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
30	Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng	Shoshanah Cohen, Joseph Roussel	Lao động - Xã hội, 2008	01	Quản lý chuỗi cung ứng
31	Quản lý chất lượng	Bùi Nguyên Hùng, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2004	03	Kiểm soát và quản lý chất lượng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
32	Đảm bảo chất lượng	Phạm Ngọc Tuấn, Nguyễn Như Mai	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2005	03	Kiểm soát và quản lý chất lượng
33	Giáo trình Quản trị hậu cần	Lê Công Hoa	Đại học Kinh tế quốc dân 2012	03	Quản lý Logistics
34	Quản Lý dự án	Cao Hào Thi (chủ biên)	Đại học Quốc gia TPHCM, 2012	03	Quản lý dự án công nghiệp
35	Giáo trình quản lý dự án đầu tư	Từ Quang Phương (Chủ biên)	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2006	05	Quản lý dự án Công Nghiệp
36	Giáo trình lập và quản lý dự án đầu tư	Bùi Xuân Phong, Nguyễn Đăng Quang, Hà Văn Hội	Thống Kê, 2003	02	Quản lý dự án Công Nghiệp
37	Kinh tế - Kĩ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư	Phạm Phụ	Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991	01	Tin học ứng dụng-Logistics
38	Quản lý logistics	Đỗ Ngọc Hiền	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh 2016	06	Vận tải hàng hóa
39	Giáo trình vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	Nguyễn Quốc Hùng	Hà Nội	03	Vận tải hàng hóa
40	Quản lý vật tư tồn kho	Nguyễn Như Phong	Đại học quốc gia, 2005	28	Thiết kế và vận hành nhà kho
41	Marketing ứng dụng	Lưu Thanh Đức Hải	Thống kê	02	Marketing logistics
42	Quản trị marketing	Lê Thế Giới (chủ biên), Nguyễn Xuân Lãn.	Chính, 2014	05	Marketing logistics
43	Quản trị marketing	Trương Đình Chiến	Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, 2014	03	Marketing logistics
44	Vận trù xác định	Nguyễn Như Phong	ĐH Quốc gia TPHCM, 2010	06	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
45	Mô phỏng trong kinh doanh	Võ Văn Huy	ĐH Quốc gia TPHCM, 2005	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
46	Giáo trình Quản trị hậu cần	Công Hoa Lê	NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012	01	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics); Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống
47	Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng	Shoshanah Cohen, Joseph Roussel; Biên soạn Nguyễn Công Bình	Thống kê, 2008	03	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics); Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống
48	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục Việt Nam, 2014	02	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học
49	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới	Lê Anh Cường, Nguyễn Lệ Huyền, Nguyễn Kim Chi	Lao động - Xã hội, 2005	07	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm
50	Lý thuyết thiết kế sản phẩm công nghiệp	Nguyễn Viết Tiến	Khoa Học Kỹ Thuật	16	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm
51	Giáo trình quản lý dự án đầu tư	Phạm Văn Minh	Sở giáo dục đào tạo Hà Nội	04	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
52	Thiết kế vị trí và mặt bằng Hệ thống công nghiệp	Lê Ngọc Quỳnh Lam	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2013.	06	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
53	Hệ thống sản xuất	Nguyễn Thị Thu Hằng	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
54	Chuyển giao công nghệ	Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan	Khoa Quản lý Công Nghiệp. ĐH Bách Khoa TP HCM, 2006	03	Quản lý kỹ thuật và công nghệ
55	Giáo trình Nghiệp vụ ngoại thương	Quan Minh Nhật	Trường Đại học Cần Thơ, 2013	11	Nghiệp vụ ngoại thương
56	Bảo hiểm và giám định hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển	Đỗ Hữu Vinh	Giao thông vận tải, 2009	02	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương
57	Thương mại điện tử	Ao Thu Hoài, Nguyễn Viết Khôi	Thông tin truyền thông, 2015	05	Thương mại điện tử
58	Giáo trình Kinh doanh quốc tế	Võ Văn Dứt	Trường Đại học Cần Thơ, 2016	04	Kinh doanh quốc tế
59	Quản trị rủi ro và khủng hoảng	Đoàn Thị Hồng Vân	Lao động - Xã hội, 2013	03	Quản trị rủi ro trong kinh doanh
60	Quy hoạch khu công nghiệp, thiết kế mặt bằng tổng thể nhà máy và công trình công nghiệp	Vũ Duy Cừ	Xây dựng, 2003	03	Quy hoạch công nghiệp
61	Sản Xuất Tinh gọn	Nguyễn Như Phong	Đại học Bách Khoa TP. HCM, 2011	06	Sản xuất tinh gọn

Bảng 2.2.2.2b. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Introductory Engineering Design: A Projects-Based Approach	Abaraca, Javier at al	University of Colorado at Boulder- 2000.	03	Nhập môn kỹ thuật
2	Thinking like an engineer: an active learning approach	Bowman, D.R., Park, W.J., Sill, B.L., & Ohland, M.W.	Pearson, 2014	01	Nhập môn kỹ thuật
3	Engineering Economy	Leland Blank and Anthony Tarquin	Boston, MA: McGraw-Hill Higher Education, 2005	04	Kinh tế kỹ thuật
4	Operation research models and methods	Paul A. Jensen, Jonathan F. Bard	Wiley, 2003	01	Vận trù học 1 - QLCN
5	Operating management Production of goods and services	John O McClain	Prentice Hall,1985	03	Vận trù học 1 - QLCN
6	Operation research Methods and problems	Lawrence Friedman and Arthur Yaspan	New York: John Wiley, 1959.	03	Vận trù học 1 - QLCN
7	Statistics for business and economics Iire	David R. Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams	Cengage Learning, Inc	01	Toán ứng dụng - QLCN
8	Operation Management (Process and supply chain)	Lee J. Krajewski, Larry P. Ritzman, Manoj K. Malhotra	Pearson, 2008	03	Quản lý sản xuất công nghiệp
9	Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies	David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi.	McGraw Hill Professional, 2003	03	Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
10	Supply chain management: Strategy, planning, and operation	Sunil Chopra, Peter Meindl. - Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall	Pearson, 2001	01	Quản lý chuỗi cung ứng
11	Supply chain management: Strategy, planning, and operation	Sunil Chopra, Peter Meindl	Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001	01	Quản lý Logistics
12	Operation Management	Roberta S. Russell, Bernard W. Taylor III	Wiley, 2011	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
13	Operations management (Processes and Supply chains)	Jay Heizer, Barry Render	Pearson, 2013	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
14	Business forecasting	John E. Hanke, Dean W. Wichern	Pearson, 2008	01	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
15	Introduction to statistical quality control	Douglas C. Montgomery	Wiley, 2008	01	Kiểm Soát và Quản Lý Chất Lượng
16	Operations management	Stevenson, William J	McGraw-Hill, 2007	04	Anh văn chuyên môn -Logistics
17	Manufacturing planning and control for supply chain management	Jacobs, F. Robert	McGraw-Hill Education, 2010	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
18	Introduction to Logistics Systems Planning and Control	Gianpaolo Ghiani, Gilbert Laporte, Roberto Musmanno	Wiley, 2004	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
19	Writing research papers: A complete guide	Lester, James D	Pearson, 2014	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
20	Introduction to Logistics Systems Planning and Control	Gianpaolo Ghiani, Gilbert Laporte, Roberto Musmanno.	Wiley, 2004	03	Vận tải hàng hóa

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
21	Supply chain management: Strategy, planning, and operation	Sunil Chopra	Pearson, 2001	01	Vận tải hàng hóa
22	Transportation engineering: Theory, practice and modeling	Teodorović, Dusan.	Butterworth-Heinemann, 2017	01	Vận tải hàng hóa
23	Procurement, Principles & Management	Peter Baily, David Farmer, Barry Crocker, David Jessop and David Jones, Prentice Hall	Pearson, 2015	03	Quản lý thu mua
24	The Procurement and Supply Manager's Desk Reference	Fred Sollish and John Semanik, Wiley	Wiley, 2012	03	Quản lý thu mua
25	Procurement & Supply Chain Management	Kenneth Lysons and Brian Farrington, Trans-Atlantic Publications	Pearson, 2012	03	Quản lý thu mua
26	Management information systems: Managing the digital firm	Laudon, Kenneth C. Pearson	Education India. 2006	01	Hệ thống thông tin logistics
27	Planning and Scheduling in Manufacturing and Services	Michael Pinedo	Springer, 2009	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ
28	Operations Scheduling with Applications in Manufacturing and Services	Michael Pinedo and Xiuli Chao	Richard d Irwin,1999	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ
29	Scheduling: Theory, Algorithms and Systems	Michael Pinedo	Springer, 1995	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
30	Statistical Techniques in business & economic	Douglas A. Lind, William G. Marchal, Samuel A, Wathen	McGraw-Hill, 2014	01	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng
31	Data mining: Concepts, models, methods, and algorithms	Mehmed Kantardzic	Wiley, 2011	01	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
32	Data mining: Concepts and techniques	Jiawei Han, Micheline Kamber	Morgan Kaufmann, 2011	04	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
33	Simulation with Arena	Kelton, W. David	McGraw-Hill, 2007	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics ; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và QLCCU
34	Discrete event system simulation	Banks, J. S.	Pearson, 2001	01	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
35	Simulation modelling & analysis	Averill M. Law	McGraw-Hill, 2007	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và QLCCU
36	Introduction to operations research	Frederick S. Hilli, Gerald J. Lieberman, McGraw Hill	McGraw-Hill, 2002	02	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistic; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
37	Product design and development	Karl T. Ulrich, Steven D. Eppinger	McGraw-Hill, 2011	04	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm
38	Manufacturing Facilities Design and Material Handling	Fred E. Meyers, Matthew P. Stephens	Purdue University Press, 2004	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
39	Facilities Planning	Tompkins, A. T., White, J. A., Bozer, Y. A., and Tanchoco, J. M. A.	Wiley, 2003	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
40	Facility Layout and Location: an Analytical Approach	Richard L. Francis, F. McGinnis, John A. White	Pearson, 1998	02	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
41	Management of technology – The key to competitiveness and wealth creation	Khalil T.	Mc Graw Hill, 2001	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
42	Technology management - Text and iternational cases	Norma Harrison, Danny Samson	McGraw-Hill, 2002	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
43	Managing Engineering and Technology" Fourth Edition	Lucy C. Morse, Daniel L. Babcork	Prentice Hall, 2007	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
44	The machine that changed the world: the story of lean production	Womack, James P., Daniel T. Jones, and Daniel Roos	New York: Rawson Associates, 2003	03	Sản xuất tinh gọn
45	Lean manufacturing: tools, techniques, and how to use them	Feld, William M.	CRC Press, 2000	03	Sản xuất tinh gọn
46	How to implement lean manufacturing	Wilson, Lonnie	New York: McGraw-Hill, 2010	03	Sản xuất tinh gọn

2.3 Hợp tác quốc tế

2.3.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

Bảng 2.3.1. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	The 11th International Conference on Logistics & Transport 2019	14-15/11/2019, Hà Nội	ĐH Ngoại thương & ĐH Thammasat	http://www.iclogisticstransport.org/
2	The 2019 International Conference on System Science and Engineering	19-21/07/2019, Quảng Bình	ĐH sư phạm kỹ thuật & ĐH Quảng Bình	http://icsse2019.hcmute.edu.vn/
3	9th International Conference on Industrial Engineering and Operations Management	05-07/03/2019	ĐH Chiangmai, Thái Lan	http://ieomsociety.org/ieom2019/
4	The 13th International Congress on Logistics and Supply chain Systems	29/07-01/08/2018, TP. Hồ Chí Minh	Đại học Quốc tế TP. Hồ Chí Minh	http://icls2018.org/
5	The International Conference on Logistics & Industrial Engineering	12-13/08/2017, TP. Hồ Chí Minh	ĐH Bách khoa TP. Hồ Chí Minh	http://ise.fme.hcmut.edu.vn

2.3.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 2.3.2.1 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang triển khai.

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website

2.4. Nghiên cứu khoa học

Bảng 2.4.1 Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	Đề tài cấp trường do CB thực hiện				
1	Nghiên cứu ứng dụng mô hình tồn kho do nhà cung cấp quản lý-mô hình VMI (Vendor Managed Inventory) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Trường ĐHCT	06/2015-12/2016	1	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-3990/baibao-40961/doi-ctu.jvn.2017.065.html
2	Cải tiến dây chuyền sản xuất cá tra fillet sử dụng một số công cụ sản xuất tinh gọn	Trường ĐHCT	2017-2018		https://jst-ud.vn/jst-ud/article/download/2110/2110
3	Nghiên cứu mô hình quản trị chi phí dòng chảy nguyên vật liệu (MFCA) và sản xuất sạch hơn trong dây chuyền chế biến thủy sản	Trường ĐHCT	2017-2018	2	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/download/baibao-54682/14-TS-PHAM%20THI%20HOAI%20THUONG(110-117)147.pdf
4	Xây dựng mô hình toán tối ưu hoá phi tuyến chuỗi cung ứng sản xuất sản phẩm thuỷ sản khi nhu cầu tiêu thụ là không chắc chắn và phụ thuộc vào giá.	Trường ĐHCT	2018-2019		https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-35531/baibao-59062/doi-ctu.jvn.2019.087.html

5	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hóa mạng lưới logistics trong chuỗi cung ứng khép vòng kín (closed-loop supply chain) tích hợp việc tái chế sản phẩm điện tử dùng trong văn phòng	Trường ĐHCT	2018-2019		https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-35531/baibao-67151.html
6	Xây dựng phương pháp đánh giá quá trình, hoạch định sản xuất giúp giảm rủi ro và cải thiện công tác quản trị vận hành nhà máy chế biến thực phẩm dựa trên mô hình toán học.	Trường ĐHCT	2019-2020	2	http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/4459
7	Đề xuất mạng lưới logistics trong chuỗi cung ứng lạnh nông sản (mặt hàng rau, củ, quả) tại Thành phố Cần Thơ dựa trên thuật toán tối ưu bầy đàn	Trường ĐHCT	2019-2020		Bài báo được chấp nhận đăng, chưa được công bố trên website
8	Áp dụng giải thuật di truyền trong vận chuyển phân phối sản phẩm may mặc	Trường ĐHCT	2019-2020		
	Đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện				
9	Ứng dụng Fuzzy Analytic Network Process (FANP) và Goal Programming (GP) trong lựa chọn nhà cung ứng xanh	Trường ĐHCT	2016-2017	5	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-44073/baibao-40485.html
10	Ứng dụng sơ đồ chuỗi giá trị Value Stream Mapping (VSM) để cải tiến dây chuyền sản xuất thủy sản	Trường ĐHCT	2017-2018	5	
11	Nghiên cứu mô hình Material Flow Cost Accounting (MFCA) cho dây chuyền chế biến thủy sản	Trường ĐHCT	2017-2018	5	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-57013/baibao-54682/doi-ctu.jvn.2018.147.html
12	Nghiên cứu định hình cấu trúc mạng lưới chuỗi cung ứng thu gom tái chế cartridge máy in cũ cho các cơ quan và trường học	Trường ĐHCT	2017-2018	3	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-56736/baibao-54063.html
13	Thiết kế chuỗi cung ứng xanh tích hợp tấm pin năng lượng mặt trời trong ngành may	Trường ĐHCT	2018-2019	5	https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-63012/baibao-62943.html

14	Đánh giá hiệu quả hiệu quả các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Cần Thơ và những đề xuất cải tiến dựa trên mô hình QFD	Trường ĐHCT	2019	5	
15	Xây dựng mô hình tiếp cận ngẫu nhiên cho việc hoạch định quy mô chuỗi cung ứng trong ngành dệt may khi nhu cầu là không chắc chắn	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
16	Xây dựng mô hình toán cho việc phân bổ nhiều loại hàng hoá của một mạng lưới phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm công nghệ/điện máy	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
17	Xây dựng mô hình tối ưu hóa lợi nhuận của hoạt động vận tải thông qua việc khai thác xe chiều về trống	Trường ĐHCT	2019-2020	4	
18	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định và hành vi tiêu dùng xanh tại Thành phố Cần Thơ	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
19	Sử dụng mô hình toán học tối ưu để xây dựng một phương pháp đánh giá quá trình và hoạch định sản xuất giúp giảm rủi ro và cải thiện công tác quản trị vận hành nhà máy chế biến thuỷ sản	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
20	Mô hình hóa các biến quan hệ thuê ngoài dịch vụ logistics (logistics outsourcing) để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các công ty chế biến trong chuỗi cung ứng hàng nông sản	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
21	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hóa hoạt động hoạch định vị trí các nhà máy cung cấp nước trong tương lai tại thành phố cần thơ và các huyện lân cận với việc duy trì khả năng tiếp cận hiện tại	Trường ĐHCT	2019-2020	5	

22	Xây dựng mô hình toán đa mục tiêu tối ưu thiết kế mạng lưới vận tải cho các doanh nghiệp phân phối sản phẩm tại thành phố Cần Thơ	Trường ĐHCT	2019-2020	5	
23	Nghiên cứu các giải pháp giảm thiểu tình trạng kẹt xe tại ngã tư đường Mậu Thân – 3/2, Cần Thơ thông qua xây dựng mô hình mô phỏng	Trường ĐHCT	2019-2020	5	https://ieeexplore.ieee.org/document/9303130

2.5. CTĐT tham khảo đã được kiểm định hoặc được cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

Bên cạnh lấy ý kiến của các bên có liên quan, việc xây chương trình đào tạo kỹ sư nghành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng còn tham khảo chương trình của các trường:

Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh

(http://www.aao.hcmut.edu.vn/index.php?route=catalog/chuongtrinhdaotao)

Trường Đại học Quốc tế TP. Hồ Chí Minh

(http://www2.hcmiu.edu.vn/Tuyen-sinh-Admissions/Tuyen-sinh-dai-hoc-Undergraduate-Admission/Cac-nganh-dao-tao-Training-programs/Chuong-trinh-trong-nuoc-cap-bang-IU-Degrees/Logistic-va-quan-ly-chuoi-cung-ung-Logistics-Supply-Chain-Management)

Trường Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

(http://fe.hcmute.edu.vn/ArticleId/b2f7406e-1c73-4181-8feb-d27174933bf2/chuong-trinh-dao-tao-nganh-logistics-va-quan-ly-chuoi-cung-ung)

2.6. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định.

Trường tự đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2008. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn 53 tiêu chí (đạt mức 2) năm 2009 và đã được Hội đồng đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng tại Thông báo số 114/TB-BGDĐT ngày 25/02/2009;

Trường tổ chức đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2015. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA và cấp chứng nhận kiểm định nội bộ chất lượng CTĐT;

Kết quả kiểm định đã được ban hành theo Quyết định số 4842/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2015 và cấp chứng nhận Kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo số 004CT2015.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center

CEA
VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Quốc Chính

Phần 3
CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 46 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	
1	Giảng viên	1112	*72.40*	1184	*72.37*	
2	*Trợ giảng**	9	*0.59*	16	*0.98*	
3	Giáo viên trung học PT	16	*1.04*	19	*1.16*	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	*12.70*	209	*12.78*	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	*4.43*	76	*4.65*	
6	Bảo vệ	44	*2.86*	43	*2.63*	
7	Nhân viên thư viện	28	*1.82*	27	*1.65*	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	*2.54*	38	*2.32*	
9	Nhân viên lái xe	8	*0.52*	8	*0.49*	
10	Các vị trí việc làm khác	17	*1.11*	16	*0.98*	
	Tổng cộng	**1536**	*100*	**1636**	*100*	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT[1] giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT[2] giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT[3])

[1] Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.
[2] Luật, Văn học.
[3] Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT[4]) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT[5]) và quốc tế (08 CTĐT[6]) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy *"về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh"*. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

---

[4] Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

[5] Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

[6] Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạng, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phấn đấu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phấn đấu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng *(chi tiết ở phụ lục 1)*.

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**353.030**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	4,5
1. Kỳ trước chuyển sang	*431.873*	*78.843*	*353.030*	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**		**659.200**	**659.200**		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	37,4
Trích lập các quỹ		*10.000*			*15.000*		50,0
Chuyển sang kỳ sau	*363.189*	*79.099*	*284.090*	*268.820*	*79.845*	*188.975*	*-26,0*

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thuỷ sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

[7] Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, TNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	**618.184**	**233.933**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	**613.152**	**273.893**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	**5.032**	**-39.960**
⇨ Số dư vốn đối ứng	**89.655**	**49.695**

đ) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Dự toán tổng chi trong năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2022/2021 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**956.339**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	**4,5**
Kỳ trước chuyển sang	431.873	78.843	385.543	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**	**570.796**	**659.200**	**659.200**		**20,5**
a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526	25.020	72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400	545.776	587.200	587.200		14,4
Tr.đó: -Học phí CQ	445.000	445.000	437.881	495.000	495.000		11,2
-Liên kết đào tạo	32.000	32.000	46.617	40.000	40.000		25,0
-Trường THSP	6.400	6.400	4.536	7.200	7.200		12,5
-Sự nghiệp khác	30.000	30.000	56.742	45.000	45.000		50,0
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	**22,4**
1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	*241.885*	*241.885*		278.778	278.778		15,3
-Tiền lương, các khoản theo lương	168.558	168.558		177.799	177.799		5,5
-Tiền công LĐ thường xuyên	3.214	3.214		3.514	3.514		9,3
-Học bổng sinh viên	33.256	33.256		36.000	36.000		8,3
-Các khoản thanh toán cho cá nhân	36.857	36.857		61.465	61.465		66,8
2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	*238.894*	*225.394*	*13.500*	260.227	230.227	30.000	8,9
-Thanh toán dịch vụ công cộng	22.207	22.207		25.803	25.803		16,2
-Vật tư văn phòng	3.909	3.909		4.197	4.197		7,4
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.045	5.045		6.014	6.014		19,2
-Hội nghị	306	306		2.523	2.523		724,6
-Công tác phí	2.790	2.790		2.652	2.652		-5,0
-Chi phí thuê mướn	16.094	16.094		15.756	15.756		-2,1
-Chi đoàn ra, đoàn vào	72	72		1.079	1.079		1.398,6
-Sửa chữa TS, công tác CM	28.668	15.168	13.500	41.520	11.520	30.000	44,8
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	159.804	159.804		160.683	160.683		0,5
3.Nhóm chi khác	*76.903*	*69.390*	*7.513*	143.691	131.779	11.912	86,8
-Chi khác (miễn giảm học phí)	34.790	34.790		81.414	81.414		134,0
-Chi nộp thuế TNDN (2% học phí)	34.441	34.441		30.000	30.000		-12,9
-Chi cho công tác Đảng	159	159		365	365		129,4
-Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	7.513		7.513	11.912		11.912	58,6
-Dự phòng				20.000	20.000		
4.Nhóm chi đầu tư	*57.927*		*57.927*	70.873	2.670	68.203	22,3
-Chuẩn bị đầu tư				5.500		5.500	
-Vốn đối ứng dự án ODA	40.000		40.000	30.000		30.000	-25,0
-Trả lãi nợ vay ODA	514		514	700		700	36,2
-Chi đào tạo VCNLĐ	7.753		7.753	4.393		4.393	-43,3
-Mua sắm TS phục vụ CM	8.650		8.650	27.670	2.670	25.000	219,9
-Mua sắm tài sản vô hình	1.010		1.010	2.610		2.610	158,4
C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	**37,4**
Chi lập các quỹ	10.000	10.000		15.000	15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	*268.820*	*79.845*	*188.975*	-26,0

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
I	**KHU I**	**4,250.00**	**284.00**	**4,534.00**	
1	**Khoa Ngoại ngữ**	**3,050.00**	**284.00**	**3,334.00**	
1	Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn	450.00			
2	San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trống phía sau Khoa giáp với hẻm 266)	500.00			
3	Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trống của 02 block nhà học)	300.00			
4	Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh	1,800.00			
5	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan)		130.00		
6	Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi)		154.00		KH 2021
2	**Các khu vực công cộng - P.QTTB**	**1,200.00**	-	**1,200.00**	
1	Cải tạo cảnh quan khu I	200.00			
2	Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT	500.00			
3	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT	500.00			
II	**KHU II**	**14,919.00**	**23,627.00**	**38,546.00**	
1	**Khoa Công nghệ**	**179.00**	**5,372.50**	**5,551.50**	
1	Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi	179.00			
2	Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa		572.00		
3	Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023		800.00		
4	Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ		250.00		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
5	Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh gía CTĐT KTXD		1,000.00		
6	Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí		2,750.50		KH 2021
2	**Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông**	**2,000.00**	**1,000.00**	**3,000.00**	
1	Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa	2,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập		1,000.00		
3	**Khoa Dự bị Dân tộc**	**100.00**	**-**	**100.00**	
1	Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa	100.00			
4	**Khoa Khoa học Chính trị**	**500.00**	**70.00**	**570.00**	
1	Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học	500.00			
2	Thiết bị, nội thất văn phòng		70.00		KH 2021
5	**Khoa Khoa học Tự nhiên**	**585.00**	**1,430.00**	**2,015.00**	
1	Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh	585.00			
2	Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học		300.00		
3	Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp		100.00		
4	Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán		60.00		
5	Đầu tư phòng máy tính cuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng		970.00		
6	**Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**200.00**	**-**	**200.00**	
1	Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy	200.00			
7	**Khoa Kinh tế**	**1,850.00**	**1,000.00**	**2,850.00**	
1	Thay mái tol, xà gồ, chống thấm tòa nhà khoa	1,050.00			
2	Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021)	400.00			
3	Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn	400.00			
4	Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay		1,000.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
	thế phòng máy tính)				
8	**Khoa Luật**	**430.00**	**145.00**	**575.00**	
1	Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe	430.00			
2	Thiết bị tin học và ngoại vi		145.00		
9	**Khoa Môi trường & TNTN**	**785.00**	**750.00**	**1,535.00**	
1	Cải tạo khuông viên khu nhà lưới thí nghiệm	785.00			
2	Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT		690.00		
3	Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT)		60.00		KH 2021
10	**Khoa Nông nghiệp**	**1,240.00**	**982.00**	**2,222.00**	
1	Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP	500.00			
2	Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E	300.00			
3	Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa	300.00			
4	Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV	140.00			
5	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn		300.00		
6	Bổ sung thiết vị tin học và ngoại vi		81.00		
7	Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV		333.00		
8	Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn		268.00		KH 2021
11	**Khoa Sư phạm**	**700.00**	**760.50**	**1,460.50**	
1	Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập	700.00			
2	Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc		212.00		
3	Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn		100.00		KH 2021
4	Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn		448.50		KH 2021
12	**Khoa Thủy sản**	**1,350.00**	**554.50**	**1,904.50**	
1	Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thuỷ sản	1,000.00			
2	Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng)	150.00			

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Trại Lò Gạch (trại củ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt	200.00			
4	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn		250.00		
5	Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa		150.00		
6	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn		154.50		KH 2021
13	**Phòng Thanh tra Pháp chế**	-	**15.00**	**15.00**	
1	Thiết bị tin học (01 máy tính)		15.00		
14	**Trung tâm Học liệu**	**500.00**	**1,352.50**	**1,852.50**	
1	Chống thấm tòa nhà	500.00			KH 2021
2	Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tính, 02 máy khử từ)		300.00		
3	Sửa chữa máy lạnh trung tâm		400.00		
4	Thiết bị tin học (15 máy tính)		302.50		KH 2021
5	Sửa chữa tủ báo cháy		350.00		KH 2021
15	**Trung tâm Thông tin và QTM**	**500.00**	**2,840.00**	**3,340.00**	
1	Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server	500.00			
2	Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1		100.00		
3	Thiết bị tin học *(Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học)*		1,000.00		
4	Phần mềm *(Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020)*		1,740.00		
16	**Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV)**	**1,000.00**	**75.00**	**1,075.00**	
1	Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B	1,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi		75.00		
17	**Phòng Hợp tác Quốc tế**	-	**90.00**	**90.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính)		90.00		
18	**Phòng Kế hoạch Tổng hợp**	-	**680.00**	**680.00**	
1	Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2		50		
2	Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1		80		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Hệ thống lạnh cho Hội trường 3		300		
4	Ghế cho Hội trường 3		250		
19	**Văn phòng Đảng ủy**	-	**150.00**	**150.00**	
1	Dụng cụ nội thất *(hệ thống tủ hồ sơ)*		150.00		KH 2021
20	**Văn phòng Đoàn thanh niên**	-	**70.00**	**70.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy)		70.00		
21	**Bộ môn Giáo dục thể chất**	-	**50.00**	**50.00**	
1	Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan)		50.00		
22	**Phòng Tổ chức-Cán bộ**	-	**20.00**	**20.00**	
1	Máy tính và bàn máy tính		20.00		
23	**Phòng Công tác chính trị**	-	**820.00**	**820.00**	
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt		320.00		KH 2021
1	Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị		500.00		KH 2021
24	**Khu vực công cộng - P.QTTB**	**3,000.00**	**5,400.00**	**8,400.00**	
1	Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT	1,000.00			
2	Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bằng)	500.00			
3	Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu	500.00			
4	Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,…	1,000.00			
5	Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng		1,000.00		
6	Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh		800.00		
7	Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị		1,000.00		KH 2021
8	Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1)		800.00		KH 2021
9	Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier)		250.00		KH 2021
10	Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi)		250.00		KH 2021
11	Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy)		250.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
12	Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học		250.00		KH 2021
13	Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị		500.00		KH 2021
14	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022)		300.00		
III	**KHU HÒA AN**	**1,670.00**	**1,165.00**	**2,835.00**	
1	**Khoa Phát triển nông thôn**	**1,100.00**	**1,165.00**	**2,265.00**	
1	Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (sơn cửa, cải tạo nền)	400.00			
2	Cải tạo KTX Hậu Giang	700.00			KH 2021
3	Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 acesspoint)		725.00		
4	Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát)		280.00		
5	Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc)		160.00		
2	**Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN**	**570.00**	**-**	**570.00**	
1	Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành	200.00			
2	Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ	370.00			
IV	**TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU**	**500.00**	**-**	**500.00**	
1	Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu	500.00			
V	**KHU MĂNG ĐEN - KON TUM**	**2,850.00**	**-**	**2,850.00**	
1	Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ	300.00			
2	Xây khu thực nghiệm trồng trọt	700.00			
3	Xây khu thực nghiệm động vật nuôi	700.00			
4	Xây khu thực nghiệm thủy sản	700.00			
5	Đường đi nội bộ	300.00			
6	Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại	100.00			
7	Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ)	50.00			
VI	**PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG**	**2,000.00**	**-**	**2,000.00**	
1	Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường	2,000.00			
VII	**XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**5,500.00**	**-**	**5,500.00**	

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
1	*Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng)*	*2,000.00*			
2	*Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC*	*2,500.00*			
3	*Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ)*	*1,000.00*			
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII) =	**31,689.00**	**25,076.00**	**56,765.00**	

	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	**56,765.00**
	Trong đó:	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình	31,689.00
2	Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị	25,076.00
3	Trại TN Vĩnh Châu	500.00
4	Khu Măng Đen	2,850.00
5	Phân hiệu Sóc Trăng	2,000.00
6	Xây dựng mới	5,500.00

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- ***Khoa Công nghệ:*** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- ***Khoa Khoa học Tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- ***Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG **TỔ TRƯỞNG**	**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** **CHỦ TỊCH**
Ngô Thanh Phong	**Trần Trung Tính**

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện,	Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin,	Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng,	Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê,	Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước,	Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Cần Thơ**

Ngành đào tạo: **Logistics và quản lý chuỗi cung ứng** (Logistics and Supply Chain Management)

Mã ngành cấp IV: **7510605** Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm** Danh hiệu: **Cử nhân**

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học đào tạo cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức, kỹ năng, và thái độ phù hợp để phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành, và cải tiến các hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. Cử nhân tốt nghiệp từ ngành có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với những thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với khung trình độ quốc gia, kiến thức về khoa học tự nhiên, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất; có kỹ năng sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh và công nghệ thông tin phù hợp với quy định hiện hành và phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững;

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng chuyên môn và các công cụ cần thiết để phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, vận hành, và đưa ra các quyết định cải tiến hiệu quả hoạt động của hệ thống logistics và chuỗi cung ứng cho cơ quan, doanh nghiệp;

c. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt thích ứng với đa dạng phương thức và môi trường làm việc, năng lực nhận thức liên quan đến tư duy phản biện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và sáng tạo,

kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với khung trình độ quốc gia và sứ mệnh của nhà Trường;

d. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, tự chịu trách nhiệm về đạo đức và nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ, kỹ năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đạt Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững nội dung cơ bản về khoa học chính trị, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước, kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh, kiến thức về khoa học xã hội và pháp luật, các kỹ năng mềm cần thiết trong quá trình học tập và làm việc;

b. Hiểu và vận dụng được những nội dung cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2. Khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành

a. Liên hệ các kiến thức kinh tế và kỹ thuật có liên quan trong các bài toán ra quyết định thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

b. Giải thích các kiến thức cơ bản về quản lý hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

c. Đánh giá các phương pháp thiết kế thực nghiệm, thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành hệ thống.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Vận dụng những kiến thức chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

b. Phân tích, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

c. Vận dụng các công cụ, phần mềm sử dụng trong quản lý, điều hành, thiết kế và tối ưu hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

a. Phân tích và đánh giá thực nghiệm nhằm rút ra kết luận và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

b. Thiết kế và cải tiến nhằm tối ưu hóa hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

c. Sử dụng thành thạo và phối hợp các kỹ thuật, công cụ, phần mềm cần thiết để làm việc trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.

2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếng Anh (tương đương trình độ B1); Sử dụng kỹ năng đọc, viết, trình bày và truyền đạt các vấn đề chuyên môn một cách hiệu quả.

b. Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, đa ngành; Vận dụng hiệu quả phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lãnh đạo.

2.3. Thái độ

a. Hình thành tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; hình thành thái độ cầu tiến và vượt khó, sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, khả năng thích nghi đối với sự thay đổi; hình thành phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp;

b. Hình thành năng lực tổ chức công việc, tự nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo hoặc tập thể về các công việc mình làm; hình thành thói quen học tập suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

2.4. Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (2)														
	Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)	
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
1.2.a	x	x										x		x	
1.2.b			x	x	x	x	x	x	x	x	x				
1.2.c	x											x	x		
1.2.d														x	x

2.5. Mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)														
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)	
			Giáo dục đại cương (2.1.1)		Cơ sở ngành (2.1.2)			Chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
			a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
Khối kiến thức Giáo dục đại cương																	
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	x													x	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	x													x	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	x													x	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	x													x	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	x													x	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)		x										x			
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)		x										x			
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)		x										x			
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)		x										x			
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)		x										x			
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)		x										x			
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)		x										x			
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)		x										x			
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)		x										x			

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)															
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)	
			Giáo dục đại cương (2.1.1)		Cơ sở ngành (2.1.2)			Chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
			a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1(*)		x										x			
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2(*)		x										x			
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3(*)		x										x			
18	TN033	Tin học căn bản (*)		x									x				
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)		x									x				
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	x													x	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x													x	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x													x	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x													x	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x													x	
25	KL001	Pháp luật đại cương	x													x	
26	ML007	Logic học đại cương	x											x			
27	XH028	Xã hội học đại cương	x												x		
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x												x		
29	KN001	Kỹ năng mềm	x												x		
30	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	x												x		x
31	XH012	Tiếng Việt thực hành	x														
32	XH014	Văn bản & lưu trữ học đại cương	x														
33	TN099	Vi - tích phân		x							x						
34	TN010	Xác suất thống kê		x							x						
35	TN013	Đại số tuyến tính		x							x						
Khối kiến thức cơ sở ngành																	
36	CN100	Nhập môn kỹ thuật					x							x	x		x
37	KT103	Quản trị học				x					x				x	x	
38	CN542	Kinh tế kỹ thuật			x						x			x		x	
39	CN208	Vận trù học 1 - QLCN			x						x			x		x	

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)															
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)	
			Giáo dục đại cương (2.1.1)		Cơ sở ngành (2.1.2)			Chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
			a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
40	KC131	Toán ứng dụng - QLCN					x				x		x				x
41	CN340	Quản lý sản xuất công nghiệp			x						x				x		x
42	KC132	Quản lý chuỗi cung ứng				x						x			x	x	
43	KC134	Quản lý Logistics				x						x			x	x	
44	KC135	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp			x						x			x			x
45	KC136	Kiểm soát và quản lý chất lượng					x					x	x	x		x	
46	KC137	Quản lý dự án công nghiệp			x						x				x		x
47	KC138	Tin học ứng dụng-Logistics					x						x				x
48	KC139	Anh văn chuyên môn - Logistics				x								x			x
Khối kiến thức chuyên ngành																	
49	KC338	Vận tải hàng hóa						x		x		x				x	
50	KC413	Thiết kế và vận hành nhà kho						x					x		x	x	
51	KC414	Quản lý thu mua						x			x			x		x	
52	KC415	Quản lý hệ thống phân phối						x				x		x			x
53	KC416	Marketing Logistics						x			x				x		x
54	KC417	Hệ thống thông tin Logistics							x			x		x		x	
55	CN551	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ						x			x		x		x	x	
56	KC418	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng						x			x	x			x		x
57	KC419	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics								x		x	x			x	
58	KC420	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)							x			x		x			x
59	KC421	Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)							x	x			x	x			x
60	KC422	Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics								x		x	x				x
61	KC423	Thực tập ngành nghề - Logistics						x	x		x				x		x
62	KC424	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng								x			x	x		x	
63	CN552	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học									x			x		x	
64	KC393	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm							x			x			x		x
65	KC425	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp							x		x				x	x	

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)															
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)	
			Giáo dục đại cương (2.1.1)		Cơ sở ngành (2.1.2)			Chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
			a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
66	KC426	Quản lý kỹ thuật và công nghệ							x		x				x	x	
67	KC427	Lập kế hoạch & Vận hành cảng						x				x			x	x	
68	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương						x			x			x		x	
69	KT224	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương						x			x			x			x
70	KT337	Thương mại điện tử						x				x			x	x	
71	KT316	Kinh doanh quốc tế						x				x		x			x
72	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh							x		x						
73	KC431	Luận văn tốt nghiệp - Logistics						x	x		x	x	x	x			x
74	KC432	Tiểu luận tốt nghiệp - Logistics						x	x		x	x	x	x			x
75	KC428	Quy hoạch công nghiệp							x				x		x	x	
76	KC429	Logistics quốc tế							x			x			x		x
77	KC430	Quản lý logistics ngược và tính bền vững							x			x			x		x
78	KC392	Sản xuất tinh gọn						x				x			x	x	
79	CN212	Kỹ thuật hệ thống						x			x				x	x	

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí trong các công ty sản xuất, kinh doanh như:

- Phân tích dữ liệu, xác định các vấn đề và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng.
- Hoạch định vật tư: Phối hợp với các bộ phận thu mua, sản xuất và nhà cung cấp nhằm đảm bảo việc phân phối nguyên vật liệu hiệu quả, tin cậy và tiết kiệm chi phí.
- Quản lý và lập kế hoạch sản xuất: Điều phối các kế hoạch sản xuất và dự báo nhu cầu trong tương lai.
- Quản lý các hệ thống vận tải, phân phối: Quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp dịch vụ logistics và khách hàng nhằm đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đến khách hàng đúng lúc, đúng số lượng, và đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, hoá đơn.
- Quản lý nhà cung cấp: Xác định các nguồn cung cấp, đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp, thương thảo hợp đồng, và quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp.
- Quản lý tồn kho: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng của tồn kho. Quản lý dòng tồn kho, cũng như các chiến lược về xuất nhập và quản lý hàng hóa nhằm tối ưu hoá các nguồn lực liên quan như con người, cơ sở vật chất, phương tiện và thiết bị.
- Quản lý vận hành tại các bến cảng: lập kế hoạch, quản lý quá trình vận hành tại bến cảng nhằm đảm bảo quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa được thực hiện hiệu quả.
- Quản lý quy trình xuất nhập khẩu: quản lý các thủ tục hải quan, quy trình xuất nhập khẩu đường hàng không và đường biển.

Với những kiến thức, kinh nghiệm tích lũy, cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể trở thành các chuyên gia, nhà tư vấn, hay nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng trong các công ty, tổ chức trong và ngoài nước.

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi của công nghệ.
- Người học có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

5. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo: 04 năm (tối đa là 08 năm)

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tín chỉ)

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ.

7. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

8. Thang điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

- Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.
- Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần *(SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn, ... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm)*. Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV

phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

- Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

9. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được xây dựng dựa các cơ sở pháp lý sau:

- Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025.
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và phê duyệt chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
1	***Kiến thức giáo dục đại cương***						
1.1	Khoa học chính trị						
	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2		30	
	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
1.2	Khoa học xã hội- nhân văn						
	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30	
	ML007	Logic học đại cương	2		2	30	
	XH028	Xã hội học đại cương	2			30	
	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20
	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20
	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30	
	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30	
1.3	Ngoại ngữ						
	XH023	Anh văn căn bản 1 *(*)*	4		10 TC nhóm Anh văn hoặc nhóm Pháp văn	60	
	XH024	Anh văn căn bản 2 *(*)*	3			45	
	XH025	Anh văn căn bản 3 *(*)*	3			45	
	XH031	Anh văn tăng cường 1 *(*)*	4			60	
	XH032	Anh văn tăng cường 2 *(*)*	3			45	
	XH033	Anh văn tăng cường 3 *(*)*	3			45	
	FL001	Pháp văn căn bản 1 *(*)*	4			60	
	FL002	Pháp văn căn bản 2 *(*)*	3			45	
	FL003	Pháp văn căn bản 3 *(*)*	3			45	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
	FL007	Pháp văn tăng cường 1 *(*)*	4			60	
	FL008	Pháp văn tăng cường 2 *(*)*	3			45	
	FL009	Pháp văn tăng cường 3 *(*)*	3			45	
1.4	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Mô trường						
	TN033	Tin học căn bản *(*)*	1	1		15	
	TN034	TT. Tin học căn bản *(*)*	2	2			60
	TN099	Vi - tích phân	4	4		60	
	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45	
	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30	
1.5	Giáo dục thể chất		3		3		90
1.6	Giáo dục Quốc phòng						
	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 *(*)*	2	2		37	8
	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 *(*)*	2	2		22	8
	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 *(*)*	2	2		14	16
	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 *(*)*	2	2		4	56
2	***Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***						
2.1	***Kiến thức cơ sở ngành***						
2.1.1	Bắt buộc						
	CN100	Nhập môn kỹ thuật	2	2		15	30
	KT103	Quản trị học	3	3		45	
	CN542	Kinh tế kỹ thuật	3	3		30	30
	CN208	Vận trù học 1- QLCN	3	3		30	30
	KC131	Toán ứng dụng	3	3		30	30
	CN340	Quản lý sản xuất công nghiệp	3	3		30	30
	KC132	Quản lý chuỗi cung ứng	3	3		30	30
	KC134	Quản lý Logistics	3	3		30	30
	KC135	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	3	3		30	30
	KC136	Kiểm soát và quản lý chất lượng	3	3		30	30
	KC137	Quản lý dự án công nghiệp	3	3		30	30
	KC138	Tin học ứng dụng-Logistics	3	3			90
	KC139	Anh văn chuyên môn-Logistics	3	3		45	
2.1.2	Tự chọn						
2.2	***Kiến thức chuyên ngành***						
2.2.1	Bắt buộc						
	KC338	Vận tải hàng hóa	3	3		30	30
	KC413	Thiết kế và vận hành nhà kho	3	3		30	30
	KC414	Quản lý thu mua	3	3		30	30
	KC415	Quản lý hệ thống phân phối	3	3		30	30
	KC416	Marketing Logistics	3	3		30	30
	KC417	Hệ thống thông tin Logistics	3	3		30	30
	CN551	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	3	3		30	30
	KC418	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng	3	3		30	30
	KC419	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics và QLCCU	3	3		30	30
	KC420	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)	2	2			60
	KC421	Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)	2	2			60
	KC422	Đồ án mô hình hóa và mô phỏng-Logistics	2	2			60
2.2.2	Tự chọn						
	KC424	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng	3		10	30	30
	CN552	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2			15	30
	KC393	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	3			30	30
	KC425	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	3			30	30

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
	KC426	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	3			30	30
	KC427	Lập kế hoạch & Vận hành cảng	3			30	30
	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương	3			45	
	KT224	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	3			30	30
	KT337	Thương mại điện tử	2			30	
	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			30	30
	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh	3			45	
2.3	***Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp***						
	KC423	Thực tập ngành nghề- Logistics	2	2			60
	KC431	Luận văn tốt nghiệp- Logistics	10				300
	KC432	Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics	4				120
2.4	***Kiến thức bổ trợ thay thế LVTN***						
	KC428	Quy hoạch công nghiệp	3		10	30	30
	KC429	Logistics quốc tế	3			30	30
	KC430	Quản lý logistics ngược và tính bền vững	3			30	30
	KC392	Sản xuất tinh gọn	3			30	30
	CN212	Kỹ thuật hệ thống	2			30	
Cộng				**106**	**35**		
Tổng số tín chỉ (bắt buộc và tự chọn)				**141**			

10. Kế hoạch giảng dạy

- Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên.
- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.
- Kế hoạch đào tạo:

Thiết kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực.

TT	Mã môn	Tên môn	TC	BB	TC	Số tiết LT	Số tiết TH
	Học kỳ 1 – Năm thứ 1						
1.	QP010	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1*(*)*	2	2		37	8
2.	QP011	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2*(*)*	2	2		22	8
3.	QP012	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3*(*)*	2	2		14	16
4.	QP013	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4*(*)*	2	2		4	56
5.	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45	
6.	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30	
		Cộng	**13**	**13**	**0**	**147**	**88**
	Học kỳ 2 – Năm thứ 1						
1.	TC100	Giáo dục thể chất 1 *(*)*	1		1		30
2.	XH023	Anh văn căn bản 1 *(*)*	4		4	60	
3.	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
4.	TN033	*Tin học căn bản (*)*	1	1		15	
5.	TN034	TT. *Tin học căn bản (*)*	2	2			60
6.	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30	0
7.	TN099	Vi - tích phân	4	4		60	

8.	CN340	Quản lý sản xuất công nghiệp	3	3		30	30
		Cộng	**20**	**15**	**5**	**240**	**120**
	Học kỳ 1 – Năm thứ 2						
1.	TC100	Giáo dục thể chất 2 *(*)*	1		1		30
2.	XH024	Anh văn căn bản 2 *(*)*	3		3	45	
3.	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2		30	
4.	CN100	Nhập môn kỹ thuật	2	2		15	30
5.	CN542	Kinh tế kỹ thuật	3	3		30	30
6.	CN208	Vận trù học 1-QLCN	3	3		30	30
7.	KC132	Quản lý chuỗi cung ứng	3	3		30	30
8.	ML007	Logic học đại cương	2			30	
9.	XH028	Xã hội học đại cương	2			30	
10.	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
11.	KN001	Kỹ năng mềm	2		2	20	20
12.	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20
13.	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30	
14.	XH014	Văn bản & lưu trữ học đại cương	2			30	
		Cộng	**19**	**13**	**6**	**370**	**190**
	Học kỳ 2 – Năm thứ 2						
1.	TC100	Giáo dục thể chất 3 *(*)*	1		1		30
2.	XH025	Anh văn căn bản 3 *(*)*	3		3	45	
3.	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
4.	KC135	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	3	3		30	30
5.	KC131	Toán ứng dụng	3	3		30	30
6.	KC134	Quản lý Logistics	3	3		30	30
7.	KT103	Quản trị học	3	3		45	
8.	KC338	Vận tải hàng hóa	3	3		30	30
		Cộng	**21**	**17**	**4**	**240**	**150**
	Học kỳ 1 – Năm thứ 3						
1.	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2.	KC136	Kiểm soát và quản lý chất lượng	3	3		30	30
3.	KC137	Quản lý dự án công nghiệp	3	3		30	30
4.	KC139	Anh văn chuyên môn-Logistics	3	3		45	
5.	KC413	Thiết kế và vận hành nhà kho	3	3		30	30
6.	KC420	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)	2	2			60
7.	KC414	Quản lý thu mua	3	3		30	30
		Cộng	**19**	**19**	**0**	**195**	**180**
	Học kỳ 2 – Năm thứ 3						
1.	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2.	CN551	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	3	3		30	30
3.	KC138	Tin học ứng dụng-Logistics	3	3		0	90
4.	KC421	Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)	2	2			60
5.	KC419	Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics	3	3		30	30
6.	KC415	Quản lý hệ thống phân phối	3	3		30	30
7.	KC416	Marketing Logistics	3	3		30	30
		Cộng	**19**	**19**	**0**	**150**	**270**
	Học kỳ hè – Năm thứ 3						

1.	KC423	Thực tập ngành nghề- Logistics	2	2			60
		Cộng	**2**	**2**	**0**		60
	Học kỳ 1 – Năm thứ 4						
1.	KC418	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng	3	3		30	30
2.	KC417	Hệ thống thông tin Logistics	3	3		30	30
3.	KC442	Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics	2	2			60
4.	KC424	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng	3			30	30
5.	CN552	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2			15	30
6.	KC393	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	3			30	30
7.	KC425	Thiết kế vị trí và mặt bằng HTCN	3			30	30
8.	KC426	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	3			30	30
9.	KC427	Lập kế hoạch & Vận hành cảng	3		10	30	30
10.	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương	3			45	
11.	KT224	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	3			30	30
12.	KT337	Thương mại điện tử	2			30	
13.	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			30	30
14.	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh	3			45	
		Cộng	**18**	**8**	**10**	**405**	**360**
	Học kỳ 2 – Năm thứ 4						
1.	KC431	Luận văn tốt nghiệp- Logistics	10				300
2.	KC432	Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics	4				120
3.	KC428	Quy hoạch công nghiệp	3			30	30
4.	KC429	Logistics quốc tế	3		10	30	30
5.	KC430	Quản lý logistics ngược và tính bền vững	3			30	30
6.	KC392	Sản xuất tinh gọn	3			30	30
7.	CN212	Kỹ thuật hệ thống	2			30	
		Cộng	**10**		**10**	**90**	**510**

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.
- Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.
- SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.
- Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.
- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

Đề cương chi tiết học phần (Kèm theo)

TRƯỞNG KHOA

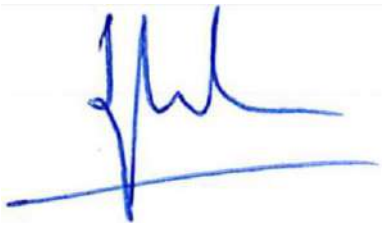

Nguyễn Văn Cương

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nhập môn kỹ thuật (Introduction to Engineering)

- **Mã số học phần:** CN100
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Điện Tử-Viễn thông
- **Khoa:** Công nghệ

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung	2.2.2.a
4.2	Đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả bằng tiếng Việt; đọc hiểu tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh	2.2.2.b
4.3	Nhận ra tầm quan trọng, trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp	2.3.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kỹ năng		
CO1	Nhận ra các khái niệm về kỹ thuật và công nghệ	4.1	2.2.2.a
CO2	Chỉ ra tầm quan trọng của làm việc nhóm trong hoạt động kỹ thuật	4.1	2.2.2.a
CO3	Thực hiện các vấn đề cơ bản trong giao tiếp kỹ thuật	4.1	2.2.2.a
CO4	Nắm vững quy trình thiết kế kỹ thuật	4.1	2.2.2.a
CO5	Hoàn thành các tình huống trong quản lý dự án	4.2	2.2.2.b
CO6	Sử dụng các công cụ, thiết bị phòng thí nghiệm, phần mềm hỗ trợ trong kỹ thuật.	4.2	2.2.2.b
CO7	Giải quyết vấn đề dựa trên các mô hình kỹ thuật, thiết bị	4.2	2.2.2.b

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	đo lường và cơ sở dữ liệu.		
	Thái độ		
CO8	Thể hiện trách nhiệm của người kỹ sư trong làm việc nhóm đa ngành và cho thấy được sự mong đợi của xã hội đối với người kỹ sư	4.3	2.3.a
CO9	Chấp nhận các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và thể hiện sự yêu thích ngành học	4.3	2.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu các sinh viên ngành kỹ thuật cơ bản về các kỹ năng mềm như kỹ năng viết, thuyết trình, trình bày báo cáo kỹ thuật cũng như khả năng giải quyết vấn đề. Song song với các kỹ năng mềm học phần cũng rèn luyện sinh viên về đạo đức nghề nghiệp cũng như xây dựng nhận thức, trách nhiệm của người kỹ sư với sự mong đợi của xã hội. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu quy trình thiết kế kỹ thuật, quản lý dự án, các kỹ năng cơ bản trong kỹ thuật, và cung cấp cơ hội học tập, sử dụng các công cụ và phần mềm khác nhau của các ngành kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ học cách làm việc trong môi trường nhóm, sử dụng các phương pháp thiết kế để giải quyết các vấn đề kỹ thuật đa ngành trong thực tế.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	Giới thiệu học phần		
Chương 1.	**Giới thiệu về kỹ thuật**	**0.5**	
1.1.	Khoa học là gì?		CO1
1.2.	Công Nghệ là gì?		CO1
1.3.	Kỹ Thuật là gì?		CO1
1.4.	Toán Học là gì?		CO1
1.5.	Sự kết hợp Khoa học-Công nghệ-Kỹ thuật-Toán học (STEM)		CO1
Chương 2.	**Phương pháp học tập hiệu quả**	**0.5**	
2.1.	Học tập ở bậc đại học		CO2
2.2.	Các phương pháp học tập hiệu quả.		CO2
2.3.	Phương pháp thi hiệu quả		CO2
2.4.	Tạo động lực học tập		CO2
2.5.	Một số lời khuyên		CO2
Chương 3.	**Đạo đức nghề nghiệp**	**1**	
3.1.	Các khái niệm		CO8-CO9
3.2.	Chuẩn mực đạo đức của sinh viên các trường đại học kỹ thuật		CO8-CO9

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.3.	Đạo đức nghề nghiệp		CO8-CO9
3.4.	Các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư		CO8-CO9
3.5.	Các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cơ bản của kỹ sư		
3.6.	Một số tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của các hiệp hội nghề nghiệp		CO8-CO9
3.7.	Câu hỏi thảo luận		CO8-CO9
Chương 4.	**Kỹ năng làm việc nhóm**	**2**	
4.1.	Giới thiệu		CO2
4.2.	Những tính chất để làm việc nhóm hiệu quả		CO2
4.3.	Các giai đoạn hình thành nhóm		CO2
4.4.	Vai trò các thành viên trong nhóm		CO2
4.5.	Tổ chức họp nhóm		CO2
4.6.	Giải quyết mâu thuẫn		CO2
4.7.	Phương pháp đánh giá hoạt động nhóm		CO2
Chương 5.	**Giao tiếp trong kỹ thuật**	**2**	
5.1.	Giới thiệu chung		CO3
5.2.	Kỹ năng thuyết trình		CO3
5.3.	Trình bày dữ liệu		CO3
5.4.	Giao tiếp đồ họa kỹ thuật		CO3
Chương 6.	**Thiết kế kỹ thuật**	**2**	
6.1.	Giới thiệu		CO4
6.2.	Quy trình thiết kế		CO4
6.3.	Thiết kế cho sản xuất		CO4
6.4.	Mỹ thuật công nghiệp		CO4
Chương 7.	**Quản lý dự án**	**2**	
7.1.	Giới thiệu		CO5
7.2.	Những khái niệm cơ bản		CO5
7.3.	Các bước lập kế hoạch cho dự án		CO5
7.4.	Công cụ lập kế hoạch dự án		CO5
Chương 8.	**Tính toán kỹ thuật**	**2**	
8.1	Giới thiệu về MATLAB		CO6
8.2	Biến và kiểu dữ liệu		CO6
8.3	Chương trình và hàm		CO6
8.4	Nhập và hiển thị số liệu		CO6
Chương 9.	**Kỹ năng giải quyết vấn đề**	**2**	
9.1	Khái niệm		CO7
9.2	Một số kỹ thuật, công cụ và phương pháp giải quyết vấn đề		CO7

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
9.3	Quy trìnhvà các kỹ năng cơ bản cần thiết để giải quyết vấn đề		CO7
9.4	Yếu tố hỗ trợ giải quyết vấn đề		CO7
9.5	Một số ví dụ minh họa giải quyết vấn đề sáng tạo		CO7
Chương 10.	**Thiết kế thí nghiệm**	**1**	
10.1	Tại sao phải thiết kế thí nghiệm?		CO7
10.2	Lịch sử thiết kế thí nghiệm		CO7
10.3	Các nguyên lý cơ bản của thiết kế thí nghiệm		CO7
10.4	Các bước thiết kế thí nghiệm		CO7

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Phương pháp học tập hiệu quả	1	CO1
Bài 2.	Đạo đức nghề nghiệp	1	CO8-CO9
Bài 3.	Kỹ năng làm việc nhóm	6	CO2
Bài 4.	Giao tiếp trong kỹ thuật	4	CO3
Bài 5.	Thiết kế kỹ thuật	4	CO4
Bài 6.	Quản lý dự án	4	CO5
Bài 7.	Tính toán kỹ thuật	6	CO6
Bài 8.	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	CO7
Bài 9.	Thiết kế thí nghiệm	2	CO7

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết giảng tích cực
- Sử dụng các vật liệu cho thực hành tại lớp
- Báo cáo thiết kế, thí nghiệm trên lớp theo nhóm.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Hoạt động nhóm trên lớp và ngoài giờ lên lớp
- Cung cấp thông tin phản hồi về bài giảng khi có yêu cầu
- Tham dự thi kết thúc học phần.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập cá	- Hoàn thành bài tập	50%	CO1~CO9

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
	nhân, bài tập nhóm, báo cáo theo chủ đề, bài tập thực hành tại lớp	- Viết báo cáo, trả lời câu hỏi		
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	50%	CO1~CO9

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Abarca, Javier, et al. (2000) *"Introductory Engineering Design: A Projects-Based Approach,"* Third Edition, University of Colorado at Boulder. Available online at: http://itll.colorado.edu/index.php/courses_workshops/geen_1400/resources/textbook/.	
[2] Bowman, D. R., Park, W. J., Sill, B. L., & Ohland, M. W. (2011). *Thinking like an engineer: an active learning approach*. Pearson.	
[3] Phạm Ngọc Tuấn, Hồ Thị Thu Nga, Đỗ Thi Ngọc Khánh, Trần Đại Nguyên, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Minh Hà (2014). *"Nhập Môn Về Kỹ Thuật"*. NXB Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu** - Khoa học là gì? - Công Nghệ là gì? - Kỹ Thuật là gì? - Toán Học là gì? - Sự kết hợp Khoa học-Công nghệ-Kỹ thuật-Toán học (STEM)	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] : nội dung Chương 1 + Slide bài giảng
2	**Chương 2: Phương pháp học tập hiệu quả** - -Học tập ở bậc đại học -Các phương pháp học tập	2	2	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2],[3]nội dung Chương 2 + Slide bài giảng

	hiệu quả. -Phương pháp thi hiệu quả -Tạo động lực học tập -Một số lời khuyên			
3	**Chương 3: Đạo đức nghề nghiệp** -Các khái niệm -Chuẩn mực đạo đức của sinh viên các trường đại học kỹ thuật -Đạo đức nghề nghiệp -Các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư -Các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cơ bản của kỹ sư -Một số tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của các hiệp hội nghề nghiệp -Câu hỏi thảo luận	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 3 + Slide bài giảng
4	**Chương 4: Kỹ năng làm việc nhóm** -Giới thiệu -Những tính chất để làm việc nhóm hiệu quả -Các giai đoạn hình thành nhóm	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 4 + Slide bài giảng
5	**Chương 4: Kỹ năng làm việc nhóm (tiếp theo)** -Vai trò các thành viên trong nhóm Tổ chức họp nhóm -Giải quyết mâu thuẫn -Phương pháp đánh giá hoạt động nhóm	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 4 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 4
6	**Chương 5: Giao tiếp trong kỹ thuật** -Giới thiệu chung -Kỹ năng thuyết trình	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 5 + Slide bài giảng
7	**Chương 5: Giao tiếp trong kỹ thuật (tiếp theo)** -Trình bày dữ liệu -Giao tiếp đồ họa kỹ thuật	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 5 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 5
8	**Chương 6: Thiết kế kỹ thuật** -Giới thiệu -Quy trình thiết kế	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 6 + Slide bài giảng

9	**Chương 6: Thiết kế kỹ thuật (tiếp theo)** -Thiết kế cho sản xuất -Mỹ thuật công nghiệp			Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 6 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 6
10	**Chương 7: Quản lý dự án Giới thiệu** -Những khái niệm cơ bản -Các bước lập kế hoạch cho dự án -Công cụ lập kế hoạch dự án	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 7 + Slide bài giảng
11	**Chương 8: Tính toán kỹ thuật** -Giới thiệu về MATLAB -Biến và kiểu dữ liệu	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung Chương 8 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 7
12	**Chương 8: Tính toán kỹ thuật (tiếp theo)** -Chương trình và hàm -Nhập và hiển thị số liệu	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung Chương 8 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 8
13	**Chương 9: Kỹ năng giải quyết vấn đề** -Khái niệm -Một số kỹ thuật, công cụ và phương pháp giải quyết vấn đề	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 9 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 8
14	**Chương 9: Kỹ năng giải quyết vấn đề (tiếp theo)** -Quy trình và các kỹ năng cơ bản cần thiết để giải quyết vấn đề -Yếu tố hỗ trợ giải quyết vấn đề -Một số ví dụ minh họa giải quyết vấn đề sáng tạo	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 9 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 9
15	**Chương 10: Thiết kế thí nghiệm** -Tại sao phải thiết kế thí nghiệm? -Lịch sử thiết kế thí nghiệm -Các nguyên lý cơ bản của thiết kế thí nghiệm -Các bước thiết kế thí nghiệm **- Ôn tập**	2	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2],[3]: nội dung Chương 10 + Slide bài giảng + Làm bài tập chương 9
16	**Thi cuối kỳ**			

Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Chí Ngôn

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lương Vinh Quốc Danh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị học (Management)

- **Mã số học phần:** KT103
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh
- **Khoa:** Kinh tế

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Sử dụng hiệu quả kiến thức cơ bản về quản trị trong giải quyết các quyết định quản trị tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	2.1.2a,b,c
4.2	Có khả năng vận hành, quản trị một cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	2.2.1a,d
4.3	Hình thành khả năng giao tiếp, làm việc nhóm cũng như kỹ năng lãnh đạo	2.2.2a,b,c
4.4	Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, có ý thức và kỷ luật	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Giải thích được những thuật ngữ cơ bản về quản trị	4.1	2.1.2a,b,c
CO2	Phân tích các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến tổ chức	4.1	2.1.2a,b,c
CO3	Mô tả lịch sử phát triển của khoa học quản trị	4.1	2.1.2a,b,c
CO4	Phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị	4.1	2.1.2a,b,c
	Kỹ năng		
CO5	Có khả năng vận hành, quản trị một tổ chức thông qua các chức năng cơ bản	4.2	2.2.1a,d

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO6	Hình thành kỹ năng giao tiếp và ứng xử	4.3	2.2.2a,b,c
CO7	Hình thành kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm	4.3	2.2.2a,b,c
CO8	Hình thành kỹ năng thiết lập mục tiêu cuộc đời	4.3	2.2.2a,b,c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp	4.4	2.3a
CO10	Có trách nhiệm với xã hội/cộng đồng	4.4	2.3a
CO11	Có ý thức kỷ luật và chấp hành chính sách, pháp luật nhà nước	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quản trị học**	**8**	
1.1.	Quản trị và vai trò của quản trị đối với tổ chức	2	CO1; CO4;
1.2.	Các chức năng của quản trị	2	CO1; CO5;
1.3.	Các kỹ năng quản trị	2	CO5; CO6; CO7; CO8;
1.4.	Thảo luận tình huống 1	2	CO5; CO6; CO7; CO8;
Chương 2.	**Lịch sử phát triển của các lý thuyết quản trị**	**2**	CO3;
Chương 3.	**Môi trường hoạt động của tổ chức**	**6**	
3.1.	Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường	1	CO2;
3.2.	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức	3	CO2;
3.3.	Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường	1	CO4; CO5; CO6; CO7; CO8;
Chương 4.	**Thông tin quản trị**	**2**	
4.1.	Quá trình truyền đạt thông tin	1	CO4; CO9;
4.2.	Quản trị hệ thống thông tin	1	CO4; CO9;
Chương 5.	**Quyết định quản trị**	**10**	

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
5.1.	Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị	1	CO2; CO8
5.2.	Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	2	CO2; CO8
5.3.	Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	CO2; CO8
5.4	Thực hành ra quyết định quản trị	6	CO2; CO6; CO8
Chương 6.	**Hoạch định**	**5**	
6.1.	Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định	1	CO4;
6.2.	Hoạch định mục tiêu	1	CO4;
6.3.	Hoạch định chiến lược và tác nghiệp	2	CO4;
	Thảo luận tình huống 3	1	CO6; CO7; CO8
Chương 7.	**Tổ chức**	**4**	
7.1.	Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức	0,5	CO4;
7.2.	Tầm hạn quản trị	1	CO4;
7.3.	Các cách phân chia bộ phận và cơ cấu quản trị	1,5	CO4;
7.4.	Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	1	CO4;
	Thảo luận tình huống 4 (giờ tự học)		CO6; CO7; CO8
Chương 8.	**Lãnh đạo**	**5**	
8.1.	Khái niệm và bản chất của lãnh đạo	0,5	CO4;
8.2.	Những lý thuyết về bản chất con người	0,5	CO4;
8.3.	Những lý thuyết về động cơ thúc đẩy	2	CO4;
8.4.	Các phong cách lãnh đạo	1	CO4;
8.5.	Quản trị sự thay đổi và xung đột	1	CO4; CO7
	Thảo luận tình huống 5 (giờ tự học)		CO6; CO7; CO8
Chương 9.	**Kiểm soát**	**3**	
9.1.	Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm soát	0,5	CO4;
9.2.	Tiến trình kiểm soát	1	CO4;
9.3.	Các hình thức và nguyên tắc của kiểm soát	1,5	CO4;

8. Phương pháp giảng dạy:

- Học phần được giảng dạy theo phương pháp kết hợp giữa lý thuyết và thực hành quản trị. Phần lý thuyết, giảng viên cung cấp những kiến thức, trao đổi với sinh viên bằng cách đặt câu hỏi và thông qua một số trò chơi theo phương pháp "học mà chơi, chơi mà học" nhằm tạo môi trường học tập sinh động, qua đó, giúp sinh viên lĩnh hội tri thức tốt nhất.
- Phần thực hành quản trị, sinh viên sẽ làm việc nhóm và thảo luận các tình huống quản trị, báo cáo một số tình huống trước lớp.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO9; CO11
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO5; CO6; CO7; CO8;
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm (20 – 30 phút)	10%	CO1; CO2; CO3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (45 – 50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam & Trương Chí Tiến (2014), Quản Trị Học, NXB Đại học Cần Thơ	658/ N104
[2] Harold Koontz, Cyril Odonnell và Heinz Weihrich (1998), Những vấn đề cốt yếu của quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Người dịch: Vũ Thiếu, Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Đăng Dậu. 658.001 – K82	658.001/ K82 658.001/ K83
[3] Nguyễn Hải Sản (2009), Quản Trị Học, NXB Thống Kê. 658 – S105	658.4/ S105 658/ S105

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về Quản trị học** 1.1. Quản trị và tổ chức	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 1
2	**Chương 1: Tổng quan về Quản trị học** 1.2. Các chức năng cơ bản của quản trị 1.3. Nhà quản trị	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục III đến VI, Chương 1 - Đọc thêm: Tố chất của nhà lãnh đạo: Tâm – Tầm – Tài
3	**Chương 1: Tổng quan về Quản trị học** Thảo luận tình huống 1 **Chương 2: Lịch sử phát triển các lý thuyết quản trị**	0 2	2 0	- Thảo luận nhóm tình huống 1 + *Đọc thêm: Đắc nhân tâm* + Tài liệu [2]: Tình huống 1-1 và 1-2 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + *Đọc thêm: Các học thuyết quản lý*
4	**Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức** 3.1. Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường 3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 3 + *Đọc thêm:* - *WTO, TPP* - *Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua*
5	**Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức** 3.3. Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường Thảo luận tình huống 2	1	2	- Đọc thêm: + Tài liệu [2] & [3]: Chương 3 - Thảo luận và báo cáo nhóm tình huống 2
6	**Chương 4: Thông tin quản trị** 4.1. Quá trình truyền đạt thông tin 4.2. Quản trị hệ thống thông tin	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [3]: Chương 15
7	**Chương 5: Quyết định quản trị** 5.1. Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị 5.2. Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ I đến III Chương 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 6
8	**Chương 5: Quyết định quản trị** 5.3. Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung IV Chương 5 + Thực hành nhóm: Làm quyết định kinh doanh
9	**Chương 5: Quyết định quản trị** Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh	0	3	- Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Tình huống 6-1 và 6-2

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	quản trị Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh			+ Tài liệu [3]: Chương 6
11	**Chương 6: Hoạch định** 6.1. Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định 6.2. Hoạch định mục tiêu 6.3. Hoạch định chiến lược và hoạch định tác nghiệp	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 8 + Tài liệu [3]: Chương 4 và 5
12	Thảo luận tình huống 3 **Chương 7: Tổ chức** 7.1. Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức 7.2. Tầm hạn quản trị	2	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung I và II Chương 7 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 9, 10 và 11; Tình huống 10-1
13	**Chương 7: Tổ chức** 7.3. Các cách phân chia bộ phận trong tổ chức 7.4. Các kiểu cơ cấu quản trị 7.5. Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung III đến V Chương 7 + Thảo luận tình huống 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 12 và Tình huống 10-1
14	**Chương 8: Lãnh đạo** 8.1. Khái niệm và bản chất của lãnh đạo 8.2. Những lý thuyết về bản chất của con người 8.3. Lý thuyết về động cơ thúc đẩy 8.4. Các phong cách lãnh đạo 8.5. Quản trị sự thay đổi và xung đột	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8 + Thảo luận tình huống 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 19 và 20 + Đọc và suy nghĩ tình huống 19-1, 19-2
15	**Chương 9: Kiểm soát** 9.1. Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm tra 9.2. Tiến trình kiểm tra 9.3. Các hình thức và nguyên tắc của kiểm tra	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 9 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 22; Tình huống 23-1, 23-2 và 23-3 + Tài liệu [3]: Chương 14

Cần Thơ, ngày 10 tháng 4 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Phương Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Tấn Nghiêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế kỹ thuật (Engineering Economy)
- Mã số học phần : CN542
- Số tín chỉ học phần : 3 tín chỉ
- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- Bộ môn: Quản lý công nghiệp
- Khoa: Công Nghệ

3. Điều kiện:
- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không.

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hiểu được các khái niệm trong kinh tế; các loại chi phí có giá trị thay đổi theo thời gian của tiền tệ và cách biểu diễn dòng tiền của một dự án đầu tư; các khái niệm về chuỗi tiền tệ chuẩn và cách chuyển đổi tương đương giữa các dòng tiền; lạm phát và ảnh hưởng của nó trong phân tích kinh tế; các phương pháp tính khấu hao và cách tính thuế thu nhập theo quy định;.và có khả năng phân tích dòng tiền đầu tư bằng nhiều kỹ thuật phân tích khác nhau để so sánh chọn lựa phương án hiệu quả nhất.	2.1.2.a
4.2	Phân tích và tính toán được dòng tiền đầu tư và thành lập một luận chứng kinh tế kỹ thuật cho một dự án đầu tư và giải pháp phù hợp với các thông tin cần thiết cho một dự án được thu thập. Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2.2.1a, 2.2.2a
4.3	Nhận thức cách tiếp cận có hệ thống đối với một dự án đầu tư và hình thành thói quen cho người học về phân tích định lượng để hỗ trợ ra quyết định các dự án đầu tư.	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được các khái niệm trong kinh tế và có khả năng nhận dạng, phân loại các loại chi phí và cách biểu diễn dòng tiền của một dự án đầu tư.	4.1	2.1.2a
CO2	Hiểu được các chuỗi tiền tệ chuẩn và cách chuyển đổi tương đương giữa các dòng tiền. Có khả năng phân tích dòng tiền đầu	4.1	2.1.2a

	tư bằng nhiều kỹ thuật phân tích khác nhau.		
CO3	Hiểu được các phương pháp tính khấu hao, cách tính thuế thu nhập theo quy định và ảnh hưởng của lạm phát trong phân tích kinh tế	4.1	2.1.2a
	Kỹ năng		
CO4	Áp dụng một luận chứng kinh tế kỹ thuật, tính toán, phân tích dòng tiền đầu tư cho một dự án đầu tư	4.2	2.2.1a
CO5	Áp dụng được cách làm việc hiệu quả trong một nhóm và năng cao kỹ năng thuyết trình trước đám đông	4.2	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hiểu cách tiếp cận có hệ thống đối với một dự án đầu tư và hình thành thói quen cho người học về phân tích định lượng để hỗ trợ ra quyết định các dự án đầu tư.	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cung cấp những kiến thức cơ bản cần thiết về kinh tế kỹ thuật như: giá trị theo thời gian của tiền tệ, các kỹ thuật phân tích dòng tiền, cách tính khấu hao, thuế thu nhập doanh nghiệp, ước lượng và quản lý chi phí trong việc ra quyết định.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Một số khái niệm trong kinh tế**	**3**	CO1; CO2; CO6
1.1	Doanh nghiệp và phân loại doanh nghiệp		
1.2	Hàng hoá tiêu dùng, hàng hoá sản xuất		
1.3	Các khái niệm về chi phí và ước lượng chi phí		
1.4	Giá trị theo thời gian của tiền tệ		
Chương 2.	**Các phương pháp tính lãi tức**	**6**	
2.1	Khái niệm lãi tức đơn và lãi tức ghép		CO2; CO3
2.2	Mô tả dòng tiền theo thời gian		
2.3	Các phương pháp tính lãi tức		
2.4	Lãi tức danh nghĩa và lãi tức thực tế		
Chương 3	**Phân tích phương án theo giá trị tương đương**	**3**	
3.1	Phân tích giá trị hiện tại		CO2; CO3
3.2	Phân tích dòng tiền đều		
Chương 4	**Phân tích suất thu lợi và các kỹ thuật phân tích khác**	**6**	
4.1	Phân tích suất thu lợi nội tại		CO2; CO3
4.2	Phân tích tỷ số lợi ích – chi phí		
4.3	Các kỹ thuật phân tích khác		
Chương 5	**Khấu hao**	**3**	
4.1	Các khái niệm và phân loại tài sản		CO1; CO2 CO3;
4.2	Các phương pháp tính khấu hao		
Chương 6	**Phân tích kinh tế sau thuế**	**6**	
	Thuế lợi tức doanh nghiệp		CO1; CO2; CO3
	Phân tích dòng tiền sau thuế		

Chương 7	**Lạm phát**	**3**	CO1; CO2 CO3
	Các định nghĩa và khái niệm về lạm phát		
	Các yếu tố ảnh hưởng đến lạm phát		
	Ảnh hưởng của lạm phát đến tính toán dự án sau thuế		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chủ đề 1	**Thực hiện các bài tập của giáo viên cho theo từng chương**	20	CO2; CO3; CO6;
Chủ đề 2.	**Case study: lập một tiểu dự án và phân tích kinh tế** - Thu thập số liệu - Phân tích và xử lý số liệu - Viết báo cáo - Thuyết trình nhóm	10	CO2; CO3; CO4; CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết: sử dụng máy chiếu LCD.
- Bài tập: sinh viên thực hiện bài tập nhóm theo yêu cầu.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết	30%	CO1; CO2; CO3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Có tham gia thi giữa kỳ - Có nộp đủ báo cáo thực hành của 2 chủ đề. - Bắt buộc dự thi	70%	CO1; CO2; CO3; CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác

học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kinh tế - Kỹ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư / Phạm Phụ.- Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991.- 238 tr.; 24 cm.- 658.1554/ Ph500.	MOL.082786
[2] Quản trị dự án đầu tư / Nguyễn Xuân Thủy.- 658.1554/ Th523	KT.014171 KT.014172 KT.014173 KT.014174 KT.014175
[3] Kinh tế kỹ thuật mờ / Nguyễn Như Phong.- Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2006.- 198 tr.; 21 cm..- 658.159/ Ph431	MOL.002882 MOL.035072 MOL.061716 MOL.061717 MON.028452
[4] Engineering economy / E. Paul DeGarmo, 002328160X.- 658.1/ D317	CN.005143

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Các khái niệm trong kinh tế**	3	0	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [1] và [2] về: khái niệm trong kinh tế, cách ước lượng chi phí trong kinh tế
2; 3; 4	**Chương 2: các phương pháp tính lãi tức**	6	6	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [1] và [2] về: các phương pháp tính lãi tức, các dòng tiền chuẩn, cách tính tương đương giữa các dòng tiền, khái niệm về lãi suất danh nghĩa – lãi suất thực tế, cách tính lãi suất thực tế quy đổi
5; 6	**Chương 3: Phân tích phương án theo giá trị tương đương**	3	6	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [3] và [4] về kỹ thuật phân tích giá trị hiện tại, dòng tiền đều.
7; 8	**Chương 4: Phân tích suất thu lợi và các kỹ thuật phân tích khác**	6	6	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [1] và [2] về kỹ thuật phân tích suất thu lợi và các kỹ thuật phân tích dòng tiền khác, ưu – nhược điểm của các kỹ thuật.
9; 10	**Chương 5: Khấu hao**	3	3	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [2] và [3] về: các khái niệm về tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các phương pháp tính khấu hao theo luật định

11; 12; 13	**Chương 6: Phân tích kinh tế sau thuế**	6	6	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [1] và [3] về: các khái niệm về dòng tiền trước thuế, thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập, cách tính dòng tiền sau thế và các kỹ thuật phân tích
14; 15	**Chương 7: Lạm phát**	3	3	Nghiên cứu tài liệu tham khảo [3] và [4] về: khái niệm về lạm phát, chỉ số CPI, ảnh hưởng của lạm phát, cách tính lãi suất thực và phân tích dòng tiền có kể đến lạm phát

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Vận trù học 1_QLCN (Operation research 1)
- **Mã số học phần :** CN208
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý công nghiệp
- **Khoa: Công Nghệ**

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp các kiến thức về lập mô hình toán học nhằm tìm kiếm lời giải tối ưu trong công nghiệp. Các dạng mô hình; vai trò và ứng dụng của mô hình Quy Hoạch tuyến Tính (QHTT) trong việc hỗ trợ ra quyết định trong quản lý công nghiệp về các dạng: Bài toán vận tải, bài toán phân công, quy hoạch mạng, quy hoạch động; và hiểu được các thuật toán ứng dụng để giải bài toán QHTT.	2.1.2a
4.2	Phân tích được các số liệu và các giả thuyết hợp lý để xây dựng mô hình vận trù học; ứng dụng các phần mềm thông dụng như Excel, Lingo .v.v. để giải bài toán trong điều kiện nguồn tài nguyên bị hạn chế nhằm hỗ trợ ra quyết định và có khả năng tích hợp được các kiến thức về tối ưu hóa trong thực tế. Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2.2.1a, 2.2.2a
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích hệ thống các thông tin cần thiết về mặt định lượng để hỗ trợ ra quyết định cho một vấn đề thực tế.	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được các bước của quá trình mô hình hóa một vấn đề trong công nghiệp để tìm kiếm lời giải tối ưu. Nhận biết được các thành phần của một mô hình QHTT.	4.1	2.1.2a
CO2	Vận dụng được thuật toán ứng dụng để giải bài toán QHTT. Xây dựng mô hình QHTT để hỗ trợ ra quyết định trong điều kiện giới hạn về nguồn tài nguyên.	4.1	2.1.2a
CO3	Phân tích được đặc thù của các mô hình QHTT khác nhau: Bài toán vận tải, bài toán phân công, quy hoạch mạng, quy hoạch	4.1	2.1.2a

	động.		
	Kỹ năng		
CO4	Phân tích được kết quả của bài toán trong điều kiện nguồn tài nguyên thay đổi nhằm hỗ trợ ra quyết định. Xây dựng mô hình vận trù học và vận dụng được các kiến thức về tối ưu hóa trong thực tế	4.2	2.2.1a
CO5	Áp dụng được cách làm việc hiệu quả trong một nhóm và năng cao kỹ năng thuyết trình trước đám đông	4.2	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hoàn thành các công việc phân tích mô hình toán để hỗ trợ ra quyết định cho một vấn đề thực tế.được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mô hình hóa xác định trong quá trình sản xuất, dịch vụ .v.v. nhằm tìm ra giải pháp tối ưu hay cải thiện các quá trình này. Các nội dung chính của môn học bao gồm các kiến thức về quy hoạch tuyến tính (QHTT), các ứng dụng và thuật toán để giải các bài toán quy hoạch tuyến tính

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu môn học**	**6**	
1.1	Vận trù học và bài toán tối ưu		
1.2	Quá trình nghiên cứu về vận trù học		
1.3	Dữ kiện trong bài toán vận trù học		
1.4	Lĩnh vực ứng dụng của vận trù học		CO1; CO2; CO3
1.5.	Thành lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính (QHTT)		
1.6.	Một số mô hình quy hoạch tuyến tính thường gặp		
Chương 2	**Ma trận và ứng dụng**	**3**	
2.1	Hệ phương trình tuyến tính		
2.2	Đại số ma trận		
2.3.	Các phép toán trên ma trận		
2.4.	Nghịch đảo của ma trận và ứng dụng		CO2; CO3
Chương 3	**Các thuật toán để giải bài toán quy hoạch tuyến tính**	**3**	
3.1	Phương pháp đồ thị		
3.2	Phương pháp đơn hình		CO2; CO3
Chương 4	**Lý thuyết đối ngẫu và phân tích độ nhạy**	**3**	
4.1	Lý thuyết đối ngẫu		
4.2	Phân tích độ nhạy và ý nghĩa kinh tế		CO2; CO3;
4.3	Ứng dụng phần mềm tiện ích để giải bài toán QHTT		
Chương 5	**Bài toán vận tải**	**3**	
5.1	Mô hình bài toán vận tải		CO2; CO3;
5.2	Phương pháp tìm nghiệm ban đầu		
5.3	Phương pháp cải thiện nghiệm		
5.4	Một số trường hợp đặc biệt		

Chương 6	**Bài toán phân công**	**3**	
6.1	Mô hình bài toán phân công		
6.2	Phương pháp Hungary		CO2; CO3;
Chương 7	**Bài toán quy hoạch mạng**	**3**	
7.1	Giới thiệu		CO2; CO3;
7.2	Các ứng dụng của bài toán quy hoạch mạng		
Chương 8	**Bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên**	**3**	
8.1	Mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên		
8.2	Thuật toán phân nhánh và chặn		CO3; CO4
Chương 9	**Bài toán quy hoạch động**	**3**	
9.1	Mô hình quy hoạch động		CO2; CO3; CO; CO6
9.2	Phương pháp để quy tiến và đệ quy lùi		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chủ đề 1	Phương pháp đơn hình, đối ngẫu và phân tích độ nhạy của bài toán	**3**	CO1; CO2; CO3; CO4
Chủ đề 2	Bài toán vận tải	**3**	CO1; CO2; CO3; CO4
Chủ đề 3	Bài toán phân công	**6**	CO1; CO2; CO3; CO4
Chủ đề 4	Bài toán quy hoạch mạng	**6**	CO1; CO2; CO3; CO4
Chủ đề 5	Bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên	**6**	CO1; CO2; CO3; CO4
Chủ đề 6	Bài toán quy hoạch động	**6**	CO1; CO2; CO3; CO4

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết: sử dụng máy chiếu/LCD
- Bài tập: sinh viên thực hiện theo nhóm và làm báo cáo.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	**Điểm thành phần**	**Quy định**	**Trọng số**	**CĐR HP**
1	Điểm bài tập nhóm	Báo cáo Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết: thời gian 45 phút	20%	CO1; CO2;
3	Điểm thi kết thúc học	Tự luận	60%	CO2;

	phần	Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết Có tham gia bài tập nhóm và nộp báo cáo và tham gia báo cáo. Có tham gia thi giữa kỳ Bắt buộc dự thi		CO3;CO4;

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Vận trù học / Phan Quốc Khánh.- H.: Giáo dục, 2002.- 464; cm.- 511.33/ Kh107	MOL.011669 MOL.011670 MOL.011671 MOL.035340 MOL.035341
[2] Giáo trình vận trù học 1: Các mô hình tất định / Hồ Thanh Phong.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại Học Quốc Gia, 2003.- 179 tr.: minh họa; 24 cm.- 658.4034/ Ph431	CN.012059 CN.012060
[3] Operation research models and methods / Paul A. Jensen, Jonathan F. Bard, 2003.- 1CD-ROM + 4 3/4 inches, 0471426903.- 001.424/ J54	AV.004764 AV.004767

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1, 2	**Chương 1. Giới thiệu môn học** 1.2. Vận trù học và bài toán tối ưu 1.2. Quá trình nghiên cứu về vận trù học 1.3. Dữ kiện trong bài toán vận trù học 1.4. Lĩnh vực ứng dụng của vận trù học 1.5. Thành lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính (QHTT) 1.6. Một số mô hình quy hoạch tuyến tính thường gặp	6		- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Giới thiệu môn học và lập mô hình vận trù - Tự chia nhóm thực hành

3	**Chương 2. Ma trận và ứng dụng** 2.1. Hệ phương trình tuyến tính 2.2. Đại số ma trận 2.3. Các phép toán trên ma trận 2.5. Nghịch đảo của ma trận và ứng dụng	3		- Đọc tài liệu tham khảo [6]
4,5	**Chương 3. Các thuật toán để giải bài toán quy hoạch tuyến tính** 3.1. Phương pháp đồ thị 3.2. Phương pháp đơn hình	3		Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Phương pháp đơn hình
6,7	**Chương 4. Lý thuyết đối ngẫu và phân tích độ nhạy** 4.1. Lý thuyết đối ngẫu 4.2. Phân tích độ nhạy và ý nghĩa kinh tế 4.3. Ứng dụng phần mềm tiện ích để giải bài toán QHTT	3	3	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Lý thuyết đối ngẫu - Thực hành chủ đề thứ 1
8,9	**Chương 5. Bài toán vận tải** 5.1. Mô hình bài toán vận tải 5.2. Phương pháp tìm nghiệm ban đầu 5.3. Phương pháp cải thiện nghiệm 5.4. Một số trường hợp đặc biệt	3	3	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2]: Bài toán vận tải - Thực hành chủ đề thứ 2
10	**Chương 6. Bài toán phân công** 6.1. Mô hình bài toán phân công 6.2. Phương pháp Hungary	3	6	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Bài toán phân công - Thực hành chủ đề thứ 3
11, 12	**Chương 7. Bài toán quy hoạch mạng** 7.1. Giới thiệu 7.2. Các ứng dụng của bài toán quy hoạch mạng	3	6	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Bài toán quy hoạch mạng - Thực hành chủ đề thứ 3
13	**Chương 8. Bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên** 8.1. Mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên 8.2. Thuật toán phân nhánh và chặn	3	6	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Bài toán quy hoạch tuyến tính nguyên - Thực hành chủ đề thứ 4

14	**Chương 9. Bài toán quy hoạch động** 9.1. Mô hình quy hoạch động 9.2. Phương pháp để quy tiến và đệ quy lùi	3	6	- Đọc tài liệu tham khảo [1] và [2] : Bài toán quy hoạch động - Thực hành chủ đề thứ 5
15	Báo cáo các chuyên đề thực hành	3		Báo cáo theo nhóm thực hành

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Toán ứng dụng (Applied Mathematics)
- **Mã số học phần: KC131**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** TN010
- **Điều kiện song hành: Không**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và mô hình thống kê, giúp sinh viên ứng dụng các kỹ thuật thống kê phù hợp trong việc ra quyết định trong kinh tế và kinh doanh.	2.1.2c
4.2	Sử dụng đồ thị, chỉ tiêu, phần mềm thống kê mô tả để mô tả số liệu. Áp dụng các phương pháp thống kê trong kinh doanh và NCKH. Hiểu biết về việc tổ chức thu thập số liệu cho phân tích thống kê.	2.2.1.a,c
4.3	Khả năng tự tổ chức công việc và làm việc nhóm	2.3.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu khái niệm, sử dụng đồ thị để mô tả số liệu.	4.1	2.1.2.c
CO2	Ứng dụng các kỹ thuật thống kê phù hợp trong việc ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh.	4.1	2.1.2c
CO3	Thực hiện suy diễn thống kê dựa trên phân tích số liệu.	4.1	2.1.2c
	Kỹ năng		
CO4	Lựa chọn và vận dụng phù hợp các công cụ thống kê đa dạng, bao gồm thống kê mô tả và thống kê suy luận	4.2	2.2.1.a
CO5	Có kỹ năng thu thập, phân tích, giải thích số liệu, giải quyết vấn đề một các logic, khoa học	4.2	2.2.1.c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có ý thức, trách nhiệm trong công việc, tích cực học tập và tự tổ chức công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần trình bày các khái niệm trong thống kê, cách thức sử dụng đồ thị và chỉ tiêu thống kê để mô tả số liệu, ứng dụng các mô hình xác suất và phân phối xác suất trong ra quyết định trong kinh tế và kinh doanh, thực hiện những phương pháp thiết kế thí nghiệm phổ biến.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1	**Giới thiệu chung**	3	CO1
1.1	Chiến lược thiết kế thí nghiệm		
1.2	Một số ứng dụng điển hình trong thiết kế thí nghiệm		
1.3	Những quy tắc cơ bản		
1.4	Hướng dẫn thiết kế thí nghiệm		
1.5	Tóm tắt lịch sử thiết kế thống kê		
Chương 2	**Thí nghiệm so sánh đơn giản**	3	CO1
2.1	Khái niệm thống kê cơ bản		
2.2	Mẫu và phân phối mẫu		
2.3	Sự khác biệt trong giá trị trung bình, thiết kế ngẫu nhiên		
2.4	Sự khác biệt trong giá trị trung bình, thiết kế so sánh cặp		
2.5	Phương sai của phân phối chuẩn		
Chương 3	**Thí nghiệm với một nhân tố: phân tích phương sai**	3	CO2-CO3
3.1	Ví dụ minh họa		
3.2	Phân tích phương sai		
3.3	Kiểm tra sự phù hợp của mô hình		
3.4	Kết quả phân tích thực tế		
Chương 4	**Thiết kế ngẫu nhiên theo khối, bình phương La tinh và những thiết kế liên quan**	3	CO2-CO6
4.1	Thiết kế khối ngẫu nhiên đầy đủ		
4.2	Thiết kế bình phương La tinh		
4.3	Thiết kế cân bằng khối không đầy đủ		
4.4	Phân tích vấn đề		
Chương 5	**Thiết kế thí nghiệm đa yếu tố**	6	CO2-CO6
5.1	Khái niệm và quy luật cơ bản		
5.2	Thiết kế kết hợp hai yếu tố (two-factor factorial)		
5.3	Thiết kế đa yếu tố tổng quát (general factorial)		
Chương 6	**Thiết kế thí nghiệm hai mức đầy đủ**	3	CO2-CO6
6.1	Giới thiệu		
6.2	Thiết kế 2^2		
6.3	Thiết kế 2^3		
Chương 7	**Mô hình hồi quy**	6	CO2-CO6
7.1	Mô hình hồi quy tuyến tính		
7.2	Ước lượng những thông số trong mô hình hồi quy tuyến tính		
7.3	Kiểm tra giả thuyết trong hồi quy bội		
Chương 8	**Phương pháp đáp ứng bề mặt**	3	CO2-CO6
8.1	Giới thiệu		
8.2	Phương pháp độ dốc nhất		

8.3	Phân tích đáp ứng bề mặt bậc 2		
8.4	Thiết kế thí nghiệm cho tính phù hợp bề mặt đáp ứng		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	Thực hành phân tích phương sai	3	CO2-CO3
Bài 2	Thực hành thiết kế ngẫu nhiên theo khối và thiết kế liên quan	6	CO2-CO6
Bài 3	Thực hành thiết kế đa yếu tố	9	CO2-CO6
Bài 4	Thực hành mô hình hồi quy	6	CO2-CO6
Bài 5	Thực hành phương pháp đáp ứng bề mặt	6	CO2-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm/Chuyên đề	- Báo cáo kết quả bài tập nhóm/ chuyên đề	30%	CO1-CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	CO1-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Design analysis of Experiments / Douglas C. Montgomery, 471316490.-001.434/ M743 Statistics : for business and economics	MT.001975 MT.001976 MT.001977 NN000193

[2] Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế: Ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế / Hà Văn Sơn - 330.1543/S464	MON.059195
[3] Statistics : for business and economics / James T. McClave, P. George Benson, Tery Sincich: Prentice Hall, 1988.- 1067 p.; 26 cm, 0-L39505458.- 330.0212/M478	KT.011203

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu chung** 1.1 Chiến lược thiết kế thí nghiệm 1.2 Một số ứng dụng điển hình trong thiết kế thí nghiệm 1.3 Những quy tắc cơ bản 1.4 Hướng dẫn thiết kế thí nghiệm 1.5 Lịch sử thiết kế thống kê	3	0	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 1. - Tham khảo tài liệu [2], [3]
2	**Chương 2: Thí nghiệm so sánh đơn giản** 2.1 Khái niệm thống kê cơ bản 2.2 Mẫu và phân phối mẫu 2.3 Sự khác biệt trong giá trị trung bình, thiết kế ngẫu nhiên 2.4 Sự khác biệt trong giá trị trung bình, thiết kế so sánh cặp 2.5 Phương sai phân phối chuẩn	3	0	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 2. - Tham khảo tài liệu [2], [3]
3-4	**Chương 3: Thí nghiệm với một nhân tố: phân tích phương sai** 3.1 Ví dụ minh họa 3.2 Phân tích phương sai 3.3 Kiểm tra sự phù hợp của mô hình 3.4 Kết quả phân tích thực tế	3	3	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 3. - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1] - Thực hành bài 1 - Tham khảo tài liệu [2], [3]
5-6	**Chương 4: Thiết kế ngẫu nhiên theo khối, bình phương La tinh và những thiết kế liên quan** 4.1 Thiết kế khối ngẫu nhiên đầy đủ 4.2 Thiết kế bình phương La tinh 4.3 Thiết kế cân bằng khối không đầy đủ 4.4 Phân tích vấn đề	3	6	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 4. - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1] - Tham khảo tài liệu [2], [3]
7-8	**Chương 5: Thiết kế thí nghiệm đa yếu tố** 5.1 Khái niệm và quy luật cơ bản 5.2 Thiết kế kết hợp hai yếu tố	6	3	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 5. - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1]

	5.3 Thiết kế đa yếu tố tổng quát			- Thực hành bài 3 - Tham khảo tài liệu [2], [3]
9-11	**Chương 6: Thiết kế thí nghiệm hai mức đầy đủ** 6.1 Giới thiệu 6.2 Thiết kế 2^2 6.3 Thiết kế 2^3	3	6	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 6 - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1] - Thực hành bài 3 - Tham khảo tài liệu [2], [3]
12-13	**Chương 7: Mô hình hồi quy** 7.1 Mô hình hồi quy tuyến tính 7.2 Ước lượng những thông số trong mô hình hồi quy tuyến tính 7.3 Kiểm tra giả thuyết trong hồi quy bội	6	6	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 10. - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1] - Thực hành bài 4 - Tham khảo tài liệu [2], [3]
14-15	**Chương 8: Phương pháp đáp ứng bề mặt** 8.1 Giới thiệu 8.2 Phương pháp độ dốc nhất 8.3 Phân tích đáp ứng bề mặt bậc 2 8.4 Thiết kế thí nghiệm cho tính phù hợp bề mặt đáp ứng	3	6	- Nghiên cứu tài liệu [1] chương 11. - Thực hiện các bài tập trong tài liệu [1] - Thực hành bài 5 - Tham khảo tài liệu [2], [3]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý sản xuất công nghiệp (Production and Operations Management)
- **Mã số học phần:** CN340
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về các khái niệm liên quan trong quản trị sản xuất, dự báo trong sản xuất, các phương pháp hoạch định tổng hợp, lựa chọn địa điểm đặt doanh nghiệp, nguyên tắc trong lập lịch trình sản xuất, các mô hình quản lý hàng tồn kho, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu và triết lý sản xuất tinh gọn	2.1.2a
4.2	Trang bị kỹ năng ứng dụng các phương pháp dự báo nhu cầu, hoạch định tổng hợp, lựa chọn địa điểm, lập lịch trình sản xuất, quản lý hàng tồn kho, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu trong hoàn cảnh thực tế tại doanh nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1a 2.2.2b
4.3	Rèn luyện khả năng tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày nội dung cơ bản về quản trị sản xuất, vai trò của quản trị sản xuất, triết lý sản xuất tinh gọn	4.1	2.1.2a
CO2	So sánh các phương pháp dự báo, hoạch định năng lực sản xuất, hoạch định tổng hợp, các phương pháp lựa chọn địa điểm đặt doanh nghiệp, các mô hình xác định kích cỡ lô hàng, các mô hình quản trị tồn kho	4.1	2.1.2a

	Kỹ năng		
CO3	Ứng dụng các phương pháp dự báo, xác định địa điểm nhà máy, hoạch định nguồn lực sản xuất, lập kế hoạch sản xuất trong quản trị nhu cầu và lịch trình sản xuất	4.2	2.2.1a 2.2.2b
CO4	Vận dụng các mô hình xác định kích cỡ lô hàng, các mô hình quản trị tồn kho để quản lý nguyên vật liệu và kho hàng	4.2	2.2.1a 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hình thành năng lực tự tổ chức công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Quản lý sản xuất công nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và những tình huống cụ thể phải giải quyết trong quá trình quản lý sản xuất ở một đơn vị sản xuất - kinh doanh như xí nghiệp, nhà máy, các dịch vụ cung ứng, phân phối sản phẩm…Công việc cụ thể như dự báo nhu cầu, lập kế hoạch và lịch trình sản xuất, tính toán lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy, hoạch định tổng hợp, quản trị tồn kho và hoạch định nguồn lực để sản xuất đúng thời điểm, hỗ trợ xây dựng mạng lưới logistics hiệu quả.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Khái quát về quản trị sản xuất**	3	CO1
1.1.	Khái niệm về sản xuất và quản trị sản xuất		
1.2.	Nội dung chủ yếu của quản trị sản xuất		
1.3.	Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển của quản trị sản xuất		
Chương 2.	**Dự báo nhu cầu sản phẩm**	3	CO2, CO3
2.1.	Khái niệm và vai trò của dự báo trong quản trị sản xuất		
2.2.	Các phương pháp dự báo		
2.3.	Đánh giá độ chính xác của dự báo		
2.4.	Giám sát dự báo		
Chương 3.	**Hoạch định năng lực sản xuất**	3	CO2, CO3
3.1.	Khái niệm và vai trò		
3.2.	Quyết định về công suất		
3.3.	Kỹ thuật phân tích hòa vốn		
3.4.	Kỹ thuật phân tích cây quyết định		
3.5.	Kỹ thuật tính toán dòng tiền		
Chương 4.	**Xác định địa điểm nhà máy**	3	CO2, CO3
4.1.	Mục đích, vai trò xác định địa điểm nhà máy		
4.2.	Các nhân tố ảnh hưởng đến chọn địa điểm		
4.3.	Phương pháp xác định địa điểm		

Chương 5.	**Hoạch định tổng hợp**	3	CO2, CO3
5.1.	Quá trình hoạch định tổng hợp		
5.2.	Các phương pháp hoạch định tổng hợp		
Chương 6.	**Lập lịch trình sản xuất**	6	CO2, CO3
6.1.	Sắp xếp thứ tự tối ưu trong sản xuất dịch vụ		
6.2.	Phương pháp phân công công việc cho các máy		
Chương 7.	**Quản trị hàng tồn kho**	3	CO2, CO4
7.1.	Các khái niệm liên quan đến quản trị tồn kho		
7.2.	Các mô hình tồn kho		
7.3.	Đo lường đánh giá hiệu quả tồn kho		
Chương 8.	**Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu (MRP)**	3	CO2, CO4
8.1.	Hóa đơn vật liệu		
8.2.	Các mô hình hoạch định nhu cầu		
Chương 9.	**Sản xuất tinh gọn/ JIT**	3	CO1
9.1	Giới thiệu		
9.2	Triết lý sản xuất tinh gọn / JIT		
9.3	Lợi ích quản lý theo JIT		
9.4	Văn hoá JIT		
9.5	Vài ví dụ cụ thể về thực hiện JIT		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Dự báo nhu cầu sản phẩm	6	CO3, CO5
Bài 2.	Hoạch định năng lực sản xuất	3	CO3, CO5
Bài 3.	Xác định địa điểm	3	CO3, CO5
Bài 4.	Hoạch định tổng hợp	3	CO3, CO5
Bài 5.	Lập lịch trình sản xuất	3	CO3, CO5
Bài 6.	Quản trị hàng tồn kho	6	CO4, CO5
Bài 7.	Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu	6	CO4, CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Chuyên đề/ Bài tập	- Làm việc nhóm - Báo cáo	30%	CO3-CO5
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (Tự luận/ Trắc nghiệm) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1-CO4

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản trị sản xuất và dịch vụ : Lý thuyết và bài tập / Đồng Thị Thanh Phương.- Hà Nội: Thống kê, 2005.- 468 tr.; 23 cm.- 658.56/ Ph561	MOL.039119 MOL.039158 MON.021611
[2] Quản trị sản xuất và tác nghiệp / Đặng Minh Trang.- 658.5/ Tr106	MOL.020498 MOL.021027 MON.113495 MON.113499
[3] Operations management / William J. Stevenson, 0072869089.- 658.5/ S848 Tài liệu kèm theo:/ Stevenson, Willliam J..- Boston, MA.,McGraw-Hill,2005.- 1 DVD.-ISBN: 0072869089	MON.027409

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát về quản trị sản xuất	3	0	-Nghiên cứu trước:

	1.1. Khái niệm về sản xuất và quản trị sản xuất 1.2. Nội dung chủ yếu của quản trị sản xuất 1.3. Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển của quản trị sản xuất			+ Tài liệu [1]: chương 1 + Tài liệu [2], [3]: chương 1
2	Chương 2: Dự báo nhu cầu sản phẩm 2.1. Khái niệm và vai trò của dự báo trong quản trị sản xuất 2.2. Các phương pháp dự báo 2.3. Đánh giá độ chính xác của dự báo 2.4. Giám sát dự báo	3	6	- Ôn lại chương 1 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
3-4	Chương 3: Hoạch định năng lực sản xuất 3.1. Khái niệm và vai trò 3.2. Quyết định về công suất 3.3. Kỹ thuật phân tích hòa vốn 3.4. Kỹ thuật phân tích cây quyết định 3.5. Kỹ thuật tính toán dòng tiền	3	3	- Ôn lại chương 2 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
5-6	Chương 4: Xác định địa điểm nhà máy 4.1. Mục đích, vai trò xác định địa điểm nhà máy 4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chọn địa điểm 4.3. Phương pháp xác định địa điểm	3	3	- Ôn lại chương 3 - Làm bài tập cuối chương 3 trong tài liệu [1] - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
7-8	Chương 5: Hoạch định tổng hợp 5.1. Quá trình hoạch định tổng hợp 6.2. Các phương pháp hoạch định tổng hợp	3	3	- Ôn lại chương 4 Làm bài tập cuối chương 4 trong tài liệu [1] - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
9-10	Chương 6: Lập lịch trình sản xuất 6.1. Sắp xếp thứ tự tối ưu trong sản xuất dịch vụ 6.2. Phương pháp phân công công việc cho các máy	3	3	- Ôn lại chương 5 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]

11-12	Chương 7: Quản trị hàng tồn kho 7.1. Các khái niệm liên quan đến quản trị tồn kho 7.2. Các mô hình tồn kho 7.3. Đo lường đánh giá hiệu quả tồn kho	6	6	- Ôn lại chương 6 - Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 7 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
13-14	Chương 8: Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu (MRP) 8.1. Hóa đơn vật liệu 8.2. Các mô hình hoạch định nhu cầu	3	6	- Ôn lại chương 7 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8 + Tham khảo Tài liệu [2], [3]
15	Chương 9: Sản xuất tinh gọn/ JIT 9.1. Giới thiệu 9.2. Triết lý sản xuất tinh gọn / JIT 9.3. Lợi ích quản lý theo JIT 9.4. Văn hoá JIT 9.5. Ví dụ thực hiện JIT	3		- Ôn lại chương 8 - Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 12

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management)
- **Mã số học phần:** KC132
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** CN340
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các phương pháp quản lý chuỗi cung ứng, chiến lược sử dụng trong công tác quản lý chuỗi cung ứng, mạng lưới và hợp đồng cung ứng	2.1.2b
4.2	Kỹ năng làm việc nhóm và khả năng ứng dụng các phương pháp hoạch định sản xuất, bán hàng, đánh giá hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng, các chiến lược về giá, ứng dụng công nghệ thông tin vào chuỗi cung ứng, ứng dụng các chiến lược thu mua và sản xuất ngoài	2.2.1b 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm quản lý chuỗi cung ứng và logistics, những phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng, các chiến lược sử dụng trong công tác quản lý chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.2b
CO2	Mô tả được nguyên nhân gây ra, ảnh hưởng và giải pháp khắc phục của hiệu ứng roi da và vai trò của công nghệ thông tin trong chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.2b
CO3	Giải thích được nguyên tắc và vai trò của hoạch định sản xuất và bán hàng, quản lý tồn kho, hợp đồng cung ứng và xây dựng mạng lưới cung ứng.	4.1	2.1.2b
	Kỹ năng		
CO4	Sử dụng so sánh các mô hình chuỗi cung ứng, các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng và đánh giá hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1b

CO5	Ứng dụng và kết hợp các phương pháp hoạch định sản xuất và bán hàng, chiến lược về giá, chiến lược thu mua và sản xuất ngoài trong chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về quản trị chuỗi cung ứng như tích hợp chuỗi cung ứng, hoạch định sản xuất và bán hàng trong chuỗi cung ứng, các chiến lược về giá, xây dựng mạng lưới chuỗi cung ứng, quản lý tồn kho và hệ thống phân phối trong chuỗi cung ứng, các hợp đồng cung ứng. Môn học cũng trang bị những kỹ năng cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận những học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quản lý chuỗi cung ứng và logistics**	3	CO1; CO4
1.1.	Khái niệm chuỗi cung ứng		
1.2.	Khái niệm về quản lý chuỗi cung ứng		
Chương 2.	**Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng**	3	CO1; CO4
2.1.	Các thành tố ảnh hưởng đến hiệu quả chuỗi cung ứng		
2.2.	Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng		
2.3.	Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng		
2.4.	Chiến lược chuỗi cung ứng		
2.5.	Sự phù hợp chiến lược		
Chương 3.	**Tích hợp chuỗi cung ứng**	3	CO2; CO6
3.1.	Hiệu ứng Bullwhip trong chuỗi cung ứng		
3.2.	Cộng tác chuỗi cung ứng		
3.3.	Chiến lược kéo và đẩy trong chuỗi cung ứng		
Chương 4	**Hoạch định sản xuất và bán hàng**	3	CO3; CO5; CO6
4.1	Quản lý nhu cầu		
4.2	Quản lý nguồn cung		
4.3	Lập kế hoạch sản xuất và bán hàng		
Chương 5.	**Chiến lược về giá**	3	CO5; CO6
5.1.	Khái niệm về quản lý doanh thu		
5.2.	Các chiến lược về giá		
Chương 6.	**Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng**	3	CO2; CO6
6.1.	Vai trò của hệ thống công nghệ thông tin		
6.2.	Hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng		
6.3.	E-Business		
Chương 7.	**Quản lý tồn kho trong chuỗi cung ứng**	3	CO3; CO6
7.1.	Giới thiệu về tồn kho trong chuỗi cung ứng		
7.2.	Kiểm soát hàng tồn kho giai đoạn riêng lẻ		

7.3.	Xem xét mạng lưới chuỗi cung ứng trong chính sách tồn kho		
Chương 8.	**Mạng lưới cung ứng**	3	CO3; CO6
8.1.	Thiết kế mạng lưới		
8.2.	Chi phí kho		
8.3.	Mô hình tối ưu		
8.4.	Phân bổ nguồn lực		
Chương 9.	**Hợp đồng cung ứng**	3	CO3; CO5; CO6
9.1.	Các dạng hợp Hợp đồng cung ứng		
9.2.	Hợp đồng với thông tin bất đối xứng		
9.3.	Hợp đồng cho các thành phần phi chiến lược		
Chương 10.	**Chiến lược thu mua và sản xuất ngoài**	3	CO5; CO6
10.1.	Vấn đề đặt ra với Outsourcing		
10.2.	Khuôn khổ cho các quyết định Làm/Mua		
10.3.	Chiến lược thu mua		
10.4.	Chiến lược tìm nguồn cung cấp		
10.5.	E-Procurement		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Trò chơi mô phỏng: Beergame	9	CO2
Bài 2.	Xây dựng chiến lược về giá cho bài toán thực tế	6	CO5
Bài 3.	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hóa mạng lưới chuỗi cung ứng	9	CO3
Bài 4.	Xây dựng chiến lược thu mua nguyên liệu sản xuất cho một nhà máy/đơn vị sản xuất	6	CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng	CĐR HP

			số	
1	Điểm bài tập/ Chuyên đề	- Báo cáo - Thuyết trình	30%	CO4- CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (Tự luận/ Trắc nghiệm) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi. (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780071107501.- 658.5/ S588 Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David..- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2008.- 1 CD-ROM.-ISBN: 9780071107501	MON.029230 MON.034497
[2] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[3] Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng: 5 nguyên tắc đạt hiệu quả hoạt động tốt nhất = Strategic supply chain management / Shoshanah Cohen, Joseph Roussel; Biên dịch Phạm Như Hiền ...[et al.].- 658.7/ C678	MOL.085064 MOL.085068 MOL.085103
[4] Logistics and retail management : Emerging issues and new challenges in the retail supply chain / Edited by John Fernie, Leigh Sparks.- Fifth edition.- London: KoganPage, 2019.- xxvii, 314 p.: ill.; 24 cm, 9780749481605.- 658.5/ L832	CN.019510

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về quản lý chuỗi cung ứng** 1.1. Khái niệm chuỗi cung ứng 1.2. Khái niệm về quản lý chuỗi cung ứng	**3**	**0**	- Tài liệu [1]: Chương 1 - Tài liệu [2]: Chương 1 - Tài liệu [3]: Chương 1 - Tài liệu [4]: Chương 1
2	**Chương 2: Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng** 2.1. Các thành tố ảnh hưởng đến	**3**	**0**	- Tài liệu [2]: Chương 2 (trang 31-49) - Tài liệu [3]: Chương 7

	hiệu quả chuỗi cung ứng 2.2. Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng 2.3. Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng 2.4. Chiến lược chuỗi cung ứng 2.5. Sự phù hợp chiến lược			
3	**Chương 3: Tích hợp chuỗi cung ứng** 3.1. Hiệu ứng Bullwhip trong chuỗi cung ứng 3.2. Cộng tác chuỗi cung ứng 3.3. Chiến lược kéo và đẩy trong chuỗi cung ứng	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 6 (trang 179-203) - Tài liệu [2]: Chương 10 (trang 262-281) - Tài liệu [3]: Chương 4 (trang 97-118)
4-5	**Chương 4: Hoạch định sản xuất và Bán hàng** 4.1. Quản lý nhu cầu 4.2. Quản lý nguồn cung 4.3. Hoạch định sản xuất và bán hàng	**3**	**6**	+Tài liệu [2]: Chương 9 (trang 246-260) + Tài liệu [3]: Chương 2 (trang 35-58)
6-7	**Chương 5: Chiến lược về giá** 5.1. Khái niệm về quản lý doanh thu 5.2. Các chiến lược về giá	**3**	**6**	+Tài liệu [1]: Chương 13 (trang 387-402) + Tài liệu [2]: Chương 16 (trang 478-499)
8-9	**Chương 6: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng** 6.1. Vai trò của hệ thống công nghệ thông tin 6.2. Hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng 6.3. E-Business	**3**	**9**	+Tài liệu [1]: Chương 6 (trang 198-203) +Tài liệu [1]: Chương 14 (trang 405-434) +Tài liệu [2]: Chương 17 (trang 500-510)
10	**Chương 7. Quản lý tồn kho trong chuỗi cung ứng** 7.1.Giới thiệu về tồn kho trong chuỗi cung ứng 7.2.Kiểm soát hàng tồn kho giai đoạn riêng lẻ 7.3.Xem xét mạng lưới chuỗi cung ứng trong chính sách tồn kho	**3**	**0**	+Tài liệu [1]: Chương 2 (trang 27 - 52) + Tài liệu [2]: Chương 12 (trang 314 - 347) + Tài liệu [4]: Chương 8 (trang 148-166) - Tham khảo tài liệu [3]
11-12	**Chương 8. Mạng lưới cung ứng** 8.1.Thiết kế mạng lưới 8.2.Chi phí kho 8.3.Mô hình tối ưu 8.4.Phân bổ nguồn lực	**3**	**9**	+Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 77 - 107) + Tài liệu [2]: Chương 5 (trang 108 - 133) + Tài liệu [2]: Chương 6 (trang 143 - 170)

13	**Chương 9. Hợp đồng cung ứng** 9.1.Các dạng hợp Hợp đồng cung ứng 9.2.Hợp đồng với thông tin bất đối xứng 9.3.Hợp đồng cho các thành phần phi chiến lược	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 123 - 136) + Tài liệu [2]: Chương 10 (trang 250 - 269)
14-15	**Chương 10. Chiến lược thu mua và sản xuất ngoài** 10.1.Vấn đề đặt ra với Outsourcing 10.2.Khuôn khổ cho các quyết định Làm/Mua 10.3.Chiến lược thu mua 10.4.Chiến lược tìm nguồn cung cấp 10.5.E-Procurement	**3**	**6**	+ Tài liệu [1]: Chương 9 (trang 267-290) + Tài liệu [2]: Chương 15 (trang 428-461) + Tài liệu [3]: Chương 5 (trang 129-146)

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý Logistics (Logistics Management)
- **Mã số học phần:** KC134
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các khái niệm, quan điểm, mục đích & phương pháp quản lý logistics, các mô hình sử dụng trong công tác quản lý logistics	2.1.2b
4.2	Kỹ năng làm việc nhóm, báo cáo và khả năng ứng dụng các mô hình dịch vụ khách hàng, xây dựng mạng lưới logistics và lựa chọn phương thức vận tải, ứng dụng mô hình tồn kho, thu mua và phân phối.	2.2.1b; 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống logistics	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm về quản lý logistics, các mô hình dịch vụ khách hàng, chi phí logistics và các hệ thống thông tin logistics.	4.1	2.1.2b
CO2	Mô tả được những vấn đề cơ bản về vận tải và mạng lưới logistics, các kênh phân phối và hoạt động cung ứng.	4.1	2.1.2b
CO3	Ứng dụng được sự phát triển của tổ chức logistics và kiểm soát logistics, các hoạt động hậu cần quốc tế.	4.1	2.1.2b
	Kỹ năng		
CO4	So sánh các mô hình dịch vụ khách hàng, xây dựng được các tuyến đường vận tải tối ưu và đánh giá hiệu quả các phương thức vận tải.	4.2	2.2.1b

CO5	Thiết kế các mô hình mua và cung ứng trong quản lý phân phối.	4.2	2.2.1b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về logistics, quản trị logistics như quản lý dịch vụ khách hàng, mạng lưới logistics, hệ thống vận tải, các quyết định về tồn kho, cung ứng. Học phần cũng đồng thời trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để ứng dụng xây dựng, cải thiện hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quản lý logistics**	3	CO1, CO6
1.1.	Khái niệm Logistics		
1.2.	Khái niệm về quản lý Logistics		
1.3.	Phương pháp tiếp cận môn học		
Chương 2.	**Dịch vụ khách hàng logistics**	3	CO1, CO4, CO6
2.1.	Thời gian chu kỳ đơn hàng		
2.2.	Mô hình mối quan hệ doanh thu-dịch vụ		
2.3.	Chi phí và dịch vụ		
2.4.	Xác định mức dịch vụ tối ưu		
2.5.	Những yếu tố ngẫu nhiên trong dịch vụ khách hàng		
Chương 3.	**Hệ thống thông tin logistics**	3	CO1, CO6
3.1.	Quá trình xử lý đơn hàng		
3.2.	Những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian xử lý đơn hàng		
3.3.	Hệ thống thông tin logistics		
Chương 4.	**Những vấn đề cơ bản về vận tải**	3	CO2, CO4, CO6
4.1.	Vận tải và vai trò của vận tải		
4.2.	Dịch vụ vận tải đa phương thức		
4.3.	Kiểm soát quá trình vận chuyển		
4.4.	Vận tải quốc tế		
4.5	Chi phí vận tải		
Chương 5.	**Quyết định vận tải**	3	CO4, CO6
5.1.	Quyết định lựa chọn phương thức vận tải		
5.2.	Quyết định lựa chọn lộ trình vận tải		
5.3	Phân tuyến và lịch vận tải		
Chương 6.	**Quyết định tồn kho**	3	CO2, CO6
6.1.	Phân loại và quản trị hàng tồn kho		
6.2.	Quản trị tồn kho theo hệ thống đẩy		
6.3.	Quản trị tồn kho theo hệ thống kéo		
6.4	Hệ thống tồn kho trên đường vận chuyển		
Chương 7.	**Quyết định mua và cung ứng**	3	CO5, CO6
7.1.	Giới thiệu về kênh cung ứng		

7.2.	Hoạt động mua hàng		
7.3.	Quản trị kênh phân phối		
Chương 8.	**Tổ chức và kiểm soát logistics**	3	CO3, CO6
8.1.	Sự phát triển của tổ chức logistics		
8.2.	Lựa chọn tổ chức logistics		
8.3.	Quản trị siêu tổ chức		
8.4.	Cơ sở của quá trình kiểm soát		
8.5.	Hệ thống kiểm soát		
8.6	Thông tin, đo lường và kiểm soát		
Chương 9.	**Logistics quốc tế**	6	CO3, CO6
10.1.	Khái quát về logistics quốc tế		
10.2.	Chuỗi cung ứng quốc tế		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Bài tập/ Chuyên đề	- Báo cáo	30%	CO2- CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (Tự luận/ Trắc nghiệm) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470 MON.060538
[2] Contemporary logistics / Paul R. Murphy, A. Michael Knemeyer.- Harlow, United Kingdom: Pearson Education Limited, 2018.- 312 p.: illustrations; 26 cm, 9781292218007.- 658.5/ M978	MOL.088368 MOL.088459 MOL.088460 MOL.088461 MON.061439 CN.019511
[3] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan về quản lý logistics** 1.1. Khái niệm Logistics 1.2. Khái niệm về quản lý Logistics 1.3. Phương pháp tiếp cận môn học	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1] - Tài liệu [2]: Chương 1 - Tra cứu các nguyên tắc, khái niệm cơ bản về logistics
2	**Chương 2. Dịch vụ khách hàng logistics** 2.1. Thời gian chu kỳ đơn hàng 2.2. Mô hình mối quan hệ doanh thu-dịch vụ 2.3. Chi phí và dịch vụ 2.4. Xác định mức dịch vụ tối ưu 2.5. Những yếu tố ngẫu nhiên trong dịch vụ khách hàng	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1] - Tài liệu [2]: Chương 7 (trang 130-147)
3	**Chương 3. Hệ thống thông tin logistics** 3.1. Quá trình xử lý đơn hàng 3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian xử lý đơn hàng 3.3. Hệ thống thông tin	**3**	**0**	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 2 (trang 40-58)

	logistics			
4-5	**Chương 4. Những vấn đề cơ bản về vận tải** 4.1. Vận tải và vai trò của vận tải 4.2. Dịch vụ vận tải đa phương thức 4.3. Kiểm soát quá trình vận chuyển 4.4. Vận tải quốc tế 4.5. Chi phí vận tải	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2]: Chương 12 (trang 222-241) - Tài liệu [3]: Chương 14 (trang 397-426)
6-7	**Chương 5. Quyết định vận tải** 5.1. Quyết định lựa chọn phương thức vận tải 5.2. Quyết định lựa chọn lộ trình vận tải 5.3. Phân tuyến và lịch vận tải	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2]: Chương 13 (trang 242-261)
8-9	**Chương 6. Quyết định tồn kho** 6.1. Phân loại và quản trị hàng tồn kho 6.2. Quản trị tồn kho theo hệ thống đẩy 6.3. Quản trị tồn kho theo hệ thống kéo 6.4. Hệ thống tồn kho trên đường vận chuyển	**3**	**0**	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2]: Chương 8 (trang 148-166) - Tham khảo tài liệu [3]
10-11	**Chương 7. Quyết định mua và cung ứng** 7.1. Giới thiệu về kênh cung ứng 7.2. Hoạt động mua hàng 7.3. Quản trị kênh phân phối	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] + Tài liệu [2]: Chương 6 (trang 114-128) Chương 7 (trang 130-147) - Tài liệu [3]: Chương 15 (trang 428-463)
12	**Chương 8. Tổ chức và kiểm soát logistics** 8.1. Sự phát triển của tổ chức logistics 8.2. Lựa chọn tổ chức logistics 8.3. Quản trị siêu tổ chức 8.4. Cơ sở của quá trình kiểm soát 8.5. Hệ thống kiểm soát 8.6. Thông tin, đo lường và	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] + Tài liệu [2]: Chương 4 (trang 74-94) + Tham khảo tài liệu [3]

	kiểm soát			
13-14	**Chương 9. Logistics quốc tế** 9.1. Khái quát về logistics quốc tế 9.2. Chuỗi cung ứng quốc tế	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] + Tài liệu [2]: Chương 14 (trang 263-289)
15	**Báo cáo chuyên đề**			- Báo cáo theo nhóm

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp (Industrial Forecasting)
- Mã số học phần: KC135
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- Bộ môn: Quản lý Công Nghiệp
- Khoa: Công Nghệ

3. Điều kiện:
- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về quy trình, phân tích dữ liệu và lựa chọn phương pháp dự báo và đánh giá dự báo trong công nghiệp	2.1.2a
4.2	Trang bị kỹ năng phân tích dữ liệu, lựa chọn các phương pháp dự báo phù hợp và đánh giá dự báo, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình	2.2.1a 2.2.2a
4.3	Rèn luyện khả năng tự tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được những đặc điểm của dự báo, các phương pháp đánh giá dự báo	4.1	2.1.2a
CO2	Mô tả quy trình dự báo trong công nghiệp	4.1	2.1.2a
CO3	So sánh được các phương pháp dự báo và rút ra kết luận	4.1	2.1.2a
	Kỹ năng		
CO4	Áp dụng được các phương pháp dự báo cho vấn đề thực tế	4.2	2.2.1a
CO5	Vận dụng kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình để trình bày vấn đề	4.2	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành năng lực tự tổ chức công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về dự báo như: tầm quan trọng trong dự báo, các nguyên tắc và kỹ thuật tiến hành dự báo, các phương pháp dự báo và đánh giá dự báo. Từ đó có thể vận dụng vào việc dự báo nhu cầu hoặc khuynh hướng phát triển trong tương lai, hỗ trợ

công tác hoạch định và điều độ chuỗi cung ứng hiệu quả.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Giới thiệu chung về dự báo**	3	CO1
1.1.	Khái niệm và phân loại dự báo		
1.2.	Vai trò của dự báo trong kinh doanh		
1.3.	Các đặc điểm chung của dự báo		
1.4.	Các phương pháp dự báo		
Chương 2.	**Quy trình dự báo, phân tích dữ liệu và lựa chọn phương pháp dự báo**	6	CO2
2.1.	Quy trình dự báo		
2.2.	Phân tích dữ liệu		
2.3.	Lựa chọn phương pháp dự báo		
Chương 3.	**Các phương pháp dự báo định tính**	6	CO3, CO4
3.1.	Phương pháp lấy ý kiến ban điều hành		
3.2.	Phương pháp lấy ý kiến của những người bán hàng		
3.3.	Phương pháp lấy ý kiến của người tiêu dùng		
3.4.	Phương pháp chuyên gia		
3.5.	Phương pháp Delphi		
Chương 4.	**Các phương pháp dự báo định lượng**	12	CO3, CO4
4.1.	Các phương pháp dự báo đơn giản		
4.2.	Các phương pháp bình quân di động		
4.3.	Các phương pháp san bằng số mũ		
4.4.	Phương pháp hồi quy		
4.5.	Mô hình phân ly		
Chương 5.	**Kết hợp các phương pháp dự báo, điều chỉnh dự báo, đánh giá dự báo**	3	CO3, CO4
5.1.	Kết hợp các phương pháp dự báo		
5.2.	Điều chỉnh dự báo		
5.3.	Đánh giá độ chính xác của phương pháp dự báo		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	Ứng dụng Microsoft Excel trong công tác dự báo		CO4-CO6
Bài 1	Các phương pháp dự báo đơn giản, bình quân di động	6	
Bài 2	Các phương pháp san bằng số mũ		
Bài 3	Phương pháp hồi quy	6	
Bài 4	Mô hình phân ly	6	
Bài 5	Mô hình kết hợp		
Bài 6	Thu thập số liệu, phân tích, báo cáo	12	

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống

- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Chuyên đề/ Bài tập	- Báo cáo - Thuyết trình	30%	CO4-CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (Tự luận/ Trắc nghiệm) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1-CO4

10.2. Cách tính điểm
- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính (đĩa dữ liệu thực hành) / Nguyễn Trọng Hoài (chủ biên), Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy.- 330.0151/ H404/CD	AV.008200, AV.008201, AV.008202
[2] Business forecasting / John E. Hanke, Dean W. Wichern, 0131248545.- 338.544/ H241 Tài liệu kèm theo:/ John E. Hanke.- New jersey,Pearson,2005.- 1 CD-ROM.-ISBN: 0131248545	MON.047202
[3] Business cycles and forecasting / Elmer Clark Bratt.- 338.542/ B824	KT002282

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu chung về dự	3	0	-Nghiên cứu trước:

	báo 1.1. Khái niệm và phân loại dự báo 1.2. Vai trò của dự báo trong kinh doanh 1.3. Các đặc điểm chung của dự báo 1.4. Các phương pháp dự báo			+Tài liệu [1]: Chương 1 +Tài liệu [2]: Chương 1 (trang 1-12) + Tham khảo tài liệu [3]
2	Chương 2: Quy trình dự báo, phân tích dữ liệu và lựa chọn phương pháp dự báo 2.1. Quy trình dự báo 2.2. Phân tích dữ liệu 2.3. Lựa chọn phương pháp dự báo	6	0	- Ôn lại chương 1 - Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 +Tài liệu [2]: Chương 2,3 (trang 15-105) + Tham khảo tài liệu [3]
3	Chương 3: Các phương pháp dự báo định tính 3.1. Phương pháp lấy ý kiến ban điều hành 3.2. Phương pháp lấy ý kiến của những người bán hàng	3	0	- Ôn lại chương 2 - Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 - Tra cứu tài liệu về các phương pháp dự báo định tính
4	Chương 3: Các phương pháp dự báo định tính 3.3. Phương pháp lấy ý kiến của người tiêu dùng 3.4. Phương pháp chuyên gia 3.5. Phương pháp Delphi	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4 của Chương 2 và từ mục 3.1 đến 3.3 của Chương 3 + Tham khảo tài liệu [3] - Tra cứu tài liệu về các phương pháp dự báo định tính
5	Chương 4: Các phương pháp dự báo định lượng 4.1. Các phương pháp đơn giản 4.2. Các phương pháp bình quân di động	3	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [2]: Chương 4,5 (107-219) + Tham khảo tài liệu [3]
6	Chương 4: Các phương pháp dự báo định lượng 4.3. Các phương pháp san bằng số mũ	3	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [2]: Chương 4,5 (107-219) + Tham khảo tài liệu [3]
7	Chương 4: Các phương pháp dự báo định lượng (tt) 4.4. Phương pháp hồi quy	3	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 7 +Tài liệu [2]: Chương 6,7 (221-338) + Tham khảo tài liệu [3]
8	Chương 4: Các phương pháp dự báo định lượng (tt) 4.5. Mô hình phân ly	3	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 6 +Tham khảo tài liệu [2], [3]
9	Chương 5: Kết hợp các phương pháp dự báo, điều chỉnh dự báo,	3	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 10

	đánh giá dự báo 5.1. Kết hợp các phương pháp dự báo 5.2. Điều chỉnh dự báo 5.3. Đánh giá độ chính xác của phương pháp dự báo			+Tài liệu [2]: Chương 8-11 (339-520) +Tham khảo tài liệu [3]
10	Thực hành Các phương pháp đơn giản Các phương pháp bình quân di động Các phương pháp san bằng số mũ	0	6	- Thao tác trên Excel - Ôn lại mục 4.1, 4.2, 4.3 chương 4
11	Thực hành Phương pháp hồi quy	0	6	- Thao tác trên Excel - Ôn lại mục 4.4 chương 4
12	Thực hành Mô hình phân ly Mô hình kết hợp	0	6	- Thao tác trên Excel - Ôn lại mục 4.5 chương 4
13-15	Thực hành Dự báo một vấn đề trong thực tế		12	- Thu thập số liệu thực tế - Phân tích đối tượng dự báo - Lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp - Báo cáo

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kiểm Soát và Quản Lý Chất Lượng (Quality Control and Management)
- **Mã số học phần:** KC136
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Xác suất thống kê (TN010)
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trình bày được các khái niệm cơ bản về chất lượng và các vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng; Mô hình quản lý chất lượng toàn diện và một số hệ thống quản lý chất lượng quốc tế; Kiến thức cơ bản về các công cụ thống kê và phương pháp lấy mẫu được sử dụng để kiểm soát chất lượng	2.1.2c
4.2	Kỹ năng phân tích, đánh giá, lập kế hoạch và làm việc với nhóm đa ngành để thực thi công tác quản lý chất lượng; Kỹ năng phân tích, đánh giá tình trạng hoạt động của quy trình sản xuất và dịch vụ thông qua các công cụ thống kê	2.2.1b,c
4.3	Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình; Có trách nhiệm đối với công việc	2.2.2a, 2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm cơ bản về chất lượng và các vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng	4.1	2.1.2c
CO2	Trình bày được các khái niệm đặc điểm cơ bản của mô hình quản lý chất lượng toàn diện và một số hệ thống quản lý chất lượng quốc tế	4.1	2.1.2c
CO3	Giải thích được các khái niệm và đặc điểm áp dụng của các công cụ thống kê và phương pháp lấy mẫu được sử dụng để kiểm soát chất lượng	4.1	2.1.2c
	Kỹ năng		

CO4	Phân tích chi phí chất lượng, phân tích kiểm tra đánh giá chất lượng, phân tích các hệ thống quản lý chất lượng và triển khai chức năng chất lượng.	4.2	2.2.1b,c
CO5	Ứng dụng các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng; Tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm và thuyết trình một cách hiệu quả	4.2, 4.3	2.2.1b,c, 2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hoàn thành công việc được giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan tới quản lý chất lượng như: các khái niệm cơ bản về chất lượng, chi phí chất lượng, kiểm tra và đánh giá chất lượng, các hệ thống chất lượng và chất lượng trong dịch vụ. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp cho người học một số công cụ như: các công cụ thống kê, QFD để kiểm soát và triển khai chức năng chất lượng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Các khái niệm cơ bản của quản lý chất lượng**	**3**	CO1
1.1.	Chất lượng là gì?		
1.2.	Lịch sử phát triển của quản lý chất lượng		
1.3.	Quan điểm của Deming và Juran về chất lượng		
Chương 2.	**Chi phí chất lượng (Cost of Quality – COQ)**	**3**	CO1
2.1.	Giới thiệu về COQ		
2.2.	Các mô hình về COQ và COQ tối ưu		
2.3.	Đo lường COQ và Hàm tổn thất COQ Taguchi		
Chương 3.	**Các công cụ thống kê trong quản lí chất lượng**	**6**	CO3
3.1.	Giới thiệu		
3.2.	Lưu đồ		
3.3.	Biểu đồ nhân quả		
3.4	Biểu đồ kiểm soát		
3.5	Biểu đồ tần suất		
3.6	Bảng kiểm tra		
3.7	Biểu đồ Pareto		
3.8	Biểu đồ phân tán		
3.9	Bảy công cụ mới		
Chương 4.	**Kiểm tra và đánh giá chất lượng**	**3**	CO3
4.1.	Kiểm tra thử nghiệm và đánh giá		
4.2.	Các phương án lấy mẫu		
Chương 5.	**Các hệ thống chất lượng**	**6**	CO2
5.1.	Giới thiệu		
5.2.	Quản lý chất lượng toàn diện		
5.3.	HTQLCL ISO 9001		
5.4.	Các HTQLCL khác		

5.5.	Các giải thưởng chất lượng		
Chương 6.	**Benchmarking**	**3**	CO2
6.1.	Giới thiệu		
6.2.	Một số phương pháp Benchmarking		
6.3.	Kế hoạch Benchmarking		
Chương 7.	**Triển khai chức năng chất lượng**	**3**	CO3
7.1.	Giới thiệu		
7.2.	Ngôi nhà chất lượng		
7.3.	Các bước xây dựng ngôi nhà chất lượng		
Chương 8.	**Quản lý chất lượng trong dịch vụ**	**3**	CO3
8.1.	Giới thiệu		
8.2.	Khái niệm về dịch vụ trọn gói		
8.3.	Chất lượng của dịch vụ		
8.4.	Một số cách thực hiện chất lượng trong dịch vụ		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	Sinh viên thực hiện 5 bài thực hành sau	**30**	
Bài 1.	Phân tích và tính toán chi phí chất lượng	6	CO4, CO5, CO6
Bài 2.	Ứng dụng các công cụ thống kê trong kiểm soát chất lượng	6	CO4, CO5, CO6
Bài 3.	Ứng dụng các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng (tiếp theo)	6	CO4, CO5, CO6
Bài 4.	Các phương pháp kiểm tra thử nghiệm và phương án lấy mẫu	6	CO4, CO5, CO6
Bài 5.	Triển khai chức năng chất lượng cho sản phẩm và dịch vụ	6	CO4, CO5, CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Thực hành nghiên cứu và giải quyết tình huống
- Thảo luận và báo cáo kết quả theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm thực hành	- Nộp bài đúng hạn - Báo cáo/thuyết minh	40%	CO4, CO5, CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý chất lượng / Bùi Nguyên Hùng, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 9786047338108.- 658.562/ H513	MOL.084476 MON.060541 CN.018816
[2] Introduction to statistical quality control / Douglas C. Montgomery, 997151351X.- 658.562/ M787	CN.014901
[3] Đảm bảo chất lượng / Phạm Ngọc Tuấn, Nguyễn Như Mai.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia, 2005.- 400 tr., 24 cm.- 658.56/ T502	CN.011476, CN.011477, MOL.037671

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Các khái niệm cơ bản của quản lý chất lượng** 1.1. Chất lượng là gì? 1.2. Lịch sử phát triển của quản lý chất lượng 1.3. Quan điểm của Deming và Juran về chất lượng	**3**		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Các khái niệm cơ bản của quản lý chất lượng

2,3	**Chương 2. Chi phí chất lượng (Cost of Quality – COQ)** 2.1. Giới thiệu về COQ 2.2. Các mô hình về COQ và COQ tối ưu 2.3. Đo lường COQ và Hàm tổn thất COQ Taguchi	**3**	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chi phí chất lượng + Bài thực hành số 1: Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
4,5,6, 7	**Chương 3. Các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng** 3.1. Giới thiệu 3.2. Lưu đồ 3.3. Biểu đồ nhân quả 3.4. Biểu đồ kiểm soát 3.5. Biểu đồ tần suất 3.6. Bảng kiểm tra 3.7. Biểu đồ Pareto 3.8. Biểu đồ phân tán 3.9. Bảy công cụ mới	**6**	12	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng + Bài thực hành số 2,3: Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
8,9	**Chương 4. Kiểm tra và đánh giá chất lượng** 4.1. Kiểm tra thử nghiệm và đánh giá 4.2. Các phương án lấy mẫu	**3**	6	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Kiểm tra và đánh giá chất lượng + Bài thực hành số 4: Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
10,11	**Chương 5. Các hệ thống chất lượng** 5.1. Giới thiệu 5.2. Quản lý chất lượng toàn diện 5.3. HTQLCL ISO 9001 5.4. Các HTQLCL khác 5.5. Các giải thưởng chất lượng	**6**		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Các hệ thống chất lượng
12	**Chương 6. Benchmarking** 6.1. Giới thiệu 6.2. Một số phương pháp Benchmarking 6.3. Kế hoạch Benchmarking	**3**		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Benchmarking
13,14	**Chương 7. Triển khai chức năng chất lượng** 7.1. Giới thiệu 7.2. Ngôi nhà chất lượng 7.3. Các bước xây dựng ngôi nhà chất lượng	**3**	6	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Triển khai chức năng chất lượng + Bài thực hành số 5: Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
15	**Chương 8. Quản lý chất lượng**	**3**		Nghiên cứu trước:

	trong dịch vụ 8.1. Giới thiệu 8.2. Khái niệm về dịch vụ trọn gói 8.3. Chất lượng của dịch vụ 8.4. Một số cách thực hiện chất lượng trong dịch vụ			+Tài liệu [1]: Quản lý chất lượng trong dịch vụ

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý dự án Công Nghiệp (Industrial Project Management)
- **Mã số học phần : KC137**
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết chuyên đề và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn :** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện tiên quyết:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về dự án, quản lý dự án, viết một đề xuất dự án, các phương pháp lập kế hoạch và tổ chức dự án	2.1.2a
4.2	Khả năng áp dụng và tổng hợp kiến thức đã học trong việc đề xuất một dự án mới, so sánh lựa chọn các phương án tối ưu trong dự án, phân tích hiệu quả kinh tế nhằm đánh giá tính khả thi của dự án	2.2.1a
4.3	Kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế, tìm kiếm tài liệu, thông tin, lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm và viết báo cáo, thuyết trình	2.2.2b 2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm dự án, các đặc điểm của dự án	4.1	2.1.2a
CO2	Trình bày được phương pháp lập kế hoạch, hoạch định tiến độ dự án và tổ chức dự án	4.1	2.1.2a
CO3	Trình bày được các phương pháp phân tích tính kinh tế của dự án	4.1	2.1.2a
	Kỹ năng		
CO4	Xây dựng dự án, xác định mục tiêu, và lập kế hoạch tiến độ dự án	4.2	2.2.1a
CO5	Trình bày dự án, mô hình kinh doanh và đánh giá được tính	4.2,	2.2.1a

	hiệu quả kinh tế của dự án đề xuất	4.3	2.2.2b 2.3b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.2.2b 2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổng thể của dự án như: quản lý, kỹ thuật, các khía cạnh về kinh tế, tài chính trong mỗi giai đoạn của dự án. Nội dung chính gồm: giới thiệu về sự phát triển và quản lý dự án, các giai đoạn của việc lập kế hoạch và quản lý dự án, tổ chức nhân sự và điều hành dự án, kỹ thuật quản lý dự án.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Mở đầu**	3	CO1
1.1.	Đặc tính của một dự án		
1.2.	Giới thiệu về quản lý dự án		
1.3.	Giới thiệu về nhà quản lý dự án		
Chương 2	**Khởi đầu dự án**	6	CO2;CO3
2.1.	Hình thành dự án		
2.2	Đánh giá và so sánh lựa chọn dự án		
2.3	Bài toán đa mục tiêu		
2.4	Các phương pháp ra quyết định đa mục tiêu		
2.5	Phân tích rủi ro		
Chương 3	**Tổ chức dự án**	6	CO2
3.1	Cấu trúc tổ chức		
3.2	Nhóm dự án		
3.3	Lãnh đạo		
Chương 4	**Hoạch định và lập tiến độ dự án**	12	CO2; CO3
4.1	Hoạch định dự án		
4.2	Sơ đồ thanh ngang		
4.3	Phương pháp CPM		
4.4	Phương pháp PERT		
4.5	Điều chỉnh tiến độ dự án		
4.6	Điều hòa nguồn lực		
Chương 5	**Kiểm soát dự án**	3	CO3
5.1	Giới thiệu		
5.2	Kiểm soát chi phí dự án theo phương pháp truyền thống		
5.3	Kiểm soát chi phí theo phương pháp giá trị làm ra		

5.4	Các vấn đề khi kết thúc dự án		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	**Viết đề xuất dự án thực tế**	6	CO4;CO6
Bài 2.	**Hoạch định một dự án thực tế**	6	CO4;CO6
Bài 3	**Xây dựng cấu trúc mô hình kinh doanh**	3	CO5
Bài 4	**Thực tập phần mềm Microsoft Project**	3	CO4
	Giới thiệu các chức năng cơ bản		
	Thực hành các bài tập		
	Lập kế hoạch dự án bằng phần mềm		
Bài 5	**Báo cáo đề xuất** **Báo cáo cấu trúc mô hình kinh doanh**	12	CO4;CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

-Giảng dạy lý thuyết bằng file powerpoint

-Chia nhóm cho sinh viên thảo luận và báo cáo

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập
- Tham gia báo cáo, thuyết trình
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Nộp bài đúng hạn - Báo cáo/thuyết minh	30%	CO4;CO5;CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm kết hợp tự luận - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý dự án / Cao Hào Thi.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.- 162 tr.; 24 cm.- 658.404/ Th300	CN.011342 CN.011343 CN.011344 CN.011345 CN.011346 CN.011347 CN.011348 CN.011349
[2] Giáo trình quản lý dự án đầu tư/ Từ Quang Phương (Chủ biên).- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2006.- 303 tr., 24 cm - Đầu trang tên sách ghi: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.- 658.404/ Ph561	MOL.041707 MOL.041708, KT.009007 KT.008670 MON.023245
[3] Giáo trình lập và quản lý dự án đầu tư / Bùi Xuân Phong, Nguyễn Đăng Quang, Hà Văn Hội.- Hà Nội: Bưu điện, 2003.- 253 tr., 24 cm.- 658.404/ Ph431	MOL.041840 MOL.041839 MON.023919

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Mở đầu**	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1
2	**Chương 2:** **Khởi đầu dự án** 2.1.Hình thành dự án 2.2. Đánh giá và so sánh lựa chọn dự án	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 +Xem lại nội dung về cách tính toán IRR, NPV

3	**Chương 2:** **Khởi đầu dự án (tt)** 2.3 Bài toán đa mục tiêu 2.4 Các phương pháp ra quyết định đa mục tiêu 2.5 Phân tích rủi ro	3		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.5 của Chương 2 -Làm bài tập số 1, 2, 3 của Chương 2, tài liệu [1] - Làm việc nhóm: ví dụ phân tích rủi ro
4	**Chương 3:** **Tổ chức dự án** 3.1. Cấu trúc tổ chức	3		- Ôn lại chương 1 và 2 - Nghiên cứu trước chương 3 -Tìm các ví dụ về cấu trúc tổ chức
5	**Chương 3:** **Tổ chức dự án (tt)** 3.2. Nhóm dự án 3.3 Lãnh đạo	3		-Tìm tài liệu liên quan về nhóm dự án và các phong cách lãnh đạo
6	**Viết mẫu đề xuất dự án**		6	-Tìm tài liệu liên quan đến các yêu cầu trong mẫu đề xuất -Làm việc nhóm
7	**Chương 4:** **Hoạch định và lập tiến độ dự án** 4.1 Hoạch định dự án 4.2. Sơ đồ thanh ngang	3		-Nghiên cứu trước chương 4, tài liệu [1] -Ôn lại chương 3
8	**Chương 4: Hoạch định và lập tiến độ dự án** 4.3 Phương pháp CPM 4.2 Phương pháp PERT	6		-Làm bài tập chương 4 -Tìm hiểu trước Phương pháp CPM và PERT
9	**Hoạch định một dự án thực tế**		6	-Dùng các phương pháp đã học để hoạch định một dự án
10	**Thực tập phần mềm Microsoft Project**		3	-Xem trước hướng dẫn sử dụng phần mềm Microsoft Project
11	**Xây dựng cấu trúc mô hình kinh doanh**		3	
12	**Chương 4: Hoạch định và lập tiến độ dự án** 4.5 Điều chỉnh tiến độ dự án 4.6 Điều hòa nguồn lực	3		-Nộp bài tập chương 4 - Xem các phương pháp điều chỉnh tiến độ dự án
13	**Chương 5: Kiểm soát dự án** 5.1 Giới thiệu 5.2 Kiểm soát chi phí dự án theo phương pháp	3		-Nghiên cứu trước nội dung chương 5. -Chuẩn bị hoàn thành báo cáo đề xuất

	5.3. Kiểm soát chi phí theo phương pháp giá trị làm ra 5.4 Các vấn đề khi kết thúc dự án			
14	**Báo cáo đề xuất dự án**		6	-Chuẩn bị file powerpoint để báo cáo -Nộp báo cáo bằng file word
15	**Báo cáo cấu trúc mô hình kinh doanh**		6	Chuẩn bị file powerpoint để báo cáo -Nộp báo cáo bằng file word

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tin học ứng dụng- Logistics (Applied informatics for Logistics & Supply chain management)
- **Mã số học phần:** KC138
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 90 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn :** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện tiên quyết:
- **Điều kiện tiên quyết:** Vận trù học (CN208)
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Khả năng áp dụng và tổng hợp kiến thức đã học trong việc giải các bài toán vận trù, ghi nhận kết quả bài toán và các hướng điều chỉnh mô hình bài toán.	2.1.2c
4.2	Kỹ năng ứng dụng các công cụ tối ưu hóa để giải quyết vấn đề thực tế liên quan đến lĩnh vực Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng; diễn đạt một vấn đề thực tế thành một dạng mô hình bài toán tối ưu hóa, kỹ năng làm việc nhóm và viết báo cáo, thuyết trình	2.2.1c
4.3	Chủ động, tự tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được mô hình cơ bản của bài toán tối ưu hóa, và các bài toán đặc trưng liên quan đến lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4.1	2.1.2c
CO2	Trình bày được từ khóa, hàm, cú pháp của công cụ tối ưu hóa để diễn đạt biến, hàm mục tiêu và ràng buộc một bài toán tối ưu hóa	4.1	2.1.2c
CO3	Trình bày được cách lập mô hình và tìm lời giải tối ưu bằng công cụ tối ưu hóa	4.1	2.1.2c
	Kỹ năng		
CO4	Xây dựng mô hình toán từ vấn đề thực tế	4.2	2.2.1c
CO5	Ứng dụng công cụ tối ưu hóa để giải các dạng bài toán nâng	4.2	2.2.1c

	cao và mở rộng		
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ và hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Ứng dụng Excel Solver để giải các bài toán tối ưu hóa trong lĩnh vực quản lý công nghiệp; hoạt động logistic và quản lý chuỗi cung ứng.

Phân tích mô hình toán tối ưu trong các vấn đề ví dụ và thực tế, diễn đạt mô hình này theo công thức toán học và bằng ngôn ngữ Lingo. Giải mô hình và đưa ra lời giải thích hoặc tập hợp nghiệm tối ưu cho mô hình.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Bài 1.	Microsoft Excel căn bản.	3	CO1
1.1.	Giới thiệu.		
1.2.	Giao diện và thao tác cơ bản Microsoft Excel.		
1.3.	Các loại dữ liệu.		
1.4.	Làm việc với hàm.		
1.5.	Định dạng và In ấn.		
1.6.	Làm việc với đồ thị.		
1.7.	Các công cụ dựng sẵn		
Bài 2.	Phân tích dữ liệu với Microsoft Excel.	6	CO1
2.1.	Phân tích thống kê.		
2.2.	Tối ưu		
2.3.	Kiểm soát chất lượng.		
2.4.	Phân tích kinh tế kỹ thuật.		
Bài 3.	Giải tối ưu với Excel Solver	12	CO2; CO3; CO4; CO6
3.1.	Giới thiệu		
3.2.	Bài tập tối ưu hóa bằng Solver trong Microsoft Excel		
Bài 4.	Phần mềm Lingo.	18	CO2; CO3; CO4; CO6
4.1.	Giới thiệu.		
4.2.	Từ khóa và các hàm		
4.3.	Các toán tử		
4.4.	Khai báo tập hợp bài toán		
4.5.	Khai báo dữ liệu		
4.6.	Xây dựng các ràng buộc		
4.7.	Ngôn ngữ Lingo.		
Bài 5.	Diễn đạt mô hình bài toán	18	CO2; CO3; CO4; CO6
5.1.	Diễn đạt mô hình bằng toán học		
5.2.	Diễn đạt mô hình bằng ngôn ngữ Lingo		
Bài 6.	Giải mô hình tối ưu	18	CO2; CO3; CO4; CO6
6.1.	Diễn đạt mô hình tối ưu hóa		
6.2.	Khai báo mô hình trong Lingo		
6.3.	Đề xuất kết quả mô hình		
6.4	Bài toán mạng lưới phân phối		
6.5	Bài toán vận tải		
Bài 7.	Biểu thức điều kiện và hàm logic trong Lingo	6	CO2; CO3; CO4; CO6

7.1.	Biểu thức điều kiện		
7.2.	Hàm logic		
7.3.	Bài tập áp dụng		
Bài 8.	Các mô hình nâng cao và mở rộng	9	CO2 - CO6
8.1.	Mô hình 1 (Bài toán Logistic)		
8.2.	Mô hình 2 (Bài toán vận tải nâng cao,…)		
8.3.	Cách sử dụng biến Binary (0,1)		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Chia nhóm lớp học
- Mỗi nhóm đi thực hành đầy đủ các buổi trong phòng thực hành.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút)	40%	CO1 -CO4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1 - CO5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kinh tế - Kĩ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư / Phạm Phụ.- Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991.- 238 tr.; 24 cm.- 658.1554/ Ph500.	MOL.082786

[2] Giáo trình vận trù học 1: Các mô hình tất định / Hồ Thanh Phong.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại Học Quốc Gia, 2003.- 179 tr.: minh họa; 24 cm.- 658.4034/ Ph431	CN.012059 CN.012060
[3] Giáo trình ứng dụng máy tính trong kỹ thuật hệ thống công nghiệp / Nguyễn Tuấn Anh.- 621.39/ A107	CN.003539 CN.003540 CN.003541 CN000839 MOL.018219 MOL.018220 MOL.065073

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Số tiết	
Tuần 1	Microsoft Excel căn bản	3	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Tất cả + Ôn lại nội dung các hàm, công thức trong kinh tế kỹ thuật đã học +Tra cứu nội dung về cách sử dụng Excel trong các quyển sách tin học văn phòng. + Tham khảo tài liệu [3]
1.1.	Giới thiệu		
1.2.	Giao diện và thao tác cơ bản Microsoft Excel.		
1.3.	Các loại dữ liệu		
1.4.	Làm việc với hàm		
1.5.	Định dạng và In ấn		
1.6.	Làm việc với đồ thị		
1.7.	Các công cụ dựng sẵn		
Tuần 2	Phân tích dữ liệu với Microsoft Excel	6	Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về 2.1-2.4 + Tham khảo tài liệu [3]
2.1.	Phân tích thống kê.		
2.2.	Tối ưu		
2.3.	Kiểm soát chất lượng		
2.4.	Phân tích kinh tế kỹ thuật		
Tuần 3 - 4	Giải tối ưu với Excel Solver	12	+ Tham khảo tài liệu [3]
3.1.	Giới thiệu		
3.2.	Bài tập tối ưu hóa bằng Solver trong Microsoft Excel		
Tuần 5 - 7	Phần mềm Lingo.	18	+ Tham khảo tài liệu [3] 5.1-5.7
4.1.	Giới thiệu.		
4.2.	Từ khóa và các hàm		
4.3.	Các toán tử		
4.4.	Khai báo tập hợp bài toán		
4.5.	Khai báo dữ liệu		
4.6.	Xây dựng các ràng buộc		
4.7.	Ngôn ngữ Lingo.		
Tuần 8 - 10	Diễn đạt mô hình bài toán	18	+ Tham khảo tài liệu [3] 6.1-6.2
5.1.	Diễn đạt mô hình bằng toán học		
5.2.	Diễn đạt mô hình bằng ngôn ngữ Lingo		
Tuần 11 - 13	Giải mô hình tối ưu	18	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Các mô hình ví dụ
6.1.	Diễn đạt mô hình tối ưu hóa		

6.2.	Khai báo mô hình trong Lingo		+Tra cứu nội dung về mô hình toán kinh tế trên Internet +Tham khảo [4] về cách khai báo tập hợp trong mô hình. +Tham khảo tài liệu [4,5]: về các hàm, đối số, kết quả trả về.
6.3.	Đề xuất kết quả mô hình		
6.4	Bài toán mạng lưới phân phối		
6.5	Bài toán vận tải		
Tuần 14	Biểu thức điều kiện và hàm logic trong Lingo	6	+ Tham khảo tài liệu [3]
7.1.	Biểu thức điều kiện		
7.2.	Hàm logic		
7.3.	Bài tập áp dụng		
Tuần 15	Các mô hình nâng cao và mở rộng	9	+ Tham khảo tài liệu [3]
8.1.	Mô hình 1 (Bài toán Logistic,…)		
8.2.	Mô hình 2 (Bài toán vận tải nâng cao,…)		
8.3.	Cách sử dụng biến Binary (0,1)		

Cần Thơ, ngày … tháng … năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn chuyên môn – Logistics (English for Logistics & Supply chain management)
- **Mã số học phần** : KC139
- **Số tín chỉ học phần** : 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn**: Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:**: Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Anh văn căn bản 3 (XH025)
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp kiến thức tiếng anh chuyên ngành cơ bản cho sinh viên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	2.1.2b
4.2	Trang bị cho sinh viên kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cũng như phương pháp tổng hợp thông tin từ các tạp chí chuyên ngành.	2.2.2a
4.3	Giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của tiếng anh chuyên ngành trong phát triển nghề nghiệp, từ đó hình thành thói quen học tập suốt đời.	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được các khái niệm, định nghĩa cơ bản trong lĩnh vực của Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.2b
CO2	Nắm bắt những kiến thức từ vựng cơ bản trong lĩnh vực Logistics & quản lý chuỗi cung ứng để áp dụng trong thực hành nghề nghiệp.	4.1	2.1.2b
CO3	Tổng hợp được thông tin từ các bài báo và tạp chí chuyên ngành.	4.1	2.1.2b
	Kỹ năng		
CO4	Kỹ năng đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng anh.	4.2	2.2.2a
CO5	Kỹ năng viết báo cáo hoặc nghiên cứu bằng tiếng anh theo lối	4.2	2.2.2a

	viết ngắn gọn, chính xác - đặc trưng của tiếng anh kỹ thuật.		
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Ý thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của tiếng Anh đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành trong phát triển nghề nghiệp.	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản liên quan đến việc sử dụng tiếng Anh trong chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng. Các nội dung của học phần bao gồm giới thiệu về tổng quan về các thuật ngữ, định nghĩa, những bài đọc ngắn, bài báo, tạp chí chuyên ngành và bài tập với các từ vựng, ngữ pháp chuyên ngành tiếng Anh… Thông qua đó, học phần giúp cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng như nghe, nói, đọc, viết cũng như phương pháp tổng hợp thông tin.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu tổng quan về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng**	**9**	
1.1.	Thuật ngữ, định nghĩa cơ bản	3	CO1; CO2
1.2.	Mô tả các lĩnh vực trong Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	6	CO1; CO2
Chương 2.	**Thu thập thông tin**	**9**	
2.1.	Công cụ hỗ trợ thu thập thông tin	3	CO1; CO2
2.2.	Cấu trúc bài báo, tạp chí chuyên ngành	3	CO1; CO2
2.3.	Kỹ năng đọc hiểu	3	CO1 - CO4
Chương 3.	**Chủ đề 1 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng**	**6**	
3.1.	Giới thiệu	3	CO1-CO6
3.2.	Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 1	3	CO1 - CO6
Chương 4.	**Chủ đề 2 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng**	**6**	
4.1.	Giới thiệu	3	CO1-CO6
4.2.	Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 2	3	CO1-CO6
Chương 5.	**Chủ đề 3 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng**	**6**	
5.1.	Giới thiệu	3	CO1-CO6
5.2.	Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 3	3	CO1-CO6
Chương 6.	**Truyền đạt thông tin**	**9**	
6.1.	Kỹ năng viết bài báo khoa học	3	CO1-CO6
6.2.	Kỹ năng báo cáo nhóm	6	CO1-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Bài giảng lý thuyết kết hợp với sách, báo, video, và tạp chí chuyên ngành.
- Hoạt động nhóm và báo cáo chuyên đề.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
2	Điểm thi giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	25%	CO1-CO6
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	25%	CO1-CO6
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu tham khảo	Số đăng ký cá biệt
[1] Operations management / William J. Stevenson, 9780073290942.- 658.5/ S847	AV.008950 AV.008951 AV.008955 AV.008956
[2] Manufacturing planning and control for supply chain management / F. Robert Jacobs ... [et al.], 9780073377827.- 658.5/ M294	MOL.073517 MON.049773
[3] Tiếng anh dùng trong lĩnh vực vận chuyển hàng hải = English for Logistics / Hoàng Nguyên (Tiếng Anh chuyên đề).- 428.24/ Ng527 Đĩa kèm theo:/ Hoàng, Nguyên.- Thành phố Hồ Chí Minh,Nxb. Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh,2013.- 1 CD-ROM (30 phút 35 giây)	AV.006955 AV.006956 AV.006957
[4] Writing research papers : A complete guide / James D. Lester.- 808.023/ L642	MOL.072877

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	**Chương 1: Giới thiệu tổng quan về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng** 1.1. Thuật ngữ, định nghĩa 1.2. Mô tả các vấn đề trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	9	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các khái niệm, thuật ngữ trong lĩnh vực Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng.
4, 5, 6	**Chương 2: Thu thập thông tin** 2.1. Công cụ hỗ trợ thu thập thông tin 2.2. Cấu trúc bài báo, tạp chí chuyên ngành 2.3. 2.3. Kỹ năng đọc hiểu	9	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các cấu trúc báo và tạp chí. - Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
7, 8	**Chương 3: Chủ đề 1 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng** 3.1. Giới thiệu 3.2. Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 1	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung chuyên đề 1 trong tài liệu [1, 2]. - Làm việc nhóm.
9,10	**Chương 4: Chủ đề 2 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng** 4.1. Giới thiệu 4.2. Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 2	6	0	Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung chuyên đề 2 trong các tài liệu [2, 3, 5]. - Làm việc nhóm.
11, 12	**Chương 5: Chủ đề 3 về Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng** 5.1. Giới thiệu 5.2. Đọc hiểu tạp chí chuyên ngành 3	6	0	Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung chuyên đề 3 trong các tài liệu [2, 3, 5]. - Làm việc nhóm.
13, 14, 15	**Chương 6: Truyền đạt thông tin: kỹ năng viết báo cáo**	9	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu về cách viết các bài báo và tạp chí trong tài liệu [4].

	7.1. Kỹ năng viết bài báo khoa học 7.2. Kỹ năng báo cáo			- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Vận tải hàng hóa (Freight Transportation)
- **Mã số học phần:** KC338
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quát về hàng hóa, các chính sách vận tải, các phương thức vận tải, tối ưu hóa.	2.1.3a,c
4.2	Trang bị cho sinh viên kỹ năng mô tả, phân tích đánh giá và thiết kế một hệ thống mạng lưới vận tải hiệu quả.	2.2.1b
4.3	Nâng cao được ý thức trách nhiệm cá nhân, nghiêm túc trong công việc, tăng cường phương pháp tự học có hiệu quả.	2.3a

4. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm về vận tải hàng hóa, các chi phí, chính sách, các phương thức thức vận tải.	4.1	2.1.3a,c
CO2	Hiểu được tầm quan trọng của hoạt động vận tải trong chuỗi cung ứng, cũng như các tác động về kinh tế và môi trường từ hoạt động này.	4.1	2.1.3a,c
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng các lý thuyết về tối ưu hóa để xây dựng các phương án tối ưu trong việc vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong các doanh nghiệp.	4.2	2.2.1b

CO4	Mô tả, phân tích đánh giá và đề xuất các cải tiến hệ thống vận tải một cách phù hợp.	4.2	2.2.1b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Tham dự và hoàn thành các bài tập được giao đúng thời hạn.	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Vận tải hàng hóa là một hoạt động đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong chuỗi cung ứng và hệ thống Logistics. Học phần vận tải hàng hóa là môn học nghiên cứu nhằm hỗ trợ kiến thức và cái nhìn tổng quát về vận tải hàng hóa, dự báo hàng hóa, các phương tiện và phương thức vận tải hàng hóa thông qua đường biển, đường sắt, đường hàng không, và đường bộ. Đặc biệt, môn học tập trung vào việc vận dụng tối ưu hóa trong thiết kế và quản lý mạng lưới vận tải hàng hóa liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng sao cho hiệu quả về mặt kinh tế và môi trường.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Giới thiệu**	**3**	
1.1.	Giới thiệu hệ thống Logistics		CO1; CO2
1.2.	Các thành phần trong hệ thống Logistics		CO1; CO2
1.3.	Những vấn đề trong quản lý hệ thống Logistics		CO1; CO2
1.4.	Xu hướng trong quản lý hệ thống Logistics		CO1; CO2
1.5.	Các quyết định trong hệ thống Logistics		CO1; CO2
Chương 2.	**Dự báo hàng hóa**	**3**	
2.1.	Các phương pháp dự báo định tính		CO4
2.2.	Các phương pháp dự báo định lượng		CO4
2.3.	Lựa chọn phương pháp dự báo		CO4
Chương 3.	**Vận tải và mua bán hàng hóa**	**3**	
3.1.	Khái quát về vận tải		CO1
3.2.	Khải quát về hàng hóa		CO1
3.3.	Vai trò của vận tải hàng hóa		CO1
3.3.	Các chi phí liên quan đến hoạt động vận tải hàng hóa		CO1; CO2
3.4.	Kinh tế hóa hoạt động vận tải hàng hóa		CO1; CO2
Chương 4.	**Các phương thức vận tải**	**6**	
4.1.	Vận tải bằng đường bộ		CO1; CO2
4.2.	Vận tải bằng đường thủy nội địa		CO1; CO2
4.3.	Vận tải bằng đường biển		CO1; CO2
4.4.	Vận tải bằng đường sắt		CO1; CO2
4.5.	Vận tải bằng đường hàng không		CO1; CO2
4.6.	Vận tải bằng đường ống		CO1; CO2
4.7.	Vận tải đa phương thức		CO1; CO2
Chương 5.	**Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải hàng hóa**	**9**	
5.1.	Cơ sở hạ tầng và các chính sách vận tải hàng hóa		CO1
5.2.	Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải hàng hóa cự ly ngắn		CO3; CO4
5.3.	Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải hàng hóa đường dài		CO3; CO4

5.4.	Các bài toán vận tải		CO3; CO4
Chương 6.	**Quản lý mạng lưới vận tải hàng hóa**	**3**	
6.1.	Công nghệ thông tin trong hoạt động vận tải hàng hóa		CO3; CO4
6.2.	Quản lý rủi ro trong hoạt động vận tải hàng hóa		CO3; CO4
Chương 7.	**Vận tải xanh**	**3**	
7.1.	Yếu tố môi trường trong hoạt động vận tải		CO2
7.2.	Các quy chuẩn về khí thải vận tải		CO2

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	**Dự báo hàng hóa**	**3**	
1.1.	Bài tập dự báo với số liệu có tính xu hướng, theo chu kỳ		CO4; CO5
1.2.	Bài tập dự báo hàng hóa với số liệu có tính mùa vụ		CO4; CO5
Bài 2.	**Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải**	**12**	
2.1.	Bài tập về nút, mạng		CO3; CO4; CO5
2.2.	Bài tập về bài toán người đưa thư (TSP)		CO3; CO4; CO5
2.3.	Bài tập về bài toán hoạch định tuyến đường (VRP)		CO3; CO4; CO5
Bài 3.	**Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải (tiếp theo)**	**12**	
3.1.	Bài tập về thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải (giải bằng các phương pháp đơn giản)		CO3; CO4; CO5
3.2.	Bài tập về thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải (giải bằng công cụ tối ưu hóa)		CO3; CO4; CO5
	Báo cáo	**3**	CO1 đến CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên sẽ diễn giải cho sinh viên hiểu và có khả năng vận dụng được các kiến thức liên quan đến vận tải hàng hóa trong thực tế quản lý chuỗi cung ứng và Logistics. Môn học sẽ được tổ chức thành hai phần: Bài giảng và các buổi hướng dẫn thực tập trên lớp/phòng thí nghiệm. Đôi khi hai giờ của lớp trong một tuần sẽ được sử dụng cho các bài giảng theo nhu cầu nhận thức. Mặt khác, đôi khi 1 giờ của lớp trong một tuần sẽ được tổ chức cho các bài giảng, 1 giờ cho hướng dẫn thực tập trên lớp từ máy tính laptop/ hoặc các buổi thí nghiệm.

- Bài giảng: Trong các bài giảng của giảng viên sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để làm quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.

- Hướng dẫn thực tập trên lớp/phòng thí nghiệm: Ngoài các bài giảng thường xuyên, sẽ có buổi hướng dẫn thực hiện trong lớp học bởi giảng viên, theo nhu cầu nhận thức. Trong những giờ các sinh viên sẽ làm bài tập thêm ví dụ từ máy tính laptop với sự hướng dẫn của giảng viên.

- Thời gian ngoài giờ học: Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong thời gian giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, sinh viên vui lòng gọi qua

điện thoại hoặc gửi email để thực hiện một cuộc hẹn.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thi kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	35%	CO1 - CO5
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo nhóm - Được nhóm xác nhận có tham gia.	15%	CO1 - CO5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470 MON.060538
[2] Giáo trình vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu (Sách dùng trong các trường THCN) / Nguyễn Quốc Hùng - Đầu trang tên sách ghi Sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội.- 387/ H513	MOL.043485 MOL.043486 MON.024261

[3] Supply chain management: Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[4] Transportation engineering Theory, practice and modeling / Dušan Teodorović, Milan Janić, 9780128038185.- 629.04/ T314	CN.018785

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1, 2	**Chương 1: Giới thiệu**	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các thành phần trong hệ thống Logistics trong các tài liệu [1, 3]. - Báo cáo danh sách chia nhóm.
3, 4, 5	**Chương 2: Dự báo hàng hóa**	3	3	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung các phương pháp dự báo đã học ở học phần kỹ thuật dự báo. - Làm bài tập Chương 7 trong tài liệu [3] theo nhóm *(theo danh sách phân nhóm).*
6	**Chương 3: Vận tải và mua bán hàng hóa**	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các khái niệm trong vận tải hàng hóa, các chi phí liên quan đến hoạt động vận tải trong tài liệu [3].
7, 8	**Chương 4: Các phương thức vận tải**	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các phương thức vận tải trong các tài liệu [1, 2]. + Chương 14 trong Tài liệu [3]
9, 10, 11, 12	**Chương 5: Thiết kế hệ thống mạng lưới vận tải hàng hóa**	9	12	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung một số bài toán vận tải đơn giản đã học ở học phần Vận trù. + Chương 14 trong Tài liệu [3]
13	**Chương 6: Quản lý mạng lưới vận tải hàng hóa**	3	12	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về quản lý mạng lưới vận tải hàng hóa trong tài liệu [3].
14	**Chương 7: Vận tải xanh**	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về chính sách, tiêu chuẩn khí thải trong tài liệu [3].
15	**Báo cáo**	0	3	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Văn Cương

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thiết kế và vận hành nhà kho (Warehouse Design and Operations)
- **Mã số học phần : KC413**
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn :** Quản lý công nghiệp
- **Khoa: Công Nghệ**

3. Điều kiện tiên quyết: không
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về mặt bằng, vận hành kho, thiết bị vận chuyển kho, các loại chi phí tồn kho, giải thích được tầm quan trọng của tồn kho và phương pháp quản lý tồn kho	2.1.3.a
4.2	Khả năng áp dụng và tổng hợp kiến thức đã học trong việc thiết kế và vận hành nhà kho, phân tích và tối ưu các hệ thống tồn kho bằng mô hình toán, đề xuất các giải pháp giảm chi phí tồn kho nhằm giảm lãng phí cho doanh nghiệp	2.2.1c
4.3	Kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế về quản lý kho, tồn kho hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm; trách nhiệm và chuẩn xác với công việc	2.2.2b 2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm các loại chi phí tồn kho, đưa ra được mô hình toán tổng chi phí của từng hệ thống tồn kho	4.1	2.1.3a

CO2	Trình bày được phương pháp phân loại hàng hóa nhằm đưa ra chính sách quản lý phù hợp và cách thức đặt hàng, lượng và thời điểm đặt hàng tối ưu	4.1	2.1.3a
CO3	Trình bày được cách bố trí, thiết bị di chuyển, cơ sở vật chất kho và cách thức vận hành kho	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO4	Xây dựng chính sách tồn trữ, quản lý hàng hóa phù hợp	4.2	2.2.1c 2.2.2b
CO5	Lập kế hoạch quản lý vật tư, quản lý kho, ra quyết định thu mua; Đánh giá hiệu quả của hệ thống kho	4.2	2.2.1c 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quản lý vật tư, quản lý kho, ra quyết định thu mua. Ngoài ra môn học còn đề cập đến kỹ thuật phân tích giá trị trong kinh doanh, tổ chức kinh doanh, kiểm soát vật tư đầu vào cũng như đảm bảo chất lượng, vận chuyển, phân phối, quản lý phế phẩm và vật tư thừa, các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý hệ thống tồn kho.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Khái quát về Quản lý vật tư-tồn kho**	**3**	CO1; CO2
1.1.	Giới thiệu các khái niệm và chức năng tồn kho		
1.2.	Hệ thống tồn kho		
1.3.	Thuộc tính tồn kho và Chi phí tồn kho		
Chương 2.	**Hệ thống tồn kho xác định nhu cầu độc lập**	**3**	
2.1.	Hệ thống cỡ đơn hàng cố định		CO1; CO2
2.2.	Hệ thống sản xuất hàng loạt		
2.3.	Hệ thống khoảng đặt hàng cố định		
Chương 3.	**Hệ thống tồn kho xác định nhu cầu rời rạc**	**6**	CO1; CO2
3.1.	Lô đặt hàng theo nhu cầu và Lượng đặt hàng theo chu kỳ		
3.2.	Thuật toán Silver-Meal và Phương pháp chi phí đơn vị nhỏ nhất		
3.3.	Phương pháp PPA và IPPA		
3.4.	Phương pháp WWA		
Chương 4.	**Hệ thống tồn kho đơn hàng đơn**	**3**	CO1; CO2
4.1.	Hệ thống tồn kho biết trước nhu cầu và thời gian chờ		
4.2.	Hệ thống tồn kho biết trước nhu cầu, thời gian chờ thay đổi		
4.3.	Hệ thống tồn kho nhu cầu thay đổi, thời gian chờ không đổi		
4.4.	Hệ thống tồn kho nhu cầu thay đổi, thời gian chờ thay đổi		
Chương 5.	**Hệ thống hoạch định nhu cầu vật tư phụ thuộc**	**3**	CO1; CO2
5.1.	Đầu vào hệ thống hoạch định vật tư Đầu ra hoạch định nhu cầu vật tư		

5.2.	Hệ thống hoạch định nhu cầu vật tư		
5.3.	Hoạch định nguồn lực sản xuất		
Chương 6.	**Hệ thống tồn kho ngẫu nhiên nhu cầu độc lập**	**3**	CO1; CO2
6.1.	Tồn kho an toàn		
6.2.	Hệ thống tồn kho với chi phí hết hàng xác định		
6.3.	Mức phục vụ		
Chương 7.	**Bố trí mặt bằng nhà kho**	**3**	CO3
7.1.	Giới thiệu		
7.2.	Thu thập thông tin cho cho việc bố trí mặt bằng kho		
7.3.	Tính toán yêu cầu về không gian		
7.4.	Tính toán yêu cầu về lối đi		
7.5.	Bố trí khu vực chuyển hàng theo đơn vị, carton, pallet		
7.6.	Một số ví dụ về mặt bằng nhà kho		
Chương 8.	**Vận hành nhà kho**	**3**	CO3
8.1.	Nhận hàng		
8.2.	Dỡ hàng		
8.3.	Lấy đơn hàng		
8.4.	Kiểm tra và đóng gói		
8.5.	Giao hàng		
Chương 9.	**Thiết bị lưu trữ và nâng chuyển**	**3**	CO3
9.1.	Giới thiệu		
9.2.	Những phương thức lưu trữ		
9.3.	Những thiết bị lưu trữ		
9.4	Những thiết bị nâng chuyển trong nhà kho		
9.5	Hệ thống nhập và xuất hàng tự động		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chủ đề 1.	**Các mô hình tồn kho**	20	CO4;CO5;CO6
1.1.	Nguyên tắc 80/20 và phân loại ABC trong tồn kho; và mô hình lượng đặt hàng kinh tế EOQ	4	
1.2.	Mô hình tồn kho xác định, nhu cầu rời rạc	4	
1.3.	Mô hình tồn kho nhu cầu độc lập MRP	4	
1.4.	Mô hình tồn kho đơn hàng đơn	4	
1.5.	Bố trí mặt bằng nhà kho	4	
Chủ đề 2.	**Chuyên đề: Xây dựng một mô hình quản lý tồn kho hoặc nhà kho**	10	CO4;CO5;CO6
2.1.	Lên ý tưởng về mô hình	3	
2.2.	Phân tích mô hình và đưa ra các giải pháp quản lý	4	
2.3.	Báo cáo chuyên đề 2	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

Lý thuyết kết hợp với bài tập, bài tập nhóm và báo cáo chuyên đề

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO1-CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1-CO6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Quản lý vật tư tồn kho / Nguyễn Như Phong.- 2nd ed..- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học quốc gia, 2005.- 133 tr., 24 cm.- 658.787/ Ph431	MOL.037912 MOL.037911 MOL001305 MON.020146 MON003460
2. Warehouse Management: A Complete Guide to Improving Efficiency and Minimizing Costs in the Modern Warehouse / Gwynne Richard. - Kogan Page ,2011.- 352 trang.	
3. Warehouse & distribution science / John J. Bartholdi, III, Steven T.Hackman	
4. Tổ chức và quản lý sản xuất / Lê Anh Cường, Bùi Minh Nguyệt.- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2004.- 390 tr., 21 cm.- 658.51/ C561	MOL.084913 MOL.084909 MOL.084905 KT.000882 KT.000881

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Khái quát về Quản lý vật tư-tồn kho**	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục

	1.1. Giới thiệu các khái niệm và chức năng tồn kho 1.2. Hệ thống tồn kho 1.3. Thuộc tính tồn kho và Chi phí tồn kho			1.1 đến 1.7, Chương 1 + Xem Video "giới thiệu về quản lý tồn kho" +Tra cứu nội dung về các khái niệm, nguyên tắc, các loại chi phí trong quản lý tồn kho, phân loại ABC - Chia nhóm học tập
2	**Chương 2: Hệ thống tồn kho xác định nhu cầu độc lập** 2.1. Hệ thống cỡ đơn hàng cố định 2.2. Hệ thống sản xuất hàng loạt 2.3. Hệ thống khoảng đặt hàng cố định	3	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung về phân loại các mô hình tồn kho đã học ở học phần 1.2 Chương 1 +Tra cứu nội dung về các hệ thống tồn kho. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 2.1 và 2.2 -Thực hành: nội dung 1.1
3,4	**Chương 3: Hệ thống tồn kho xác định nhu cầu rời rạc** 3.1. Lô đặt hàng theo nhu cầu và Lượng đặt hàng theo chu kỳ 3.2. Thuật toán Silver-Meal và Phương pháp chi phí đơn vị nhỏ nhất 3.3. Phương pháp PPA và IPPA 3.4. Phương pháp WWA	6	4	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.3, Chương 3 +Tra cứu nội dung về thuật toán SMA, LUC, PPA, và IPPA -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 3.2, 3.3 -Thực hành: nội dung 1.2
5,6	**Chương 4: Hệ thống tồn kho đơn hàng đơn** 4.1. Hệ thống tồn kho biết trước nhu cầu và thời gian chờ 4.2. Hệ thống tồn kho biết trước nhu cầu, thời gian chờ thay đổi 4.3. Hệ thống tồn kho nhu cầu thay đổi, thời gian chờ không đổi 4.4. Hệ thống tồn kho nhu cầu thay đổi, thời gian chờ thay đổi	3	4	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4, Chương 3 +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, Chương 6 +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.4 đến 6.5, Chương 6 +Tra cứu nội dung về thuật toán WWA +Tra cứu nội dung về các mô hình tồn kho cho đơn hàng thỏa mãn nhu cầu tại một giai đoạn. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập

				về biểu mẫu mục 4.2, 4.3 -Thực hành: nội dung 1.3
7,8	**Chương 5: Hệ thống hoạch định nhu cầu vật tư phụ thuộc** 5.1. Đầu vào hệ thống hoạch định vật tư Đầu ra hoạch định nhu cầu vật tư 5.2. Hệ thống hoạch định nhu cầu vật tư 5.3. Hoạch định nguồn lực sản xuất	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.6., Chương 7 -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 5.2
9	**Chương 6: Hệ thống tồn kho ngẫu nhiên nhu cầu độc lập** 6.1. Tồn kho an toàn 6.2. Hệ thống tồn kho với chi phí hết hàng xác định 6.3. Mức phục vụ	3	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.5, Chương 4 -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 6.2 -Thực hành: nội dung 1.4
10	**Chương 7. Bố trí mặt bằng nhà kho** 7.1. Giới thiệu 7.2. Thu thập thông tin cho cho việc bố trí mặt bằng kho 7.3. Tính toán yêu cầu về không gian 7.4. Tính toán yêu cầu về lối đi 7.5. Bố trí khu vực chuyển hàng theo đơn vị, carton, pallet 7.6. Một số ví dụ vè mặt bằng nhà kho	3	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: chương 9 -Thực hành: nội dung 1.5
11,12	**Chương 8. Vận hành nhà kho** 8.1. Nhận hàng 8.2. Dỡ hàng 8.3. Lấy đơn hàng 8.4. Kiểm tra và đóng gói 8.5. Giao hàng	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: chương 3 -Thực hành: nội dung 2.1
13,14	**Chương 9. Thiết bị lưu trữ và nâng chuyển** 8.1. Giới thiệu 8.2. Những phương thức lưu trữ 8.3. Những thiết bị lưu trữ 8.4. Những thiết bị nâng chuyển trong nhà kho 8.5. Hệ thống nhập và xuất hàng tự động	3	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: chương 10 -Thực hành: nội dung 2.2
15	**Báo cáo chuyên đề 2**	3	3	-Thực hành: nội dung 2.3

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**	**TRƯỞNG BỘ MÔN**
Nguyễn Văn Cương	**Nguyễn Hồng Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý thu mua (Procurement Management)
- **Mã số học phần: KC414**
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các khái niệm, quan điểm, giá trị, mục đích & phương pháp quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng, chiến lược sử dụng trong công tác quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng	2.1.3a
4.2	Khả năng ứng dụng các phương pháp đánh giá hiệu suất hoạt động thu mua trong chuỗi cung ứng, các chiến lược về giá thu mua, ứng dụng công nghệ thông tin vào các quy trình thu mua trong chuỗi cung ứng. Kỹ năng trình bày báo cáo, thuyết trình	2.2.1a; 2.2.2a
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng; tác phong nghề nghiệp	2.3a

4. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm về quản lý thu mua, hoạt động sản xuất ngoài và các chiến lược sử dụng trong công tác quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng	4.1	2.1.3a
CO2	Lý giải được vai trò của kiểm soát tồn kho, phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động thu mua cho hoạt động quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng và ý nghĩa của việc đàm phán trong quản lý thu mua.	4.1	2.1.3a
CO3	Mô tả được các bước xây dựng nên khung giá và chi phí của hàng hoá chủ sở hữu, chiến lược và mối quan hệ giữa các	4.1	2.1.3a

	nguồn cung cấp hàng hoá của quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng		
	Kỹ năng		
CO4	Ứng dụng và kết hợp được các phương pháp xác định chi phí và định giá hàng hoá.	4.2	2.2.1a
CO5	Phân tích bài toán thực tế, và đánh giá hiệu suất hoạt động thu mua trong chuỗi cung ứng	4.2	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về quản trị thu mua trong chuỗi cung ứng và cho thấy nó có thể đóng góp như thế nào cho chiến lược kinh doanh và hoạt động cuối cùng của tổ chức. Học phần này nhằm mục đích khám phá các chiến lược thu mua chính và ứng dụng của các chiến lược này trong chuỗi cung ứng, và để phát triển các quyết định thu mua, ý nghĩa và khuôn khổ chính của các chiến lược.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng**	**3**	CO1
1.1.	Khái niệm thu mua trong chuỗi cung ứng		
1.2.	Khái niệm về quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng		
1.3.	Phạm vi thu mua trong chuỗi cung ứng		
1.4	Định vị và mục tiêu quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng		
1.5	Các bước trong quá trình thu mua		
Chương 2.	**Thu mua chiến lược và quản lý chuỗi cung ứng**	**3**	CO1; CO6
2.1.	Khái niệm về các Cấp chiến lược trong thu mua		
2.2.	Quản lý danh mục thu mua		
2.3.	Quản trị chiến lược thu mua		
2.4.	Phân tích chiến lược thu mua		
2.5.	Chiến lược phát triển trong quản lý thu mua		
2.6	Chiến lược thị trường cung ứng hiệu quả		
2.7	Thu mua và cung cấp trong các loại hình tổ chức khác nhau		
2.8	Chuỗi cung ứng		
2.9	Nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng		
2.10	Các loại chuỗi cung ứng		
2.11	Chiến lược phát triển thu mua trong chuỗi cung ứng		
Chương 3.	**Sản xuất ngoài**	**3**	CO1; CO6
3.1.	Khái niệm về Gia công ngoài		
3.2.	Phương thức thuê gia công ngoài		
3.3.	Gia công ngoài - cạm bẫy		
3.4.	Cách tránh cạm bẫy		
Chương 4.	**Quản lý chất lượng của quá trình thu mua**	**3**	CO2; CO6
4.1.	Chất lượng thu mua là gì?		
4.2.	Kiểm soát quá trình thống kê		

4.3.	Phương pháp Taguchi trong kiểm soát chất lượng		
4.4.	Tiêu chuẩn hóa		
4.5.	Đánh giá nhà cung cấp		
4.6.	Tính Kinh tế của chất lượng		
4.7.	Chu kỳ chất lượng		
4.8.	Bảy loại lãng phí		
4.9.	Phân tích giá trị / kỹ thuật giá trị		
4.10.	Quyết định làm hoặc mua		
4.11.	Sáu Sigma		
Chương 5.	**Quản lý tồn kho**	**6**	CO2
5.1.	Hệ thống cung cấp		
5.2.	Số lượng đặt hàng và kiểm soát hàng hóa trong kho		
5.3.	Số lượng đặt hàng cho sản xuất		
5.4.	Lập kế hoạch yêu cầu vật liệu (MRP)		
5.5.	Hoạch định nguồn lực sản xuất (MRP2)		
5.6.	Hoạch định nguồn lực phân phối (DRP)		
5.7.	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)		
5.8.	Sản xuất đúng thời điểm (JIT)		
5.9.	Hàng tồn kho do nhà cung cấp quản lý (VMI)		
Chương 6.	**Chiến lược và mối quan hệ trong quá trình tìm nguồn cung ứng**	**6**	CO3; CO6
6.1.	Bản chất của quyết định tìm nguồn cung ứng		
6.2.	Các thuộc tính của một nhà cung ứng tốt		
6.3.	Các loại nguồn cung ứng khác nhau		
6.4.	Quy trình tìm nguồn cung ứng		
6.5.	Nguồn thông tin về các nhà cung ứng tiềm năng		
6.6.	Đánh giá nhà cung ứng		
6.7.	Mô hình Carter 10 Cs		
6.8.	Mô hình quản lý quan hệ Bensaou		
6.9.	Phân tầng nguồn cung ứng		
Chương 7.	**Định giá và tổng chi phí của chủ chủ sở hữu**	**3**	CO3; CO4
7.1.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định giá		
7.2.	Làm thế nào người mua có được giá		
7.3.	Thoả thuận về giá		
7.4.	Giảm giá		
7.5.	Phân tích giá và phân tích chi phí		
7.6.	Định giá các hợp đồng chính		
7.7.	Thẩm định đầu tư		
7.8.	Đường cong học tập và đường cong kinh nghiệm		
Chương 8.	**Đàm phán trong thu mua**	**3**	CO2; CO5
8.1.	Khái niệm đàm phán		
8.2.	Kỹ năng đàm phán		
8.3.	Các giai đoạn trong đàm phán		
8.4.	Cạnh tranh và hợp tác trong đàm phán		
8.5.	Ngôn ngữ hình thể		

8.6.	Chiến lược đàm phán		
8.7.	Đàm phán hỗn hợp		
8.8.	Đàm phán thực hành tốt nhất		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Áp dụng chiến lược về giá cho bài toán thực tế	10	CO3
Bài 2.	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hóa mạng lưới thu mua chuỗi cung ứng	10	CO5
Bài 3.	Xây dựng chiến lược thu mua nguyên liệu sản xuất cho một nhà máy/đơn vị sản xuất - Thu thập số liệu - Phân tích và xử lý số liệu - Viết báo cáo - Thuyết trình nhóm	10	CO1; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết - Kiểm tra ngắn - Phát biểu xây dựng bài	10%	CO6
2	Thi giữa kỳ	- Thi viết, trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	30%	CO1-CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Procurement principles and management / Peter Baily ... [et al.].- Harlow, England: Prentice Hall Financial Times, 2008.- xv, 448 p.: ill.; 29 cm, 9780273713791.- 658.72/ P964	CN.019372
[2] Procurement & Supply Chain Management, 9th Edition, Kenneth Lysons and Brian Farrington, Trans-Atlantic Publications, ISBN-10: 1292086114	
[3] Kiểm Soát Chi Phí Mua Hàng Và Quản Lý Nhà Cung Cấp, Chu Vân, NXB Thanh Niên	
[4] Logistics and retail management : Emerging issues and new challenges in the retail supply chain / Edited by John Fernie, Leigh Sparks.- Fifth edition.- London: KoganPage, 2019.- xxvii, 314 p.: ill.; 24 cm, 9780749481605.- 658.5/ L832	CN.019510

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan về quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng** 1.1. Khái niệm thu mua trong chuỗi cung ứng 1.2. Khái niệm về quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng 1.3. Phạm vi thu mua trong chuỗi cung ứng 1.4 Định vị và mục tiêu quản lý thu mua trong chuỗi cung ứng 1.5 Các bước trong quá trình thu mua	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 1 (trang 1-42) - Tài liệu [2]: Chương 1 (trang 1-27)
2,3	**Chương 2. Chiến lược thu mua và quản lý chuỗi cung ứng** 2.1. Khái niệm về các cấp chiến lược trong thu mua 2.2. Quản lý danh mục thu mua 2.3. Quản trị chiến lược thu mua 2.4. Phân tích chiến lược thu mua 2.5. Chiến lược phát triển trong quản lý thu mua 2.6 Chiến lược thị trường cung ứng hiệu quả 2.7 Thu mua và cung cấp trong các loại hình tổ chức khác nhau 2.8 Chuỗi cung ứng	**3**	**10**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 2 (trang 43-108) - Tài liệu [2]: Chương 2 (trang 29-68)

	2.9 Nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng 2.10 Các loại chuỗi cung ứng 2.11 Chiến lược phát triển thu mua trong chuỗi cung ứng			
4,5	**Chương 3. Sản xuất ngoài** 3.1. Khái niệm về Gia công ngoài 3.2. Phương thức thuê gia công ngoài 3.3. Gia công ngoài - cạm bẫy 3.4. Cách tránh cạm bẫy	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 113-131) - Tài liệu [4]: Chương 3 (trang 65-91)
6,7	**Chương 4. Quản lý chất lượng quá trình thu mua** 4.1. Chất lượng thu mua là gì? 4.2. Kiểm soát quá trình thống kê 4.3. Phương pháp Taguchi trong kiểm soát chất lượng 4.4. Tiêu chuẩn hóa 4.5. Đánh giá nhà cung cấp 4.6. Tính Kinh tế của chất lượng 4.7. Chu kỳ chất lượng 4.8. Bảy loại lãng phí 4.9. Phân tích giá trị / kỹ thuật giá trị 4.10. Quyết định làm hoặc mua 4.11. Sáu Sigma	**3**		- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 5 (trang 133-159) - Tài liệu [2]: Chương 8 (trang 234-279)
8,9	**Chương 5. Quản lý tồn kho** 5.1. Hệ thống cung cấp 5.2. Số lượng đặt hàng và kiểm soát hàng hóa trong kho 5.3. Số lượng đặt hàng cho sản xuất 5.4. Lập kế hoạch yêu cầu vật liệu (MRP) 5.5. Hoạch định nguồn lực sản xuất (MRP2) 5.6. Hoạch định nguồn lực phân phối (DRP) 5.7. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) 5.8. Sản xuất đúng thời điểm (JIT) 5.9. Hàng tồn kho do nhà cung cấp quản lý (VMI)	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 6 (trang 160-192) - Tài liệu [3]: Chương 10 (trang 483-532)
10,11	**Chương 6. Chiến lược và mối quan hệ trong quá trình tìm nguồn cung ứng** 6.1. Bản chất của quyết định tìm nguồn cung ứng 6.2. Các thuộc tính của một nhà cung ứng tốt 6.3. Các loại nguồn cung ứng khác nhau 6.4. Quy trình tìm nguồn cung ứng 6.5. Nguồn thông tin về các nhà cung ứng tiềm năng 6.6. Đánh giá nhà cung ứng	**6**	**10**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 8 (trang 208-243) - Tài liệu [2]: Chương 10 (trang 330-390) - Tài liệu [3]: Chương 5 (trang 223-242)

	6.7. Mô hình Carter 10 Cs 6.8. Mô hình quản lý quan hệ Bensaou 6.9. Phân tầng nguồn cung ứng			
12,13	**Chương 7. Định giá và tổng chi phí của chủ chủ sở hữu** 7.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định giá 7.2. Làm thế nào người mua có được giá 7.3. Thoả thuận về giá 7.4. Giảm giá 7.5. Phân tích giá và phân tích chi phí 7.6. Định giá các hợp đồng chính 7.7. Thẩm định đầu tư 7.8. Đường cong học tập và đường cong kinh nghiệm	**3**	**10**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 9 (trang 245-272) - Tài liệu [2]: Chương 11 (trang 393-421) - Tài liệu [3]: Chương 9 (trang 373-482)
14,15	**Chương 8. Đàm phán trong thu mua** 8.1. Khái niệm đàm phán 8.2. Kỹ năng đàm phán 8.3. Các giai đoạn trong đàm phán 8.4. Cạnh tranh và hợp tác trong đàm phán 8.5. Ngôn ngữ hình thể 8.6. Chiến lược đàm phán 8.7. Đàm phán hỗn hợp 8.8. Đàm phán thực hành tốt nhất	**3**		- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 10 (trang 273-302) - Tài liệu [2]: Chương 16 (trang 535-565) - Tài liệu [3]: Chương 12 (trang 549)

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý hệ thống phân phối (Distribution Management)
- **Mã số học phần: KC415**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quát về phân phối hàng hóa, các chính sách quản lý vận chuyển, các phương thức phân phối, tối ưu hóa.	2.1.3a
4.2	Trang bị cho sinh viên kỹ năng mô tả, phân tích, thiết kế mạng lưới phân phối đáp ứng yêu cầu thực tế dựa trên các trên các số liệu thực tế và các giả thuyết hợp lý; Kỹ năng tìm kiếm thông tin, viết báo cáo về các chủ đề liên quan đến phân phối hàng hóa.	2.2.1b 2.2.2a
4.3	Nâng cao được ý thức trách nhiệm cá nhân, nghiêm túc trong công việc, có năng lực tổ chức công việc.	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm về phân phối hàng hóa, các kênh phân phối, chính sách, tổ chức phân phối.	4.1	2.1.3a
CO2	Hiểu được tầm quan trọng của việc quản lý hoạt động phân phối, cũng như các tác động về kinh tế và môi trường từ hoạt động này.	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng các lý thuyết về tối ưu hóa để phân tích và lựa chọn phương pháp vận chuyển, đề xuất các cải tiến tối ưu trong việc quản lý phân phối hàng hóa trong các doanh nghiệp.	4.2	2.2.1b

CO4	Sử dụng công cụ về tối ưu hóa (Cplex) hỗ trợ để giải các bài toán liên quan đến thiết kế mạng lưới phân phối.	4.2	2.2.1b
CO5	Lập kế hoạch và tổ chức công việc nhóm, báo cáo bài tập.	4.2	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Tham dự và hoàn thành các bài tập được giao đúng thời hạn.	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Quản lý phân phối hàng hóa là hoạt động vô cùng quan trọng của chiến lược chuỗi cung ứng để tăng sự hài lòng của khách hàng và lợi thế cạnh tranh. Học phần quản lý phân phối hàng hóa hỗ trợ người học nắm vững chắc về những khía cạnh khác nhau của việc phân phối sản phẩm từ lý thuyết và thực tế. Đặc biệt, môn học tập trung việc vận dụng tối ưu những chiến lược để quản lý, phân tích mạng lưới phân phối sao cho có hiệu quả về kinh tế.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Giới thiệu các kênh phân phối sản phẩm**	**3**	CO1
1.1.	Phân phối sản phẩm		
1.2.	Các kênh phân phối		
1.3.	Cấu trúc kênh		
1.4.	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn kênh phân phối		
Chương 2.	**Quản lý kênh phân phối**	**3**	CO2
2.1.	Giới thiệu		
2.2.	Chức năng trung gian		
Chương 3.	**Vận chuyển**	**3**	CO4
3.1.	Giới thiệu phạm vi vận chuyển		
3.2.	Quản lý vận chuyển		
3.3.	Lựa chọn phương tiện vận chuyển		
3.4.	Quy định về vận chuyển		
Chương 4.	**Xử lý đơn hàng**	**3**	CO3
4.1.	Giới thiệu		
4.2.	Những nhân tố ảnh hưởng đến thời gian xử lý đơn hàng		
4.3	Dịch vụ khách hàng		
Chương 5.	**Sự chuẩn hóa trong đóng gói**	**3**	CO3
5.1.	Giới thiệu và chức năng trong đóng gói hàng hóa		
5.2.	Chức năng		
5.3.	Khái niệm về sự đóng gói thành kiện		
5.4.	Chi phí đóng gói		
5.5.	Thiết kế bao bì đóng gói		
5.6.	Nguyên liệu dùng cho đóng gói		
Chương 6.	**Các kênh tiếp thị**	**3**	CO1
6.1.	Kênh tiếp thị hướng đến khách hàng		
6.2.	Thành viên		

6.3.	Chức năng và thiết kế tiếp thị		
6.4.	Lựa chọn kênh đối tác		
6.5.	Quản lý kênh cho thị trường		
Chương 7.	**Quản lý phân phối hợp tác**	**3**	CO4
7.1.	Thiết lập chương trình hợp tác		
7.2.	Những mục tiêu và phương pháp phối hợp các đối tác		
7.3.	Thay đổi mạng lưới phân phối và duy trì mối quan hệ		
7.4.	Quản lý xung đột kênh		
Chương 8.	**Quản lý kênh và bán hàng quốc tế**	**3**	CO3
8.1.	Lựa chọn thị trường quốc tế		
8.2.	Định hướng quốc tế		
8.3.	Sự lựa chọn đối tác phân phối quốc tế		
Chương 9.	**Kiểm soát phân phối và đánh giá hiệu suất**	**3**	CO5
9.1.	Kiểm soát phân phối		
9.2.	Quy trình kiểm soát		
Chương 10.	**Tổ chức phân phối**	**3**	CO5
10.1.	Định nghĩa		
10.2.	Sự cần thiết cho tổ chức phân phối		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Thiết kế và giải hệ thống mạng lưới phân phối	**9**	CO2-CO6
Bài 2.	Bài tập về quản lý kênh phân phối	**6**	CO2; CO6
Bài 3.	Bài tập xử lý đơn hàng và đóng gói sản phẩm	**6**	CO3; CO6
Bài 4.	Bài tập về quản lý kênh tiếp thị và bán hàng	**6**	CO1; CO6
Bài 5.	Báo cáo	**3**	CO5-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm thi kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	30%	CO1- CO4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO2-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Satish K. Kapoor, Purva Kansal. 2003, *Basic of Distribution Management: A Logistical Approach.*	
[2] Richard R. Still, Edward W. Cundliff, Normal A. P Govoni, Sandeep Puri. 2017, *Sales and Distribution Management: Decisions, Strategies, and Cases*	
[3] Alan Rushton, Phil Croucher, Peter Baker. 2017, *The Handbook of Logistics and Distribution Management*.	
[4] Quản trị kênh phân phối / Trương Đình Chiến.- 658.84/ Ch305	KT.010393

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Giới thiệu và các kênh phân phối sản phẩm** 1.1. Phân phối sản phẩm 1.2. Các kênh phân phối 1.3. Cấu trúc kênh 1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn kênh phân phối	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1 (trang 1-25) + Tài liệu [3]: Chương 4 (trang 57-70)

2-3	**Chương 2. Quản lý kênh phân phối** 2.1. Giới thiệu 2.2. Chức năng trung gian	3	9	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 (trang 27-45) + Thực hành: Bài 1
4-5	**Chương 3. Vận chuyển** 3.1. Giới thiệu phạm vi vận chuyển 3.2. Quản lý vận chuyển 3.3. Lựa chọn phương tiện vận chuyển 3.4. Quy định về vận chuyển	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 47-67) + Tài liệu [3]: Phần 5 (trang 421-621) + Thực hành: Bài 2
6	**Chương 4. Xử lý đơn hàng** 4.1. Giới thiệu 4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến thời gian xử lý đơn hàng 4.3 Dịch vụ khách hàng	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 7 (trang 184-196)
7-8	**Chương 5. Sự chuẩn hóa trong đóng gói** 5.1. Giới thiệu và chức năng trong đóng gói hàng hóa 5.2. Chức năng 5.3. Khái niệm về sự đóng gói thành kiện 5.4. Chi phí đóng gói 5.5. Thiết kế bao bì đóng gói 5.6. Nguyên liệu dùng cho đóng gói	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8 (trang 198-321 + Thực hành: Bài 3
9-10	**Chương 6. Các kênh tiếp thị** 6.1. Kênh tiếp thị hướng đến khách hàng 6.2. Thanh viên 6.3. Chức năng và thiết kế tiếp thị 6.4. Lựa chọn kênh đối tác 6.5. Quản lý kênh cho thị trường	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 21 (trang 495-510) + Thực hành: Bài 4
11	**Chương 7. Quản lý kênh đối tác** 7.1. Thiết lập chương trình hợp tác 7.2. Những mục tiêu và phương pháp phối hợp các đối tác 7.3. Thay đổi mạng lưới	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 22 (trang 511-530)

	phân phối và duy trì mối quan hệ 7.4. Quản lý xung đột kênh			
12	**Chương 8. Quản lý kênh và bán hàng quốc tế** 8.1. Lựa chọn thị trường quốc tế 8.2. Định hướng quốc tế 8.3. Sự lựa chọn đối tác phân phối quốc tế	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 25 (trang 551-563)
13	**Chương 9. Kiểm soát phân phối và đánh giá hiệu suất** 9.1. Kiểm soát phân phối 9.2. Quy trình kiểm soát	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9 (trang 232-242) + Tài liệu [3]: Chương 11 (trang 173-189)
14	**Chương 10. Tổ chức phân phối** 10.1. Định nghĩa 10.2. Sự cần thiết cho tổ chức phân phối	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 10 (trang 243-256)
15	**Báo cáo**	3	3	+ Thực hành: Bài 5

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Marketing logistics
- **Mã số học phần:** KC416
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về marketing dịch vụ logistics, các chiến lược marketing, giá trị khách hàng, dịch vụ khách hàng	2.1.3a
4.2	Trang bị kỹ năng phân tích thị trường-khách hàng cho dịch vụ logistics, phân tích các chiến lược marketing, phân tích đối thủ cạnh tranh, kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1a 2.2.2b
4.3	Rèn luyện khả năng tổ chức công việc	2.3b

6. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được những định nghĩa, quan điểm marketing, dịch vụ khách hàng, tổ chức và quản trị hoạt động marketing, giá trị khách hàng, các phương pháp hoạch định marketing, những đặc điểm dịch vụ logistics, thị trường logistics, bên thứ 3 nhà cung ứng (3PL)	4.1	2.1.3a
CO2	Mô tả được các phương pháp phân tích thị trường-khách hàng, các chiến lược marketing cho các hoạt động logistics, các phương pháp phân tích đối thủ cạnh tranh và các chiến lược cạnh tranh	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng các phương pháp phân tích thị trường-khách hàng dịch vụ logistics, Phân tích đối thủ cạnh tranh	4.2	2.2.1a 2.2.2b
CO4	Xây dựng các chiến lược marketing cho dịch vụ logistics và các	4.2	2.2.1a

	chiến lược cạnh tranh		2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hình thành năng lực tự tổ chức công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về quản trị marketing, các phương pháp hoạch định, phân tích thị trường, đối thủ cạnh tranh. Qua đó xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp cho các dịch vụ logistics nhằm giúp cải thiện hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quản trị marketing và chiến lược marketing**	3	CO1
1.1.	Khái niệm marketing, quản trị marketing		
1.2.	Khái niệm chiến lược marketing		
1.3.	Vai trò và mục tiêu của hệ thống marketing		
1.4.	Quy trình marketing		
1.5.	Các phương pháp hoạch định		
1.6.	Phân bổ nguồn lực marketing		
1.7.	Các công cụ hoạch định chiến lược		
Chương 2.	**Giá trị khách hàng**	3	CO1
2.1.	Khái niệm gái trị khách hàng		
2.2.	Đo lường giá trị khách hàng		
2.3.	Xây dựng mối quan hệ với khách hàng trong marketing logistics		
2.4.	Thiết lập giá trị cho khách hàng trong Marketing logistics		
2.5.	Chuỗi cung ứng định hướng cầu		
2.6.	Quản trị dịch vụ khách hàng trong logistics		
Chương 3.	**Marketing dịch vụ logistics**	3	CO1
	Khái niệm, đặc điểm của dịch vụ logistics		
	Phân loại dịch vụ logistics		
	Các loại thị trường trong marketing dịch vụ logistics		
	Quá trình của marketing dịch vụ logistics		
	Xây dựng thương hiệu cho 3PL		
Chương 4.	**Phân tích thị trường-khách hàng và cơ hội marketing dịch vụ logistics**	3	CO2, CO3
4.1.	Phân khúc thị trường dịch vụ logistics		
4.2.	Phân tích các yếu tố môi trường		
4.3.	Phân tích hành vi người tiêu dùng		
4.4.	Phân tích cơ hội thị trường, thách thức		
Chương 5.	**Hoạch định chiến lược marketing dịch vụ logistics**	3	CO2, CO4
	Phần I: Chiến lược sản phẩm, dịch vụ		
5.1.	Chiến lược cho dịch vụ logistics		
5.2.	Định vị dịch vụ logistics		
	Phần II: Chiến lược và chính sách định giá	3	CO2, CO4

5.3.	Khái niệm về giá		
5.4.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định về giá		
5.5.	Lựa chọn và phương pháp định giá		
5.6.	Chiến lược định giá		
	Phần III: Chiến lược xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ logistics	3	CO2, CO4
5.7.	Mạng lưới dịch vụ logistics		
5.8.	Lựa chọn và quản trị mạng lưới		
5.9.	Chiến lược xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ logistics		
	Phần IV: Chiến lược chiêu thị	3	CO2, CO4
5.10.	Tổng quan về chiêu thị		
5.11.	Phát triển hệ thống chiêu thị		
5.12.	Chiến lược chiêu thị		
Chương 6.	**Phân tích đối thủ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh**	3	CO2, CO3
6.1.	Xác định đối thủ cạnh tranh		
6.2.	Đánh giá đối thủ cạnh tranh		
6.3.	Phương pháp phân tích cách đánh giá của khách hàng		
6.4.	Chiến lược cạnh tranh		
Chương 7.	**Tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động marketing**	3	CO1
7.1.	Tổ chức hoạt động marketing		
7.2.	Quản trị chất lượng toàn diện trong thực hiện kế hoạch		
7.3.	Kiểm tra các hoạt động marketing		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Bài 1	Phân tích thị trường-khách hàng: Thu thập số liệu, phân tích, báo cáo	3	CO2, CO3, CO5
Bài 2	Xây dựng chiến lược dịch vụ: Khảo sát, xây dựng chiến lược, báo cáo	3	CO2, CO4, CO5
Bài 3	Xây dựng chiến lược định giá dịch vụ logistics: Thu thập số liệu, phân tích định giá, báo cáo	3	CO2, CO4, CO5
Bài 4	Chiến lược xây dựng mạng lưới logistics: Thu thập số liệu, chiến lược xây dựng mạng lưới dịch vụ, sử dụng phần mềm tối ưu hóa, báo cáo	3	CO2, CO4, CO5
Bài 5	Xây dựng chiến lược chiêu thị: Thu thập số liệu, phân tích, báo cáo	3	CO2, CO4, CO5
Bài 6	Phân tích đối thủ cạnh tranh: Thu thập số liệu, phân tích, báo cáo	3	CO2, CO3, CO5
	Báo cáo	12	CO2- CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Thực hành, thu thập số liệu, phân tích, báo cáo

- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập/ Chuyên đề	- Báo cáo	30%	CO3-CO5
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1- CO4

10.2. Cách tính điểm
- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Marketing ứng dụng trong sản xuất kinh doanh thương mại - dịch vụ / Lưu Thanh Đức Hải.- Hà Nội: Thống kê, 2007.- 207 tr.: minh họa; 29 cm.- 658.8/ H149	CN.019373
[2] Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi. (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780071107501.- 658.5/ S588 Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David..- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2008.- 1 CD-ROM.-ISBN: 9780071107501	AV.008952 MON.039727 MON.029230 MON.034497
[3] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470

	MON.060538
[4] Contemporary logistics / Paul R. Murphy, A. Michael Knemeyer.- Harlow, United Kingdom: Pearson Education Limited, 2018.- 312 p.: illustrations; 26 cm, 9781292218007.- 658.5/ M978	MOL.088368 MOL.088459 MOL.088460 MOL.088461 MON.061439 CN.019511

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan về quản trị marketing và chiến lược marketing** Khái niệm marketing, quản trị marketing Khái niệm chiến lược marketing Vai trò và mục tiêu của hệ thống marketing Quy trình marketing Các phương pháp hoạch định Phân bổ nguồn lực marketing Các công cụ hoạch định chiến lược	3	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1 (trang 1-12), chương 3 + Tham khảo tài liệu [4]: chương 1
2	**Chương 2. Giá trị khách hàng** Khái niệm giá trị khách hàng Đo lường giá trị khách hàng Xây dựng mối quan hệ với khách hàng trong marketing logistics Thiết lập giá trị cho khách hàng trong Marketing logistics Chuỗi cung ứng định hướng cầu Quản trị dịch vụ khách hàng trong logistics	3	0	- Ôn lại chương 1 Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 12 (trang 365-386) + Tham khảo tài liệu [4]
3	**Chương 3. Marketing dịch vụ Logistics** Khái niệm, đặc điểm của dịch vụ logistics Phân loại dịch vụ logistics Các loại thị trường trong marketing dịch vụ logistics Quá trình của marketing dịch vụ logistics Xây dựng thương hiệu cho 3PL	3	0	- Ôn lại chương 2 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 1,2 + Tham khảo tài liệu [4]

4-5	**Chương 4. Phân tích thị trường-khách hàng và cơ hội marketing dịch vụ logistics** Phân khúc thị trường dịch vụ logistics Phân tích các yếu tố môi trường Phân tích hành vi người tiêu dùng Phân tích cơ hội thị trường, thách thức	3	3	- Ôn lại chương 3 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 (trang 15-31) + Tham khảo tài liệu [4]
	Chương 5. Hoạch định chiến lược marketing dịch vụ logistics			
6-7	**Phần I: Chiến lược sản phẩm, dịch vụ** Chiến lược cho dịch vụ logistics Định vị dịch vụ logistics	3	3	- Ôn lại chương 4 -Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 35-55) + Tham khảo tài liệu [4]
8-9	**Phần II: Chiến lược và chính sách định giá** Khái niệm về giá Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định về giá Lựa chọn và phương pháp định giá Chiến lược định giá	3	3	- Ôn lại chương 4 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 58-73) + Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 13 (trang 387-402) + Tham khảo tài liệu [4]
10	**Phần III: Chiến lược xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ logistics** Mạng lưới dịch vụ logistics Lựa chọn và quản trị mạng lưới Chiến lược xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ logistics	3	3	- Ôn lại chương 4 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5 (trang 76-84) + Tài liệu [2]: Chương 3 (trang 77-122), chương 7 (trang 209-242), chương 10 (trang 309-330) + Tham khảo tài liệu [4]
11-12	**Phần IV: Chiến lược chiêu thị** Tổng quan về chiêu thị Phát triển hệ thống chiêu thị Chiến lược chiêu thị	3	3	- Ôn lại chương 4 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6 (trang 92-113) + Tham khảo tài liệu [4]
13	**Chương 6. Phân tích đối thủ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh** Xác định đối thủ cạnh tranh Đánh giá đối thủ cạnh tranh Phương pháp phân tích cách đánh giá của khách hàng Chiến lược cạnh tranh	3	3	- Ôn lại chương 5 - Nghiên cứu trước: + Tham khảo tài liệu [1]: Chương 2,7,8,9 + Tham khảo tài liệu [4]

14	**Chương 7. Tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động marketing** Tổ chức hoạt động marketing Quản trị chất lượng toàn diện trong thực hiện kế hoạch Kiểm tra các hoạt động marketing	3	0	Ôn lại chương 6 - Nghiên cứu trước: + Tham khảo tài liệu [1] + Tham khảo tài liệu [4]
15	**Báo cáo**		12	Báo cáo nhóm

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Hệ thống thông tin logistics (Logistics Information Systems)
- **Mã số học phần:** KC417
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hiểu được các khái niệm, quan điểm, giá trị, vai trò của hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng, chiến lược sử dụng thông tin trong công tác quản lý chuỗi cung ứng	2.1.3b
4.2	Khả năng sử dụng thông tin trong dự báo, ra quyết định, mua và bán hàng, hoạch, đánh giá hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng, các chiến lược về giá, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc hoạch định tổng hợp và các quy trình chuỗi cung ứng. Kỹ năng làm việc nhóm và viết báo cáo, thuyết trình	2.2.1b, 2.2.2a
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm, chiến lược và cách tổ chức hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng	4.1	2.1.3b
CO2	Trình bày được những tác động của internet, công nghệ không dây và viễn thông đến chuỗi cung ứng.Mô tả được hệ thống thông tin trong kỷ nguyên số	4.1	2.1.3b
CO3	Mô tả được vai trò của hệ thống thông tin trong việc hỗ trợ ra quyết định trong chuỗi cung ứng. Hiểu được cách xây dựng hệ	4.1	2.1.3b

	thống thông tin trong chuỗi cung ứng cũng như an toàn thông tin trong chuỗi cung ứng		
	Kỹ năng		
CO4	Phân tích và áp dụng được hệ thống thông tin trong việc hỗ trợ ra quyết định trong chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1b
CO5	Phân tích bài toán thực tế dựa các thông tin đã được cho trước và ứng dụng công nghệ thông tin vào các quy trình chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1b 2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng, hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định, quản lý tồn kho và phân phối trong chuỗi cung ứng, hệ thống thông tin xây dựng mạng lưới chuỗi cung ứng, hệ thống thông tin hỗ trợ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp và xây dựng hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Hệ thống thông tin trong kinh doanh toàn cầu hiện nay**	3	CO1; CO6
1.1.	Khái niệm và vai trò của thông tin trong kinh doanh		
1.2.	Khía cạnh của hệ thống thông tin		
1.3.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 2.	**Chiến lược và tổ chức hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng**	3	CO1; CO6
2.1.	Tổ chức và hệ thống thông tin		
2.2.	Ảnh hưởng của hệ thống tin trong trong doanh nghiệp		
2.3.	Đạt được lợi thế cạnh tranh bằng hệ thống thông tin		
2.4.	Thay đổi môi trường kinh doanh bằng hệ thống thông tin		
2.5.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 3.	**Viễn thông, Internet, và công nghệ không dây tác động đến chuỗi cung ứng**	3	CO1; CO2; CO6
3.1.	Viễn thông, internet và vấn đề trong chuỗi cung ứng		
3.2.	Internet quốc tế và sự phát triển của chuỗi cung ứng		
3.3.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 4.	**Nền tảng chiến lược kinh doanh thông minh: Cơ sở dữ liệu và quản lý thông tin trong chuỗi cung ứng**	3	CO4; CO6
4.1.	Kinh doanh thông minh và những vấn đề cần thiết trong chuỗi cung ứng		
4.2.	Kinh doanh thông minh sự cần thiết trong hoạch định chiến lược		
4.3.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 5.	**Hệ thống thông tin chuỗi cung ứng trong kỷ nguyên số**	3	CO2; CO4; CO6
5.1.	Thương mại điện tử trong chuỗi cung ứng		
5.2.	Nghiên cứu điển hình		

Chương 6.	**Hệ thống thông tin: tăng cường khả năng ra quyết định chuỗi cung ứng**	3	CO4; - CO6
6.1.	Vai trò của hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định		
6.2.	Hệ thống thông tin hoạch định phân phối trong quản lý chuỗi cung ứng		
6.3.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 7.	**Hệ thống thông tin hoạch định nguồn lực doanh nghiệp**	3	CO3-CO6
7.1.	Lợi ích và hạn chế của hoạch định nguồn lực doanh nghiệp		
7.2.	Thông tin hỗ trợ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp		
7.3.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 8.	**Xây dựng hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng**	6	CO5; CO6
8.1.	Tiếp cận xây dựng hệ thống thông tin thay thế		
8.2.	Thiết kế mạng lưới hệ thống thông tin		
8.3.	Phát triển ứng dụng trong hệ thống thông tin		
8.4.	Nghiên cứu điển hình		
Chương 19.	**An toàn thông tin trong chuỗi cung ứng**	3	CO3; CO6
9.1.	Giá trị thông tin: an toàn và kiểm soát trong chuỗi cung ứng		
9.2.	Công nghệ và công cụ bảo vệ hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng		
9.3.	Xây dựng khuôn khổ trong hệ thống thông tin		
9.4.	Nghiên cứu điển hình		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Bài 1.	Trò chơi: hiệu ứng Bullwhip sai lệch thông tin và những hạn chế	6	CO4
Bài 2.	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp cơ bản dựa trên những thông tin cho trước	6	CO3-CO4
Bài 3.	Vẽ biểu đồ và xác định hệ thống thông tin trong hoạch định phân phối	6	CO2;CO5
Bài 4.	Xây dựng một hệ thống thông tin trong một chuỗi cung ứng cụ thể	12	CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
2	Báo cáo chuyên đề	- Viết báo cáo - Thuyết trình - Bài tập	40%	CO2- CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Management information systems : Managing the digital firm / Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon, 0131538411.- 658.4038011/ L372	CNTT.001621
[3] Phân tích & thiết kế hệ thống thông tin quản lý / Trần Thành Trai.- 658.4038011/ Tr103	CN.012418 CN.012419
[4] Hệ thống thông tin quản lý / NGUYỄN THANH HÙNG.- 005.74/ H513	MOL.005090 MON.006511

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Hệ thống thông tin trong kinh doanh toàn cầu hiện nay** 1.1. Khái niệm và vai trò của thông tin trong kinh doanh 1.2. Khía cạnh của hệ thống thông tin 1.3. Nghiên cứu điển hình	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 1 - Tra cứu các nguyên tắc, khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin chuỗi cung ứng
2	**Chương 2. Chiến lược và tổ chức hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng** 2.1. Tổ chức và hệ thống thông tin	**3**	**6**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 79-118)

	2.2. Ảnh hưởng của hệ thống tin trong trong doanh nghiệp 2.3. Đạt được lợi thế cạnh tranh bằng hệ thống thông tin 2.4. Thay đổi môi trường kinh doanh bằng hệ thống thông tin 2.5. Nghiên cứu điển hình			
3	**Chương 3. Viễn thông, Internet, và công nghệ không dây tác động đến chuỗi cung ứng** 3.1. Viễn thông, internet và vấn đề trong chuỗi cung ứng 3.2. Internet quốc tế và sự phát triển của chuỗi cung ứng 3.3. Nghiên cứu điển hình	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 7 (trang 245-287)
4-5	**Chương 4. Nền tảng chiến lược kinh doanh thông minh: Cơ sở dữ liệu và quản lý thông tin trong chuỗi cung ứng** 4.1. Kinh doanh thông minh và những vấn đề cần thiết trong chuỗi cung ứng 4.2. Kinh doanh thông minh sự cần thiết trong hoạch định chiến lược 4.3. Nghiên cứu điển hình	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 3 (trang 43-72)
6-7	**Chương 5. Hệ thống thông tin chuỗi cung ứng trong kỷ nguyên số** 5.1. Thương mại điện tử trong chuỗi cung ứng 5.2. Nghiên cứu điển hình	**3**		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 10 (trang 371-410)
8-9	**Chương 6. Hệ thống thông tin: tăng cường khả năng ra quyết định chuỗi cung ứng** 6.1. Vai trò của hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định 6.2. Hệ thống thông tin hoạch định phân phối trong quản lý chuỗi cung ứng 6.3. Nghiên cứu điển hình	**3**	**6**	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 12 (trang 453-482)
10	**Chương 7. Hệ thống thông tin hoạch định nguồn lực doanh nghiệp** 7.1. Lợi ích và hạn chế của hoạch	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 2 (trang 14 - 34):

	định nguồn lực doanh nghiệp 7.2. Thông tin hỗ trợ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp 7.3. Nghiên cứu điển hình			
11-12	**Chương 8. Xây dựng hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng** 8.1. Tiếp cận xây dựng hệ thống thông tin thay thế 8.2. Thiết kế mạng lưới hệ thống thông tin 8.3. Phát triển ứng dụng trong hệ thống thông tin 8.4. Nghiên cứu điển hình	**6**	**6**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 13 (trang 487 - 522
13	**Chương 19. An toàn thông tin trong chuỗi cung ứng** 9.1. Giá trị thông tin: an toàn và kiểm soát trong chuỗi cung ứng 9.2. Công nghệ và công cụ bảo vệ hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng 9.3. Xây dựng khuôn khổ trong hệ thống thông tin 9.4. Nghiên cứu điển hình	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 8 (trang 291 - 329):
14-15	Báo cáo chuyên đề		**12**	- Viết báo cáo - Thuyết trình theo nhóm

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ Thuật Điều Độ trong SX & DV (Planning and Scheduling in Manufacturing and Services)
- **Mã số học phần:** CN551
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp một sự hiểu biết cơ bản về các vấn đề điều độ trong công nghiệp sản xuất và dịch vụ. Hiểu biết các kỹ thuật lập kế hoạch cơ bản, làm quen với các thuật toán để giải quyết các bài toán điều độ phức tạp.	2.1.3.a
4.2	Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng phân tích suy nghĩ đối với các vấn đề điều độ; Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1.a,c 2.2.2.b
4.3	Giúp sinh viên chủ động trong việc kiến tạo kiến thức thông qua các hoạt động trải nghiệm	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được vấn đề lập kế hoạch sản xuất ngắn, trung, và dài hạn; Các mô hình điều độ trong sản xuất (tổng quát, Jobshop, Flowshop); Các mô hình điều độ trong dịch vụ (điều độ nhân lực)	4.1	2.1.3.a
CO2	Sử dụng mô hình toán học để giải quyết vấn đề điều độ; Giải thuật điều độ cho bài toán phức tạp; Phần mềm máy tính cho bài toán điều độ	4.1	2.1.3.a
	Kỹ năng		

CO3	Phân loại, mô hình và giải quyết các vấn đề điều độ sản xuất; Phát triển các mô hình toán học thích hợp có thể được áp dụng trong việc điều độ, ra quyết định và giải quyết vấn đề.	4.2	2.2.1.a,c
CO4	Vận dụng công cụ máy tính giải quyết vấn đề hiệu quả; Kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả	4.2	2.2.1.a,c 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hiểu được tầm quan trọng của yếu tố con người trong việc ra quyết định; Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống điều độ sản xuất và dịch vụ	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ đưa ra xem xét các kỹ thuật điều độ, bắt đầu từ nguyên tắc cơ bản và dẫn đến các thuật toán và hệ thống điều độ trên máy tính. Môn học này sẽ áp dụng những kỹ thuật này cho các bài toán trong kế hoạch điều độ sản xuất và kế hoạch điều độ nguồn lực. Điều độ sẽ giúp chúng ta phối hợp các hoạt động riêng lẻ của phần tử lại với nhau để đạt được những mục tiêu của hệ thống.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Chương	**Nội dung**	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu về Điều độ sản xuất**	**3**	CO1, CO3
1.1.	Ví dụ về các bài toán điều độ		
1.2.	Định nghĩa điều độ		
1.3.	Phạm vi ứng dụng		
1.4.	Các hệ thống điều độ		
Chương 2.	**Các mô hình điều độ sản xuất**	**3**	CO1, CO3
2.1.	Khái niệm chung về mô hình		
2.2.	Ký hiệu		
2.3.	Các loại mô hình		
2.4.	Các đặc điểm của quá trình và các ràng buộc		
2.5.	Các hàm mục tiêu và các chỉ số đo lường		
Chương 3.	**Bài toán điều độ tổng quát**	**6**	CO1 - CO3
3.1.	Các luật phân việc cơ bản		
3.2.	Các luật phân việc phức hợp		
3.3.	Giải thuật Tabu- Search		
3.4.	Genetic Algorithm		
Chương 4.	**Điều độ Jobshop**	**6**	CO1 - CO3
4.1.	Quy hoạch đứt quãng		
4.2.	Giải thuật Branch and Bound		
4.3.	Giải thuật di chuyển nút cổ chai		

Chương 5.	**Điều độ Flowshop**	**3**	CO1 - CO3
5.1.	Điều độ hoán vị		
5.2.	Bài toán Johnson		
Chương 6.	**Điều độ khoảng, hệ thống đặt chỗ trước và lập thời gian biểu**	**6**	CO1 - CO3
6.1.	Hệ thống đặt chỗ trước có thời gian dư		
6.2.	Hệ thống đặt chỗ trước không thời gian dư		
6.3.	Thời gian biểu với ràng buộc về thiết bị		
6.4.	Lập thời gian biểu với ràng buộc tài nguyên		
Chương 7.	**Điều độ nhân lực**	**3**	CO1 - CO3
7.1.	Điều độ ngày nghỉ		
7.2.	Cân bằng tải công việc		

7.2 Thực hành

Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Hướng dẫn sử dụng điều độ với LEKIN (Máy đơn, Flowshop, Jobshop)	**15**	CO2, CO4, CO5
Ứng dụng Linear Programing và Excel Solver trong bài toán điều độ nhân lực, máy móc	**15**	CO2 - CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- **Bài giảng:** Trong bài giảng sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để làm quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.
- **Phòng thí nghiệm**: Trong suốt học kỳ, sẽ có một số giờ ở phòng thí nghiệm để thực tập giải quyết các bài toán phức tạp trên máy tính sẽ hướng dẫn bởi giảng viên, để làm bài tập yêu cầu sử dụng phần mềm LEKIN, Preactor có sẵn trong phòng thí nghiệm. Phòng thí nghiệm sẽ luôn luôn được tổ chức theo ngày học của sinh viên, cụ thể sẽ được thông báo trước.
- **Thời gian ngoài giờ học:** Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu bất kỳ tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn để đáp ứng các hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, xin vui lòng gọi qua điện thoại hoặc gửi e-mail để thực hiện một cuộc hẹn.
- **Bài tập về nhà**: Ngoài các ví dụ trên lớp, sẽ có các bài tập thường xuyên cho từng chủ đề để sinh viên hiểu kỹ hơn về lý thuyết và phương pháp giải quyết.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc bài trước (đánh đấu những phần không hiểu);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ;
- Tham dự thi kết thúc học phần;

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO5
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	20%	CO1 - CO4
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (75 phút)	30%	CO1 - CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi cuối kỳ (thi viết) (90 phút) - Bắt buộc dự thi	40%	CO1 - CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Planning and scheduling in manufacturing and services / Michael L. Pinedo.- Dordrecht: Springer, 2009.- xviii, 536 p.: ill.; 25 cm - Sách photo, 9781441909091.- 658.53/ P649	MON.062452
[2] Scheduling : Theory, algorithms, and systems / Michael L. Pinedo.- New York: Springer, 2012.- xx, 673 p.: ill.; 25 cm - Sách photo, 9781461419860.- 658.53/ P649	MON.062453
[3] Quản trị sản xuất và tác nghiệp / Đặng Minh Trang.- 658.5/ Tr106	MOL.020498 MOL.021027 MON.113495

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** Giới thiệu về điều độ sản xuất	3	0	- Chuẩn bị tài liệu học tập - Tra cứu nội dung về những vấn đề cơ bản về điều độ trong sản xuất và dịch vụ

				- Chia nhóm học tập
2	**Chương 2:** Các đặc điểm của mô hình điều độ sản xuất	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.5, Chương 2 +Ôn lại nội dung lập kế hoạch sản xuất và điều độ đã học ở học phần Quản lý sản xuất công nghiệp +Tra cứu nội dung về cơ bản về điều độ sản xuất
3+4+5+6	**Chương 3:** Bài toán điều độ tổng quát	6	15	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3 +Ôn lại nội dung chương điều độ sản xuất đã học ở học phần Quản lý sản xuất công nghiệp + Tìm hiểu ví dụ 3.2 (từ trang 44 đến trang 45) được hướng dẫn trong tài liệu [1] -Làm bài tập 3.4 và 3.5 của Chương 3, tài liệu [1] +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 của Chương 3 -Làm bài tập 3.6 của Chương 3, tài liệu [1] +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4 của Chương 3 -Làm lại bài tập 3.6 của Chương 3 nhưng sử dụng giải thuật Genetic Algorithm , tài liệu [1]
7+8+9	**Chương 4:** Điều độ Jobshop	6	9	+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 của Chương 4 + Tìm hiểu ví dụ 5.1 được hướng dẫn trong tài liệu [1] + Tìm hiểu ví dụ 5.2 được hướng dẫn trong tài liệu [1]

				-Làm bài tập 5.3 của Chương 4, tài liệu [1] + Tìm hiểu ví dụ 5.3 được hướng dẫn trong tài liệu [1] -Làm bài tập 5.11 của Chương 4, tài liệu [1]
10+ 11	**Chương 5:** Điều độ Flowshop	3	3	+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.2 của Chương 5 -Làm bài tập 6.6 của Chương 5, tài liệu [1] -Làm bài tập 6.9 của Chương 5, tài liệu [1]
12+ 13	**Chương 6:** Điều độ khoảng, hệ thống đặt chỗ trước và lập thời gian biểu	6	0	+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 9.1 đến 9.4 của Chương 6 + Tìm hiểu ví dụ 9.4 được hướng dẫn trong tài liệu [1]
14,15	**Chương 7:** Điều độ nhân lực	3	3	+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 10.1 đến 10.2 của Chương 7 + Tìm hiểu ví dụ 9.3 trong tài liệu [1] -Làm bài tập 9.3 và 9.4 của Chương 7, tài liệu [1]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng (Decision making in Supply chain management)
- **Mã số học phần: KC418**
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý công nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức cơ bản về các kỹ thuật, mô hình ra quyết định trong quản lý chuỗi cung ứng	2.1.3a
4.2	Khả năng phân tích và hiện thực hóa các bước ra quyết định trong môi trường từ xác định (deterministic) đến ngẫu nhiên (stochastic), từ vấn đề đơn tiêu chuẩn (single criterion) đến vấn đề đa tiêu chuẩn (multiple criterion), từ vấn đề đa mục tiêu (MOD) đến vấn đề đa thuộc tính (MADM)	2.2.1a,b
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm; Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc ra quyết định	2.2.2b, 2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm liên quan về kỹ thuật ra quyết định	4.1	2.1.3a
CO2	Mô tả được các mô hình quy hoạch tuyến tính, phân tích độ nhạy, phân tích thống kê, kỹ thuật điều độ sản xuất, tuyến đường vận tải, giải thuật di truyền	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO3	Ứng dụng mô hình quy hoạch tuyến tính trong quá trình ra quyết định; Ứng dụng các mô hình tuyến đường vận tải trong quản lý logistics và chuỗi cung ứng; Ứng dụng giải thuật di truyền để giải các bài toán về quản lý logistics và chuỗi cung ứng	4.2 4.3	2.2.1a,b 2.2.2b

CO4	Ứng dụng kỹ thuật phân tích thống kê trong quản lý chuỗi cung ứng; Phân tích các trường hợp thực tế và vận dụng kỹ thuật điều độ sản xuất để ra quyết định	4.2 4.3	2.2.1a,b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị kiến thức cơ bản và kỹ năng ứng dụng các mô hình ra quyết định như mô hình quy hoạch tuyến tính, điều độ nguồn lực, tuyến đường vận tải, kỹ thuật phân tích thống kê, giải thuật di truyền trong các bài toán thực tế. Từ đó hỗ trợ các nhà quản trị ra quyết định thích hợp, cải thiện hiệu quả quản trị logistics và chuỗi cung ứng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Kỹ thuật ứng dụng - lý thuyết ra quyết định	**3**	CO1, CO5
1.1.	Lý thuyết		
1.2.	Ứng dụng trong chọn phương án sản xuất, nghiên cứu thị trường, tổ chức sản xuất		
Chương 2.	Mô hình quy hoạch tuyến tính	**6**	CO2, CO3, CO5
2.1.	Lý thuyết		
2.2.	Ứng dụng mô hình		
Chương 3.	Phân tích thống kê	**3**	CO2, CO4, CO5
3.1.	Lý thuyết		
3.2.	Ứng dụng		
Chương 4.	Phân tích độ nhạy	**3**	CO2, CO4, CO5
4.1.	Lý thuyết		
4.2.	Ứng dụng		
Chương 5.	Kỹ thuật điều độ trong chuỗi cung ứng	**6**	CO2, CO4, CO5
5.1.	Lý thuyết		
5.2.	Ứng dụng		
Chương 6.	Hoạch định tuyến đường vận tải	**6**	CO2, CO3, CO5
6.1.	Lý thuyết		
6.2.	Ứng dụng		
Chương 7.	Giải thuật di truyền	**3**	CO2, CO3, CO5
7.1.	Lý thuyết		
7.2.	Ứng dụng		

7.2. Thực hành:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Quy hoạch tuyến tính	3	CO2, CO3, CO5
Bài 2.	Quy hoạch nguyên	6	CO2, CO3, CO5
Bài 3.	Phân tích thống kê	3	CO2, CO4, CO5
Bài 4.	Điều độ tổng hợp	6	CO2, CO4, CO5
Bài 5.	Mô hình điều độ trong ngành hàng không	3	CO2 - CO5
Bài 6.	Mô hình quy hoạch tuyến đường	6	CO2, CO3, CO5
Bài 7.	Giải thuật di truyền (GA)	3	CO2 - CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO5
2	Điểm chuyên đề	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận tham gia	30%	CO2- CO5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết & trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1- CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kỹ thuật ra quyết định quản trị : Dùng trong quản trị điều hành sản xuất kinh doanh / Nguyễn Xuân Thủy ....[et al].- Hà Nội: Thống kê, 2005.- 280 tr., 21 cm.- 658.4/ K600	CN005557, CN005558, MON021979
[2] Vận trù xác định / Nguyễn Như Phong, 9786047336593.- 658.4034/ Ph431	CN.018822, CN.018823, CN.018824, MOL.084479, MOL.084480, MON.060543
[3] Statistical Techniques in business & economic / Douglas A. Lind,	MON.052889

William G. Marchal, Samuel A, Wathen, 9780073401805.- 519.5/ L742	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Kỹ thuật ứng dụng - lý thuyết ra quyết định**	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1, 2 (trang 1-20) + Tài liệu [2]: Chương 1
2-4	**Chương 2: Mô hình quy hoạch tuyến tính**	6	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 3, 4 (trang 23-160) + Tài liệu [2]: nghiên cứu các mô hình quy hoạch tuyến tính
5-6	**Chương 3: Phân tích thống kê**	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 13,14,16,19 + Ôn lại nội dung trước
7	**Chương 4: Phân tích độ nhạy**	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 (trang 195-275) + Ôn lại nội dung trước
8-10	**Chương 5: Kỹ thuật điều độ trong chuỗi cung ứng**	6	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 (trang 161-188), chương 11 + Ôn lại nội dung trước
11-12	**Chương 6: Hoạch định tuyến đường vận tải**	6	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8 (trang 304-357) + Ôn lại nội dung trước
13	**Chương 7: Giải thuật di truyền**	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 13 (trang 607-647) + Ôn lại nội dung trước
14-15	**Báo cáo chuyên đề**		6	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Mô hình hóa và Mô phỏng - Logistics**
(Modelling and Simulation in Logistics & supply chain management)

- **Mã số học phần:** KC419
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giới thiệu cho sinh viên kiến thức về mô hình hóa và mô phỏng để giải các vấn đề phức tạp và ngẫu nhiên trong hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng thực tế.	2.1.3c
4.2	Trang bị cho sinh viên kỹ năng lập mô hình, phân tích và đánh giá sự hiệu quả của hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng. Từ đó, làm cơ sở ra quyết định để cải tiến hệ thống đó.	2.2.1b, c
4.3	Hiểu biết và có trách nhiệm đối với công việc được phân giao.	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm về mô hình, mô hình hóa, hệ thống, mô phỏng, các công cụ hỗ trợ trong mô phỏng.	4.1	2.1.3c
CO2	Hiểu được các khái niệm về xác suất và thống kê dùng trong mô phỏng.	4.1	2.1.3c
CO3	Mô tả được các module cơ bản và nâng cao trong Arena.	4.1	2.1.3c
	Kỹ năng		
CO4	Phân tích các vấn đề trong hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng cần giải quyết và mô hình hóa hệ thống đó.	4.2	2.2.1b
CO5	Xây dựng mô hình mô phỏng cho hệ thống mới hay hiện hành nhằm phân tích, đánh giá, đề xuất giải pháp để cải tiến hiệu quả	4.2	2.2.1c

	hệ thống.		
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Tham dự và hoàn thành các bài tập được giao đúng thời hạn.	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm hỗ trợ thêm kiến thức và cái nhìn tổng quát về việc sử dụng lợi thế của mô hình mô phỏng để giải quyết các vấn đề liên quan đến thiết kế và phân tích các hệ thống logistics và chuỗi cung ứng phức tạp và ngẫu nhiên. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên một công cụ hỗ trợ mô phỏng trên máy tính để phân tích đánh giá, so sánh, lựa chọn phương án tốt để cải thiện hệ thống. Nội dung của học phần bao gồm giới thiệu mô phỏng, xác suất thống kê liên quan, phương pháp mô phỏng, hướng dẫn sử dụng Arena, phân tích dữ liệu đầu vào, mô số một hình mô phỏng, kiểm chứng & hợp thức hoá mô hình, và phân tích dữ liệu đầu ra.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Giới thiệu mô phỏng**	**3**	
1.1.	Hệ thống		CO1
1.2.	Mô hình		CO1
1.3.	Mô phỏng		CO1
1.4.	Các lợi ích và các hạn chế của mô phỏng		CO1
1.5.	Lĩnh vực ứng dụng mô phỏng		CO1
Chương 2.	**Xác suất & thống kê trong mô phỏng**	**3**	
2.1.	Khái niệm cơ bản xác suất: thực nghiệm, không gian mẫu		CO2
2.2.	Biến ngẫu nhiên và thuộc tính của biến		CO2
2.3.	Ước lượng trung bình và phương sai		CO2
2.4.	Khoảng tin cậy cho trung bình		CO2
Chương 3.	**Phương pháp mô phỏng**	**3**	
3.1.	Mô phỏng rời rạc		CO1; CO2
3.2.	Mô phỏng liên tục		CO1; CO2
3.3.	Các bước nghiên cứu mô phỏng		CO1; CO2
3.4.	Các ví dụ mô phỏng bằng tay và trên Excel		CO1; CO2
3.5.	Giới thiệu một số công cụ mô phỏng		CO1; CO2
Chương 4.	**Hướng dẫn sử dụng Arena**	**6**	
4.1.	Hướng dẫn sử dụng: Create, Process, Dispose, Decide, Assign, Record		CO1-CO5
4.2.	Điều độ nguồn lực, trạng thái nguồn lực, tần suất đầu ra		CO1-CO5
4.3.	Tổ nguồn lực (Set)		CO1-CO5
4.4.	Hướng dẫn các module: Batch, Separate, Match		CO1-CO5
4.5.	Hướng dẫn các module: Station, Route		CO1-CO5
Chương 5.	**Phân tích dữ liệu đầu vào**	**6**	
5.1.	Nguồn dữ liệu đầu vào		CO2; CO4
5.2.	Thu thập dữ liệu đầu vào		CO2; CO4

5.3.	Loại dữ liệu		CO2; CO4
5.4.	Các phân phối rời rạc và liên tục thường gặp		CO2; CO4
5.5.	Kiểm định tính phù hợp		CO2; CO4
Chương 6.	**Ứng dụng mô phỏng trong logistics và chuỗi cung ứng**	**3**	
6.1.	Các mô hình căn bản		CO1-CO5
6.2.	Các mô hình nâng cao		CO1-CO5
Chương 7.	**Kiểm chứng và hợp thức hóa mô hình**	**3**	
7.1.	Kiểm chứng mô hình		CO1-CO5
7.2.	Hợp thức hóa		CO1-CO5
Chương 8.	**Phân tích dữ liệu đầu ra**	**3**	
8.1.	Số lần lặp		CO1-CO5
8.2.	Khoảng tin cậy		CO1-CO5

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	**Các bài tập mô phỏng không sử dụng máy tính**	**3**	CO1; CO6
	Mô phỏng bài toán đồng xu, con xúc sắc		CO1; CO6
	Mô phỏng bài toán cây kim		CO1; CO6
Bài 2	**Các bài tập về xác suất thống kê trong mô phỏng**	**3**	CO2; CO6
Bài 3	**Các bài tập mô phỏng bằng tay và trên Excel**	**3**	
	Mô phỏng bài toán xếp hàng đơn giản		CO1; CO2; CO6
	Mô phỏng bài toán xác định lợi nhuận đơn giản		CO1; CO2; CO6
	Mô phỏng Monte Carlo		CO1; CO2; CO6
Bài 4	**Các bài tập về mô phỏng với Arena**	**12**	
	Mô hình hệ thống dịch vụ với 1 kênh phục vụ		CO1 -CO6
	Mô hình hệ thống dịch vụ với nhiều kênh phục vụ		CO1 -CO6
	Mô hình một chuỗi cung ứng đơn giản		CO1 -CO6
	Mô hình tồn kho trong chuỗi cung ứng đơn giản		CO1 -CO6
	Mô hình bến cảng xếp dỡ hàng hóa hàng hóa đơn giản		CO1 -CO6
	Báo cáo	**9**	CO1 -CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên sẽ diễn giải cho sinh viên hiểu và có khả năng vận dụng được các kiến thức liên quan đến mô hình hóa và mô phỏng trong thực tế quản lý chuỗi cung ứng và Logistics. Môn học sẽ được tổ chức thành hai phần: Bài giảng và các buổi hướng dẫn thực tập trên lớp/phòng thí nghiệm. Đôi khi hai giờ của lớp trong một tuần sẽ được sử dụng cho các bài giảng theo nhu cầu nhận thức. Mặt khác, đôi khi 1 giờ của lớp trong một tuần sẽ được tổ chức cho các bài giảng, 1 giờ cho hướng dẫn thực tập trên lớp từ máy tính laptop/ hoặc các buổi thí nghiệm.

- Bài giảng: Trong các bài giảng của giảng viên sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để làm quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.

- Hướng dẫn thực tập trên lớp/phòng thí nghiệm: Ngoài các bài giảng thường xuyên, sẽ có buổi hướng dẫn thực hiện trong lớp học bởi giảng viên, theo nhu cầu nhận thức. Trong những giờ

các sinh viên sẽ làm bài tập thêm ví dụ từ máy tính laptop với sự hướng dẫn của giảng viên.

- **Thời gian ngoài giờ học:** Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong thời gian giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, sinh viên vui lòng gọi qua điện thoại hoặc gửi email để thực hiện một cuộc hẹn.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thi kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	35%	CO1; CO2; CO4
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo nhóm - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	CO1 -CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 -CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Simulation with Arena / W. David Kelton, Randall P. Sadowski, David T. Sturrock, 9780071106856.- 003.3536/ K29	CN.016752
[2] Simulation modelling and Arena / Manuel D.Rossetti.	CN.019513
[3] Discrete-event system simulation / Jerry Banks ... [et al.], 0 13 121982 0.- 005.131/ D611	CNTT000329
[4] Mô phỏng kinh doanh / Võ Văn Huy.- 658.055369/ H523	CN.011362

	CN.011363 CN.011364

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu mô phỏng** 1.1. Hệ thống 1.2. Mô hình 1.3. Mô phỏng 1.4. Các lợi ích và các hạn chế của mô phỏng 1.5. Lĩnh vực ứng dụng mô phỏng	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các khái niệm, ứng dụng mô phỏng trong các tài liệu [1, 2, 3, 4] để rõ hơn về mô phỏng. - Làm bài tập của Chương 1 trong tài liệu [1]. - Báo cáo danh sách chia nhóm.
2	**Chương 2: Xác suất và thống kê trong mô phỏng** 2.1. Khái niệm cơ bản xác suất: thực nghiệm, không gian mẫu 2.2. Biến ngẫu nhiên và thuộc tính của biến 2.3. Ước lượng trung bình và phương sai 2.4. Khoảng tin cậy cho trung bình	3	3	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung Xác suất thống kê đã học ở học phần TN010.
3, 4	**Chương 3: Phương pháp mô phỏng** 3.1. Mô phỏng rời rạc 3.2. Mô phỏng liên tục 3.3. Các bước nghiên cứu mô phỏng 3.4. Ví dụ mô phỏng bằng tay và trên Excel 3.5. Giới thiệu một số công cụ mô phỏng	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tra cứu nội dung về các khái niệm mô phỏng, các loại phân bố xác suất trong tài liệu [1, 2, 3, 4]. - Làm bài tập Chương 3 trong tài liệu [1, 2, 4] theo nhóm *(theo danh sách phân nhóm).*
5, 6	**Chương 4: Hướng dẫn sử dụng Arena** 4.1. Hướng dẫn sử dụng: Create, Process, Dispose, Decide, Assign, Record 4.2. Điều độ nguồn lực, trạng thái nguồn lực, tần suất đầu ra 4.3. Tổ nguồn lực 4.4. Hướng dẫn các module:	6	0	- Nghiên cứu trước: + Xem nội dung các module căn bản trong tài liệu [1, 2]. - Làm bài tập Chương 4 trong tài liệu [1, 2] theo nhóm *(theo danh sách phân nhóm).*

	Batch, Separate và Match 4.5. Tiếp theo hướng dẫn module: Station và Route			
7	**Chương 5: Phân tích dữ liệu đầu vào** 5.1. Nguồn dữ liệu đầu vào 5.2. Thu thập dữ liệu đầu vào 5.3. Loại dữ liệu 5.4. Các phân phối rời rạc và liên tục thường gặp 5.5. Kiểm định tính phù hợp	6	0	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung Xác suất thống kê đã học ở học phần TN010. + Tìm hiểu từ tài liệu [1, 2] để rõ hơn về các loại phân bố xác suất.
8, 9, 10, 11, 12	**Chương 6: Ứng dụng mô phỏng trong logistics và chuỗi cung ứng** 6.1. Các mô hình căn bản 6.2. Các mô hình nâng cao	3	12	- Làm các bài tập mô hình căn bản và nâng cao ở Chương 6 trong tài liệu [1, 2] theo nhóm.
13	**Chương 7: Kiểm chứng và hợp thức hóa mô hình** 7.1. Kiểm chứng 7.2. Hợp thức hóa	3	0	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung xác suất thống kê đã học ở Chương 2. - Làm các bài tập Chương 7 trong tài liệu [1, 2] theo nhóm.
14	**Chương 8: Phân tích dữ liệu đầu ra** 8.1. Số lần lặp 8.2. Khoảng tin cậy	3	0	- Nghiên cứu trước: + Ôn lại nội dung Xác suất thống kê đã học ở học phần TN010. - Tìm hiểu từ tài liệu [1, 2] để rõ hơn về tính số lần lặp, khoảng tin cậy. - Làm bài tập Chương 8 trong tài liệu [1, 2] theo nhóm.
15	**Báo cáo nhóm**	0	9	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)
Case study of Logistics 1 (Logistics System Design)
- **Mã số học phần:** KC420
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 60 tiết đồ án

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn: Quản lý công nghiệp**
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Quản lý Logistics (KC134)
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về quy trình thiết kế hệ thống Logistics cho một chuỗi cung ứng cụ thể và cách thức phân bổ tài nguyên, thiết bị, nhân công cho hệ thống logistics, chuỗi cung ứng thực tế	2.1.3b
4.2	Trang bị kỹ năng thu thập và phân tích dữ liệu; vận dụng mô hình thiết kế hệ thống Logistics để xây dựng hoặc cải tiến hệ thống nhằm lựa chọn giải pháp phù hợp trong thực tế, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình	2.2.1b 2.2.2a
4.3	Rèn luyện khả năng tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được quy trình thiết kế hệ thống Logistics mới hay cải tiến lại hệ thống Logistics đang hoạt động.	4.1	2.1.3b
CO2	Trình bày được vấn đề nghiên cứu từ hệ thống Logistics thực tế.	4.1	2.1.3b
CO3	Trình bày được cách thức phân bổ tài nguyên, thiết bị và nhân công.	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Vận dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, thiết kế, phân tích và cải tiến hệ thống Logistics.	4.2	2.2.1b
CO5	Vận dụng kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình	4.2	2.2.2a

	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành ý thức tự tổ chức công việc, hoàn thành công việc đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Đồ án môn học Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics) là một học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, nhằm giúp cho sinh viên vận dụng các kiến thức về phương pháp định lượng trong việc thiết kế hệ thống Logistics cho chuỗi cung ứng cụ thể. Thông qua đó, sinh viên làm quen với việc khảo sát, thu thập thông tin, tính toán, thiết kế, bố trí vị trí và phân bổ năng lực khai thác của các thành phần trong chuỗi cung ứng một cách hợp lý

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu**	**5**	
1.1.	Đặt vấn đề		CO1; CO2; CO3
1.2.	Mục tiêu đề tài		
1.3.	Phạm vi nghiên cứu		
1.4.	Phương pháp thực hiện		
1.5.	Nội dung		
Chương 2.	**Lược khảo tài liệu**	**5**	
2.1.	Hệ thống Logistics		CO2
2.2.	Các nghiên cứu liên quan		CO3
Chương 3	**Thiết kế hệ thống Logistics**	**10**	
3.1.	Thu thập dữ liệu về quy trình vận hành kho, phương án bố trí kho và khu vực xuất/nhập hàng hiện tại		CO4
3.2.	Xử lý dữ liệu đầu vào		
3.3.	Xây dựng sơ đồ thiết kế hệ thống Logistics ban đầu		
Chương 4	**Phân tích**	**10**	
4.1.	Phân tích sơ đồ thiết kế hệ thống Logistics ban đầu		CO4
4.2.	Cải tiến và hiệu chỉnh		
4.3.	Sơ đồ hệ thống Logistics hoàn chỉnh		
Chương 5	**Kết luận và kiến nghị**	**5**	
5.1.	Kết luận		CO5; CO6
5.2.	Kiến nghị		
Báo cáo		**5**	CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Hướng dẫn thực hiện, quy định thực hiện đồ án.
- Mỗi sinh viên tự chọn/ được giao một đề tài thực hiện trong 15 tuần, duyệt đồ án định kỳ theo lịch.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi hướng dẫn thực hiện đồ án.
- Tham gia đầy đủ 100% lịch duyệt đồ án.
- Tham gia báo cáo thuyết trình cuối kỳ.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm duyệt đồ án (theo lich)	Báo cáo	60%	CO1-CO6
2	Điểm báo cáo cuối kỳ	Báo cáo/ thuyết trình	40%	CO1-CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470 MON.060538
[2] Contemporary logistics / Paul R. Murphy, A. Michael Knemeyer.- Harlow, United Kingdom: Pearson Education Limited, 2018.- 312 p.: illustrations; 26 cm, 9781292218007.- 658.5/ M978	MOL.088368 MOL.088459 MOL.088460 MOL.088461 MON.061439 CN.019511
[3] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[4] Designing and managing the supply chain : concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780072845532.- 658.5/ S588/2nd Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David.- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2003.- 1 CD- ROM.-ISBN: 9780072845532	AV.008952 MON.039727 MON.029230 MON.034497

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	**Chương 1:** Giới thiệu		**9**	- Nghiên cứu về cac thông tin liên quan đến chủ đề nghiên cứu

				- Chọn chủ đề cho đề tài - Tìm kiếm thông tin trên Internet, sách...
2	Duyệt đồ án lần 1			- Điều chỉnh lại chương 1
3, 4, 5	**Chương 2:** Lược khảo tài liệu		**10**	- Xem lại lý thuyết về thiết kế hệ thống Logistics - Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan
5	Duyệt đồ án lần 2			- Điều chỉnh lại chương 2
6, 7, 8, 9	**Chương 3:** Thiết kế hệ thống Logistics		**20**	- Xem lại lý thuyết về Logistics - Thiết kế hệ thống logistics
9	Duyệt đồ án lần 3			- Điều chỉnh lại chương 3
10, 11, 12	**Chương 4:** Phân tích		**10**	- Xem lại lý thuyết về Logistics - Phân tích hệ thống
12	Duyệt đồ án lần 4			- Điều chỉnh lại chương 4
13, 14	**Chương 5:** Kết luận		**5**	- Kết luận và kiến nghị - Tham khảo các luận văn tốt nghiệp
14	Duyệt đồ án lần 5			- Điều chỉnh toàn bộ đề tài
15	Báo cáo		**6**	- Nộp bài đồ án, chuẩn bị Power point

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi của hệ thống Logistics)
Case study of Logistics 2 (Feasibility analysis of the logistics system)
- **Mã số học phần:** KC421
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 60 tiết đồ án

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Đồ án Logistics 1 (KC420)
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về các phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá tính khả thi của hệ thống logistics	2.1.3b,c
4.2	Trang bị kỹ năng đánh giá hệ thống logistics thực tế, so sánh lựa chọn các phương án tối ưu, vận dụng phần mềm về quản lý, phân tích và tối ưu chi phí, kỹ năng báo cáo, thuyết trình,	2.2.1c 2.2.2a
4.3	Rèn luyện khả năng tự tổ chức công việc	2.3b

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được hệ thống, mạng lưới logistics	4.1	2.1.3b,c
CO2	Trình bày được phương pháp phân tích khả thi, phân tích chi phí	4.1	2.1.3b,c
CO3	Trình bày được phương pháp phân tích tính rủi ro	4.1	2.1.3b,c
	Kỹ năng		
CO4	So sánh, đánh giá được tính khả thi giữa các phương án của hệ thống đề xuất	4.2	2.2.1c 2.2.2a
CO5	Ứng dụng phần mềm hỗ trợ phân tích, tối ưu chi phí, phân tích rủi ro hệ thống	4.2	2.2.1c 2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành ý thức tự tổ chức công việc, hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản để phân tích tính khả thi của hệ

thống logistics, đánh giá, so sánh các phương án xây dựng hệ thống logistics, từ đó đề xuất xây dựng một hệ thống logistics gắn với chuỗi cung ứng của một sản phẩm trong thực tế.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1	**Giới thiệu**	5	CO1, CO6
1.1.	Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước		
1.2.	Mục tiêu		
1.3.	Phạm vi và đối tượng		
1.4.	Phương pháp thực hiện		
1.5.	Các nội dung chính		
Chương 2.	**Cơ sở lý luận**	10	CO2, CO3, CO4, CO6
2.1.	Lược khảo tài liệu về vấn đề nghiên cứu		
2.2.	Khái quát về chuỗi cung ứng sản phẩm sẽ thực hiện		
2.3.	Các phương pháp sử dụng: - Phương pháp chọn mẫu, - Phân tích chi phí, - Phân tích tính khả thi - Phân tích rủi ro		
Chương 3.	**Thu thập dữ liệu**	10	CO4, CO5
3.1.	Phương thức thu thập dữ liệu		
3.2.	Dữ liệu về mạng lưới logistics		
Chương 4	**Phân tích**	20	CO4, CO5
4.1	Xây dựng mô hình mạng lưới logistics		
4.2	Giải mô hình dựa vào dữ liệu thu thập		
4.3.	Phân tích kết quả: - Phân tích hiệu quả chi phí - Phân tích tính khả thi		
Chương 5	**Kết luận và kiến nghị**	5	CO5, CO6
5.1	Kết luận		
5.2	Kiến nghị		
	Báo cáo đồ án	10	CO5, CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Hướng dẫn thực hiện, quy định thực hiện đồ án
- Mỗi sinh viên (hoặc nhóm 2 SV) tự chọn một đề tài thực hiện trong 15 tuần, duyệt đồ án định kỳ theo lịch. Trong quá trình duyệt sẽ kèm theo hướng dẫn lại nội dung của phần tiếp theo sẽ thực hiện.
- Sinh viên báo cáo kết quả thực hiện được.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi hướng dẫn thực hiện đồ án
- Tham gia đầy đủ 100% lịch duyệt đồ án
- Tham gia báo cáo thuyết trình cuối kỳ
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm duyệt đồ án (theo lịch)	Báo cáo/ thuyết trình	60%	CO1- CO6
2	Điểm nộp báo cáo cuối kỳ	Báo cáo	40%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470 MON.060538
[2] Contemporary logistics / Paul R. Murphy, A. Michael Knemeyer.- Harlow, United Kingdom: Pearson Education Limited, 2018.- 312 p.: illustrations; 26 cm, 9781292218007.- 658.5/ M978	MOL.088368 MOL.088459 MOL.088460 MOL.088461 MON.061439 CN.019511
[3] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[4] Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi. (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780071107501.- 658.5/ S588 Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David..- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2008.- 1 CD-ROM.-ISBN: 9780071107501	AV.008952 MON.039727 MON.029230 MON.034497

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1: Giới thiệu		5	-Nghiên cứu về các thông tin liên quan đến đề tài -Tìm kiếm thông tin trên Internet, sách...
3	Duyệt đồ án lần 1		2	- Điều chỉnh lại chương 1
4,5	Chương 2: Cơ sở lý luận		10	- Tổng hợp các lý thuyết về mạng lưới logistics, các phương pháp phân tích

				- Lược khảo tài liệu về các nghiên cứu trước đó
6	Duyệt đồ án lần 2		2	- Điều chỉnh lại chương 2
7,8	Chương 3: Thu thập dữ liệu		10	- Xem lại các phương pháp thu thập dữ liệu
9	Duyệt đồ án lần 3		2	- Điều chỉnh chương 3
10,11	Chương 4: Phân tích		20	- Áp dụng các kiến thức đã học về quản lý Logistics, quản lý chuỗi cung ứng, Đồ án Logistics 1, Vận tải hàng hóa - Xem lại phần mềm Cplex/Lingo, Phân tích hiệu quả chi phí và Tính khả thi
12	Duyệt đồ án lần 4		2	- Điều chỉnh chương 4
13	Chương 5: Kết luận		5	- Kết luận và kiến nghị - Tham khảo các luận văn tốt nghiệp
14-15	Báo cáo		2	- Nộp bài đồ án, chuẩn bị file powerpoint

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Đồ án Mô hình hóa - Mô phỏng - Logistics**
(Case study of Modeling and Simulation in Logistics and supply chain management)

- **Mã số học phần:** KC419
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 60 tiết đồ án

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng (KC419)
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giúp cho sinh viên kiến tạo kiến thức thông qua tiếp cận các vấn đề thực tế trong hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng thông qua mô phỏng.	2.1.3c
4.2	Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng mới hoặc hiện tại về năng suất, chi phí... Thông qua đó, hỗ trợ cho việc ra quyết định để cải tiến chuỗi cung ứng.	2.2.1b,c
4.3	Chủ động, có năng lực tự tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Tìm hiểu về vấn đề thực tế trong chuỗi cung ứng và hệ thống Logistics.	4.1	2.1.3c
CO2	Kiến thức về mô hình hóa và mô phỏng	4.1	2.1.3c
	Kỹ năng		
CO3	Thiết kế một hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1b
CO4	Sử dụng công cụ mô phỏng để hỗ trợ cho việc thiết kế, phân tích, đánh giá một hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1c

	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Tham dự và hoàn thành đồ án được giao đúng thời hạn.	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức về mô hình hóa & mô phỏng để giải quyết các vấn đề thực tế liên quan đến đến năng suất và chi phí trong chuỗi cung ứng và hệ thống Logistics với các tham số ngẫu nhiên. Cụ thể, sinh viên sẽ sử dụng một công cụ mô phỏng để tối ưu hóa việc thiết kế mặt bằng nhà kho, mạng lưới chuỗi cung ứng, mạng lưới vận tải, bến cảng xếp dỡ hàng hóa… Nội dung của học phần này bao gồm giới thiệu vấn đề nghiên cứu, tìm hiểu tài liệu, bài toán nghiên cứu, xây dựng mô hình, giải quyết bài toán, kết luận và kiến nghị.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu**	**5**	
1.1.	Đặt vấn đề		CO1, CO5
1.2.	Mục tiêu đề tài		CO1, CO5
1.3.	Phương pháp thực hiện		CO1, CO5
1.4.	Phạm vi nghiên cứu		CO1, CO5
1.5.	Nội dung		CO1, CO5
Chương 2.	**Lược khảo tài liệu**	**10**	
2.1.	Mô phỏng		CO1, CO5
2.2.	Vấn đề nghiên cứu và thực hiện		CO1, CO5
Chương 3.	**Bài toán nghiên cứu**	**10**	
3.1.	Thu thập dữ liệu		CO1, CO5
3.2.	Phân tích dữ liệu đầu vào		CO1, CO5
3.3.	Mô hình hóa hệ thống		CO1 - CO5
Chương 4.	**Xây dựng mô hình mô phỏng**	**10**	
4.1.	Mô hình logic		CO1 - CO5
4.2.	Mô hình động		CO1 - CO5
4.3.	Kiểm chứng và hợp thức hóa mô hình		CO1 - CO5
Chương 5.	**Giải quyết bài toán**	**10**	
5.1.	Chạy mô hình mô hình mô phỏng		CO1 - CO5
5.2.	Thiết kế thực nghiệm		CO1 - CO5
5.3.	Phân tích kết quả đầu ra		CO1 - CO5
5.4.	Đề xuất giải pháp hiệu quả		CO1 - CO5
Chương 6.	**Kết luận & kiến nghị**	**5**	
6.1.	Kết luận		CO1 - CO5
6.2.	Kiến nghị		CO1 - CO5
	Báo cáo	**10**	CO1 - CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Hướng dẫn thực hiện, quy định thực hiện đồ án.
- Mỗi sinh viên tự chọn được giao một đề tài về sản xuất/dịch vụ thực hiện trong 15 tuần, duyệt đồ án định kỳ theo lịch.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự buổi hướng dẫn thực hiện đồ án.
- Tham gia đầy đủ 100% lịch duyệt đồ án.
- Tham gia báo cáo thuyết trình cuối kỳ.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm duyệt đồ án (theo lịch)	Nộp báo cáo từng đợt duyệt	60%	CO1 - CO5
2	Điểm báo cáo cuối kỳ	Bảo vệ đồ án	40%	CO1 - CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Simulation with Arena / W. David Kelton, Randall P. Sadowski, David T. Sturrock, 9780071106856.- 003.3536/ K29	CN.016752
[2] Simulation modelling and Arena / Manuel D.Rossetti.	CN.019513
[3] Discrete-event system simulation / Jerry Banks ... [et al.], 0 13 121982 0.- 005.131/ D611	CNTT000329
[4] Mô phỏng kinh doanh / Võ Văn Huy.- 658.055369/ H523	CN.011362 CN.011363 CN.011364

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu**		5	- Nghiên cứu về các thông tin liên quan đến chủ đề nghiên cứu. - Chọn chủ đề cho đề tài. - Tìm kiếm thông tin trên Internet, sách,... - Ôn lại nội dung học phần Mô hình hóa & mô phỏng Logistics và chuỗi cung ứng (KC419).
2	**Duyệt đồ án lần 1**			- Điều chỉnh lại chương 1.
3, 4	**Chương 2: Lược khảo tài liệu**		10	- Xem lại các bước nghiên cứu mô phỏng. - Tổng hợp các phương pháp liên quan đến mô phỏng, các ứng dụng

				mô phỏng từ các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài nghiên cứu.
5	**Duyệt đồ án lần 2**			- Điều chỉnh lại chương 2.
6	**Chương 3: Bài toán nghiên cứu**		10	- Nêu rõ vấn đề cần phải giải quyết trong đề tài, mô hình, các giả định nếu có.
7	**Duyệt đồ án lần 3**			- Điều chỉnh chương 3.
8, 9	**Chương 4: Xây dựng mô hình mô phỏng**		10	- Xem lại phần mềm Arena đã học ở học phần Mô hình hóa & mô phỏng Logistics và chuỗi cung ứng.
10	**Duyệt đồ án lần 4**			- Điều chỉnh chương 4.
11	**Chương 5: Giải quyết bài toán**		10	- Xem lại phân tích dữ liệu đầu ra mô phỏng đã học ở học phần Mô hình hóa & mô phỏng Logistics và chuỗi cung ứng.
12	**Duyệt đồ án lần 5**			- Điều chỉnh chương 5.
13	**Chương 6: Kết luận & Kiến nghị**		5	- Tổng kết lại các kết quả đạt được của đề tài. - Đề xuất hướng khắc phục những nhược điểm trong đề tài.
14	**Duyệt đồ án lần 6**			- Điều chỉnh toàn bộ đề tài.
15	**Báo cáo**		10	- Nộp bài đồ án, chuẩn bị Powerpoint.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: Thực tập ngành nghề - Logistics**
(Excursion on Logistics and Supply Chain Management)

- **Mã số học phần: KC423**
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 60 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giúp sinh viên tìm hiểu thực tế hệ thống Logistics và Chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nhằm đưa ra các quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp	2.1.3.a; 2.1.3.b
4.2	Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề trong phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, vận hành, và cải tiến hiệu quả và áp dụng vào thực tiễn; Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và báo cáo.	2.2.1.a; 2.2.2.b
4.3	Giúp sinh viên chủ động trong việc kiến tạo kiến thức thông qua các hoạt động trải nghiệm	2.3.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được cách tổ chức và quản lý trong một doanh nghiệp	4.1	2.1.3.a
CO2	Tìm hiểu cách sắp xếp, bố trí máy móc thiết bị, dây chuyền, cách bố trí sản xuất, phương thức sản xuất và hệ thống tồn kho.	4.1	2.1.3.b
CO3	Có hiểu biết về ngành nghề thông qua quan sát thực tế tại doanh nghiệp	4.1	2.1.3.b
	Kỹ năng		
CO4	Kỹ năng giải quyết vấn đề về chuyên ngành Logistics và Chuỗi cung ứng. Kỹ năng giáo tiếp ứng xử, viết báo cáo và thuyết trình	4.2	2.2.1.a 2.2.2.b
CO5	Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin	4.2	2.2.1.a 2.2.2.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có ý thức, trách nhiệm trong công việc. Có thái độ tích cực học	4.3	2.3.b

	tập, từ đó yêu thích ngành nghề		

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu về nội quy, quy trình quản lý và tổ chức vận hành hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. Từ đó, sinh viên có thể như cập nhật những kiến thức mới, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, tổng hợp các kiến thức đã học, sự chủ động trong công việc.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	Tìm hiểu về cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty/ nhà máy	**10**	CO1-CO3
Bài 2	Cách thức bố trí sản xuất trong công ty/ nhà máy	**10**	CO2-CO3
Bài 3	Tìm hiểu về các hệ thống cung ứng, hoạch định nhu cầu vật tư (MRP)	**20**	CO2-CO3
Bài 4	Phân tích, đánh giá hệ thống tổ chức quản lý và vận hành các hoạt động liên quan tới logistics và chuỗi cung ứng của công ty	**20**	CO4-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Tham quan và học thực tế tại các công ty, nhà máy.
- Sinh viên viết báo cáo kết quả thực tập.
- Sinh viên thảo luận trực tiếp với cán bộ tại công ty, nhà máy.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tuân thủ các nội quy, quy định của cơ quan thực tập và cán bộ hướng dẫn.
- Tham gia đầy đủ các nội dung được yêu cầu trong đợt thực tập.
- Viết báo cáo.
- Nộp bài báo cáo cho cán bộ hướng dẫn đánh giá.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

- Chuyên cần, nội quy: 30%
- Bài báo cáo: 70%

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812 MOL.084469 MOL.084470 MON.060538

[2] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[3] Design and analysis of experiments / Douglas C. Montgomery.- Hoboken, NJ: John Wiley & Sons, 2005.- xv, 643 p.: ill.; 26 cm, 9780471487357.- 001.434/ M787	CNSH.000771

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên cần xem trước thông tin về công ty/ nhà máy trong kế hoạch thực tập. Trong đó, sinh viên cần tìm hiểu về cơ cấu tổ chức, quản lý; và những thông tin về chuỗi cung ứng và những hoạt động logistics liên quan đến công ty/ nhà máy.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**	**TRƯỞNG BỘ MÔN**
Nguyễn Văn Cương	**Nguyễn Hồng Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng (Data mining in supply chain operations)
- **Mã số học phần:** KC424
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp các kiến thức về vai trò và lĩnh vực ứng dụng của khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng; các bước tiến hành khai thác dữ liệu và và đặc điểm áp dụng của các kỹ thuật khai thác dữ liệu.	2.1.3c
4.2	Khả năng vận dụng những kỹ thuật khai thác dữ liệu để hỗ trợ việc ra quyết định trong chuỗi cung ứng dựa trên số liệu; phân tích hiệu quả của các kỹ thuật khai thác dữ liệu khác nhau; sử dụng được ngôn ngữ Python để khai thác dữ liệu.	2.2.1c
4.3	Kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả; Trách nhiệm đối với công việc.	2.2.2a, 2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được vai trò và ứng dụng của khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng và các bước tiến hành khai thác dữ liệu.	4.1	2.1.3c
CO2	Giải thích được đặc điểm áp dụng của các kỹ thuật khai thác dữ liệu áp dụng trong chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.3c
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng được các kỹ thuật khai thác dữ liệu để hỗ trợ công tác ra quyết định trong chuỗi cung ứng căn cứ vào dữ liệu; Đánh giá được	4.2	2.2.1c

	hiệu quả của các thuật toán khai thác dữ liệu khác nhau; Sử dụng được ngôn ngữ Python cho việc khai thác dữ liệu.		
CO4	Có khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả	4.3	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hoàn thành công việc được giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm: giải thích tầm quan trọng của khai thác dữ liệu phục vụ cho việc ra quyết định trong chuỗi cung ứng, giới thiệu các kỹ thuật khai thác dữ liệu, các phương pháp biến đổi dữ liệu thô đã thu thập thành thông tin và kiến thức bổ ích, và các ứng dụng trong quản lý chuỗi cung ứng. Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu môn học, giới thiệu về khai phá dữ liệu, hiểu dữ liệu và tiền xử lý dữ liệu, phân cụm dữ liệu, phân lớp dữ liệu, tài nguyên cho khai thác dữ liệu, xu thế của khai thác dữ liệu.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Giới thiệu về khai thác dữ liệu (KTDL)**	**3**	CO1
1.1	Giới thiệu môn học		
1.2	Nhu cầu phát hiện tri thức từ dữ liệu		
1.3	Quá trình phát hiện tri thức trong cơ sở dữ liệu (CSDL)		
1.4	Khai thác dữ liệu và xử lý CSDL truyền thống		
1.5	Kiểu dữ liệu trong KTDL		
1.6	Một số lĩnh vực ứng dụng KTDL điển hình		
1.7	Các bài toán KTDL điển hình		
1.8	Tính liên ngành của KTDL		
Chương 2.	**Vai trò của khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng**	**6**	CO1
2.1.	Giới thiệu về các hoạt động trong chuỗi cung ứng		
2.2.	Các nguồn dữ liệu trong chuỗi cung ứng		
2.3.	Mục đích của việc phân tích dữ liệu trong chuỗi cung ứng		
2.4.	Các mô hình ra quyết định tiêu biểu dựa trên số liệu trong chuỗi cung ứng		
Chương 3.	**Chuẩn bị dữ liệu**	**6**	CO2
3.1	Giới thiệu		
3.3	Hiểu dữ liệu		
3.3	Tiền xử lý dữ liệu		
3.4	Làm sạch dữ liệu		
3.5	Tích hợp dữ liệu		
3.6	Chuyển đổi dữ liệu		
3.7	Thu gọn dữ liệu		
Chương 4.	**Phân lớp và dự đoán**	**6**	CO3
4.1	Bài toán phân lớp		
4.4	Kỹ thuật phân lớp dựa trên khoảng cách		

4.4	Phân lớp theo tiếp cận thống kê xác xuất		
4.4	Phân lớp sử dụng cây quyết định		
4.5	Phân lớp sử dụng mạng neurou		
4.6	Một số kỹ thuật khác		
Chương 5.	**Một số kỹ thuật KTDL sử dụng trong bài toán phân cụm**	**6**	CO3
5.1	Phát biểu bài toán phân cụm		
5.3	Kỹ thuật phân hoạch		
5.3	Các tiếp cận theo cấp bậc		
5.5	Phân cụm dựa theo lưới		
5.5	Một số tiếp cận phân cụm khác		
Chương 6.	**Tài nguyên và khuynh hướng hiện đại của KTDL**	**3**	CO3
6.1	Một số bài học về KTDL		
6.3	Một số lỗi điển hình trong KTDL		
6.3	Tài nguyên KTDL		
6.4	Khuynh hướng hiện đại của KPDL		

7.3. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	Thực hành giải những bài toán sau	**30**	
Bài 1.	Hướng dẫn sử dụng ngôn ngữ Python và chuẩn bị dữ liệu	5	CO2 - CO5
Bài 3.	Bài toán phân lớp và dự đoán	5	CO3 - CO5
Bài 3.	Bài toán gom cụm	5	CO3 - CO5
Bài 4.	Những bài toán ra quyết định liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng	15	CO3 - CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Thực hành nghiên cứu và giải quyết tình huống
- Thảo luận và báo cáo kết quả theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO5
3	Điểm thực hành	- Nộp bài đúng hạn	40%	CO2 - CO5

		- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia		
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO5

10.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Data mining: Concepts, models, methods, and algorithms / Mehmed Kantardzic, 0 471 22852 4.- 006.3/ K16	CNTT.000652
[3] Khai mỏ dữ liệu : Minh họa bằng ngôn ngữ R / Đỗ Thanh Nghị.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2011.- 125 tr.; 24 cm.- 005.13/ Ngh300	MOL.087621; MOL.087622; MON.061879
[3] Data mining : Concepts and Techniques / Jiawei Han and Micheline Kamber.- San Francisco, CA: Morgan Kaufmann, 2001.- 550 p.; 25 cm, 1558604898.- 006.3/ H233	CNTT.000807 MON.042938

13. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Giới thiệu về khai thác dữ liệu (KTDL)** 1.1. Giới thiệu môn học 1.3. Nhu cầu phát hiện tri thức từ dữ liệu 1.3. Quá trình phát hiện tri thức trong cơ sở dữ liệu (CSDL) 1.4. Khai thác dữ liệu và xử lý CSDL truyền thống 1.5. Kiểu dữ liệu trong KTDL 1.6. Một số lĩnh vực ứng dụng KTDL điển hình 1.7. Các bài toán KTDL điển hình 1.8. Tính liên ngành của KTDL	**3**		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1
2	**Chương 2. Vai trò của khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng** 2.1. Giới thiệu về các hoạt động trong chuỗi	**6**		

	cung ứng 2.2. Các nguồn dữ liệu trong chuỗi cung ứng 2.3. Mục đích của việc phân tích dữ liệu trong chuỗi cung ứng 2.4. Các mô hình ra quyết định tiêu biểu dựa trên số liệu trong chuỗi cung ứng			
3,4	**Chương 3. Chuẩn bị dữ liệu** 3.1. Giới thiệu 3.3. Hiểu dữ liệu 3.3. Tiền xử lý dữ liệu 3.4. Làm sạch dữ liệu 3.5. Tích hợp dữ liệu 3.6. Chuyển đổi dữ liệu 3.7. Thu gọn dữ liệu	**6**	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 + Bài thực hành số 1: lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
5,6,7	**Chương 4. Phân lớp và dự đoán** 4.1. Bài toán phân lớp 4.4. Kỹ thuật phân lớp dựa trên khoảng cách 4.4. Phân lớp theo tiếp cận thống kê xác xuất 4.4. Phân lớp sử dụng cây quyết định 4.5. Phân lớp sử dụng mạng neurou 4.6. Một số kỹ thuật khác	6	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 6&7 + Bài thực hành số 2: lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
8,9,10	**Chương 5. Một số kỹ thuật KTDL sử dụng trong bài toán phân cụm** 5.1. Phát biểu bài toán phân cụm 5.3. Kỹ thuật phân hoạch 5.3. Các tiếp cận theo cấp bậc 5.5. Phân cụm dựa theo lưới 5.5. Một số tiếp cận phân cụm khác	**6**	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 9 + Bài thực hành số 3: lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
11	**Chương 6. Tài nguyên và khuynh hướng hiện đại của KTDL** 6.1. Một số bài học về KTDL 6.3. Một số lỗi điển hình trong KTDL 6.3. Tài nguyên KTDL 6.4. Khuynh hướng hiện đại của KPDL	**3**		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 13
12	**Bài thực hành số 4**		4	Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
13	**Bài thực hành số 5**		4	Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
14	**Bài thực hành số 6**		4	Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác trên máy tính
15	**Bài thực hành số 7**		4	Lược khảo tài liệu liên quan, thao tác

				trên máy tính

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**	**TRƯỞNG BỘ MÔN**
Nguyễn Văn Cương	**Nguyễn Hồng Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (Methodology of Scientific Research and Report Writing)**

- **Mã số học phần:** CN552.
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ.
- **Số tiết học phần:** 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành/bài tập, 30 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kỹ thuật Cơ Khí
- **Khoa:** Công Nghệ.

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	- Mô tả được trình tự và phương pháp thực hiện, xác định và xây dựng nội dung trong nghiên cứu khoa học - Lựa chọn được các kiến thức liên quan đến việc bố trí công việc để thực hiện một nghiên cứu khoa học - Trình bày một bài báo cáo khoa học bằng powerpoint và kỹ thuật thuyết trình khoa học	2.1.3c, 2.2.1c
4.2	- Phân tích và tổng hợp các tài liệu tham khảo, lập kế hoạch, qui trình và tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, vận dụng kiến thức để xây dựng và thiết kế đề cương nghiên cứu khoa học.	2.2.1c
4.3	- Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết và thuyết trình, kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	2.2.2
4.4	- Hình thành thái độ đúng đắn trong nghiên cứu khoa học - Chấp nhận các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng tài liệu trong nghiên cứu khoa học	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Giải thích được trình tự và phương pháp thực hiện, xác định và xây dựng nội dung trong nghiên cứu khoa học	4.1	2.1.3c, 2.2.1c

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO2	Lựa chọn được các kiến thức liên quan đến việc bố trí công việc để thực hiện một nghiên cứu khoa học	4.1	
CO3	Vận dụng các kỹ năng thuyết trình để trình bày một bài báo cáo khoa học bằng powerpoint	4.1	
	Kỹ năng		
CO4	Nắm vững các kỹ năng về tổng hợp các tài liệu tham khảo, qui trình và tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, từ đó xây dựng và thiết kế đề cương nghiên cứu khoa học.	4.2	2.2.1c 2.2.2
CO5	Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết và thuyết trình, kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	4.3	
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành thái độ đúng đắn, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng tài liệu trong nghiên cứu khoa học	4.4	2.3

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phương pháp nghiên cứu và viết Báo cáo khoa học cung cấp cho người học các nội dung liên quan đến những khái niệm nghiên cứu khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học, phương pháp tổ chức và thực hiện một nghiên cứu khoa học, phương pháp trình bày một báo cáo khoa học ở dạng báo cáo tổng thể, báo cáo tóm tắt, bài báo khoa học. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cứng cần thiết trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học, các kỹ năng mềm để sử dụng trong báo cáo thuyết trình, báo cáo khoa học. Học phần cũng giới thiệu các định dạng, biểu mẫu qui định của một đề cương nghiên cứu khoa học hay một bài báo cáo khoa học.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Đại cương về nghiên cứu khoa học**	2	CO1
1.1.	Khái niệm, phân loại, sản phẩm nghiên cứu khoa học		
1.2.	Trình tự các bước trong nghiên cứu khoa học		
1.3.	Lý thuyết nghiên cứu khoa học		
Chương 2.	**Phương pháp tiến hành nghiên cứu khoa học**	5	CO1, CO2
2.1.	Lựa chọn tên đề tài		
2.2.	Xây dựng luận điểm khoa học		
2.3.	Chứng minh luận điểm khoa học		
2.4.	Tổ chức thực hiện đề tài		
Chương 3.	**Phương pháp trình bày báo cáo khoa học**	5	CO3, CO4, CO6
3.1.	Các dạng báo cáo khoa học		
3.2.	Cấu trúc chung của một báo cáo khoa học		
3.3.	Ngôn ngữ & cách trích dẫn trong NCKH		
3.4.	Phương pháp trình bày báo cáo khoa học		
Chương 4.	**Kỹ thuật trình bày báo cáo khoa học**	3	

4.1.	Cấu trúc bài báo cáo bằng Powerpoint		CO5, CO6
4.2.	Kỹ thuật chuẩn bị báo cáo bằng Powerpoint		
4.3.	Một số kỹ thuật và thủ thuật trình bày báo cáo khoa học		

7.2. Thực hành

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Phương pháp lược khảo tài liệu	4	CO1, CO2, CO4, CO5, CO6
Bài 2	Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học/LVTN	8	CO2, CO4, CO5, CO6
Bài 3	Viết tóm tắt bài báo khoa học/LVTN Cách viết trích dẫn tài liệu tham khảo, mục lục và phụ lục trong báo cáo khoa học	8	CO4, CO6
Bài 4	Viết bài báo cáo về một chủ đề khoa học mà nhóm được phân giao	10	CO4, CO5, CO6

8. Phương pháp giảng dạy

- Phương pháp diễn giảng
- Phương pháp học theo tình huống (case study)

9. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu trước tài liệu theo hướng dẫn, tham gia trao đổi và thảo luận trên lớp.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/bài tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm được phân giao.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ, thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thực hành & bài tập	- Báo cáo nhóm về kết quả các bài tập mà nhóm được phân giao - Đánh giá sự chuyên cần của từng cá nhân trong nhóm	30%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	-Mỗi nhóm trình bày 1 báo cáo khoa học bằng powerpoint -Bắt buộc dự thi	20%	CO3, CO4, CO5, CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1, CO2, CO4, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ.

11. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học/Vũ Cao Đàm – Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2014 – 207 tr, 24 cm – 001.42/Đ10.	KH.004607, KH.004608
[2] Phương pháp luận nghiên cứu khoa học/Vũ Cao Đàm – Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2005 – 208 tr, 20 cm – 001.42/Đ104/2005.	CN010624; MOL.039859; MON.022122

12. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 - 2	**Chương 1: Đại cương về NCKH** 1.1. Khái niệm, phân loại, sản phẩm nghiên cứu khoa học 1.2. Trình tự các bước trong nghiên cứu khoa học 1.3. Lý thuyết nghiên cứu khoa học	2	4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] [2] + Tra cứu nội dung về lược khảo tài liệu - Tìm hiểu cấu trúc bài báo cáo khoa học trên tạp chí KH Trường đại học Cần thơ - Tìm hiểu phương pháp trích dẫn tài liệu tham khảo.
3 - 6	**Chương 2: Phương pháp tiến hành NCKH** 2.1. Lựa chọn tên đề tài 2.2. Xây dựng luận điểm khoa học 2.3. Chứng minh luận điểm khoa học 2.4. Tổ chức thực hiện đề tài	5	8	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] & [2]: đọc các nội dung liên quan + Tra cứu nội dung về cách viết đề cương nghiên cứu KH / LVTN - Làm bài tập đã được giao trước đó - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: viết báo cáo của nhóm của bài thực hành số 1. - Tìm hiểu nội dung bài thực hành số 2 được hướng dẫn trong bài giảng.
7 - 10	**Chương 3: Phương pháp trình bày báo cáo KH** 3.1. Các dạng báo cáo KH 3.2. Cấu trúc chung của một báo cáo KH 3.3. Ngôn ngữ & cách trích dẫn trong NCKH 3.4. Phương pháp trình bày báo cáo khoa học	5	8	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] và [2] ứng với các nội dung liên quan + Xem lại nội dung ở chương 1 & 2. + Tra cứu các bài báo khoa học trên tạp chí, internet liên quan đến chuyên ngành - Làm bài thực hành số 3 & 4. - Làm việc, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung liên quan đến bài thực hành số 3 & 4 đã được hướng dẫn - Viết báo cáo bài thực hành số 2

11 - 15	**Chương 4: Kỹ thuật trình bày báo cáo KH** 4.1. Cấu trúc bài báo cáo KH bằng PowerPoint 4.2. Kỹ thuật chuẩn bị báo cáo KH bằng PowerPoint 4.3. Một số kỹ thuật và thủ thuật trình bày báo cáo khoa học	3	10	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] và [2], ứng với các nội dung liên quan + Xem lại nội dung ở chương 3. + Nghiên cứu phần mềm PowerPoint - Làm việc, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung liên quan đến bài thực hành số 5 đã được hướng dẫn ở lớp và trong bài giảng - Viết báo cáo bài thực hành số 3 & 4

Cần Thơ, ngày 31 tháng 8 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Chí Ngôn

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngô Quang Hiếu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nghiên cứu và phát triển sản phẩm (Product design and development)
- **Mã số học phần:** KC393
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức cơ bản liên quan đến sản phẩm, quy trình phát triển sản phẩm tổng quát, đặc điểm của các cách tổ chức nhóm phát triển sản phẩm, quy trình phát triển mẫu khái niệm sản phẩm, chiến lược phát triển sản phẩm	2.1.3b
4.2	Trang bị kỹ năng thiết lập các dự án phát triển sản phẩm mới, phát triển mẫu khái niệm sản phẩm, kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1b 2.2.2b
4.3	Rèn luyện khả năng tự tổ chức công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được những khái niệm liên quan đến sản phẩm, phát triển sản phẩm	4.1	2.1.3b
CO2	Mô tả được quy trình phát triển sản phẩm tổng quát, cách tổ chức nhóm phát triển sản phẩm	4.1	2.1.3b
CO3	Trình bày được quy trình phát triển mẫu khái niệm sản phẩm, các bước phân tích kinh tế dự án phát triển sản phẩm, chiến lược phát triển sản phẩm	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Ứng dụng được quy trình phát triển tổng quát cho một sản phẩm cụ thể	4.2	2.2.1b
CO5	Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm	4.2	2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành ý thức tự tổ chức công việc, hoàn thành công việc đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị những kiến thức về phương pháp nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới có sự liên kết chặt chẽ giữa các chức năng trong tổ chức. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên nắm vững được các bước trong quá trình phát triển sản phẩm, có khả năng tham gia nhóm dự án nghiên cứu và phát triển sản phẩm, nhanh chóng nhận dạng và đáp ứng nhu cầu khách hàng bằng những sản phẩm có chất lượng cao với chi phí thấp, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về quá trình phát triển sản phẩm**	3	CO1
1.1.	Cạnh tranh thông qua khả năng phát triển sản phẩm		
1.2.	Các khái niệm về sản phẩm mới		
Chương 2.	**Quy trình phát triển sản phẩm tổng quát**	3	CO2
2.1.	Quy trình phát triển sản phẩm tổng quát		
2.2.	Cách thức tổ chức nhóm phát triển sản phẩm		
Chương 3.	**Triển khai quy trình phát triển sản phẩm tổng quát**	12	CO3
2.1.	Lập kế hoạch phát triển sản phẩm		
2.2.	Phát triển mẫu khái niệm		
2.3	Thiết kế tổng quát		
2.4	Thiết kế chi tiết		
2.5	Kiểm tra và tinh lọc		
2.6	Sản xuất thử nghiệm và đánh giá kết quả		
Chương 4.	**Phân tích kinh tế dự án phát triển sản phẩm**	6	CO3, CO4
3.1	Các tiêu chí đánh giá tính kinh tế của dự án		
3.2	Lập mô hình phân tích kinh tế của dự án		
Chương 5.	**Quản lý dự án phát triển sản phẩm**	3	CO3
4.1	Lập kế hoạch và quản lý dự án phát triển sản phẩm		
4.2	Các tiêu chí đánh giá sự thành công của một dự án phát triển sản phẩm		
4.3	Những thách thức đối với một dự án phát triển sản phẩm		
Chương 6.	**Chiến lược phát triển sản phẩm**	3	CO3
5.1	Nghiên cứu nhu cầu khách hàng		
5.2	Chiến lược sản phẩm		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	Nhận dạng nhu cầu Khách hàng	3	CO3-CO5
Bài 2	Xác định các định đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	3	CO3-CO5
Bài 3	Xây dựng ngôi nhà chất lượng (House of Quality)	3	CO3-CO5
Bài 4	Thiết kế quá trình của sản phẩm (Product Architecture)	3	CO3-CO5
Bài 5	Bài toán kinh tế của dự án phát triển sản phẩm	6	CO3-CO5
Bài 6	Báo cáo bài tập nhóm chuyên đề: - Thu thập số liệu	12	CO3-CO5

	- Phân tích và xử lý số liệu - Viết báo cáo - Thuyết trình nhóm		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập/ Chuyên đề	- Báo cáo - Làm việc nhóm	30%	CO3- CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	CO1-CO4

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới Phương pháp và kỹ năng quản trị / Lê Anh Cường, Nguyễn Lệ Huyền, Nguyễn Kim Chi (Biên soạn)- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2005.- 454 tr.: Minh họa; 21 cm.- 658.575/ Ngh305	CN005413 CN005414 CN005675 CN005795 CN005796 CN005797 CN005798

[2] Bài giảng nghiên cứu và phát triển sản phẩm / Nguyễn Hồng Phúc, Trần Thị Thắm (Biên soạn).- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2012.- 68 tr.; 30 cm - Sách photo.- 658.575/ Ph506. Lưu hành nội bộ	MON.062463
[3] Lý thuyết thiết kế sản phẩm công nghiệp / Nguyễn Viết Tiến.- 745.2/ T305	CN.010414 CN.010417 CN.010420 CN.010423
[4] Product design and development / Karl T. Ulrich (McGraw-Hill/Irvin series in marketing), 0072471468.- 658.5752/ U45	CN.006296 MON.022099
[5] Giáo trình quản lý dự án đầu tư : (Dùng trong các trường THCN) / Phạm Văn Minh.- Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội, 2007.- 123 tr.: minh họa; 24 cm - Đầu trang tên sách ghi: Sở giáo dục đào tạo Hà Nội.- 658.404/ M312	CNTT.001404, CNTT.001405, CNTT.001406, CNTT.001407

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về quá trình phát triển sản phẩm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: khái niệm về sản phẩm, quá trình phát triển sản phẩm. +Tài liệu [2]: Chương 1
2	Chương 2: Quy trình và tổ chức phát triển sản phẩm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung tổ chức nhóm phát triển sản phẩm (chương 5, chương 11) +Tài liệu [2]: Chương 2
3-8	Chương 3: Triển khai quy trình phát triển sản phẩm tổng quát	12	12	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Cách thức triển khai quá trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm (chương 5). +Tài liệu [2]: Chương 3,4 +Tài liệu [3]: Các bước của quá trình thiết kế, phương pháp thức hiện và thiết kế bố trí chung. +Tài liệu [4]: chương 5
9-11	Chương 4: Phân tích kinh tế dự án phát triển sản phẩm	6	6	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 6 +Tài liệu [4]: chương 11 +Bài tập: làm bài toán về kinh tế cho dự án
12	Chương 5: Quản lý dự án phát triển sản phẩm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [5]: Lập kế hoạch quản lý dự án + Tài liệu [1]: chương 10

13	Chương 6: Chiến lược phát triển sản phẩm	3	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2, chương 3
14-15	Báo cáo bài tập nhóm chuyên đề		12	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thiết kế vị trí mặt bằng HTCN (Facility Layout and Location)
- **Mã số học phần:** KC425
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết bài tập và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý công nghiệp
- **Khoa:** Công nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về quy trình thiết kế vị trí và mặt bằng, các mô hình thiết kế và dạng mặt bằng được thiết kế theo yêu cầu riêng của từng nhà máy/doanh nghiệp	2.1.3b
4.2	Khả năng phân tích và hiện thực hóa các bước thiết kế vị trí và mặt bằng; vận dụng mô hình thiết kế và giải thuật/phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề trong thực tế về thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp; Kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1a 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc thiết kế vị trí và mặt bằng	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày quy trình hoạch định mặt bằng, mô hình dòng di chuyển vật tư, thiết bị hay nhân công trong mặt bằng, các loại hình bố trí mặt bằng cơ bản trong sản xuất	4.1	2.1.3b
CO2	Trình bày các phương pháp định vị trí nhà máy, thiết bị.	4.1	2.1.3b
CO3	Mô tả phương pháp bố trí mặt bằng kho.	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Phân tích và đánh giá các phương án bố trí mặt bằng.	4.2	2.2.1a
CO5	Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm	4.2	2.2.2b

	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành năng lực tự tổ chức công việc, có trách nhiệm và chuẩn xác với công việc	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thiết kế vị trí & mặt bằng HTCN nhằm giới thiệu cho sinh viên những dạng bài toán mặt bằng thực tế bao gồm thiết kế mới hay tái thiết kế hệ thống sản xuất, và chỉ ra cách thức tiếp cận hoạch định mặt bằng một cách sáng tạo và hiệu quả nhất. Ngoài ra, môn học sẽ trang bị các hướng dẫn cụ thể, chi tiết các bước trong quá trình bố trí mặt bằng từ việc định nghĩa các yêu cầu phát triển các phương thức nâng chuyển vật tư và vận hành hoạt động trong nhà xưởng, nhà kho cho đến việc đánh giá, lựa chọn các phương án bố trí thiết bị, nhà máy. Các công cụ định lượng và các nguyên tắc thiết kế kỹ thuật nhằm đạt được bố trí hiệu quả và thành công cao, các xu hướng mới, các bài toán mới hiện nay cũng sẽ được giới thiệu.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	Giới thiệu bài toán thiết kế mặt bằng & vị trí thiết bị	3	CO1
1.1.	Tổng quan		
1.2.	Phân loại bài toán		
1.3.	Ứng dụng và phân loại		
1.4.	Ý nghĩa của bài toán mặt bằng		
1.5.	Mục tiêu đặt ra cho bài toán		
Chương 2.	Hoạch định mặt bằng theo hệ thống	3	CO1
2.1.	Thu nhập và phân tích		
2.2.	Bố trí và điều chỉnh		
Chương 3.	Các hình thức bố trí mặt bằng cơ bản	3	CO1; CO4
3.1.	Bố trí mặt bằng		
3.2.	Các hình thức bố trí mặt bằng cơ bản		
Chương 4.	Bố trí mặt bằng theo nhóm – kỹ thuật nhóm GT	6	CO1; CO4
4.1.	Tổng quan về kỹ thuật nhóm		
4.2.	Họ chi tiết		
4.3.	Phân loại và mã hóa chi tiết		
4.4.	Phân tích dòng quá trình		
Chương 5.	Phương pháp phân tích bố trí mặt bằng trong sản xuất	6	CO1; CO4
5.1.	Phân tích bố trí mặt bằng theo quy trình		
5.2.	Phân tích mặt bằng theo hướng sản phẩm		
Chương 6.	Định vị trí nhà máy thiết bị	6	CO2
6.1.	Giới thiệu		
6.2.	Các nhân tố ảnh hưởng đến định vị nhà máy – thiết bị		
6.3.	Các phương pháp đánh giá phương án định vị nhà máy – thiết bị		
Chương 7.	Bố trí mặt bằng nhà kho	3	CO3, CO4
7.1.	Giới thiệu		

7.2.	Bố trí kho		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Bố trí mặt bằng theo nhóm – kỹ thuật nhóm GT	9	CO1; CO4; CO5
1.1.	Xây dựng bài toán		
1.2.	Phân tích dòng quá trình dựa vào quy trình sản xuất sản phẩm được nghiên cứu		
1.3.	Áp dụng các phương pháp kết nhóm hình thành nên ô ngăn sản xuất		
1.4.	Đánh giá phương án định vị nhà máy – thiết bị		
Bài 2.	Phương pháp phân tích bố trí mặt bằng trong sản xuất	9	CO1; CO4; CO5
2.1.	Xây dựng bài toán		
2.2.	Phân tích dòng quá trình dựa vào quy trình sản xuất sản phẩm được nghiên cứu		
2.3	Áp dụng các phương pháp cân bằng dây chuyền sản xuất		
2.4	Đánh giá phương án cân bằng và sau đó tiến hành bố trí mặt bằng phù hợp		
Bài 3.	Định vị trí nhà máy thiết bị	6	CO2; CO4; CO5
3.1.	Thiết lập các địa điểm tiềm năng để bố trí nhà máy/ xí nghiệp		
3.2.	Thiết lập mặt bằng bố trí các máy móc thiết bị trong nhà máy		
3.3.	Áp dụng các phương pháp đánh giá phương án định vị nhà máy thiết bị		
Bài 4.	Bố trí mặt bằng nhà kho	6	CO3-CO5
4.1.	Thiết lập các địa điểm tiềm năng để bố trí nhà kho		
4.2.	Thiết lập mặt bằng bố trí các máy móc thiết bị trong nhà kho		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình.
- Thảo luận nhóm.
- Bài tập thực hành

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập/Chuyên đề/Thi giữa kỳ	- Báo cáo/Thi viết	30%	CO4- CO6
2	Điểm thi kết thúc học phần	Tự luận/trắc nghiệm Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết Bắt buộc dự thi	70%	CO1-CO4

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp / Lê Ngọc Quỳnh Lam, 9786047316526.- 658.5/ L104	CN.018825 CN.018826 MOL.084481
[2] Facilities planning / James A. Tompkins ... [et al.].- Hoboken, NJ: John Wiley & Sons, 2010.- x, 854 p.: ill.; 26 cm, 9780470444047.- 620.0042/ F141	MON.063123
[3] Operations management / William J. Stevenson, 0072869089.- 658.5/ S848 Tài liệu kèm theo:/ Stevenson, Willliam J..- Boston, MA.,McGraw-Hill,2005.- 1 DVD.-ISBN: 0072869089	MON.027409 AV.008958

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu bài toán thiết kế mặt bằng & vị trí thiết bị** 1.1. Tổng quan 1.2. Phân loại bài toán 1.3. Ứng dụng và phân loại 1.4. Ý nghĩa của bài toán mặt bằng 1.5. Mục tiêu đặt ra cho bài toán	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1 + Tra cứu nội dung về phân loại và ứng dụng các bài toán thiết kế mặt bằng & vị trí thiết bị - Chia nhóm học tập
2	**Chương 2: Hoạch định**	3	0	-Nghiên cứu trước:

	mặt bằng theo hệ thống 2.1. Thu nhập và phân tích 2.2. Bố trí và điều chỉnh			+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 - Tài liệu [3]: tìm hiểu mục 5.1 đến 5.6 (trang 112 đến 132) , mục 6.6 (trang 169 đến 173) -Làm bài tập số 1, 2, 3, 4 và 5 của Chương 2, tài liệu [1]
3	**Chương 3: Các hình thức bố trí mặt bằng cơ bản** 3.1. Bố trí mặt bằng 3.2. Các hình thức bố trí mặt bằng cơ bản	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3 - Làm bài tập số 1, 2, 3, 4, 5 của Chương 3, tài liệu [1]
4	**Chương 4:** Bố trí mặt bằng theo nhóm – kỹ thuật nhóm GT 4.1. Tổng quan về kỹ thuật nhóm 4.2. Họ chi tiết 4.3. Phân loại và mã hóa chi tiết 4.4. Phân tích dòng quá trình	6	9	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.4, Chương 4 + Tra cứu nội dung về bố trí mặt bằng theo kỹ thuật nhóm + Tài liệu [2]: tìm hiểu bố trí theo nhóm công nghệ - Làm bài tập số 1, 2, 3, 4 và 5 của Chương 4, tài liệu [1]
5	**Chương 5:** Phương pháp phân tích bố trí mặt bằng trong sản xuất 5.1. Phân tích bố trí mặt bằng theo quy trình 5.2. Phân tích mặt bằng theo hướng sản phẩm	6	9	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.2, Chương 5 + Tra cứu nội dung về phương pháp phân tích bố trí mặt bằng + Tài liệu [2]: tìm hiểu các phương pháp cân bằng dây chuyền - Làm bài tập số 1, 2, 3, 4 và 5 của Chương 5, tài liệu [1]
6	**Chương 6:** Định vị nhà máy thiết bị 6.1. Giới thiệu 6.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến định vị nhà máy – thiết bị 6.3. Các phương pháp đánh giá phương án định vị nhà máy – thiết bị	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, Chương 6 + Tra cứu nội dung về phương pháp đánh giá phương án định vị nhà máy - thiết bị - Làm bài tập số 1, 2, 3, 4 và 5 của Chương 6, tài liệu [1]
7	**Chương 7:** Bố trí mặt bằng nhà kho 7.1. Giới thiệu 7.2. Bố trí kho	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.2, Chương 7 + Tra cứu nội dung về bố trí mặt bằng nhà kho

				+ Tài liệu [3]: tìm hiểu nội dung mục 9.6 và 9.7 (trang 418 đến 445) - Làm bài tập số 1, 2, 3, 4 và 5 của Chương 7, tài liệu [1]
	Giới thiệu các phần mềm ứng dụng	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung phần Phụ lục

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ (Technology Management)
- **Mã số học phần:** KC426
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về công nghệ, các vấn đề bên trong và bên ngoài công nghệ, có hình thức đổi mới và chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp	2.1.3b
4.2	Khả năng phân tích và hiện thực hóa các bước phân tích về điểm mạnh và điểm yếu của một công nghệ; vận dụng mô hình thiết kế và giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề chuyển giao công nghệ trong thực tế; kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1a, 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc thiết lập hợp đồng chuyển giao công nghệ	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được các quan điểm về công nghệ, quản lý công nghệ và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghệ trong quản lý công nghệ. Hiểu được thế nào là đánh giá công nghệ và mục đích của việc đánh giá công nghệ. Qua đó sinh viên cần nắm được nội dung tổng quát đánh giá một công nghệ, liên hệ quá trình đánh giá công nghệ ở Việt Nam.	4.1	2.1.3b
CO2	Hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của đổi mới và cải tiến công nghệ trong quá trình phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,…Hiểu được các quan điểm và đối tượng của chuyển giao công nghệ, các thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong 20 năm qua trong việc nhập và chuyển giao công nghệ	4.1	2.1.3b
CO3	Hiểu được vai trò và chức năng của nhà nước trong quản lý khoa học và công nghệ; các đặc trưng quản lý khoa học và công nghệ đặc biệt là ở Việt	4.1	2.1.3b

	Nam và các thành tựu cũng như tồn tại trong quản lý nhà nước ở Việt Nam về Công nghệ trong thời gian qua.		
	Kỹ năng		
CO4	Phát triển các mô hình thích hợp trong việc ra quyết định và giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý công nghệ trong công ty, nhà máy, xí nghiệp,…	4.2	2.2.1a
CO5	Áp dụng một số công cụ trong thống kê vào các hoạt động liên quan đến công nghệ; Vận dụng các kiến thức đã học để xử lý một vài xung đột cơ bản giữa các thành phần công nghệ, nhất là thành phần con người.	4.2	2.2.1a, 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hoàn thành các công việc thiết kế một hợp đồng chuyển giao công nghệ giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giới thiệu chung về cơ sở quản lý kỹ thuật và công nghệ như vai trò, mục tiêu và phạm vi của quản lý kỹ thuật và công nghệ, tìm hiểu về môi trường công nghệ như cơ sở hạ tầng công nghệ, các yếu tố ảnh hưởng và cách xác định chỉ số môi trường công nghệ từ đó dựa trên một số nguyên tắc để tiến hành đánh giá công nghệ, nêu lên các phương pháp lựa chọn công nghệ thích hợp, cách phân loại và tiến hành đổi mới công nghệ, phương pháp phân tích và các biện pháp nâng cao năng lực công nghệ, quá trình chuyển giao công nghệ, quản lý Nhà nước về kỹ thuật và công.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ**	**6**	CO1
1.1.	Giới thiệu về công nghệ		
1.2.	Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ		
1.3.	Công nghệ và xu hướng toàn cầu		
1.4.	Công nghệ và sự phát triển kinh tế		
1.5.	Công nghệ và sự mâu thuẫn		
Chương 2.	**HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ**	**6**	CO1
2.1.	Công nghệ và sản xuất		
2.2.	Công nghệ và cạnh tranh		
2.3.	Vòng đời công nghệ		
2.4.	Các thành phần của công nghệ		
Chương 3.	**TIẾP THU CÔNG NGHỆ**	**6**	CO1, CO2, CO4
3.1.	Môi trường công nghệ		
3.2.	Năng lực công nghệ		
3.3.	Công nghệ phù hợp		
3.4.	Đánh giá công nghệ		
3.5.	Công nghệ sản xuất sạch		
Chương 4.	**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**	**6**	CO1, CO2, CO4
4.1.	Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ		
4.2.	Đổi mới công nghệ		
4.3.	Nghiên cứu và phát triển		

Chương 5.	**CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ**	3	CO3, CO4, CO5
5.1.	Giới thiệu		
5.2.	Mô hình quản lý chiến lược		
	Ôn tập	3	CO1 - CO5

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	**Tình huống 1 – Lựa chọn công nghệ thích hợp**	**9**	
1.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	3	CO4 - CO6
1.2.	Báo cáo nhóm	3	
Bài 2.	**Tình huống 2 – Cải tiến công nghệ hiện có**	**9**	
2.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	3	CO1, CO2, CO4 - CO6
2.2.	Báo cáo nhóm	6	
Bài 3.	**Tình huống 3 – Đánh giá công nghệ trong doanh nghiệp**	**9**	
3.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	3	CO1, CO2, CO4 - CO6
3.2.	Báo cáo nhóm	6	
Bài 4.	**Tổng hợp – Nhận thức về mức độ quan trọng và những điều tiếp thu được trong quá trình làm các bài tập**.	**3**	
	Viết báo cáo cá nhân	3	CO4 - CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- **Bài giảng:** Trong bài giảng sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để **làm** quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.
- **Thời gian trên lớp:** Giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung của bài giảng. Bên cạnh đó là việc mở rộng sang kiến thức và tình huống thực tế để sinh viên có sự tương tác tốt hơn về quản lý công nghệ thay vì chỉ được trang bị lý thuyết suông.
- **Thời gian ngoài giờ học:** Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu bất kỳ tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn để đáp ứng các hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, xin vui lòng gọi qua điện thoại hoặc gửi email để thực hiện một cuộc hẹn.
- **Bài tập về nhà (nhóm và cá nhân)**: Ngoài các ví dụ trên lớp, sẽ có các bài tập thường xuyên cho từng chủ đề để sinh viên hiểu kỹ hơn về lý thuyết và phương pháp giải quyết.
- **Bài tập báo cáo (nhóm và cá nhân):** Mục đích là để cung cấp cho sinh viên các ví dụ về ứng dụng thực tế, sinh viên sẽ đọc và phân tích một bài viết về một ứng dụng, viết báo cáo tóm tắt và đưa ra một bài thuyết trình ngắn trong lớp học. Bạn có thể làm việc theo nhóm cao nhất là bốn sinh viên.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc tài liệu trước khi đến lớp học, bao gồm tiếng Việt và tiếng Anh
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và viết báo cáo trước khi ra về.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham gia đầy đủ các buổi thuyết trình nhóm và viết báo cáo so sánh kết quả với các nhóm còn lại.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	CO6
2	Điểm bài tập nhóm	Báo cáo Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	CO1, CO2, CO4 - CO6
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Tự luận/trắc nghiệm	30%	CO1, CO2, CO4 - CO6
4	Điểm thi kết thúc học phần	Tự luận/trắc nghiệm Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng quản lý kỹ thuật công nghệ / Nguyễn Thắng Lợi (Biên soạn).- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2011.- 57 tr.; 30 cm - Sách photo.- 600/ L462	MON.062460
[2] Chuyển giao công nghệ : Bài giảng phát cho sinh viên chuyên ngành quản lý công nghiệp / Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (Biên soạn).- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.- 50 tr.; 30 cm - Sách photo.- 600/ M103	MON.062461
[3] Managing engineering and technology / Lucy C. Morse, Daniel L. Babcock.- Boston, Massachusetts: Pearson, 2014.- 505 pages: ill.; 23 cm - Sách photo, 9780273793229.- 658.002462/ M884	MON.062462

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên

1	**Chương 1. NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ** 1.1. Giới thiệu về công nghệ 1.2. Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ 1.3. Công nghệ và xu hướng toàn cầu 1.4. Công nghệ và sự phát triển kinh tế 1.5. Công nghệ và sự mâu thuẫn	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1 +Tra cứu nội dung về công nghệ và quản lý công nghệ trên các phương tiện truyền thông, internet,... +Lập nhóm tự học
2	**Chương 2. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ** 2.1. Công nghệ và sản xuất 2.2. Công nghệ và cạnh tranh 2.3. Vòng đời công nghệ 2.4. Các thành phần của công nghệ	6	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung đã học ở học phần .... +Tra cứu nội dung về .... -Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 (trang 3 đến trang 11) Phần 3 (trang 26 đến trang 32) để rõ hơn về các vấn đề sau ..... -Làm bài tập số 1, 2, 3 và 4 của Chương 1, tài liệu [1] -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập số 5 của Chương 1, tài liệu [1] và viết báo cáo của nhóm -Viết báo cáo bài thí nghiệm số 1 -Tìm hiểu bài thí nghiệm số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [3]. Chú ý tìm hiểu phương pháp thí nghiệm và phân tích số liệu về.... (từ trang 12 đến trang 17)
3	**Chương 3. TIẾP THU CÔNG NGHỆ** 3.1. Môi trường công nghệ 3.2. Năng lực công nghệ 3.3. Công nghệ phù hợp 3.4. Đánh giá công nghệ 3.5. Công nghệ sản xuất sạch	6	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4 của Chương 2 và từ mục 3.1 đến 3.5 của Chương 3 +Xem lại nội dung Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ đã học ở học phần 1.2 của Chương 1 +Tra cứu nội dung liên quan đến vấn đề tiếp thu công nghệ của các đối tượng liên quan như công ty, nhà máy, xí nghiệp, sở ban ngành thuộc nhà nước quản lý và các tổ chức khác. -Làm bài tập của Chương 3, tài liệu [1] -Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5 của Chương 2, tài liệu [1]

				-Viết báo cáo bài tập tình huống số 1 -Tìm hiểu bài tập tình huống số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [2] về cải tiến công nghệ thuộc chương tiếp theo.
4	**Chương 4. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ** 4.1. Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ 4.2. Đổi mới công nghệ 4.3. Nghiên cứu và phát triển	6	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Từ mục 3.1 đến 3.4 Chương 3. Và từ mục 4.1 đến 4.3 Chương 4. +Tra cứu nội dung về cải tiến và chuyển giao công nghệ trong nước và trên thế giới -Làm bài tập của Chương 4, tài liệu [1] -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập tình huống Số 2 và Số 3 và viết báo cáo của nhóm -Tìm hiểu bài tập tình huống số 4 được hướng dẫn trong tài liệu [1].
5	**Chương 5. CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ** 5.1. Giới thiệu 5.2. Mô hình quản lý chiến lược	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 +Ôn lại nội dung đã học từ chương 2 đến chương 4 tài liệu [1] +Tra cứu nội dung về chiến lược sử dụng trong quản lý công nghệ
6	Ôn tập	3		

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lập kế hoạch & Vận hành cảng (Port Planning and Operations)

- **Mã số học phần:** KC427
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các khái niệm, quan điểm, giá trị, mục đích & phương pháp quản lý cảng, chiến lược sử dụng trong công tác lập kế hoạch và vận hành cảng, công nghệ, cơ sở vật chất và các rủi ro trong vận hành cảng	2.1.3a
4.2	Khả năng ứng dụng lập kế hoạch, sử dụng các phương pháp vận hành và quản lý cảng biển, ứng dụng công nghệ thông tin vào các quy trình vận hành cảng, ứng dụng các phương pháp xây dựng chiến lược cạnh tranh, rủi ro và xúc tiến cảng; Kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1b 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, lập kế hoạch, quản lý và vận hành cảng biển	2.3a

6. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm, vai trò, chức năng của cảng; Mô tả được hiệu quả hoạt động cảng, các chiến lược sử dụng trong công tác quản lý cảng	4.1	2.1.3a
CO2	Trình bày được những công nghệ, công cụ và cơ sở vật chất trong vận hành cảng	4.1	2.1.3a
CO3	Phân tích được những vấn đề và rủi ro trong lập kế hoạch và vận hành cảng	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO4	Đánh giá và phân tích bài toán thực tế về cách thức lập kế	4.2	2.2.1b

	hoạch và vận hành cảng		2.2.2b
CO5	Ứng dụng công nghệ thông tin và kết hợp các công tác cảng để tăng lợi thế cạnh tranh và hiệu suất hoạt động tại cảng	4.2	2.2.1b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về cảng biển, môi trường hoạt động, cách thức vận hành của các bến cảng được phân tích để thiết lập các yêu cầu về năng lực và hiệu quả hoạt động của bến, tạo cơ sở cho việc thiết kế và phát triển cảng. Môn học đưa ra những phương pháp giảng dạy kết hợp giữa lý thuyết và thực tế, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và nắm vững kiến thức cũng như kỹ năng liên quan đến lập kế hoạch và vận hành cảng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về cảng**	3	CO1; CO6
1.1.	Lịch sử Cảng		
1.2.	Kinh doanh cảng và hàng hải		
1.3.	Các cách tiếp cận đa phương diện đối với hoạt động và quản lý cảng		
Chương 2.	**Phát triển và tổ chức cảng**	3	CO2; CO6
2.1.	Vai trò và chức năng của cảng		
2.2.	Cơ cấu tổ chức cảng		
2.3.	Phát triển cảng		
Chương 3.	**Lập kế hoạch cảng**	3	CO2; CO6
3.1.	Lập kế hoạch về năng lực thu nhận		
3.2.	Quản lý năng lực		
Chương 4.	**Đầu tư cảng**	3	CO2; CO6
4.1.	Đo lường tài chính		
4.2.	Chi phí cảng		
4.3.	Đánh giá kinh tế và thương mại đầu tư cảng		
4.4.	Tài trợ cảng và sự tham gia của các công ty tư nhân		
Chương 5.	**Chi phí cảng**	3	CO3; CO6
5.1.	Chiến lược về giá		
5.2.	Chi phí cảng trong thực tế		
Chương 6.	**Vận hành cảng**	3	CO3- CO6
6.1.	Dịch vụ quản lý bến cảng		
6.2.	Cơ sở vật chất và thiết bị cảng		
6.3.	Các điều khoản về cảng		
6.4.	Xưởng đóng tàu		
6.5.	Đại lý cảng		
Chương 7.	**Hiệu suất bến cảng**	3	CO4; CO6

7.1.	Phương pháp đo lường và chỉ số năng suất		
7.2.	Tiếp cận biên		
7.3.	Tiếp cận theo quy trình		
7.4.	Phương pháp chuẩn đối chiếu		
Chương 8.	**Hệ thống thông tin và công nghệ truyền thông**	3	CO5; CO6
8.1.	Phần mềm và mạng lưới truyền thông		
8.2.	Thu thập dữ liệu và định dạng tự động		
Chương 9.	**Quản lý bến cảng và sự phát triển kinh tế**	3	CO3; CO6
9.1.	Thiết lập lợi thế cạnh tranh		
9.2.	Tăng trưởng kinh tế		
9.3.	Đánh giá và quản lý rủi ro		
9.4.	Xúc tiến cảng và marketing		
Chương 10.	**Cảng biển và logistics**	3	CO4; CO6
10.1.	Tích hợp logistics vào hoạt động cảng biển		
10.2.	Mạng lưới cảng và chuỗi cung ứng		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Bài 1.	Trò chơi mô phỏng: Arena hoạt động cảng	6	CO2
Bài 2.	Xây dựng chiến lược cạnh tranh cho bài toán thực tế	9	CO3
Bài 3.	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hóa mạng lưới vận hành cảng biển và logistics	6	CO4
Bài 4.	Xây dựng chiến lược tối ưu có chú ý đến nhân tố rủi ro trong công tác lập kế hoạch và vận hành cảng	9	CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	**Điểm thành phần**	**Quy định**	**Trọng số**	**CĐR HP**
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết - Kiểm tra ngắn	10%	CO6

		- Phát biểu xây dựng bài		
2	Thi giữa kỳ	- Thi viết, trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	30%	CO1-CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO2– CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Port Operations, Planning and Logistics/Bichou, Khalid (2009) Informa law from Routledge.	
[2] Port Management and Operations/Burns, Maria G (2014), CRC Press Taylor & Francis Group	
[3] Risk Management in Port Operations, Logistics and Supply Chain Security/Khalid Bichou, Michael Bell, Andrew Evans-Lloyd's Practical Shipping Guides (2009) - Informa Law from Routledge	
[4] Vận tải container đường biển đến năm 2025, Lars Jensen, Thùy Dung, Đặng Dương, Đậu Quốc hưng, Cao Minh Thành dịch, nxb ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2018	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan về cảng** 1.1. Lịch sử Cảng 1.2. Kinh doanh cảng và hàng hải 1.3. Các cách tiếp cận đa phương diện đối với hoạt động và quản lý cảng	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 1 (trang 1-28) + Tài liệu [2]: Chương 1 (trang 1-13)

2-3	**Chương 2. Phát triển và tổ chức cảng** 2.1. Vai trò và chức năng của cảng 2.2. Cơ cấu tổ chức cảng 2.3. Phát triển cảng	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 2 (trang 31-41) + Tài liệu [2]: Chương 1 (trang 20-26)
4-5	**Chương 3. Lập kế hoạch cảng** 3.1. Lập kế hoạch về năng lực thu nhận 3.2. Quản lý năng lực cảng	**3**	**6**	+ Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 51-67) + Tài liệu [3]: Chương 4 (trang 63-82) + Thực hành: Bài 1
6	**Chương 4. Đầu tư cảng** 4.1. Đo lường tài chính 4.2. Chi phí cảng 4.3. Đánh giá kinh tế và thương mại đầu tư cảng 4.4. Tài trợ cảng và sự tham gia của các công ty tư nhân	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 79-107) + Tài liệu [2]: Chương 5 (trang 181-193)
7	**Chương 5. Chi phí cảng** 5.1. Chiến lược về giá 5.2. Chi phí cảng trong thực tế	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 5 (trang 121-127)
8-9	**Chương 6. Vận hành cảng** 6.1. Dịch vụ quản lý bến cảng 6.2. Cơ sở vật chất và thiết bị cảng 6.3. Các điều khoản về cảng 6.4. Xưởng đóng tàu 6.5. Đại lý cảng	**3**	**9**	+ Tài liệu [1]: Chương 6 (trang 135-159) + Tài liệu [2]: Chương 06 (trang 195-229) + Thực hành: Bài 2
10	**Chương 7. Đo lường hiệu suất bến cảng** 7.1. Phương pháp đo lường và chỉ số năng suất 7.2. Tiếp cận biên 7.3. Tiếp cận theo quy trình 7.4. Phương pháp đối chiếu chuẩn	**3**	**0**	+Tài liệu [1]: Chương 7 (trang 161-184)
11	**Chương 8. Hệ thống thông tin và công nghệ truyền thông ở cảng** 8.1. Phần mềm và mạng lưới truyền thông 8.2. Thu thập dữ liệu và định dạng tự động	**3**	**0**	+ Tài liệu [1]: Chương 8 (trang 195-199)
12-13	**Chương 9. Quản lý bến cảng và sự phát triển kinh tế** 9.1. Thiết lập lợi thế cạnh tranh 9.2. Tăng trưởng kinh tế	**3**	**6**	+Tài liệu [1]: Chương 9 (trang 205-202) + Tài liệu [2]: Chương 3 (trang 75-101)

	9.3. Đánh giá và quản lý rủi ro 9.4. Xúc tiến cảng và marketing			+ Tài liệu [3]: Chương 19 (trang 335-346) + Thực hành: Bài 3
14-15	**Chương 10. Cảng biển và logistics** 10.1. Tích hợp logistics vào hoạt động cảng biển 10.2. Mạng lưới cảng và chuỗi cung ứng	**3**	**9**	+Tài liệu [1]: Chương 10 (trang 225-239) + Tài liệu [2]: Chương 2 (trang 37-72) + Thực hành: Bài 4

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** Nghiệp vụ ngoại thương (Techniques of Foreign Trade)

- **Mã số học phần:** KT336
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết

2. **Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Kinh tế

3. **Điều kiện:**

- **Điều kiện tiên quyết:** KT224
- **Điều kiện song hành:** Không

4. **Mục tiêu của học phần:**

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về những quy định pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, các phương thức và điều kiện thương mại quốc tế thông dụng, các đặc điểm của hợp đồng ngoại thương và bộ chứng từ, quy trình thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu.	2.1.1a; 2.1.2a; 2.1.3a,c
4.2	Vận dụng kiến thức để giải thích được một số vấn đề trong thương mại quốc tế, kỹ năng soạn thảo và kiểm tra hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa và bộ chứng từ thanh toán quốc tế.	2.2.1a,c,e
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình. Kỹ năng đọc hiểu thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.	2.2.2a,b,d
4.4	Ý thức chấp hành pháp luật tốt và đạo đức trong kinh doanh. Tinh thần trách nhiệm và tác phong nghiêm túc trong công việc.	2.3a, b

5. **Chuẩn đầu ra của học phần:**

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Nhận biết những quy định pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu;	4.1	2.1.1a
CO2	Phân biệt các điều kiện thương mại quốc tế;	4.1	2.1.1a
CO3	Vận dụng các phương thức thương mại quốc tế thông	4.1	2.1.2a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
	dụng;		
CO4	Nhận biết đặc điểm và cách thức soạn thảo hợp đồng ngoại thương;	4.1	2.1.3a,c
CO5	Phân biệt đặc điểm, chức năng của các chứng từ thông dụng trong thương mại quốc tế;	4.1	2.1.3a,c
CO6	Vận dụng các phương thức thanh toán quốc tế trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp;	4.1	2.1.3a,c
CO7	Hiểu biết quy trình tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu.	4.1	2.1.3a,c
	Kỹ năng		
CO8	Vận dụng kiến thức để giải thích được một số vấn đề trong thương mại quốc tế;	4.2	2.2.1a
CO9	Soạn thảo và kiểm tra hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa;	4.2	2.2.1c
CO10	Lập và kiểm tra bộ chứng từ thanh toán quốc tế.	4.2	2.2.1e
CO11	Kỹ năng làm việc nhóm;	4.3	2.2.2a
CO12	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình;	4.3	2.2.2b
CO13	Kỹ năng đọc hiểu thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.	4.3	2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO14	Ý thức trách nhiệm trong các bài tập cá nhân và bài tập nhóm được giao;	4.4	2.3a
CO15	Tác phong nghiêm túc trong công việc.	4.4	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học bao gồm các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Thứ nhất, môn học trình bày những quy định pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại của doanh nghiệp như Luật thương mại, Luật xuất nhập khẩu, Luật Hải quan. Đồng thời, môn học cũng nêu các quy định quốc tế có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, chẳng hạn như các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms). Tiếp theo, môn học giới thiệu các phương thức thương mại và phương thức thanh toán quốc tế thông dụng, để hướng dẫn vận dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học trình bày các nghiệp vụ cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoại thương, bao gồm soạn thảo và kiểm tra hợp đồng ngoại thương, lập và kiểm tra bộ chứng từ xuất nhập khẩu hàng hóa.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Một số quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu**	3	
1.1.	Nguồn luật trong nước		CO1; CO8
1.2.	Nguồn luật quốc tế		CO1; CO8
Chương 2.	**Các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms)**	6	
2.1.	Giới thiệu chung về Incoterms		CO2; CO8; CO13
2.2.	Các điều kiện của Incoterms		CO2; CO8; CO13
2.3.	Những khuyến nghị khi sử dụng Incoterms		CO2; CO8; CO13
Chương 3.	**Các phương thức buôn bán quốc tế thông dụng**	6	
3.1.	Xuất nhập khẩu trực tiếp		CO3; CO8
3.2.	Xuất nhập khẩu gián tiếp		CO3; CO8
3.3.	Gia công quốc tế		CO3; CO8
3.4.	Kinh doanh theo hình thức tạm nhập tái xuất		CO3; CO8
3.5.	Một số hình thức khác		CO3; CO8
Chương 4.	**Hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa**	6	
4.1.	Một số vấn đề chung về hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa		CO4; CO9; CO13
4.2.	Cấu trúc hợp đồng xuất nhập khẩu		CO4; CO9; CO13
4.3.	Các điều khoản chính của hợp đồng xuất nhập khẩu		CO4; CO9; CO13
4.4.	Một số lưu ý khi soạn thảo và ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu		CO4; CO9; CO13
Chương 5.	**Các chứng từ thông dụng trong buôn bán quốc tế**	9	
5.1.	Tờ khai hải quan		CO5; CO10; CO13
5.2.	Hóa đơn thương mại		CO5; CO10; CO13
5.3.	Phiếu đóng gói		CO5; CO10; CO13
5.4.	Vận tải đơn		CO5; CO10; CO13
5.5.	Chứng từ bảo hiểm		CO5; CO10; CO13
5.6.	Giấy chứng nhận chất lượng/ vệ sinh dịch tễ		CO5; CO10; CO13
5.7.	Giấy chứng nhận số lượng/ trọng lượng		CO5; CO10; CO13
5.8.	Giấy chứng nhận xuất xứ		CO5; CO10; CO13
Chương 6.	**Các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu**	6	
6.1.	Phương thức chuyển tiền		CO6; CO10; CO13
6.2.	Phương thức nhờ thu		CO6; CO10; CO13
6.3.	Phương thức tín dụng chứng từ		CO6; CO10; CO13
6.4.	Một số phương thức thanh toán khác		CO6; CO10; CO13
Chương 7.	**Tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập**	3	

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	khẩu		
7.1.	Tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu		CO7; CO11; CO12; CO14; CO15
7.2.	Tổ chức thực hiện hợp đồng nhập khẩu		CO7; CO11; CO12; CO14; CO15
Chương 8.	**Thủ tục hải quan và thuế xuất nhập khẩu**	6	
8.1.	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu		CO1; CO7
8.2.	Thuế xuất nhập khẩu		CO1; CO7

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết: giáo viên giảng lý thuyết và cung cấp dẫn chứng thực tế cho sinh viên.
- Giờ bài tập: sinh viên làm bài tập thực hành nghiệp vụ xuất nhập khẩu; báo cáo kết quả làm bài tập nhóm; giáo viên nhận xét và góp ý.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO14; CO15
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO7; CO11; CO12; CO13; CO14; CO15
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (60 phút)	20%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO13
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO7; CO8; CO9; CO10; CO13

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình nghiệp vụ ngoại thương / Quan Minh Nhựt. - Cần Thơ: Nxb. Đại Học Cần Thơ, 2013.	MOL.072488
[2] Incoterms 2010: Những điều kiện thương mại quốc tế của ICC. - Hà Nội: Nxb. Lao động, 2011.	LUAT.009985
[3] Nghiệp vụ xuất nhập khẩu: Incoterms 2010;UCP 600 - Hà Nội: Nxb. Lao động, 2011.	PTNT.000524
[4] Hướng dẫn thực hành kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương - Hà Nội : Nxb. Lao động, 2006.	MOL.055857

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Một số quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu** 1.1. Nguồn luật trong nước 1.2. Nguồn luật quốc tế	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
2-3	**Chương 2. Các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms)** 2.1. Giới thiệu chung về Incoterms 2.2. Các điều kiện của Incoterms 2.3. Những khuyến nghị khi sử dụng Incoterms	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2,3]
4-5	**Chương 3. Các phương thức buôn bán quốc tế thông dụng** 3.1. Xuất nhập khẩu trực tiếp 3.2. Xuất nhập khẩu gián tiếp 3.3. Gia công quốc tế 3.4. Kinh doanh theo hình thức tạm nhập tái xuất 3.5. Một số hình thức khác	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1,3] + Ôn tập nội dung đã học
6-7	**Chương 4. Hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa** 4.1. Một số vấn đề chung về hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa 4.2. Cấu trúc hợp đồng xuất nhập khẩu 4.3. Các điều khoản chính của hợp đồng xuất nhập khẩu 4.4. Một số lưu ý khi soạn thảo và ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1,3] + Ôn tập nội dung đã học
8-9-10	**Chương 5. Các chứng từ thông dụng trong buôn bán quốc tế** 5.1. Tờ khai hải quan 5.2. Hóa đơn thương mại 5.3. Phiếu đóng gói 5.4. Vận tải đơn 5.5. Chứng từ bảo hiểm 5.6. Giấy chứng nhận chất lượng/ vệ sinh dịch tễ	9	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1,4] + Ôn tập nội dung đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Vận tải và bảo hiểm ngoại thương

- **Mã số học phần :** KT224
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Kinh tế

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:**
- **Điều kiện song hành:** KT336

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức liên quan đến hoạt động vận tải như nghiệp vụ lựa chọn bao bì, nghiệp vụ thuê tàu và những thủ tục liên quan (thủ tục, hợp đồng, vận đơn,…) đến hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển/hàng không. Sinh viên cũng sẽ tích lũy các kiến thức về bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển như: các điều kiện bảo hiểm, rủi ro, tổn thất, hợp đồng bảo hiểm, giám định và bồi thường.	2.1.3a;
4.2	Vận dụng nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương;	2.2.1a;
4.3	Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, kỹ năng xử lý tình huống.	2.2.2a; 2.2.2b;
4.4	Rèn luyện ý thức, trách nhiệm trong công việc	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Nắm vững kiến thức chuyên môn vận tải và bảo hiểm ngoại thương	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO2	Có nghiệp vụ nghiệp vụ thuê tàu và những thủ tục liên	4.2	2.2.1a;

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
	quan (thủ tục, hợp đồng, vận đơn,…), mua bảo hiểm trong ngoại thương;		
CO3	Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;	4.3	2.2.2a; 2.2.2b;
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO4	Thể hiện ý thức, trách nhiệm, đạo đức cá nhân, và đạo đức nghề;	4.4	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học được chia làm hai phần cơ bản: vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển.

- Vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển: sơ lược về dịch vụ giao nhận hàng hóa, bao bì, thuê tàu và các khía cạnh pháp lý, chứng từ vận tải…

- Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển: sơ lược lịch sử hình thành, những vấn đề liên quan đến các điều khoản bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm , rủi ro, tổn thất, giám định và bồi thường tổn thất…

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
PHẦN A: VẬN TẢI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU			
Chương 1.	**NGHIỆP VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA**	**3**	CO1; CO2
1.1.	Khái niệm		
1.2.	Các doanh nghiệp tham gia		
1.3.	Các dịch vụ		
1.4.	Trách nhiệm của các bên		
Chương 2.	**VẬN TẢI HÀNG HẢI VÀ HÀNG KHÔNG**	**3**	CO1; CO2
2.1.	Vai trò		
2.2.	Tuyến đường		
2.3.	Tàu biển và hàng không		
2.4.	Cảng biển		
2.5.	Thuật ngữ chuyên ngành vận tải		
Chương 3.	**BAO BÌ ĐÓNG GÓI VÀ QUY TRÌNH ĐÓNG HÀNG CONTAINER**	**3**	CO1; CO2
3.1.	Khái niệm		
3.2.	Phân loại		
3.3.	Cách thức thực hiện		
3.4.	Quy trình đóng hàng container và hàng air		
3.5.	Một số vấn đề liên quan		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
PHẦN A: VẬN TẢI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU			
Chương 4.	**NGHIỆP VỤ VÀ HỢP ĐỒNG VẬN TẢI**	**6**	CO1; CO2
4.1.	Nghiệp vụ thuê tàu và dịch vụ hàng hóa hàng air		
4.2.	Hợp đồng thuê tàu		
4.3.	Các chứng từ liên quan trong giao nhận hàng hóa		
4.4.	Cước phí trong vận tải		
4.5.	Một số lưu ý trong vận tải hàng hóa ở những thị trường chính trên thế giới		
PHẦN B: BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU BẰNG ĐƯỜNG BIỂN			
Chương 1.	**GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM HÀNG HẢI**	**2**	CO1; CO2
1.1.	Lịch sử hình thành		
1.2.	Giới thiệu về bảo hiểm và bảo hiểm hàng hải		
1.3.	Các thuyết chính trong bảo hiểm hàng hải		
1.4.	Bảo hiểm hàng hải ở Việt Nam		
Chương 2.	**RỦI RO TRONG BẢO HIỂM HÀNG HẢI**	**2**	CO1; CO2
2.1.	Khái niệm		
2.2.	Phân loại rủi ro trong bảo hiểm hàng hải		
Chương 3.	**TỔN THẤT TRONG BẢO HIỂM HÀNG HẢI**	**3**	CO1; CO2
3.1.	Khái niệm		
3.2.	Phân loại tổn thất trong bảo hiểm hàng hải		
Chương 4.	**GIỚI THIỆU CÁC ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM**	**3**	CO1; CO2
4.1.	Luật áp dụng		
4.2.	Các điều khoản bảo hiểm		
Chương 5.	**HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN**	3	CO1; CO2
5.1.	Hợp đồng bảo hiểm		
5.2.	Thủ tục mua bảo hiểm		
Chương 6.	**GIÁM ĐỊNH VÀ BỒI THƯỜNG**	2	CO1; CO2
6.1.	Giám định		
6.2.	Bồi thường		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Bao bì đóng gói và quy trình đóng hàng Container	6	CO1; CO2; CO3; CO4
Bài 2.	Nghiệp vụ thuê tàu và dịch vụ hàng hóa hàng Air	6	CO1; CO2; CO3; CO4
Bài 3.	Chứng từ trong giao nhận hàng hóa	6	CO1; CO2; CO3; CO4

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 4.	Nghiên cứu xác định các loại tổn thất và tính toán phân bổ tổn thất chung	6	CO1; CO2; CO3; CO4
Bài 5.	Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển	6	CO1; CO2; CO3; CO4

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày những nội dung cơ bản của môn học. Bên cạnh đó, giảng viên còn định hướng cách học, cách nghiên cứu thêm tài liệu và hỗ trợ thêm kiến thức thực tế cho sinh viên.

- Chia nhóm để thảo luận, làm bài tập và thuyết trình theo chủ đề đã chọn hay được phân công.

- Mời báo cáo viên tham gia giảng dạy, hoặc báo cáo seminar, đang công tác tại các công ty giao nhận hàng hóa và cảng biển (cảng hàng không).

- Kết hợp hướng dẫn sinh viên tham quan thực hành, thực tế tại các công ty hữu quan.

9. Nhiệm vụ của học viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của học viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm	- Tham dự đủ 100%	30%	CO1; CO2; CO3; CO4
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	20%	CO1; CO2; CO4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO4

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bảo hiểm và giám định hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển / Đỗ Hữu Vinh.- 368.22/ V312	KT.010162, KT.010163
[2] Giáo trình vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương / Trịnh Thị Thu Hương.- 368.2/ H561	MOL.064406, MOL.064407, MON.043706, PTNT.000159, PTNT.000160, PTNT.000161
[3] Nghiệp vụ giao nhận vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương / Phạm Mạnh Hiền ; Phan Hữu Hạnh hiệu đính.- 368.2/ H305	MOL.086738, MOL.086742
[4] Vận tải Quốc tế và Bảo hiểm vận tải Quốc tế / Triệu Hồng Cẩm.- 387.5/ C120	MOL.055904, MOL.055916, MON.034035
[5] Giáo trình vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương / Trịnh Thị Thu Hương.- 368.2/ H561	MOL.064406, MOL.064407, MON.043706, PTNT.000159, PTNT.000160, PTNT.000161

12. Hướng dẫn học viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**PHẦN A: VẬN TẢI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU** **Chương 1: NGHIỆP VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA** 1.1. Khái niệm 1.2. Các doanh nghiệp tham gia 1.3. Các dịch vụ 1.4. Trách nhiệm của các bên	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4], [5]
2,3	**Chương 2: VẬN TẢI HÀNG HẢI VÀ HÀNG KHÔNG** 2.1. Vai trò 2.2. Tuyến đường 2.3. Tàu biển và hàng không 2.4. Cảng biển 2.5. Thuật ngữ chuyên ngành vận tải	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4], [5] +Ôn lại nội dung chương 1
4,5	**Chương 3: BAO BÌ ĐÓNG GÓI VÀ QUY TRÌNH ĐÓNG HÀNG**	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4],

	CONTAINER 3.1. Khái niệm 3.2. Phân loại 3.3. Cách thức thực hiện 3.4. Quy trình đóng hàng container và hàng air 3.5. Một số vấn đề liên quan			[5]
6,7	**Chương 4: NGHIỆP VỤ VÀ HỢP ĐỒNG VẬN TẢI** 4.1. Nghiệp vụ thuê tàu và dịch vụ hàng hóa hàng air 4.2. Hợp đồng thuê tàu 4.3. Các chứng từ liên quan trong giao nhận hàng hóa 4.4. Cước phí trong vận tải 4.5. Một số lưu ý trong vận tải hàng hóa ở những thị trường chính trên thế giới	6	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4], [5] +Ôn lại nội dung chương 2
8	**PHẦN B: BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU BẰNG ĐƯỜNG BIỂN** **Chương 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM HÀNG HẢI** 1.1. Lịch sử hình thành 1.2. Giới thiệu về bảo hiểm và bảo hiểm hàng hải 1.3. Các thuyết chính trong bảo hiểm hàng hải 1.4. Bảo hiểm hàng hải ở Việt Nam	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
8	**Chương 2: RỦI RO TRONG BẢO HIỂM HÀNG HẢI** 2.1. Khái niệm 2.2. Phân loại rủi ro trong bảo hiểm hàng hải	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
9	**Chương 3: TỔN THẤT TRONG BẢO HIỂM HÀNG HẢI** 3.1. Khái niệm 3.2. Phân loại tổn thất trong bảo hiểm hàng hải	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
10,11	**Chương 4: GIỚI THIỆU CÁC ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM** 4.1. Luật áp dụng 4.2. Các điều khoản bảo hiểm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
12	**Chương 5: HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN** 5.1. Hợp đồng bảo hiểm	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]

	5.2. Thủ tục mua bảo hiểm			
13	**Chương 6: GIÁM ĐỊNH VÀ BỒI THƯỜNG** 6.1. Giám định 6.2. Bồi thường	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
14-15	**BÁO CÁO VIÊN**	**10**		

Cần Thơ, ngày 05 tháng 4 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Lê Khương Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Anh Tú

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thương mại điện tử (e-Commerce)
- **Mã số học phần:** KT337
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn: Kinh doanh quốc tế**
- **Khoa: Kinh tế**

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về thương mại điện tử, các mô hình thương mại điện tử và kiến thức lập kế hoạch kinh doanh điện tử	2.1.3
4.2	Khả năng phân tích và lập kế hoạch kinh doanh điện tử	2.2.1
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2.2.2
4.4	Phong cách làm việc chuyên nghiệp	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết kiến thức tổng quan về thương mại điện tử	4.1	2.1.3
CO2	Hiểu biết về cơ sở hạ tầng, mô hình hoạt động thương mại điện tử, thanh toán điện tử và marketing điện tử	4.1	2.1.3
CO3	Phân tích và lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	4.1	2.1.3
	Kỹ năng		
CO4	Thuần thục kỹ năng khai thác thông tin trên Internet để thực hiện quá trình kinh doanh trên mạng Internet	4.2	2.2.1
CO5	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các kiến thức mới liên quan đến ứng dụng thương mại điện tử	4.2	2.2.1
CO6	Có kỹ năng hoạch định và triển khai kế hoạch Marketing điện tử	4.2	2.2.1
CO7	Có kỹ năng giao tiếp và phối hợp làm việc nhóm	4.3	2.2.2
CO8	Có năng lực tự học, làm việc có kế hoạch	4.3	2.2.2
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Tiếp thu chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có ý thức tổ chức làm việc	4.4	2.3

	chuyên nghiệp và coi trọng văn hóa trong ứng xử.		

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, cách thức giao dịch trong thương mại điện tử và một số nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh điện tử.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về thương mại điện tử**	4	CO1, CO5
1.1.	Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử		
1.2.	Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử		
1.3.	Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử		
1.4.	Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh		
1.5.	Thực trạng phát triển thương mại điện tử		
Chương 2.	**Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử**	4	CO2, CO5, CO9
2.1.	Môi trường pháp lý		
2.2.	Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ		
2.3.	Hạ tầng thanh toán		
2.4.	An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử		
Chương 3.	**Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu**	4	CO2, CO5
3.1.	Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B)		
3.2.	Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C)		
3.3.	Chính phủ điện tử (G2G, G2B, G2C)		
3.4.	Mô hình khác		
Chương 4.	**Marketing điện tử (eMarketing)**	4	CO2, CO4, CO5, CO9
4.1.	Tổng quan về marketing điện tử		
4.2.	Các hình thức marketing điện tử		
4.3.	Chiến lược marketing điện tử		
4.4.	Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử		
Chương 5.	**Thanh toán điện tử**	4	CO2, CO5, CO9
5.1.	Các phương thức thanh toán điện tử		
5.2.	Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán		
5.3.	Cơ chế thanh toán qua mạng		
5.4.	Rủi ro trong thanh toán điện tử		
5.5.	Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam		
Chương 6.	**Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử**	10	CO3, CO4, CO5,CO6, CO7, CO8
6.1.	Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử		
6.2.	Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau		
6.3.	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày các bài giảng, hướng dẫn và giải đáp trực tiếp các câu hỏi, tình huống sau mỗi bài giảng.
- Sinh viên thực hiện bài tập nhóm và báo cáo nhóm.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO4, CO5, CO8, CO9
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành báo cáo bài tập nhóm - Trình bày kết quả thực hiện - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO1, CO6, CO7, CO9
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết kết hợp tự luận và trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết học - Phải thực hiện bài tập nhóm/báo cáo - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Thương mại điện tử / Ao Thu Hoài (chủ biên), Nguyễn Viết Khôi, 9786048010836.- 658.84/ H404	MOL.054451, MOL.054479, MON.117681
[2] Giáo trình thương mại điện tử căn bản / Trần Văn Hòe chủ biên.- 658.84/ H420	MOL.075944
[3] E-commerce : business, technology, society / Kenneth C. Laudon, Carol Guercio Traver, 9781292009094.- 658.054678/ L372	KHXH.000748

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần Week	Nội dung Content	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên Mission of student
1, 2	**Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử** 1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử 1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử 1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử 1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh 1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử	4		Nghiên cứu trước Tài liệu [1].
3, 4	**Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử** 2.1 Môi trường pháp lý 2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ 2.3 Hạ tầng thanh toán 2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử	4		Nghiên cứu trước Tài liệu [1], [2] Ôn lại nội dung chương 1
5, 6	**Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu** 3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) 3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) 3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C) 3.4 Chính phủ điện tử (G2G, G2B, G2C) 3.5 Mô hình khác	4		Nghiên cứu trước Tài liệu [1], [2] Ôn lại nội dung chương 2
7, 8	**Chương 4: Marketing điện tử (eMarketing)** 4.1 Tổng quan về marketing điện tử 4.2 Các hình thức marketing điện tử 4.3 Chiến lược marketing điện tử 4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử	4		Nghiên cứu trước Tài liệu [1], [2] Ôn lại nội dung chương 3
9, 10	**Chương 5: Thanh toán điện tử** 5.1 Các phương thức thanh toán điện tử 5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán 5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng 5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử 5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam	4		Nghiên cứu trước Tài liệu [1], [2] Ôn lại nội dung chương 4

11, **12,** **13,** **14,** **15**	**Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử** 6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử 6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau 6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	10		Nghiên cứu trước Tài liệu [1], [2] Ôn lại nội dung chương 5

Cần Thơ, ngày 05 tháng 4 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Khương Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Anh Tú

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh doanh quốc tế (International Business)
- **Mã số học phần:** KT316
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn: Kinh doanh quốc tế**
- **Khoa: Kinh tế**

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về chiến lược kinh doanh quốc tế và phân tích môi trường vi mô và vĩ mô trong chiến lược kinh doanh quốc tế	2.1.3a
4.2	Khả năng phân tích các bước trong chiến lược kinh doanh quốc tế; khả năng, phân tích môi trường vĩ mô và vi mô trong chiến lược kinh doanh quốc tế để đề xuất các chiến lược phù hợp khi thực hiện kinh doanh quốc tế	2.2.1.b
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, đọc hiểu được các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành	2.2.2a, b, c
4.4	Trách nhiệm, chuẩn xác, đạo đức với công việc xây dựng chiến lược kinh doanh quốc tế	2.3b, c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được những đặc điểm cơ bản về kinh doanh quốc tế	4.1	2.1.3a
CO2	Trình bày được đặc điểm và chiến lược kinh doanh toàn cầu của công ty đa quốc gia	4.1	2.1.3a
CO3	Trình bày được ảnh hưởng của thể chế, văn hóa, và đạo đức đến chiến lược kinh doanh quốc tế	4.1	2.1.3a
CO4	Trình bày được vài trò của môi trường cạnh tranh ngành đến chiến lược kinh doanh quốc tế	4.1	2.1.3a
CO5	Trình bày vai trò của nguồn lực doanh nghiệp và chuỗi giá trị trong kinh doanh quốc tế	4.1	2.1.3a

CO6	Trình bày các hình thức gia nhập thị trường nước ngoài và đặc điểm của các hình thức gia nhập thị trường nước ngoài trong kinh doanh quốc tế	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO7	Phân tích đặc điểm và chiến lược kinh doanh toàn cầu của công ty đa quốc gia	4.2	2.2.1 a
CO8	Phân tích đặc điểm môi trường vi mô vĩ mô và hình thức gia nhập thị trường	4.2	2.2.1a
CO9	Tính toán chỉ số môi trường kinh doanh	4.2	2.2.1b
CO10	Làm việc hiệu quả trong một nhóm	4.3	2.2.1b
CO11	Trình bày trước đám đông bằng phương tiện trình chiếu	4.3	2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO12	Hoàn thành các công việc phân tích và tính toán chỉ số khoảng cách văn hóa quốc gia được phân giao đúng thời hạn	4.4	2.3b, c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng phân tích về đặc điểm chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty, môi trường vĩ mô, vi mô trong chiến lược kinh doanh quốc tế. Thêm vào đó, ảnh hưởng của môi trường văn hóa, thể chế, đạo đức đến chiến lược kinh doanh quốc tế cũng được tìm hiểu trong học phần này. Đồng thời, đặc điểm và hình thức gia nhập thị trường nước ngoài của công ty được nghiên cứu trong học phần này.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Tổng quan về kinh doanh quốc tế**	**3**	
1.1.	Khái niệm về kinh doanh quốc tế	1	CO1, CO7
1.2.	Kinh doanh quốc tế và kinh doanh toàn cầu	1	CO1, CO7
1.3.	Những vấn đề liên quan đến kinh doanh quốc tế	1	CO1
Chương 2.	**Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu**	**3**	
2.1.	Công ty đa quốc gia	1	CO2
2.2.	Chiến lược và chiến lược kinh doanh toàn cầu	1	CO2, CO7, CO12
2.3.	Các quyết định khi kinh doanh quốc tế	1	CO2, CO7, CO12
Chương 3.	**Vai trò của thể chế, văn hóa và đạo đức trong kinh doanh quốc tế**	**6**	
3.1.	Thể chế	1	CO3, CO7, CO8
3.2	Hệ thống chính trị và pháp luật trong kinh doanh quốc tế	1	CO3, CO7, CO8, CO9
3.3.	Vai trò của văn hóa trong kinh doanh quốc tế	2	CO3, CO7, CO8, CO8, CO9
3.4.	Vai trò của đạo đức trong kinh doanh quốc tế	1	CO3, CO7, CO8
Chương 4.	**Môi trường cạnh tranh ngành**	**6**	

4.1.	Các định nghĩa về cạnh tranh trong ngành	1	CO4, CO7 , CO8
4.2.	Phân tích cơ cấu ngành	2	CO4, CO7, CO8
4.3.	Các chiến lược cạnh tranh tổng quát	1	CO4, CO7, CO8
4.4.	Thảo luận và phân tích tình huống	1	CO4, CO7, CO10
Chương 5.	**Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp**	**6**	
5.1.	Các khái niệm về nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp	1	CO5, CO8
5.2.	Nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh bền vững	2	CO5, CO8
5.3.	Chuỗi giá trị và chuỗi giá trị của doanh nghiệp	2	CO5, CO8
Chương 6.	**Gia nhập thị trường nước ngoài của công ty**	**6**	
6.1.	Lý do gia nhập thị trường nước ngoài của công ty	1	CO6, CO8
6.2.	Phân tích ngành, nguồn lực và thể chế	2	CO6, CO8
6.3.	Phân tích mô hình gia nhập thị trường nước ngoài	2	CO6, CO8
	Tổng	**30**	

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Thực hành 1	Khảo sát thực tế và phân tích tình huống chiến lược kinh doanh của một công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoặc xuất nhập khẩu (có thực hành trên máy tính tại phòng Lab)	9	CO1; CO2; CO3; CO4,; CO5; CO7; CO8; CO10; CO11; CO12
Thực hành 2	Khảo sát thực tế và phân tích tình huống gia nhập thị trường tại một công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoặc xuất nhập khẩu (có thực hành trên máy tính tại phòng Lab)	9	CO1; CO2; CO3; CO4,; CO5; CO6; CO8; CO9; CO10; CO11; CO12
Thực hành 3	Thực hành trên máy tính trên Excel để xác định chỉ số khoảng cách văn hóa quốc gia. (có thực hành trên máy tính tại Phòng Lab)	12	CO1, CO2, CO3, CO8, CO9, CO10, CO12
	Tổng	**30**	

8. Phương pháp giảng dạ

- Giảng viên giải thích các bài giảng lý thuyết;
- Giảng viên hướng dẫn sinh viên tham quan thực tế và kỹ năng phân tích tình huống thực tế;
- Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành trên máy tính tại phòng Lab;
- Sinh viên thảo luận nhóm, cá nhân thuyết trình và phản hồi câu hỏi trước lớp với sự chủ trì của giảng viên;
- Sinh viên phân tích tình huống.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Sinh viên tham gia thảo luận, đặt câu hỏi, tham gia các buổi thuyết trình và phản hồi câu hỏi.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm cá nhân	Cá nhân tham dự ít nhất 54 tiết (24 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)	5%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO12
		Hoàn thành ít nhất 01 bài tập	15%	CO8; CO12
2	Điểm nhóm	Nhóm chuẩn bị bài thuyết trình, mỗi cá nhân phải thuyết trình và tham gia thảo luận nhóm, phản hồi câu hỏi	15%	CO3; CO6; CO10; CO11; CO12
		Các thành viên nhóm tham gia 100% để hoàn thành 01 đồ án thực hành trên Excel	15%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết tự luận (60 phút đến 90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9

Cần Thơ, ngày 5 tháng 4 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Khương Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Anh Tú

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Enterprise Risk Management)**
   - **Mã số học phần:** KT286
   - **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
   - **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết và 90 tiết tự học.
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   - **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh
   - **Khoa:** Kinh tế
3. **Điều kiện:**
   - **Điều kiện tiên quyết:** tích lũy tối thiểu 105 tín chỉ
   - **Điều kiện song hành:** không
4. **Mục tiêu của học phần:**

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về quy trình quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	2.1.3b
4.2	Khả năng nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	2.2.1.a,c, d
4.3	Hình thành khả năng suy xét, tư duy sáng tạo, đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro	2.2.2c
4.4	Chủ động xây dựng các biện pháp kiểm soát và sẵn sàng đối phó với rủi ro kinh doanh xảy ra	2.3a,b

5. **Chuẩn đầu ra của học phần:**

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Xác định được nguồn gốc của rủi ro trong kinh doanh	4.1	2.1.3b
CO2	Chỉ ra được các loại rủi ro có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	4.1	2.1.3b
CO3	Xếp loại được mức độ tác động của các rủi ro đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	4.1	2.1.3b
CO4	Xây dựng, chọn lọc và điều chỉnh được các biện pháp kiểm soát rủi ro cho doanh nghiệp	4.1	2.1.3b

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO5	Chọn lọc được các hình thức tài trợ rủi ro cho doanh nghiệp	4.1	2.1.3b
CO6	Hình thành quy trình quản trị rủi ro kinh doanh cho doanh nghiệp	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO7	Lập bảng mô tả các loại rủi ro kinh doanh	4.2	2.2.1a
CO8	Tính toán mức độ nghiêm trọng của từng loại rủi ro	4.2	2.2.1a
CO9	Lập kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp	4.3	2.2.1d
CO10	Triển khai, giám sát việc thực hiện các kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp	4.3	2.2.1d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO11	Tạo tác phong làm việc và sinh hoạt chuyên nghiệp	4.4	2.3a
CO12	Tạo khả năng thích ứng với môi trường làm việc với nhiều biến động	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị rủi ro kinh doanh cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp, xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro trong phạm vi cho phép để đảm bảo đạt được mục tiêu và kế hoạch doanh nghiệp đã đặt ra.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về Quản trị rủi ro**	**9**	
1.1.	Một số khái niệm	1	CO1
1.2.	Phân loại rủi ro	5	CO1;CO2
1.3.	Tác động của rủi ro	1	CO1;CO3
1.4.	Giới thiệu về quản trị rủi ro	2	CO1;CO6
Chương 2.	**Nhận dạng rủi ro**	**8**	
2.1.	Một số khái niệm	1	CO2
2.2.	Phương pháp nhận dạng rủi ro	3	CO2;CO7
2.3.	Phân tích hiểm họa và tổn thất	2	CO2;CO7
2.4.	Phương pháp phân tích rủi ro	2	CO2;CO7
Chương 3.	**Đo lường rủi ro**	**7**	
3.1.	Giới thiệu chung về đo lường rủi ro	1	CO3
3.2.	Phương pháp đo lường rủi ro	4	CO3;CO8

3.3.	Đo lường rủi ro thuần tuý	1	CO3;CO8
3.4.	Đo lường rủi ro suy đoán	1	CO3;CO8
Chương 4.	**Kiểm soát rủi ro**	**6**	
4.1.	Khái niệm	1	CO4
4.2.	Nguyên nhân của tổn thất	2	CO3
4.3.	Các phương pháp kiểm soát rủi ro	3	CO9;CO10
Chương 5.	**Tài trợ rủi ro**	**7**	
5.1.	Khái niệm	1	CO5
5.2.	Một số hình thức tài trợ rủi ro	1	CO5
5.3.	Phương pháp tài trợ rủi ro	3	CO5;CO9;CO10
5.4.	Những vấn đề cần xem xét khi lựa chọn hình thức tài trợ rủi ro	2	CO11;CO12
Chương 6.	**Các rủi ro đặc thù**	**8**	
6.1.	Các rủi ro trong kinh doanh xuất nhập khẩu	2	CO6;CO11;CO12
6.2.	Rủi ro trong tín dụng thuê mua tài sản	2	CO6;CO11;CO12
6.3.	Rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất	2	CO6;CO11;CO12
6.4.	Rủi ro dự án	2	CO6;CO11;CO12

7.2. Thực hành: không

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình;
- Thảo luận nhóm;
- Nghiên cứu tình huống.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đủ 100%tổng số tiết học	10%	CO11; CO12
2	Điểm bài tập (kiểm tra trên lớp)	Làm đúng và đủ 100% số bài tập (kiểm tra) được giao	15%	CO2-CO10
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	CO6
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO2-CO10

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Đoàn Thị Hồng Vân (2013), Quản trị rủi ro và khủng hoảng, NXB Lao động – Xã hội	PTNT.001184; PTNT.001185; PTNT.001186
[2] Quý Long và Kim Thư (2012), Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, NXB Tài chính.	KT.015475; KT.015476; MOL.085839 (658.15/ Qu105)
[3] Dương Hữu Hạnh (2009), Quản trị rủi ro xí nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu: Nguyên tắc và thực hành (Enterprise risk management in a global economy: Principles and practice), NXB Tài chính.	MOL.057631; MOL.057632; WB.002134; MON.035545 (658.151/ H107)
[4] Đoàn Thị Hồng Vân (2005), Quản trị rủi ro và khủng hoảng, NXB Thống Kê	CN.016376; CN.016377; MOL.037841; MOL.037842; MON.019837 (658.15/ V121)
[5] Nguyễn Anh Tuấn (2006), Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại thương, NXB Lao động - Xã hội.	MOL.046752; MOL.046753; WB.001200; MON.025842 (658.15/ T502)

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về Quản trị rủi ro** 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân loại rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2 +Tài liệu [2]: Phần IV; +Tài liệu [3]: Chương I; +Tài liệu [4]: Chương I; +Tài liệu [5]: Chương I-II;
2	1.2. Phân loại rủi ro			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Phần IV;

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+Tài liệu [3]: Chương I; +Tài liệu [4]: Chương I; +Tài liệu [5]: Chương I-II;
3	1.3. Tác động của rủi ro 1.4. Giới thiệu về quản trị rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương I; +Tài liệu [4]: Chương I-II; +Tài liệu [5]: Chương I-II;
4	**Chương 2: Nhận dạng rủi ro** 2.1 Một số khái niệm 2.2 Phương pháp nhận dạng rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương II; +Tài liệu [4]: Chương I-II; +Tài liệu [5]: Chương I-II;
5	2.2 Phương pháp nhận dạng rủi ro (tt) 2.3 Phân tích hiểm họa và tổn thất	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương II; +Tài liệu [4]: Chương II; +Tài liệu [5]: Chương I-II;
6	2.4 Phương pháp phân tích rủi ro **Chương 3 :Đo lường rủi ro** 3.1 Giới thiệu chung về đo lường rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương II; +Tài liệu [4]: Chương I; +Tài liệu [5]: Chương VII;
7	3.2 Phương pháp đo lường rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương VIII; +Tài liệu [4]: Chương II;
8	3.2 Phương pháp đo lường rủi ro (tt) 3.3 Đo lường rủi ro thuần tuý 3.4 Đo lường rủi ro suy đoán	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương III; +Tài liệu [4]: Chương III;
9	**Chương 4: Kiểm soát rủi ro** 4.1 Khái niệm 4.2 Nguyên nhân của tổn thất	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Phần VII; +Tài liệu [2]: Chương III; +Tài liệu [4]: Chương III;
10	4.3 Các phương pháp kiểm soát rui ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương III; +Tài liệu [4]: Chương I;
11	**Chương 5: Tài trợ rủi ro** 5.1 Khái niệm 5.2 Một số hình thức tài trợ rủi ro 5.3 Phương pháp tài trợ rủi ro	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Phần II; +Tài liệu [3]: Chương III; +Tài liệu [4]: Chương III-IV;
12	5.3 Phương pháp tài trợ rủi ro (tt)	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương IV-VII;

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	5.4 Những vấn đề cần xem xét khi lựa chọn hình thức tài trợ rủi ro			+Tài liệu [4]: Chương III-IV;
13	5.4 Những vấn đề cần xem xét khi lựa chọn hình thức tài trợ rủi ro (tt) **Chương 6: Các rủi ro đặc thù** 6.1 Các rủi ro trong kinh doanh xuất nhập khẩu	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương IV-VII; +Tài liệu [4]: Chương III-IV; + Tài liệu [1]: Chương 6
14	6.2 Rủi ro trong tín dụng thuê mua tài sản 6.3 Rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương IV-VII; +Tài liệu [4]: Chương III-IV;
15	6.3 Rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất (tt) 6.4 Rủi ro dự án	3	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương IV-VII; +Tài liệu [4]: Chương III-IV;

Cần Thơ, ngày 10 tháng 4 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Khương Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Tấn Nghiêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Luận văn tốt nghiệp- Logistics
- **Mã số học phần:** KC431
- **Số tín chỉ học phần:** 10 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 300 tiết (bao gồm thời gian thực tập tại doanh nghiệp, nghiên cứu và viết báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên).

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Tích luỹ ≥ 105 TC
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	2.1.3a,b
4.2	Khả năng giải quyết những vấn đề cụ thể trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	2.2.1a,b,c
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình; có trách nhiệm với bản thân, công việc, tự tổ chức công việc.	2.2.2a; 2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Giải thích được những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	4.1	2.1.3a
CO2	Phân tích, giải quyết được những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết những vấn đề cụ thể trong chuyên ngành; phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý và vận hành hệ hống logistics và chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1a,b,c
CO4	Có khả năng giao tiếp, viết báo cáo và thuyết trình	4.3	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hoàn thành công việc được giao đúng thời hạn; tích cực, chủ động trong công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể đồng thời cập nhật những kiến thức mới trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng. Qua đó, sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành trước khi tốt nghiệp, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo và thuyết trình, tác phong và thái độ làm việc.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**GIỚI THIỆU**	**30**	CO1-CO5
1.1.	Đặt vấn đề		
1.2.	Mục tiêu đề tài		
1.3. 1.4.	Phạm vi nghiên cứu Phương pháp thực hiện		
Chương 2.	**CƠ SỞ LÝ THUYẾT**	**50**	CO1-CO5
Chương 3.	**MÔ TẢ VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT**	**40**	CO1-CO5
Chương 4.	**GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**	**150**	CO1-CO5
Chương 5.	**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**	**30**	CO1-CO5
5.1	**Kết luận**		
5.2	**Kiến nghị**		

8. Phương pháp giảng dạy:

Giáo viên định hướng, hướng dẫn và giải đáp thắc mắc cho sinh viên trong quá trình thực hiện.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên tự đề xuất đề tài hoặc nhận đề tài từ cán bộ hướng dẫn.
- Báo cáo kết quả định kỳ cho cán bộ hướng dẫn.
- Nộp báo cáo tổng kết cho cán bộ hướng dẫn.
- Việc đánh giá kết quả được thực hiện theo quy định đánh giá luận văn và tiểu luận của Trường Đại học cần Thơ.
- Sinh viên chủ động sắp xếp thời gian tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Tính phù hợp của đề tài	Theo ngành đào tạo	10%	CO1-CO5
2	Tính mới của đề tài		10%	CO1-CO5
3	Nội dung		40%	CO1-CO5
4	Trình bày	Theo quy định của Khoa	20%	CO1-CO5
5	Trả lời câu hỏi		20%	CO1-CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau

đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phương pháp luận nghiên cứu khoa học / Vũ Cao Đàm.- 001.42/ Đ104	MOL.054042; MOL.054043 ; MON.117697
[2] Giáo trình quy hoạch thực nghiệm / Nguyễn Doãn Ý.- 519.3/ Y600	SP.003064; SP.003065; SP.003066
[3] Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu / Võ Thị Thanh Lộc.- 001.42 / L451	MOL.079120 MOL.079121 MOL.079122 MON.052758 MON.052759

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Phổ biến nội dung- Sinh viên nhận đề		10	Sinh viên nhận đề tài và thảo luận về nhiệm vụ của sinh viên và đề cương nghiên cứu
2	Hoàn thành đề cương		40	-Nghiên cứu tài liệu -Viết đề cương
3-14	Thực hiện đề tài		200	- Thu thập thông tin -Xử lý số liệu -Viết bản thuyết minh, in ấn
15	Nộp bản thuyết minh		40	-Soạn Powerpoint
16	Bảo vệ luận văn		10	-Báo cáo luận văn

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics (Minor Graduation Thesis)
- **Mã số học phần:** KC432
- **Số tín chỉ học phần:** 04 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 120 tiết (bao gồm thời gian thực tập tại doanh nghiệp, nghiên cứu và viết báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên).

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản Lý Công Nghiệp
- **Khoa:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Tích lũy ≥ 105 TC
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	2.1.3a,b
4.2	Khả năng giải quyết những vấn đề cụ thể trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	2.2.1a,b,c
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình; có trách nhiệm với bản thân, công việc, tự tổ chức công việc.	2.2.2a, 2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Giải thích được những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng	4.1	2.1.3a
CO2	Phân tích, giải quyết được những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết những vấn đề cụ thể trong chuyên ngành; phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý và vận hành hệ hống logistics và chuỗi cung ứng	4.2	2.2.1a,b,c
CO4	Có khả năng giao tiếp, viết báo cáo và thuyết trình	4.3	2.2.2a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hoàn thành công việc được giao đúng thời hạn; tích cực, chủ động trong công việc	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể đồng thời cập nhật những kiến thức mới trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng. Qua đó, sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành trước khi tốt nghiệp, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo và thuyết trình, tác phong và thái độ làm việc.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**GIỚI THIỆU**	**10**	CO1-CO5
1.1.	Đặt vấn đề		
1.2.	Mục tiêu đề tài		
1.3. 1.4.	Phạm vi nghiên cứu Phương pháp thực hiện		
Chương 2.	**CƠ SỞ LÝ THUYẾT**	**10**	CO1-CO5
Chương 3.	**MÔ TẢ VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT**	**10**	CO1-CO5
Chương 4.	**GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**	**80**	CO1-CO5
Chương 5.	**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**	**10**	CO1-CO5
5.1	**Kết luận**		
5.2	**Kiến nghị**		

8. Phương pháp giảng dạy:

Giáo viên định hướng, hướng dẫn và giải đáp thắc mắc cho sinh viên trong quá trình thực hiện.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên tự đề xuất đề tài hoặc nhận đề tài từ cán bộ hướng dẫn.
- Báo cáo kết quả định kỳ cho cán bộ hướng dẫn.
- Nộp báo cáo tổng kết cho cán bộ hướng dẫn.
- Việc đánh giá kết quả được thực hiện theo quy định đánh giá luận văn và tiểu luận của Trường Đại học cần Thơ.
- Sinh viên chủ động sắp xếp thời gian tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Tính phù hợp của đề tài	Theo ngành đào tạo	10%	CO1-CO5
2	Tính mới của đề tài		10%	CO1-CO5
3	Nội dung		40%	CO1-CO5
4	Trình bày	Theo quy định của Khoa	20%	CO1-CO5
5	Trả lời câu hỏi		20%	CO1-CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau

đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phương pháp luận nghiên cứu khoa học / Vũ Cao Đàm.- 001.42/ Đ104	MOL.054042; MOL.054043 ; MON.117697
[2] Giáo trình quy hoạch thực nghiệm / Nguyễn Doãn Ý.- 519.3/ Y600	SP.003064; SP.003065; SP.003066
[3] Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu / Võ Thị Thanh Lộc.- 001.42 / L451	MOL.079120 MOL.079121 MOL.079122 MON.052758 MON.052759

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Phổ biến nội dung- Sinh viên nhận đề		5	Sinh viên nhận đề tài và thảo luận về nhiệm vụ của sinh viên và đề cương nghiên cứu
2	Hoàn thành đề cương		10	-Nghiên cứu tài liệu -Viết đề cương
3-14	Thực hiện đề tài		80	- Thu thập thông tin -Xử lý số liệu -Viết bản thuyết minh, in ấn
15	Viết báo cáo		30	-Soạn Powerpoint
16	Bảo vệ luận văn		5	-Báo cáo luận văn

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quy hoạch công nghiệp- Industrial Planning
- **Mã số học phần:** KC428
- **Số tín chỉ học phần: 03** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý công nghiệp
- **Khoa:** Công nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các quy định chung trong quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất đô thị; quy hoạch chung cho khu công nghiệp và các khu chức năng của khu công nghiệp và nội dung trong thiết kế cụ thể khu công nghiệp/ nhà máy từ xác định địa điểm, lập luận kinh tế đến thiết kế kỹ thuật, bố trí phân xưởng sản xuất và mặt bằng nhà máy.	2.1.3b
4.2	Khả năng phân tích và hiện thực hóa các bước thiết kế mới khu công nghiệp hoặc xí nghiệp công nghiệp; vận dụng mô hình thiết kế và giải pháp công nghệ phù hợp để giải quyết vấn đề trong thực tế về thiết kế khu công nghiệp, nhà máy có sẵn	2.2.1c
4.3	Kỹ năng làm việc nhóm; Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc thiết kế các cụm/khu công nghiệp	2.2.2b; 2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày các khái niệm và các quy định chung trong quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất đô thị;	4.1	2.1.3b
CO2	Trình bày các vấn đề về quy hoạch chung cho khu công nghiệp và các khu chức năng của khu công nghiệp	4.1	2.1.3b

CO3	Trình bày các nội dung trong thiết kế cụ thể khu công nghiệp/ nhà máy từ xác định địa điểm, lập luận kinh tế đến thiết kế kỹ thuật, bố trí phân xưởng sản xuất và mặt bằng nhà máy.	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Tính toán thiết kế mới khu công nghiệp hoặc xí nghiệp công nghiệp; Có khả năng khảo sát phân tích đánh giá và thiết kế khu công nghiệp, nhà máy có sẵn; Kỹ năng quản lý và sử dụng tốt thời gian, kỹ năng chịu khó học hỏi để có thể học tập nâng cao trình độ.	4.2	2.2.1c
CO5	Khả năng tư duy, đưa ra ý tưởng mới, phát huy tính sáng tạo; Làm việc hiệu quả trong một nhóm	4.3	2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Nâng cao ý thức học tập để có kiến thức tốt, làm tốt nhiệm vụ được giao Hoàn thành các công việc thiết kế và bố trí được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung gồm 2 phần trình bày trong 8 chương

Phần 1. Gồm 3 chương: Giới thiệu tổng quan về khu sản xuất đô thị, khái niệm, vai trò của KCN với sự phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch chung khu công nghiệp, cơ sở hình thành và chọn lựa địa điểm xây dựng khu công nghiệp; quy hoạch các khu chức năng của khu công nghiệp.

Phần 2. Gồm 5 chương: Giới thiệu các khái niệm cơ bản trong thiết kế nhà máy; Lập luận kinh tế kỹ thuật; Thiết kế kỹ thuật; Bố trí phân xưởng sản xuất và Tổng mặt bằng nhà máy

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1	**Tổng quan về khu sản xuất đô thị**	**3**	CO1; CO4; CO6
1.1.	Khái niệm chung		
1.2	Vai trò của KCN với sự phát triển kinh tế - xã hội		
1.3	Phân loại khu công nghiệp		
1.4	Các loại hình khu công nghiệp		
1.5	Mối quan hệ giữa đô thị và khu sản xuất đô thi		
Chương 2	**Quy hoạch chung khu công nghiệp**	3	CO1; CO2; CO4; CO6
2.1	Cơ sở hình thành và lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp		
2.2	Quy hoạch và quản lý đô thị khu công nghiệp		
2.3	Các hình thức tổ chức và bố trí khu công nghiệp trong đô thị		
2.4	Các giải pháp quy hoạch và tổ chức không gian khu công nghiệp		
Chương 3	**Quy hoạch các khu chức năng của khu công nghiệp**	6	CO2; CO4;

3.1	Quy hoạch các khu chức năng		CO6
3.2	Quy hoạch hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật		
3.3	Nội dung và trình tự lập đồ án quy hoạch KCN		
Chương 4	**Các khái niệm cơ bản trong thiết kế nhà máy**	3	CO3; CO4; CO6
4.1	Nhiệm vụ và phân loại thiết kế		
4.2	Các giai đoạn thiết kế		
Chương 5	**Lập luận kinh tế kỹ thuật**	3	CO3; CO4; CO6
5.1	Các yếu tố bên ngoài		
5.2	Các yếu tố bên trong nhà máy		
Chương 6	**Thiết kế kỹ thuật**	6	CO3; CO4; CO6
6.1	Chọn quy trình công nghệ		
6.2	Tính toán cân bằng vật liệu		
6.3	Biểu đồ quá trình kỹ thuật		
6.4	Xác định các chỉ tiêu và những yêu cầu khác		
6.5	Chọn và tính toán thiết bị		
6.6	Tính năng lượng		
6.7	Tính nước cung cấp		
Chương 7	**Phân xưởng sản xuất**	3	CO3; CO4; CO6
7.1	Xếp đặt thiết bị trong phân xưởng		
7.2	Những nguyên tắc bố trí thiết bị		
7.3	Sơ đồ bố trí phân xưởng		
Chương 8	**Tổng mặt bằng nhà máy**	3	CO3; CO4; CO6
8.1	Giới thiệu chung		
8.2	Cơ cấu của nhà máy		
8.3	Những yêu cầu khi bố trí tổng mặt bằng nhà máy		
8.4	Nguyên tắc bố trí tổng mặt bằng nhà máy		
8.5	Yêu cầu đối với một số công trình chính trong nhà máy		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chuyên đề 1.	**Quy hoạch chung khu công nghiệp**	15	CO1; CO2; CO4; CO5; CO6
1.1.	Nêu hình thức tổ chức và bố trí khu công nghiệp trong đô thị sẽ xem xét		
1.2.	Các giải pháp quy hoạch và tổ chức không gian khu công nghiệp		
Chuyên đề 2.	**Thiết kế kỹ thuật Phân xưởng sản xuất/nhà máy**	**15**	CO2 - CO6
2.1.	Chọn quy trình công nghệ		
2.2.	Tính toán cân bằng vật liệu		
2.3.	Biểu đồ quá trình kỹ thuật		
2.4.	Xác định các chỉ tiêu và những yêu cầu khác		
2.5.	Chọn và tính toán thiết bị		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng bài, thảo luận trên lớp

- Chia nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu tài liệu, tham quan thực tế nhà máy, từ đó tính toán thiết kế hoặc thiết kế lại một nhà máy.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	CO1 - CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quy hoạch khu công nghiệp: Thiết kế mặt bằng tổng thể nhà máy nhà và công trình công nghiệp / Vũ Duy Cừ.- 711.552/ C550	CN.006316 CN.006317 CN.006318 CN.006319 CN.000714
[2] Khái niệm khu công nghiệp và khu công nghiệp trong cấu trúc đô thị/ Phạm Đình Tuyển	CN.017386
[3] Cơ sở thiết kế máy và chi tiết máy / Trịnh Chất - sách chuyển thư viện khoa.- 621.82/ Ch124/1994	CN.001296; CN.001297 MOL.030600 MOL.018349

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về khu sản xuất đô thị** 1.1. Khái niệm chung 1.2. Vai trò của KCN với sự phát triển kinh tế - xã hội 1.3. Phân loại khu công nghiệp 1.4. Các loại hình khu công nghiệp 1.5. Mối quan hệ giữa đô thị và khu sản xuất đô thi	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 1 Tra cứu tài liệu [1] và [2]
2	**Chương 2: Quy hoạch chung khu công nghiệp** 2.1. Cơ sở hình thành và lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp 2.2. Quy hoạch và quản lý đô thị khu công nghiệp 2.3.Các hình thức tổ chức và bố trí khu công nghiệp trong đô thị. 2.4. Các giải pháp quy hoạch và tổ chức không gian khu công nghiệp	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 2 +Ôn lại nội dung chương 1 Tra cứu tài liệu [1] và [2]
3	**Chương 3: Quy hoạch các khu chức năng của khu công nghiệp** 3.1. Quy hoạch các khu chức năng 3.2. Quy hoạch hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 2 +Ôn lại nội dung 2.1,.2.2;.2.3 chương 2 Tra cứu tài liệu [1] và [2]
4	**Chương 3: Quy hoạch các khu chức năng của khu công nghiệp** 3.3. Nội dung và trình tự lập đồ án quy hoạch KCN	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 3 Tra cứu tài liệu [1] và [2]
5	**Chương 4. Các khái niệm cơ bản trong thiết kế nhà máy** 4.1. Nhiệm vụ và phân loại thiết kế 4.2. Các giai đoạn thiết kế	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 3 +Ôn lại nội dung 3.1,.3.2; chương 2 Tra cứu tài liệu [1] và [2]
6	**Chương 5. Lập luận kinh tế**	3	0	Nghiên cứu trước:

	kỹ thuật 5.1. Các yếu tố bên ngoài 5.2. Các yếu tố bên trong nhà máy 5.2. Các yếu tố bên trong nhà máy			+ Tài liệu [3]: Chương 1
7	**Chương 6. Thiết kế kỹ thuật** 6.1**.** Chọn quy trình công nghệ 6.2. Tính toán cân bằng vật liệu 6.3. Biểu đồ quá trình kỹ thuật 6.4. Xác định các chỉ tiêu và những yêu cầu khác	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 2
8	**Chương 6. Thiết kế kỹ thuật** 6.5. Chọn và tính toán thiết bị 6.6. Tính năng lượng 6.7. Tính nước cung cấp	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 2
9	**Chương 7. Phân xưởng sản xuất** 7.1 Xếp đặt thiết bị trong phân xưởng 7.2 Những nguyên tắc bố trí thiết bị 7.3 Sơ đồ bố trí phân xưởng	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 3
10	**Chương 8. Tổng mặt bằng nhà máy** 8.1 Giới thiệu chung 8.2 Cơ cấu của nhà máy 8.3. Những yêu cầu khi bố trí tổng mặt bằng nhà máy 8.4. Nguyên tắc bố trí tổng mặt bằng nhà máy 8.5. Yêu cầu đối với một số công trình chính trong nhà máy	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 3
11	**Thực hành: Chuyên đề 1**		6	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 4 +Làm việc nhóm: viết chương 3, tài liệu [3]
12	**Thực hành: Chuyên đề 1**		6	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 5 +Làm việc nhóm: viết chương 3, tài liệu [3]
13	**Thực hành: Chuyên đề 2**		6	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 5 +Làm việc nhóm: viết chương

				3, tài liệu [3]
14	**Thực hành: Chuyên đề 2**		6	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 6 +Làm việc nhóm: viết chương 3, tài liệu [3]
15	**Báo cáo:** **Chuyên đề 1** **Chuyên đề 2**		6	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: Chương 6 +Làm việc nhóm: viết chương 3, tài liệu [3]

Cần Thơ, ngày … tháng … năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Logistics quốc tế (International Logistic)
- **Mã số học phần:** KC429
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các khái niệm, quan điểm, mục đích & phương pháp quản lý logistics, các mô hình sử dụng trong công tác quản lý logistics quốc tế.	2.1.3b
4.2	Khả năng ứng dụng các mô hình dịch vụ khách hàng, xây dựng mạng lưới logistics quốc tế và lựa chọn phương thức vận tải, ứng dụng mô hình tồn kho, thu mua và phân phối; Kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1b, 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống logistics trong nước và liên kết quốc tế.	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm về quản lý logistics quốc tế; Trình bày được đặc điểm của các phương thức vận tải và mạng lưới logistics quốc tế	4.1	2.1.3b
CO2	Mô tả được hoạt động thu mua và cung ứng quốc tế; Mô tả được hệ thống quản lý tồn kho; Trình bày được dòng thông tin và tài chính trong chuỗi cung ứng quốc tế tế	4.1	2.1.3b
CO3	Trình bày được tính bền vững trong Logistics và quản lý chuỗi cung ứng quốc tế; Trình bày được khái niệm Logistics ngược	4.1	2.1.3b

	Kỹ năng		
CO4	Phân loại các nhà cung cấp dịch vụ Logistics; Đánh giá hiệu quả các phương thức vận tải; Xây dựng được mô hình Logistics ngược	4.2	2.2.1b, 2.2.2b
CO5	Đánh giá các rủi ro trong Logistics và chuỗi cung ứng quốc tế và đề xuất các giải pháp	4.2	2.2.1b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về logistics quốc tế, quản trị logistics quốc tế như quản lý dịch vụ khách hàng, mạng lưới logistics quốc tế, hệ thống vận tải, các quyết định về tồn kho, cung ứng. Học phần cũng đồng thời trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để ứng dụng xây dựng, cải thiện hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng quốc tế.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Tổng quan về logistics quốc tế**	3	CO1, CO6
1.1.	Khái quát về logistics quốc tế		
1.2.	Chuỗi cung ứng quốc tế		
1.3	Toàn cầu hóa và thương mại quốc tế		
Chương 2.	**Vận tải trong chuỗi cung ứng quốc tế**	3	CO1, CO6
2.1	Đặc điểm của các hình thức vận tải khác nhau		
2.2	Vận hành vận tải, trung tâm phân phối và vai trò của định giá tại cổng nhà máy		
2.3	Thiết bị tải hàng trong vận tải quốc tế		
2.4	Hiệu quả của dịch vụ vận tải		
2.5	Các mạng lưới vận tải quốc tế		
2.6	An toàn trong vận tải quốc tế		
Chương 3.	**Nhà cung cấp dịch vụ Logistics quốc tế**	3	CO2, CO4, CO6
3.1	Phân loại các nhà cung cấp dịch vụ Logistics		
3.2	Logistics bên thứ ba		
3.3	Logistics bên thứ tư		
3.4	Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ Logisticss		
Chương 4.	**Quản lý thu mua và cung ứng quốc tế**	3	CO2, CO6
4.1	Hoạt động thu mua và thị trường		
4.2	Quản lý giá trị và rủi ro		
4.3	Vai trò của người mua		
4.4	Quy trình thu mua		

Chương 5.	**Quản lý tồn kho trong chuỗi cung ứng quốc tế**	3	CO2, CO6
5.1	Tầm quan trọng của quản lý tồn kho		
5.2	Hệ thống kiểm soát hàng tồn kho		
5.3	Quản lý tồn kho chuỗi cung ứng		
5.4	Các nguyên tắc giảm hàng tồn kho		
Chương 6.	**Dòng thông tin và tài chính trong chuỗi cung ứng quốc tế**	3	CO2, CO6
6.1	Dòng thông tin trong chuỗi cung ứng		
6.2	Kiểm soát và hoạch định chuỗi cung ứng		
6.3	Cách tiếp cận chi phí trong logistics và chuỗi cung ứng		
6.4	Cơ sở và các điều khoản thương mại quốc tế		
Chương 7.	**Quản lý rủi ro Logistics quốc tế**	3	CO3, CO5, CO6
7.1	Sự thay đổi thời gian và tính ngẫu nhiên		
7.2	Hạn chế của quản lý rủi ro		
7.3	Giải pháp cho các rủi ro		
Chương 8.	**Logistics và chuỗi cung ứng bền vững**	3	CO3, CO5, CO6
8.1	Cách mạng xanh và tái thiết kế chuỗi cung ứng		
8.2	Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển vận tải		
8.3	Vai trò của quy mô trong Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
Chương 9.	**Logistics ngược**	6	CO3, CO4, CO6
9.1	Định nghĩa Logistics ngược		
9.2	Các giải pháp phục hồi trong Logistics ngược		
9.3	Đặc điểm của môi trường tái sản xuất trong Logistics ngược		
9.4	Các yếu tố thành công trong chuỗi cung ứng ngược		
9.5	Đo lường hiệu quả trong chuỗi cung ứng ngược		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chủ đề 1.	**Tìm kiếm nhà cung cấp dịch vụ Logistics quốc tế**	10	CO1-CO6
Chủ đề 2.	**Thiết kế mạng lưới Logistics**	20	CO1-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết - Kiểm tra ngắn - Phát biểu xây dựng bài	10%	CO6
2	Bài tập nhóm	- Báo cáo	30%	CO1- CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Global logistics and supply chain management / John Mangan, Chandra Lalwani.- Southern Gate, Chichester, West Sussex, UK..: Wiley, 2015.- xvii, 393 p.: ill.; 25 cm, 9781119117827.- 658.7/ M277	MON.062189
[2] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[3] Designing and managing the supply chain : concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780072845532.- 658.5/ S588/2nd Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David.- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2003.- 1 CD-ROM.-ISBN: 9780072845532	AV.008952 MON.039727 MON.029230 MON.034497
[4] Quản lý logistics / Đỗ Ngọc Hiền, 9786047340101.- 658.5/ H305	CN.018810 CN.018811 CN.018812

	MOL.084469 MOL.084470 MON.060538

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1 Tổng quan về logictics quốc tế** 1.1. Khái quát về logistics quốc tế 1.2. Chuỗi cung ứng quốc tế 1.3. Toàn cầu hóa và thương mại quốc tế	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1,2 (trang 1-20) +Tài liệu [2]: Chương 11 (trang 437-499): + Tài liệu [3]: Chương 6 (trang 155-188)
2	**Vận tải trong chuỗi cung ứng quốc tế** 2.1. Đặc điểm của các hình thức vận tải khác nhau 2.2. Vận hành vận tải, trung tâm phân phối và vai trò của định giá tại cổng nhà máy 2.3. Thiết bị tải hàng trong vận tải quốc tế 2.4. Hiệu quả của dịch vụ vận tải 2.5. Các mạng lưới vận tải quốc tế An toàn trong vận tải quốc tế	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5,6 (trang 113-117) + Tài liệu [2]: Chương 5 (trang 153-210) + Tài liệu [3]: Chương 14 (trang 409-438)
3	**Nhà cung cấp dịch vụ Logistics quốc tế** 3.1. Phân loại các nhà cung cấp dịch vụ Logistics 3.2. Logistics bên thứ ba 3.3. Logistics bên thứ tư 3.4. Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ Logisticss	**3**	**10**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 7 (trang 131-141)

4.	**Quản lý thu mua và cung ứng quốc tế** 4.1. Hoạt động thu mua và thị trường 4.2. Quản lý giá trị và rủi ro 4.3. Vai trò của người mua 4.4. Quy trình thu mua	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8 (trang 142-166) +Tài liệu [2]: Chương 8 (trang 295-343) + Tài liệu [3]: Chương 9 (trang 246-260), chương 15 (trang 440-475)
5	**Quản lý tồn kho trong chuỗi cung ứng quốc tế** 5.1. Tầm quan trọng của quản lý tồn kho 5.2. Hệ thống kiểm soát hàng tồn kho 5.3. Quản lý tồn kho chuỗi cung ứng 5.4. Các nguyên tắc giảm hàng tồn kho	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9 (trang 167-188) +Tài liệu [2]: Chương 7 (trang 247-292) +Tài liệu [2]: Chương 12 (trang 326-369)
6	**Dòng thông tin và tài chính trong chuỗi cung ứng quốc tế** 6.1. Dòng thông tin trong chuỗi cung ứng 6.2. Kiểm soát và hoạch định chuỗi cung ứng 6.3. Cách tiếp cận chi phí trong logistics và chuỗi cung ứng 6.4. Cơ sở và các điều khoản thương mại quốc tế	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 12 (trang 220-238) + Tài liệu [2]: Chương 4 (trang 121-150) + Tài liệu [3]: Chương 17 (trang 500-510)
7	**Quản lý rủi ro Logistics quốc tế** 7.1. Sự thay đổi thời gian và tính ngẫu nhiên 7.2. Hạn chế của quản lý rủi ro 7.3. Giải pháp quản lý các rủi ro	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 13 (trang 255-274)

8	**Logistics và chuỗi cung ứng bền vững** 8.1. Cách mạng xanh và tái thiết kế chuỗi cung ứng 8.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển vận tải 8.3. Vai trò của quy mô trong Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	**3**	**14**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 14 (trang 275-288)
9	**Logistics ngược** 9.1. Định nghĩa Logistics ngược 9.2. Các giải pháp phục hồi trong Logistics ngược 9.3. Đặc điểm của môi trường tái sản xuất trong Logistics ngược 9.4. Các yếu tố thành công trong chuỗi cung ứng ngược 9.5. Đo lường hiệu quả trong chuỗi cung ứng ngược	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 15 (trang 289-305)
10	**Báo cáo chuyên đề**	**0**	**6**	- Viết báo cáo - Thuyết trình theo nhóm

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản lý Logistics ngược và tính bền vững (Reverse Logistics Management and Sustainability)
- **Mã số học phần:** KC430
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về các khái niệm, quan điểm, mục đích & phương pháp quản lý logistics ngược, các mô hình sử dụng trong công tác quản lý logistics ngược định hướng phát triển bền vững	2.1.3b
4.2	Khả năng ứng dụng các mô hình dịch vụ khách hàng, xây dựng mạng lưới logistics và lựa chọn phương thức vận tải, ứng dụng mô hình tồn kho và thu hồi sản phẩm định hướng phát triển bền vững. Kỹ năng làm việc nhóm	2.2.1b; 2.2.2b
4.3	Trách nhiệm và chuẩn xác với công việc phân tích, xây dựng hệ thống logistics ngược và hệ thống logistics định hướng tính bền vững	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được khái niệm về logistics ngược định hướng tính bền vững và sự khác biệt giữa logistics thuận và ngược. Mô tả được các ứng dụng xanh của logistics ngược	4.1	2.1.3b
CO2	Mô tả logistics ngược thương mại trong lĩnh vực may mặc, hàng không, bán lẻ, ô tô, điện tử, thực phẩm, đồ uống và hàng thể thao. Hiểu được phương pháp tối ưu nhất trong logistics ngược	4.1	2.1.3b

CO3	Hiểu được tầm quan trọng của việc trả lại dịch vụ khách hàng và hỗ trợ khách hàng sau khi dịch vụ được áp dụng cho logistics ngược. Mô tả văn hóa tổ chức và giảm thiểu rủi ro được áp dụng cho logistics ngược	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Giải thích các nguyên tắc cơ bản liên quan đến vòng đời sản phẩm, lưu kho, quản lý hàng tồn kho được áp dụng cho logistics ngược. Giải thích bản chất phức tạp của logistics ngược	4.2	2.2.1b
CO5	Giải thích mức độ phức tạp và cách thức quản lý dựa trên dự án áp dụng cho logistics ngược. Ứng dụng các mô hình logistics ngược để nâng cao hiệu quả logistics hướng đến tính bền vững	4.2	2.2.1b 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Học tập nghiêm túc, đúng giờ Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.3	2.3b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về logistics ngược, quản trị logistics ngược như quản lý dịch vụ khách hàng, mạng lưới logistics thu hồi, hệ thống vận tải, các quyết định về tồn kho định hướng đến tính bền vững. Học phần cũng đồng thời trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để ứng dụng xây dựng, cải thiện hiệu quả hoạt động logistics khép kín và chuỗi cung ứng bền vững.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Logistics chuyển tiếp và logistics ngược.**	3	CO1, CO6
1.1.	Giới thiệu về Logistics chuyển tiếp và ngược		
1.2.	Logistics chuyển tiếp và ngược trong chuỗi cung ứng		
1.3.	Logistics ngược quốc tế		
Chương 2.	**Kỹ thuật Logistics ngược**	3	CO2, CO4, CO6
2.1.	Định nghĩa Phân phối ngược và Logistics ngược		
2.2.	Các loại lợi nhuận		
2.3.	Quy trình chung		
2.4.	Hệ thống vận chuyển hoặc phân phối lại		
2.5.	Hệ thống thông tin		
2.6.	Điều phối		
2.7.	Đo lường hiệu suất		
Chương 3.	**Thiết kế định hướng môi trường**	6	CO3, CO5, CO6
3.1.	Phát triển bền vững		
3.2.	Thiết kế định hướng môi trường		
3.3.	Phương pháp thiết kế sinh thái trong các công ty.		
Chương 4.	**Vòng lặp giá trị**	6	CO1;CO2, CO3, CO6
4.1.	Thiết kế và quản lý mạng tích hợp logistics ngược		
4.2.	Định nghĩa giá trị		
4.3.	Giám sát và kiểm soát giá trị trong vòng khép kín		

4.4.	Quan hệ đối tác		
Chương 5.	**Tổ chức và kiểm soát logistics ngược**	6	CO3,CO6
5.1.	Sự phát triển của tổ chức logistics ngược		
5.2.	Lựa chọn tổ chức logistics ngược		
5.3.	Quản trị siêu tổ chức		
5.4.	Cơ sở của quá trình kiểm soát		
5.5.	Hệ thống kiểm soát		
5.6.	Thông tin, đo lường và kiểm soát		
Chương 6.	**Logistics ngược định hướng bền vững quốc tế**	6	CO5, CO6
6.1.	Khái quát về logistics ngược định hướng bền vững quốc tế		
6.2.	Chuỗi cung ứng bền vững quốc tế		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chủ đề 1.	**Phân tích chuỗi Logistics ngược**	10	CO2-CO6
Chủ đề 2.	**Thiết kế mạng lưới Logistics ngược và bền vững**	20	CO2-CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Bài tập tình huống
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết - Kiểm tra ngắn - Phát biểu xây dựng bài	10%	CO14
2	Bài tập nhóm	- Báo cáo	30%	CO10- CO14
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết, trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành	60%	CO1- CO14

		- Bắt buộc dự thi		

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Sustainable Reverse Logistics Network: Engineering and Management, Daoud Ait-Kadi, Marc Chouinard, Suzanne Marcotte, Diane Riopel(auth.), Jean-Paul Bourrieres(eds.), Wiley-ISTE, 2012. ISBN: 9781848213104,9781118387177	
[2] Supply Chain Management and Reverse Logistics, Professor Dr. Harald Dyckhoff, Professor Dr. Richard Lackes (auth.), Professor Dr. Harald Dyckhoff, Professor Dr. Richard Lackes, Professor Dr. Joachim Reese (eds.), Springer-Verlag Berlin Heidelberg, 2004. ISBN: 978-3-642-07346-5,978-3-540-24815-6	
[3] Quản trị logistics / Đoàn Thị Hồng Vân.- 658.7/ V121	MOL.002345 MON003485 WB.001273
[4] Supply chain management : Strategy, planning, and operation / Sunil Chopra, Peter Meindl.- Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001.- xvi, 457 p.: ill.; 26 cm - Sách photo, 0130264652.- 658.7/ C549	TS.005693
[5] Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies / David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi. (The McGraw-Hill/Irwin series in operations and decision sciences), 9780071107501.- 658.5/ S588 Tài liệu kèm theo:/ Simchi-Levi, David..- Boston,McGraw-Hill/Irwin,2008.- 1 CD-ROM.-ISBN: 9780071107501	AV.008952 MON.039727 MON.029230 MON.034497

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Logistics chuyển tiếp và logistics ngược.** 1.1 Giới thiệu về Logistics chuyển tiếp và ngược 1.2 Logistics chuyển tiếp và ngược trong chuỗi cung ứng 1.3 Logistics ngược quốc tế	**3**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 1 (trang3-37) - Tra cứu các nguyên tắc, khái niệm cơ bản về logistics
2-4	**Chương 2. Kỹ thuật Logistics ngược** 2.1. Định nghĩa Phân phối ngược và Logistics ngược	**3**	**10**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 75-116) - Tài liệu [2]: Chương 2 (trang

	2.2 Các loại lợi nhuận 2.3 Quy trình chung 2.4 Hệ thống vận chuyển hoặc phân phối lại 2.5 Hệ thống thông tin 2.6 Điều phối 2.7 Đo lường hiệu suất			31-49)
5	**Chương 3. Thiết kế định hướng môi trường** 3.1. Phát triển bền vững 3.2 Thiết kế định hướng môi trường 3.3 Phương pháp thiết kế sinh thái trong các công ty.	**6**	**0**	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 (trang 121-150) + Tài liệu [2]: Chương 5 (trang 140-190)
6-8	**Chương 4. Vòng lặp giá trị** 4.1 Thiết kế và quản lý mạng tích hợp logistics ngược 4.2 Định nghĩa giá trị 4.3 Giám sát và kiểm soát giá trị trong vòng khép kín 4.4.Quan hệ đối tác	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 153-210) + Tài liệu [2]: Chương 8 (trang 309-358)
9-11	**Chương 5. Tổ chức và kiểm soát logistics ngược** 5.1 Sự phát triển của tổ chức logistcis ngược 5.2 Lựa chọn tổ chức logistics ngược 5.3 Quản trị siêu tổ chức 5.4 Cơ sở của quá trình kiểm soát 5.5 Hệ thống kiểm soát 5.6 Thông tin, đo lường và kiểm soát	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 (trang 211 - 324) + Tài liệu [2]: Chương 9 (trang 359-421)
12-15	**Chương 6. Logistics ngược định hướng bền vững quốc tế** 6.1 Khái quát về logistics ngược định hướng bền vững quốc tế 6.2 Chuỗi cung ứng bền vững quốc tế	**6**	**20**	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 11 (trang 437-499): + Tài liệu [2]: Chương 12 (trang 505-548)

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Văn Cương **Nguyễn Hồng Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Sản xuất tinh gọn (Lean Manufacturing)
- **Mã số học phần:** KC392
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** không
- **Điều kiện song hành:** không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức về sản xuất tinh gọn để cải thiện năng suất	2.1.3.a
4.2	Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề trong xác định các công cụ sản xuất tinh gọn để cải tiến trong các nhà máy; và áp dụng vào thực tiễn. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, báo cáo và thuyết trình	2.2.1.b 2.2.2.b
4.3	Giúp sinh viên chủ động trong việc kiến tạo kiến thức thông qua các hoạt động trải nghiệm	2.3.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trang bị những kiến thức cơ bản của nền tảng triết lý của sản xuất tinh gọn, các khái niệm về lãng phí.	4.1	2.1.3.a
CO2	Tìm hiểu các phương pháp, công cụ trong sản xuất tinh gọn như 5S, tiêu chuẩn hóa công việc, bảo trì năng suất tổng thể, chuyển đổi nhanh, PDCA.	4.1	2.1.3.a
CO3	Hệ thống Full và Kanban, lưu đồ chuỗi giá trị, mặt bằng tinh gọn, tự động ngăn ngừa sai lỗi.	4.1	2.1.3.a
	Kỹ năng		

CO4	Phân tích và triển khai sản xuất sản tinh gọn trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau trong ngành công nghiệp.	4.2	2.2.1.b
CO5	Vận dụng và đề xuất sáng kiến dựa trên kiến thức về các công cụ và kỹ thuật liên quan của sản xuất tinh gọn để đạt được cải tiến liên tục hiệu quả và năng suất. Làm việc nhóm hiệu quả, thực hiện một nghiên cứu độc lập sau đó viết và báo cáo về kết quả	4.2	2.2.1.b 2.2.2.b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Hình thành thói quen học tập nghiêm túc và đúng giờ. Nâng cao nhận thức văn hóa tư duy tinh gọn, khả năng làm việc theo nhóm và khả năng thích ứng với bối cảnh công việc khác nhau.	4.4	2.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này sẽ bao gồm các nguyên tắc và kỹ thuật sản xuất tinh gọn. Nội dung bao gồm các tổng quan sản xuất tinh gọn, 5S và quản lý trực quan, tiêu chuẩn hóa công việc, bảo trì năng suất tổng thể, chuyển đổi nhanh, PDCA và giải quyết tận gốc vấn đề để cải tiến, hệ thống Full và Kanban, lưu đồ chuỗi giá trị, mặt bằng tinh gọn, tự động ngăn ngừa sai lỗi.

6. Cấu trúc nội dung 7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Chương	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về sản xuất tinh gọn**	**3**	
1.1.	Video "giới thiệu về Lean"		CO1; CO2; CO3
1.2.	Lịch sử của Lean		CO1; CO2; CO3
1.3.	07 loại lãng phí		CO1; CO2; CO3
1.4.	Các công cụ Lean áp dụng cho doanh nghiệp		CO1; CO2; CO3; CO5
Chương 2.	**5S và quản lý trực quan**	**3**	
2.1.	Video "5-S"		CO1; CO2; CO3; CO4
2.2.	Các nguyên lý căn bản của 5S và Quản lý bằng trực quan		CO1; CO2; CO3
2.3.	Một số hình ảnh ví dụ về các nhà máy đã áp dụng thành công		CO1; CO2; CO3; CO5
2.4.	Hệ thống Andon cách sử dụng và hiệu quả		CO1; CO2; CO3
2.5.	Hướng dẫn một số biểu mẫu thực hành như bảng đánh giá 5S		CO1; CO2; CO3; CO6
Chương 3.	**Tiêu chuẩn hóa công việc**	**3**	
3.1.	Tiêu chuẩn hóa công việc là gì		CO1; CO2; CO3
3.2.	Một số ví dụ về tiêu chuẩn hóa công việc tại các nhà máy		CO1; CO2; CO3; CO5
3.3.	Hướng dẫn thực hành bấm thời gian thao tác		CO1; CO2; CO3; CO4

3.4.	Hướng dẫn thực hành làm các bảng tiêu chuẩn hóa		CO1; CO2; CO3; CO6
Chương 4.	**Triết lý Kaizen**	**3**	
4.1.	Giới thiệu Kaizen		CO1; CO2; CO3
4.2.	Mục tiêu và lợi ích Kaizen		CO1; CO2; CO3; CO4
4.3.	Phân biệt đổi mới và Kaizen		CO1; CO2; CO3
4.4.	Hướng dẫn thực hành làm các mẫu Kaizen, 5S, PDCA		CO1; CO2; CO3; C06
Chương 5.	**Chuyển đổi nhanh**	**3**	
5.1.	Video "Quick Changeover"		CO1; CO2; CO3
5.2.	Chuyển đổi nhanh là gì		CO1; CO2; CO3
5.3.	Các lợi ích của chuyển đổi nhanh		CO1; CO2; CO3
5.4.	05 giai đoạn chuyển đổi nhanh		CO1; CO2; CO3
5.5.	Chuyển đổi trong và chuyển đổi ngoài		CO1; CO2; CO3
5.6.	Một số ví dụ và hình ảnh cải tiến chuyển đổi nhanh tại các nhà máy		CO1; CO2; CO3
Chương 6.	**PDCA và Giải quyết tận gốc vấn đề để cải tiến**	**3**	
6.1.	Quy trình giải quyết vấn đề PDCA		CO1; CO2; CO3
6.2.	Biện pháp khắc phục		CO1; CO2; CO3
6.3.	Kiểm tra, điều chỉnh,áp dụng		CO1; CO2; CO3
6.4.	Một số ví dụ về PDCA tại các nhà máy		CO1; CO2; CO3
Chương 7.	**Hệ thống Full và Kanban**	**3**	
7.1.	Video "Kanbans"		CO1; CO2; CO3
7.2.	Làm sao để giảm hàng tồn		CO1; CO2; CO3
7.3.	So sánh hệ thống kéo và hệ thống đẩy		CO1; CO2; CO3
7.4.	Cách vận hành hệ thống kéo/thẻ kanban		CO1; CO2; CO3
7.5.	Một số ví dụ hệ thống kéo/kanban tại các nhà máy		CO1; CO2; CO3
7.6.	Hướng dẫn thực hành sử dụng thẻ Kanban		CO1; CO2; CO3
Chương 8.	**Lưu đồ chuỗi giá trị (VSM)**	**3**	
8.1.	Phân tích lưu đồ dòng chảy giá trị		CO1; CO2; CO3
8.2.	Lợi ích của lưu đồ dòng chảy giá trị		CO1; CO2; CO3
8.3.	So sánh lưu đồ dòng chảy giá trị hiện tại và tương lai		CO1; CO2; CO3
8.4.	Một số ví dụ lưu đồ dòng chảy giá trị tại các nhà máy.		CO1; CO2; CO3
8.5.	Hướng dẫn thực hành cách vẽ lưu đồ dòng chảy giá trị		CO1; CO2; CO3
Chương 9.	**Mặt bằng tinh gọn (Cellular Manufacturing)**	**3**	
9.1.	Mục đích của bố trí mặt bằng		CO1; CO2; CO3
9.2.	Các dạng bố trí		CO1; CO2; CO3
9.3.	Bố trí Cell		CO1; CO2; CO3
Chương 10.	**Tự động ngăn ngừa sai lỗi (Error Proofing hay POKA-YOKE)**	**3**	

10.1.	Video “Mistake Proofing”		CO1; CO2; CO3
10.2.	Ngăn chặn sai sót và chiến lược không có hàng hư		CO1; CO2; CO3
10.3.	Các phương pháp ngăn chặn sai sót		CO1; CO2; CO3
10.4.	Ví dụ ngăn chặn sai sót tại các nhà máy		CO1; CO2; CO3

7.2 Thực hành

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1	Hướng dẫn một số biểu mẫu thực hành như bảng đánh giá 5S	**3**	CO5; CO6
Bài 2	Hướng dẫn thực hành làm các bảng tiêu chuẩn hóa	**3**	CO5; CO6
Bài 3	Hướng dẫn thực hành làm các mẫu Kaizen	**4**	CO5; CO6
Bài 4	Hướng dẫn thực hành sử dụng thẻ Kanban	**4**	CO5; CO6
Bài 5	Vẽ lưu đồ chuỗi giá trị	**8**	CO5; CO6
Bài 6	Thực hành	**8**	CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết bằng file powerpoint
- Thực hành bài tập tại lớp
- Chia nhóm cho sinh viên thảo luận
- Sinh viên nộp bằng bằng giấy A4

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc bài trước (đánh dấu những phần không hiểu).
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO6
2	Điểm bài tập/Chuyên đề	- Báo cáo/thuyết minh/ kiểm tra ngắn - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO5; CO6
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi cuối kỳ (thi viết) - Bắt buộc dự thi	60%	CO1- CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Sản xuất tinh gọn / Nguyễn Như Phong, 9786047348282.- 658.503/ Ph431	CN.018819 CN.018820 CN.018821 MOL.084477 MOL.084478 MON.060542
[2] Lean manufacturing : Tools, techniques, and how to use them / William F. Feld.- Boca Raton, FL: St. Lucie Press, 2001.- 228 p.: ill.; 24 cm - Sách photo, 157444297X.- 658.5/ F312	MON.062454
[3] How to implement lean manufacturing / Lonnie Wilson.- New York: McGraw-Hill, 2010.- xv, 316 p.: ill.; 25 cm - Sách photo, 9780071625081.- 658.5/ W746	MON.062455

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** **Tổng quan về sản xuất tinh gọn**	3	0	- Chuẩn bị tài liệu học tập - Tra cứu nội dung về những vấn đề cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng - Chia nhóm học tập +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.4, Chương 1 + Xem Video "giới thiệu về Lean" +Tra cứu nội dung về lịch sử sản xuất tinh gọn, 07 loại lãng phí, các công cụ trong sản xuất tinh gọn
2 + 3	**Chương 2: 5S và quản lý trực quan**	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.5, Chương 2 + Video "5-S" +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về kết quả ứng dụng 5S ở một số công ty. -Làm việc nhóm *(theo danh sách*

				phân nhóm): làm bài tập về biểu mẫu mục 2.5.
4 + 5	**Chương 3:** Tiêu chuẩn hóa công việc	3	3	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.4, Chương 3 +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về định mức và đo lường thiết kế công việc -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 3.4
6 + 7	**Chương 4:** Kaizen	3	4	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.6, Chương 4 + Video Kaizen +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 4.6.
	Chương 5: Chuyển đổi nhanh	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.6, Chương 5 +Xem Video "Quick Changeover" Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 5.6.
8	**Chương 6:** PDCA và Giải quyết tận gốc vấn đề để cải tiến	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.4, Chương 6 +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1
9+10	**Chương 7:** Hệ thống Full và Kanban	3	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 5.5, Chương 7 + Video "Kanbans" +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về hệ thống đẩy, hệ thống kéo, thẻ kanban -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 7.6.
11 +	**Chương 8:**	3	8	-Nghiên cứu trước:

12	Lưu đồ chuỗi giá trị (VSM)			+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 8.1 đến 8.5, Chương 8 +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về lưu đồ chuỗi giá trị -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*: làm bài tập về biểu mẫu mục 8.5.
13	**Chương 9:** Mặt bằng tinh gọn (Cellular Manufacturing)	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 9.1 đến 9.3, Chương 9 +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về bố trí mặt bằng theo sản phẩm, chức năng, Cell
14	**Chương 10:** Tự động ngăn ngừa sai lỗi	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 10.1 đến 10.4, Chương 2 + Video "Mistake Proofing" +Ôn lại nội dung về các loại lãng phí đã học ở học phần 1.3 Chương 1 +Tra cứu nội dung về quản lý chất lượng, kiểm soát chất lượng.
15	**Thực hành**		8	+ Ôn lại hết những chương đã học

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ thuật hệ thống (System engineering)
- **Mã số học phần:** CN212
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết,

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Quản lý Công Nghiệp
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ

3. Điều kiện:
- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hiểu được định nghĩa về hệ thống, các khái niệm trong quy trình thiết kế, thử nghiệm và đánh giá hệ thống trong vòng đời hệ thống. Hiểu được các bước chính trong quy trình kỹ thuật hệ thống, phân tích các hoạt động thiết kế, thử nghiệm và sản xuất	2.1.3a
4.2	Áp dụng được một số phương pháp và công cụ cơ bản của kỹ thuật hệ thống trong một số quy trình cụ thể. Kỹ năng làm việc nhóm và viết báo cáo, thuyết trình	2.2.1a; 2.2.2b
4.3	Nâng cao được ý thức trách nhiệm cá nhân, nghiêm túc trong công việc, tăng cường phương pháp tự học có hiệu quả.	2.3a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Mô tả được định nghĩa về hệ thống, các khái niệm trong quy trình thiết kế, thử nghiệm và đánh giá hệ thống trong vòng đời hệ thống.	4.1	2.1.3a
CO2	Hiểu được các bước chính trong quy trình kỹ thuật hệ thống	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO3	Áp dụng được các phương pháp và công cụ trong việc hỗ trợ các hoạt động trong kỹ thuật hệ thống.	4.2	2.2.1a 2.2.2b
CO4	Phân tích, xây dựng và trình bài các vấn đề liên quan đến kỹ thuật hệ thống	4.2	2.2.1a 2.2.2b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Học tập nghiêm túc, đúng giờ	4.3	2.3a

	Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn		

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu cho người học các khái niệm về quy trình kỹ thuật hệ thống. Nội dung học phần được xây dựng bao gồm các bước trong quy trình kỹ thuật hệ thống gồm từ xác định nhu cầu, định nghĩa yêu cầu hệ thống, phát triển ý niệm, phân tích thương lượng, thiết kế sơ khởi, thiết kế chi tiết, thử nghiệm đánh giá và vận hành hệ thống.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Hệ thống – Định nghĩa và khái niệm**	3	CO1; CO5
1.1.	Định nghĩa hệ thống		
1.2.	Phân loại hệ thống		
1.3.	Kỹ thuật hệ thống và vai trò đối với hệ thống		
1.4.	Quy trình kỹ thuật hệ thống		
Chương 2.	**Thiết kế ý niệm**	3	CO2; CO5
2.1.	Xác định yêu cầu của hệ thống		
2.2.	Phương pháp phân tích yêu cầu hệ thống		
2.3.	Phân tích hệ thống sơ khởi		
2.4.	Kế hoạch kỹ thuật hệ thống		
2.5.	Xem xét thiết kế ý niệm		
Chương 3.	**Thiết kế sơ khởi**	3	CO2;CO3 CO5
3.1.	Phân tích chức năng		
3.2.	Phân bổ yêu cầu		
3.3.	Hệ tích đánh đổi		
3.4.	Tổng hợp và định nghĩa hệ thống		
3.5.	Xem xét thiết kế sơ khởi		
Chương 4.	**Thiết kế chi tiết**	3	CO2;CO3; CO5
4.1.	Công tác thiết kế chi tiết		
4.2.	Yêu cầu thiết kế chi tiết		
4.3.	Hoạt động thiết kế chi tiết		
4.4.	Công cụ hỗ trợ thiết kế		
4.5.	Chế tạo nguyên mẫu		
4.6.	Xem xét chính thức thiết kế		
Chương 5.	**Thử nghiệm và đánh giá hệ thống**	3	CO4; CO5
5.1.	Các yêu cầu về đánh giá và thử nghiệm		
5.2.	Các loại đánh giá và thử nghiệm		
5.3.	Lập kế hoạch thử nghiệm		
5.4.	Chuẩn bị cho thử nghiệm và đánh giá		
5.5.	Thử nghiệm và báo cáo		
5.6.	Hiệu chỉnh hệ thống		
Chương 6.	**Độ tin cậy trong thiết kế hệ thống**	3	CO1; CO3;CO4;CO 5
6.1.	Khái niệm và định nghĩa		
6.2.	Độ tin cậy trong chu kỳ sống của sản phẩm và hệ thống		
6.3.	Thiết kế với độ tin cậy		

6.4.	Thử nghiệm độ tin cậy		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp với bài tập
- Thảo luận và báo cáo theo nhóm
- Kết hợp hình ảnh minh họa/video trong bài giảng powerpoint
- Thu thập trông tin phản hồi, nhận xét của sinh viên sau buổi học

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thi kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	35%	CO1 -CO5
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo nhóm - Được nhóm xác nhận có tham gia.	15%	CO1 - CO5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và - Bắt buộc dự thi	50%	CO1 - CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kỹ thuật hệ thống / Hồ Thanh Phong, Nguyễn Tuấn Anh.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.- 188 tr.; 25 cm.- 620.0011/ Ph431	CN.011762 CN.011763 MOL.039090 MOL.039094
[2] System engineering : An introduction to the design of large-scale systems / Harry H. Goode.- 620/ S995	CN.003982
[3] Systems engineering handbook: A guide for system life cycle process and activities / Viley &Sons,2015	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1. Hệ thống – Định nghĩa và khái niệm** 1.1. Định nghĩa hệ thống 1.2. Phân loại hệ thống 1.3. Kỹ thuật hệ thống và vai trò đối với hệ thống 1.4. Quy trình kỹ thuật hệ thống	**4**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 1 - Tài liệu [2][3]
3-4	**Chương 2 Thiết kế ý niệm** 2.1. Xác định yêu cầu của hệ thống 2.2. Phương pháp phân tích yêu cầu hệ thống 2.3. Phân tích hệ thống sơ khởi 2.4. Kế hoạch kỹ thuật hệ thống 2.5. Xem xét thiết kế ý niệm	**5**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 2 - Tài liệu [2][3]
5-7	**Chương 3. Thiết kế sơ khởi** 3.1. Phân tích chức năng 3.2. Phân bổ yêu cầu 3.3. Hệ tích đánh đổi 3.4. Tổng hợp và định nghĩa hệ thống 3.5. Xem xét thiết kế sơ khởi	**5**	**0**	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 3 - Tài liệu [2][3]
8-10	**Chương 4. Thiết kế chi tiết** 4.1. Công tác thiết kế chi tiết 4.2. Yêu cầu thiết kế chi tiết 4.3. Hoạt động thiết kế chi tiết 4.4. Công cụ hỗ trợ thiết kế 4.5. Chế tạo nguyên mẫu 4.6. Xem xét chính thức thiết kế	**6**	**0**	- Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 4 - Tài liệu [2][3]
11-13	**Chương 5. Thử nghiệm và đánh giá hệ thống** 5.1. Các yêu cầu về đánh giá và thử nghiệm 5.2. Các loại đánh giá và thử nghiệm 5.3. Lập kế hoạch thử nghiệm 5.4. Chuẩn bị cho thử nghiệm và đánh giá 5.5. Thử nghiệm và báo cáo 5.6. Hiệu chỉnh hệ thống	**6**	**0**	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 5 - Tài liệu [2][3]
14-15	**Chương 6. Độ tin cây trong thiết kế hệ thống**	**4**	**9**	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Chương 10

	6.1. Khái niệm và định nghĩa 6.2. Độ tin cậy trong chu kỳ sống của sản phẩm và hệ thống 6.3. Thiết kế với độ tin cậy 6.4 Thử nghiệm độ tin cậy			- Tài liệu [2][3]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Cương

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hồng Phúc

Phụ lục
LÝ LỊCH KHOA HỌC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành
1	Đoàn Thị Trúc Linh, 1983, Giảng viên		Tiến sĩ, Úc, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics
2	Nguyễn Trường Thi, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics
3	Trần Thị Thắm, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics
4	Nguyễn Thắng Lợi, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics
5	Nguyễn Đoan Trinh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics
6	Huỳnh Tấn Phong, 1995, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics
7	Trương Phong Tuyên, 1979, Giảng viên		Tiến sĩ, Pháp, 2019	Tin học, Mạng cảm biến không dây
8	Nguyễn Thị Lan Anh, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, New Zealand, 2014	Thương mại nông nghiệp
9	Phạm Lê Đông Hậu, 1987, giảng viên		Thạc sĩ, Australia, 2015	Kinh doanh quốc tế
10	Khưu Thị Phương Đông, 1987, Giảng viên		Tiến sĩ, Nhật, 2019	Kinh tế thủy sản
11	Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974, Trưởng phòng QLKH	Phó giáo sư, 2014	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Quản trị kinh doanh
12	Nguyễn Văn Cần, 1984		Tiến sĩ, Đài Loan, 2021	Quản Lý Công Nghiệp
13	Nguyễn Hồng Phúc, Trưởng BM QLCN		Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Quản Lý Công Nghiệp
14	Trương Quỳnh Hoa, Giảng viên, 1996, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2020	Kỹ thuật và công nghệ
15	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2012	Quản lý kỹ thuật và công nghệ
16	Phan Thanh Lương, 1970, Giảng viên chính		Thạc sĩ, Thái Lan, 2001	Kỹ thuật công nghiệp
17	Trần Thị Mỹ Dung, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Đài Loan, 2010	Quản lý & kỹ thuật công nghiệp
18	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
19	Châu Thị Lệ Duyên, 1979, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh
20	Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Nhật, 2017	Kinh tế ngoại thương
21	Nguyễn Chí Ngôn, 1972, Phó chủ tịch Hội đồng trường	Phó giáo sư, 2015	Tiến sĩ, Đức	Kỹ thuật điều khiển

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành
22	Ngô Quang Hiếu, 1980, Trưởng BM KTCK	Phó giáo sư, 2018	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí
23	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979, Trưởng BM TĐH		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật Cơ điện tử-y sinh
24	Lương Vinh Quốc Danh, 1973, Trưởng BM ĐT-VT		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Điện tử

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đoàn Thị Trúc Linh — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 23/09/1983 — Nơi sinh: Cái Răng, Cần Thơ
Quê quán: Tam Bình, Vĩnh Long — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 168/2C Khu vực Yên Bình, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 — DĐ: 0907515048
Fax: 0292 3831151 — Email: dttlinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Công nghệ hóa học
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2006

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản Lý Công Nghiệp - Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan.
- Từ 2016-nay : đang học tiến sĩ tại Trường Đại học Nam Úc, Úc.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: IELTS 6.5
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2001-04/2006	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
06/2006-09/2008	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy
09/2008-09/2010	Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan	Học thạc sĩ
09/2010-01/2016	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy
01/2016-nay	Đại học Nam Úc, Úc	Học tiến sĩ

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Apply RFID in supply chain management	07/2009-07/2010	Đại học Khoa học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan	Thành viên
2	Bottom-up Kick-off of the Curriculum Transformation Through the Redesign of Courses in Engineering Program at Can Tho University	01/2013-01/2014	HEEAP program, United State.	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

1. Luu Quoc Dat, **Doan Thi Truc Linh**, Shuo-Yan Chou, Vicent F. Yu, "Optimizing reverse logistic costs for recycling end-of-life electrical and electronic products" *Expert Systems with Applications*, volume 39, Issue 7, 1 June 2012, Pages 6380-6387.
2. **Doan Thi Truc Linh**, Shuo-Yan-Chou, Nguyen Thi Le Thuy, "Desinging of Reverse Logistics Model for Solid Waste Treatment: A Case study of WEEE", *Global Management Journal for Academic & Corporate Studies (GMJACS*), Volue 4 Numbe 1(SE) 2014, pages 38-45
3. **Doan Thi Truc Linh**, Nguyen Van Cuong "Some active teaching methods apply for engineering students", *Can Tho University Journal*, Issue 26C, June 2013, Pages 50-58
4. Tran Thi My Dung, **Doan Thi Truc Linh**, Nguyen Thi Le Thuy "A Literature Review of Analytic Hierarchy Process Applications in Operations Management", *Proceeding of the 2013 International Conference on Industrial Systems Engineering & Logistics*, 31st October 2013, Pages 81-90.
5. Nguyen Thi Le Thuy, Yousef Amer, **Doan Thi Truc Linh**, Tran Thi My Dung " An Integrated Sustainability Approach to Network Distribution Model in Supply Chain Management", *Proceeding of the 2013 International Conference on Industrial Systems Engineering & Logistics*, 31st October 2013, Pages 20-28.
6. **Doan Thi Truc Linh**, Nguyen Van Cuong, Tran Thi My Dung "Innovative Teaching Methodologies Applying to Can Tho University to Engage Engineering Students", *the 2014 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC)*, 25-26 March 2014, page 20
7. Nguyen Thi Le Thuy, **Doan Thi Truc Linh**, Tran Thi My Dung. "A Collaborative Model to optimize Network Distribution Stage of a Supply Chain", *the 1st*

International Conference on Innovation Driven Supply Chain 2014, 26-28 March 2014, Page 31

8. **Doan Thi Truc Linh**, Nguyen Thi Le Thuy, Vo Tran Thi Bich Chau, Tran Thi My Dung ""Evaluating Industry-Academic Partnership Models at the College of Engineering Technology, Can Tho University" *the 2015 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC)*
9. Tran Thi My Dung, Nguyen Minh Luan, **Doan Thi Truc Linh** "Improving teaching methodology using undergraduate teaching assistants" *CanTho Univeristy Journal*, Issue 34, December2014, pages 80-85.
10. Huynh Thi Yen Thao, Nguyen Van Tiep and **Doan Thi Truc Linh**, "Evaluating Risks in Construction Projects Based on International Risk Management Standard AS/NZS ISO 31000:2009", *Infrastructure University Kuala Lumpur Research Journal*, Vol. 2 No. 1, 2014.
11. **Linh, TTD**, Yousef, A, Sang- Heon, L & Phan, NKP 2018, 'Optimizing the Total Cost of an E-waste Reverse Supply Chain Considering Transportation Risk', *Operations and supply chain management- an international journal*, vol. 11, no. 3, pp. 151-160.
12. **Linh, TTD**, Yousef, A, Sang- Heon, L & Phan, NKP 2017, 'Optimizing an E-Waste Reverse Supply Chain Model while Incorporating Risk Costs', *American Journal of Engineering and Applied Sciences*, vol. 10, no. 4, pp. 949-958.
13. **Linh, TTD,** Yousef, A, Sang- Heon, L & Phan, NKP, Luu QD, 2019, 'A Comprehensive Reverse Supply Chain Model using an Interactive Fuzzy Approach - a Case Study on the Vietnamese Electronics Industry' *Applied Mathematical Modelling Journal*, volume 76, pages 87-108
14. **Linh, TTD**, Yousef, A, Sang- Heon, L & Phan, NKP, 2018 'Development of a reverse supply chain model for electronic waste incorporating transportation risk', *IPTEK Journal of Proceedings Series*, No.3, pp 30-36.
15. **Linh, TTD**, Yousef, A, Sang- Heon, L & Phan, NKP, 2019 "Strategies for E-waste Management: A Literature Review" *World Academy of Science, Engineering and Technology*, Vol.13, No. 3, pp.157-162.
16. Atiya Al-Zuheri, Yousef Amer, **Linh Thi Truc Doan**, 2018 'Assessing the Effectiveness of Teaching of Supply Chain Management Courses Using the Simulation: A Case Study, *Proceedings of the Teaching & Learning Symposium* 2018, p5.
17. Tam, P.M., Hang, D.T., **Doan, L.T.T.**, Duong, T.T.T. and Dat, L.Q., 2019. A new framework for analyzing climate change impacts by vulnerability index and quantitative modeling: a case study of coastal provinces in Vietnam. *Fuzzy Economic Review*, 24(1).

Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2019
Đoàn Thị Trúc Linh

University of South Australia

By the authority of the University Council

Linh Thi Truc Doan

Having fulfilled the requirements prescribed by the University has been awarded the

Doctor of Philosophy

In evidence of which the Seal of the University is affixed this 11th day of August 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Trường Thi — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 01/01/1987 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 71 Hồ Tùng Mậu, TTTM Cái Khế, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 — DĐ: 0907687088
Fax: 0292 3831151 — Email: ntthi@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2010

2. Sau đại học
Thạc sĩ chuyên ngành: Logistics & Kỹ thuật hệ thống chuỗi cung ứng - Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Viện công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan.
Tên luận án: Public health impact in a supply chain network design problem

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Học & viết luận án Thạc sỹ
2. Thái — Mức độ sử dụng: Giao tiếp cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2007-09/2011	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học Đại học
10/2011-10/2013	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ	Giảng dạy & nghiên cứu
11/2013-12/2015	Viện công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan	Học Thạc Sỹ
01/2016 đến nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ	Giảng dạy & nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu mô hình quản trị chi phí dòng chảy nguyên vật liệu (MFCA) và sản xuất sạch hơn trong dây chuyền chế biến thủy sản	2017-2018	Trường	Chủ trì

2. Các công trình khoa học đã công bố:

[1] Olapiriyakul, S., & **Nguyen, T. T.** (2019). Land use and public health impact assessment in a supply chain network design problem: A case study. *Journal of Transport Geography*, 75, 70-81. (SCI, IF:2.699).

[2] **Thi, N.**T (2020), Kim Phung, P.T., Tham, T.T (2020). Optimizing warehouse storage location assignment under demand uncertainty, *International Conference on Green Technology and Sustainable Development* (Đã chấp nhận)

[3] Kim Phung, P.T., **Thi, N.T.**, Kim Cuc, V.T. (2020). A study on urban traffic congestion using simulation model, *International Conference on Green Technology and Sustainable Development* (Đã chấp nhận)

[4] Vo Thi Kim Cuc, **Nguyen Truong Thi**, Nguyen Thi Le Thuy (2019). A Simulation Approach for Developing Inventory Policy in A Supply Chain: A Case Study, 2019 *IEEE International Conference on System Science and Engineering*, Vietnam.

[5] **Nguyen Truong Thi**, Tran Thi My Dung, Vo Thi Kim Cuc (2019). Sustainability perspective in an aggregate production planning model with fuzzy parameters, *International Conference on Industrial Engineering and Operations Management*, 1036 - 1046, Thailand.

[6] Ai, H. T. T., **Thi, N. T.**, & Can, N. V. (2019). A Multiple Objective Model for Vehicle Routing Problem with Time Windows: A Case Study. *Applied Mechanics and Materials*, 889, 588-596.

[7] **Thi Truong Nguyen** (2016). Minimizing human health impacts of a supply chain network on local population. *RITEKTRA 2016*, 22, Indonesia.

[8] **Nguyen, T. T.,** & Olapiriyakul, S. (2016). Optimizing facility location decisions considering health impact on local population. *Global Conference on Sustainable Manufacturing - Decoupling Growth from Resource Use*. Procedia CIRP, 40, 289-294, Vietnam.

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019
ThS. Nguyễn Trường Thi

(Official Translation)

Thammasat University

The University Council hereby proclaims that

Mr Thi Truong Nguyen

has completed the studies and satisfied the requirements in the academic year 2015

for the degree of

Master of Engineering (Logistics and Supply Chain Systems Engineering)

May the recipient of this degree be blessed with happiness and prosperity

Granted with the University Council's approval

on the 28th day of December, 2015

(Sd/) Noranit Setabutr
Chairperson of the University Council

(Sd/) Somkit Lertpaithoon
Rector of the University

(Sd/) Somnuk Tangtermsirikul
Director, Sirindhorn International Institute of Technology

Certified correct translation

Thira J.

Assoc. Prof. Dr.Thira Jearsiripongkul
Registrar
November 12, 2016

NOT VALID WITHOUT SEAL

5622040805

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Thị Thắm — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 24/03/1989 — Nơi sinh: TP Bạc Liêu
Quê quán: TP Bạc Liêu — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2015, Thái Lan
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 298A, Tổ 54B, Ấp Mỹ Long, Xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 — DĐ: 0942.28.28.24
Fax: — Email: tttham@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2011

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống chuỗi cung ứng và Logistics - Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Viện Công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: TOEIC 850
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2007-05/2011	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
03/2012-10/2013	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu
11/2013-12/2015	Viện Công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan	Học Thạc Sĩ
01/2016 đến nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)		Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng mô hình toán để tối ưu hoá mạng lưới logistics trong chuỗi cung ứng khép vòng kín (closed-loop supply chain) tích hợp việc tái chế sản phẩm điện tử dùng trong văn phòng	05/2018-08/2019	Trường ĐH Cần Thơ		Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

Xuất bản tiếng Anh

[1] Trần Thị Thắm, Navee Chiadamrong. 2016. RELATIONSHIPS BETWEEN SUPPLY CHAIN CAPABILITIES, COMPETITIVE ADVANTAGES, AND BUSINESS PERFORMANCE: AN EXPLORATORY STUDY OF THE FOOD INDUSTRY IN VIETNAM. Int. J. Logistics Systems and Management. 25. 145-174. (Đã xuất bản)

[2] Navee Chiadamrong, Trần Thị Thắm. 2016. INVESTIGATING RELATIONSHIPS BETWEEN SUPPLY CHAIN CAPABILITIES, COMPETITIVE ADVANTAGE, AND BUSINESS PERFORMANCE: A COMPARATIVE STUDY BETWEEN THAI AND VIETNAMESE FOOD INDUSTRIES. International Journal of Information Systems and Supply Chain Management. 9. 58-81. (Đã xuất bản)

[3] Trần Thị Thắm, Nguyễn Thị Lệ Thủy, Lê Thị Ngọc lan. 2017. APPLICATION OF FUZZY TOPSIS IN EVALUATING SUPPLY CHAIN MANAGEMENT STRATEGY. International Conference on Logistics and Industrial Engineering (ICLIE). . 32-35. (Đã xuất bản)

[4] Trần Thị Thắm, Navee Chiadamrong. 2017. AN INTEGRATED APPROACH WITH SEM, FUZZY-QFD, AND MLP FOR SUPPLY CHAIN MANAGEMENT STRATEGY DEVELOPMENT. International Journal of Logistic Systems and Management. 28 (1). 84-125. (Đã xuất bản)

[5] Trần Thị Thắm, Trần Thị Mỹ Dung. 2017. EVALUATING THE IMPACT OF SUPPLY CHAIN CAPABILITIES TO THE BUSINESS SUCCESS: A CASE STUDY IN SMALL AND MEDIUM FOOD COMPANIES IN MEKONG DELTA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 05. 114-121. (Đã xuất bản)

[6] Trần Thị Mỹ Dung, Ngô Trúc Hưng, Trần Thị Thắm. 2018. FORECASTING INTERNATIONAL TOURISM DEMAND TO VIETNAM USING ARTIFICIAL NEURAL NETWORK. International Conference on Mechanical, Industrial and

Production Engineering. Proceedings 2nd November, 2018, ISBN: 978-93-87405--18-9. 1-4. (Đã xuất bản)

[7] Nguyễn Thị Lệ Thủy, Trần Thị Thắm, Đỗ Thị Kiều Hoanh, Lê Anh Tuấn, Hồ Thị Kim Đào, Huỳnh Tấn Phong. 2018. MANAGING RISKS IN THE FISHERIES SUPPLY CHAIN USING HOUSE OF RISK FRAMEWORK (HOR) AND INTERPRETIVE STRUCTURAL MODELING (ISM). Material Science and Enginnering. 337. (Đã xuất bản)

Xuất bản tiếng Việt

[1] Trần Thị Thắm, Trần Thị Mỹ Dung. 2016. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN LỰC CHUỖI CUNG ỨNG LÊN LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT NAM. Kỷ yếu hội thảo câu lạc bộ Khoa học-Công nghệ các trường đại học Kỹ thuật lần thứ 48. 1. 354-361. (Đã xuất bản)

[2] Trần Thị Mỹ Dung, Trần Thị Thắm, Nguyễn Minh Luân, Trần Thị Nhật Hồng, Nguyễn Quỳnh Như. 2016. LỰA CHỌN NHÀ CUNG ỨNG THỦY SẢN VÀ PHÂN BỔ ĐƠN HÀNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỨ BẬC VÀ QUY HOẠCH TUYẾN TÍNH. Kỷ yếu hội thảo câu lạc bộ Khoa học-Công nghệ các trường đại học Kỹ thuật lần thứ 48. 1. 362-368. (Đã xuất bản)

[3] Trần Thị Thắm, Trần Thị Mỹ Dung. 2017. MÔ HÌNH KẾT HỢP SEM VÀ QFD ĐÁNH GIÁ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN LỰC CHUỖI CUNG ỨNG ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ KINH DOANH: TRƯỜNG HỢP CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT NAM. Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng. 03. 148-152. (Đã xuất bản)

[4] Trần Thị Thắm. 2017. CẢI TIẾN CÁC LỢI THẾ CẠNH TRANH TRONG SẢN XUẤT: TRƯỜNG HỢP CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT NAM. Tạp chí Khoa học Lạc Hồng. Số đặc biệt. 8-12. (Đã xuất bản)

[5] Trần Thị Thắm. 2017. TÁC ĐỘNG CỦA LỢI THẾ CẠNH TRANH LÊN HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT NAM. Khoa học quản lý & kinh tế. 03. 1-18. (Đã xuất bản)

[6] Trần Thị Mỹ Dung, Trần Thị Thắm, Nguyễn Thị Kiều. 2018. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY TÂY ĐÔ: HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. (Chưa xuất bản)

[7] Trần Thị Thắm, Nguyễn Thị Lệ Thủy, Nguyễn Thắng Lợi, Nguyễn Trọng Trí Đức. 2019. ỨNG DỤNG FUZZY TOPSIS TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN NHÀ CUNG ỨNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. (Chưa xuất bản)

Cần Thơ, ngày 31 tháng 07 năm 2019
ThS. Trần Thị Thắm

(Official Translation)

Thammasat University

The University Council hereby proclaims that

Miss Tran Thi Tham

has completed the studies and satisfied the requirements in the academic year 2015

for the degree of

Master of Engineering (Logistics and Supply Chain Systems Engineering)

May the recipient of this degree be blessed with happiness and prosperity

Granted with the University Council's approval

on the 28th day of December, 2015

(Sd/) Noranit Setabutr	(Sd/) Somkit Lertpaithoon	(Sd/) Somnuk Tangtermsirikul
Chairperson of the University Council	Rector of the University	Director, Sirindhorn International Institute of Technology

Certified correct translation

Thira J.

Assoc. Prof. Dr.Thira Jearsiripongkul
Registrar
November 12, 2016

NOT VALID WITHOUT SEAL

5622040789

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thắng Lợi — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04/04/1987 — Nơi sinh:
Quê quán: Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 80A - Đường Hùng Vương - Phường Thới Bình - Quận Ninh Kiều - Thành phố Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0932 871 003 — E-mail: ntloi@ctu.edu.vn
Chức vụ: Tổ trưởng Công đoàn Bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản lý Công nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên — Thâm niên giảng dạy: 7 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sỹ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy — Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản lý công nghiệp — Năm tốt nghiệp: 2010

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm — Nơi đào tạo: Đại học Thammasat - Thái Lan

Chuyên ngành đào tạo: Logistics và Hệ Thống Chuỗi Cung Ứng

Tên luận văn: SUPPLY CHAIN COORDINATION WITH RISK-AVERSE AGENTS UNDER REFUND-DEPENDENT OR PRICE-DEPENDENT DEMAND

Tháng, năm được cấp bằng: 2016

3. Tiến sĩ

4. Ngoại ngữ

1. Anh — Mức độ thành thạo: Trình độ B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
6/2010 - 2/2011	Công ty TNHH Nidec Copal Việt Nam	Trợ lý quản đốc xưởng lắp ráp (M10)
6/2011 - 10/2013	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản lý Công nghiệp
11/2013 - 02/2016	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Logistics và Hệ thống chuỗi cung ứng tại Thái Lan
03/2016 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản lý Công nghiệp

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, Bộ ngành, Nhà nước)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	XÂY DỰNG MÔ HÌNH TOÁN TỐI ƯU HOÁ PHI TUYẾN CHUỖI CUNG ỨNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỶ SẢN KHI NHU CẦU TIÊU THỤ LÀ KHÔNG CHẮC CHẮN VÀ PHỤ THUỘC VÀO GIÁ.	2019	Cơ sở	Chủ nhiệm đề tài
2	XÂY DỰNG MÔ HÌNH TOÁN ĐỂ TỐI ƯU HOÁ MẠNG LƯỚI LOGISTICS TRONG CHUỖI CUNG ỨNG KHÉP VÒNG KÍN (CLOSED-LOOP SUPPLY CHAIN) TÍCH HỢP VIỆC TÁI CHẾ SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ DÙNG TRONG VĂN PHÒNG	2019	Cơ sở	Thành viên chính

2. Sách và giáo trình xuất bản

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

Xuất bản tiếng Việt

1. Đoàn Hoàng Tuấn, **Nguyễn Thắng Lợi**, Phạm Hoàng Tân, Trương Quỳnh Hoa. **2018**. NGHIÊN CỨU ĐỊNH HÌNH CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI CHUỖI CUNG ỨNG THU GOM TÁI CHẾ CARTRIDGE MÁY IN CŨ CHO CÁC CƠ QUAN VÀ TRƯỜNG HỌC TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ CÁC QUẬN, HUYỆN LÂN CẬN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. (Chưa xuất bản).

Xuất bản tiếng Anh

1. **Nguyễn Thắng Lợi**, Jirachai Buddhakulsomsiri, Truong Ton Hien Duc. **2015**. A COMPUTATIONAL STUDY OF RISK-AVERSE PARAMETER EFFECTS ON A 2-STAGE SUPPLY CHAIN COORDINATION UNDER REFUND-DEPENDENT DEMAND. AIMS2015 - IEEE Third International Conference on Artificial Intelligence, Modelling and Simulation; Kota Kinabalu, Sabah (Malaysia) 2 - 4 December, 2015. 262-267. (Đã xuất bản).

Cần Thơ, ngày 21 tháng 6 năm 2018

ThS. Nguyễn Thắng Lợi

(Official Translation)

Thammasat University

The University Council hereby proclaims that

Mr Loi Thang Nguyen

has completed the studies and satisfied the requirements in the academic year 2015

for the degree of

Master of Engineering (Logistics and Supply Chain Systems Engineering)

May the recipient of this degree be blessed with happiness and prosperity

Granted with the University Council's approval

on the 28th day of December, 2015

(Sd/) Noranit Setabutr	(Sd/) Somkit Lertpaithoon	(Sd/) Somnuk Tangtermsirikul
Chairperson of the University Council	Rector of the University	Director, Sirindhorn International Institute of Technology

Certified correct translation

Thira J.

Assoc. Prof. Dr.Thira Jearsiripongkul
Registrar
November 12, 2016

NOT VALID WITHOUT SEAL

5622040771

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Đoan Trinh — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 21/10/1990 — Nơi sinh: Sa Đéc
Quê quán: Ninh Kiều, Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 381G4 đường Trần Nam Phú, P. An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0939 282 372 — E-mail: ndtrinh@ctu.edu.vn
Chức vụ: Thư ký bộ môn QLCN
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản lý Công nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên — Thâm niên giảng dạy: 1 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sỹ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy — Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản lý công nghiệp — Năm tốt nghiệp: 2012

6. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Nơi đào tạo: Viện Công nghệ quốc tế Sirindhorn - Đại học Thammasat - Thái Lan

Chuyên ngành đào tạo: Logistics và Hệ Thống Chuỗi Cung Ứng

Tháng, năm được cấp bằng: 2016

7. Tiến sĩ

8. Ngoại ngữ

1. Anh — Mức độ thành thạo: TOIEC: 815

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

3. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2012 – 2014	Nhựa Duy Tân	Nhân viên kế hoạch sản xuất
2016 – 2017	New - Hanam	Nhân viên thống kê
2017 - 2018	Jabil Việt Nam	Nhân viên kế hoạch sản xuất
2018 – 05/2019	Accenture Malaysia	Nhân viên tìm kiếm dữ liệu
05/2019 – 2020	Diebold Nixdorf	Nhân viên chăm sóc khách hàng
09/2020 - nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu

4. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

5. Sách và giáo trình xuất bản

6. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

DT Nguyen, J Buddhakulsomsiri and K Singha, "A Method for Determining Inventory Policy Parameters for a Single Product under Limited Space", *International Conference on Business and Industrial Research (2016)*: 143-148

Cần Thơ, ngày 21 tháng 6 năm 2020
ThS. Nguyễn Đoan Trinh

(Official Translation)

Thammasat University

The University Council hereby proclaims that

Miss Nguyen Doan Trinh

has completed the studies and satisfied the requirements in the academic year 2016

for the degree of

Master of Engineering (Logistics and Supply Chain Systems Engineering)

May the recipient of this degree be blessed with happiness and prosperity

Granted with the University Council's approval

on the 14th day of November, 2016

(Sd/) Noranit Setabutr
Chairperson of the University Council

(Sd/) Somkit Lertpaithoon
Rector of the University

(Sd/) Somnuk Tangtermsirikul
Director, Sirindhorn International Institute of Technology

Certified correct translation

Thira J.

Assoc. Prof. Dr.Thira Jearsiripongkul
Registrar
December 2, 2017

NOT VALID WITHOUT SEAL

5722040069

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Huỳnh Tấn Phong — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 17/07/1995 — Nơi sinh: TP Cần Thơ
Quê quán: TP Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2020, Thái Lan
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 66/23, Khu vực Bình Hòa, Phường Trường Lạc, Quận Ô môn, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 — DĐ: 0788.974.186
Fax: — Email: htphong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2017

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống chuỗi cung ứng và Logistics - Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Viện Công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Học & viết luận án Thạc sĩ
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2013-05/2017	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
08/2017-03/2020	Viện Công nghệ quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan	Học Thạc Sĩ
10/2020 đến nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Ứng dụng Fuzzy Analytic Network Process và Goal Programming trong lựa chọn nhà cung ứng xanh	2016-2017	Trường	Thành viên chính

2. Các công trình khoa học đã công bố:

Xuất bản tiếng Anh

[1] **Huỳnh Tấn Phong**, Pisal Yenradee. 2020.VENDOR MANAGED INVENTORY FOR MULTI-VENDOR SINGLE-MANUFACTURER SUPPLY CHAIN: A CASE STUDY OF INSTANT NOODLE INDUSTRY. Engineering Journal. 6. 91-107 (Đã xuất bản)

[2] Nguyễn Thị Lệ Thủy, Trần Thị Thắm, Đỗ Thị Kiều Hoanh, Lê Anh Tuấn, Hồ Thị Kim Đào, **Huỳnh Tấn Phong**. 2018. MANAGING RISKS IN THE FISHERIES SUPPLY CHAIN USING HOUSE OF RISK FRAMEWORK (HOR) AND INTERPRETIVE STRUCTURAL MODELING (ISM). Material Science and Enginnering. 337. (Đã xuất bản)

Xuất bản tiếng Việt

[1] Hong T. T. N, Dung T. T. M., Tho T. H., Phuong L. T. D., **Phong H. T**., "An Application of Fuzzy Analytic Network Process and Goal Programming for Green Supplier Selection," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 50, pp. 50–57, 2017

Cần Thơ, ngày 21 tháng 07 năm 2021

ThS. Huỳnh Tấn Phong

Thammasat University

(Formerly : University of Moral and Political Sciences)

Bangkok, Thailand.

November 13, 2020

TO WHOM IT MAY CONCERN :

This is to certify that MR HUYNH TAN PHONG

has completed all the requirements for the Master of Engineering (Logistics and Supply Chain Systems Engineering), International Program.

The degree was officially conferred on September 21, 2020.

Assoc. Prof. Dr.Chainarong Chaktranond

Registrar

NOT VALID WITHOUT SEAL

Admission no. 6022040361

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Phong Tuyên — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/5/1979 — Nơi sinh: Bạc Liêu
Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm nhận học vị: 2018
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: giảng viên
Đơn vị công tác: Bộ môn Điện tử - Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 320/5 đường Trần Ngọc Quế, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292 387 2153 — DĐ: 0916 810 860
Fax: 0292 3831151 — Email: tptuyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Điện Tử
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2002

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Điện tử, Hướng Vi điện tử - Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Khoa Học Tự Nhiên, Đại học Quốc Gia TP. HCM, Việt Nam
- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học, Mạng cảm biến không dây - Năm cấp bằng: 2018
Nơi đào tạo: Đại học Tây Bretagne, Cộng Hòa Pháp.
Tên luận án: Simulation and Compiler Support for Communication and Mobility for Environment Sensing.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
9/1997 - 9/2002	Đại học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
7/2003 - 8/2008	Bộ môn Điện Tử -Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu
9/2008 - 10/2011	Đại học Khoa Học Tự Nhiên, ĐHQG TP. HCM, Việt Nam	Học Thạc sĩ

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/2011 - 5/2015	Bộ môn Điện Tử -Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu
6/2015 - 9/2018	Đại học Tây Bretagne, Cộng Hòa Pháp	Làm nghiên cứu sinh
10/2018 - đến nay	Bộ môn Điện Tử - Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thiết kế hệ thống điều khiển, giám sát và thu thập dữ liệu từ xa	2008	Cấp Trường	Thành viên
2	Xây dựng công cụ phát triển ứng dụng trên chip MSP430 - Vi điều khiển 16 bit của Texas Instrument	2013	Cấp Trường	Thành viên
3	Tối ưu hóa mạng giám sát rầy nâu sử dụng bẫy đèn tự động tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành viên
4	Thực hiện bộ công cụ hỗ trợ triển khai nhanh mạng cảm biến không dây Zigbee	2019	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

- Hội nghị/Hội thảo trong nước:

[1] Lê Tiến Dũng, **Trương Phong Tuyên**, Lương Vinh Quốc Danh, Trần Thanh Tú, Sơn Hoàng Phương. 2014. DESIGN OF A QUADROTOR AUTOPILOT SYSTEM FOR REMOTE SENSING APPLICATIONS IN AGRICULTURE. DAAD Conference- Applying New Technologies to Agricultural Automation for Mekong Delta: Potential and Challenges, College of Engineering Technology, Cantho University, Nov. 6-7 2014.

[2] **Trương Phong Tuyên**. 2013. FPGA IMPLEMENTATION OF REAL-TIME SPEECH COMPRESSION USING LIFTING SCHEME DAUBECHIES DISCRETE WAVELET TRANSFORM. The International Joint Symposium between Can Thu University and National Taiwan University of Science and Technology on advanced science and technology, CTU, 28-19 Oct, 2013. 23-25

[3] Nguyễn Duy Khánh, Lê Văn Tươi, Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**. 2014. THIẾT KẾ MÁY BAY ĐIỀU KHIỂN TỪ XA CHO PHÉP

CHỤP KHÔNG ẢNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG-LÂM NGHIỆP. Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2014. . 236-246.

[4] Nguyễn Duy Khánh, Lê Văn Tươi, Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**. 2014. THIẾT KẾ MÁY BAY ĐIỀU KHIỂN TỪ XA PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ GIÁM SÁT RỪNG. Hội thảo Quốc gia 2014 về Điện tử, Truyền thông và Công nghệ Thông tin (REV-ECIT 2014), ngày 18~19/9/2014, Tp. Nha Trang. ECIT2014. 165-170.

[5] **Trương Phong Tuyên**, Phạm Thanh Hùng, Phạm Hoàng Lượm. 2015. ĐIỀU KHIỂN XE LĂN DỰA TRÊN NHẬN DẠNG ẢNH TRẠNG THÁI CỦA BÀN TAY VỚI BOARD INTEL GALILEO. KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA 2015 về ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG và CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, Học viện Bưu chính Viễn thông, 10- 11/12/2015. . 494-501.

[6] **Trương Phong Tuyên**, Huỳnh Xuân Hiệp, Nguyễn Minh Kỳ, Bernard Pottier. 2015. THỰC HIỆN MẠNG CẢM BIẾN KHÔNG DÂY THU THẬP VÀ TRUYỀN DỮ LIỆU KHOẢNG CÁCH XA ĐỒNG THỜI. Hội thảo Khoa học về Công nghệ Thông tin và Truyền thông 2015, Đại học Thông tin Liên lạc, Nha Trang, 18/12/2015 . 75-78.

[7] **Trương Phong Tuyên**, Huỳnh Xuân Hiệp, Nguyễn Hoàng Thân, Lê Thanh Triều, Nguyễn Minh Kỳ. 2015. THỰC HIỆN HỆ THỐNG HỖ TRỢ TRIỂN KHAI NHANH MẠNG CẢM BIẾN KHÔNG DÂY CHUẨN ZIGBEE. Hội thảo Khoa học về Công nghệ Thông tin và Truyền thông 2015, Đại học Thông tin Liên lạc, Nha Trang, 18/12/2015. 63-68.

- **Tạp chí trong nước:**

[8] Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**, Nguyễn Thị Trâm, Huỳnh Kim Hoa. 2013. INTEGRATING BASIC SKILLS INTO ANALOG ELECTRONIC CIRCUITS LAB COURSES AT CANTHO UNIVERSITY. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. 73. 7- 11.

[9] **Trương Phong Tuyên**. 2015. FPGA IMPLEMENTATION OF LIFTING SCHEME DAUBECHIES DISCRETE WAVELET TRANSFORM FOR REAL-TIME SIGNAL COMPRESSION. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 01. 19-26.

[10] **Trương Phong Tuyên**, Trần Thanh Sang , Trần Trung Hiếu, Lương Vinh Quốc Danh. THIẾT KẾ MỘT BỘ ĐIỀU KHIỂN TRÒ CHƠI DỰA TRÊN SỰ DI CHUYỂN CỦA
BÀN TAY TRÊN NỀN FPGA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 37 (2015) Trang: 42-50

[11] **Trương Phong Tuyên**, Tạ Duy Thắng, Lưu Tioni, Lương Vinh Quốc Danh. 2015. THIẾT KẾ ỨNG DỤNG PAINT TRÊN NỀN FPGA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 39. 48-56.

[12] Nguyễn Minh Kỳ, Lâm Hoài Bảo, **Trương Phong Tuyên**, Phạm Thị Minh Hiếu, Hồ Văn Chiến, Bernard Pottier, Huỳnh Xuân Hiệp. 2015. BẪY ĐÈN RẦY NÂU TỰ ĐỘNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Công nghệ TT 2015. 168-178.

[13] Lương Vinh Quốc Danh, Huỳnh Kim Hoa, **Trương Phong Tuyên**, Trần Hữu Danh, Nguyễn Thị Trâm. 2017. ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY THỰC HÀNH NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG. Khoa học và Công Nghệ. 2(111). 1-6.

- **Hội nghị/Hội thảo quốc tế:**

[14] Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**, Huỳnh Kim Hoa, Nguyễn Thị Trâm. 2013. PROVIDING BASIC SKILLS TO STUDENTS OF ANALOG ELECTRONIC CIRCUITS LAB COURSE THROUGH HANDS-ON LABS AND DESIGN PROJECTS. HEEAP Workshop on Excellent Engineering Education 2013 (IWEEE 2013). 28-31.

[15] Nguyễn Tăng Khả Duy, Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**, Trần Hữu Danh. 2015. DEVELOPING PROBLEM-SOLVING KILLS FOR ENGINEERING STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY: TRAFFIC SIGNAL DESIGN WITH INTEL GALILEO BOARDS. Vietnam Engineering Education Conference 2015, March 16-17, Danang University of Science and Technology. 30-31. (Abstract)

[16] Lucas P.Y., Van Long N.H., **Truong T.P.**, Pottier B. (2015) Wireless Sensor Networks and Satellite Simulation. In: Pillai P., Hu Y., Otung I., Giambene G. (eds) Wireless and Satellite Systems. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 154. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-25479-1_14)

[17] Van Tran H., **Truong T.P.**, Nguyen K.T., Huynh H.X., Pottier B. (2016) A Federated Approach for Simulations in Cyber-Physical Systems. In: Vinh P., Alagar V. (eds) Context-Aware Systems and Applications. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 165. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-29236-6_17)

[18] **Truong T.P.**, Van Tran H., Nguyen K.T., Huynh H.X., Pottier B. (2016) Optimizing the Connection Time for LEO Satellite Based on Dynamic Sensor Field. In: Vinh P., Alagar V. (eds) Context-Aware Systems and Applications. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 165. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-29236-6_36)

[19] **Truong T.P.**, Luong H.H., Huynh H.H., Huynh H.X., Pottier B. (2016) Modeling and Optimizing of Connections for Dynamic Sensor Fields Based on BT-Graph. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-46909-6_27)

[20] Luong H.H., **Truong T.P.**, Nguyen K.M., Lam B.H., Huynh H.X. (2016) Optimizing the Light Trap Position for Brown Planthopper (BPH) Surveillance Network. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-46909-6_16)

[21] Lam B.H., **Truong T.P.**, Nguyen K.M., Huynh H.X., Pottier B. (2016) An Hierarchical Scheduled Algorithm for Data Dissemination in a Brown Planthopper Surveillance Network. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham (https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-46909-6_23)

[22] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Bernard Pottier. 2016. MONITORING OF ENVIRONMENT: A HIGH PERFORMANCE METHOD FOR RADIO COVERAGE EXPLORATION. IEEE Radio 2016, Hotel Le Récif, Saint-Gilles Les Bains Réunion Island, 10 - 13 October 2016 (https://ieeexplore.ieee.org/document/7772031)

[23] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Bernard Pottier. A SIMULATION OF RADIO PROPAGATION BASED ON CELLULAR AUTOMATA. International workshop RESSACS, 9-13 May 2016, IRD, Bondy, France. (Abstract)

[24] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Bernard Pottier. 2016. WIRELESS NETWORK ON COASTAL TOPOLOGIES: PARALLEL SIMULATION OF RADIO COVERAGE ON CELLULAR SYSTEMS. A connected ocean: new approaches, new technologies, new challenges for knowledge of ocean processes (ACO 2016), 11-13 Oct 2016, Brest city, France. (https://aconnectedocean.sciencesconf.org/data/pages/book_aconnectedocean_en_2_1_.pdf)

[25] Bernard Pottier, **Tuyen Phong Truong**. 2016. CELLULAR METHODS AND TOOLS FOR SENSING AND SIMULATION. Journées Capteurs Magnétiques & Electromagnetiques, Montpellier city, France, 26-27 May 2016 (https://www.coulomb.univ-montp2.fr/Journees-Capteurs-Magnetiques?lang=fr)

[26] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Bernard Pottier. “Wireless Sensor Network: Long-range Radio Coverage for Complex Terrain Areas”. Journées Thématiques (GDR CNRS Ondes) Capteurs Magnétiques & Électromagnétiques (EM)
et Applications". 31 May - 01 Jun 2018, Grenoble, France. (http://gdr-ondes.cnrs.fr/wp-content/uploads/2018/04/Programme-des-JTs-GT3_Grenoble-2018.pdf)

[27] **Tuyen Phong Truong**, Udrekh, Bernard Pottier, SAMES Group. “Long-range Communications: A Promising Technology for Environmental Monitoring Applications in Developing Countries”. The 2018 Joint Working Group France-Indonesia Cooperation in Higher Education, Research, Innovation and Entrepreneurship (JWG 2018). 26-28 Jun 2018, Poitiers, France. (http://www.u-ldevinci.fr/jwg2018/)

[28] Bernard Pottier, **Tuyen Phong Truong**, Vicent Rodin. PHYSICS CELLULAR SIMULATION AND ACCURACY OF SENSING NETWORKS: CASE OF FLASH FLOODING. Marine Bioresource. International Marien Science & Technology Workshops. 8-12 Oct 2018, Brest, France. (http://www.seatechweek.eu/files/792/Prog_detail_STW2018.pdf)

[29] **Tuyen Phong Truong**, Bernard Pottier, and Hiep Xuan Huynh. 2019. A Developing Method for Distributed Sensing Systems. In Proceedings of the 3rd International Conference on Machine Learning and Soft Computing (ICMLSC 2019). ACM, New York, NY, USA, 210-214. (https://dl.acm.org/citation.cfm?id=3311020)

[30] **Tuyen Phong Truong**, Luan Minh Nguyen, Hai Toan Le. A Study on Long Range Radio Communication for Environmental Monitoring Applications. ACM, The 2nd International Conference on Electronics, Communications and Control Engineering Phuket, Thailand April 13-16, 2019. (https://dl.acm.org/citation.cfm?id=3324046)

- **Tạp chí quốc tế:**

[31] Lương Vinh Quốc Danh, **Trương Phong Tuyên**, Nguyễn Tăng Khả Duy. 2016. DESIGN OF A QUADCOPTER AUTOPILOT SYSTEM TO TAKE AERIAL PHOTOGRAPHY FOR REMOTE SENSING APPLICATIONS IN AGRICULTURE. ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences. Vol 11, No 7. 4602-4608. (http://www.arpnjournals.org/jeas/research_papers/rp_2016/jeas_0416_3997.pdf)

[32] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Huong Hoang Luong, Vinh Cong Phan, Bernard Pottier. 2016. MODELING THE CONNECTIONS OF DYNAMIC SENSOR BASED ON BT-GRAPH. EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications. Volume 3, Issue 8. (https://eudl.eu/doi/10.4108/eai.9-3-2016.151116)

[33] **Tuyen Phong Truong**, Hiep Xuan Huynh, Bernard Pottier. 2016. PARALLEL CELLULAR AUTOMATA BASED SIMULATION OF RADIO SIGNAL PROPAGATION. International Journal of Computer Science and Information Security. Volume 14 No. 10. pp. 467-472. Emerging Sources Citation Index (ESCI) (https://www.academia.edu/30740558/Parallel_Cellular_Automata_Based_Simulation_of_Radio_Signal_Propagation)

[34] Onil Nazra Persada Goubier, Hiep Xuan Huynh, **Tuyen Phong Truong**, Mahamadou Traore and the SAMES group. Wireless Sensor Network-based Monitoring, Cellular Modelling and Simulations for the Environment. ASM Sc. J., Special Issue 2017(1) ICT-Bio, 56-45 (https://bm.akademisains.gov.my/asmsj/images/asm_science_journal/ICT-Bio/Green_Smart_City/10.%20Wireless%20Sensor%20Network-based%20Monitoring.pdf)

[35] **Tuyen Phong Truong**, Bernard Pottier, and Hiep Xuan Huynh. "Cellular Simulation for Distributed Sensing over Complex Terrains". Sensors (MDPI). Special Issue: Dependable Monitoring in Wireless Sensor Networks. Sensors 2018, 18, 2323. (https://www.mdpi.com/1424-8220/18/7/2323)

Cần Thơ, ngày 24 tháng 7 năm 2019
TS. Trương Phong Tuyên

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation

UNIVERSITE DE BREST

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment ses articles L 612-7, L.613-1, D.613-3 et D.613-6 ;

Vu le code de la recherche notamment son article L. 412-1 ;

Vu l'arrêté du 25 mai 2016 fixant le cadre national de la formation et les modalités conduisant à la délivrance du diplôme national de doctorat ;

Vu les pièces justificatives produites par M. PHONG TUYEN TRUONG, né le 10 mai 1979 à BAC LIEU (VIETNAM) en vue de son inscription en doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu le 29 août 2018 une thèse portant sur le sujet suivant : " Simulation et Support du Compilateur pour la Communication et la Mobilité pour la Surveillance de l'Environnement "
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques et Sciences et Technologies de l'Information et de la Communication, devant un jury présidé par VINCENT RODIN, Professeur des universités et composé de SIMONA NICULESCU, Maître de conférences, CONGDUC PHAM, Professeur des universités, BERNARD POTTIER, Professeur des universités, TANGUY RISSET, Professeur des universités, HIEP XUAN HUYNH, Enseignant-Chercheur ;

Vu la délibération du jury ;

Le diplôme de **DOCTORAT** en INFORMATIQUE
est délivré à M. **PHONG TUYEN TRUONG**

au titre de l'année universitaire 2017-2018
et confère le **grade de docteur,**
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait le 23 octobre 2018

Le titulaire

Le Président

Matthieu GALLOU

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Armande Le Pellec Muller

N° 2018BREST01111 13220733

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN ANH Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 05/07/1984 Nơi sinh: Hải Dương
Quê quán: Hải Dương Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Kinh Tế - Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 22/16, Đường Nguyễn Truyền Thanh, Bình Thủy, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ:0905255625
Fax: Email: lananhnguyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tài chính - Tín dụng

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Thương mại nông nghiệp Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Massey University - New Zealand

- Tên luận văn: The impacts of ASEAN regional trade agreement on Vietnam's rice trade

- Tiến sĩ chuyên ngành: … Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Lưu loát
2. Tiếng Hoa Mức độ sử dụng: Cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Đơn vị công tác	Công việc đảm nhiệm
2017-2012	Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	Chuyên viên Quản lý rủi ro, Chuyên viên Thanh toán quốc Tế
2014-Nay	Khoa Kinh Tế - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định):

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hoạt động xuất khẩu của các Cty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước	2014-2015	Bộ	Viết chuyên đề
2	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát triển nông thôn mới huyện Châu Phú - Tỉnh An Giang	2016-2018	Bộ	Phỏng vấn, thu thập số liệu và viết chuyên đề
3	Nhận thức về rủi ro trong sản xuất tôm của nông dân vùng ĐBSCL	2018	Trường	Phỏng vấn, thu thập số liệu
4	Nhận thức của sinh viên KDQT ngành KDQT về viết học thuật	2019	Trường	Thành viên chính, viết đề xuất, thu thập, phân tích số liệu và viết báo cáo

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Determinants of information disclosure in Hanoi Stock Exchange	2017	Proceedings of UHD-CTU Annual Economics and Business Conference-2017 (pp.20-33)

ThS. NGUYỄN THỊ LAN ANH

MASSEY UNIVERSITY

WHEREAS MASSEY UNIVERSITY HAS BEEN EMPOWERED BY THE LEGISLATURE OF NEW ZEALAND TO GRANT DEGREES OF THE UNIVERSITY: NOW THEREFORE

THIS IS TO CERTIFY THAT

Thi Lan Anh Nguyen

HAVING PURSUED THE PRESCRIBED COURSE OF STUDY AND HAVING IN THE YEAR 2014 SATISFIED THE COURSE REQUIREMENTS, HAS BEEN AWARDED THE DEGREE OF

MASTER OF AGRICOMMERCE

Second Class Honours (Division I)

Given under our hand this *20th day of August 2014*

Vice-Chancellor

Chancellor

MASSEY UNIVERSITY, NEW ZEALAND.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHẠM LÊ ĐÔNG HẬU** Giới tính: Nữ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **KHƯU THỊ PHƯƠNG ĐÔNG** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 30/09/1987 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Hậu Giang Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không
Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm phong học vị: 2019
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 315, Phú Lợi, Tân Phú Thạnh, Châu Thành A, Hậu Giang
Điện thoại liên hệ: 0896679871
E-mail: ktpdong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

1.1 Hệ đào tạo: Chính qui Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tài Chính Doanh nghiệp Năm tốt nghiệp: 2009
1.2 Hệ đào tạo: Chính qui Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 2009

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại học Nha Trang, Việt Nam & Đại học Tromso, Nauy
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế và quản lý thủy sản
Tên luận văn: The impacts of non-tariff barriers on the exported price of Vietnamese catfish (Dịch sang tiếng Việt: *Tác động của rào cản phi thuế quan đến giá xuất khẩu cá da trơn của Việt Nam*)
Tháng, năm được cấp bằng: 18/06/2012

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm Nơi đào tạo: Đại học Hokkaido, Nhật Bản
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế thủy sản
Tên luận án: Towards implementation of traceability for shrimp supply chain in Vietnam: economics analysis and potential global trade considerations (Dịch sang tiếng Việt: *Hướng tới thực hiện truy xuất nguồn gốc cho chuỗi cung ứng tôm tại Việt Nam: phân tích kinh tế và đánh giá tiềm năng thương mại quốc tế*) nuôi nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam
Tháng, năm được cấp bằng: 25/09/2019

4. Ngoại ngữ

1. Anh Văn Mức độ thành thạo: tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách/chức vụ
9/2009 – nay	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	- Giảng viên
8/2010 – 6/2012	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Kinh tế & QL thủy sản tại Việt Nam
10/2016 – 10/2019	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Kinh tế thủy sản tại Nhật bản
2/2020 - nay	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	- Thư ký Bộ môn

V. QUÁ TRÌNH THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
01	Phân tích hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật của hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề Tỉnh Trà Vinh	2011	Cơ sở	Chủ nhiệm đề tài
02	Phát triển dịch vụ bảo hiểm cây lúa phục vụ hộ trồng lúa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2017	Bộ	Thành viên tham gia
03	Nghiên cứu thái độ đối với rủi ro của nông hộ trồng lúa ở ĐBSCL	2019	Bộ	Thành viên tham gia

2. Sách và giáo trình xuất bản

T T	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
01	Giáo trình Tài chính tiền tệ	Đại học Cần Thơ	2017	X	
02	Giáo trình Thuế	Đại học Cần Thơ	2018	X	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

Xuất bản tiếng Việt

1. Trần Văn Thắng, Mai Văn Nam, **Khưu Thị Phương Đông**. 2012. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ ở ĐBSCL. Tạp chí NN & PTNT.
2. Trần Văn Thắng, Mai Văn Nam, **Khưu Thị Phương Đông**. 2012. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp gỗ Việt Nam. Quản Lý Kinh Tế.
3. Trần Văn Thắng, **Khưu Thị Phương Đông**. 2012. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Tạp chí Thương Mại.
4. **Khưu Thị Phương Đông**, Nguyễn Minh Đức. 2013. Xác định các yếu tố tác động đến giá xuất khẩu thủy sản – trường hợp cá tra, cá basa của việt nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: *Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng*. 1. 90.
5. **Khưu Thị Phương Đông**, Tống Yên Đan, Nguyễn Phương Duy. 2019. Đánh giá hoạt động ghi chép và lưu trữ thông tin theo tiêu chuẩn global gap của những nông hộ nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) tại tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, sô 2. 115-211.
6. Nguyễn Minh Đức, **Khưu Thị Phương Đông**, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Matsuishi Takashi. Ảnh hưởng của áp dụng chứng nhận đảm bảo chất lượng quốc tế tại nông hộ đến khả năng truy xuất nguồn gốc của nông sản xuất khẩu: trường hợp của sản phẩmtômtạiĐồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 5(1):1314-1324

Xuất bản tiếng Anh

1. **Khưu Thị Phương Đông,** Nguyễn Minh Đức. (2012). THE IMPACTS OF NON TARIFF BARRIERS TO THE VIETNAMESE CATFISH'S EXPORT PRICE. International Fisheries Symposium Proceeding: Sharing knowledge for sustainable aquaculture and fisheries in the Southeast Asia, pp. 315-326.
2. **Khưu Thị Phương Đông,** Nguyễn Minh Đức. (2013). EFFECTS OF NON-TARIFF BARRIERS AND US CATFISH PRICE ON THE EXPORT PRICE OF VIETNAMESE STRIPPED CATFISH. International Fisheries Symposium Proceeding: Asia Pacific Conference on Economic Dynamics, pp. 1-14.
3. **Khuu Thi Phuong Dong**, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan, Takashi Matsuishi (2019). Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: Evidence from Vietnamese shrimp products. Aquaculture International. 27. 1209–1229.
4. **Khuu Thi Phuong Dong**, Yoko SAITO, Naoki TOJO, Nguyen Phuong Duy, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Takashi MATSUISHI (2019). Are consumers willing to pay more for traceability? Evidence from an auction experiment of Vietnamese pork. International Journal of Food and Agricultural Economics (IJFAEC). 7. 127-140.
5. **Khuu Thi Phuong Dong**, Saito Yoko, Naoki Tojo, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Duong Trung Tinh, Matsuishi Takashi (2018). Developing of consumer facing traceability (CFT) for shrimp supply chain in Mekong Delta, Vietnam: current situation and challenges. International fisheries symposium proceeding: Sustainable Fisheries and Aquaculture for the Benefits of Mankind. Prince of Songkla University, Thailand.
6. **Khuu Thi Phuong Dong**, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Yoko Saito, Takashi Matsuishi.

(2019). Are Farmers Willing to Implement for Traceability? Evidence from Double Bound Choices Experiment of Vietnamese Shrimp. Paper presented at 8th International fisheries symposium proceeding. Kuala Lumpur, Malaysia

7. **Khuu Thi Phuong Dong**, Takashi Fritz Matsuishi , Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa , Yoko Saito, Tong Yen Dan (2021): Does application of quality assurance certification by shrimp farmers enhance feasibility of implementing traceability
along the supply chain? Evidence from Vietnam, Journal of Applied Aquaculture, DOI: 10.1080/10454438.2020.1856751
8. Nguyen Minh Khiem, Yuki Takahashi, **Khuu Thi Phuong Dong**, Hiroki Yasuma, Nobuo Kimura (2021). Predicting the price of Vietnamese shrimp products exported to the US market using machine learning, Fisheries Science, DOI: 10.1007/s12562-021-01498-6
9. **Khuu Thi Phuong Dong**, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tran Nguyen Hai Nam, Yoko Saito
Yoko, Takashi Matsuishi (2021). How Much Do Farmers Expect to Implement for Traceability? Evidence From a Double-Bound Choices Experiment of Vietnamese Shrimp Aquaculture. Asian Fisheries Science 34 (2021):83–93.
10. **Khuu Thi Phuong Dong**, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Bui Le Thai Hanh, Le Thi Thu Trang (2021). Effects of application for international quality assurance certifications on the farm's profit: evidence from Vietnamese shrimp. Aquaculture
International 29, 1265–1277.

Xác nhận **Của trường Đại học Cần Thơ**	Cần Thơ, *ngày 20 tháng 5 năm 2021* Người khai ký tên **Khưu Thị Phương Đông**

学位記

クウ テイ フン ドン

一九八七年九月三十日生

本学大学院水産科学院
海洋生物資源科学専攻の博士課程を
修了したので博士（水産科学）の
学位を授与する

令和元年九月二十五日

北海道大学

第一三七三四号

Hokkaido University

Sapporo Japan

Certificate of Degree Conferred

No. A13734

Name: **KHUU THI PHUONG DONG**

Date of Birth: September 30, 1987

This is to certify that the above-named person fulfilled all requirements necessary for the degree of Doctor of Philosophy in the field of Marine Bioresource and Environmental Science at the Graduate School of Fisheries Sciences, Hokkaido University, on September 25, 2019.

President Toyoharu Nawa

This is the authorized translation of the original certificate written in Japanese.

GRADUATE SCHOOL OF FISHERIES SCIENCES
HOKKAIDO UNIVERSITY

3-1-1 Minato-cho
Hakodate, JAPAN

CERTIFICATE

This is to certify that

KHUU THI PHUONG DONG

Date of Birth: **September 30, 1987**
Date of Admission: **October 1, 2016**

has been awarded the degree of

Doctor of Philosophy in the field of Marine Bioresource and Environmental Science,

by completing the required credits at the

Division of Marine Bioresource and Environmental Science,

in the

Graduate School of Fisheries Sciences,

Hokkaido University

on

September 25, 2019.

OFFICIAL SEAL

Signature: Nobuo Kimura

(Nobuo KIMURA)

Dean of the Graduate School of Fisheries Sciences,
Hokkaido University

Date: September 25, 2019

GRADUATE SCHOOL OF FISHERIES SCIENCES
HOKKAIDO UNIVERSITY
3-1-1 Minato-cho, Hakodate, JAPAN

CERTIFICATE

This is to certify that

KHUU THI PHUONG DONG

Date of Birth: **September 30, 1987**
Date of Admission: **October 1, 2016**
Student Identification: **91165101**

has been awarded the degree of **Doctor of Philosophy** in the field of **Marine Bioresource and Environmental Science** at the **Graduate school of Fisheries Sciences, Hokkaido University,** on **September 25, 2019,** with the major in **Fisheries Economics.**

The doctor program details are as below.

Department	Graduate School of Fisheries Sciences
Division	Division of Marine Bioresource and Environmental Science
Course	Doctoral Course
Academic Supervisor	Professor. Takashi MATSUISHI
Major Subject	Fisheries Economics
Title of Dissertation	Towards implementation of traceability for shrimp supply chain in Vietnam: Economics analysis and global trade potential consideration
Language of Instruction/Examination	English
Official length of the program	3 years
Mode of study	Work load: Full-time

松石 隆

Takashi MATSUISHI
Professor
Global Institution for Collaborative Research and Education
Faculty of Fisheries Sciences, Hokkaido University

Date: September 25, 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/07/1974 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không
Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư Năm phong: 2014
Chức vụ: Phó trưởng phòng
Đơn vị công tác: Phòng Quản lý Khoa học, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 35 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0907238474
E-mail: lndkhoi@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Ngoại thương Năm tốt nghiệp: 1997

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại Học Bangkok, Thái Lan
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (MBA)
Tên luận văn: Quản trị nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL
Tháng, năm được cấp bằng: 02/2002

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Nơi đào tạo: Đại Học Groningen, Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Tên luận án: Quản trị chất lượng chuỗi giá trị xuất khẩu cá Tra - trường hợp các hộ nuôi nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam
Tháng, năm được cấp bằng: 04/2011

4. Ngoại ngữ

1. Anh Văn Mức độ thành thạo: Sau C
2. Nga Văn Mức độ thành thạo: Đọc hiểu

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1997 - 2004	Bộ môn kinh tế tổng hợp	Giảng các môn: Kinh tế quốc tế, Kinh tế ngoại thương, Tin học ứng dụng trong kinh tế, Thương mại điện tử
2005 - 2010	Bộ môn KTNN và KTTNMT	Giảng các môn: Kinh tế vi mô, Kinh doanh nông nghiệp, Phương pháp nghiên cứu kinh tế
2011 - 12/2012	Bộ môn Quản trị kinh doanh	- Giảng dạy các môn: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Kinh

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
		doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh. - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh
12/2012 - nay	Phòng Quản lý Khoa học trường Đại Học Cần Thơ	- Quản lý các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và địa phương - Giảng dạy các môn Quản trị chiến lược, Kinh doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh. - Phó trưởng phòng Quản lý Khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Mỹ Tú - Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2003	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
2	Đánh giá tác động của các dự án nước ngoài tại tỉnh Trà Vinh	2003	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
3	Phân tích kênh phân phối của một số sản phẩm nông nghiệp ở tỉnh Cần Thơ	2004	Quốc tế, dự án JIRCAS, Nhật Bản	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
4	Phân tích nghèo đói ở ĐBSCL: thị trường nông thôn	2004	Quốc tế, dự án AUSAID, Úc	Thành viên
5	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Kế Sách - Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2004	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
6	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Thạnh Trị - Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2005	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
7	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây	2005	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	trồng vật nuôi huyện Ngã Năm - Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015			cuối cùng
8	Đánh giá chuỗi giá trị ngành hàng thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh	2006	Quốc tế, CIDA	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
9	Rà soát qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi Huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	2010	Cấp tỉnh	Phó trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng
10	Quản trị chất lượng và phân tích chuỗi giá trị của các hộ nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam	2011	Quốc tế, Philippine	Trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng
11	Phân tích chuỗi giá trị gạo ở ĐBSCL	2011	Quốc tế, Worldbank	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
12	Phân tích chuỗi giá trị cá Tra xuất khẩu sang thị trường Châu Âu	2011	Quốc tế, Hà Lan	Trưởng dự án
13	Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Châu Âu	2011	CBI, Hà Lan	Tư vấn và viết báo cáo cuối cùng
14	Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL)	2012	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
15	Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua trường Đại Học	2013	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
16	Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học Cần Thơ	2014	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
17	Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035	2016-2017	Cấp tỉnh	Trưởng dự án
18	Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau	2016-2017	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
19	Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt tiêu chuẩn GlobalGAP	2017-2019	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài

6. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Relationship quality in fish value chains: Buyer-supplier management in the Pangasius industry, Vietnam	2011	Advance in Global change research, Spirnger
2	Analysis of Labor migration flows in the Mekong Delta of Vietnam	2011	Advance in Global change research, Spirnger
3	Measures to adapt to effects of Climate change on Agricultural production of Ben Tre province	2011	Economic Development Review
4	Nhận thức của công đồng về tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và các giải pháp ứng phó	2007	Tạp chí Đại học Huế
5	Liên kết dọc như là một giải pháp điều hành trong quản lý chuỗi giá trị, trường hợp ngành nuôi cá Tra ở ĐBSCL, Việt Nam	2007	Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
6	Thực tiễn hệ thống nông nghiệp trong sản xuất ở Việt Nam: trường hợp người nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam	2008	Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
7	Thiết kế chiến lược liên kết cho kênh phân phối xuất khẩu cá chất lượng: trường hợp công ty Panga ở Việt Nam	2010	Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
8	Phân tích tác động và các chính sách nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo	2011	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
9	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh lúa gạo qua mô hình cánh đồng mẫu lớn	2013	Tạp chí Khoa học kinh tế- trường Đại Học Kinh tế Đà Nẵng
10	Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường đại học tại Đồng bằng sông Cửu long	2014	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
11	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ tiền và chi hộ tiền: trường hợp bưu điện tỉnh an giang	2017	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
12	Phân tích thực trạng và đánh giá nhu cầu tham gia vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trường đại học Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2019

PGS TS. LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI

academia groningana

Rector & Deans of the Faculties of the University of Groningen

Lectoribus Salutem

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

Le Nguyen Doan Khoi

born in the city of Can Tho, on 7 July, 1974, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

Quality management in the Pangasius export supply chain in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 14 April, 2011

Rector Magnificus

Promotor

Pro Collegio Decanorum

RIJKSUNIVERSITEIT GRONINGEN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

THE CHAIRMAN
OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE

- Pursuant to Decision N^0 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N^0 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N^0 01/NQ-HĐCDGSNN dated January 14, 2015 by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Le Nguyen Doan Khoi*

Born on: *July 07, 1974*

In: *Chau Thanh, Ben Tre*

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐCDGSNN ngày 14/01/2015 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

Kinh tế học

Cho: Ông *Lê Nguyễn Đoan Khôi*

Sinh ngày *07* tháng *07* năm *1974*

Quê quán: *Châu Thành, Bến Tre*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Vũ Luận

Số: *2696/* PGS

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Văn Cần — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1984 — Nơi sinh: Đông Hải, Bạc Liêu
Quê quán: An Phúc, Đông Hải, Bạc Liêu — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2015, Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên — Năm bổ nhiệm: 2010.
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu I- ĐHCT- Đ.30/4- P.Hưng Lợi- Q.Ninh Kiều - TPCT, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: +84-7103-831530 — DĐ: 0988.453660
Email: vancan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2010

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp - Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Trường Đại học Bách khoa TP. HCM, Việt Nam.
Tên luận án: Design of hybrid cellular layout for Jobshops: a case study in the *machining shop of* the company.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: TOEFL IPT
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2010 -01/2012	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản lý Công nghiệp
09/2012 - 01/2015	ĐH Bách Khoa TP.HCM	Học lấy bằng Thạc sĩ ngành KT hệ thống công nghiệp tại Việt Nam
03/2015 - 09/2016	Đại học Cần Thơ	Thư ký bộ môn BM. Quản lý Công nghiệp
09/2016 - nay	Trường National Central University (NCU)	Làm nghiên cứu sinh, ngành Quản lý công nghiệp tại Đài loan

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Design of a flexible shop floor layout for a machining shop			Thành viên
2	Applying catfish oil for biodiesel production			Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

[1] **Nguyen Van Can**, Nguyen Tuan Anh., 2014. A Structured Approach to Design a Hybrid Cellular Layout for Jobshop. *The 1st International Conference on Applied Science, Technology and Management (ASTeM), 23-25 April 2014, Pages 67-72.*

[2] **Nguyen Van Can**, Nguyen Thi Le Thuy., 2016. A Simulation Study for Optimizing Staff numbers of Security Check-point at the Airport Terminal", *Can Tho University Journal.*

[3] Hồ Thị Thu Ái, Nguyễn Trường Thi, **Nguyễn Văn Cần**., 2018. A MULTIPLE OBJECTIVE MODEL FOR VEHICLE ROUTING PROBLEM WITH TIME WINDOWS: A CASE STUDY. *International Conference on Material, Machines and Methods for Sustainable Development. 729-736.*

[4] **Van Can Nguyen**, Chi-Tai Wang, and Ying-Jiun Hsieh., 2021. Electrification of Highway Transportation with Solar and Wind Energy. *Sustainability*.

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2019
ThS. Nguyễn Văn Cần

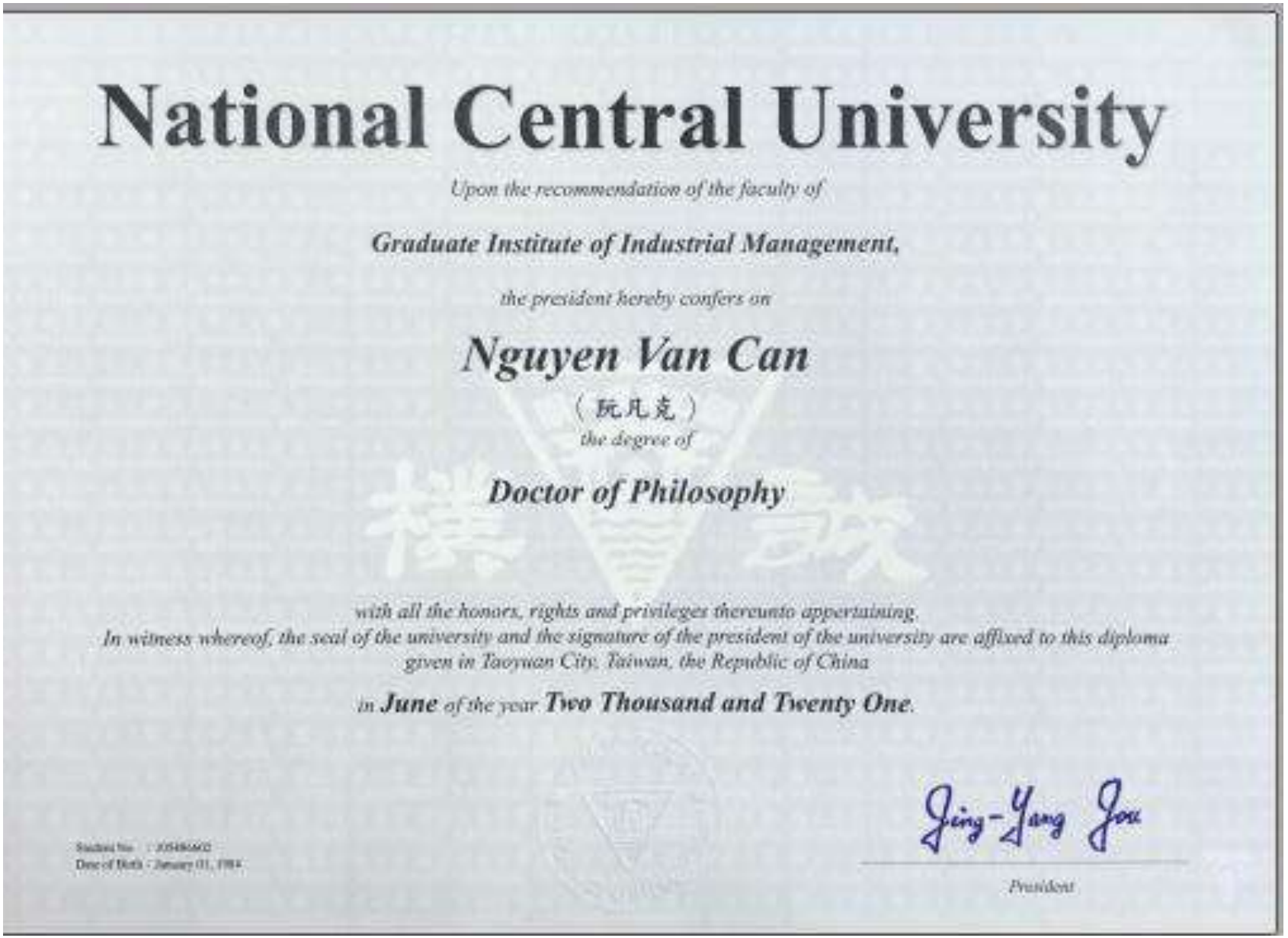

National Central University

Upon the recommendation of the faculty of

Graduate Institute of Industrial Management,

the president hereby confers on

Nguyen Van Can

（阮凡克）

the degree of

Doctor of Philosophy

with all the honors, rights and privileges thereunto appertaining.
In witness whereof, the seal of the university and the signature of the president of the university are affixed to this diploma given in Taoyuan City, Taiwan, the Republic of China

in ***June*** *of the year* ***Two Thousand and Twenty One.***

Jing-Yang Jou

President

Student No. : 105486402
Date of Birth : January 01, 1984

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Hồng Phúc — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 12/08/1987 — Nơi sinh: Bình Minh, Vĩnh Long
Quê quán: Bình Minh, Vĩnh Long — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2018
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: ấp Đông Thạnh A, xã Đông Thạnh, Bình Minh, Vĩnh Long.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 — DĐ: 0867032939
Fax: 0292 3831151 — Email: nguyenhongphuc@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2010

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản Lý Công Nghiệp - Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản Lý Công Nghiệp (Industrial Management) - Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan.
Tên luận án: Stochastic Dynamic Programming for Capacity Planning with Technology Selection under Demand and Technology Uncertainties.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: IELTS 6.5
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2005-01/2010	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
06/2010-09/2012	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu
09/2012-09/2014	Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan	Học Thạc Sĩ
09/2014-09/2018	Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan	Làm nghiên cứu sinh

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2018-03/2019	Đại học Khoa Học và Kỹ Thuật Quốc Gia Đài Loan, Đài Loan	Nghiên cứu sau Tiến Sĩ
04/2019 đến nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Man-Machine Collaboration in Cyber-Physical System	09/2018-03/2019	Bộ Khoa Học và Công Nghệ Đài Loan	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

[1] Wang, K.-J., & **Nguyen, H. P.** (2017). Capacity planning with technology replacement by stochastic dynamic programming. *European Journal of Operational Research*, 260(2), 739-750. (SCI, IF:3.96).

[2] Wang, K.-J., & **Nguyen, H. P.** (2018). Technology portfolio adoption considering capacity planning under demand and technology uncertainty. *Journal of Manufacturing Systems*, 47, 1-11. (SCI, IF: 3.62).

[3] **Nguyen, H. P.,** & Wang, K.-J. (2019). Strategic capacity portfolio planning under demand uncertainty and technological change. *Flexible Services and Manufacturing Journal*. (SCI, IF: 2.34).

[4] Jin, X., Wang, K. J., **Nguyen**, **H. P.,** & Wu, S. Y. (2016). A new algorithm hybridizing differential evolution with particle swarm optimization. *Paper presented at Asia Pacific Industrial Engineering and Management Society conference*. Taipei, Taiwan.

[5] Wang, K. j., & **Nguyen**, **H. P.** (2016). A sampling-based hybrid differential evolution-pattern search algorithm for solving a capacity planning model under stochastic demand. *Paper presented at Decision Analysis Symposium 2016*. National Tsing Hua University, Hsinchu, Taiwan.

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2019
TS. Nguyễn Hồng Phúc

TAIWAN TECH

國立臺灣科技大學博士學位證書

NGUYEN HONG PHUC

中華民國柒陸年捌月拾貳日生，於本校管理學院工業管理系研究
期滿，經博士學位考試合格准予畢業，依學位授予法之規定，授予

管理學博士學位

此 證

National Taiwan University of Science and Technology

on the recommendation of the faculty of
the Department of Industrial Management, School of Management
has conferred upon

NGUYEN HONG PHUC
the degree of Doctor of Philosophy

together with all the honors, rights and privileges belonging to that degree.
In witness whereof, this diploma is issued with the seal of the university.
Given in June, two thousand and eighteen.

管理學院院長 | DEAN, SCHOOL OF MANAGEMENT

欒斌

校 長 | PRESIDENT

廖慶榮

Chingjong Liao

中華民國 107 年 6 月

學 號 | D10301808

臺科大（107）博字第 0135 號

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Quỳnh Hoa — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 21/02/1996 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Nhơn Ái, Phong Điền, Cần Thơ — Dân tộc: Kinh — Tôn giáo: Không
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2020, Thái Lan
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 182/16 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên — Thâm niên giảng dạy: 1 năm
Điện thoại liên hệ: 0945 454 996 — Email: tqhoa@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy — Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản Lý Công Nghiệp — Năm tốt nghiệp: 2018

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm — Chuyên ngành: Kỹ thuật và công nghệ
Nơi đào tạo: Đại học Thammasat - Thái Lan — Năm tốt nghiệp: 2020
Tên luận văn: Fuzzy Mixed Integer Linear Programming Model for Monthly Unit Commitment in the National Level Power System

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ thành thạo: Trình độ B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
08/2018 - 07/2020	Viện Công nghệ Quốc tế Sirindhorn, Đại học Thammasat, Thái Lan	Học Thạc sĩ
10/2020 đến nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, Bộ ngành, Nhà nước)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu tác động của các quy trình Logistics đến lượng đặt hàng kinh tế với chiết khấu theo số lượng cho mặt hàng thủy sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	2022	Cơ sở	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

Xuất bản tiếng Việt

[1] Đoàn Hoàng Tuấn, Phạm Hoàng Tân, **Trương Quỳnh Hoa** và Nguyễn Thắng Lợi, 2018. Nghiên cứu định hình cấu trúc mạng lưới chuỗi cung ứng thu gom tái chế hộp mực máy in cũ cho các cơ quan và trường học trên địa bàn thành phố Cần Thơ và các quận, huyện lân cận. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 54(7A): 1-8.

[2] Nguyễn Thắng Lợi, Châu Thị Lệ Duyên và **Trương Quỳnh Hoa**, 2019. Mối quan hệ giữa lợi nhuận tối ưu, lượng đặt hàng tối ưu và giá mua lại trong chuỗi cung ứng xem xét mức lo ngại hao hụt: Trường hợp chuỗi cung ứng tôm sú ở tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 55(3D): 149-157.

Xuất bản tiếng Anh

[1] **Truong, Q.H.** and Jeenanunta, C. Mixed Integer Linear Programming Model for Monthly Unit Commitment in the National Level Power System. *11th International Conference on Information Technology and Electrical Engineering (ICITEE2019)*. 2019. Pattaya, Thailand: IEEE.

Cần Thơ, ngày 21 tháng 07 năm 2021
ThS. Trương Quỳnh Hoa

Thammasat University

(Formerly : University of Moral and Political Sciences)

Bangkok, Thailand.

September 25, 2020

TO WHOM IT MAY CONCERN :

This is to certify that MISS TRUONG QUYNH HOA has completed all the requirements for the Master of Science (Engineering and Technology), International Program.

The degree was officially conferred on August 3, 2020.

Assoc. Prof. Dr.Chainarong Chaktranond

Registrar

NOT VALID WITHOUT SEAL

Admission no. 6122040097

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Lệ Thủy Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 11/04/1983 Nơi sinh: Hà Nội
Quê quán: Ứng Hòa, Hà Tây (Hà Nội) Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012 (Úc)
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Phó trưởng BM.QLCN
Đơn vị công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: N3-Đinh Công Tráng-Xuân Khánh-Ninh Kiều-Cần Thơ
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3872130 DĐ: 0987 90 03 08
Fax: 0292 3831151 Email: ntlethuy@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Công Nghệ Hóa Học
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2006

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ - Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Đại học Nam Úc, Ôxtraylia.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: IELTS 6.5
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2001-01/2006	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học đại học
08/2006 - 01/2011	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng viên tại BM. Quản lý Công nghiệp
02/2011 - 08/2012	Đại học Nam Úc	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Quản lý công nghiệp tại Ôxtrâylia
09/2012 -05/2017	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Giảng dạy và nghiên cứu Tổ trưởng chuyên ngành QLCN
06/2017 - nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.	Phó Trưởng bộ môn BM. Quản lý Công nghiệp

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu ứng dụng mô hình tồn kho do nhà cung cấp quản lý-mô hình VMI (Vendor Managed Inventory) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	06/2015-12/2016	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
2	Tăng cường phương pháp học tập tích cực thông qua việc tái thiết kế các khóa học kỹ thuật tại ĐHCT	2014	Chương trình HEEAP (Mỹ)	Thành viên
3	Khảo sát tình hình sử dụng máy nông nghiệp trong cơ giới hóa việc trồng lúa tại ĐBSCL	2015	Yanmar	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

Xuất bản tiếng Việt

1. **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Trần Thị Mỹ Dung, Tăng Thị Huyền Trân. **2017**. XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUỖI CUNG ỨNG HỢP TÁC THÔNG QUA HỆ THỐNG TỒN KHO DO NHÀ CUNG CẤP QUẢN LÝ (VMI). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 50. 43-49.
2. Phạm Thị Hoài Thương, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Võ Trần Thị Bích Châu, Phạm Kiều My. **2018**. NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CHI PHÍ DÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHO DÂY CHUYỀN CHẾ BIẾN TÔM SUSHI. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 7. 110-117.
3. Trần Thị Thắm, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Nguyễn Thắng Lợi, Nguyễn Trọng Trí Đức. **2019**. ỨNG DỤNG FUZZY TOPSIS TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN NHÀ CUNG ỨNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

Xuất bản tiếng Anh

1. **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Yousef Amer, Đoàn Thị Trúc Linh, Trần Thị Mỹ Dung. **2014**. A COLLABORATIVE MODEL TO OPTIMIZE NETWORK DISTRIBUTION STAGE OF A SUPPLY CHAIN. International Conference on Innovation Driven Supply Chain, 3/2014, Malaysia. 1. 31.
2. Đoàn Thị Trúc Linh, Shuo Yan Chou, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Trần Thị Mỹ Dung. **2014**. DESIGNING OF REVERSE LOGISTICS MODEL FOR SOLID WASTE TREATMENT: A CASE STUDY OF WEEE. Bahria University's Global Management Journal for Academic and Corporate Studies (GMJACS). Volume 4 number 1(SE). 38-44.
3. Đoàn Thị Trúc Linh, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Trần Thị Mỹ Dung. **2014**. OPTIMIZATION OF A REVERSE LOGISTICS MODEL IN WASTE ELECTRICAL AND ELECTRONIC EQUIPMENT- ATTENTION WITH WASTE ELECTRICAL AND ELECTRONIC EQUIPMENT (WEEE) HAS BECOME

INCREASED DURING LAST DECADE DUE TO GLOBAL AWARENESS AND AS A CONSEQUENCE. OF RESOURCE. 1st international Conference on Innovation Driven Supply Chain. 30.

4. Trần Thị Mỹ Dung, Nguyễn Minh Luân, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**. **2015**. TEACHING ENGLISH FOR SPECIFIC PURPOSES TO ENGINEERING STUDENTS AT CTU: CHALLENGES AND SOLUTIONS. VietNam Engineering Education Conference, Danang City March 16-17, 2015. 3. 19-20.
5. Đoàn Thị Trúc Linh, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Trần Thị Mỹ Dung, Võ Trần Thị Bích Châu. **2015**. EVALUATING INDUSTRY-ACADEMIC PARTNERSHIP MODELS AT THE COLLEGE OF ENGINEERING TECHNOLOGY, CAN THO UNIVERSITY. Vietnam Engineering Education Conference, Da nang city,16-17/3/2015. 24.
6. Nguyễn Văn Cần, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**. **2016**. A SIMULATION STUDY FOR OPTIMIZING STAFF NUMBERS OF SECURITY CHECK-POINT AT THE AIRPORT TERMINAL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 04. 28-35.
7. Trần Thị Thắm, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Lê Thị Ngọc lan. **2017**. APPLICATION OF FUZZY TOPSIS IN EVALUATING SUPPLY CHAIN MANAGEMENT STRATEGY. International Conference on Logistics and Industrial Engineering (ICLIE). 32-35.
8. **Nguyễn Thị Lệ Thủy**. **2017**. MAPPING OF SUPPLY CHAIN RISK IN INDUSTRIAL FISHERIES BASED ON HOUSE OF RISK FRAMEWORK (HOR). Khoa học Lạc Hồng. 11 (số đặc biệt). 24-29.
9. **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Trần Thị Thắm, Đỗ Thị Kiều Hoanh, Lê Anh Tuấn, Hồ Thị Kim Đào, Huỳnh Tấn Phong. **2018**. MANAGING RISKS IN THE FISHERIES SUPPLY CHAIN USING HOUSE OF RISK FRAMEWORK (HOR) AND INTERPRETIVE STRUCTURAL MODELING (ISM). Material Science and Enginnering. 337.
10. **Nguyễn Thị Lệ Thủy,** Võ Trần Thị Bích Châu. **2018.** MAPPING OF SUPPLY CHAIN RISKS BASED ON SCOR MODEL AND HOUSE OF RISK: A CASE STUDY WITH FISHERIES HOUSEHOLDS IN CAN THO, MEKONG DELTA. International Congress on Logistics and SCM Systems (ICLS). 478-484.
11. Võ Trần Thị Bích Châu, **Nguyễn Thị Lệ Thủy**, Nguyễn Nhựt Tiến. 2018. IMPROVEMENT OF THE SHRIMP PRODUCTION LINE BASED ON VALUE STREAM MAPPING: A CASE STUDY. INTERNATIONAL CONFERENCE ON LOGISTICS AND INDUSTRIAL ENGINEERING 2018. 81-87.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2019

ThS. Nguyễn Thị Lệ Thủy

University of
South Australia

BY THE AUTHORITY OF THE UNIVERSITY COUNCIL

NGUYEN THI LE THUY

HAVING FULFILLED THE REQUIREMENTS PRESCRIBED BY
THE UNIVERSITY HAS BEEN AWARDED THE

MASTER OF ENGINEERING

ENGINEERING AND TECHNOLOGY MANAGEMENT

IN EVIDENCE OF WHICH THE SEAL OF THE UNIVERSITY IS AFFIXED
THIS 8TH DAY OF AUGUST 2012

Dr Ian Gould
Chancellor

Peter Høj
Vice Chancellor and President

Mark of Authenticity – Seal Affixed

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phan Thanh Lương Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 15/08/1970 Nơi sinh: Long An
Quê quán: Chân Thành, Long An Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2001-AIT Thái Lan
Chức danh khoa học cao nhất: GVC Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ: Trưởng Xưởng Thiết Bị Trường Học
Đơn vị công tác: Xưởng Thiết Bị Trường Học - Khoa Công Nghệ - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 256/26/32 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3833852 DĐ: 0989963042
Fax: 0292 3833852 Email: ptluong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Cơ khí nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 1994

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật công nghiệp - Năm cấp bằng: 2001
- Nơi đào tạo: Viện Công Nghệ Châu Á (AIT)- Thái Lan.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Tương đương C
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1994-1998	Bộ môn Máy Nông Nghiệp - Khoa Công nghệ - Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
1998-1999	Dự lớp tập huấn 10 tháng về cơ khí nông nghiệp tại Trường Cao Đẳng Quốc tế Larenstein, Hà Lan	Học tập, bằng cấp Diplopma
2000-2001	Viện Công Nghệ Châu Á _ AIT, Thái Lan	Học Master
2002-2004	Xưởng Thiết Bị Trường Học, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Phó Trưởng Xưởng
2005-2006	Bộ môn Kỹ Thuật Cơ Khí, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ.	Phó Trưởng Bộ môn
2007-2008	Xưởng Thiết Bị Trường Học, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Phó Trưởng Xưởng, kiêm Phó giám đốc

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
		Trung Tâm NC&ƯD Công Nghệ -ĐHCT
2008 -2010	Bộ môn Kỹ Thuật Cơ Khí, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ.	Trưởng Bộ môn, kiêm Phó giám đốc Trung Tâm NC&ƯD Công Nghệ -ĐHCT
2010-nay	Xưởng Thiết Bị Trường Học, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Trưởng Xưởng, kiêm Giám đốc Trung Tâm NC&ƯD Công Nghệ - ĐHCT

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu, chế tạo máy hút bùn nạo vét kênh mương nuôi thủy sản	1995	Cấp tỉnh	Tham gia
2	Nghiên cứu, chế tạo lò đốt rác y tế và bệnh phẩm cỡ nhỏ phục vụ bệnh viện cấp huyện	2005	Cấp trường	Chủ nhiệm
3	Nghiên cứu định hướng cho việc phân loại và thu gom rác thải nguy hại	2007	Hợp tác với Đại học Dresden - Đức	Tham gia
4	Nghiên cứu sản xuất năng lượng tái tạo từ cây lục bình và sinh khối	2009	Dự án do chính phủ Luxembourg tài trợ	Điều phối viên
5	Nghiên cứu, chế tạo máy phun thuốc tự hành trên ruộng lúa, năng suất 1 ha/giờ	2012	Cấp Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2019

ThS. Phan Thanh Lương

The Board of Trustees of the

Asian Institute of Technology

On the Recommendation of the Academic Senate
Has Conferred Upon

PHAN THANH LUONG

The Degree of

Master of Engineering

With all of its Privileges and Obligations

Given this Fourteenth day of December 2001

Jean Louis Armand
President of the Institute

Certified true copy
Laarni B. Roa
Registry Officer

Chairman of the Board

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN THỊ MỸ DUNG**. Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 07/02/1984. Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Nhơn Ái, Phong Điền, Cần Thơ. Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ. Năm, nơi công nhận học vị: 2010, Đại Học Quốc Gia Thanh Hoa (NTHU).
Nơi công tác: Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp, Khoa Công Nghệ, Đại Học Cần Thơ.
Chức vụ: Giảng Viên
Ngày vào Đảng chính thức: 04/04/2015
Thông tin liên hệ: ttmdung@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Ngành học: Công Nghệ Hóa Học. Hệ đào tạo: Chính Quy
Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ. Năm tốt nghiệp: 2006

2. Sau đại học

- Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ Thuật và Quản Lý Công Nghiệp
Nơi đào tạo: NTHU. Năm cấp bằng: 2010

3. Ngoại ngữ:

IELTS: 6.5 (2017)

III. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP VÀ CÔNG TÁC

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2006 - 2008	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp, Khoa Công Nghệ, Đại Học Cần Thơ	Giảng viên
2008 - 2010	Đại Học Quốc Gia Thanh Hoa (NTHU) - Đài Loan	Học viên cao học
2010 - nay	Bộ Môn Quản Lý Công Nghiệp, Khoa Công Nghệ, Đại Học Cần Thơ	Giảng viên

IV. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

- Quản lý chuỗi cung ứng
- Quản lý sản xuất
- Quản lý và kiểm soát chất lượng

V. DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ THAM GIA

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Nguồn dự án	Trách nhiệm
1	Triển khai sản xuất tinh gọn tại công ty HANSEA TG	2015	Dự án của doanh nghiệp	Thành viên

VI. CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC

1. Báo đăng trên các tạp chí quốc tế

[1] **Dung T. T. M.**, Luan N. M., Quoc L. H., "The Analytic Approach Applications in Green Supplier Selection: A Literature Review," ARPN Journal of Engineering and Applied Science, vol. 11(11), pp. 6754–6762, 2016.

[2] **Dung T. T. M.**, Hung N. T., Tham T. T., "Forecasting International Tourism Demand To Vietnam Using Artificial Neural Network," International Journal of Advance Computational Engineering and Networking (IJACEN), vol. 7 (2), 2019.

[3] Linh D. T. T., Shuo-Yan-Chou, Thuy N. T. L., **Dung T. T. M.,** "Designing of Reverse Logistics Model for Solid Waste Treatment: A Case study of WEEE", Global Management Journal for Academic & Corporate Studies (GMJACS), vol. 4(1), pp. 38–44, 2016.

[4] Thi N. T., **Dung T. T. M.**, Can N. V., "Resource planning in garment assembly line considering customer demand fluctuation," Journal of Industrial and Production Engineering, 2019.

2. Báo hội nghị quốc tế:

[5] Diana Dababneh, Yousef Amer, Linh D. T. T., **Dung T. T. M**, "A Proposed Genetic Algorithm Approach for the Kidney Exchange Problem," IEEE International Conference on System Science and Engineering (ICSSE) 20-21st Jul. 2019, Quang Binh, Vietnam.

[6] Linh D. T. T., Yousef Amer, Sang- Heon Lee, Phuc Ky, **Dung T. T. M.**, "Optimizing a Reverse Supply Chain Model using Fuzzy Mathematical Programming," IEEE International Conference on System Science and Engineering (ICSSE) 20-21st Jul. 2019, Quang Binh, Vietnam. (accepted)

[7] Yousef Amer, Atiya Al-Zuheri, Mariel Sheryn B. Ong, Linh D. T. T., **Dung T. T. M.**, "A Systematic Framework to Integrate TRIZ into DFSS for New Product Development," IEEE International Conference on System Science and Engineering (ICSSE) 20-21st Jul. 2019, Quang Binh, Vietnam. (accepted)

[8] Thi N. T., **Dung T. T. M.**, Cuc V. T. K, "Sustainability perspective in an aggregate production planning model with fuzzy parameters," 9th International Conference on Industrial Engineering and Operations Management, 5-7th Mar. 2019, Bangkok, Thailand.

[9] **Dung T. T. M.**, Linh D. T. T., Thuy N. T. L., "A Literature Review of Analytic Hierarchy Process Applications in Operations Management," International Conference on Industrial Systems Engineering & Logistics, 31st Oct. 2013, pp. 81–90, Ho Chi Minh City, Vietnam.

[10] Thuy N. T. L, Yousef. A., Linh D. T. T., **Dung T. T. M.**, "An Integrated Sustainability Approach to Network Distribution Model in Supply Chain Management," International Conference on Industrial Systems Engineering & Logistics, 31st Oct. 2013, pp. 20–28, Ho Chi Minh City, Vietnam.

[11] Linh D. T. T., **Dung T. T. M.**, "A Reverse Logistics Cost Minimization Model for the Treatment WEEE," International Conference on Industrial Systems Engineering & Logistics, 31st Oct. 2013, pp. 6–14, Ho Chi Minh City, Vietnam.

[12] **Dung T. T. M.**, Luan N. M., Ngon N. C., Cuong N. V., "Improving Essential Skills to Succeed in the International Working Environment: A Case Study at Can Tho University," Science-Technology-Engineering-Math Conference in Vietnam (STEMCON), 2018.

[13] Luan N. M., **Dung T. T. M.**, Tham T. T., "Active Learning and Teaching Methods in Large Classes," the 2016 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC2016), 2016.

[14] **Dung T. T. M.**, Luan N. M., "Teaching English for Specific Purposes to Engineering students at CTU: Challenges and Solutions," the 2015 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC2015), 2015.

[15] Luan N. M, **Dung T. T. M**, David B., "Implementing a New Course "Introduction to Engineering" to Engineering Programs at Can Tho University," the 2015 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC2015), 2015.

[16] Thuy N. T. L., Linh D. T. T., **Dung T. T. M.**, "A Collaborative Model to Optimize Network Distribution Stage of a Supply Chain," the 1st International Conference on Innovation Driven Supply Chain (ICIDS2014), 26–28 Mar., Kedah, Malaysia, 2014.

[17] Linh D. T. T., Chou S. Y., Thuy N. T. L., **Dung T. T. M.**, "Optimization of a Reverse Logistics Model in Waste Electrical and Electronic Equipment," the 1st International Conference on Innovation Driven Supply Chain (ICIDS2014), 26–28 Mar., Kedah, Malaysia, 2014.

[18] Linh D. T. T., Cuong N. V., **Dung T. T. M.**, "Innovative Teaching Methodologies Applying to Can Tho University to Engage Engineering Students," the 2014 Vietnam Engineering Education Conference (VEEC2014), 25–26 Mar., 2014.

3. Báo đăng trên các tạp chí trong nước

[19] **Dung T. T. M.**, Tham T. T., Kieu T. T., "Product Quality Control in Tay Do Garment Joint Stock Company Using Statistical Tools," Can Tho University Journal of Sciences, 2019

[20] Tham T. T., **Dung T. T. M.**, "Evaluating the Impact of Supply Chain Capabilities to the Business Success: A Case Study in Small and Medium Food Companies in

the Mekong Delta," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 50, pp. 114–121, 2017.

[21] Hong T. T. N, **Dung T. T. M.**, Tho T. H., Phuong L. T. D., Phong H. T., "An Application of Fuzzy Analytic Network Process and Goal Programming for Green Supplier Selection," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 50, pp. 50–57, 2017

[22] Tham T. T., **Dung T. T. M.**, "An Integrated Approach of SEM and QFD in Evaluating the Effect of Supply Chain Capabilities on Business Performance: A Case Study in Vietnam Food Industry", Journal of Science and Technology, The University of Danang, vol. 3(112), pp. 148–152, 2017.

[23] Thuy N. T. L., **Dung T. T. M.**, Tran T. T. H., "Application of vendor managed inventory model (VMI) for improving supply chain coordination," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 50, pp. 43–49, 2017.

[24] **Dung T. T. M.**, Kha N. M., Luan N. M., "Forecasting International Tourism Demand to Vietnam by Using Quantitative Models," An Giang University Journal of Sciences, vol. 1(1), pp. 75–83, 2015.

[25] **Dung T. T. M.**, Tuan V. T., Luan N. M., Huong D. T. M., , "Applying Quantitative Methods in Forecasting the Pangasius Export Volume," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 2, pp. 123–132, 2014.

[26] **Dung T. T. M.**, Luan N. M., Linh D. T. T., "Improving Teaching Methodology Using Undergraduate Teaching Assistants," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 34, pp. 80–85, 2014.

[27] **Dung T. T. M.**, "A Literature Review of Analytic Hierarchy Process Applications in Supply Chain Management," Can Tho University Journal of Sciences, vol. 21a, pp. 180–189, 2012.

ThS. Tran Thi My Dung

By authority of

NATIONAL TSING HUA UNIVERSITY

HSINCHU, TAIWAN, REPUBLIC OF CHINA

and upon recommendation of the faculty of

Department of Industrial Engineering & Engineering Management

Tran Thi My Dung（陳氏美容）

has been admitted to the Degree of

Master of Science

and is entitled to all rights and honors thereto appertaining

Witness the Seal of the University and the signatures of its Officers

June, two thousand and ten.

L. J. Chen
President

Chuan Yi Tang
Dean of Academic Affairs

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **VÕ TRẦN THỊ BÍCH CHÂU** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 10/09/1988 Nơi sinh: Mỹ Thành, Phù Mỹ, Bình Định

Quê quán: Mỹ Thành, Phù Mỹ, Bình Định Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2015, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 2015

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 216/14/1 Tầm Vu, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0978 437 643

Email: vttbchau @ctu.edu.vn

Số CMND: 215077745 Ngày cấp: 01/02/2013 Nơi cấp: Công An Bình Định

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành học: Công Nghệ May và Thời trang

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2011

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ Thuật Hệ Thống Công Nghiệp Năm cấp bằng: 2015

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia TP. HCM
- Tên luận án: Nghiên cứu và áp dụng sản xuất tinh gọn vào dây chuyền may

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ thành thạo: Toefl ITP 500

2. Nhật ngữ Mức độ thành thạo: Giao tiếp cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
8.2014- nay	Bộ môn Quản lý Công nghiệp, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Cải tiến dây chuyền sản xuất cá tra fillet sử dụng một số công cụ sản xuất tinh gọn	2017/2018	Trường	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu mô hình quản trị chi phí dòng chảy nguyên vật liệu (MFCA) và sản xuất sạch hơn trong dây chuyền chế biến thủy sản	2017/2018	Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Evaluating Industry-Academic Partnership Models at the College of Engineering Technology, Can Tho University	2015	Vietnam Engineering Education Conference, Danang City,
2	Application of QFD for Curriculum Development Process: Collecting and Determining Stakeholders' Requirements	2016	Vietnam Engineering Education, HCM University of Technology and education,
3	Khảo sát tính cách sinh viên kỹ thuật thông qua DISC profile hỗ trợ công tác cố vấn học tập	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
4	Xây dựng định mức thời gian dây chuyền sản xuất cá tra fillet	2017	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng
5	Hiệu quả mô hình quản trị chi phí dòng chảy nguyên vật liệu trong dây chuyền chế biến thủy sản	2017	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng
6	Improvement of the Shrimp Production Line Based on Value Stream Mapping: A Case Study	2018	The Proceedings of International Conference on Logistics and Industrial Engineering. Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh City, Vietnam
7	Mapping of Supply Chain	2018	The Proceedings of The 13th

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Risks Based on SCOR Model and House of Risk: A Case Study with Fisheries Households in Can Tho, Mekong Delta		International Congress on Logistics and SCM Systems. International University - National University of Ho Chi Minh City, Vietnam
8	Áp dụng sơ đồ chuỗi giá trị (VSM) tại dây chuyền sản xuất tôm	2018	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng
9	Nghiên cứu mô hình quản trị chi phí dòng nguyên vật liệu cho dây chuyền chế biến tôm sushi	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
10	Inventory Time Analysis Based on Value Stream Mapping: A Lean Manufacturing Processing Shrimp Case Study	2018	International Journal of Scientific Engineering and Science
11	A Sustainable Energy Model for Shrimp Farms in The Mekong Delta	2019	Energy Procedia
12	Analyzing the Effect of Value Stream Mapping via Simulation in Garment Production Line- A Case Study	2019	HCMUTE Journal of Technical Education Science
13	Effect of the Surface Mounting Technology Assembly based on Lean Production: A Case Study	2019	Can Tho University Journal of Science
14	Effect of Value Stream Mapping in a Garment Line	2019	The Proceedings of International Conference on Logistics and Industrial Engineering. Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh City, Vietnam
15	An Enhanced Garment Process Based on Business Process Re-engineering Model: A Case Study	2019	The Proceedings of International Conference on Logistics and Industrial Engineering. Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh City, Vietnam

ThS. Võ Trần Thị Bích Châu

390

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Engineering

UPON : *Vo Tran Thi Bich Chau*

BORN ON : 10/09/1988 IN : Binh Dinh

GRADUATION ON : 21/01/2015

Số đăng ký : *CH14-0968*
(Registration N°)

BM : 00621/18KH2/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CẤP

Bằng Thạc sĩ
Kỹ thuật

CHO : *Võ Trần Thị Bích Châu*

SINH NGÀY : 10/09/1988 TẠI : Bình Định

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY 26 THÁNG 07 NĂM 2014

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

PGS.TS Vũ Đình Thành

Đ2/2014BS2-37

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: CHÂU THỊ LỆ DUYÊN Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 24/08/1979 Nơi sinh: Quảng Bình
Quê quán: Quảng Bình Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: BM. Quản trị kinh doanh - Khoa Kinh tế - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 36/6 Nguyễn Thông, P.An Thới, Q.Bình Thủy, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3838831 DĐ: 0939566588
Fax: Email: ctlduyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản trị Kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2003

2. Sau đại học
- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh - Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TPHCM
- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh - Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TPHCM
Tên luận án: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp : mối quan hệ với hiệu quả hoạt động - trường hợp các doanh nghiệp Đồng Bằng sông Cửu Long Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: B2 tiêu chuẩn Châu Âu

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
04/2004 - 09/2004	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh
09/2004 - 04/2008	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Kinh tế tại Việt Nam
03/2011 - 06/2018	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam
2018 - nay	Đại Học Cần Thơ, Việt Nam	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thực trang nhận thức về đạo đức kinh doanh của sinh viên chuyên ngành kinh tế, Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	2011	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
2	Thực trạng thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ	2014	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

STT	Tên bài báo	Năm công bố	Tên tạp chí
1	HUMAN RESOURCE FOR DEVELOPMENT OF TOURISM BUSINESS IN CAN THO	2007	Economic development No.155. ISSN 1859-1116 (2007)
2	TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TP. CẦN THƠ	2012	COMB 2012. 1. 381.
3	THỰC TRẠNG NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TẠI KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	2012	Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ Số 21a. 190-197
4	NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ	2013	Hội thảo Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng. 1. 129.
5	NHẬN THỨC VÀ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TP CẦN THƠ	2013	HT Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa. 1. 312.
6	PHÂN TÍCH NHỮNG NHÂN TỐ THÚC ĐẨY VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 25. 9-16.
7	NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LỢI ÍCH KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ.	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 32. 7-18

STT	Tên bài báo	Năm công bố	Tên tạp chí
8	MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LÃNH ĐẠO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH: TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 75-82.
9	TRÁCH NGHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP: MỐI QUAN HỆ VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP ĐBSCL - VIỆT NAM	2017	THE 2nd UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings, Special Issue 2017 (2017) Trang: 67-79
10	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	2018	Kinh tế và dự báo. 27. 30-34.
11	MỐI QUAN HỆ GIỮA KẾT QUẢ THỰC HÀNH TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÀNH TÍCH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	2018	Hội thảo khoa học quốc gia (2018)- Phát triển kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.
12	TRÁCH NGHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP: MỐI QUAN HỆ VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, VIỆT NAM	2019	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 1. 88-100.
13	CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	2019	Tạp chí Tài chính Số 02 tháng 06/2019
14	VAI TRÒ ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN VÀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	2019	Tạp chí nghiên cứu kinh tế Số 4 (491)/04-2019

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2019

TS. Châu Thị Lệ Duyên

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF ECONOMICS HO CHI MINH CITY

confers

THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY IN MANAGEMENT

Upon: **Ms. CHAU THI LE DUYEN**

Date of birth: **24 August 1979**

Given under the seal of

The University of Economics Ho Chi Minh City

Serial number:
Reference number: 17/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TIẾN SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Cho: **Bà CHÂU THỊ LỆ DUYÊN**

Sinh ngày: **24/8/1979**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

Số hiệu: 000086
Số vào sổ cấp bằng: 17/2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN KIM HẠNH — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 17/11/1990 — Nơi sinh: Bến Tre
Quê quán: Bến Tre — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2017
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Thư ký Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14/13B, Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0389957201
E-mail: nkhanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế Ngoại thương
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế học — Năm cấp bằng: 2017
Nơi đào tạo: Nhật Bản
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo: Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học quốc tế Nhật Bản
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Renewable energy consumption, carbon emissions, and development stages: some evidence from panel cointegration analysis

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
9/2012-9/2013	Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng viên tập sự
9/2013-8/2015	Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
8/2015-6/2017	Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học quốc tế Nhật Bản	Học Thạc sĩ
6/2017 đến nay	Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng mô hình nông nghiệp đô thị ở Sóc Trăng	2012-2015	Cấp tỉnh	Thành viên
2	Nghiên cứu sự thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia thông qua các phương thức gia nhập thị trường khác nhau tại ĐBSCL	2014	Cấp trường	Thành viên
3	Tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2016	2014	Cấp tỉnh	Thành viên
4	Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước	2014-2016	Cấp Bộ	Thành viên
5	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hối lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	2017-2018	Nafosted (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia)	Thành viên
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2018-2020	Nafosted (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia)	Thư ký khoa học

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	Mối quan hệ giữa khoảng cách thể chế và phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia (Võ Văn Dứt, Lê Trần Thiên Ý, Nguyễn Đinh Yến Oanh, **Nguyễn Kim Hạnh**, Phan Anh Tú)	2015	Kỷ yếu Hội thảo khoa học phát triển Kinh tế xã hội ĐBSCL năm 2015-NXB ĐHCT
2	Xuất khẩu ở ĐBSCL (Phan Anh Tú,	2016	Phát triển kinh tế ĐBSCL: Thành tựu và thách thức-

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Nguyễn Kim Hạnh)		NXB Đại học Cần Thơ
3	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia (Võ Văn Dứt, **Nguyễn Kim Hạnh**, Bùi Việt Hưng, Trương Đông Lộc, Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Đinh Yến Oanh, Huỳnh Quốc Thái)	2017	Kỷ yếu Hội thảo Vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững-NXB ĐHQG HCM
4	How does institutional difference affect the choice of multinational enterprise's entry mode in Vietnam? (Võ Văn Dứt, Yusaf H Akbar, Trương Đông Lộc, **Nguyễn Kim Hạnh**)	2017	Proceedings of the 6th International Conference on emerging challenges: Strategic Integration ICECH 2017
5	Information disclosure of listed companies in Ha Noi stock exchange (Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Lan Anh, Trương Đông Lộc, Nguyễn Lê Anh Minh, **Nguyễn Kim Hạnh**)	2017	International Conference Proceedings Emerging issues in economics and business in the context of international integration
6	Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệm quốc tế (Võ Văn Dứt, **Nguyễn Kim Hạnh**, Nguyễn Xuân Thuận, Huỳnh Hữu Thọ, Phan Tấn Nhân)	2017	Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ, NXB Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh
7	The impact of institutional distance on the choice of multinational enterprise's entry mode: Theory and empirical evidence from Vietnam (Võ Văn Dứt, Yusaf H.Akbar, Nguyễn Hữu Đặng, **Nguyễn Kim Hạnh**)	2018	Asian of Journal Business and Accounting
8	Renewable energy consumption, carbon emissions, and development stages: some evidence from panel cointegration analysis (**Nguyễn Kim Hạnh**, Makoto Kakinaka)	2019	Renewable Energy

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2019

TS. Nguyễn Kim Hạnh

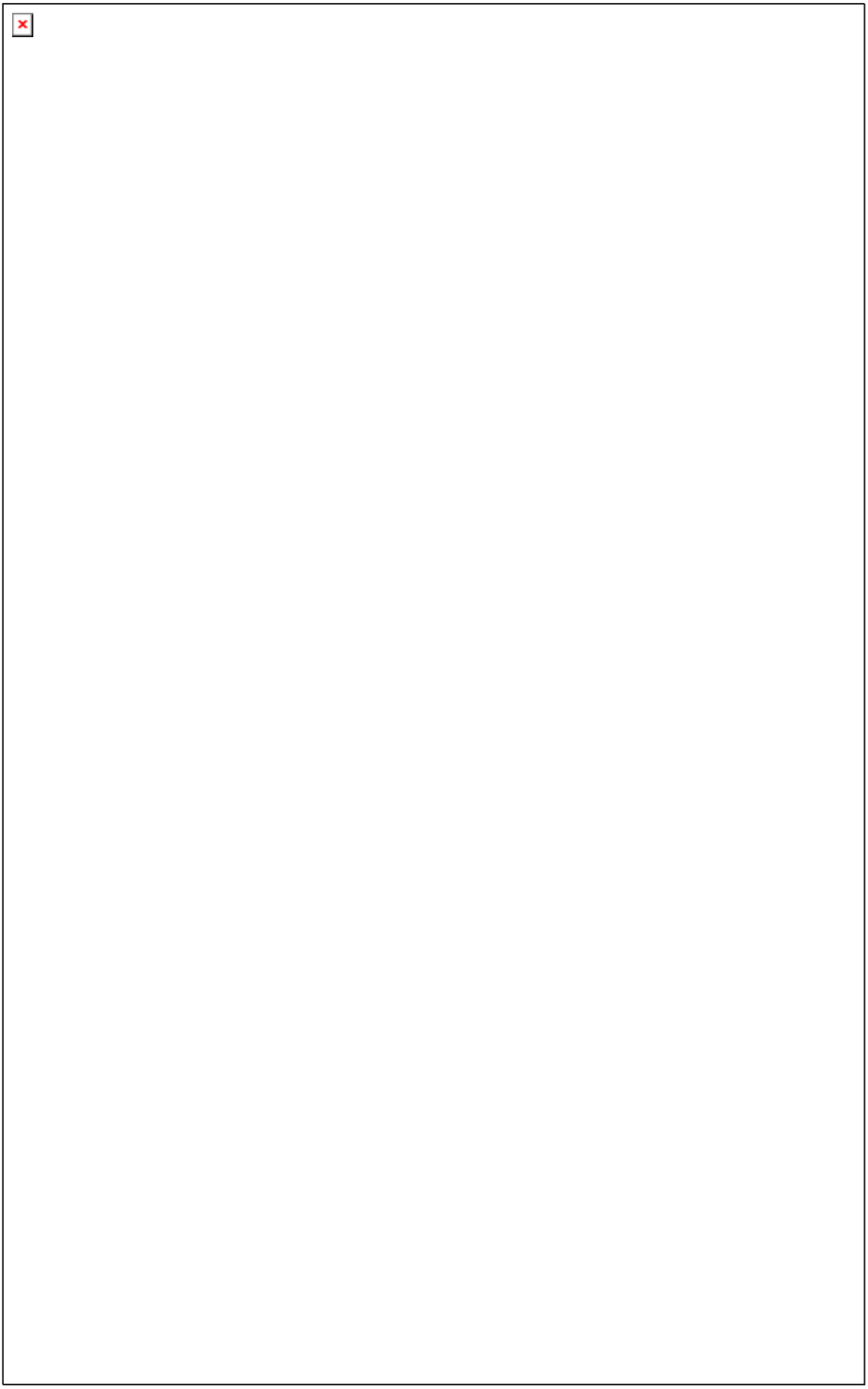

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Chí Ngôn Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 11/09/1972 Nơi sinh: Phú Tân, Cà Mau
Quê quán: Phú Tân, Cà Mau Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2006, Đức
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo Sư - Năm bổ nhiệm: 2015
Chức vụ: Phó chủ tịch Hội Đồng trường Đại Học Cần Thơ
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ, Đại Học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 89/31 Huỳnh Thúc Kháng, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0710 383 1530-8464 DĐ: 0918 538 224
Fax: 0710 383 1151 Email: ncngon@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ
Ngành học: Kỹ thuật Điện tử
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 1996

2. Sau đại học

-Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Điện tử viễn thông - Năm cấp bằng: 2002
Nơi đào tạo: Trường Đại học Bách Khoa, Đại hoc Quốc gia Tp. HCM.
-Tiến sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển (Control Engineering)-Năm cấp bằng:2007
Nơi đào tạo: Trường ĐH Tổng hợp Rostock, CHLB Đức.
Tên luận án: Hypotensive Control during Aneasthesia: form Design to Application.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Học và viết luận án Tiến sĩ
2. Đức Mức độ sử dụng: Giao tiếp thông thường

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1996 - 1998	Bộ môn Điện tử Viễn thông, khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Cần thơ.	Trợ giảng
1998 - 2001	Đại học Bách khoa, ĐHQG Tp. HCM	Học Thạc sỹ
2001 - 2003	Bộ môn Viễn thông và Tự động hóa, Khoa Công nghệ TTT, Đại học Cần thơ	Giảng viên
2003 - 2007	Đại học tổng hợp Rostock, CHLB Đức	Nghiên cứu sinh
2007 - 2008	Bộ môn Viễn thông và Kỹ thuật Điều khiển, khoa Công nghệ Thông tin và	Giảng viên Trưởng Bộ môn

	Truyền thông, Đại học Cần thơ.	
2008-5/2012	Khoa Công Nghệ	Giảng viên chính Phó Trưởng Khoa
2008 - 2013	PTN Điều khiển quá trình	Trưởng phòng
2009-9/2016	Trung tâm Điện - Điện tử	Giám đốc
1/2016-3/2017	PTN Điều khiển thông minh	Trưởng phòng
5/2012-nay	Khoa Công Nghệ	Phó Giáo sư Trưởng Khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thiết kế & thi công tổng đài nội bộ	1999	Trường	Tham gia
2	Hệ chuyên gia hỗ trợ sinh viên lập kế hoạch học tập (dựa trên phương pháp khai phá dữ liệu - data mining). Mã số: T2009-10.	2010	Trường	Chủ trì
3	Nghiên cứu ứng dụng năng lượng mặt trời. Mã số: B2010-16-166.	2011	Bộ	Chủ trì
4	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thiết bị hỗ trợ người khiếm thị đi đường. 02-NCCD-2011.	2011	Bộ	Chủ trì
5	Xây dựng PTN Kỹ thuật Điều khiển thông minh trên cơ sở phát triển từ thiết bị thương mại tích hợp sẵn có của hãng G.U.N.T-HAMBURG, Đức. Mã số: T2011-19.	2011	Trường	Chủ trì
6	Nghiên cứu phát triển giải thuật điều khiển thông minh dựa trên mạng nơ-ron mờ hồi quy. Mã số: T2011-44.	2011	Trường	Chủ trì
7	Nghiên cứu đề xuất giải pháp tự động chuyển bản tin thời sự đài truyền hình sang NNDH dành cho người khiếm thính. Mã số: B2013-16-31.	2015	Bộ	Chủ trì
8	Xây dựng hệ thống trợ giúp khuyến nông trực tuyến tại Đồng bằng sông Cửu Long.	2018	Bộ	Chủ trì

	Mã số: B2016-TCT-09ĐT			
9	Đề án liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười giai đoạn 2017-2025 tầm nhìn đến năm 2030 - Hợp phần 5: Phát triển hạ tầng giao thông - điện - nước. QĐ: 1338/QĐ-ĐHCT ngày 26/4/2017	2018 (1532/QĐ-UBND-HC) của UBND tỉnh Đồng Tháp, 15/12/2018	Tỉnh	Chủ trì (Hợp phần 5)

2. Các công trình khoa học đã công bố:

[1] **Nguyễn Chí Ngôn,** Dương Hoài Nghĩa, "Điều khiển dùng mô hình nội mạng Neuron áp dụng vào robot SCARA," *Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ,* tập 4, số 8 & 9, trang 65-71, 2001, ĐHQG Tp. HCM.

[2] **Nguyễn Chí Ngôn,** "Nhận dạng mô hình đối tượng phi tuyến dùng mạng Neuron nhân tạo," *Tạp chí Khoa học,* tập 1, trang 186-193, 2002, Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học năm 2002, Đại học Cần thơ.

[3] **C.-N. Nguyen**, R. Kähler, O. Simanski, A. Schubert, M. Janda and B. Lampe, "Regulating Mean Arterial Blood Pressure using Fuzzy Gain Scheduling of PID Controller", *Proc. 5th AUTOMED Workshop,* pp. 91-92, ISBN 3-00-013509-X, 15-16th October 2004, Saarbrücken, Germany.

[4] **Nguyễn Chí Ngôn,** Trần Thanh Hùng, Trương Thị Thanh Tuyền, và Nguyễn Thái Nghe, "Ứng dụng mạng nơ-ron nhân tạo để điều khiển thiết bị bằng giọng nói tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ,* số 03-2005, trang 96-103. ISSN: 1859-2333.

[5] **Chi-Ngon Nguyen**, Olaf Simanski, Agnes Schubert, Ralf Kähler, and Bernhard Lampe, "PID Control of Hypotension with an online Fuzzy Gain Scheduler", *Proc. 3rd International Conference in Computer Science: Research, Innovation & Vision of the Future, RIVF'05,* pp. 73-78, 21-24th February 2005, Cantho University.

[6] **Chi-Ngon Nguyen**, Thanh-Hung Tran, Thanh-Tuyen T. Truong, and Thai-Nghe Nguyen, "A method of control system by Vietnamese speech using Neural Networks," *Proc. 3rd Inter. Conf. in Computer Science: Research, Innovation & Vision of the Future, RIVF'05,* pp. 315-317, 21-24th February 2005, Cantho University, Vietnam,

[7] **Chi-Ngon Nguyen**, Olaf Simanski, Agnes Schubert, Ralf Kähler, and Bernhard Lampe, "An online Fuzzy Gain Scheduling for Blood Pressure Regulation", *Proc. 16th IFAC World Congress,* Th-A19-TO/3, Vol. 16, Part.1, pp. 2115-2120, 4-8th July 2005, Prague, Czech Republic. DOI: 10.3182/20050703-6-CZ-1902.02116.

[8] **Chi-Ngon Nguyen** and Ralf Kähler, "Modelling the effects of Sodium Nitroprusside on Arterial Blood Pressure using Guyton's model", *Proc. 4th International Symposium on Automatic Control, AUTSYM 2005,* ISBN 3-910102-79-4, 22-23rd September 2005, Wismar, Germany.

[9] **Nguyen, C.-N.,** Simanski, O., Kähler, R., Schubert, A., Janda, M., Bajorat, J., Hofmockel, J., Lampe, B.P., Regelung des mittleren arteriellen Blutdrucks im Rahmen einer kontrollierten Hypotension (Control of Mean Arterial Blood Pressure for Controlled Hypotension), *Journal at Automatisierungsetchnik,* Vol. 53, No. 12, pp. 573-580, ISSN 0178-2312, 2005, Oldenbourg Verlag, Germany. DOI: 10.1524/auto.2005.53.12.573.

[10] **C.-N. Nguyen,** O. Simanski, A. Schubert, M. Janda, J. Bajorat, R. Hofmockel, and B. Lampe, "Regulation of Cerebral Perfusion Pressure by automatic control of Noradrenaline Infusion", *Proc. 6th AUTOMED 2006 Workshop,* S2-4, ISBN 3-86009-296-0, 24-25th March 2006, Univ.of Rostock, Germany.
[11] **Chi-Ngon Nguyen,** Ralf Kähler, Olaf Simanski, Agnes Schubert, and Bernhard Lampe, "The Benefits of using Guyton's model in Hypotensive Control System," *Proc.6th IFAC Symposium on modelling and Control in Biomedical Systems, MCBMS' 06,* pp. 357-362, ISBN: 0-08-044530-6, Reims - France.
[12] Joern Bajorat, Matthias Janda, **Ngon Nguyen,** Birgit Pohl, Gabriele Noeldge-Schomburg, "Closed Loop Control of Cerebral Perfusion Pressure in an Acute Porcine Model", *Proc. American Society of Anesthesiologists, Annual Meeting Abstracts, Anesthesiology 2006,* 105: A977, 14-18th October 2006, Chicago, Illinois, USA.
[13] Simanski, O., Schubert, A., **Nguyen, Ch.N.,** Janda, M., Bajorat, J.: Regelung des mittleren arteriellen Blutdrucks als Teilkomponente des Rostocker Assistenzsystems zur Narkoseführung (RAN), *Proc. 5th Internat. Symposium on Automatic Control, Wismar (D),* 18.-19.09. 2008, pp. 1-4.
[14] Simanski, O. and **Nguyen, C.N.** and Schubert, A.U. and Janda, M. and Bajorat, J. and Hofmockel, R. and Lampe, B.P.: Die Vorteile des Guyton-Models bei der Regelung einer tiefen Hypotension. *Proc. 4. ASIM Workshop,* Wismar, pp. p1-p6, Mai 2008.
[15] **Chi-Ngon Nguyen**, Ralf Kähler, Olaf Simanski, Agnes Schubert, and Bernhard Lampe, "The Benefits of using Guyton's model in Hypotensive Control System," *Journal of Computer Methods and Programs in Biomedicine,* Vol. 89, No. 2, pp. 153-161, 2008, ISSN 0169-2607.
[16] Simanski, O. and Janda, M. and Bajurat, J. and **Nguyen, N.C.** and Hofmockel, R. and Lampe, B.P.: Blutdruckregelung im Umfeld chirurgischer Interventionen / Blood pressure control in the area of surgical interventions. *Journal Biomedizinische Technik,* Volume 54, Issue 5, Pages 299-306, 2009.
[17] **Nguyễn Chí Ngôn**, Tối ưu hoá bộ điều khiển PID bằng giải thuật di truyền. *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ,* số 09-2008, trang 241-248. ISSN: 1859-2333.
[18] **Nguyễn Chí Ngôn,** Nghiên cứu thiết kế hệ thống đèn giao thông thông minh, *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ,* số 15b-2010, trang 56-63. ISSN: 1859-2333.
[19] **Nguyễn Chí Ngôn,** Phạm Minh Phương và Dương Hoài Nghĩa, Điều khiển trượt dùng mạng nơron động cơ không đồng bộ ba pha, *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ,* số 16a-2010, trang 32-39. ISSN: 1859-2333.
[20] **Nguyễn Chí Ngôn,** Phạm Thanh Tùng và Dương Hoài Nghĩa, Điều khiển trượt dùng mạng nơron hệ nâng vật bằng từ trường, *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ,* Số 17b-2011, trang 140-147. ISSN: 1859-2333.
[21] **Nguyen Chi Ngon,** Bước đầu nghiên cứu điều khiển áp lực tưới máu não. *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ,* số 18a-2011, trang 71-81. ISSN: 1859-2333.
[22] **Nguyễn Chí Ngôn,** Bộ điều khiển PI mờ: từ thiết kế đến ứng dụng. *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ*, số 18a-2011, trang 82-92. ISSN: 1859-2333.
[23] **Nguyễn Chí Ngôn,** Cao Hoàng Long và Lưu Trọng Hiếu, 2011. Một giải pháp ứng dụng năng lượng mặt trời. *Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ.* Vol.19b-2011, pp.10-19. ISSN: 1859-2333.

[24] **Nguyễn Chí Ngôn**, Một giải pháp thiết kế hệ thống đèn giao thông thông minh, Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về Điều khiển và Tự động hóa, 25-26/11/2011, VCCA 2011, trang 639-644. ISBN: 978-604-911-020-7.
[25] **Nguyen Chi Ngon**, A Study on Cerebral Perfusion Pressure Control, Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về Điều khiển và Tự động hóa, 25-26/11/2011, VCCA2011, trang 792-797. ISBN: 978-604-911-020-7.
[26] **Nguyễn Chí Ngôn** và Đặng Tín. Điều khiển PID một nơron thích nghi dựa trên bộ nhận dạng mạng nơron mờ hồi qui áp dụng cho hệ thanh và bóng. Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ. Số 20a-2011, trang 159-168. ISSN: 1859-2333.
[27] **Nguyễn Chí Ngôn** và Nguyễn Minh Trí, Hoạt động Nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao Công nghệ tại Khoa Công nghệ Trường Đại học Cần thơ: một năm nhìn lại, Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. Số 20a-2011, trang 169-175. ISSN: 1859-2333.
[28] **Nguyen Chi Ngon**, A Method of Hypotensive Control System Design, *Journal of Volgograd State Technical University*, Russia, No. 15(102), Issue 2012, pp. 36-41, 2012. ISSN: 1990-5297.
[29] **Nguyễn Chí Ngôn** và Trần Thanh Tú, Điều khiển PID thích nghi cho hệ ổn định áp suất dựa trên bộ nhận dạng dùng mạng nơ-ron hàm cơ sở xuyên tâm. Tạp chí Khoa học và Công Nghệ, ĐH Đà Nẵng, số 11(60), 2012, Quyển 1, trang 6-12. ISSN: 1859-1531.
[30] Ngô Lê Ngọc Bích và **Nguyễn Chí Ngôn**, Phát triển giải thuật điều khiển đèn giao thông thông minh. Tạp chí Tin học và Điều khiển học, tập 28, số 4, 2012, trang 373-383. ISSN: 1813-9663.
[31] **Nguyễn Chí Ngôn** và Đỗ Chí Tâm, Điều khiển thích nghi dùng mạng nơ-ron mờ hồi qui áp dụng để điều chỉnh áp suất không khí, Tuyển tập Công trình khoa học Hội nghị Cơ điện tử Toàn quốc lần thứ 6, VCM 2012, ngày 14-15/12/2012, trang 19-24. ISBN: 978-604-62-0753-5.
[32] **Nguyễn Chí Ngôn**, Thiết bị hỗ trợ người khiếm thị đi đường, Tuyển tập Công trình khoa học Hội nghị Cơ điện tử Toàn quốc lần thứ 6, VCM 2012, ngày 14-15/12/2012, trang 13-18. ISBN: 978-604-62-0753-5.
[33] Trần Bá Duy và **Nguyễn Chí Ngôn**, Bước đầu nghiên cứu xây dựng hệ thống chuyển đổi văn bản tiếng việt sang ngôn ngữ ký hiệu, Tạp chí Khoa học ĐH Đà Nẵng, Số 1(62), 2012, trang 47-53. ISSN: 1859-1531.
[34] Lương Thế Anh, Nguyễn Thái Nghe và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Bước đầu xây dựng hệ thống hỗ trợ khuyến nông qua mạng thông tin di động", Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về Công nghệ Thông tin năm 2013, NXB Đại học Cần Thơ, ngày 01/11/2013, trang 108-107.
[35] Lâm Thành Hiệp và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Nhận dạng mô hình hệ ổn định lưu lượng", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Vol. 27a, Trang 12-17, 2013. ISSN: 1859-2333.
[36] Nguyễn Minh Hải và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Nhận dạng hệ điều khiển mực chất lỏng", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Vol. 27a, Trang 37-43, 2013. ISSN: 1859-2333.
[37] Phan Thị Diễm Hương và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Điều khiển mờ hệ ổn định nhiệt độ RT040", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Vol. 27a, Trang 18-24, 2013. ISSN: 1859-2333.

[38] Nguyễn Chánh Nghiệm, **Nguyễn Chí Ngôn**, Kenichi Ohara, Tatsuo Arai, "Giải thuật lấy nét vật thể vi mô tốc độ cao", Kỷ yếu Hội nghị Toàn quốc Lần 2 về Điều khiển và Tự động hóa 2013, pp. 588-596, Đà Nẵng, Nov. 22-23, 2013. (ISBN: 978-604-911-517-2).
[39] **Nguyễn Chí Ngôn** và Nguyễn Minh Trường, Ứng dụng vi điều khiển MSP430 để xây dựng kit điều khiển PID số. Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc lần thứ 7 về Cơ điện tử - VCM-2014, Đồng Nai 21-22/11/2014, trang 96-100, DOI: 10.15625/VCM.2014-231.
[40] Nguyễn Thành Nhơn và **Nguyễn Chí Ngôn**, Một giải pháp phân loại tôm nguyên liệu bị bơm tạp chất. Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc lần thứ 7 về Cơ điện tử - VCM-2014, Đồng Nai 21-22/11/2014, trang 405-409, DOI: 10.15625/VCM.2014-278.
[41] Nguyen Chi Ngon, "KPI-based staff and faculty evaluation in the college of engineering technology, cantho university, vietnam", *Proc. of Inter. Conf. on The Dean in the University of the future*, Rainer Hampp Verlag, Muenchen, Mering 2014, pp. 162-169. ISBN: 978-86618-888-4.
[42] Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Nhựt Thanh và **Nguyễn Chí Ngôn**, Khảo sát độ chính xác của kỹ thuật RTK-GPS đối với GPS giá rẻ tại Đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc lần thứ 7 về Cơ điện tử - VCM-2014, Đồng Nai 21-22/11/2014, trang 608-613, DOI: 10.15625/VCM.2014-308.
[43] Lương Thế Anh, Nguyễn Thái Nghe và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Xây dựng hệ thống hỗ trợ khuyến nông qua mạng thông tin di động", Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, số 33(2014), trang 9-21. ISSN: 1859-2333.
[44] Nguyễn Minh Trường và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Phát triển Kit điều kiển PID số sử dụng vi điều khiển MSP430". Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, số 33(2014), trang 1-8. ISSN: 1859-2333.
[45] Nguyen Thai-Nghe, **Nguyen Chi-Ngon**, "*An Approach for Building an Intelligent Parking Support System,"* Proc. 5th Inter. Sym. Information and Communication Tech.-SOICT 2014, Ha Noi, Dec. 4-5, 2014, pp.192-201, ISBN: 978-1-4503-2930-9, http://dx.doi.org/10.1145/2676585.2676594.
[46] Nguyễn Thái Nghe và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Ứng dụng kỹ thuật nhận dạng trong xây dựng Hệ thống hỗ trợ giữ xe thông minh," Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVII - Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đắk Lắk 30-31/10/2014, @2014, pp.384-389, ISBN: 978-604-67-0426-3.
[47] Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Nhựt Thanh và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Khảo sát một số kỹ thuật định vị trong việc nâng cao độ chính xác của thiết bị thu GPS giá rẻ." Tạp chí KH ĐH Cần Thơ, số 36(2015), trang 88-96. ISSN:1859-2333.
[48] Quang Hieu Ngo, Ngo Phong Nguyen, **Chi Ngon Nguyen**, Thanh Hung Tran, Keum-Shik Hong, "Fuzzy sliding mode control of container cranes." Inter. J. of Control, Automation and Systems (2015), Vol. 13, Issue 2, pp 419-425. ISSN:1598-6446, eISSN:2005-4092, DOI 10.1007/s12555-014-0150-0.
[49] Luu Trong Hieu and **N.C. Ngon**, "Global path planning & Object detection using Camara Fusion on Mobile Robot," J. Automation Today, Special Issue on Control and Automation, No.12, 04-2015, pp.37-41. ISSN:1859-0551.
[50] Nguyễn Ngô Phong, **Nguyễn Chí Ngôn** và Ngô Quang Hiếu, "Điều khiển trượt hệ nâng vật trong từ trường dùng mạng nơ-ron hàm cơ sở xuyên tâm", Tạp chí KH Đại học Đà Nẵng, số 03(88).2015, trang 74-78. ISSN: 1859-1531.

[51] **Chi-Ngon Nguyen** and Nguyen Thai-Nghe, "An Agricultural Extension Support System on Mobile Communication Networks," IEEE Proc. of the Inter. Conf.on Advanced Technologies for Communications 2015 - ACT'2015, pp. 534-539, 978-1-4673-8374-5/15/$31.00 ©2015 IEEE.
[52] Lê Văn Toán, Lê Hoàng Đăng và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Xây dựng mô hình Điều khiển vị trí," Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, số 40a(2015), pp. 32-36. ISSN: 1859-2333.
[53] Lương Hoài Thương, Nguyễn Chánh Nghiệm và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Điều khiển dự báo mô hình dùng mạng nơ-ron RBF," Tạp chí KH ĐH Cần Thơ, số 40a(2015), pp. 37-42. ISSN: 1859-2333.
[54] Nguyễn Lê Hùng Danh, Nguyễn Minh Trường và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Điều khiển máy trộn nhựa composite dùng MCU-MSP430," Hội nghị toàn quốc lần về ĐK và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[55] Trần Nhựt Thanh, Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Thanh Hùng và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Precise Positioning with Low-Cost, Single-Frequency GPS/GLONASS RTK," Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 về Điều khiển và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[56] Nguyễn Huỳnh Anh Duy và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Khảo sát và phân phối lại nhiệt tiêu hao trên các IGBT trong biến tần ba bậc bằng phương pháp điều khiển trực tiếp mô-men lực," Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 về Điều khiển và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[57] Lưu Trọng Hiếu, Phạm bảo Nhân, Phạm Duy Nghiệp, Nguyễn Chánh Nghiệm và **Nguyễn Chí Ngôn,** "Developing a solution for early detection of the forest fire," Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 về Điều khiển và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[58] Phạm Minh Hiền và **Nguyễn Chí Ngôn,** "Một giải pháp phát hiện sớm tình trạng đột quỵ của người cao tuổi," Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 về Điều khiển và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[59] Ngô Quang Hiếu, **Nguyễn Chí Ngôn** và Nguyễn Ngô Phong, "A Fuzzy PD anti-sway controller for autonomous container cranes" Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 về Điều khiển và Tự động hóa - VCCA2015, Thái Nguyên ngày 27-28/11/2015.
[60] Lâm Hồ Ngọc Hãn và **Nguyễn Chí Ngôn**, "Một giải pháp thiết kế robot vệ sinh hành lang công sở," Hội nghị lần thứ 47 CLB các trường ĐH kỹ thuật Việt Nam, Nông Lâm ngày 17-18/11/2015.
[61] Trần Phước Thành, Nguyễn Thành Đông và Nguyễn Chí Ngôn, "Xây dựng hệ thống hỗ trợ ứng cứu sự cố an ninh," Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc lần 3 về Điều khiển và TĐH - VCCA2015, Thái Nguyên 27-28/11/2015, pp.597-602. ISBN: 978-604-913-429-6. DOI: 10.15625/vap.2015.0091.
[62] Trần Nhựt Thanh, Nguyễn Chánh Nghiệm, Nguyễn Gia Bảo Duy, Dương Minh Âu, Vũ Đình Tú, **Nguyễn Chí Ngôn**, "Đánh giá khả năng sử dụng máy thu nhiều hệ thống vệ tinh giá rẻ cho các ứng dụng nông nghiệp chính xác ở Việt Nam," Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2015, trang 56-59, NXB Xây dựng Hà Nội. ISBN: 978-604-82-1619-1.
[63] **Nguyễn Chí Ngôn**, Lưu Trọng Hiếu, Phạm Bảo Nhân, Phạm Duy Nghiệp, Nguyễn Chánh Nghiệm, 2016. "Xây dựng giải pháp cảnh báo sớm tình trạng cháy

rừng," Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt nam, số 4(1) 01.2016, trang 52-57, ISSN: 1859-4794.
[64] Huynh Phuoc Sang, **Nguyen Chi Ngon,** "FPGA Implementation of carrier-based PWM strategies for three-phase PWM inverters," Journal of Automation Today, Special Issue on Control and Automation, No. 14, 12/2015, pp. 8-14, ISSN: 1859-0551.
[65] Nguyễn Chánh Nghiệm, Văn Phạm Đan Thủy, **Nguyễn Chí Ngôn**, Trần Nhựt Thanh, "Đánh giá một số giải thuật lấy nét tự động cho kính hiển vi quang học", Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ, số 45(2016), phần A, trang 20-27. ISSN: 1859-2333.
[66] Nguyễn Văn Khoa và Nguyễn Chí Ngôn, "Điều khiển Backstepping hệ tay máy", Kỷ yếu Hội nghị Cơ điện tử toàn quốc VCM2016, 25-25/11/2016 tại Đại học Cần Thơ, trang 557-563, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. ISBN: 978-604-913-503-3.
[67] Nguyễn Đình Tứ, Trần Chí Cường, Lê Hoàng Đăng, Phạm Thanh Tùng, **Nguyễn Chí Ngôn**, "Mô hình hóa và điều khiển robot ba bánh đa hướng", Kỷ yếu Hội nghị Cơ điện tử toàn quốc VCM2016, 25-25/11/2016 tại Đại học Cần Thơ, trang 517-523, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. ISBN: 978-604-913-503-3.
[68] Lê Hoàng Đăng, Nguyễn Đình Tứ, Trần Chí Cường, Phạm Thanh Tùng, **Nguyễn Chí Ngôn**, "Điều khiển robot 3 bánh đa hướng sử dụng bộ điều khiển RBF-PD tự chỉnh", Kỷ yếu Hội nghị Cơ điện tử toàn quốc VCM2016, 25-25/11/2016 tại Đại học Cần Thơ, trang 749-754, NXB KH Tự nhiên và Công nghệ. ISBN: 978-604-913-503-3.
[69] Lê Hoàng Đăng, Nguyễn Đình Tứ, Trần Chí Cường, Phạm Thanh Tùng và Nguyễn Chí Ngôn (2016). Thử nghiệm bộ điều khiển RBF-PD trên mô hình robot ba bánh đa hướng. Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, Tạp chí Tự động hóa ngày nay, số 17, 12/2016, trang 51-55. ISSN: 1859-0551.
[70] Nguyễn Huỳnh Anh Duy và Nguyễn Chí Ngôn (2016). Monitor and control the overheat of IGBTs in the 3-phase NPC Inverter using direct torque control method. Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, Tạp chí Tự động hóa ngày nay, số 17, 12/2016, trang 91-100. ISSN: 1859-0551 (in English).
[71] Phạm Thanh Tùng, Đồng Văn Hướng và **Nguyễn Chí Ngôn** (2016), Nhận dạng hệ thống MIMO sử dụng mạng nơ-ron RBF. Tạp chí KHCN Giao thông vận tải số 20-08/2016, trang 31-35. ISSN: 1859-4263.
[72] Tran Chi Cuong, Nguyen Dinh Tu, Le Hoang Dang, Truong Quoc Bao, **Nguyen Chi Ngon** (2017). An application of movement direction control for the three wheeled mobile robots using visual information. 7th Inter. Conf. on Information Science and Technology, IEEE-ICIST 2017, Da Nang 16-19 April 2017, pp. 121-128. **DOI:** 10.1109/ICIST.2017.7926504.
[73] Quang Hieu Ngo, Ngo Phong Nguyen, **Chi Ngon Nguyen**, Thanh Hung Tran and Quang Phuc Ha, Fuzzy sliding mode control of an offshore container crane, Ocean Engineering 140 (2017) 125-134. https://doi.org/10.1016/j.oceaneng.2017.05.019
[74] Tung Thanh Pham, Dang Hoang Le, **Chi-Ngon Nguyen**, Tu Dinh Nguyen and Cuong Chi Tran (2017). "Optimizing the structure of RBF neural network-based controller for Omnidirectional Mobile Robot control," IEEE Proc. of Inter. Conf. on System Science and Engineering (ICSSE 2017), 21-23 July 2017 Ho Chi Minh City,

pp. 313-318, ISBN: ISBN: 978-1-5386-3421-9; Electronic ISSN: 2325-0925, DOI: 10.1109/ICSSE.2017.8030888.
[75] Võ Trần Tấn Quốc và **Nguyễn Chí Ngôn**, 2017. Nghiên cứu ứng dụng siêu tụ điện. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 49a, trang 66-72. ISSN: 1859-2333, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2017.009.
[76] Nguyễn Đình Tứ, Lê Hoàng Đăng, Trần Chí Cường và **Nguyễn Chí Ngôn**, 2017. Điều khiển thích nghi theo mô hình tham khảo dựa trên mạng nơ-ron RBF. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 50a, trang 37-42. ISSN: 1859-2333, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2017.064
[77] Nguyễn Chí Ngôn, Quách Luyl Đa, 2017. Ứng dụng HamNoSys và Avatar 3D Jasigning để dựng ảnh động ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, số 11(120).2017 - quyển 1, trang 61-65. ISSN: 1859-1531.
[78] Minh Hoang Nguyen, Dinh Tu Nguyen, Chi Cuong Tran, Hoang Dang Le and Chi Ngon Nguyen, 2017. Improved power output of wind turbine by pitch angle control using RBF Neural Network. Hội nghị - Triển lãm quốc tế lần thứ 4 về Điều khiển và Tự động hóa 01-02/12/2017 TPHCM.
[79] Thành Lê Minh, Thương Lương Hoài, Tùng Phạm Thanh, Ngôn Nguyễn Chí, Hướng đồng Văn and Thành Phạm Công, 2017. Điều khiển bám quỹ đạo delta robot ba bậc tự do sử dụng thuật toán Fuzzy-PID. Hội nghị - Triển lãm quốc tế lần thứ 4 về Điều khiển và Tự động hóa 12/2017 (chấp nhận).
[80] Van Loi Phan, Chi Cuong Tran, Dinh Tu Nguyen, Hoang Dang Le and Chi Ngon Nguyen, 2017. The ability of optimize RBF-PI controller using genetic algorithms to control the three-phase asynchronous motor. Hội nghị - Triển lãm quốc tế lần thứ 4 về Điều khiển và Tự động hóa 01-02/12/2017 tại Tp. Hồ Chí Minh (chấp nhận).
[81] Anthony Meijer, Nguyễn Chí Ngôn, Trần Văn Tỷ, Trần Văn Tuấn, J.N. S. de Paiva, Rick Kool, Sustainable coastal protection in Vietnam: A Comprehensive ICZM approach. Proc. The 8th Asia-Pacific Workshop on Marine Hydrodynamics in Naval Architecture, Ocean Technology and Constructions, APHydro 2016, Sept. 20-23, 2016 in Ha Noi.
[82] Ngo Phong Nguyen, Quang Hieu Ngo, Chi Ngon Nguyen, Adaptive Sliding Mode Control Using Radial Basis Function Network for Container Cranes, IEEE-Proc. the 17th International Conference on Control, Automation and Systems, October 18~21, 2017 at Ramada Plaza, Jeju, Korea. pp. 1628-1633.ISBN: 978-89-93215-13-7. ISSN: 2093-7121. **DOI:** 10.23919/ICCAS.2017.8204248
[83] Tung Thanh Pham, Dong Van Huong, Chi-Ngon Nguyen, Thanh Le Minh, 2017. Comparison of SMC and RBF-SMC on mobile robot control system. Proc. the 16th Asia Maritime & Fisheries Universities Forum 2017, Nov 9-11 2017 in Ho Chi Minh City, pp. 325-339.
[84] Pham T.T., Van Huong D., Nguyen CN., Le Minh T. (2018) Online Training the Radial Basis Function Neural Network Based on Quasi-Newton Algorithm for Omni-directional Mobile Robot Control. In: Duy V., Dao T., Zelinka I., Kim S., Phuong T. (eds) AETA 2017 - Recent Advances in Electrical Engineering and Related Sciences: Theory and Application. AETA 2017. Lecture Notes in Electrical Engineering, vol 465. pp 607-616, Springer, Cham. ISBN 978-3-319-69813-7. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-319-69814-4_58 .

[85] Nguyễn Thị Bích Ngư, Phan Bình Minh và Nguyễn Chí Ngôn, 2017. Định vị và điều phối ứng cứu sự cố lưới điện. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 53a (2017), trang 19-28. ISSN: 1859-2333 (G).
[86] Nguyễn Trường Sanh và Nguyễn Chí Ngôn, 2017. Thiết kế bộ nhận dạng và điều khiển thông minh lò nhiệt. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 53a (2017), trang 29-37. ISSN: 1859-2333. (G).
[87] Duy, N.H.A., Khanh, N.V. and Ngon, N.C., 2017. Design a model of glass cleaning device. Can Tho University Journal of Science. Volume 7 (2017), pp. 19-26. ISSN: 1859-2333.
[88] Dinh Tu Nguyen, Chi Cuong Tran, Hoang Dang Le, Thanh Tung Pham, **Chi Ngon Nguyen**, 2018. Training the RBF Neural Network- Based Adaptive Sliding Mode Controller by BFGS Algorithm for Omni-directional Mobile Robot. Inter. J. of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol.7, No. 4, pp. 367-373. ISSN: 2278-0149. DOI: 10.18178/ijmerr.7.4.367-373. SCOPUS Q4.
[89] Lê Minh Thành**, Nguyễn Chí Ngôn**, Phạm Công Thành, Lương Hoài Thương, "Điều khiển bám quỹ đạo Delta robot ba bậc tự do sử dụng thuật toán Fuzzy-PID kết hợp giải thuật di truyền", Kỷ yếu Hội nghị KHCN Giao thông vận tải lần 4, TP. HCM 5/2018, trang 184-193, NXB Giao thông vận tải. ISBN: 978-604-76-1578-0.
[90] Phạm Thanh Tùng, Đồng Văn Hướng, **Nguyễn Chí Ngôn**, Lê Thị Kiều Mai, "Tối ưu thông số của mạng nơ-ron RBF sử dụng thuật toán di truyền trong điều khiển robot di động đa hướng", Kỷ yếu Hội nghị KHCN Giao thông vận tải lần 4, TP. HCM 5/2018, trang 263-272, NXB Giao thông vận tải. ISBN: 978-604-76-1578-0.
[91] Lê Hoàng Đăng, Nguyễn Đình Tứ, Trần Chí Cường, Nguyễn Thanh Cường, Trần Thanh Hùng, Nguyễn Chí Ngôn, 2018. "Sử dụng giải thuật bầy đàn để chỉnh định bộ điều khiển PID trên mô hình robot PUMA 560", Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, số 21, tập 1, 04/2018, trang 24-30. ISSN: 1859-0551.
[92] Phạm Thanh Tùng, Nguyễn Đình Tứ, Lê Thị Kiều Mai, Nguyễn Hứa Duy Khang, Đồng Văn Hướng và **Nguyễn Chí Ngôn**, 2018. Đánh giá hiệu quả của giải thuật Quasi-Newton trong điều khiển trượt thích nghi sử dụng mạng nơ-ron RBF. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(7A): 27-34.
[93] V.H Dong, Thanh Tung Pham, Kieu Mai Le Thi, **Chi Ngon Nguyen** and Chi Cuong Tran, 2018. Radial Basis Function Neural Network and Genetic Algorithm in trajectory tracking control of the Omni-Directional mobile robot. Inter. J. of Mechanical Engineering & Technology (IJMET) - Scopus Indexed. Volume:9, Issue:11, Pages:670-683. ISSN: 0976-6340; 0976-6359
[94] Thanh-Tung Pham, Chi-Ngon Nguyen, Ngo-Phong Nguyen, Huong Dong Van, Kieu-Mai Le Thi, Hoang-Tam Vo, 2018. Adaptive sliding mode control with RBF neural networks for Omni-directional mobile robot điều khiển trượt thích nghi với mạng nơ-ron rbf cho robot di động đa hướng. J. of Technical Education Science. No. 49(09/2018), pp. 80-87. ISSN: 1859-1272.
[95] Nguyễn Thị Bích Ngư và Nguyễn Chí Ngôn, 2018. Giải pháp tự động điều phối ứng cứu sự cố mất điện. Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, Q.21, số 2, 08/2018, trang 11-18. ISSN: 1859-0551. (G).
[96] Nguyễn Đình Tứ, N. T. Kiều Phượng, T. Chí Cường, L. Hoàng Đăng và **Nguyễn Chí Ngôn,** 2018. Điều khiển trượt thích nghi tay máy sử dụng mạng nơ-ron RBF để

ước lượng thành phần tay máy robot. Chuyên san Đo lường, Điều khiển và Tự động hóa, Q.21, số 2, 08/2018, trang 19-25. ISSN: 1859-0551. (G).
[97] Da Q.L., Khang N.H.D., **Ngon N.C.** (2019). Converting the Vietnamese Television News into 3D Sign Language Animations for the Deaf. In: Duong T., Vo NS. (eds) Industrial Networks and Intelligent Systems. INISCOM 2018. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 257, pp155-163. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-05873-9_13 (G).
[98] Duong Trung Nghia, Quach Luyl Da, **Nguyen Chi Ngon** (2019). Learning Deep Transferability for Several Agricultural Classification Problems. International Journal of Advanced Computer Science and Applications, Vol. 10, No. 1, pp.58-67. http://dx.doi.org/10.14569/IJACSA.2019.0100107. (G).
[99] Nghia Duong-Trung, Luyl-Da Quach, Minh-Hoang Nguyen and **Chi-Ngon Nguyen** (2019) Classification of Grain Discoloration via Transfer Learning and Convolutional Neural Networks. ICMLSC 2019 Proc. 3rd Inter. Conf. on Machine Learning and Soft Computing, pp. 27-32, ACM New York, NY, USA ©2019, ISBN: 978-1-4503-6612-0. DOI: https://doi.org/10.1145/3310986.3310997. (G).
[100] Nghia Duong-Trung, Luyl-Da Quach, Minh-Hoang Nguyen and **Chi-Ngon Nguyen** (2019) *A Combination of Transfer Learning and Deep Learning for Medicinal Plant Classification.* ICIIT '19 Proc. of the 2019 4th Inter. Conf. on Intelligent Information Technology, pp 83-90, ACM New York, NY, USA ©2019. ISBN: 978-1-4503-6633-5. Doi: https://doi.org/10.1145/3321454.3321464. (G).

Cần Thơ, ngày 14 tháng 05 năm 2019
PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn

DIE FAKULTÄT FÜR INFORMATIK UND ELEKTROTECHNIK DER UNIVERSITÄT ROSTOCK

VERLEIHT

UNTER DEM REKTORAT DES PROFESSORS DER INFORMATIK
DR. RER. NAT. HABIL. THOMAS STROTHOTTE

HERRN DIPL.-ING. CHI-NGON NGUYEN

GEBOREN AM 11.09.1972 IN CAMAU / VIETNAM,

DEN AKADEMISCHEN GRAD

DOKTOR -INGENIEUR
(DR. -ING.),

NACHDEM ER IN EINEM ORDNUNGSGEMÄSSEN PROMOTIONSVERFAHREN DURCH DIE DISSERTATION „HYPOTENSIVE CONTROL DURING ANAESTHESIA- FROM DESIGN TO APPLICATION" SOWIE DURCH DIE MÜNDLICHEN PROMOTIONS-LEISTUNGEN SEINE WISSENSCHAFTLICHE BEFÄHIGUNG AUF DEM GEBIET

REGELUNGSTECHNIK

NACHGEWIESEN UND DAS PRÄDIKAT

MAGNA CUM LAUDE

ERHALTEN HAT.

ROSTOCK, 8. JANUAR 2007

PROF. DR. DJAMSHID TAVANGARIAN
DEKAN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

THE CHAIRMAN
OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE

- Pursuant to Decision N^0 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N^0 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N^0 01/NQ-HĐCDGSNN dated January 14, 2015 by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: **Mr. *Nguyen Chi Ngon***

Born on: ***September 11, 1972***

In: ***Phu Tan, Ca Mau***

for having met the standards of associate professor title

in: **Automation**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐCDGSNN ngày 14/01/2015 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

Tự động hóa

Cho: **Ông *Nguyễn Chí Ngôn***

Sinh ngày ***11*** tháng ***09*** năm ***1972***

Quê quán: ***Phú Tân, Cà Mau***

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS. TS. Phạm Vũ Luận

Số: ***2521/*** PGS

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Ngô Quang Hiếu .....Giới tính: Nam.....
Ngày, tháng, năm sinh: 30/06/1980 .....Nơi sinh: Long An .....
Quê quán: Long An.....Dân tộc: Kinh.....
Học vị cao nhất: Tiến sĩ.....Năm, nước nhận học vị: 2012, Hàn Quốc .....
Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư .....Năm bổ nhiệm: 2018 .....
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): .....Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ .....
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: N6B/3 Khu I, Đại học Cần Thơ.....
Điện thoại liên hệ: CQ:..... NR: .....DĐ: 0949103295.....
Fax:.....E-mail: nqhieu@ctu.edu.vn.....
Số CMND: 301021182.....Ngày cấp: 02/4/2003.....Nơi cấp: Công an tỉnh Long An.....

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy.....
Nơi đào tạo: Đại Học Bách Khoa Tp Hồ Chí Minh.....
Ngành học: Kỹ thuật Cơ Khí.....
Nước đào tạo: Việt Nam ..... Năm tốt nghiệp: 2002.....

4. Sau đại học
Thạc sĩ chuyên ngành: Cơ điện tử.....Năm cấp bằng: 2007.....
Nơi đào tạo: Viện Công Nghệ Châu Á (AIT).....
Tiến sĩ chuyên ngành: Intelligent Control and Automation .....Năm cấp bằng: 2012.....
Nơi đào tạo: Pusan National University, Korea.....
Tên luận án: Modeling and control of an offshore container crane.....
Sau Tiến sĩ:.....
Nơi đào tạo: University of Technology, Sydney, Australia.....
Tên luận án: Second order sliding mode control of an offshore container crane .....

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: TOEIC 840
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2002-nay	Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Ứng dụng nguyên lý TEWART trong việc xây dựng một mô hình cần cẩu đa năng (Robocrane)	03/2003-12/2003	Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm đề tài
2	Phát triển giải thuật điều khiển hệ thống cần cẩu	03/2013-12/2013	Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm đề tài
3	Thiết kế bộ điều khiển đa biến bền vững cho những hệ thống vận chuyển liên tục vật liệu mềm có tốc độ và độ chính xác cao	03/2013-03/2016	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia	Thành viên nghiên cứu chủ chốt
4	Thiết kế bộ điều khiển bền vững cho cần cẩu container hoạt động trên biển	03/2014-03/2017	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia	Chủ nhiệm đề tài
5	Điều khiển chủ động cho cần cẩu container hoạt động trên biển	8/2018-8/2020	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Chủ nhiệm đề tài

3. Các công trình khoa học đã công bố:

Tạp chí quốc tế

1. Q. H. Ngo, N. P. Nguyen, C. N. Nguyen, T. H. Tran, and Q. P. Ha, "Fuzzy sliding mode control of an offshore container crane," *Ocean Engineering*, Vol. 140, pp. 125-134, 2017, ISSN: 0029-8018, SCI.
2. Q. H. Ngo, N. P. Nguyen, C. N. Nguyen, T. H. Tran, and K.-S. Hong, "Fuzzy sliding mode control of container cranes," *International Journal of Control, Automation and System*, Vol. 13, No. 2, pp. 419-425, 2015, ISSN: 1598-6446, SCI-E.
3. K.-S. Hong and Q. H. Ngo, "Dynamics of the container crane on a mobile harbor," *Ocean Engineering*, Vol. 53, pp. 16-24, 2012, ISSN: 0029-8018, SCI.
4. Q. H. Ngo and K.-S. Hong, "Adaptive sliding-mode control of container cranes," *IET Control Theory and Application*, Vol. 6, No. 5, pp. 662-668, 2012. ISSN: 1751-8644, SCI.
5. Q. H. Ngo and K.-S. Hong, "Sliding-mode antisway control of an offshore container crane," *IEEE/ASME Transaction on Mechatronics*, Vol. 17, No. 02, pp. 201-209, 2012. ISSN: 1083-4435, SCI.
6. Q. H. Ngo and K.-S. Hong, "Skew control of a quay container crane," *Journal of Mechanical Science and Technology*, Vol. 23, No. 12, pp. 3332-3339, 2009. ISSN: 1738-494X, SCI-E.
7. Q. H. Ngo, K.-S. Hong and I. H. Jung, "Adaptive control of an axially moving system," *Journal of Mechanical Science and Technology*, Vol. 23, No. 11, pp. 3071-3078, 2009. ISSN: 1738-494X, SCI-E.

Tạp chí trong nước

8. Nguyễn Ngô Phong, Nguyễn Chí Ngôn và Ngô Quang Hiếu, "Điều khiển trượt hệ nâng vật trong từ trường dùng mạng nơ-ron hàm cơ sở xuyên tâm", *Tạp chí khoa học Đại học Đà Nẵng*, số 03(88), trang 74-78, 2015. ISSN: 1859-1531.
9. Ngô Quang Hiếu, "Điều khiển chống lắc hệ cần cẩu container có bù ma sát," *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, Số 29a, trang 8-14, 2013.
10. Ngô Quang Hiếu, "Ước lượng nhiễu gây ra bởi độ lệch tâm của thiết bị cơ khí trong hệ thống điều khiển," *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, Số 27a, trang 1-4, 2013.
11. Ngô Quang Hiếu và Lương Hồng Duy Khanh, "Điều khiển dao động hệ thanh mảnh," *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, Số 26a, trang 53-60, 2013.

Hội nghị quốc tế

12. N. P. Nguyen and Q. H. Ngo, "Autonomous offshore container crane system using a Fuzzy-PD logic controller", *Proceedings of International Conference on Control, Automation and Systems 2016*, Gyeongju, Korea, 2016.
13. N. P. Nguyen, Q. H. Ngo, and Q. P. Ha, "Active control of an offshore container crane," *Proceedings of International Conference on Control, Automation and Systems 2015*, pp. 773-778, Busan, Korea, 2015
14. Q. H. Ngo, Y. Nan, and K.-S. Hong, "Command shaping for vibration reduction of container cranes," *Proceedings of International Conference on Control, Automation and Systems 2012*, pp. 651-655, Jeju, Korea, 2012.
15. Q. H. Ngo, Y. Yu, E. H. Kim, I. G. Jang, and K. S. Hong, "Orientation control of a crane's spreader: Application on mobile harbor," • *Proceedings of International Conference on Control, Automation and Systems 2011*, pp. 510-515, Seoul, Korea, 2011.
16. Q. H. Ngo and K.-S. Hong, "Anti-sway control of an offshore container cranes: Ship motion compensation," *Proceedings of IEEE/SICE International Symposium on System Integration*, Kyoto, Japan, 2011.
17. Q. C. Nguyen, Q. H. Ngo, and K.-S. Hong, "Transverse vibration control of axially moving webs by regulation of axial tension," *Proceedings of the International Conference on Control, Automation and Systems*, pp. 1936-1940, Seoul, Korea, 2010.
18. Q. H. Ngo, Q. C. Nguyen, and K.-S. Hong, "Nonlinear control of an offshore container crane," *Proceedings of the 10th International Conference on Motion and Vibration Control*, pp. 1C15.1-7, Tokyo, Japan, 2010.
19. Q. C. Nguyen, Q. H. Ngo, and K.-S. Hong, "Adaptive control for a rewinding process of a high-speed roll-to-roll system," *Proceedings of the 10th International Conference on Motion and Vibration Control*, pp. 2B11.1-9, Tokyo, Japan, 2010.
20. Z. M. Cao, Q. H. Ngo, Q. C. Nguyen and K. S. Hong, "Sway control of the crane mounted on a ship with rolling motion," *International Conference on Mechatronics and Information Technology*, pp. 430-435, Gwangju, Korea, 2009.
21. Z. M. Cao, Q. H. Ngo, Q. C. Nguyen and K. S. Hong, "Modeling of a container crane for mobile harbor," *Proceedings of the KSME 2009 Autumn Annual Meeting*, Busan, Korea, 2009.

22. K. S. Hong and Q. H. Ngo, "Port Automation: Modeling and control of container cranes," *Proceedings of International Conference on Instrumentation, Control and Automation*, Bandung Insitute of Technology, Bandung, Indonesia, 2009. Plenary talk.
23. Q. H. Ngo, Q. C. Nguyen and K. S. Hong, "Adaptive boundary control of an axially moving string under the effect of boundary disturbance," *Proceedings of ICROS-SICE International Joint Conference 2009*, pp. 304-309, Fukuoka, Japan, 2009.
24. Q. C. Nguyen, Q. H. Ngo and K. S. Hong, "Active vibration control of an axially moving beam using varying velocity method," *Proceedings of ICROS-SICE International Joint Conference 2009*, pp. 287-292, Fukuoka, Japan, 2009.
25. Q. C. Nguyen, Q. H. Ngo and K. S. Hong, "Adaptive control of an axially moving string under spatiotemporally varying tension via a hydraulic actuator," *Proceedings of ICROS-SICE International Joint Conference 2009*, pp. 293-297, Fukuoka, Japan, 2009.
26. Q. H. Ngo and K. S. Hong, "Adaptive boundary control of an axially moving string system: application to container cranes," *Proceedings of IEEE International Symposium on Industrial Electronics*, pp. 2121-2125, Seoul, Korea, 2009.
27. Q. H. Ngo, K. S. Hong, K. H. Kim, Y. J. Shin and S. H. Choi, "Skew control of a container crane," *Proceedings of International Conference on Control, Automation and Systems 2008*, pp. 1490-1494, Seoul, Korea, 2008.

Hội nghị trong nước

28. Q. H. Ngo, C. N. Nguyen, and N. P. Nguyen, "A Fuzzy-PD anti-sway control for autonomous container cranes," *Proceedings of the 3rd Vietnam Conference on Control and Automation*, Thai Nguyen, Vietnam, 2015.
29. N. P. Nguyen and Q. H. Ngo, "Sliding mode control of two dimensional container cranes," *Proceedings of the 6th Vietnam Conference on Mechatronics*, pp. 394-399, Dong Nai, Vietnam, 21-22/11/2014.
30. V. L. Le, H. T. Nguyen and Q. H. Ngo, "A fuzzy PD design for gantry cranes," *Proceedings of the 6th Vietnam Conference on Mechatronics*, pp. 400-404, Dong Nai, Vietnam, 21-22/11/2014.
31. Q. H. Ngo, C. N. Nguyen, T. H. Tran, T. T. Tran, "Coefficient diagram method for position control of a pneumatic cylinder," *Proceedings of the 2nd Vietnam Conference on Control and Automation*, pp. x, Da Nang, Vietnam, 2013.
32. Q. H. Ngo, T. T. Tran, and K.-S. Hong, "A pendulation control system of an offshore container crane," *Proceedings of the 6th Vietnam Conference on Mechatronics*, pp. 231-236, Ha Noi, Vietnam, 2012.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2018
Người khai ký tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

PGS. TS. Ngô Quang Hiếu

Pusan National University

on the recommendation of the faculty
hereby confers upon

Ngo Quang Hieu

the degree of

Doctor of Philosophy

in recognition of the completion of advanced study in

Mechanical Engineering

with all the rights, privileges, and honors thereto pertaining.
Given under the seal of Pusan National University
this seventeenth day of February, two thousand twelve.

Ki Seob Kim
President of the University

Haesik Hwang
Dean of the Graduate School

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 1593 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 10 tháng 5 năm 2018

ĐA CÔNG NGHỆ
ỜNG VĂN ĐẾN
15/05/2018
301

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ "Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư";

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về việc xét công nhận, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn, bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và Thông tư số 30/2012/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 09 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2009/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm **chức danh Phó Giáo sư cho ông Ngô Quang Hiếu**, sinh ngày 30 tháng 6 năm 1980, giảng viên chính, Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí, Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Phó Giáo sư được bổ nhiệm tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các phòng Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, Đào tạo, Trưởng Khoa Sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Vụ TCCB Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB, HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN HOÀNG DŨNG** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 20/11/1979 Nơi sinh: Vĩnh Long

Quê quán: xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Dân tộc:
Kinh Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2017, Hàn Quốc

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm:
2002 Chức vụ: Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: N12/12, Khu TT Đại học Cần Thơ, P.Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0918 755 755
Email: hoangdung@ctu.edu.vn

Số CMND: 362466453 Ngày cấp: 23/4/2012 Nơi cấp: Công an Tp. Cần Thơ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ Ngành học: Kỹ thuật Điện tử

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2002

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Tự động hóa
- Năm cấp bằng: 2009 Nơi đào tạo: Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia TP. HCM
- Tiến sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ điện tử-y sinh. Năm cấp bằng: 2017 Nơi đào tạo: Đại học quốc gia Pusan, Hàn Quốc
- Tên luận án: 3D Brain Imaging of fNIRS Using Multiple Optodes Approach

3. Ngoại ngữ:

1. Anh	Mức độ thành thạo: Học và viết Luận án Tiến sĩ (TOEIC 815/990)
2. Hàn Quốc	Mức độ thành thạo: Giao tiếp cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
08/2002 - 08/2008	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Viễn thông & Kỹ thuật điều khiển, Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông
09/2006 - 08/2008	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Kỹ thuật Tự động hóa tại Trường ĐH Bách Khoa TPHCM, Việt Nam
03/2008 - 07/2012	Đại học Cần Thơ	Phó Trưởng bộ môn Tự động hóa, Khoa công nghệ, Đại học Cần Thơ
09/2012 - 02/2017	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành kỹ thuật Cơ điện tử-y sinh tại ĐH quốc gia Pusan, Hàn Quốc
10/2017 - 05/2018	Đại học Cần Thơ	Quyền Trưởng Bộ môn BM. Tự động hóa
05/2018 - nay	Đại học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn BM. Tự động hóa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Công trình	Năm hoàn thành	Đề tài cấp	Kết quả nghiệm thu	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thiết kế máy cắt bột tự động	2018	Trường	Tốt	Chủ nhiệm đề tài

2. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách, giáo trình	Tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản
1	Lý thuyết điều khiển tự động	Nguyễn Chí Ngôn, Nguyễn Hoàng Dũng	2012	Đại học Cần Thơ
2	PLC ứng dụng trong tự động hóa quá trình sản xuất	Trần Thanh Hùng, Nguyễn Hoàng Dũng	2012	Đại học Cần Thơ

3. Các công trình Khoa học đã công bố

TT	Tên bài báo	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Controlling robot arm by brain waves based on facial expressions	2019	15th International Conference on Multimedia Information Technology and Applications (MITA2019)
2	Designing and controlling single 2-DOF robot arm utilized for physical therapy	2019	15th International Conference on Multimedia Information Technology and Applications (MITA2019)
3	Thiết kế máy gấp giấy tự động hỗ trợ công tác văn thư	2019	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
4	Thiết kế máy cắt bột và tạo viên trân châu hỗ trợ các làng nghề sản xuất bột truyền thống	2019	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
5	Adaptive filtering of physiological noises in fNIRS data	2018	BioMedical Engineering Online
6	Controlling the position of the carriage in real-time using the RBF neural network based PID controller	2018	2018 18th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS2018)
7	Bộ điều khiển PID dựa trên mạng nơ-ron hàm cơ sở xuyên tâm	2018	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
8	Một giải pháp tưới và phun thuốc trừ sâu tự động cho vườn cây ăn trái	2018	Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp
9	Bundled-optode method in functional near infrared spectroscopy	2016	PLOS One
10	Bundled-optode method for dection of brain activity in functional near infrared spectroscopy	2016	2016 18th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS2018)
11	Bundled-optode implementation for 3D imaging in functional near infrared spectroscopy	2016	Biomedical Optics Express
12	State-space models of impulse hemodynamic responses over motor, somatosensory, and visual cortices	2014	Biomedical Optics Express
13	Đồng bộ hệ chaotic Lorentz dùng bộ điều khiển trượt	2013	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
14	Điều khiển trượt dựa trên hàm trượt kiểu PID	2012	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
15	Điều khiển trượt hệ phi tuyến dựa trên giải thuật feedfoward-feedback	2011	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ

16	Điều khiển trượt thích nghi hệ phi tuyến dùng mạng nơ-ron hàm cơ sở xuyên tâm	2010	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
17	Điều khiển trượt hệ phi tuyến dùng mô hình mở	2010	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ
18	Áp dụng giải thuật mờ điều khiển hệ phi tuyến: Hệ bồn Quadruple	2007	Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 24 tháng 5 năm 2019

Người khai kí tên

TS. Nguyễn Hoàng Dũng

Pusan National University

on the recommendation of the faculty
hereby confers upon

NGUYEN HOANG DUNG

the degree of

Doctor of Philosophy

in recognition of the completion of advanced study in

Cogno-Mechatronics Engineering

with all the rights, privileges, and honors thereto pertaining.
Given under the seal of Pusan National University
this twenty-fourth day of February, two thousand and seventeen.

Ho Hwan Chun
President of the University

Chulan Joo
Dean of the Graduate School

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lương Vinh Quốc Danh Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/05/1973 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Hàn Quốc
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Trưởng bộ môn Điện tử Viễn thông
Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 170 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0909 741 433
Fax: Email: lvqdanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Điện tử
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 1996
Bằng đại học: 2

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Vô tuyến điện tử Năm cấp bằng: 2001
- Nơi đào tạo: Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh
- Tiến sĩ chuyên ngành: Kỹ thuật Điện tử & Khoa học Máy tính Năm cấp bằng: 2008
- Tên luận án: A study on Behavioral Modeling of Power Amplifiers with Memory Effects using Neural Networks

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Lưu loát
2. Tiếng Hàn Mức độ sử dụng: Vỡ lòng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1996 - 2008	Bộ môn Viễn Thông và Tự động hóa, Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông, Trường Đại học Cần Thơ.	Giảng viên
05/2011 - nay	Bộ môn Điện tử Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính
2008 - nay	Bộ môn Điện tử Viễn thông, Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn

Hướng dẫn luận văn Thạc sĩ:

1. Nguyễn Thị Trâm, "Mô hình hóa mạch khuếch đại siêu cao tần trong thông tin di động sử dụng mạng Neuron", đã bảo vệ thành công năm 2012 tại trường ĐH Bách Khoa TP. HCM.

2. Võ Ngọc Lợi, "Thiết kế Anten vi dải phân cực tròn cho ứng dụng WLAN dải tần 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2012 tại trường ĐH Bách Khoa TP. HCM.

3. Nguyễn Phúc Trường, "Thiết kế anten vi dải phân cực tròn cấp nguồn đơn cho ứng dụng WLAN 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2013 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

4. Hồng Văn Tâm, "Thiết kế patch anten chữ E phân cực tròn cho ứng dụng WLAN 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2014 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

5. Võ Hồng Ngân, "Thiết kế hệ thống ăng-ten vòng cho ứng dụng WLAN 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2015 tại trường ĐH Bách Khoa TP. HCM.

6. Nguyễn Đăng Thuấn, "Kỹ thuật xác định vị trị bằng cường độ sóng vô tuyến RSSI", đã bảo vệ thành công năm 2015 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

7. Phạm Anh Tuấn, "Kỹ thuật xác định vị trí nguồn phát sóng vô tuyến dựa trên cường độ tín hiệu RSSI", đã bảo vệ thành công năm 2016 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

8. Huỳnh Việt Hùng, "Thiết kế Patch anten hình vuông phân cực tròn cho ứng dụng WLAN 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2016 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

9. Nguyễn Thị Ngọc Nương, "Thiết kế anten khe ống dẫn sóng hình chữ nhật cho ứng dụng WLAN 2.4 GHz", đã bảo vệ thành công năm 2016 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

10. Phạm Tấn Trường Sơn, "Nghiên cứu và xây dựng giải pháp định vị thuê bao trong hệ thống di động GSM", đã bảo vệ thành công năm 2017 tại trường ĐH SPKT TP. HCM.

11. Lê Trọng Hiếu, "Thiết kế hệ thống theo dõi nhịp tim, năng lượng vận động, đường huyết", đã bảo vệ thành công năm 2017 tại trường Đại học Bách Khoa TP. HCM.

12. Lê Hải Toàn, "Nghiên cứu giải pháp tăng độ chính xác của kỹ thuật định vị bằng phương pháp DRSSI", đã bảo vệ thành công năm 2018 tại trường Đại học Bách Khoa TP. HCM.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

Tên đề tài nghiên cứu

Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
Hệ thống tự động theo dõi và ghi nhận tình trạng sử dụng thiết bị	2013/2013	Trường	Chủ nhiệm
Hệ thống hỗ trợ thực hành điện tử viễn thông trực tuyến	2015/2015	Trường	Chủ nhiệm
Nghiên cứu và thiết kế mô hình ứng dụng sóng siêu âm làm giảm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật còn tồn đọng trong nông sản sau khi thu hoạch	2016/2016	Trường	Chủ nhiệm
Nghiên cứu công nghệ tưới nước thông minh, tiết kiệm bằng hệ thống cảm biến độ ẩm (Soil Moisture Sensor) cho một số loạicây trồng ở vùng hạn hán Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ	2016/2019	Nhà nước	Chuyên gia

2. Sách đã xuất bản:

TT	Tên sách	**Loại sách**	**Trách nhiệm**	**NXB/Năm XB**
1	Vi điều khiển MSP430	Giáo trình	Chủ biên	2017/ NXB Đại học Cần Thơ (ISBN: 978-604-919-805-2)
2	Kiến trúc máy tính	Giáo trình	Chủ biên	2016/ NXB Đại học Cần Thơ (ISBN: 978-604-919-800-7)

Tên công trình

TT		Năm	
1	Phương pháp chuỗi Volterra trong phân tích mạch khuếch đại siêu cao tần phi tuyến yếu- tín hiệu nhỏ dùng GaAs MESFET	2001	Tạp chí Bưu chính Viễn thông - Chuyên san: Các công trình nghiên cứu - triển khai Viễn thông & Công nghệ thông tin, Số 5
2	Thiết kế anten vi dải phân cực tròn cho ứng dụng WLAN dải tần 2,4 GHz	2013	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 26
3	Thiết kế hệ thống thanh toán các dịch vụ công cộng ứng dụng công nghệ RFID và NFC	2013	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số Chuyên đề Công nghệ Thông tin
4	Integrating Basic Skills Into Analog Electronic Circuits Lab Courses at Cantho University	2013	Journal of Science and Technology, The University of Da Nang, Vol.1, No. 12
5	Design of a Dual-Polarized Microstrip Patch Antenna With V-Shaped Slot for 2.4 GHz WLAN Applications	2014	Journal of Science and Technology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vol. 52, No. 5
6	Hệ thống quản lý tự động ghi nhận tình trạng sử dụng thiết bị điện qua mạng cục bộ	2014	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 31
7	Design of A Circularly Polarized E-	2015	VNU Journal of Science:

	shaped Patch Antenna with Enhanced Bandwidth for 2.4 GHz WLAN Applications		Computer Science and Communication Engineering, Vol. 31, No. 2
8	Thiết kế một bộ điều khiển trò chơi dựa trên sự di chuyển của bàn tay trên nền FPGA	2015	Tạp chí Khoa học Đại học Cần số 37a
9	Thiết kế ứng dụng Paint trên nền FPGA	2015	Tạp chí Khoa học Đại học Cần số 39a
10	Thiết kế hệ thống giám sát công tác tuần tra, bảo vệ dựa trên cấu trúc mạng cảm biến không dây	2015	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Số chuyên đề: Công nghệ Thông tin
11	A fully recurrent neural network-based model for predicting spectral regrowth of 3G handset power amplifiers with memory effects	2006	IEEE Microwave and Wireless Components Letters, Vol.16, No.11
12	Design of a quadcopter autopilot system to take aerial photography for remote sensing applications in agriculture	2016	ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 11, No. 7
13	Behavioral modeling of power amplifiers using fully recurrentneural networks	2005	IEEE MTT-S International Microwave Symposium
14	Hệ thống quản lý tự động ghi nhận tình trạng sử dụng thiết bịđiện qua mạng cục bộ	2013	Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về Công nghệ Thông tin
15	Implementation of a Remote Telecommunications Laboratory Using Emona-DATEx Trainer at Cantho University	2013	The 2nd International Engineering and Technology Education Conference
16	A Dual-Polarized Microstrip Patch Antenna With V-Shaped Slot for 2.4 GHz WLAN Applications	2013	International Symposium on Electrical-Electronics Engineering
17	Providing Basic Skills to Students of Analog Electronic Circuits Lab Course through Hands-on Labs and Design Projects	2013	Proc. of the 2013 International Workshop on Excellent Engineering Education (IWEEE 2013)
18	Tích hợp tính năng bay tự động cho máy bay mô hình điều khiển từ xa phục vụ sản xuất nông nghiệp và giám sát rừng	2014	Hội thảo Quốc gia 2014 về Điện tử, Truyền thông và Công nghệ Thông tin (REV-ECIT 2014)
19	A Circularly Polarized E-Shaped Patch Antenna with Improved Bandwidth for 2.4-GHz WLAN Applications	2014	Proc. of the First NAFOSTED Conference on Information and Computer Science 2014 (NICS'14)
20	Thiết kế máy bay điều khiển từ xa cho phép chụp không ảnh phục vụ sản xuất nông-lâm nghiệp	2014	Kỷ yếu Hội thảo GIS toàn quốc
21	Design of a Loop Patch Antenna System with Improved Bandwidth for 2.4-GHz WLAN Applications	2015	Proc. of the Second NAFOSTED Conference on Information and Computer Science 2015 (NICS'15)
22	Thiết Kế Phòng Thí Nghiệm Viễn Thông Từ Xa Dựa Trên Bộ Thí Nghiệm Emona DATEx	2015	Hội thảo Quốc gia 2015 về Điện tử, Truyền thông và Công nghệ Thông tin (REV-ECIT 2015)
23	Bể Rửa Ứng Dụng Sóng Siêu Âm	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học

			Cần Thơ. Số 52, trang 46-53.
24	Áp dụng phương pháp dạy - học tích cực trong giảng dạy thực hành ngành kỹ thuật điện tử	2017	Tạp chí Khoa học & Công Nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2 (111). 2017, Quyển 1, trang 1-

Cần Thơ, ngày 28 tháng 05 năm 2019

TS. Lương Vinh Quốc Danh

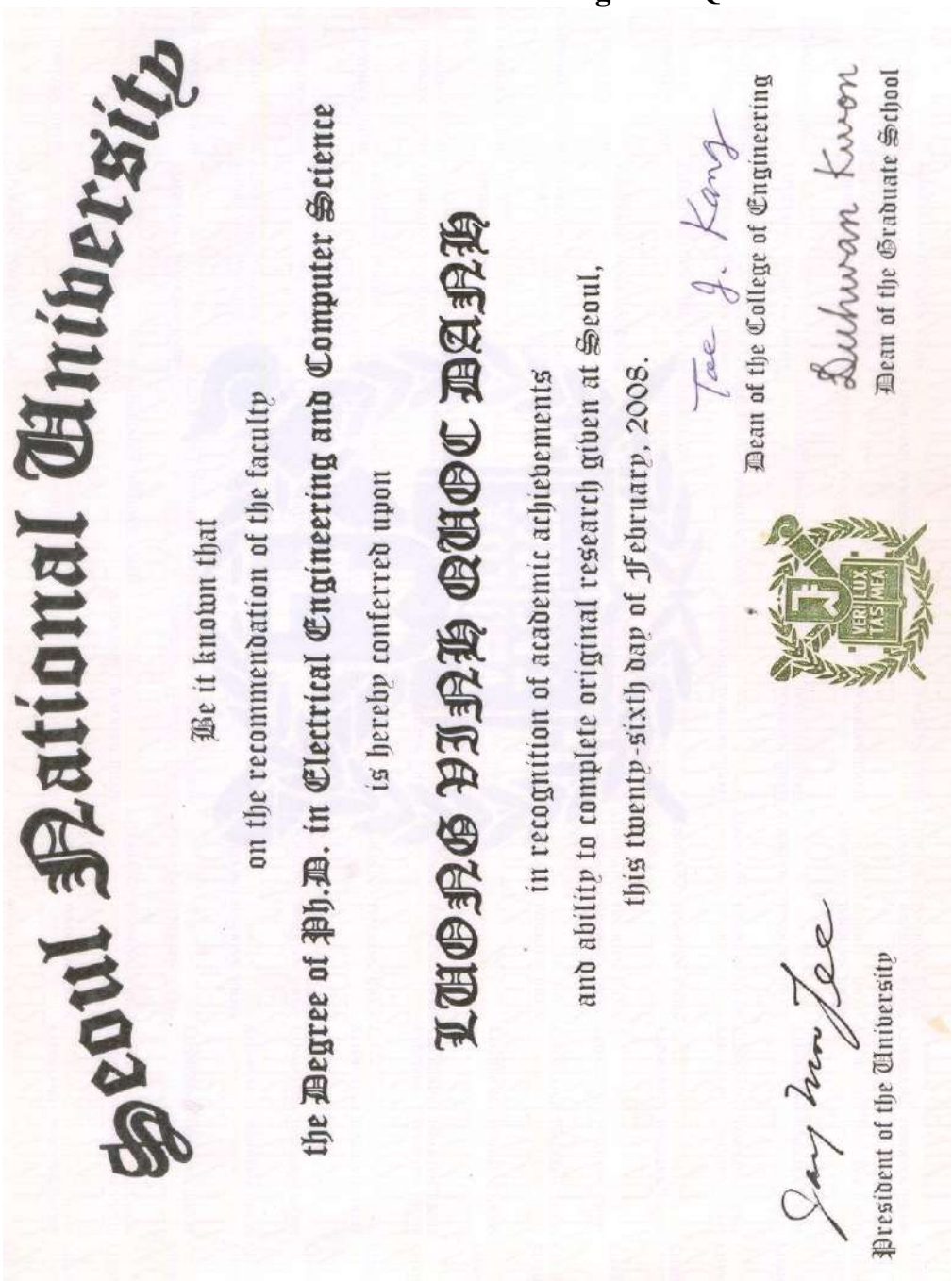
Seoul National University

Be it known that

on the recommendation of the faculty

the Degree of Ph.D. in Electrical Engineering and Computer Science

is hereby conferred upon

LUONG VINH QUOC DANH

in recognition of academic achievements

and ability to complete original research given at Seoul,

this twenty-sixth day of February, 2008.

Tae J. Kang

Dean of the College of Engineering

Suhwan Kwon

Dean of the Graduate School

President of the University

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

1. Quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đạo học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 2440 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 1165/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2019 và Công văn số 207/CN ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Khoa Công nghệ về việc đề nghị thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, mã số ngành cấp IV là 7510605 và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1.	TS. Nguyễn Hồng Phúc	Khoa Công nghệ	Tổ trưởng;
2.	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên;
3.	ThS. Nguyễn Thị Lan Anh	Khoa Kinh tế	Thành viên;
4.	ThS. Nguyễn Kim Hạnh	Khoa Kinh tế	Thành viên;
5.	ThS. Trần Thị Mỹ Dung	Khoa Công nghệ	Thành viên;
6.	ThS. Nguyễn Thăng Lợi	Khoa Công nghệ	Thành viên;
7.	ThS. Đào Phong Lâm	TT. Quản lý chất lượng	Thành viên;
8.	CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phòng Đào tạo	Thành viên;
9.	ThS. Trần Thị Thắm	Khoa Công nghệ	Thư ký.

Điều 2. Tổ có nhiệm vụ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, mã số ngành cấp IV là 7510605. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Tổ do Tổ trưởng phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 1180/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ. Các ông, bà Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Trưởng Khoa Kinh tế, Trưởng Khoa Công nghệ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu : VT, ĐT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

2. Bảng câu hỏi khảo sát nhu cầu của các bên có liên quan về chương trình đào tạo và nhu cầu lao động trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN
(INFORMATION ON THE PROPOSED TRAINING PROGRAM)

1. Tên gọi chương trình đào tạo dự kiến (*Name of proposed training program*): Kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

2. Cơ sở đào tạo (*Training institution*): Khoa Công Nghệ - Trường ĐH Cần Thơ

3. Thời lượng CTĐT dự kiến (*Number of credits*): 140 tín chỉ (*credits*)

Lý thuyết (*theory*):	128	tín chỉ (*credits*)
Thực hành, thực tế (*practice & internship)*:	2	tín chỉ (*credits*)
Luận văn (*Thesis/Dissertation*):	10	tín chỉ (*credits*)

4. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn trong CTĐT dự kiến:
(*Lecturers for the proposed training program*)

	Họ & Tên (*Full name*)	Học hàm học vị (*Title/Degree*)	Chuyên môn chính (*Major expertise*)
1	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó giáo sư - Tiến sĩ (Assoc. Prof., PhD)	Quản trị kinh doanh (Business Administration)
2	Nguyễn Chí Ngôn	Phó giáo sư - Tiến sĩ (Assoc. Prof., PhD)	Kỹ thuật điều khiển (Control Engineering)
3	Ngô Quang Hiếu	Phó giáo sư - Tiến sĩ (Assoc. Prof., PhD)	Kỹ thuật cơ khí (Mechanical Engineering)
4	Nguyễn Thái Nghe	Phó giáo sư - Tiến sĩ (Assoc. Prof., PhD)	Công nghệ thông tin (Computer Science)
5	Trần Thanh Hùng	Giảng viên chính, Tiến sĩ (Senior lecturer, PhD)	Điều khiển tự động
6	Nguyễn Văn Cương	Giảng viên, Tiến sĩ (Lecturer, PhD)	Cơ khí nông nghiệp
7	Nguyễn Huỳnh Anh Duy	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Cơ điện tử
8	Nguyễn Hữu Cường	Giảng viên, Tiến sĩ (Lecturer, PhD)	Kỹ thuật cơ khí & tự động hóa
9	Lương Vinh Quốc Danh	Giảng viên, Tiến sĩ (Lecturer,	Điện tử

		PhD)	
10	Trương Phong Tuyên	Giảng viên, Tiến sĩ (Lecturer, PhD)	Điện tử viễn thông (Electronics and Telecommunications Engineering)
11	Nguyễn Hồng Phúc	Giảng viên, Tiến sĩ (Lecturer, PhD)	Quản lý công nghiệp (Industrial Management)
12	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	Tiến sĩ	(Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển) Information Science and Control Engineering
13	Phan Thanh Lương	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kỹ thuật công nghiệp (Industrial Engineering)
14	Trần Thị Mỹ Dung	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Quản lý và kỹ thuật công nghiệp (Industrial Engineering and Engineering Management)
15	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Quản lý và kỹ thuật công nghiệp (Engineering and Technology Management)
16	Nguyễn Thắng Lợi	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Logistics & Kỹ thuật hệ thống chuỗi cung ứng (Logistics & Supply chain Systems Engineering)
17	Nguyễn Trường Thi	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Logistics & Kỹ thuật hệ thống chuỗi cung ứng (Logistics & Supply chain Systems Engineering)
18	Trần Thị Thắm	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Logistics & Kỹ thuật hệ thống chuỗi cung ứng (Logistics & Supply chain Systems Engineering)
19	Võ Trần Thị Bích Châu	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)
20	Trương Văn Thảo	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Cơ khí và quản lý nông nghiệp (Agricultural Mechanization and Management)
21	Đoàn Thị Trúc Linh	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Quản lý công nghiệp (Industrial Management)
22	Nguyễn Văn Cần	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)
23	Đặng Trâm Anh	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kỹ thuật cầu đường (Transportation of Engineering)
24	Nguyễn Kim Hạnh	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kinh tế ngoại thương (Foreign Trade)
25	Nguyễn Thị Lan Anh	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer,	Thương mại quốc tế (Agri-

		Master)	Commerce)
26	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Quản trị kinh doanh
28	Phan Thị Ngọc Khuyên	Giảng viên, Thạc sĩ (Lecturer, Master)	Kinh tế, Quản trị kinh doanh

5. Mô tả chương trình:

5.a. Các mục tiêu tổng quát (*Objectives*):

Chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học đào tạo kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng kỹ thuật; có kiến thức, kỹ năng, và thái độ phù hợp để phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành, và cải tiến các hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. Kỹ sư tốt nghiệp từ ngành có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế. Các mục tiêu cụ thể của chương trình là nhằm trang bị cho người học:

1	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với khung trình độ quốc gia, kiến thức về khoa học tự nhiên, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất; có kỹ năng sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh và công nghệ thông tin phù hợp với quy định hiện hành và phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.
2	Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng chuyên môn và các công cụ cần thiết để phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, vận hành, và cải tiến hiệu quả hệ thống logistics và chuỗi cung ứng nhằm đưa ra các quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp.
3	Phát triển cho sinh viên có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt thích ứng với đa dạng phương thức và môi trường làm việc, năng lực nhận thức liên quan đến tư duy phản biện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và sáng tạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với khung trình độ quốc gia và sứ mệnh của nhà Trường.
4	Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp; tự chịu trách nhiệm về đạo đức và nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ; kỹ năng học tập suốt đời, có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và các ngành có liên quan.

5.b. Các mục tiêu cụ thể (Chuẩn đầu ra) (*Learning Outcomes*):

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phải đạt Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Kiến thức:

a. Khối kiến thức giáo dục đại cương:

1	Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước; kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; kiến thức vững chắc về khoa học xã hội và pháp luật, vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm cần thiết trong quá trình học tập và làm việc.
2	Nắm vững kiến thức cơ bản về cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

b. Kiến thức cơ sở ngành:

1	Nắm vững các kiến thức kinh tế và kỹ thuật liên quan các bài toán ra quyết định thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
2	Nắm vững các kiến thức cơ bản về quản lý hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.
3	Nắm vững kiến thức về thiết kế và tiến hành thực nghiệm, các phương pháp thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành hệ thống.

c. Kiến thức chuyên ngành:

1	Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về quản lý, vận hành hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.
2	Nắm vững kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế, cải tiến và tối ưu hóa hệ thống logistics và chuỗi cung ứng phục vụ cho sự phát triển bền vững.
3	Nắm vững các phần mềm ứng dụng nâng cao trong quản lý, điều hành, thiết kế, tối ưu hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.

2. Kỹ năng:

a. Kỹ năng cứng:

1	Thiết kế và tiến hành thực nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, rút ra kết luận trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
2	Thiết kế, phân tích, vận hành, cải tiến và tối ưu hóa các hệ thống hoặc các quy trình liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng phục vụ cho sự phát triển bền vững.
3	Vận dụng các kỹ thuật, công cụ, phần mềm, kỹ năng cần thiết phục vụ cho công việc của người kỹ sư Logistics và chuỗi cung ứng.

b. Kỹ năng mềm:

1	Đạt trình độ tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ B1, khả năng đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.
2	Kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, đa ngành, khả năng thích ứng nhanh theo nhu cầu xã hội; có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; kỹ năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, kỹ năng lãnh đạo.

3. Thái độ:

1	Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; có thái độ cầu tiến và vượt khó;

có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp.

2 Có năng lực tự tổ chức công việc, tự nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo hoặc tập thể về các công việc mình làm. Hình thành thói quen học tập suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

5.c. Các học phần trong CTĐT dự kiến (*Courses within the proposed training program*):

Các HP bắt buộc (*Obligatory courses*)		
STT	Tên gọi HP (*Course names*)	Số tín chỉ (*Number of credits*)
1	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)*	*2*
2	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)*	*2*
3	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)*	*3*
4	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 (*)*	*1*
5	*Tin học căn bản (*)*	*1*
6	*TT. Tin học căn bản (*)*	*2*
7	*Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1*	*2*
8	*Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2*	*3*
9	*Tư tưởng Hồ Chí Minh*	*2*
10	*Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*	*3*
11	*Pháp luật đại cương*	*2*
12	*Vi - tích phân*	*4*
13	*Xác suất thống kê*	*3*
14	*Nhập môn kỹ thuật*	*2*
15	*Kỹ năng giao tiếp*	*2*
16	*Phương pháp thí nghiệm và xử lý số liệu*	*2*
17	*Kinh tế kỹ thuật*	*3*
18	*Quản lý sản xuất công nghiệp*	*3*
19	*Quản lý dự án công nghiệp*	*2*
20	*Quản trị nguồn nhân lực*	*3*
21	*Quản lý chuỗi cung ứng*	*3*
22	*Kiểm soát và quản lý chất lượng*	*3*
23	*Vận trù học*	*3*
24	*Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp*	*2*
25	*Quản lý Logistics*	*3*
26	*Tin học ứng dụng-Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*2*
27	*Kiểm soát và hoạch định sản xuất trong chuỗi cung ứng*	*2*
28	*Thiết kế vị trí và mặt bằng*	*2*
29	*Quản lý bán lẻ*	*2*
30	*Quản lý thu mua*	*3*
31	*Marketing Logistics*	*2*

32	*Vận tải hàng hóa*	*3*
33	*Đồ án môn học Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)*	*2*
34	*Quản lý kho hàng và tồn kho*	*3*
35	*Điều độ trong chuỗi cung ứng*	*3*
36	*Đồ án môn học Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)*	*2*
37	*Khai thác dữ liệu*	*3*
38	*Quản lý tinh gọn chuỗi cung ứng*	*2*
39	*Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*2*
40	*Nghiệp vụ ngoại thương*	*3*
41	*Vận tải và bảo hiểm ngoại thương*	*3*
42	*Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*2*
43	*Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng*	*3*
44	*Hệ thống thông tin quản lý*	*3*
45	*Công nghệ IoT và ứng dụng*	*3*
46	*Thực tập ngành nghề-Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*2*

Các HP tự chọn (*Elective courses*)		
STT	Tên gọi HP (*Course names*)	Số tín chỉ (*Number of credits*)
1	*Giáo dục thể chất 1+2 +3(*)*	*3*
2	*Anh văn căn bản 1 (*)*	*4*
3	*Anh văn căn bản 2 (*)*	*3*
4	*Anh văn căn bản 3 (*)*	*3*
5	*Anh văn tăng cường 1 (*)*	*4*
6	*Anh văn tăng cường 2 (*)*	*3*
7	*Anh văn tăng cường 3 (*)*	*3*
8	*Pháp văn căn bản 1 (*)*	*4*
9	*Pháp văn căn bản 2 (*)*	*3*
10	*Pháp văn căn bản 3 (*)*	*3*
11	*Pháp văn tăng cường 1(*)*	*4*
12	*Pháp văn tăng cường 2(*)*	*3*
13	*Pháp văn tăng cường 3(*)*	*3*
14	*Logic học đại cương*	*2*
15	*Xã hội học đại cương*	*2*
16	*Cơ sở văn hóa Việt Nam*	*2*
17	*Kỹ năng mềm*	*2*
18	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp*	*2*

19	*Tiếng Việt thực hành*	*2*
20	*Văn bản và lưu trữ học đại cương*	*2*
21	*Anh văn chuyên môn- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*2*
22	*Pháp văn chuyên môn - KH&CN*	*2*
23	*Luận văn tốt nghiệp- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*10*
24	*Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	*4*
25	*Quản lý kỹ thuật và công nghệ*	*2*
26	*Kỹ thuật hệ thống*	*2*
27	*Quy hoạch công nghiệp*	*2*
28	*Quản lý và kỹ thuật bảo trì*	*2*
29	*Nghiên cứu và phát triển sản phẩm*	*3*
30	*Thương mại điện tử*	*3*
31	*Quản trị chiến lược*	*3*
32	*Ứng dụng Blockchain-QLCN*	*3*
33	*Xây dựng dự án kỹ thuật phục vụ cộng đồng (EPICS)*	*2*

6. Năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến:
(*Competences of graduates from the proposed training program*)

	Phân loại (*Categories*)	Mô tả (*Brief description*)
1	Kiến thức (*Knowledge*)	- Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước; kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; kiến thức vững chắc về khoa học xã hội và pháp luật, vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm cần thiết trong quá trình học tập và làm việc. - Nắm vững kiến thức cơ bản về cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu). - Nắm vững các kiến thức kinh tế và kỹ thuật liên quan các bài toán ra quyết định thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng. - Nắm vững các kiến thức cơ bản về quản lý hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. - Nắm vững kiến thức về thiết kế và tiến hành thực nghiệm, các phương pháp thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành hệ thống. - Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về quản lý, vận hành hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. - Nắm vững kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế, cải tiến và tối ưu hóa hệ thống logistics và chuỗi cung ứng phục vụ cho sự phát triển bền vững. - Nắm vững các phần mềm ứng dụng nâng cao trong quản lý, điều hành, thiết kế, tối ưu hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.

2	Kỹ năng (*Skills*)	Nghề nghiệp (*professional*) - Nắm vững các phần mềm ứng dụng nâng cao trong quản lý, điều hành, thiết kế, tối ưu hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. - Vận dụng các kỹ thuật, công cụ, phần mềm, kỹ năng cần thiết phục vụ cho công việc của người kỹ sư Logistics và chuỗi cung ứng.
		Nghiên cứu (*research*) - Thiết kế, phân tích, vận hành, cải tiến và tối ưu hóa các hệ thống hoặc các quy trình liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng phục vụ cho sự phát triển bền vững.
		Kỹ năng mềm (soft skills) - Kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, đa ngành, khả năng thích ứng nhanh theo nhu cầu xã hội; có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; kỹ năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, kỹ năng lãnh đạo.
3	Đạo đức nghề nghiệp (*Professional ethics*)	- Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; có thái độ cầu tiến và vượt khó; có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp.
4	Ngoại ngữ (*English*)	- Đạt trình độ tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ B1, khả năng đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.
5	Tin học (*IT*)	- Trang bị đủ kiến thức về tin học căn bản và nâng cao.
6	Năng lực tự chủ và Trách nhiệm (*Self-Reliance* & *Responsibility*)	- Có năng lực tự tổ chức công việc, tự nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo hoặc tập thể về các công việc mình làm. Hình thành thói quen học tập suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân. - Thái độ phải nghiêm túc, không né tránh.

7. Các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận: (*Potential employment opportunities for graduates of the proposed training program*)

Kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí trong các công ty sản xuất, kinh doanh như:

- Nhà hoạch định/Nhà phân tích: Chịu trách nhiệm phân tích dữ liệu, xác định các vấn đề và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả các hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng.

- Nhà hoạch định vật tư: Phối hợp với các bộ phận thu mua, sản xuất, và nhà cung cấp nhằm đảm bảo việc phân phối nguyên vật liệu hiệu quả, tin cậy, và tiết kiệm chi phí.

- Điều phối viên về kế hoạch sản xuất: Điều phối các kế hoạch sản xuất và dự báo nhu cầu trong tương lai.

- Điều phối viên về vận tải, phân phối: Quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp dịch vụ Logistics và khách hàng nhằm đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đến khách hàng đúng lúc, đúng số lượng, và đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, hoá đơn.

- Quản lý nhà cung cấp: Xác định các nguồn cung cấp, đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp, thương thảo hợp đồng, và quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp.

- Quản lý tồn kho: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng của tồn kho. Quản lý dòng tồn kho, cũng như các chiến lược về xuất nhập và quản lý hàng hóa nhằm tối ưu hoá các nguồn lực liên quan như con người, cơ sở vật chất, phương tiện, và thiết bị.

- Quản lý vận hành tại các bến cảng: Với những kiến thức, kinh nghiệm tích lũy, kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể trở thành các chuyên gia, nhà tư vấn, hay nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng trong các công ty, tổ chức trong và ngoài nước.

8. Thông tin liên lạc với CTĐT dự kiến

(*Contact information of the proposed training program*)

Cán bộ liên lạc (*Program coordinator*)	TS. Nguyễn Hồng Phúc
Số điện thoại (*Phone number*)	086.7032939
Thư điện tử (*E-mail*)	nguyenhongphuc@ctu.edu.vn
Địa chỉ (*Office address*)	Tầng 1, Khoa Công Nghệ - Trường Đại học Cần Thơ

3. Bảng câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT dự kiến ngành Logisics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

BẢNG HỎI LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CTĐT DỰ KIẾN
LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO CTĐT

Kính thưa Quý Thầy/Cô, Quý Chuyên gia tư vấn, Quý Doanh nghiệp, các Cựu Sinh viên

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học được Tổ Soạn thảo chương trình Khoa Công Nghệ, Trường ĐH Cần Thơ xây dựng sau khi khảo sát nhu cầu nhân lực đối với người học tốt nghiệp từ chương trình.

Để giúp hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) nói trên, Tổ Soạn thảo chương trình kính mong Quý Thầy/Cô, Quý Chuyên gia tư vấn, Quý Doanh nghiệp và các cựu Sinh viên dành thời gian cho ý kiến về dự thảo CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học căn cứ trên các thông tin trong bảng hỏi này và bảng thông tin về CTĐT dự kiến.

Các ý kiến đóng góp và nhận xét của Quý vị sẽ giúp Tổ Soạn thảo có căn cứ điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT này.

Phần I. Thông tin cá nhân

Họ & Tên (*Full name*) ……

Giới tính (*Sex*) ☐Nam (*Male*) ☐ Nữ (*Female*)

Cơ quan công tác (*Organization*) ……

Địa chỉ cơ quan (*Mailing address*) ……

Số điện thoại liên hệ (*Contact numbers*) ……

Địa chỉ thư điện tử (*E-mail*) ……

Phần II. Về CTĐT dự kiến (*Importance of the proposed training program*)

1. Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến (*Level of necessity of the program*)

Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
☐	☐	☐	☐	☐

2. Mức độ cần thiết của các HP trong CTĐT dự kiến (*Level of necessity of the courses in the program*)

	Học phần (*courses*)	***Rất không cần thiết***	***Không cần thiết***	***Phân vân***	***Cần thiết***	***Rất cần thiết***	***Giải thích nếu cần***
A	**Bắt buộc (*Compulsory*)**						
1	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
2	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
3	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
4	*Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
5	*Tin học căn bản (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
6	*TT. Tin học căn bản (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
7	*Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1*	☐	☐	☐	☐	☐	
8	*Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2*	☐	☐	☐	☐	☐	
9	*Tư tưởng Hồ Chí Minh*	☐	☐	☐	☐	☐	
10	*Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*	☐	☐	☐	☐	☐	
11	*Pháp luật đại cương*	☐	☐	☐	☐	☐	
12	*Vi - tích phân*	☐	☐	☐	☐	☐	

13	*Xác suất thống kê*	☐	☐	☐	☐	☐	
14	*Nhập môn kỹ thuật*	☐	☐	☐	☐	☐	
15	*Kỹ năng giao tiếp*	☐	☐	☐	☐	☐	
16	*Phương pháp thí nghiệm và xử lý số liệu*	☐	☐	☐	☐	☐	
17	*Kinh tế kỹ thuật*	☐	☐	☐	☐	☐	
18	*Quản lý sản xuất công nghiệp*	☐	☐	☐	☐	☐	
19	*Quản lý dự án công nghiệp*	☐	☐	☐	☐	☐	
20	*Quản trị nguồn nhân lực*	☐	☐	☐	☐	☐	
21	*Quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
22	*Kiểm soát và quản lý chất lượng*	☐	☐	☐	☐	☐	
23	*Vận trù học*	☐	☐	☐	☐	☐	
24	*Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp*	☐	☐	☐	☐	☐	
25	*Quản lý Logistics*	☐	☐	☐	☐	☐	
26	*Tin học ứng dụng-Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
27	*Kiểm soát và hoạch định sản xuất trong chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
28	*Thiết kế vị trí và mặt bằng*	☐	☐	☐	☐	☐	
29	*Quản lý bán lẻ*	☐	☐	☐	☐	☐	
30	*Quản lý thu mua*	☐	☐	☐	☐	☐	
31	*Marketing Logistics*	☐	☐	☐	☐	☐	

32	*Vận tải hàng hóa*	☐	☐	☐	☐	☐	
33	*Đồ án môn học Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)*	☐	☐	☐	☐	☐	
34	*Quản lý kho hàng và tồn kho*	☐	☐	☐	☐	☐	
35	*Điều độ trong chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
36	*Đồ án môn học Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)*	☐	☐	☐	☐	☐	
37	*Khai thác dữ liệu*	☐	☐	☐	☐	☐	
38	*Quản lý tinh gọn chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
39	*Mô hình hóa và mô phỏng- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
40	*Nghiệp vụ ngoại thương*	☐	☐	☐	☐	☐	
41	*Vận tải và bảo hiểm ngoại thương*	☐	☐	☐	☐	☐	
42	*Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
43	*Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
44	*Hệ thống thông tin quản lý*	☐	☐	☐	☐	☐	
45	*Công nghệ IoT và ứng dụng*	☐	☐	☐	☐	☐	
B	**Tự chọn (*Elective*)**						
1	*Giáo dục thể chất 1+2 +3(*)*	☐	☐	☐	☐	☐	

2	*Anh văn căn bản 1 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
3	*Anh văn căn bản 2 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
4	*Anh văn căn bản 3 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
5	*Anh văn tăng cường 1 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
6	*Anh văn tăng cường 2 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
7	*Anh văn tăng cường 3 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
8	*Pháp văn căn bản 1 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
9	*Pháp văn căn bản 2 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
10	*Pháp văn căn bản 3 (*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
11	*Pháp văn tăng cường 1(*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
12	*Pháp văn tăng cường 2(*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
13	*Pháp văn tăng cường 3(*)*	☐	☐	☐	☐	☐	
14	*Logic học đại cương*	☐	☐	☐	☐	☐	
15	*Xã hội học đại cương*	☐	☐	☐	☐	☐	
16	*Cơ sở văn hóa Việt Nam*	☐	☐	☐	☐	☐	
17	*Kỹ năng mềm*	☐	☐	☐	☐	☐	
18	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp*	☐	☐	☐	☐	☐	
19	*Tiếng Việt thực hành*	☐	☐	☐	☐	☐	
20	*Văn bản và lưu trữ học đại cương*	☐	☐	☐	☐	☐	

21	*Anh văn chuyên môn- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
22	*Pháp văn chuyên môn - KH&CN*	☐	☐	☐	☐	☐	
23	*Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	☐	☐	☐	☐	☐	
24	*Quản lý kỹ thuật và công nghệ*	☐	☐	☐	☐	☐	
25	*Kỹ thuật hệ thống*	☐	☐	☐	☐	☐	
26	*Quy hoạch công nghiệp*	☐	☐	☐	☐	☐	
27	*Quản lý và kỹ thuật bảo trì*	☐	☐	☐	☐	☐	
28	*Nghiên cứu và phát triển sản phẩm*	☐	☐	☐	☐	☐	
29	*Thương mại điện tử*	☐	☐	☐	☐	☐	
30	*Quản trị chiến lược*	☐	☐	☐	☐	☐	
31	*Ứng dụng Blockchain-QLCN*	☐	☐	☐	☐	☐	
32	*Xây dựng dự án kỹ thuật phục vụ cộng đồng (EPICS)*	☐	☐	☐	☐	☐	
C	**Thực tập/Thực tế (*practice; internship*)**						
	Thực tập ngành nghề-Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	☐	☐	☐	☐	☐	
D	**Luận văn (*Thesis*)**						
	Luận văn tốt nghiệp- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	☐	☐	☐	☐	☐	

3. Theo Quý vị, CTĐT dự kiến nên có thêm HP nào?

	Nhóm Học phần (*Courses*)	**Giải thích (*Explanation*)**
A	**Bắt buộc (*Compulsory*)**	
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
B	**Tự chọn (*Elective*)**	
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		

4. Các ý kiến khác

……
……
……
……
……

Xin cảm ơn Quý vị đã dành thời gian cho ý kiến.

Chữ ký …….
Ngày cho ý kiến góp ý ……

4. Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT (dự kiến) ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, trình độ đại học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

(V/v lấy ý kiến Giảng viên, Nhà khoa học, Người sử dụng lao động, Cựu sinh viên về Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)

Thời gian bắt đầu: 14h15 ngày 09 tháng 07 năm 2019

Địa điểm: Hội trường Khoa Công Nghệ - Trường Đại Học Cần Thơ

Thành phần tham dự: Ban Giám Hiệu, lãnh đạo Phòng Đào Tạo, Trung Tâm Đảm Bảo Chất Lượng, BCN Khoa Công Nghệ, tập thể giảng viên Khoa Công Nghệ Trường Đại Học Cần Thơ, đại biểu khách mời, cựu sinh viên, sinh viên.

Chủ tọa: TS. Nguyễn Hồng Phúc :Bộ môn Quản lý công nghiệp

Thư ký: ThS. Trần Thị Thắm :Bộ môn Quản lý công nghiệp

Nội dung:

- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
- Ban Giám Hiệu phát biểu khai mạc Hội thảo.
- Đại diện Bộ Môn Quản lý công nghiệp trình bày dự thảo chương trình đào tạo (CTĐT) dự kiến ngành "Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng" bậc đại học.

Thảo luận:

1. TS. La Bảo Trúc Ly, Phụ trách Khoa-Trưởng Bộ môn Hệ Thống Công Nghiệp – Trường Đại Học Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ:

- CTĐT hợp lý, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.
- Trường Đại Học Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ cũng đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, tập trung vào lĩnh vực vận tải cảng biển và thủ tục hải quan.

2. TS. Nguyễn Thị Ngọc Trúc, Trưởng đại diện Văn Phòng Công ty Yanmar Việt Nam tại Cần Thơ:

- Ngành học Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng hay và bổ ích, góp phần làm tăng chuỗi giá trị hàng hóa.
- Cần bổ sung thêm kiến thức về logistics hàng hải, đường thủy và đường bộ vì tính chất quan trọng.

3. Bà Trần Thị Cẩm Nhung, đại diện bộ phận tuyển dụng nhân sự Công ty may Việt Thành, KCN Cái Sơn Hàng Bàng, Cần Thơ

- CTĐT hợp lý và công ty có nhu cầu tuyển dụng sinh viên Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp.

4. PGS TS. Đoàn Văn Hồng Thiện, Trưởng Bộ môn Công Nghệ Hóa Học – Khoa Công Nghệ - Trường Đại Học Cần Thơ

- Cần xem xét cân đối thời lượng thực hành & lý thuyết.
- Cần lưu ý tính đặc thù của ngành đối với vùng ĐBSCL.
- Lưu ý các CTĐT được tham khảo tế phải được kiểm định.
- Cần bổ sung thêm cơ hội việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, có thể học lên Thạc sĩ hay Tiến sĩ.
- Lưu ý điều kiện tốt nghiệp là theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.
- Cần lưu ý về số lượng sinh viên và sĩ số mở lớp đối với các học phần thay thế cho Luận văn tốt nghiệp.

5. Ths. Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo–Trường Đại Học Cần Thơ

- Tổ soạn thảo cần phối hợp với Thầy Trần Hữu Phước (Phòng Đào tạo) để kiểm tra lại nội dung và format đề án.

  Lưu ý học phần đồ án thì không có chữ môn học.
- Xem lại cách đặt tên đối với các môn học có tên quá dài.
- Cần cân đối khối lượng kiến thức về kỹ thuật và kinh tế.
- Cơ sở vật chất của Khoa hiện tại có đủ đáp ứng với ngành hay không? Có thể sử dụng chung cơ sở vật chất với Khoa Kinh Tế.

6. Ths. Đào Phong Lâm, Phó Giám Đốc Trung Tâm Đảm Bảo Chất Lượng–Trường Đại Học Cần Thơ

- Trung tâm cam kết hỗ trợ cho việc mở ngành.
- Cần lưu lại tất cả minh chứng để làm kiểm định sau này.

7. PGS TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Phó Phòng Quản Lý Khoa Học–Đại Học Cần Thơ

- Cần nâng cao ngoại ngữ cho sinh viên, tăng số tín chỉ học phần Anh văn chuyên ngành.
- Mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng về giảng dạy một số học phần để cung cấp kiến thức thực tế cho sinh viên.
- Sinh viên của ngành dự mở cần được gửi đi thực tập thực tế tại công ty.

8. TS. Nguyễn Văn Cương, Phó Trưởng Khoa Công Nghệ– Trường Đại Học Cần Thơ

- Xem lại các học phần số 48, 55, 58, 61, 68. Các học phần này có tên quá dài.
- Cần cân đối lại tổng số lượng lý thuyết & thực hành.

9. PGS TS. Trần Thị Thanh Hiền, Phó Hiệu Trưởng Trường Đại Học Cần Thơ

- Vị trí ngành học đa dạng.
- Cần tham khảo thêm ý kiến bên ngoài về mức độ phù hợp của các môn học.
- Xem lại học phần thực tập thực tế, có thể gửi sinh viên tại các công ty.
- Cần thêm vào các học phần tự chọn để sinh viên có thể dễ dàng lựa chọn.
- Cần tăng tính liên kết theo chiều ngang để sinh viên học ngành này có thể học được các ngành gần.

10. TS. Lương Vinh Quốc Danh, Trưởng Bộ Môn Điện Tử Viễn Thông-Khoa Công Nghệ-Trường Đại Học Cần Thơ

- Học phần Khởi nghiệp & sáng tạo cần chuyển về các học kỳ gần cuối.
- Học phần Khoa học chính trị không cần đưa vào bảng khảo sát.

11. PGS TS. Nguyễn Chí Ngôn, Trưởng Khoa Công Nghệ- Trường Đại Học Cần Thơ

- Cảm ơn và ghi nhận những đóng góp của quý vị đại biểu.
- Giải đáp một số ý kiến của các vị đại biểu.

12. Ban Chủ Nhiệm Khoa đáp từ với các đại biểu

13. Ban Giám Hiệu phát biểu tóm tắt ý của các đại biểu và ghi nhận các ý kiến đóng góp, đề nghị tổ soạn thảo tiếp thu và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp.

14. Kết luận và cám ơn các đại biểu, sau đó kết thúc hội thảo

Cuộc họp kết thúc lúc 15h45 cùng ngày./.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA
Trần Thị Thắm	Nguyễn Hồng Phúc

Một số hình ảnh về buổi hội thảo lấy ý kiến các bên có liên quan CTĐT (dự kiến) ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

HỘI THẢO

HỘI THẢO

5. Thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học, ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3836 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường Đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1952/ĐHCT, ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học, ngành **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**, mã số ngành cấp IV: **7510605** của Trường Đại học Cần Thơ và danh sách thành viên Hội đồng như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	Trường Đại học Cần Thơ	Kinh tế	Chủ tịch
2	PGS.TS. Đỗ Ngọc Hiển	Trường Đại học Bách Khoa - ĐH Quốc gia TP. HCM	Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp	Phản biện 1
3	TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP.HCM	Quản lý công nghiệp	Phản biện 2
4	ThS. Võ Minh Tiến	Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ	Bảo đảm an toàn hàng hải	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Văn Thành	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Kỹ thuật và quản lý công nghiệp	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm, quyền lợi của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Khoa Công nghệ, Trưởng Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và những thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
--oOo--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00, ngày 16 tháng 09 năm 2019, tại Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, mã số ngành cấp IV: 7510605 của Trường Đại học Cần Thơ đã họp, cụ thể như sau:

Quyết định thành lập Hội đồng số 3836/QĐ-ĐHCT ngày 05/09/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

I. Thành phần Hội đồng thẩm định:

Số thành viên Hội đồng có mặt: 05, gồm có:

Họ tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong HĐ
PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải	Trường Đại học Cần Thơ	Kinh tế	Chủ tịch
PGS. TS. Đỗ Ngọc Hiển	Trường Đại học Bách Khoa - ĐH Quốc gia TP.HCM	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Phản biện 1
TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP.HCM	Quản lý công nghiệp	Phản biện 2
ThS. Võ Minh Tiến	Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ	Bảo đảm an toàn hàng hải	Ủy Viên
TS. Nguyễn Văn Thành	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Kỹ thuật và quản lý công nghiệp	Thư ký

Số vắng mặt: 0

II. Nội dung

1. Trường báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng và nội dung CTĐT trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Tổ soạn thảo trình bày các căn cứ để xây dựng CTĐT; mục tiêu của CTĐT; Cấu trúc của CTĐT; Thời lượng của CTĐT; Nội dung của CTĐT; Đề cương chi tiết các học phần và các Điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT: giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, ...

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định

Hai thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định đọc nhận xét và đặt câu hỏi:

PGS. TS. Đỗ Ngọc Hiền

- Cần xem xét đến yếu tố vùng miền và năng lực hiện tại của cơ sở đào tạo. Xây dựng mục tiêu trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Trường Đại học Cần Thơ và Khoa Công Nghệ.

- Cần xây dựng ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT và CĐR của học phần.

- Bên cạnh việc thực hiện các đồ án, cần tổ chức cho các em các đợt thực tập tại doanh nghiệp như từ 01-02 tín chỉ.

- Nên tổ chức cho tất cả các sinh viên thực hiện Luận văn tốt nghiệp.

- Xem xét lại thời lượng dành cho một tín chỉ lý thuyết và thực hành.

- Cần hoàn thiện các đề cương chi tiết các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành trước khi đưa vào vận hành.

- Cần có kế hoạch phát triển giảng viên trình độ TS đúng ngành và gần ngành.

- Bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu tham khảo (trong 05 năm trở lại đây).

- Lập kế hoạch phát triển phòng Thực hành/Thí nghiệm theo định hướng đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Bổ sung kế hoạch tuyển sinh trong những năm sắp tới.

- Bổ sung kế hoạch kiểm định chất lượng trong tương lai.

TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc

- Cần tham khảo các chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn AUN-QA hay ABET để phù hợp cho việc kiểm định trong tương lai.

- Cần xem xét các chương trình song bằng khi xây dựng CTĐT.

- Cần xem lại quy định về số giờ trên một tiết lý thuyết và thực hành để đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cần hạn chế các điều kiện tiên quyết và song hành.

- Số lượng học phần 02 tín chỉ còn nhiều có thể gây khó khăn trong việc xét tương đương với các chương trình liên kết.

- Cần thống nhất cách trình bày của đề cương chi tiết của các học phần.

- Cần tăng cường giảng viên có trình độ Tiến sĩ.

Các thành viên Hội đồng và những người tham dự đặt câu hỏi:

ThS. Võ Minh Tiến

- Nên tăng cường thời lượng thực hành trong từng môn học để sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống thực tiễn, đặc biệt là các môn chuyên ngành góp phần cho các em nhanh chóng bắt nhịp với công việc sau khi ra trường.

- Nên tăng thời lượng cho sinh viên đi thực tế tại doanh nghiệp ngay từ năm 02, năm 03 để các em hiểu rõ hơn các vấn đề lý thuyết được học trong sách vở.

- Cần thiết kế vài tiết học để giới thiệu các cơ quan ban ngành liên quan tới công tác quản lý nhà nước về mảng Logistics.

- Trong học phần Vận tải hàng hóa, cần bổ sung thêm một số phương thức vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật.

TS. Nguyễn Văn Thành

- Cần thiết lập sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và và các nội dung trong CTĐT.

- Cần bổ sung học phần Đại số tuyến tính.

- Xem xét lại các học phần thực tập đảm bảo hiệu quả khi triển khai.

- Thời lượng của CTĐT đáp ứng mục tiêu, phù hợp với trình độ đào tạo.

- Cần chú ý đầu tư thêm tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh do ngành dự mở mới nên ít tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt.

PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải

- CĐR cần được diễn đạt ở dạng khẳng định.

- Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, vị trí điều phối viên cần nâng lên thành quản lý. Mặt khác, cần mô tả chi tiết thêm 03 vị trí làm việc: quản lý vận hành tại các bến cảng, điều phối viên về quy trình xuất nhập khẩu, nhà phân tích dữ liệu.

- Học phần Quản lý chuỗi cung ứng, Quản lý dự án công nghiệp cần chuyển qua khối kiến thức chuyên ngành.

- Học phần quản trị học cần chuyển sang khối cơ sở ngành, và bắt buộc.

- Cần xem xét thiết kế CTĐT tạo điều kiện cho sinh viên học bằng hai song song.

- Cần tăng cường các học phần liên quan đến thực tập thực tế tại doanh nghiệp.

3. Đại diện cơ sở đào tạo Trường trả lời và giải trình các câu hỏi đã được nêu

Tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của Hội đồng về CĐR, cấu trúc CTĐT, nội dung của CTĐT, đề cương chi tiết của các học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT.

4. Đánh giá

Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.

4.1. Đánh giá CTĐT

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu

- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu

- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu

- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

4.2. Đánh giá về giảng viên, cơ sở vật chất và nghiên cứu khoa học

- Về giảng viên (Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu

- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn, luận án: Đáp ứng yêu cầu

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM PHIẾU

Tổng số phiếu phát ra: 05

Tổng số phiếu thu vào: 05

Số phiếu hợp lệ: 05

Số phiếu không hợp lệ: 0

Kết quả kiểm phiếu: 5/5

5. Kết luận của Hội đồng thẩm định

5.1. CTĐT

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu
- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu
- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu
- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

5.2. Điều kiện thực tế của Trường Đại học cần Thơ

- Về giảng viên (Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu
- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn, luận án: Đáp ứng yêu

KẾT LUẬN CHUNG: ĐÁP ỨNG YÊU CẦU

(Thư ký đọc biên bản và Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp thẩm định vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày).

Chủ tịch Hội đồng	**Thư ký Hội đồng**
(Ký tên, họ tên)	(Ký tên, họ tên)
PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải	**TS. Nguyễn Văn Thành**

Xác nhận của cơ sở đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

- Ý kiến phản biện của các thành viên Hội đồng thẩm định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo được xây dựng và xác định rõ ràng, cụ thể.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Chuẩn đầu ra liên quan đến kiến thức, kỹ năng thái độ được mô tả rõ ràng, hợp lý, khoa học giúp cho việc định hướng đào tạo đúng mục tiêu và kỳ vọng của ngành học, giúp SV có định hướng nỗ lực phấn đấu khi hoàn thành chương trình học.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Các học phần ở 3 nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành được bố trí hợp lý, cân đối, có trọng tâm phục vụ chuyên ngành

- Thời lượng của các học phần phù hợp đúng quy định.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo đảm bảo đúng yêu cầu của chương trình khung.

- Nội dung các môn học có cập nhật mới, hiện đại đáp ứng được nhu cầu thực tế, góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả lĩnh vực logistics tại địa phương.

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

- Đề cương chi tiết các học phần đảm bảo theo yêu cầu, nội dung phong phú, khoa học, phương pháp đánh giá phù hợp, tài liệu tham khảo rõ ràng.

6. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...):

- Năng lực đào tạo về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đầy đủ, có khả năng đáp ứng tốt công tác đào tạo.

Kết luận chung: Đạt yêu cầu.

- Trang 4, nên diễn giải cụ thể hơn 3 tiêu chí liên quan đến vị trí việc làm cho SV sau TN cụ thể là gì.

- Nên cân nhắc giảm bớt các học phần tiên quyết vì sẽ là rào cản khi đăng ký học tín chỉ.

- Lưu ý các môn liên thông các ngành khác để thu hút SV học ngành 2 song song.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người nhận xét

PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Có cơ sở, luận cứ rõ ràng	Đạt yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu cụ thể có trọng tâm	Đạt yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Chi tiết đảm bảo tính khách quan	Đạt yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	Cấu trúc chương trình, cân đối các khối kiến thức	Đạt yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tao	Hợp lý	Đạt yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung đáp ứng mục tiêu, có tính hiện đại cập nhật.	Đạt yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết đảm bảo cần cập nhật mới tài liệu tham khảo	Đạt yêu cầu
8	Năng lực đào tạo	Có đầy đủ năng lực	Đạt yêu cầu

	- Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn		

Những ý kiến khác:

- Chuẩn đầu ra nên diễn đạt dạng khẳng định.
- Giảm bớt môn tiên quyết.
- Chú ý các môn tương thích với ngành 2 song song.

Kết luận chung: Đạt yêu cầu

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

PGS. TS. Lưu Thanh Đức Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **ĐỖ NGỌC HIỂN**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 1
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Xem xét đến yếu tố vùng miền và năng lực hiện tại của cơ sở đào tạo.

- Xây dựng mục tiêu trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, mục tiêu của Trường Đại Học Cần Thơ và Khoa Quản lý Công Nghiệp

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Cần cung cấp thêm thông tin để thấy được sự tương thích giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra tương ứng (có thể thể hiện dưới dạng ma trận đối sánh).

- Cần thể hiện mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình và chuẩn đầu ra (nội dung) các môn học (có thể sử dụng ma trận đối sánh).

- Vị trí công tác và làm việc: nên xem xét sử dụng từ Điều phối viên có phù hợp với đào tạo trình độ đại học không!

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể:

- Nên thể hiện cấu trúc của chương trình đào tạo theo cách trực quan (thể hiện dưới dạng Câu cấu trúc chương trình đào tạo) để dễ theo dõi, kiểm soát.

- Để tăng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế (có kiến thức thực tế như đề cập trong chuẩn đầu ra), bên cạnh thực hiện các đồ án, cần tổ chức cho các em các đợt thực tập tại doanh nghiệp: Kiến tập (01-02 tín chỉ); Thực tập kỹ thuật (làm việc trong tổ chức, doanh nghiệp, nhà máy); Thực tập tốt nghiệp (định hướng công việc trước khi tốt nghiệp).

- Nên tổ chức cho các em thực hiện luận văn tốt nghiệp (tất cả sinh viên). Đây là cơ hội để các em hệ thống hóa lại các kiến thức cũng như thực hiện 01 dự án ứng dụng nhỏ vào thực tế.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể:

- Nên xem xét Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo Dục đại học về đào tạo trình độ cử nhân (ít nhất 140 tín chỉ), kỹ sư (ít nhất 150 tín chỉ).

- Cần tăng cường thời gian thực tập ngoài doanh nghiệp dưới các hình thức như kiến tập, đồ án (gắn với hoạt động doanh nghiệp), thực tập kỹ thuật (tại doanh nghiệp), thực tập tốt nghiệp (định hướng công việc tại doanh nghiệp).

Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước).

Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể:

- Xem xét các yêu cần phát triển của vùng – miền – khu vực, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông cửu long (miền tây nam bộ). Cần bổ sung các nội dung liên quan như chuỗi cung ứng nông sản, lúa gạo, thủy sản...; hoạt động logistics nội vùng với hệ thống sông Mekong; Đặc trưng của nền công nghiệp khu vực...

- Nên tổ chức thực hiện luận văn tốt nghiệp cho tất cả sinh viên

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:

Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể:

- Nên xem xét lại thời lượng dành cho một tín chỉ lý thuyết (15 tiết/TC), bài tập (30 tiết/TC), thực hành/thí nghiệm (30 tiết/TC) theo quy định.

- Cần hoàn thiện các đề cương môn học (chú ý đề cương các môn học ngành/chuyên ngành) trước khi đưa vào vận hành.

6. Năng lực đào tạo:

Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên được đào tạo ở ngành đúng hoặc ngành gần.

- Bổ sung, cập nhật thêm nguồn tài liệu tham khảo (trong 05 năm trở lại đây).

- Lập kế hoạch phát triển, xây dựng phòng Thực hành/Thí nghiệm theo định hướng (mục tiêu) đào tạo Kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng...

- Bổ sung kế hoạch tuyển sinh cho những năm sắp tới.

- Bổ sung kế hoạch kiểm định chất lượng trong tương lai.

Kết luận chung:

- Đạt yêu cầu (nên bổ sung, hoàn chỉnh chương trình theo các ý kiến đề xuất bên trên).

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người nhận xét

PGS.TS. Đỗ Ngọc Hiền

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **ĐỖ NGỌC HIỀN**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 1
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Có xem xét các căn cứ để phát triển, xây dựng Chương trình đào tạo. Nên xem xét *Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học về đào tạo trình độ cử nhân (ít nhất 140 tín chỉ), kỹ sư (ít nhất 150 tín chỉ).*	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, điều chỉnh theo nghị định mới.
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Phù hợp. Tuy nhiên nên: - Xem xét đến yếu tố vùng miền và năng lực hiện tại của cơ sở đào tạo. - Xây dựng mục tiêu trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, mục tiêu của Trường Đại Học Cần Thơ và Khoa Quản lý Công Nghiệp	Đạt yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Chi tiết, rõ ràng Tuy nhiên, nên: - Cần cung cấp thêm thông tin để thấy được sự tương thích giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra tương ứng (có thể thể hiện dưới dạng ma trận đối sánh). - Cần thể hiện mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình và chuẩn đầu ra (nội dung) các môn học (có thể sử dụng ma trận đối sánh).	Đạt yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	Bố trí hợp lý. Tuy nhiên cần: - Tăng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế (có kiến thức thực tế như đề cập trong chuẩn đầu ra), bên cạnh thực hiện các đồ án, cần tổ chức cho các em các đợt thực tập tại doanh nghiệp: Kiến tập (01-02 tín chỉ); Thực tập kỹ thuật (làm việc trong tổ chức, doanh nghiệp, nhà máy);	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, hoàn thiện.

		Thực tập tốt nghiệp (định hướng công việc trước khi tốt nghiệp). - Nên tổ chức cho các em thực hiện luận văn tốt nghiệp (tất cả sinh viên). Đây là cơ hội để các em hệ thống hóa lại các kiến thức cũng như thực hiện 01 dự án ứng dụng nhỏ vào thực tế.	
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Bố trí 140TC trong 04 năm phù hợp. Tuy nhiên: - Nên xem xét Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo Dục đại học về đào tạo trình độ cử nhân (ít nhất 140 tín chỉ), kỹ sư (ít nhất 150 tín chỉ). - Cần tăng cường thời gian thực tập ngoài doanh nghiệp dưới các hình thức như kiến tập, đồ án (gắn với hoạt động doanh nghiệp), thực tập kỹ thuật (tại doanh nghiệp), thực tập tốt nghiệp (định hướng công việc tại doanh nghiệp).	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, hoàn thiện.
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể: - Xem xét các yêu cầu phát triển của vùng – miền – khu vực, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông cửu long (miền tây nam bộ). Cần bổ sung các nội dung liên quan như chuỗi cung ứng nông sản, lúa gạo, thủy sản...; hoạt động logistics nội vùng với hệ thống sông Mekong; Đặc trưng của nền công nghiệp khu vực... - Nên tổ chức thực hiện luận văn tốt nghiệp cho tất cả sinh viên	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, hoàn thiện.
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể: - Nên xem xét lại thời lượng dành cho một tín chỉ lý thuyết (15 tiết/TC), bài tập (30 tiết/TC), thực hành/thí nghiệm (30 tiết/TC) theo quy định. - Cần hoàn thiện các đề cương môn học (chú ý đề cương các môn học ngành/chuyên ngành) trước khi đưa vào vận hành.	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, hoàn thiện.
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Đáp ứng yêu cầu nhưng cần hoàn chỉnh thêm. Cụ thể: - Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên được đào tạo ở ngành đúng hoặc ngành gần. - Bổ sung, cập nhật thêm nguồn tài liệu tham khảo (trong 05 năm trở lại đây). - Lập kế hoạch phát triển, xây dựng phòng Thực hành/Thí nghiệm theo định hướng (mục tiêu) đào tạo Kỹ sư Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng... - Bổ sung kế hoạch tuyển sinh cho những năm sắp tới. - Bổ sung kế hoạch kiểm định chất lượng trong tương lai.	Đạt yêu cầu nhưng cần bổ sung, hoàn thiện.

Những ý kiến khác:

Nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là rất lớn. Cần đưa chương trình đào tạo và vận hành càng sớm càng tốt và chương trình nên chú ý cải thiện, bổ sung, hoàn chỉnh trong lúc vận hành cho phù hợp.

Kết luận chung:

Đạt yêu cầu (nên bổ sung, hoàn chỉnh chương trình theo các ý kiến đề xuất bên trên).

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

PGS.TS. Đỗ Ngọc Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **Phan Nguyễn Kỳ Phúc**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 2
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng nên cụ thể thêm các chuẩn AUN/ABET để dễ hội nhập và phù hợp kiểm định.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Nên có ma trận mapping giữa chuẩn đầu ra môn học và chuẩn đầu ra CTĐT để minh họa rõ ràng hơn.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Cấu trúc CTĐT nên thể hiện dưới dạng module ví dụ như toán cơ bản, lập trình.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

- Thời lượng của CTĐT nên coi theo chuẩn mới của Bộ giáo dục.

- 140 TC tương đương cử nhân.

- 150 TC tương đương kỹ sư

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo):

- Đề cương chi tiết tốt nhưng cần thống nhất format.

6. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...):

- Năng lực đào tạo đáp ứng nhu cầu về đào tạo.

Kết luận chung: Chương trình đào tạo đạt yêu cầu có thể chú trọng thêm module hóa rõ ràng để dễ có thể tiến hành trao đổi hoặc các chương trình song bằng.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người nhận xét

TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **Phan Nguyễn Kỳ Phúc**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 2
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Căn cứ để xây dựng CTĐT tốt – phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra rõ ràng nhưng nếu được nên xem xét các chuẩn AUN/ABET phù hợp cho kiểm định.	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu CTĐT rõ ràng nhưng có thể xem xét các CT song bằng	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	Cấu trúc CTĐT rõ ràng và hợp lý. Tuy nhiên số tiết cho 1 tín chỉ (TC) nên theo quy định của Bộ. VD: Với tiết LT 15 tiết tương đương 1 TC	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Hiện có quy định 4 năm >= 140TC cho bachelor, 5 năm >= 150 TC engineering nên xem xét	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung CTĐT tốt và phù hợp với mục tiêu hội nhập. Số lượng môn 2 chỉ còn nhiều có thể gây khó khăn trong việc chuyển đổi các chương trình liên kết	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết môn học có 2 format nên thống nhất format	Đáp ứng yêu cầu

8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo Giảng viên nếu được nên tăng số lượng tiến sĩ	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác:

Kết luận chung:

- Chương trình đào tạo đạt yêu cầu. Cần thống nhất format của đề cương môn học.
- Khối lượng môn KHCB nên cân nhắc tăng thêm để phục vụ công tác kiểm định.
- Xem xét các môn 3 chỉ để phục vụ các CT song bằng.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **ThS. Võ Minh Tiến**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy Viên
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Đáp ứng được xu hướng phát triển của xã hội trong nền kinh tế hội nhập như ngày nay.

- Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu của thị trường lao động và của người học, đặc biệt là trong bối cảnh Cần Thơ đang xúc tiến thành lập Trung tâm Logistic loại II.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo hợp lý và có sự gắn kết chặt chẽ với nội dung của chương trình đào tạo.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Sắp xếp hợp lý cấu trúc các học phần trong chương trình đào tạo, sắp xếp các khối kiến thức phù hợp, đúng trình tự, thứ tự môn học.

- Cấu trúc chương trình đào tạo phù hợp với các học phần trong chương trình, sắp xếp các khối kiến thức tương đối khoa học, hợp lý, phù hợp với thời lượng của các học phần, đảm bảo đúng quy định đào tạo chất lượng cao của Bộ GD&ĐT.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

- Thời lượng toàn khóa và của từng học phần được thể hiện rõ, cụ thể trong chương trình đào tạo, phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của ngành, của xã hội. Kế hoạch đào tạo được phân bổ rõ ràng trong các kỳ, số tín chỉ trong các kỳ tương ứng nhau.

- Nên tăng thời lượng sinh viên đi thực tế tại doanh nghiệp ngay từ năm 2, năm 3 của chương trình đại học để các em được làm quen với môi trường làm việc để hiểu rõ hơn các vấn đề lý thuyết được học trong sách vở.

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

- Đề cương chi tiết của các học phần thể hiện rõ những điểm cơ bản như: số tín chỉ, mục tiêu và mô tả tóm tắt nội dung của từng học phần, yêu cầu đối với Sinh viên, đơn vị phụ trách giảng dạy từng học phần, phân công các giảng viên tham gia giảng dạy

cho từng học phần, nội dung chi tiết có phân bố thời gian cụ thể, các phương pháp đánh giá, các trang thiết bị cần thiết cho việc dạy và học, các tài liệu tham khảo.

6. Năng lực đào tạo:

- Đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, website, ... đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho sinh viên của ngành đào tạo dự mở.

Kết luận chung: Đáp ứng yêu cầu.

- Chương trình đào tạo được xây dựng khoa học, hợp lý đáp ứng được nhu cầu người học và người sử dụng lao động. Chương trình có thể đạt được chất lượng tốt hơn sau khi rà soát, tiếp thu bổ sung thêm theo ý kiến nhận xét của các nhà khoa học, giảng viên và các tổ chức xã hội sau khi triển khai thực hiện.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người nhận xét

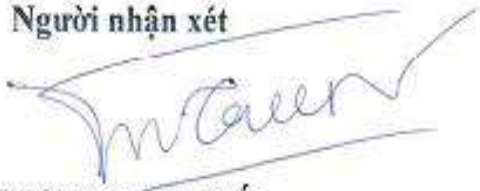

ThS. Võ Minh Tiến

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **Võ Minh Tiến**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy viên
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo Logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở trình độ Đại học: phù hợp, đúng pháp lý, được xây dựng dựa theo các văn bản như: Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT; Quyết định số 1982/QĐ-TTg và Căn cứ nhu cầu về nguồn nhân lực cán bộ ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có trình độ Đại học trong thời gian trước mắt và lâu dài tại khu vực Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu của chương trình đào tạo: - Đạt chuẩn đào tạo Quốc tế gắn liền triết lý Chất lượng - Hiệu quả - Hội nhập; - Kết hợp được tinh hoa giáo dục đại học Quốc tế cùng với chuyển biến kinh tế trong bối cảnh hội nhập, đào tạo chuyên sâu về Kinh tế, tài chính đáp ứng nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao của xã hội; - Hoàn toàn đáp ứng được xu hướng phát triển của xã hội trong nền kinh tế hội nhập như ngày nay. Phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong xu thế hội nhập toàn cầu; - Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu của thị trường lao động và của người học, đặc biệt là trong bối cảnh Cần Thơ đang xúc tiến thành lập Trung tâm Logistic loại II;	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra		
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	- Sắp xếp hợp lý cấu trúc các học phần trong Chương trình Đào tạo, sắp xếp các khối kiến thức phù hợp, đúng trình tự, thứ tự môn học; - Cấu trúc chương trình đào tạo phù hợp với các học phần trong chương trình, sắp xếp các khối kiến thức tương đối khoa học, hợp lý, phù hợp với thời lượng của các học phần, đảm bảo đúng quy định đào tạo chất lượng cao của Bộ GD&ĐT; - Thời lượng của từng học phần phù hợp, chính	Đáp ứng yêu cầu

		xác, mang tính kết nối, đảm bảo tính khoa học và hợp lý;	
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng của chương trình đào tạo: Thời lượng toàn khóa và của từng học phần được thể hiện rõ, cụ thể trong chương trình đào tạo, phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của ngành, của xã hội; Kế hoạch đào tạo được phân bổ rõ ràng trong các kỳ, số tín chỉ trong các kỳ tương ứng nhau.	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung của chương trình đào tạo: - Chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo: Nội dung của chương trình đào tạo về cơ bản đáp ứng mục tiêu đào tạo, phù hợp với đào tạo trình độ Đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, đảm bảo tính hiện đại và cập nhập chương trình quốc tế để tăng chất lượng đầu ra cho sinh viên, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong quá trình hội nhập. - Chương trình đào tạo đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, khu vực và Quốc tế.	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết của các học phần thể hiễn rõ những điểm cơ bản như: số tín chỉ, mục tiêu và mô tả tóm tắt nội dung của từng học phần, yêu cầu đối với Sinh viên, đơn vị phụ trách giảng dạy từng học phần, phân công các giảng viên tham gia giảng dạy cho từng học phần, nội dung chi tiết có phân bổ thời gian cụ thể, các phương pháp đánh giá, các trang thiết bị cần thiết cho việc dạy và học, các tài liệu tham khảo.	Đáp ứng yêu cầu
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn		

Những ý kiến khác:

- Nên tăng thời lượng thực hành trong từng môn học để sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống thực tiễn, đặc biệt là các môn chuyên ngành góp phần cho các em nhanh chóng bắt nhịp với công việc sau khi ra trường.

- Nên tăng thời lượng sinh viên đi thực tế tại doanh nghiệp ngay từ năm 2, năm 3 của chương trình đại học để các em được làm quen với môi trường làm việc để hiểu rõ hơn các vấn đề lý thuyết được học trong sách vở.

Kết luận chung:

- Chương trình đào tạo hệ chính quy chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của Khoa Công nghệ, trường Đại học Cần Thơ hiện tại đáp ứng yêu cầu và mục tiêu đặt ra trong đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, chương trình xây dựng khoa học, hợp lý đáp ứng được nhu cầu người học và người sử dụng lao động. Chương trình có thể đạt được chất lượng tốt hơn sau khi rà soát, tiếp thu bổ sung thêm theo ý kiến nhận xét của các nhà khoa học, giảng viên và các tổ chức xã hội sau khi triển khai thực hiện.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

ThS. Võ Minh Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **TS. Nguyễn Văn Thành**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng, cụ thể, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đại học.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cụ thể, đảm bảo nội dung yêu cầu, mang tính hội nhập cao, đáp ứng yêu cầu cần cần thiết của xã hội. Tuy nhiên cần thiết lập sơ đồ thể hiện giữa mối quan hệ của chuẩn đầu ra và các nội dung trong CTĐT

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Nội dung các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra, tuy nhiên cần xem xét đến việc xây dựng ma trận (sơ đồ) thể hiện mức độ liên kết của các học phần, xem xét lại các học phần đại cương, học phần thực tập.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

- Thời lượng của CTĐT đáp ứng mục tiêu, phù hợp với trình độ đào tạo.

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:

- Đề cương chi tiết của các học phần đáp ứng yêu cầu về nội dung, phương pháp giảng dạy, tài liệu tham khảo phong phú.

6. Năng lực đào tạo:

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy có chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu, phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại.

Kết luận chung: Đáp ứng yêu cầu mở ngành

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người nhận xét

Nguyễn Văn Thành

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: **Nguyễn Văn Thành**
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Mã số: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Nội dung trình bày phù hợp, thể hiện đầy đủ căn cứ xây dựng chương trình	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu rõ ràng, cụ thể	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Phù hợp, đảm bảo nội dung cần thiết của chuyên ngành, thể hiện tính hội nhập	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	Việc sắp xếp các khối kiến thức phù hợp với chuẩn đầu ra, thời lượng của từng học phần hợp lý	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng chương trình hợp lý với trình độ đại học	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung phù hợp với trình độ đào tạo đại học, đảm bảo tính hiện đại	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra	Đáp ứng yêu cầu

8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Đội ngũ giảng viên trình độ phù hợp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác:

Kết luận chung:

Đáp ứng yêu cầu trình độ đại học

Cần Thơ, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

Nguyễn Văn Thành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

--oOo--

BẢN THUYẾT MINH CHỈNH SỬA ĐỀ ÁN

Chương trình Đào tạo trình độ Đại học

Tên ngành: **Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số: 7510605**

Căn cứ Biên bản thẩm định Chương trình Đào tạo (CTĐT) ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ Đại học ngày 16/09/2019; Căn cứ vào nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định, Ban biên soạn đề án đã tiến hành chỉnh sửa đề án theo đóng góp của Hội đồng và giải trình một số điểm cụ thể như sau:

- Bổ sung ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT và CĐR của học phần.

- Điều chỉnh thống nhất cấu trúc cho đề cương chi tiết học phần. Bổ sung và cập nhật tài liệu tham khảo cho các học phần.

- Điều chỉnh các CĐR cho phù hợp với chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA (ASEAN University Network – Quality Assurance).

- Điều chỉnh số tín chỉ từ 02 thành 03 tín chỉ cho các học phần sau: Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp, Quản lý dự án công nghiệp, Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp, Quản lý kỹ thuật và công nghệ, Quy hoạch công nghiệp.

- Bổ sung thêm hai phương thức vận tải là: vận tải đường thủy nội địa và vận tải đường ống trong học phần Vận tải hàng hóa.

- Điều chỉnh cách diễn đạt các chuẩn đầu ra theo dạng khẳng định.

- Điều chỉnh vị trí làm việc từ điều phối viên thành nhà quản lý.

- Chuyển học phần Quản trị học sang khối cơ sở ngành, và bắt buộc.

Trên đây là một số giải trình về việc điều chỉnh và bổ sung nội dung đề án mở ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Cần Thơ.

Kính trình Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo./.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 10 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**	**XÁC NHẬN CỦA** **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH** **CHỦ TỊCH**	**TỔ SOẠN THẢO**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Nguyễn Chí Ngôn**	**Lưu Thanh Đức Hải**	**Nguyễn Hồng Phúc**

- Một số hình ảnh của buổi họp Hội đồng thẩm định

6. CTĐT ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học ở một số trường đại học

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
http://www2.hcmiu.edu.vn/Tuyen-sinh-Admissions/Tuyen-sinh-dai-hoc-Undergraduate-Admission/Cac-nganh-dao-tao-Training-programs/Chuong-trinh-trong-nuoc-cap-bang-IU-Degrees/Logistic-va-quan-ly-chuoi-cung-ung-Logistics-Supply-Chain-Management

Năm 1					
Học kỳ 1		Tín chỉ	**Học kỳ 2**		Tín chỉ
EN007IU, EN008IU	Tiếng Anh chuyên ngành AE1	4	EN011IU, EN012IU	Tiếng Anh chuyên ngành AE2	4
MA001IU	Giải tích 1	4	MA003IU	Giải tích 2	4
PH013IU	Vật lý 1	2	PE008IU	Tư duy phân tích	3
PH014IU	Vật lý 2	2	PT002IU	Giáo dục thể chất 2	0
PT001IU	Giáo dục thể chất 1	0	IS001IU	Giới thiệu về Logistics & Chuỗi cung ứng	1
CH011IU	Hóa học cho Kỹ sư	3	IS054IU	Vẽ kỹ thuật	3
			PH015IU	Vật lý 3	3
Tổng số tín chỉ		**15**	**Tổng số tín chỉ**		**18**
Học kỳ hè 1		Tín chỉ			
PE011IU	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	PE011IU			
PE012IU	Tư tưởng Hồ Chí Minh	PE012IU			
PE013IU	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	PE013IU			
Tổng số tín chỉ		**10**			
Năm 2					
Học kỳ 3		Tín chỉ	**Học kỳ 4**		Tín chỉ
IS019IU	Quản lý sản xuất	3	IS020IU	Kinh tế kỹ thuật	3
IS002IU	Tin học cho kỹ sư & Lab	4	IS021IU	Vận trù học 1: các mô hình tất định	3
IS004IU	Xác suất thống kê cho kỹ thuật	4	IS057IU	Kỹ thuật Thiết kế & Quản lý Nhà kho	3
IS055IU	Nguyên lý Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	3	BA184IU	Kế toán tài chính	4
BA081IU	Luật kinh doanh	3	BA003IU	Các nguyên lý tiếp	3

				thị	
			BA084IU	Quản lý xuất nhập khẩu	3
Tổng số tín chỉ		**17**	**Tổng số tín chỉ**		**19**
Học kỳ hè 2		Tín chỉ			
IS052IU	Thực tập 1	IS052IU			
Tổng số tín chỉ		**2**			
Năm 3					
Học kỳ 5		Tín chỉ	**Học kỳ 6**		Tín chỉ
IS061IU	Hệ thống Thông tin trong Chuỗi cung ứng	3	IS051IU	Kỹ năng giao tiếp	3
IS023IU	Quản lý tồn kho	3	IS028IU	Mô hình hóa và mô phỏng	4
IS059IU	Hệ thống nâng chuyển vật liệu	3	IS027IU	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	3
BA146IU	Quản lý bán lẻ	3	IS058IU	Kỹ thuật dự báo	3
IS060IU	Quản lý phân phối	3	IS068IU	Quản lý mua hàng	3
IS___IU	**Môn tự chọn chuyên ngành (chọn 1 môn trong các môn sau đây)**	**3**			
IS024IU	Vận trù học 2: các mô hình ngẫu nhiên				
IS035IU	Kỹ thuật Hệ thống				
Tổng số tín chỉ		**18**	**Tổng số tín chỉ**		**16**
Học kỳ hè 3		Tín chỉ			
IS053IU	Thực tập 2	3			
Tổng số tín chỉ		**3**			
Năm 4					
Học kỳ 7		Tín chỉ	**Học kỳ 8**		Tín chỉ
IS033IU	Kỹ thuật ra quyết định	3	IS048IU	Luận văn	10
IS067IU	Hệ thống vận tải và hậu cần quốc tế	3			
IS___IU	**Môn tự chọn chuyên ngành (chọn 2 môn trong các môn sau đây)**	**6**			
IS025IU	Quản lý chất lượng				
IS026IU	Quản lý dự án				
IS062IU	Thương mại điện tử trong Logistics và Chuỗi cung ứng				

IS063IU	Phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng					
IS064IU	Khởi nghiệp trong Chuỗi cung ứng					
IS065IU	Quản lý rủi ro và an toàn trong Cung ứng					
IS066IU	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng					
IS072IU	Lập kế hoạch & Vận hành cảng biển					
IS_____IU	**Môn tự chọn tự do (chọn 1 môn trong các môn sau đây)**	**3**				
BA028IU	Hành vi tổ chức					
BA032IU	Quản lý bán hàng					
IS045IU	Kỹ năng lãnh đạo					
BA079IU	Cơ sở quản lý nhân sự					
Tổng số tín chỉ		**15**	**Tổng số tín chỉ**			**10**

CÁC MÔN TỰ CHỌN BẮT BUỘC							
	IS062IU	Thương mại điện tử trong Logisitcs và Chuỗi cung ứng	3	2	0	1	
	IS065IU	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	3	2	1		
	IS063IU	Phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng	3	2	1		
	IS064IU	Khởi nghiệp trong chuỗi cung ứng	3	2	1		
	IS066IU	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng	3	2	1		
	IS067IU	Vận chuyển quốc tế	3	3	0		
	IS068IU	Sử dụng hiệu quả tài nguyên	3	3	0		
CÁC MÔN TỰ CHỌN TỰ DO							
	BA160IU	Đàm phán và quản trị quan hệ	3	3			
	BA032IU	Quản lý bán hàng	3	3			
	IS045IU	Kỹ năng lãnh đạo	3	3			
	BA028IU	Hành vi tổ chức	3	3			
	BA079IU	Cơ sở quản lý nhân sự	3	3			

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
http://www.aao.hcmut.edu.vn/index.php?route=catalog/chuongtrinhdaotao

STT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Khối kiến thức
I. Các môn bắt buộc			**76**	
1	CH1003	Hóa đại cương	3	Toán & KH Tự nhiên
2	MT1003	Giải tích 1	4	Toán & KH Tự nhiên
3	MT1005	Giải tích 2	4	Toán & KH Tự nhiên
4	MT1007	Đại số tuyến tính	3	Toán & KH Tự nhiên
5	MT1009	Phương pháp tính	3	Toán & KH Tự nhiên
6	MT2001	Xác suất và thống kê	3	Toán & KH Tự nhiên
7	PH1003	Vật lý 1	4	Toán & KH Tự nhiên
8	PH1005	Vật lý 2	4	Toán & KH Tự nhiên
9	PH1007	Thí nghiệm vật lý	1	Toán & KH Tự nhiên
10	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	Chính trị,Kinh tế,Văn hóa,Xã hội
11	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chính trị,Kinh tế,Văn hóa,Xã hội
12	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	Chính trị,Kinh tế,Văn hóa,Xã hội
13	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Chính trị,Kinh tế,Văn hóa,Xã hội
14	MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	Giáo dục quốc phòng
15	PE1003	Giáo dục thể chất 1	0	Giáo dục thể chất
16	PE1005	Giáo dục thể chất 2	0	Giáo dục thể chất
17	PE1007	Giáo dục thể chất 3	0	Giáo dục thể chất
18	LA1003	Anh văn 1	2	Ngoại ngữ
19	LA1005	Anh văn 2	2	Ngoại ngữ
20	LA1007	Anh văn 3	2	Ngoại ngữ
21	LA1009	Anh văn 4	2	Ngoại ngữ
22	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
23	ME2019	Môi trường và con người	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
24	ME2045	Kinh tế kỹ thuật	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
25	ME2051	Vận trù học	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
26	ME2055	Thống kê trong công nghiệp	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành

27	ME3221	Kỹ thuật hệ thống	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
28	ME3223	Quản lý dự án	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
29	ME3225	Kiểm soát và quản lý chất lượng	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
30	ME3233	Quản lý logistics	3	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
II. Các môn bắt buộc và tự chọn của chuyên ngành			**65**	
1		*Các môn tự chọn nhóm A (tối thiểu 6 TC)*	15	
2	ME1009	Quản lý sản xuất	3	Chuyên ngành
3	ME1011	Thực tập đại cương	1	Chuyên ngành
4	ME4021	Vận tải hàng hóa	3	Chuyên ngành
5	ME4023	Điều độ trong chuỗi cung ứng	3	Chuyên ngành
6	ME4601	Kỹ thuật dự báo	3	Chuyên ngành
7	ME4607	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý	3	Chuyên ngành
8	ME4649	Tiếp thị logistics	3	Chuyên ngành
9	ME4651	Quản lý chuỗi cung ứng	3	Chuyên ngành
10	ME4657	Quản lý thu mua	3	Chuyên ngành
11	ME4661	Quản lý nhà kho và tồn kho	3	Chuyên ngành
12	ME2085	Thực tập kỹ thuật	2	Chuyên ngành
13	ME3253	Hoạch định mặt bằng	3	Chuyên ngành
14	ME3255	Đồ án môn học logistics 1 (Thiết kế hệ thống logistics)	1	Chuyên ngành
15	ME3257	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng	3	Chuyên ngành
16	ME3259	Đồ án môn học logistics 2 (Nghiên cứu khả thi hệ thống log	1	Chuyên ngành
17	ME3261	Thực tập tốt nghiệp	3	Chuyên ngành
18	ME4117	Đề cương luận văn tốt nghiệp	0	
19	ME4119	Luận văn tốt nghiệp	9	
	Các môn tự chọn nhóm A			
1	ME4641	Quản lý và vận hành cảng biển	3	
2	ME4645	Hệ thống logistics thu hồi	3	
3	ME4653	Chiến lược phát triển cảng biển	3	

4	ME4655	Thương mại quốc tế	3	
5	ME4637	Phân tích hệ thống dịch vụ	3	
6	ME4659	Vận tải hàng hải	3	
7	ME4663	Hoạt động logistics quốc tế	3	
8	ME4627	Kinh tế vĩ mô	3	
9	ME4629	Kinh tế vi mô	3	
10	ME4605	Hoạch định nguồn lực sản xuất	3	
11	ME4017	Thiết kế sản phẩm công nghiệp	3	
12	ME4643	Vận tải đa phương thức	3	
13	ME4625	Kỹ năng lãnh đạo	3	
14	ME4603	Quản lý bảo trì	3	
15	ME4639	Thẩm định dự án	3	
16	ME4613	Quản lý và đánh giá công nghệ	3	
17	ME4619	Hệ thống vận chuyển vật liệu	3	
18	ME4633	Nhân trắc học	3	
19	ME4647	Quản lý tinh gọn trong chuỗi cung ứng	3	
20	ME2043	Cơ học máy	4	
21	ME1003	Cơ khí đại cương	3	
22	ME3231	Kỹ thuật mô hình hóa và mô phỏng	3	
23	ME3263	Thiết bị nâng vận chuyển	3	
24	ME3265	Quản lý thiết bị nâng vận chuyển	3	
25	ME4465	Kỹ thuật độ tin cậy	3	

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
http://fe.hcmute.edu.vn/ArticleId/b2f7406e-1c73-4181-8feb-d27174933bf2/chuong-trinh-dao-tao-nganh-logistics-va-quan-ly-chuoi-cung-ung

A – PHẦN BẮT BUỘC

3.1.7.1 Kiến thức giáo dục đại cương

3.1.7.1.1 Lý luận chính trị + pháp luật đại cương và Khoa học XH & NV

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	LLCT150105	Các nguyên lý cơ bản của CN Mác–Lênin	5	*BB Bộ*
2	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	*BB Bộ*
3	LLCT230214	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	3	*BB Bộ*
4	LOGI130306	Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	3 (2+1)	*BB Trường*
5	GELA220405	Pháp luật đại cương	2	*BB Bộ*
6	BUSP221106	Tâm lý học kinh doanh	2	*BB Khoa*
7	BCOM331906	Giao tiếp trong kinh doanh	3	*BB Khoa*
8	SCRE220306	Phương pháp NCKH kinh tế	2	*BB khoa*
Tổng cộng			**22**	

3.1.7.1.2 Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	ENGL130137	Anh văn 1	3	*BB trường*
2	ENGL230237	Anh văn 2	3	*BB trường*
3	ENGL330337	Anh văn 3	3	*BB trường*
Tổng cộng			**9**	

3.1.7.1.3 Toán – Tin học – Khoa học Tự nhiên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	MATH130801	Toán kinh tế 1	3	*BB Trường*
2	MATH130901	Toán kinh tế 2	3	*BB Trường*
3	DBSY230184	Hệ cơ sở dữ liệu	3 (2+1)	*Khoa chọn*
4	APCM230307	Tin học ứng dụng	3 (2+1)	*Khoa chọn*
5	MATH130401	Xác suất thống kê ứng dụng	3	*Khoa chọn*
6	EMET230606	Kinh tế lượng	3	*Khoa chọn*

7	MAOP230706	Tối ưu hóa	3	*Khoa chọn*
Tổng cộng			**21**	

3.1.7.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

3.7.1.2.1 Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	STAT231006	Phương pháp định lượng và thống kê	3	
2	CIMS330709	Hệ thống CIM	3(2+1)	
3	ERPL432009	Quản lý tổng thể doanh nghiệp (ERP)	3 (2+1)	
4	FECO240206	Kinh tế học đại cương	4	
5	PRAC230407	Nguyên lý kế toán	3	
6	TLAW332209	Pháp luật về Logistics	3	
7	FUMA230806	Quản trị học căn bản	3	
Cộng			**23**	

3.1.7.2.2 Kiến thức chuyên ngành (cho các học phần lý thuyết và thí nghiệm)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	TLEC322409	Kinh tế vận tải & Logistics	2	
2	TRIN432109	Vận tải và Bảo hiểm	3	
3	BAMA231209	Marketing Căn bản	3	
4	LOMA332509	Quản trị Logistics	3	
5	MAIS430306	Hệ thống thông tin quản lý (MIS)	3	
6	HRMA331206	Quản trị nguồn nhân lực	3	
7	TMAN431509	Quản trị Vận tải đa phương thức	3	
8	DEMA421609	Quản trị kho bãi	2	
9	MAAC331307	Kế toán quản trị	3	
10	INTB330606	Kinh doanh quốc tế	3	
11	FIMA430807	Quản trị tài chính	3	
12	SCMA430709	Quản trị chuỗi cung ứng	3	
13	CUST431809	Đại lý giao nhận và khai báo Hải quan	3	
14	FTRO431709	Nghiệp vụ ngoại thương	3	
15	OPMA431909	Quản trị vận hành	3	
16	SERM332009	Marketing dịch vụ	3	

3.1.7.2.3 Kiến thức chuyên ngành (các học phần thực hành xưởng, thực tập công nghiệp)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	INTE441109	Thực tập tốt nghiệp	4	*BB trường*
Cộng			**4**	

3.1.7.2.4 Khoá luận tốt nghiệp (*hoặc thi tốt nghiệp)*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	LSCM4101409	Khóa luận tốt nghiệp LSC/Thi TN	10	
Cộng			**10**	

B – PHẦN TỰ CHỌN:

3.1.7.1.b. Kiến thức giáo dục đại cương: (Chọn 2 môn trong các môn: 04 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	ETHE221506	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
2	LSTR322109	Quản trị chiến lược Logistics	2	
2	PRSK320705	Kỹ năng thuyết trình	2	
3	BCUL320506	Văn hóa doanh nghiệp	2	

3.1.7.2 b. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

3.1.7.2.1.b Tự chọn những môn thuộc nhóm A:

(Chọn 2 trong các môn: 06 Tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	PRAN321106	Lập và phân tích dự án	3	
2	ECOM431006	Thương mại điện tử	3	
3	AMAP432225	Tự động hóa	3	
4	EEEN234162	Kỹ thuật điện – điện tử	3	

3.1.7.2.2.b Tự chọn những môn thuộc nhóm B:

(Chọn 02 trong các môn: 04 Tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	CUSM321006	Quản trị quan hệ khách hàng	3	
2	BPLA420606	Kế hoạch kinh doanh	3	
3	SEMA320907	Thị trường chứng khoán	3	
4	QMAN331606	Quản trị chất lượng	3	

7. Một số thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học.

Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

PARTIES TO THE AGREEMENT:

AARHUS UNIVERSITY

In pursuit of mutual interests in the fields of research and higher education and as a contribution to the general goal of increased international cooperation, Can Tho University, Viet Nam and Aarhus University, Denmark have agreed to enter into this memorandum of understanding for cooperation. Based on principles of equity and reciprocity this memorandum will serve as a general framework for cooperation between the two institutions and is intended to facilitate discussions for more specific programs of collaboration.

The parties agree to collaborate in the following areas of mutual interest:

(a) Identify opportunities for exchange of students;

(b) Explore possibilities for exchange of faculty and research staff, including Post Doctoral fellows and PhD Students;

(c) Establish and promote joint research projects, laboratories and academic cooperation;

(d) Exchange of academic information and materials;

(e) Organise and participate in joint academic activities such as seminars and conferences.

A designated person at each institution will oversee and facilitate implementation of this memorandum in cooperation with other appropriate administrators at the respective institutions.

The terms of joint activities and arrangements for specific visits, exchanges, and other forms of cooperation will be agreed upon in writing prior to the initiation of any activity. Any commitment of resources, financial or otherwise, in support of these activities must be contained in subsequent specific agreements.

This agreement shall take effect on the day on which it is signed and shall continue until terminated by agreement between the parties. Any changes must be agreed to in writing by both parties. A minimum period of six months' notice will be required from either party wishing to terminate the agreement.

For Can Tho University, Vietnam

Dr Ha Thanh Toan, Rector

Date: April 8, 2013

For Aarhus University, Denmark

Dr Lauritz Holm-Nielsen, Rector

Date: April 18, 2013

MoU Coordinators

Dr. Nguyen Van Be, Director, Department of International Relations

Date: April 8, 2013

Thomas Nielsen – International Advisor, Faculty of Science and Technology

Date: 8/4 - 2013

Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

COOPERATION AGREEMENT

BETWEEN

CAN THO UNIVERSITY

AND

GHENT UNIVERSITY

In accordance with a mutual desire to promote international academic, cultural and scientific exchange, Ghent University (Belgium) and Can Tho University (Vietnam) enter into this Cooperation Agreement.

The Rectors of both institutions, for the purpose of furthering cooperation through both educational and academic exchanges, hereby affirm their intent to promote such exchanges as will be of mutual benefit for their respective institutions. Educational and academic exchanges are considered here to include but not be limited to:

- Development of mutually beneficial academic programmes and courses
- Exchange of academic staff and research assistants for the purpose of teaching and research
- Exchange of students for study and research
- Reciprocal assistance for visiting academic staff and students
- Exchange of documentation, pedagogical information and research materials

Both parties decide by mutual consent that all the financial agreements will have to be negotiated and will depend on the availability of funds.

A. <u>Student exchange</u>

Both parties hereby agree that:

1. The exchange of students and staff shall be administered through the International Relations Office UGent and Department of International Relations, Can Tho University.
2. Each university may in principle nominate not more than two undergraduate or graduate students for exchange each year.
3. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
4. While nominees will normally be accepted for exchange by the host university, the host university reserves the right to review the applications of nominees and make final decisions concerning admission.
5. A selected student may study for a period of 3 to 12 months at the host university.
6. The travelling expenses of students could be supported by the delegating university; lodging and living expenses could be supported by the host university.

7. Exchange students will not pay examination, matriculation and tuition fees to the host institution, but shall pay these to the home institution as per the usual regulations of the home institution.
8. Any academic credit received during the course of the program at the host institution may be transferred to the home institution in accordance with the appropriate regulations of the home institution.
9. Each host institution will issue appropriate documents for each accepted nominee for the issuance of a student visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual student to obtain a student visa in their home country in a timely manner.
10. The student will provide his or her own health, accident, repatriation and civil liability insurance.

B. Staff exchange

Both parties hereby agree that:

1. Both parties agree to support the exchange during each academic year of maximum 2 professors or members of scientific staff from each university.
2. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
3. The travel expenses of staff members of the partner universities could be supported by the home university. The expenses for accommodation and subsistence could be supported by the host university for a maximum pool of time equivalent to 3 months per academic year.
4. Each host institution will issue appropriate documents for each visiting staff member for the issuance of a visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual staff member to obtain a visa in their home country in a timely manner.

C. Scientific research

1. Collaboration in research will be on topics related to regional development, amongst others.
2. Details of each research program or research project shall be arranged by mutual consent by the relevant departments, centres, etc, of both parties subject to the approval of the higher authorities of each party.
3. Relevant academic materials, technical information including research reports, periodicals, etc. and other information available to each party shall be exchanged between parties.
4. All information and/or data that may be exchanged, acquired and shared in connection with the areas of cooperation between both parties pursuant to this Cooperation Agreement shall be treated strictly confidential and shall not under any circumstances be divulged by the receiving party unless and otherwise such information has already been in public domain.

5. Any cost and expenses that may be incurred by jointly performing research programs and research activities shall be negotiated and agreed upon to the satisfaction of both parties before starting such programs and activities.

For Ghent University, Prof. Dr. Koen Dewettinck will be the responsible academic staff member of the Cooperation Agreement. For Can Tho University, this will be Prof. Dr. Le Viet Dung.

This Cooperation Agreement as well as succeeding plans concerning the concrete proposals of cooperation, shall be effective after approval of the terms of the agreement by the appropriate authorities of the universities. It will remain in effect for a period of 5 years. Thereafter, it will be reviewed and can be amended or renewed as agreed by both parties.

For Ghent University

UNIVERSITEIT GENT

Prof. Dr. Paul Van Cauwenberge
Rector

Date: ....03/09/2012.....

For Can Tho University

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector

Date: .03.09.2012.....

Prof. dr. Guido Van Huylenbroeck

Thỏa ước hợp tác giữa giữa Khoa Công Nghệ và Viện công nghệ SIIT, Đại Học Thammasat, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

Agreement on Academic Exchange
Between
College of Engineering Technology,
Can Tho University, Vietnam
and
Sirindhorn International Institute of Technology,
Thammasat University, Thailand

Sirindhorn International Institute of Technology, Thammasat University, and College of Engineering Technology, Can Tho University, hereby affirm their intent to promote academic collaborations and exchanges that will be based upon the mutual interest of both institutions.

The agreement will basically cover:

- Exchange of students (the number of students is determined by mutual agreement each year);
- Exchange of information, documentation and materials where appropriate;
- Coordination in joint projects, seminars, conferences, etc.;
- Other activities based on the agreement between the two institutions.

Exchange students will be exempted from tuition fees at the host institution, but they will pay appropriate tuition and other academic fees at their home institution during the exchange period. They will also pay for all personal expenses incurred at the host institution, including visa, housing, travel, meals, health insurance, books, and stationery. Consultancy and agreement between the two institutions must be done before the implementation of any particular exchange program listed above.

This agreement is effective upon signing of the agreement by both parties and shall be in effect for five years. Revision and modification may be done by mutual consent in writing. Renewal of this agreement requires discussion and mutual consent by both parties prior to the expiration date. Either party may request an early termination of this agreement by written notification to the other party at least six months in advance of the desired termination date.

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Chi Ngon
Dean,
College of Engineering Technology
Can Tho University
Date Aug 18th, 2016

Prof. Dr. Somnuk Tangtermsirikul
Director
Sirindhorn International Institute of Technology
Thammasat University
Date 18 August 2016

Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Rajamangala, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

MEMORANDUM FOR EXCHANGE OF STUDENTS BETWEEN FACULTY OF ENGINEERING RAJAMANGALA UNIVERSITY OF TECHNOLOGY SRIVIJAYA AND COLLEGE OF ENGINEERING TECHNOLOGY CAN THO UNIVERSITY

In accordance with clause 1-(2) of the Agreement of Academic and Educational Collaboration between Faculty of Engineering, Rajamangala University of Technology Srivijay (RMUTSV) and College of Engineering Technology, Can Tho University (CTU), the two faculties/colleges hereby agree to promote exchange of students.

1. Period of Stay

The maximum period of stay for exchange students in the host faculty/college shall be one academic year or the equivalent; extension of this period shall require approval from both faculties/colleges.

2. Number of Exchange Students

Each faculty/college shall send and accept under this memorandum not more than five students per academic year. The number of students shall be fixed by annual consultation between the two faculties/colleges.

3. Selection of Exchange Students

Each faculty/college shall be responsible for the nomination of qualified candidates for the exchange program. Each faculty/college will select its own exchange students giving particular consideration to the language of the host faculty/college.

4. Status of Exchange Students

Exchange students already enrolled in undergraduate/post-graduate study at Faculty of Engineering, Rajamangala University of Technology Srivijay or College of Engineering Technology, Can Tho University shall be admitted as special or exchange students (non-degree students) in the respective host faculty/college for the period of exchange.

5. Field of Study for Exchange Students

The field of study for exchange students must be one for which the host faculty/college can appoint a qualified supervisor for the students.

6. Study Program and Evaluation

The study program at the host faculty/college will be determined for exchange students in consultation with the academic advisers of both the host and home faculties/colleges.

Academic performance shall be evaluated according to the rules of the host faculty/college.

7. Academic Record and Accreditation

Each host faculty/college agrees to provide to the home faculty/college the academic record obtained by exchange students, which will be accredited according to the rules of the home faculty/college.

8. Tuition

Exchange students shall pay normal tuition to the home faculty/college, and there shall be no requirement for payment of tuition, screening fees, or admission fees to the host faculty/college. Neither faculty/college will impose additional fees for tuition or academic services.

9. Accommodation

The host faculty/college shall make its best efforts to assist exchange students in finding accommodation at a reasonable cost.

10. Financial Responsibility

The Exchange students shall be responsible for their own expenses including travel expenses, living expenses, accommodation costs, medical expenses, and personal expenses such as telephone charges, books, etc. The exchange students shall be required to purchase health and casualty insurance at the minimum level of coverage recommended by the host faculty/college to cover such contingencies while in the host faculty/college and such premiums shall be borne by the exchange students.

11. Discipline

The exchange students shall receive the full rights of students in the host faculty/college and be bound by the rules and regulations of the host faculty/college.

12. Intellectual Property

It is understood that the title to all inventions or discoveries made solely by College of Engineering Technology, CTU resulting from the research performed hereunder shall reside in College of Engineering Technology, CTU, title to all inventions or discoveries made solely by Faculty of Engineering, RMUTSV shall reside in Faculty of Engineering, RMUTSV, and title to all inventions and discoveries made jointly by Faculty of Engineering, RMUTSV and College of Engineering Technology , CTU shall reside jointly in Faculty of Engineering, RMUTSV and College of Engineering Technology, CTU.

13. Languages used

The text of this memorandum is established in English.

14. Others

Other matters necessary for the exchange students shall be mutually determined as specific cases require. This memorandum shall become effective when appropriate representatives of the two faculties/colleges affix their signatures to the memorandum.

Rajamangala University of Technology Srivijaya

Assoc. Prof. Charoon Charoennetkul
Dean, Faculty of Engineering
Date: 23rd April 2018

Can Tho University

Assoc. Prof. Nguyen Chi Ngon
Dean, College of Engineering Technology
Date: 23rd April 2018

AGREEMENT OF ACADEMIC AND EDUCATIONAL COLLABORATION BETWEEN FACULTY OF ENGINEERING RAJAMANGALA UNIVERSITY OF TECHNOLOGY SRIVIJAYA AND COLLEGE OF ENGINEERING TECHNOLOGY CAN THO UNIVERSITY

Faculty of Engineering, Rajamangala University of Technology Srivijaya (RMUTSV) and College of Engineering Technology, Can Tho University (CTU) hereby agree to promote academic and educational collaboration and exchange between the two faculties/colleges, with the joint purposes of improving mutual understanding between the two faculties/colleges as well as between Thailand and Vietnam and of contributing to the advancement of academic and educational activities in areas of mutual interest.

Contents of the Collaboration Program

1. The two faculties/colleges agree specifically to promote:
   (1) the exchange of academic and administrative staffs;
   (2) the exchange of students;
   (3) joint research on scientific and technological subjects;
   (4) joint scientific and technological meetings, symposiums, conferences, lectures, and supervision;
   (5) the exchange of academic findings, publications, and other academic and educational information as appropriate; and
   (6) other academic and educational collaboration and exchange approved as appropriated by the two faculties/colleges.

Implementation of the Collaboration Program

2. Specific activities in line with the general areas of collaboration as listed above are to be carried out after mutual consultation and agreement between the two faculties/colleges and each of the divisions concerned.

Intellectual Property

3. It is understood that the title to all inventions or discoveries made solely by CTU resulting from the research performed hereunder shall reside in CTU, title to all inventions or discoveries made solely by RMUTSV shall reside in RMUTSV, and title to all inventions and discoveries made jointly by RMUTSV and CTU shall reside jointly in RMUTSV and CTU.

Terms of the Agreement

4. This agreement shall become effective when the representatives of the two faculties/colleges sign below, and shall remain effective for a period of five years. This agreement may be renewed for a further period of five years by mutual agreement.

Revision of the Agreement

5. The two faculties/colleges must confer with each other should they wish to revise the agreement before the end of the period of this agreement. This agreement may be terminated upon a written advance notice of one year from either faculty/college.

Languages used

6. The text of this agreement is established in English. Should any questions on any part of the agreement arise, the two faculties/colleges will confer with each other to reach a mutual solution.

Rajamangala University of Technology Srivijaya

Assoc. Prof. Charoon Charoennetkul
Dean, Faculty of Engineering
Date: 23rd April 2018

Can Tho University

Assoc. Prof. Nguyen Chi Ngon
Dean, College of Engineering Technology
Date: 23rd April 2018

Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học National Central University, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING
BETWEEN
CAN THO UNIVERSITY
AND
NATIONAL CENTRAL UNIVERSITY

1. The purpose of this memorandum of understanding is to promote the educational and academic cooperation between Can Tho University (herein referred to as CTU) and National Central University (herein referred to as NCU). CTU and Partner agree to try their best to achieve the following objectives:
    a. Promoting institutional exchange by inviting faculty and staff to participate in joint research projects;
    b. Promoting the exchange of essays, publications, theses , and information related to the research;
    c. Promoting dual degree program;
    d. Promoting student exchange program.

2. In accordance with the principle of mutual and equal benefit, international travel costs will be borne by the visiting scholars (students), unless provided by specific arrangements.

3. Based on this MOU, CTU and NCU agree to assist each other in drawing up and carrying out the concrete contents of the research project if they develop various education plans in different areas. Details of these plans will be set up in a separate agreement to this memorandum.

4. The MOU will be valid for five years; it will be valid once it is signed by the official representatives of two institutes. If either party wants to terminate this agreement, written notice needs to be given to the other party six months before the termination of the agreement. However, the ongoing projects should be continued to the end and not be affected by the termination of the agreement.

5. The contact information of both institutions is as followed.

*** Can Tho University**

Department of International Relations

Address : Campus II, 3-2 Street, Ninh Kieu District, Can Tho City, Viet Nam

Tel/Fax : +84-710-3838262

Email : phtqt@ctu.edu.vn

*** National Central University**

Office of International Affairs

Address :No. 300, Jhongda Rd., Jhongli City, Taoyuan County 320, Taiwan (R.O.C)

Tel/Fax :886-3-4207094 / 886-3-4203384

Email : ncuoia@ncu.edu.tw

In witness whereof, the parties hereto have offered their signatures:

Can Tho University

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Assoc. Prof. Dr. Ha Thanh Toan

Rector

Date: April 23, 2015

National Central University

Dr. Jing-Yang Jou

President

Date: April 23, 2015

Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Giao Thông, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

Memorandum of Understanding
between
National Chiao Tung University, Taiwan
and
Can Tho University, Vietnam

In order to encourage academic exchange and collaboration between our two institutions, and to advance teaching and research in our respective institutions, **National Chiao Tung University, Taiwan** and **Can Tho University, Viet Nam** join in the Memorandum as follows:

ARTICLE ONE

National Chiao Tung University and Can Tho University agree to cooperate in the following areas:

- student exchange
- faculty exchange
- exchange of scientific and teaching materials
- joint research projects
- dual degree
- conferences
- workshop

ARTICLE TWO

Both Universities are committed to fostering joint projects in the field of education and research and are open to any form of potential cooperation.

ARTICLE THREE

The mutual exchange, specified in Article One, shall be kept balance in numbers in every 5 (five) years. Both universities agree that specific details of cooperation necessary to implement this agreement must be negotiated by written agreement with each other.

ARTICLE FOUR

In the case of faculty exchange, the visiting faculty shall be responsible for their own expenses including travel, internationally recognised health and accident insurance and miscellaneous personal expenses so on.

ARTICLE FIVE

In the case of semester studies, students exchange shall be realised at the university level. In the case of seminars, the student exchange shall be realised at the level of Faculties or Departments.

ARTICLE SIX

Scientific exchange shall be realised on the basis of cooperation of the Faculties or Departments.

ARTICLE SEVEN

Office of International Affairs on behalf of National Chiao Tung University and Department of International Relations on behalf of Can Tho University are responsible for coordination of all activities related to implementation of this agreement.

ARTICLE EIGHT

The agreement shall take effect from the last signature for a period of 5 (five) years.

ARTICLE NINE

Either university may, by prior notice in writing of no less than 6 (six) months, terminate this agreement. The exchange activities which have been commenced under this Agreement shall not be affected by the termination thereof.

This agreement is drawn up in English into 2 (two) original copies and both universities shall retain 1 (one) original each.

In witness whereof, the parties hereto have offered their signatures:

On behalf of National Chiao Tung University President,	On behalf of Can Tho University Rector,
MF Chang	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Dr. Mau-Chung Frank Chang	Dr. Ha Thanh Toan
Date: 10/17/2017	Date: 17/10/2017

Memorandum of Understanding
between
Can Tho University, Viet Nam
and
National Chiao Tung University, Taiwan

In order to encourage academic exchange and collaboration between our two institutions, and to advance teaching and research in our respective institutions, **Can Tho University, Viet Nam** and **National Chiao Tung University, Taiwan** join in the Memorandum as follows:

ARTICLE ONE

Can Tho University and National Chiao Tung University agree to cooperate in the following areas:

- student exchange
- faculty exchange
- exchange of scientific and teaching materials
- joint research projects
- dual degree
- conferences
- workshop

ARTICLE TWO

Both Universities are committed to fostering joint projects in the field of education and research and are open to any form of potential cooperation.

ARTICLE THREE

The mutual exchange, specified in Article One, shall be kept balance in numbers in every 5 (five) years. Both universities agree that specific details of cooperation necessary to implement this agreement must be negotiated by written agreement with each other.

ARTICLE FOUR

In the case of faculty exchange, the visiting faculty shall be responsible for their own expenses including travel, internationally recognised health and accident insurance and miscellaneous personal expenses so on.

ARTICLE FIVE

In the case of semester studies, students exchange shall be realised at the university level. In the case of seminars, the student exchange shall be realised at the level of Faculties or Departments.

ARTICLE SIX

Scientific exchange shall be realised on the basis of cooperation of the Faculties or Departments.

ARTICLE SEVEN

Department of International Relations on behalf of Can Tho University and Office of International Affairs on behalf of National Chiao Tung University are responsible for coordination of all activities related to implementation of this agreement.

ARTICLE EIGHT

The agreement shall take effect from the last signature for a period of 5 (five) years.

ARTICLE NINE

Either university may, by prior notice in writing of no less than 6 (six) months, terminate this agreement. The exchange activities which have been commenced under this Agreement shall not be affected by the termination thereof.

This agreement is drawn up in English into 2 (two) original copies and both universities shall retain 1 (one) original each.

In witness whereof, the parties hereto have offered their signatures:

On behalf of Can Tho University
Rector,

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

.....
Dr. Ha Thanh Toan
Date: 17/10/2017

On behalf of National Chiao Tung University
President,

.....
Dr. Mau-Chung Frank Chang
Date: 10/17/2017

Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Saga, Nhật Bản (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

AGREEMENT ON ACADEMIC COOPERATION AND EXCHANGE
BETWEEN
CAN THO UNIVERSITY, VIET NAM
AND
SAGA UNIVERSITY, JAPAN

The Rector of Can Tho University and the President of Saga University, Japan hereby agree to encourage and promote academic cooperation and exchange between their two respective universities. The scope and procedural details of the Agreement are delineated below.

1. The two universities agree to encourage and promote the following academic and scholarly activities:
   (a) Exchange of faculty and staff members
   (b) Exchange of students
   (c) Exchange of publications and relevant academic and scholarly information
   (d) Joint research, lectures and symposia
   (e) Other activities deemed appropriate by mutual consent
2. Financial arrangements and stipulations concerning, e.g., the exchange of students, faculty and staff members, are to be specifically detailed in separate addenda.
3. Modifications and/or amendments to this Agreement can be executed by mutual consent.
4. Should either university wish to terminate this Agreement, written notice should be given six months in advance of the desired termination date.
5. Only the English version of this Agreement has binding effect.
6. This Agreement will enter into effect from the date signed by the duly designated officials of the respective universities. The effective period is five (5) years and renewable for a further term subject to the mutual written agreement of the parties.

IN WITNESS WHEREOF, the parties hereto hereby execute this Agreement.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

(signature)

Assoc. Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector
Can Tho University
Viet Nam

Dated this_____ day of _____, 2016

K. Miyazaki

(signature)

Dr. Kohji Miyazaki
President
Saga University
Japan

Dated this 10 day of Aug., 2016

ADDENDUM TO THE AGREEMENT ON ACADEMIC COOPERATION AND EXCHANGE BETWEEN CAN THO UNIVERSITY, VIET NAM AND SAGA UNIVERSITY, JAPAN

Can Tho University, Viet Nam and Saga University, Japan can send their students to the counterpart university, within the valid period of the Agreement, in accordance with the following conditions:

1. Students are sent with the status of special auditor or special research student.
2. Length of stay shall not exceed 12 months.
3. Number of exchanged students shall not exceed three, including one graduate student exchanged by the Graduate School of Science and Engineering.
4. Examination fees, entrance fees and tuition fees are mutually exempted.
5. Academic credits obtained at the host university are accredited according to the rules of the home university.
6. Should this Agreement be terminated, students already participating in the exchange will be allowed to complete their studies at the host university.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

(signature)

Assoc. Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector
Can Tho University
Viet Nam

Dated this_____day of_____, 2016

(signature)

Dr. Kohji Miyazaki
President
Saga University
Japan

Dated this 10 day of Aug., 2016

ADDENDUM TO THE AGREEMENT ON ACADEMIC COOPERATION AND EXCHANGE

BETWEEN

COLLEGE OF ENGINEERING TECHNOLOGY, CAN THO UNIVERSITY, VIET NAM

AND

GRADUATE SCHOOL OF SCIENCE AND ENGINEERING, SAGA UNIVERSITY, JAPAN

College of Engineering Technology, Can Tho University, Viet Nam and Graduate School of Science and Engineering, Saga University, hereinafter referred to as "CTU" and "SAGA". Both institutions agree on the following conditions regarding exchanges. The primary objectives are to promote cooperation and collaboration between Faculties, Staff and Students, in research and study as well as to enhance technological, social, and cultural relationship of both countries/regions.

1. General

CTU and SAGA hereby agree to encourage academic cooperation through research and study in furtherance of the advancement of learning as stated below:

(i) To encourage visit from each university to engage research collaboration;
(ii) To facilitate the admission of qualified students from both universities to enroll undergraduate and graduate programs, and in the case of advanced graduate students and/or participating in research;
(iii) To foster the exchange of academic publications and scholar information; and
(iv) To promote other academic activities to enhance the above mentioned goals.

2. Scope of Cooperation

The following academic cooperation have been identified as possible starting points as the partnership. The scope of cooperation can be further increased by the mutual consent, such as:

(i) Student and Faculty Exchange Programs:
A student exchange program will be formulated for short term (i.e. summer/winter and/or short training certificate courses) as well as for semester intake registration.
(ii) Faculty and Staff Exchange Program
Faculty and staff members from the respective university should visit the other university to exchange experiences in research and education and also to propose research collaboration.
(iii) Research Collaboration Program
Each partner will define research collaboration project between faculty and/or research groups.
(iv) Exchange Graduate Degree Program

A joint integrated MS/PhD Program as per rule of both governments focused on research in the area of mutual interest will be discussed and formulated. A detailed document will be prepared and signed by the highest academic bodies of the two universities. Joint faculty supervision will also be initiated.

3. Financial agreement

   Financial arrangements and stipulations concerning, e.g., the exchange of students, faculty and staff members, are to be specifically detailed in separate addenda.

4. Duration

   This agreement will enter into effect from the date signed by the duly designated officials of the respective faculties. The effective period is five (5) years and renewable for a further term subject to the mutual written agreement of the parties.

5. Modification/amendments

   Modifications and/or amendments to this agreement can be executed by mutual consent.

6. Termination

   Should either faculty wish to terminate this agreement, written notice should be given six months in advance of the desired termination date.

7. Others

   Only the English version of this agreement has binding effect.

Can Tho University College of Engineering Technology,	Saga University Graduate School of Science and Engineering,
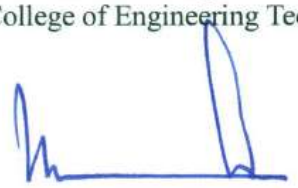	Koji Ishibashi
Dr. Nguyen Chi Ngon Dean	Dr. Koji Ishibashi Dean
Date: Aug 20, 2016	Date: Aug. 10, 2016

Danh sách Giảng viên/Sinh viên tham gia tập huấn, trao đổi

STT	Họ và tên	Giảng viên/ Sinh viên	Địa chỉ công tác	Quốc tịch	Địa chỉ trao đổi	Năm
1	Nguyễn Hồng Phúc	Giảng viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	National Taiwan of Science & Technology, Đài Loan	2018
2	Trần Thị Mỹ Dung	Giảng viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	Wydia Mandala Catholic University, Indonesia; Arizona State University, Mỹ	2013 2014 2015
3	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Giảng viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	Wydia Mandala Catholic University, Indonesia; Arizona State University, Mỹ	2014
4	Nguyễn Trường Thi	Giảng viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	Wydia Mandala Catholic University, Indonesia	2016
5	Đoàn Thị Trúc Linh	Giảng viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	Arizona State University, Mỹ	2012
6	Deasy Dian Retno	Cán bộ	Bộ môn Kỹ thuật công nghiệp, Trường Wydia Mandala Catholic University, Indonesia	Indonesia	ĐHCT	2016
7	Joko Mulyono	Cán bộ	Bộ môn Kỹ thuật công nghiệp, Trường Wydia Mandala Catholic University, Indonesia	Indonesia	ĐHCT	2017
8	Nhóm sinh viên	Sinh viên	Bộ môn Quản lý công nghiệp, Trường ĐHCT	Việt Nam	Kasetsart University, Thái Lan	2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11406/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 05 tháng 10 năm 2018

KHOA CÔNG NGHỆ
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 9/10/2018
Số: 732

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn cho viên chức đi học tập, công tác ở nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1295/TCCB ngày 18/6/1993 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành quy chế quản lý và chọn cử cán bộ đi công tác, học tập ở nước ngoài và Quyết định số 1120/QĐ-ĐHCT ngày 22/08/2008 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy định về trình tự thủ tục và công tác quản lý trong đào tạo cán bộ của Trường, và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ông **NGUYỄN HỒNG PHÚC** (MSVC: 2347), Giảng viên thuộc Khoa Công nghệ của Trường được cử đi đào tạo bậc Tiến sĩ chuyên ngành "Quản lý công nghiệp" tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc Gia Đài Loan (NTUST) (theo Quyết định số 2923/QĐ-ĐHCT ngày 25/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ) được gia hạn thời gian học tập từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019 để hoàn thành dự án nghiên cứu với Giáo sư.

Kinh phí: do Bộ Khoa học và Công nghệ Đài Loan đài thọ.

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, ông (bà) có tên ở điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại.

Ông (bà) có tên ở điều 1 được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Trường tại Quyết định số 1120/QĐ-ĐHCT ngày 22/08/2008; khi hết hạn phải về nước công tác và nộp cho cơ quan báo cáo kết qủa học tập, công tác, và bản sao các văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy xác nhận của cơ sở đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Vụ TCCB, Bộ GD và ĐT (để báo cáo)
- Bộ Công an; Bộ Ngoại giao (để giúp đỡ làm thủ tục xuất nhập cảnh);
- ĐSQ Việt Nam tại Đài Loan;
- Lưu: VT, TCCB, HSCN.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Thanh Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2117 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 6 năm 2014

KHOA CÔNG NGHỆ
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 20/06/2014
Số: 562

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cử viên chức tham dự khóa học về Quản lý chuỗi cung ứng và kho hàng tại VCCI Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng;

Căn cứ công văn đề nghị số 194/CN ngày 17/06/2014 của Khoa Công nghệ về việc cử cán bộ tham dự khóa học về Quản lý chuỗi cung ứng và kho hàng tại VCCI Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cử các viên chức có tên sau đây thuộc Khoa Công nghệ của Trường tham dự khóa học về "Quản lý chuỗi cung ứng và kho hàng" do Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ - VCCI tổ chức tại Cần Thơ, thời gian từ ngày 19/06/2014 - 20/06/2014 và 23/06/2014 - 25/06/2014:

1. Bà **Nguyễn Thị Lệ Thủy** (MSVC: 2056), Giảng viên
2. Bà **Trần Thị Mỹ Dung** (MSVC: 2059), Giảng viên

Điều 2. Các chi phí có liên quan trong thời gian tham dự khóa học của các ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng từ nguồn kinh phí thường xuyên Trường phân bổ cho đơn vị trong năm 2014.

Điều 3. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Khoa Công nghệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3222/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 8 năm 2013

KHOA CÔNG NGHỆ
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 22/8/2013
Số: 644

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cử viên chức ra nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1295/TCCB ngày 18/6/1993 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành quy chế quản lý và chọn cử cán bộ đi công tác, học tập ở nước ngoài và Quyết định số 1120/QĐ-ĐHCT ngày 22/08/2008 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy định về trình tự thủ tục và công tác quản lý trong đào tạo cán bộ của Trường, và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cử bà **TRẦN THỊ MỸ DUNG** (MSVC: 2059), Giảng viên thuộc Khoa Công nghệ của Trường tham dự khóa tập huấn ngắn hạn trong khuôn khổ Chương trình Liên kết Nâng cao Giáo dục Kỹ thuật (HEEAP) tại Trường Đại học Bang Arizona, Hoa Kỳ. Thời gian từ ngày 14/10/2013 đến ngày 22/11/2013. Mọi chi phí liên quan đến chuyến đi do Chương trình HEEAP đài thọ.

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, ông (bà) có tên ở Điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại.

Ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Trường tại Quyết định số 1120/QĐ-ĐHCT ngày 22/08/2008; khi hết thời hạn phải về nước công tác, báo cáo tình hình kết qủa công tác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công an; Bộ Ngoại giao (để giúp đỡ làm thủ tục xuất nhập cảnh);
- Lưu: VT,TCCB,HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1214 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 06 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cử viên chức ra nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1295/TCCB ngày 18/6/1993 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành quy chế quản lý và chọn cử cán bộ đi công tác, học tập ở nước ngoài, và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cử bà **NGUYỄN THỊ LỆ THỦY** (MSVC: 2056), Giảng viên thuộc Khoa Công nghệ của Trường tham dự khóa tập huấn ngắn hạn tại Trường Đại học bang Arizona, Hoa Kỳ trong khuôn khổ Chương trình Liên kết Nâng cao Giáo dục Kỹ thuật (HEEAP). Thời gian từ ngày 30/6/2014 đến ngày 08/8/2014. Mọi chi phí có liên quan đến chuyến đi do Chương trình HEEAP tài trợ.

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, ông (bà) có tên ở Điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại.

Ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Trường; khi hết thời hạn phải về nước công tác, báo cáo tình hình kết quả công tác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Công an; Bộ Ngoại giao
(để giúp đỡ làm thủ tục xuất nhập cảnh);
- Lưu: VT,TCCB,HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2653 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 9 năm 2012

ÔNG NGHỆ
VĂN ĐẾN
09/2012
708

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu nhận viên chức đi học tập, công tác trở về

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ công văn số 255/CN ngày 14/09/2012 của Khoa Công nghệ về việc báo cáo tình hình cán bộ đi công tác nước ngoài trở về;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thu nhận các viên chức có tên sau đây thuộc Khoa Công nghệ của Trường được cử đi tham dự khóa tập huấn về Chương trình đổi mới giảng dạy HEEAP 2012 trong khuôn khổ Chương trình liên kết nâng cao giáo dục kỹ thuật với Việt Nam tại Trường Đại học Bang Arizona, Hoa Kỳ. Thời gian từ ngày 23/07/2012 đến ngày 31/08/2012 đã hoàn thành nhiệm vụ trở về nước. Trường thu nhận và bố trí công tác tiếp tục tại đơn vị cũ:

1. Ông **NGUYỄN VĂN CƯƠNG** (MSVC: 466), Phó trưởng khoa
2. Ông **VÕ MINH TRÍ** (MSVC: 447), Trưởng bộ môn
3. Ông **LÝ THANH PHƯƠNG** (MSVC: 2308), Phó trưởng bộ môn
4. Bà **ĐOÀN THỊ TRÚC LINH** (MSVC: 2058), Trưởng bộ môn

Điều 2. Lương và các chế độ có liên quan của các ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng tiếp tục kể từ ngày 07/09/2012.

Điều 3. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 2429 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cử viên chức ra nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1295/TCCB ngày 18/6/1993 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành quy chế quản lý và chọn cử cán bộ đi công tác, học tập ở nước ngoài, và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cử ông **NGUYỄN TRƯỜNG THI** (MSVC: 2476), Giảng viên thuộc Khoa Công nghệ của Trường đi báo cáo tham luận trong Hội nghị RITEKTRA VI (2016) và tham gia giảng dạy, trao đổi học thuật tại Trường Đại học WMCUS, Indonesia. Thời gian từ ngày 14/8/2016 đến ngày 29/8/2016. Phí tham dự hội nghị và vé máy bay do nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học của Trường hỗ trợ. Chi phí sinh hoạt và lưu trú tại Indonesia do phía bạn đài thọ.

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, ông (bà) có tên ở Điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại.

Ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Trường; khi hết thời hạn phải về nước công tác, báo cáo tình hình kết quả công tác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Công an; Bộ Ngoại giao (để giúp đỡ làm thủ tục xuất nhập cảnh);
- Lưu: VT,TCCB,HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 3556 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cử viên chức ra nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1295/TCCB ngày 18/6/1993 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành quy chế quản lý và chọn cử cán bộ đi công tác, học tập ở nước ngoài, và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cử bà **TRẦN THỊ MỸ DUNG** (MSVC: 2059), Giảng viên thuộc Khoa Công nghệ của Trường tham gia trao đổi cán bộ và báo cáo hội nghị tại Trường Đại học Công giáo Widya Mandala Surabaya (WMCUS), Indonesia. Thời gian dự kiến từ ngày 10/8/2015 đến ngày 09/9/2015. Chi phí sinh hoạt và lưu trú do phía Indonesia đài thọ. Chi phí vé máy bay khứ hồi và phí đăng bài tạp chí được chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học của Phòng Quản lý Khoa học.

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, ông (bà) có tên ở Điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại.

Ông (bà) có tên ở Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Trường; khi hết thời hạn phải về nước công tác, báo cáo tình hình kết quả công tác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Công an; Bộ Ngoại giao (để giúp đỡ làm thủ tục xuất nhập cảnh);
- Lưu: VT,TCCB,HSCN.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2611 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 8 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép sinh viên đi học tập ở nước ngoài

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của Điều lệ trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-ĐHCT, ngày 15/3/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về ban hành Quy chế cử sinh viên đi học tập ở nước ngoài;

Xét đơn xin phép tham gia học tập ở nước ngoài của sinh viên;

Xét đề nghị của ông *(bà)* Trưởng Khoa Công nghệ và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cho phép **04** sinh viên có tên sau đây thuộc Khoa Công nghệ Trường Đại học Cần Thơ đi học tập tại Kasetsart University, Vương quốc Thái Lan từ ngày 10/08/2019 đến ngày 15/08/2019. Kinh phí do Trường Đại học Cần Thơ hỗ trợ một phần chi phí, phần còn lại do cá nhân tự túc:

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành - khóa	Ghi chú
1.	B1604819	Lê Thị Kim Khoa	Quản lý công nghiệp - K42	
2.	B1604859	Lê Mộng Thường		
3.	B1604913	Đỗ Thị Kiều Như		
4.	B1704301	Bùi Thị Thúy Phượng	Quản lý công nghiệp - K43	

Điều 2. Trong thời gian ở nước ngoài, sinh viên có tên ở Điều 1 phải hoàn thành nhiệm vụ được giao và chịu sự quản lý của Đại sứ quán *(hoặc cơ quan đại diện ngoại giao)* của Việt Nam ở nước sở tại. Sau khi hết hạn phải về nước báo cáo kết quả học tập theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông *(bà)* Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Công tác Sinh viên, Tài chính, Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.CTSV.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN

- Cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
- Địa chỉ trụ sở chính: đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Thành phần Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 4 năm 2018), gồm:
  1) Ông Trần Trung Tính, Phó Hiệu trưởng - Trưởng đoàn
  2) Ông Lê Phi Hùng, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ - Thành viên
  3) Ông Lê Thành Phiêu, Phó Phòng Quản trị-Thiết bị - Thành viên
  4) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, Phó Phòng Đào tạo - Thành viên
- Thành phần đơn vị mở ngành Khoa: Công nghệ, gồm:
  1) Ông Nguyễn Văn Cương - Trưởng Khoa
  2) Ông Trần Văn Tỷ - Phó Trưởng Khoa
  3) Ông Hồ Ngọc Tri Tân - Phó Trưởng Khoa
- Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Hữu Tòng, 1982	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Giáo dục học	2004, ĐHCT		
2	Trần Lương, 1976	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Giáo dục học	2005, ĐHCT		
3	Lê Ngọc Hóa, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Thái Lộc, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiểu học	2009, ĐHCT		
5	Trịnh Thị Hương, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2006, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Khoa học giáo dục	2008, ĐHCT		
7	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
8	Hoàng Thị Kim Liên,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Tâm lý học	2014,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1989	2013		ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Bích Phượng, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Tâm lý học	2005, ĐHCT		
10	Trương Thị Ngọc Điệp, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2006	Quản lý giáo dục	1994, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khoa,	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	2021, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Mùi, 1957	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Giáo dục học	1978, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Thúy Lựu, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Kim Quế, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
4	Sơn Chanh Đa, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
5	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
6	Đặng Vũ Kim Chi, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Giáo dục học	2004, ĐHCT		
7	Nguyễn Ngọc Cẩn, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Giáo dục chính trị	2015, ĐHCT		
8	Lê Thị Thúy Hương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hồ Chí Minh học	2006, ĐHCT		
9	Lưu Bích Ngọc, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
10	Phạm Phương Tâm, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý giáo dục	1995, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
2	Châu Hoàng Cầu, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Giáo dục thể chất	2003, ĐHCT		
3	Phan Việt Thái, 1975	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2014	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Hòa, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
5	Lê Bá Tường, 1978	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2013	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
6	Đặng Thị Kim Quyên, 1977	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2016	Thể dục Thể thao	1999, ĐHCT		
7	Phạm Như Hiếu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHCT		
8	Nguyễn Hoàng Khoa, 1977	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Lê Phương Hùng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2006, ĐHCT		
10	Châu Đức Thành, 1973	Thạc sỹ, Đài loan, 2012	Giáo dục thể chất	2002, ĐHCT		
11	Đoàn Thu Ánh Điểm, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Giáo dục thể chất	2004, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Thái, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục thể chất	1984, ĐHCT		
13	Châu Đức Thành, 1973	ThS, Đài Loan, 2012	Gíao dục thể chất	2002, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lâm Quốc Anh, 1974	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Toán học	1997, ĐHCT		
2	Trang Văn Dể, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2007, ĐHCT		
3	Bùi Anh Tuấn, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Lý luận và PP dạy toán	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán đại số	1999, ĐHCT		
5	Phạm Gia Khánh, 1979	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Thảo Trúc, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1998, ĐHCT		
7	Phạm Thị Vui, 1982	Tiến sỹ, Thái lan, 2019	Toán học	2003, ĐHCT		
8	Nguyễn Tử Thịnh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2005, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Cẩm Tú, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Đại số & Lý thuyết số	2014, ĐHCT		
10	Bùi Phương Uyên, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Lý luận và PP dạy toán	2008, ĐHCT		
11	Bùi Anh Kiệt, 1965	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Toán học	1987, ĐHCT		
12	Nguyễn Thanh Hùng, 1984	Tiến sỹ, Đức, 2014	Toán đại số	2006, ĐHCT		
13	Đỗ Thị Kim Thoản, 1980	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
14	Lê Phương Thảo, 1973	Tiến sỹ, Thái lan, 2010	Toán học	1995, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Vũ Thanh Trà, 1980	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đài loan, 2013	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2004, ĐHCT		
2	Phạm Nguyễn Toại, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Vật lý kỹ thuật	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
4	Dương Quốc Chánh Tín, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Vật lý địa cầu	2005, ĐHCT		
5	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
7	Trần Thị Kiểm Thu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Vật lý lý thuyết	2012, ĐHCT		
8	Trịnh Thị Ngọc Gia, 1986	Tiến sỹ, Hà lan, 2018	Vật lý lý thuyết	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2003, ĐHCT		
10	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sỹ, Thái lan, 2015	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
11	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
12	Huỳnh Anh Huy, 1980	Tiến sỹ, Đức, 2012	Vật lý lý thuyết	2001, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Hóa vô cơ	2011, ĐHCT		
2	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP GD BM Hóa học	2012, ĐHCT		
3	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
6	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
7	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
10	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP GD BM Hóa học	1985, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Thu Hương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2020, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam,	Sinh học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2013				
2	Đinh Minh Quang, 1983	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
3	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Ca-na-đa, 1998	Khoa học giáo dục	1988, ĐHCT		
4	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sỹ, Thái lan, 2018	Khoa học giáo dục	1995, ĐHCT		
5	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
6	Trần Thanh Thảo, 1984	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Sinh học	2006, ĐHCT		
7	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Động vật học	1999, ĐHCT		
8	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
9	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
11	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
12	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Hồng Nam, 1958	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 1999	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Nở, 1960	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Ngôn ngữ	1985, ĐHCT		
3	Trần Văn Minh, 1964	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Văn học	1986, ĐHCT		
4	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2009, ĐHCT		
5	Phạm Tuấn Anh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2014, ĐHCT		
6	Trần Nguyên Hương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
7	Hồ Thị Xuân Quỳnh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1997, ĐHCT		
8	Đặng Thị Hoa, 1979	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Văn hóa & Ngôn ngữ Trung Quốc	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Lan Phương, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Ngữ văn	1987, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Trần Thị Nâu, 1973	Tiến sỹ, Nga, 2011	Lý luận và PP dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận văn học	2002, ĐHCT		
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Phượng Linh, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lịch sử thế giới	2007, ĐHCT		
2	Trần Thị Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử thế giới	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Thành, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử thế giới cận hiện	1984, ĐHCT		
4	Phạm Đức Thuận, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Lịch sử Viêt Nam	2009, ĐHCT		
5	Lê Thị Minh Thu, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lịch sử Viêt Nam	1993, ĐHCT		
6	Trần Minh Thuận, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lịch sử	1999, ĐHCT		
7	Bùi Hoàng Tân, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lịch sử Việt Nam	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thùy My, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2012, ĐHCT		
10	Thái Thị Ngọc Thúy, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học giáo dục	2007, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Hiệu, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
2	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Giáo dục khoa học	1989, ĐHCT		
3	Lê Thành Nghề, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý tự nhiên	2002, ĐHCT		
4	Huỳnh Hoang Khả, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý	2002, ĐHCT		
5	Châu Hoàng Trung, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Địa lý tự nhiên	1981, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Địa lí	2012, ĐHCT		
7	Lê Văn Nhương, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học giáo dục	2004, ĐHCT		
8	Đào Minh Trung, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2005	NC Đông Nam á	1997, ĐHCT		
9	Phạm Công Hữu, 1970	Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý Tài nguyên	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Nguyễn Thị Khánh Đoan,	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2020	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trịnh Quốc Lập, 1967	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Hà lan, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1990, ĐHCT		
2	Lý Thị Ánh Tuyết, 1989	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Sáu, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1999, ĐHCT		
4	Hứa Phú Sĩ, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
5	Trần Thị Phương Thảo, 1983	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2020	Ngôn ngữ học ứng dụng	2004, ĐHCT		
6	Huỳnh Văn Hiến, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2006	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1998, ĐHCT		
7	Hồ Phương Thùy, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1993, ĐHCT		
8	Đỗ Xuân Hải, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	1997, ĐHCT		
9	Phạm Thị Mai Duyên, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	CNGiaotiếp&TTtrongGD	2002, ĐHCT		
10	Trần Mai Hiển, 1978	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Giáo dục học	2000, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Văn Sử, 1985	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
12	Chung Thị Thanh Hằng, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
13	Lê Hữu Lý, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2007	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1997, ĐHCT		
14	Lý Thị Bích Phượng, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Ngôn ngữ học ứng dụng	2000, ĐHCT		
15	Phan Việt Thắng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2008, ĐHCT		
16	Võ Thị Tuyết Hồng, 1989	Thạc sỹ, Mỹ, 2017	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
17	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2014	Giáo dục học	2010, ĐHCT		
18	Võ Kim Hương, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý giáo dục	2000, ĐHCT		
19	Khưu Quốc Duy, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Quản lý giáo dục	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Văn Lợi, 1972	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2011	Giáo dục học	1994, ĐHCT		
21	Châu Thiện Hiệp, 1968	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Ngôn ngữ	1990, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
22	Lê Xuân Mai, 1980	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Giáo dục học	2002, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hoàng Thái, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PP dạy Tiếng Pháp	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Trần Huỳnh Mai, 1984	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Quản lý giáo dục	2007, ĐHCT		
3	Lữ Quốc Vinh, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Quản lý giáo dục	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Trung Vũ, 1965	Thạc sỹ, Pháp, 2007	Giáo dục khoa học	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Lan, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Thụy Thùy Dương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ	2008, ĐHCT		
7	Nguyễn Thắng Cảnh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
8	Diệp Kiến Vũ, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Khoa học Ngôn ngữ	1992, ĐHCT		
9	Võ Văn Chương, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2007	Khoa học Ngôn ngữ	1997, ĐHCT		
10	Trần Văn Lựa, 1962	Tiến sỹ, Pháp, 2006	Khoa học Ngôn ngữ	1984, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đào Ngọc Cảnh, 1959	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Địa lý	1980, ĐHCT		
2	Lữ Hùng Minh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2015, ĐHCT		
3	Phan Thị Dang, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa lý	2011, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Bé Ba, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Địa lý	2013, ĐHCT		
5	Nguyễn Trọng Nhân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Địa lý	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, 1986	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
7	Cao Mỹ Khanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Du lịch	2008, ĐHCT		
8	Huỳnh Văn Đà, 1982	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Du lịch	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
10	Lê Thị Tố Quyên, 1988	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Quản lý văn hóa	2011, ĐHCT		
11	Lý Mỷ Tiên, 1988	Thạc sỹ, Việt	Văn hóa học	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Nam, 2017		ĐHCT		
12	Trương Thị Kim Thủy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
13	Phan Hoàng Linh, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Địa lý tự nhiên	2006, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Quang, 1986	Thạc sỹ, Brunây, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
15	Đặng Thị Tầm, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Dân tộc học	1997, ĐHCT		
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phương Hoàng Yến, 1978	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Giáo dục học	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Bửu Huân, 1966	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2014	Giáo dục học	1988, ĐHCT		
3	Phạm Lan Anh, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
4	Hồng Lư Chí Toàn, 1967	Thạc sỹ, Anh, 2004	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Hồng Quí, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1987	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Việt Anh, 1966	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1991, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết, 1971	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2005	Quản lý giáo dục	1993, ĐHCT		
8	Nguyễn Hải Quân, 1979	Tiến sỹ, Ôxtơrâylia, 2018	Thiết kế chương trình	2001, ĐHCT		
9	Lê Đỗ Thanh Hiền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2009, ĐHCT		
10	Nguyễn Thành Đức, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1994, ĐHCT		
11	Nguyễn Anh Thi, 1985	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Ngôn ngữ	2009, ĐHCT		
12	Bùi Minh Châu, 1968	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2001	Ngôn ngữ học ứng dụng	1989, ĐHCT		
13	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
14	Trần Thị Thanh Quyên, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
15	Nguyễn Phương Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2010, ĐHCT		
16	Nguyễn Khánh Ngọc, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2011, ĐHCT		
17	Huỳnh Thị Anh Thư, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
18	Nguyễn Thị Phương Hồng, 1973	Tiến sỹ, Hà lan, 2013	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
19	Lưu Nguyễn Quốc Hưng, 1970	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
20	Nguyễn Duy Khang, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	Sư phạm Khoa học Xã hội	2002, ĐHCT		
21	Phan Thị Tuyết Vân, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	Sư phạm Khoa học Xã hội	2019, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Lam Vân Anh, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Ngôn ngữ Pháp	2011, ĐHCT		
2	Ngô Mi Lệ Anh, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2008	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Phương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
4	Tăng Đinh Ngọc Thảo, 1979	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Quản lý giáo dục	2001, ĐHCT		
5	Võ Phạm Trinh Thư, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
6	Lý Hồng Thái, 1976	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Ngôn ngữ học ứng dụng	1999, ĐHCT		
7	Huỳnh Trọng Nghĩa, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, ĐHCT		
8	Lê Công Tuấn, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2003	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
9	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
10	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Kim Châu, 1965	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Văn học	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Nhã Trúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Văn học Việt Nam	2014, ĐHCT		
3	Tạ Đức Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hán nôm	2004, ĐHCT		
4	Trần Văn Thịnh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1999, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Nhung, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Văn học dân gian	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kiều Oanh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Văn học Việt Nam	2011, ĐHCT		
7	Lê Thị Nhiên, 1985	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Bùi Thị Thúy Minh, 1978	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2005	Văn học Trung Quốc hiện avf đương đại	1999, ĐHCT		
9	Bùi Thanh Thảo, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
10	Lê Thị Diệu Hà, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
11	Lê Văn Phương, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Văn học Việt Nam	2017, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Ngọc Lan, 1980	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	2003, ĐHCT		
2	Lý Thành Lũy, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Thông tin	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Bạc, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2007	Quản lý thông tin	2000, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
5	Ngô Huỳnh Hồng Nga, 1982	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2021	Giáo dục học	2005, ĐHCT		
6	Lâm Thị Hương Duyên, 1976	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
7	Huỳnh Thị Trúc Phương, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bích Ngọc, 1975	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
9	Lê Ngọc Linh, 1981	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
10	Trần Thị Ngọc Nhung, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học thông tin	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Huỳnh Mai, 1968	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	1990, ĐHCT		
12	Huỳnh Thị Trang, 1967	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Hệ thống thông tin Kinh tế	1988, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Cảnh Dũng, 1964	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Thái lan, 2009	Kinh tế	1986, ĐHCT		
2	Dương Ngọc Thành, 1956	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2002	Kinh tế	1980, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Bình, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Diệu, 1969	Thạc sỹ, Thái lan, 2000	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
5	Đinh Công Thành,	Thạc sỹ, Việt	Quản trị Kinh	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1983	Nam, 2010	doanh	ĐHCT		
6	Thạch Keo Sa Ráte, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
7	Ong Quốc Cường, 1989	Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
8	Lê Thị Thu Trang, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963	Thạc sỹ, Thái lan, 1997	Quản trị Kinh doanh	1984, ĐHCT		
11	Nguyễn Hồ Anh Khoa, 1984	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2021	Tài chính	2006, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
13	Lê Trung Ngọc Phát, 1991	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2013, ĐHCT		
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Phước Nhẫn, 1974	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2007	Nông nghiệp	1998, ĐHCT		
2	Vương Quốc Duy, 1980	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế	2002, ĐHCT		
3	Phan Đình Khôi, 1978	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2012	Kinh tế	2003, ĐHCT		
4	Lê Long Hậu, 1981	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Kinh tế	2003, ĐHCT		
5	Hồ Hữu Phương Chi, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
6	Đinh Thị Ngọc Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2012, ĐHCT		
7	Hứa Thanh Xuân, 1980	Thạc sỹ, Gru-dia, 2007	Tài chính	2003, ĐHCT		
8	Đoàn Tuyết Nhiễn, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
9	Đoàn Thị Cẩm Vân, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Tà ichính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tài chính - Ngân hàng	1999, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Thép, 1990	Tiến sỹ, Đài loan, 2020	Tài chính	2012, ĐHCT		
12	Nguyễn Trung Tính, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Tài chính	2011, ĐHCT		
13	Trương Thị Bích Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Tài chính	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
14	Trần Thị Hạnh Phúc, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2008, ĐHCT		
15	Phạm Phát Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
16	Nguyễn Xuân Thuận, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
17	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
18	Huỳnh Thị Tuyết Sương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
19	Trần Việt Thanh Trúc, 1995	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Tài chính - Ngân hàng	2020, ĐHCT		
20	Vũ Xuân Nam, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Tài chính - Ngân hàng	2003, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Đặng, 1973	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2011	Kinh tế	1996, ĐHCT		
2	Lê Khương Ninh, 1965	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Hà lan, 2003	Kinh tế	1987, ĐHCT		
3	Lê Trần Phước Huy, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
4	Hà Mỹ Trang, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Tấn Tài, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kế toán	2008, ĐHCT		
6	Trương Thị Thúy Hằng, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kế toán - Kiểm toán	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thúy An, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2005, ĐHCT		
8	Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kế toán	2004, ĐHCT		
9	Trần Quế Anh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
10	Lê Tín, 1984	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2013	Kinh tế	2007, ĐHCT		
11	Trần Quốc Dũng, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Kinh tế	1987, ĐHCT		
12	Lê Phước Hương, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
13	Hồ Hồng Liên, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Tài chính kế toán	2006, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trung Hiền, 1975	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Anh, 2007	Luật học	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Lâm Bá Khánh Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2010, ĐHCT		
3	Lâm Thị Bích Trâm, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
4	Lê Quỳnh Phương Thanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2011, ĐHCT		
5	Châu Hoàng Thân, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2011, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2013, ĐHCT		
7	Nguyễn Nam Phương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2009, ĐHCT		
8	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
9	Đinh Thanh Phương, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật học	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Hữu Lạc, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
11	Võ Nguyễn Nam Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
12	Trần Thụy Quốc Thái, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Luật Kinh tế	2000, ĐHCT		
14	Diệp Thành Nguyên, 1975	Thạc sỹ, Hà lan, 2001	Luật So sánh	1998, ĐHCT		
15	Trần Vang Phủ, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Luật thương mại	2011, ĐHCT		
16	Huỳnh Thị Sinh Hiền, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật thương mại	2003, ĐHCT		
17	Võ Duy Nam, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Quản lý hành chínhC Công	1985, ĐHCT		
18	Nguyễn Tống Ngọc Như, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2010	Luật Công pháp Quốc tế và Châu Âu	2012, ĐHCT		
19	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2013	Luật học	2014, ĐHCT		
20	Kim Oanh Na, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2003	Luật học	1998, ĐHCT		
21	Phạm Tuấn Kiệt, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật học	2018, ĐHCT		
22	Nguyễn Minh Tâm, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Luật hợp tác kinh tế	2010, ĐHCT		
23	Bùi Thị Mỹ Hương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Luật hợp tác kinh tế	2006, ĐHCT		
24	Đoàn Nguyễn Phú	Thạc sỹ, Pháp,	Luật học	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Cường, 1987	2016		ĐHCT		
25	Đoàn Nguyễn Minh Thuận, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2008, ĐHCT		
26	Võ Thị Bảo Trâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
27	Võ Hoàng Yến, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
28	Võ Hoàng Tâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
29	Phạm Mai Phương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2005, ĐHCT		
30	Ngụy Ngọc Anh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
31	Nguyễn Thị Hoa Cúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
32	Nguyễn Huỳnh Anh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
33	Dương Văn Học, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
34	Thạch Huôn, 1977	Thạc sỹ, Mỹ, 2005	Luật Quốc tế	2000, ĐHCT		
35	Nguyễn Mai Hân, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
36	Nguyễn Võ Linh Giang, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Quốc tế và So sánh	2015, ĐHCT		
37	Lê Huỳnh Phương Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
38	Nguyễn Anh Thư, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
39	Võ Thị Phương Uyên, 1986	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Luật So sánh	2014, ĐHCT		
40	Tăng Thanh Phương, 1975	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Luật Dân Sự	2003, ĐHCT		
41	Trần Thị Cẩm Nhung, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2013, ĐHCT		
42	Trần Khắc Qui, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2009, ĐHCT		
43	Thân Thị Ngọc Bích, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2012, ĐHCT		
44	Nguyễn Thị Mỹ Linh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2008, ĐHCT		
45	Trương Thanh Hùng, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật hình sự	2003, ĐHCT		
46	Nguyễn Thu Hương, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2010, ĐHCT		
47	Nguyễn Văn Khuê,	Thạc sỹ, Pháp,	Luật Tư pháp	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982	2015		ĐHCT		
48	Nguyễn Thanh Thư, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật học	2018, ĐHCT		
49	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
50	Trần Hồng Ca, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
51	Nguyễn Văn Tròn, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
52	Mạc Giáng Châu, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
53	Huỳnh Thị Trúc Giang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2007, ĐHCT		
54	Cao Thanh Thùy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2016, ĐHCT		
55	Nguyễn Phan Khôi, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2011	Luật thương mại	2005, ĐHCT		
56	Võ Nguyên Hoàng Phúc, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Tư pháp	2014, ĐHCT		
57	Nguyễn Lan Hương, 1976	Tiến sỹ, Hà lan, 2014	Luật đất đai	2003, ĐHCT		
58	Phan Huy Hùng, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý hành chínhC Công	1988, ĐHCT		
59	Cao Nhất Linh, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2011	Luật học	2000, ĐHCT		
60	Lê Thị Nguyệt Châu, 1972	Tiến sỹ, Hà lan, 2006	Luật học	1996, ĐHCT		
61	Phạm Văn Beo, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Luật hình sự	1998, ĐHCT		
62	Nguyễn Thị Bảo Anh, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Luật So sánh	2010, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Thành, 1965	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
2	Hà Thanh Toàn, 1963	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Mỹ, 1999	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Minh Chơn, 1965	Phó Giáo sư, 2010, Tiến sỹ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
4	Ngô Thị Phương Dung, 1959	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Nông nghiệp	1981, ĐHCT		
5	Cao Ngọc Điệp, 1952	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 1994	Nông nghiệp	1977, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Tiến sỹ, Thái lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
7	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
8	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sỹ, Đức, 2016	Sinh học	2017, ĐHCT		
9	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2010, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
11	Trịnh Hoàng Khải, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học ứng dụng	2006, ĐHCT		
12	Trần Thị Giang, 1985	Tiến sỹ, Thái lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
14	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
15	Phạm Hồng Quang, 1988	Thạc sỹ, Bỉ, 2016	Sinh học phân tử	2011, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Vũ Nhật, 1978	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2001, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Nguyễn Thế Duy, 1987	Tiến sỹ, Đài loan, 2018	Hóa học	2012, ĐHCT		
4	Lê Thị Bạch, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	1997, ĐHCT		
5	Phạm Quốc Nhiên, 1983	Tiến sỹ, Đài loan, 2020	Material Science & Engineering	2006, ĐHCT		
6	Võ Hồng Nhân, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Kỹ thuật vật liệu	2005, ĐHCT		
7	Lý Thị Hồng Giang, 1974	Tiến sỹ, Bỉ, 2015	Sinh hóa	1997, ĐHCT		
8	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
9	Lê Hoàng Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
10	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2006, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Ánh Hồng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Nguyễn Công Thuận, 1981	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
3	Trần Sỹ Nam, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	2006, ĐHCT		
4	Kim Lavane, 1981	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Kỹ thuật	2003, ĐHCT		
5	Hứa Hồng Hiểu, 1977	Tiến sỹ, Ôxtơrâylia, 2019	Môi trường và Quản lý tài nguyên	2003, ĐHCT		
6	Phạm Việt Nữ, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
7	Lê Anh Kha, 1966	Thạc sỹ, Nhật bản, 2003	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
8	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Khoa học Môi trường	2003, ĐHCT		
9	Võ Thị Tú Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Sinh thái học	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Dũng, 1968	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Nông học	2000, ĐHCT		
2	Trần Kim Tính, 1957	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
3	Nguyễn Khởi Nghĩa, 1978	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2012	Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Ngô Ngọc Hưng, 1958	Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Phi-li-pin, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
5	Châu Thị Anh Thy, 1984	Tiến sỹ, Ôxtơrâylia, 2018	Vi sinh vật	2007, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Khoa học Đất	2012, ĐHCT		
7	Dương Minh Viễn, 1971	Tiến sỹ, Nga, 2000	Sinh học	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Phượng, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý nước	2002, ĐHCT		
9	Trần Bá Linh, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Quản lý Đất đai	2000, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Đông, 1979	Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Vi sinh vật	2001, ĐHCT		
11	Đỗ Thị Xuân, 1978	Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Vi sinh vật	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Quí, 1977	Thạc sỹ, Bỉ, 2011	Tài nguyên Đất	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Hà lan, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
2	Nguyễn Thư Hương, 1979	Tiến sỹ, Ca-na-đa, 2013	Toán ứng dụng	2001, ĐHCT		
3	Lâm Hoàng Chương, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Toán ứng dụng	2006, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Tâm, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Toán ứng dụng	2020, ĐHCT		
5	Nguyễn Hoàng Long, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1999, ĐHCT		
6	Lê Hoài Nhân, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Toán giải tích	2007, ĐHCT		
7	Đặng Hoàng Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1997, ĐHCT		
8	Huỳnh Đức Quốc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHCT		
9	Phạm Bích Như, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Toán giải tích	2006, ĐHCT		
10	Lê Thị Kiều Oanh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1996, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Cao Đệ, 1969	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Ca-na-đa, 2005	Công nghệ Thông tin	1994, ĐHCT		
2	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
3	Trần Công Án, 1978	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
4	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sỹ, Nga, 2011	Công nghệ Thông tin	2014, ĐHCT		
5	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Tin học	2013, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
7	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 2005	Phát triển Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
10	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Lê Hoàng Thảo, 1977	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Công nghệ Thông tin	2000, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Hóa học	2004, ĐHCT		
2	Đoàn Văn Hồng Thiện, 1980	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Đài loan, 2012	Hóa học	2003, ĐHCT		
3	Hồ Quốc Phong, 1978	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đài loan, 2011	Hóa học	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Việt Bách, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật hóa học	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Nhựt, 1985	Thạc sỹ, Đức, 2014	Công nghệ Hóa học	2008, ĐHCT		
6	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Hóa học	2014, ĐHCT		
7	Trần Nam Nghiệp, 1983	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Công nghệ Hóa học	2006, ĐHCT		
8	Cao Lưu Ngọc Hạnh, 1984	Tiến sỹ, Đài loan, 2019	Công nghệ Hóa học	2008, ĐHCT		
9	Lê Đức Duy, 1983	Thạc sỹ, Mỹ, 2013	Hóa học	2006, ĐHCT		
10	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sỹ, Đài loan, 2015	Kỹ thuật hóa học	2008, ĐHCT		
11	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sỹ, Đài loan, 2016	Công nghệ Hóa học	2009, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Hà lan, 2011	Kinh tế	2002, ĐHCT		
2	Phan Thanh Lương, 1970	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Cơ khí nông nghiệp	1998, ĐHCT		
3	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2010, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Cần, 1984	Tiến sỹ, Đài loan, 2021	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
5	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2006, ĐHCT		
6	Trần Thị Mỹ Dung, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2010	Quản lý công nghiệp	2014, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý công nghiệp	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng	Tiến sỹ, Đài loan,	Quản lý công	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Phúc, 1987	2018	nghiệp	ĐHCT		
9	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	2006, ĐHCT		
10	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2013	Kỹ thuật Xây dựng	2011, ĐHCT		
11	Trương Quỳnh Hoa, 1996	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Kỹ thuật	1994, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Văn Bình, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Nhựt Duy, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
3	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoài Tân, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chế tạo máy	2014, ĐHCT		
5	Phạm Quốc Liệt, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
6	Mai Vĩnh Phúc, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
7	Nguyễn Thành Tính, 1981	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Khoa học sinh quyển bền vững	2005, ĐHCT		
8	Trương Văn Thảo, 1962	Thạc sỹ, Thái lan, 1996	Cơ khí	1983, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Tài, 1987	Tiến sỹ, Đài loan, 2020	Cơ khí chế tạo máy	2010, ĐHCT		
10	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Hà lan, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
11	Văn Minh Nhựt, 1961	Thạc sỹ, Thái lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1982, ĐHCT		
12	Phạm Ngọc Long, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Long, 1964	Thạc sỹ, Hà lan, 1997	Cơ khí nông nghiệp	1986, ĐHCT		
14	Võ Mạnh Duy, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ nhiệt	2004, ĐHCT		
15	Nguyễn Tấn Đạt, 1981	Thạc sỹ, Tây Ban Nha, 2007	Kỹ thuật cơ khí	2004, ĐHCT		
16	Huỳnh Thanh Thưởng, 1985	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Vật liệu cơ khí	2010, ĐHCT		
17	Đoàn Phú Cường, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Cơ khí	1993, ĐHCT		
18	Nguyễn Văn Khải,	Tiến sỹ, Việt Nam,	Cơ khí	1984,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1961	2005		ĐHCT		
19	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Khoa học kỹ thuật	1994, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Võ Châu Ngân, 1976	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Quản lý môi trường	1999, ĐHCT		
2	Phan Thanh Thuận, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Công nghệ môi trường	2007, ĐHCT		
3	Lê Hoàng Việt, 1964	Thạc sỹ, Thái lan, 1995	Kỹ thuật & Quản lý Môi trường	1986, ĐHCT		
4	Đỗ Thị Mỹ Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2018	Môi trường	2006, ĐHCT		
5	Bùi Thị Bích Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ môi trường	2009, ĐHCT		
6	Phan Kiều Diễm, 1983	Tiến sỹ, Thái lan, 2018	Công nghệ môi trường	2006, ĐHCT		
7	Võ Quốc Thành, 1986	Tiến sỹ, Hà lan, 2021	Kỹ thuật và Khoa học nước	2013, ĐHCT		
8	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
9	Cô Thị Kính, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1998, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quang Hiếu, 1980	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	2002, ĐHCT		
2	Trần Trọng Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Đài loan, 2018	Kỹ thuật điện tử	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Trí, 1970	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2002	Cơ khí chế tạo CN cao	1993, ĐHCT		
4	Huỳnh Quốc Khanh, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2011	Cơ điện tử	2006, ĐHCT		
5	Nguyễn Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Đức, 2015	Cơ điện tử	2009, ĐHCT		
6	Cao Hoàng Long, 1988	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Cơ điện tử	2010, ĐHCT		
7	Phạm Trần Lam Hải, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Cơ điện tử	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2011	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	1998, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Trung Tính, 1973	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2007	Điện	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Na Uy, 2013	Điện	2001, ĐHCT		
3	Phan Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
4	Nguyễn Thái Sơn, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
5	Đào Minh Trung, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
6	Trần Anh Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
7	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Hào Nhán, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
9	Lê Vĩnh Trường, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2003, ĐHCT		
10	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Điện - Điện tử	1999, ĐHCT		
11	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, điện	2008, ĐHCT		
12	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
13	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
14	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
15	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2015, ĐHCT		
16	Nguyễn Thanh Hải, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật điện	2003, ĐHCT		
17	Quách Hữu Lượng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2020, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
2	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
3	Phạm Duy Nghiệp,	Thạc sỹ, Việt	Kỹ thuật Điều	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1978	Nam, 2016	khiển & tự động hóa	ĐHCT		
4	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1990, ĐHCT		
5	Dương Thái Bình, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
6	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2015, ĐHCT		
7	Nguyễn Nhựt Tiến, 1986	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Công nghiệp Điện	2009, ĐHCT		
8	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
9	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2008	Kỹ thuật Điện & CNTT	1997, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện tử	2005, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Mười, 1960	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
2	Nguyễn Công Hà, 1974	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
3	Nguyễn Minh Thủy, 1961	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Khoa học Thực phẩm	2008, ĐHCT		
5	Hồ Khánh Vân, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2020	Lâm sinh	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học Thực phẩm	2000, ĐHCT		
7	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Công nghệ thực phẩm	2009, ĐHCT		
8	Phan Thị Anh Đào, 1980	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Công nghệ thực phẩm	2009, ĐHCT		
9	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2003, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đài loan, 2014	Xây Dựng	2005, ĐHCT		
2	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Trần Trang Nhất, 1979	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	KTXD công trình giao thông	2004, ĐHCT		
4	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2003, ĐHCT		
5	Cù Ngọc Thắng, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	2010, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Tâm, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý xây dựng	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Trọng Phước, 1988	Tiến sỹ, Đài loan, 2018	Vật liệu xây dựng	2011, ĐHCT		
8	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	1995, ĐHCT		
9	Dương Nguyễn Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2000, ĐHCT		
10	Nguyễn Anh Duy, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
11	Lê Tuấn Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
12	Nguyễn Hoàng Anh, 1987	Tiến sỹ, Đài loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2010, ĐHCT		
13	Trần Vũ An, 1981	Tiến sỹ, Đài loan, 2017	Xây Dựng	2004, ĐHCT		
14	Nguyễn Lê Kim Ngọc, 1992	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kiến trúc	2020, ĐHCT		
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thủy, 1970	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
3	Hồ Quảng Đồ, 1963	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
4	Hồ Thanh Thâm, 1980	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2000	Chăn nuôi	1979, ĐHCT		
6	Hồ Thiệu Khôi,	Thạc sỹ, Thái lan,	Dinh dưỡng gia	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1989	2016	súc	ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Ngọc Linh, 1988	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản	2014, ĐHCT		
8	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
9	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sỹ, Thái lan, 2015	Kỹ thuật nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
10	Trần Thị Thanh Thủy, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	1995, ĐHCT		
11	Nguyễn Thảo Nguyên, 1986	Tiến sỹ, Hung-ga-ri, 2017	Động vật học	2019, ĐHCT		
12	Trương Thanh Trung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Chăn nuôi	2008, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Hâu, 1958	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Nông học	1981, ĐHCT		
2	Lê Thị Ngọc Xuân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Trồng trọt	2001, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
4	Võ Thị Bích Thủy, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
5	Nguyễn Huy Tài, 1965	Thạc sỹ, Na Uy, 2001	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững	1995, ĐHCT		
6	Trần Thanh Dũng, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
7	Ngô Phương Ngọc, 1989	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Khoa học Cây trồng	2012, ĐHCT		
8	Lê Thanh Toàn, 1983	Tiến sỹ, Thái lan, 2016	Khoa học Cây trồng	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sỹ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
10	Huỳnh Kỳ, 1974	Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Kỹ thuật Di truyền& Sinh học phân tử	2000, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Trọng Ngôn, 1957	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Lê Việt Dũng, 1960	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Nhật bản,	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		1999				
3	Lê Vĩnh Thúc, 1975	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Nông nghiệp	1998, ĐHCT		
4	Châu Minh Khôi, 1973	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Nông nghiệp	1995, ĐHCT		
5	Tất Anh Thư, 1971	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
6	Trần Thị Bích Vân, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
7	Bùi Thị Cẩm Hường, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
8	Nguyễn Lộc Hiền, 1964	Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Di truyền & CGCT	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Thanh Tường, 1965	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1990, ĐHCT		
10	Trần Sỹ Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2017	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
11	Phạm Thị Bé Tư, 1979	Tiến sỹ, Nhật bản, 2016	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
12	Phan Ngọc Nhí, 1989	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2020, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2007	Bảo vệ thực vật	2000, ĐHCT		
2	Lê Minh Tường, 1976	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Nhật bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
3	Trần Vũ Phến, 1958	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Nông nghiệp	1981, ĐHCT		
4	Lê Văn Vàng, 1972	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
6	Nguyễn Chí Cương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
7	Huỳnh Phước Mẫn, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2018	Vi sinh vật	2008, ĐHCT		
8	Lê Phước Thạnh, 1979	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2019	Bệnh hại cây trồng	2003, ĐHCT		
9	Lăng Cảnh Phú,	Thạc sỹ, Việt	Khoa học Nông	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1966	Nam, 2004	nghiệp	ĐHCT		
10	Ngô Thành Trí, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
11	Phạm Kim Sơn, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Bảo vệ thực vật	1997, ĐHCT		
12	Trịnh Thị Xuân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Bảo vệ thực vật	2007, ĐHCT		
13	Châu Nguyễn Quốc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bảo vệ thực vật	2008, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Thành Danh, 1964	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2004	Kinh tế	1991, ĐHCT		
2	Huỳnh Quang Tín, 1961	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Hà lan, 2009	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		
3	Đàm Thị Phong Ba, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Kinh tế Nông nghiệp	1996, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Hà, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
5	Bùi Thị Kim Thanh, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Kinh tế	2004, ĐHCT		
6	Lê Thanh Sơn, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế	2002, ĐHCT		
7	Phạm Quốc Hùng, 1977	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Kinh tế Nông nghiệp	2012, ĐHCT		
8	Vũ Thùy Dương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
9	Đặng Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Lương, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Nhiều Em, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	2006, ĐHCT		
2	Lê Xuân Thái, 1969	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	1990, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Khải, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
4	Huỳnh Như Điền, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Thành Tâm, 1977	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Sinh học nông nghiệp	2002, ĐHCT		
6	Huỳnh Văn Hiền, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
7	Đặng Kiều Nhân,	Tiến sỹ, Hà lan,	Hệ thống nông	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1969	2008	nghiệp	ĐHCT		
8	Nguyễn Thanh Bình, 1977	Tiến sỹ, Đức, 2015	Khoa học Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
9	Vũ Anh Pháp, 1965	Tiến sỹ, Đức, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
10	Nguyễn Hồng Tín, 1975	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý Tài nguyên	2001, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Phương, 1965	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 1998	Thủy sản	1986, ĐHCT		
2	Vũ Ngọc Út, 1969	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Anh, 2003	Thủy sản	1991, ĐHCT		
3	Lê Quốc Việt, 1978	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
4	Châu Tài Tảo, 1973	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
5	Võ Nam Sơn, 1973	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Thái lan, 2011	Thủy sản	1998, ĐHCT		
6	Ngô Thị Thu Thảo, 1966	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2005	Thủy sản	1999, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Hòa, 1961	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Thủy sản	1984, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1966	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2009	Thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Bùi Minh Tâm, 1970	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
10	Phạm Thanh Liêm, 1967	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Thủy sản	1995, ĐHCT		
11	Lam Mỹ Lan, 1972	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Thủy sản	2000, ĐHCT		
12	Dương Thúy Yên, 1969	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
13	Dương Nhựt Long, 1959	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Thủy sản	1984, ĐHCT		
14	Trần Thị Thanh Hiền, 1965	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy sản	1987, ĐHCT		
15	Phạm Thị Tuyết Ngân, 1963	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam,	Nuôi trồng thủy sản	1987, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2012				
16	Trần Nguyễn Duy Khoa, 1988	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Khoa học thủy sản về nguồn lợi và môi trường	2010, ĐHCT		
17	Trần Lê Cẩm Tú, 1982	Tiến sỹ, Hà lan, 2019	Thủy sản	2005, ĐHCT		
18	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
19	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
20	Nguyễn Thị Như Ngọc, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
21	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2007	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
22	Nguyễn Thị Hồng Vân, 1967	Thạc sỹ, Bỉ, 1996	Khoa học Thủy sản	1994, ĐHCT		
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Long, 1963	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
2	Trần Đắc Định, 1965	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Minh, 1970	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Thái lan, 2009	Thủy sản	1996, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Hải, 1969	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Thái lan, 2005	Nuôi trồng thủy sản	1991, ĐHCT		
5	Tô Công Tâm, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2003, ĐHCT		
6	Đào Minh Hải, 1983	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Khoa học Môi trường	2010, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Kim Quyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	2009, ĐHCT		
8	Trần Xuân Lợi, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2014	Môi trường biển	2006, ĐHCT		
9	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
10	Mai Viết Văn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
11	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sỹ, Thái lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
12	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sỹ, Nhật bản, 2012	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2000, ĐHCT		
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
2	Trần Ngọc Bích, 1968	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Thú y	1994, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
4	Lý Thị Liên Khai, 1961	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
5	Hồ Thị Việt Thu, 1960	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	1982, ĐHCT		
6	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Tiến sỹ, Nhật bản, 2021	Thú y	2003, ĐHCT		
7	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2008, ĐHCT		
8	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2020	Vi sinh vật	2014, ĐHCT		
9	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Tiến sỹ, Hà lan, 2021	Thú y	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Thú y	2013, ĐHCT		
12	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Bệnh lý học	2003, ĐHCT		
13	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
14	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Ma-lai-xi-a, 2017	Văcxin & chữa bệnh	2007, ĐHCT		
15	Trần Thị Thảo, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
16	Nguyễn Khánh Thuận, 1988	Tiến sỹ, Nhật bản, 2018	Thú y	2019, ĐHCT		
17	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
18	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2010, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Khoa, 1960	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2013	Nông nghiệp	2002, ĐHCT		
3	Phạm Thanh Vũ, 1977	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Quản lý Đất đai	2000, ĐHCT		
4	Võ Quang Minh, 1962	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Khoa học Đất	1983, ĐHCT		
5	Trần Chinh Phong, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kiến trúc	2003, ĐHCT		
6	Trần Hoàng Tuấn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	2002, ĐHCT		
7	Châu Minh Khải, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý đô thị và công trình	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	Tiến sỹ, Đức, 2019	Quy hoạch vùng	2002, ĐHCT		
9	Vương Tuấn Huy, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý Đất đai	2015, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	1997, ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Lê Thông, 1974	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Hà lan, 2009	Kinh tế	1999, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Sánh, 1957	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Mỹ, 2003	Kinh tế	1981, ĐHCT		
3	Quách Dương Tử, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
4	Huỳnh Thị Kim Uyên, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2011	Kinh tế	2005, ĐHCT		
5	Lê Bình Minh, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Kinh tế phát triển	2010, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Hoài Giang, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Chính sách công	2010, ĐHCT		
7	Khổng Tiến Dũng, 1985	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Kỹ thuật NN&tài nguyên	2007, ĐHCT		
8	Phạm Xuân Minh, 1981	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2021	Tài chính	2002, ĐHCT		
9	Trần Thy Linh Giang, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Quản lý kinh tế	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Đoan Trang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Quản lý kinh tế	2009, ĐHCT		
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Đông Lộc, 1972	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Hà lan, 2006	Kinh tế	1994, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Đặng Thị Ánh Dương, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
3	Trần Khánh Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
4	Lương Thị Cẩm Tú, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Thu Nha Trang, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Thoa, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Tài chính	2010, ĐHCT		
8	Nguyễn Ngọc Lam, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	1993, ĐHCT		
9	Võ Thị Ánh Nguyệt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế & XHH nông thôn	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Ngọc Đức, 1984	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2011	Phát triển kinh tế	2011, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Phương Uyên, 1992	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Quản lý du lịch & dịch vụ	2015, ĐHCT		
2	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	2008, ĐHCT		
3	Dương Quế Nhu, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Kinh tế	2004, ĐHCT		
4	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Du lịch	2006, ĐHCT		
5	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản trị Kinh doanh	2009, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
7	Võ Hồng Phượng, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Cảnh, 1990	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Quản trị	2012, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
10	Hồ Lê Thu Trang, 1983	Tiến sỹ, Hồng Công, 2017	Du lịch	2005, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Văn Nam, 1964	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2003	Kinh tế	1986, ĐHCT		
2	Lưu Thanh Đức Hải, 1964	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Hà lan, 2003	Kinh tế	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Phú Son, 1964	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Kinh tế	1987, ĐHCT		
4	Lưu Tiến Thuận, 1973	Tiến sỹ, Đài loan, 2011	Kinh doanh	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
6	La Nguyễn Thùy Dung, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
7	Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh doanh & Quản lý	2004, ĐHCT		
8	Huỳnh Nhựt Phương, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Marketing	2005, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2011, ĐHCT		
10	Lê Quang Viết, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
11	Khưu Ngọc Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Dứt, 1979	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Hà lan, 2013	Kinh tế	2000, ĐHCT		
2	Quan Minh Nhựt, 1966	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	1991, ĐHCT		
3	Huỳnh Trường Huy, 1977	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế	2000, ĐHCT		
4	Nguyễn Đinh Yến Oanh, 1988	Thạc sỹ, Ai-len, 2014	Kinh doanh quốc tế	2010, ĐHCT		
5	Trần Thị Bạch Yến, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
6	Nguyễn Hồng Diễm, 1984	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2020	Kinh tế thương mại	2006, ĐHCT		
7	Đinh Thị Lệ Trinh, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học Kinh tế ứng dụng	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Kim Hạnh, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Phát triển quốc tế	2012, ĐHCT		
9	Trần Thu Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2016, ĐHCT		
10	Nguyễn Xuân Vinh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
11	Phan Anh Tú, 1978	Tiến sỹ, Hà lan, 2012	Kinh tế Nông nghiệp &PTNT	1999, ĐHCT		
12	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Kinh tế	2004, ĐHCT		
13	Phan Văn Phúc, 1980	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2017	Kinh tế	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Trần Thiên Ý, 1984	Tiến sỹ, Đài loan, 2021	Quản trị	2006, ĐHCT		
2	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm, 1986	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2013	Kinh tế phát triển	2016, ĐHCT		
3	Huỳnh Hữu Thọ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
4	Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
5	Lê Thị Diệu Hiền, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
6	Châu Thị Lệ Duyên, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
7	Trần Bá Trí, 1976	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
8	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Duyệt, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
10	Lê Tấn Nghiêm, 1976	Tiến sỹ, Hà lan, 2010	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đái Thị Xuân Trang, 1972	Phó Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
2	Ngô Thanh Phong, 1970	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật	1994, ĐHCT		
3	Phạm Khánh Nguyên Huân, 1987	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Sinh học phân tử	2009, ĐHCT		
4	Lê Hồng Phương, 1988	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2013	Công nghệ Sinh học	2013, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Huê, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học	2005, ĐHCT		
6	Trương Thị Phương Thảo, 1990	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	2012, ĐHCT		
7	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Hóa Sinh	2013, ĐHCT		
8	Nguyễn Như Phương, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2008, ĐHCT		
9	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sỹ, Nhật bản, 2016	Khoa học Vật liệu và sự sống	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ Sinh học	1996, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Nguyên Khang, 1977	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Pháp, 2009	Khoa học máy tính và công nghệ thông tin	1999, ĐHCT		
2	Lê Thị Phương Dung, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2015, ĐHCT		
4	Trần Ngân Bình, 1975	Tiến sỹ, Niu Di Lân, 2018	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Bùi Đăng Hà Phương, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
6	Trần Nguyễn Minh Thái, 1986	Thạc sỹ, Đài loan, 2014	Kỹ thuật Máy tính	2008, ĐHCT		
7	Trần Nguyễn Dương Chi, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2010	Quản lý thông tin	2014, ĐHCT		
8	Phạm Nguyên Hoàng, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Tin học	2013, ĐHCT		
9	Nguyễn Bá Diệp, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
10	Võ Trí Thức, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
11	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
12	Trần Nguyễn Minh Thư, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Công nghệ Thông tin	2003, ĐHCT		
13	Huỳnh Ngọc Thái Anh, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	2020, ĐHCT		
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Triệu Thanh Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Hải, 1987	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Vân Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Thông tin	2010, ĐHCT		
4	Trần Thị Tố Quyên, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Hình ảnh thông tin	2011, ĐHCT		
5	Lâm Chí Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Khai phá dữ liệu	2003, ĐHCT		
6	Hà Duy An, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
7	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
8	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
9	Ngô Bá Hùng,	Tiến sỹ, Pháp,	Công nghệ Thông	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1973	2009	tin	ĐHCT		
10	Lưu Tiến Đạo, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	2001, ĐHCT		
11	Lưu Trùng Dương, 1971	Thạc sỹ, Anh, 2003	Tin học	1997, ĐHCT		
12	Trần Thanh Điện, 1974	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý thông tin	1999, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Xuân Hiệp, 1973	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Pháp, 2006	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Phan Phương Lan, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
3	Phan Huy Cường, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
4	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
5	Trần Văn Hoàng, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
6	Cao Hoàng Giang, 1990	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
7	Lâm Hoài Bảo, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2002, ĐHCT		
8	Nguyễn Công Danh, 1977	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2000, ĐHCT		
9	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, Bỉ, 2000	Khoa học máy tính	1997, ĐHCT		
10	Trương Minh Thái, 1971	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Công nghệ Thông tin	1991, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thái Nghe, 1976	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Công nghệ Thông tin	1999, ĐHCT		
2	Phạm Ngọc Quyền, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
3	Trần Minh Tân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
4	Sử Kim Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Khiêm, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
6	Phạm Xuân Hiền, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
7	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
8	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
10	Võ Minh Hiển, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
11	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Công nghệ Thông tin	1999, ĐHCT		
12	Trương Quốc Định, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Tin học	2001, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2018	Kỹ thuật điện tử	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sỹ, Đài loan, 2017	kỹ thuật Điện tử	2003, ĐHCT		
3	Cù Vĩnh Lộc, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Tí Hon, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Nhã, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
6	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
7	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
8	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Điện tử - Viễn thông	2014, ĐHCT		
9	Cao Hoàng Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tự động hóa	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Hứa Duy Khang, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Điện tử - Viễn thông	1997, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Chí Ngôn, 1972	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Đức, 2006	Tự động hóa	1996, ĐHCT		
2	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2010	Điều khiển tự động	2005, ĐHCT		
3	Lê Quốc Anh, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật điện	2011, ĐHCT		
4	Lưu Trọng Hiếu, 1988	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2010, ĐHCT		
5	Lý Thanh Phương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2009, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Khanh, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Khắc	Thạc sỹ, Việt	Tự động hóa	2002,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Nguyên, 1979	Nam, 2010		ĐHCT		
8	Trần Nhựt Thanh, 1986	Tiến sỹ, Nhật bản, 2021	Thiết kế kỹ thuật	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Mướt, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2020	Điện tử y sinh	1998, ĐHCT		
10	Trần Thanh Hùng, 1972	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2008	Tự động hóa	1997, ĐHCT		
11	Ngô Trúc Hưng, 1976	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Khoa học & Kỹ thuật Thông Tin	1998, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Thị Thanh Hương, 1962	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật bản, 2006	Thủy sản	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Lê Anh Đào, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học thủy sản	2013, ĐHCT		
3	Vương Thanh Tùng, 1975	Tiến sỹ, Thái lan, 2020	Khoa học Thực phẩm	1998, ĐHCT		
4	Trương Thị Mộng Thu, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2012	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Trí, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2004	Công nghệ thực phẩm	2006, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Như Hạ, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Công nghệ khoa học thực phẩm	2008, ĐHCT		
7	Nguyễn Quốc Thịnh, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Thú y	2003, ĐHCT		
8	Huỳnh Trường Giang, 1980	Tiến sỹ, Đài loan, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
9	Lê Thị Minh Thủy, 1979	Tiến sỹ, Nhật bản, 2014	Khoa học Thủy sản	2006, ĐHCT		
10	Huỳnh Thanh Tới, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ Sinh học	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Kim Liên, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Hà lan, 2012	Thủy sản	1997, ĐHCT		
3	Trương Quốc Phú, 1965	Phó Giáo sư, 2007, Tiến sỹ, Việt Nam, 2001	Thủy sản	1988, ĐHCT		
4	Phạm Minh Đức, 1971	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Nhật bản, 2009	Thủy sản	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Từ Thanh Dung, 1962	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Thủy sản	1986, ĐHCT		
6	Trần Minh Phú, 1980	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2015	Thủy sản	2004, ĐHCT		
7	Nguyễn Ngọc Dung, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2015	Thủy sản	2011, ĐHCT		
8	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Trần Thị Mỹ Duyên, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Dược học	2006, ĐHCT		
12	Hứa Thái Nhân, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Sinh học phân tử	2005, ĐHCT		
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Hòa, 1959	Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Nhật bản, 1996	Sinh lý thực vật	1981, ĐHCT		
2	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2019	Khoa học nông nghiệp	2000, ĐHCT		
3	Lê Hồng Giang, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
4	Phạm Thị Phương Thảo, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học Cây trồng	2004, ĐHCT		
5	Lê Minh Lý, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Khoa học nông nghiệp	2007, ĐHCT		
6	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
7	Lưu Thái Danh, 1975	Tiến sỹ, Ôxtơrâylia, 2010	Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sỹ, Mông cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
9	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Khoa học Cây trồng	2000, ĐHCT		
10	Trần Chí Nhân, 1975	Tiến sỹ, I-ta-li, 2011	Sinh học	2006, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2010	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	2004, ĐHCT		
2	Phạm Văn Toàn, 1976	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý Tài nguyên và Môi	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			trường nông lâm nghiệp			
3	Trương Hoàng Đan, 1971	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2008	Quản lý tài nguyên và môi trường	1997, ĐHCT		
4	Lê Tấn Lợi, 1959	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Mỹ, 2008	Hải dương & KH ven biển	1982, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1971	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Thái lan, 2013	Quản lý Tài nguyên	1999, ĐHCT		
6	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Anh, 2010	Nông nghiệp	2002, ĐHCT		
7	Trần Văn Hùng, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Kim Đua, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
10	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hiếu Trung, 1971	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Hà lan, 2006	Khoa học Trái đất	1994, ĐHCT		
2	Lê Anh Tuấn, 1960	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Bỉ, 2008	Khoa học Trái đất	1982, ĐHCT		
3	Lê Trần Thanh Liêm, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2011, ĐHCT		
4	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý và công nghệ Môi trường	2003, ĐHCT		
5	Lê Văn Dũ, 1972	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
6	Võ Thị Phương Linh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	2013, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
8	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Quản lý môi trường toàn cầu	2000, ĐHCT		
9	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sỹ, Thái lan, 2017	Quản lý môi trường	2006, ĐHCT		
10	Trương Chí Quang, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2017	Mô hình hóa hệ thống phức	2002, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Việt Khải,	Phó Giáo sư, 2019,	Kinh tế	2002,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1978	Tiến sỹ, Nhật bản, 2011		ĐHCT		
2	Huỳnh Thị Đan Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
3	Trần Thị Thu Duyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Kỹ thuật NN&tài nguyên	2009, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Ngân, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
5	Nguyễn Thúy Hằng, 1979	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2001, ĐHCT		
6	Trần Thụy Ái Đông, 1980	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kinh tế tài nguyên môi trương	2002, ĐHCT		
7	Bùi Lê Thái Hạnh, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế & QL thủy sản	2004, ĐHCT		
8	Ngô Thị Thanh Trúc, 1979	Tiến sỹ, Phi-li-pin, 2011	Khoa học Môi trường	2004, ĐHCT		
9	Tống Yên Đan, 1978	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Kinh tế môi trường	2004, ĐHCT		
10	Phạm Thị Nguyên, 1991	Thạc sỹ, Thái lan, 2018	Kinh tế tài nguyên-nông nghiệp	2020, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Phú Hợp, 1978	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Chủ nghĩa Duy vật BC&CNDVLS	2004, ĐHCT		
2	Phan Văn Thạng, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Chủ nghĩa Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
3	Nguyễn Khánh Linh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2006, ĐHCT		
4	Đặng Thị Kim Oanh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Đan Thụy, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Thành Nhân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Triết học	2004, ĐHCT		
7	Trần Thị Như Tuyến, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2006, ĐHCT		
8	Hồ Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2008, ĐHCT		
9	Lê Ngọc Triết, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Triết học	1988, ĐHCT		
10	Phạm Văn Búa, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Lịch sử Đảng	1996, ĐHCT		
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam,	Khoa học Vật liệu	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2012				
2	Nguyễn Thành Tiên, 1976	Phó Giáo sư, 2015, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Dương Hiếu Đẩu, 1964	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 2009	Địa vật lý	1986, ĐHCT		
5	Nguyễn Duy Sang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Vật lý	2011, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1988, ĐHCT		
8	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
9	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Vật lý lý thuyết	2004, ĐHCT		
10	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2004, ĐHCT		
12	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2002, ĐHCT		
13	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sỹ, Hà lan, 2016	Vật lý	2006, ĐHCT		
14	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sỹ, Đài loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
15	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1995, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Chiếm, 1961	Phó Giáo sư, 2004, Tiến sỹ, Nhật bản, 1994	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		
2	Nguyễn Xuân Lộc, 1981	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2013	Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Công, 1969	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2006	Thủy sản	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Đỗ Châu Giang, 1977	Thạc sỹ, Đức, 2009	Nông nghiệp	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Dương Trí Dũng, 1966	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý tổng hợp Tài nguyên biển	1987, ĐHCT		
6	Trần Thị Kim Hồng, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	1998, ĐHCT		
7	Lâm Văn Thịnh, 1975	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	1999, ĐHCT		
8	Lê Ngọc Kiều, 1984	Tiến sỹ, Mỹ, 2017	Năng lượng và Hệ thống môi trường	2007, ĐHCT		
9	Dương Văn Ni, 1958	Tiến sỹ, Anh, 2001	Khoa học Môi trường	1980, ĐHCT		
10	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2003, ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đồng Thị Kim Xuyến, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
2	Trần Hồng Trang, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
3	Đinh Thị Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Bạch Tuyết, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế chính trị	2008, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Chi, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Hồ Chí Minh học	1988, ĐHCT		
6	Lê Thị Bích Diễm, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hồ Chí Minh học	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Xuân Hương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chính trị học	2005, ĐHCT		
8	Phan Thị Phương Anh, 1982	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2015	Giáo dục chính trị	2005, ĐHCT		
9	Trần Văn Hiếu, 1963	Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Kinh tế chính trị	1985, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Chính trị học	2020, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Nhân Dũng, 1956	Phó Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Công Thành, 1956	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Nhật bản, 2003	Sinh học	1980, ĐHCT		
3	Lê Văn Bé, 1962	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Bỉ, 2005	Nông nghiệp	1984, ĐHCT		
4	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sỹ, Nhật bản, 2015	Khoa học Vật liệu và sự sống	2003, ĐHCT		
5	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Quan Thị Ái Liên, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Khoa học Cây trồng	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Bá Phú, 1958	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1978, ĐHCT		
9	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
10	Nguyễn Quốc Khương, 1985	Tiến sỹ, Thái lan, 2018	Vi sinh vật	2011, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	Phó Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Trần Thanh Trúc, 1973	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
3	Nhan Minh Trí, 1973	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
4	Lý Nguyễn Bình, 1967	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
5	Tống Thị Ánh Ngọc, 1977	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2015	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
6	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1997, ĐHCT		
7	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
8	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sỹ, Thái lan, 2015	Công nghệ thực phẩm	2000, ĐHCT		
9	Lâm Thị Việt Hà, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Công nghệ Sinh học	2001, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Thanh Phong, 1956	Phó Giáo sư, 2014, Tiến sỹ, Hà lan, 2010	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
2	Nguyễn Ngọc Đệ, 1956	Phó Giáo sư, 2010, Tiến sỹ, Nhật bản, 2005	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Bạch Kim, 1983	Thạc sỹ, Hà lan, 2012	Khoa học Môi trường	2007, ĐHCT		
4	Trần Thị Thúy Hằng, 1985	Tiến sỹ, Thái lan, 2018	Chăn nuôi	2010, ĐHCT		
5	Nguyễn Thiết, 1982	Tiến sỹ, Thái lan, 2017	Sinh lý vật nuôi	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Phạm Văn Trọng Tính, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Trồng trọt	2011, ĐHCT		
7	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sỹ, Nhật bản, 2004	Khoa học nông nghiệp	1985, ĐHCT		
8	Nguyễn Hữu Tâm, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	1999, ĐHCT		
9	Lê Thị Phương Mai, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
10	Cao Quốc Nam, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Sinh học	1997, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Duy Cần, 1962	Phó Giáo sư, 2009, Tiến sỹ, Nhật bản, 1999	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
2	Nguyễn Đỗ Như Loan, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
3	Cao Minh Tuấn, 1990	Thạc sỹ, Thái lan, 2017	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	2012, ĐHCT		
4	Lê Văn Dễ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Thùy Trang, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
6	Trần Quốc Nhân, 1982	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
7	Đỗ Văn Hoàng, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
8	Trần Ngọc Quý, 1981	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Nông nghiệp & SHƯD	2006, ĐHCT		
9	Trần Duy Phát, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Phát triển nông thôn	1997, ĐHCT		
10	Ngô Mỹ Trân, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Thị Thanh Thúy, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Xã hội học	2012, ĐHCT		
2	Nguyễn Ánh Minh, 1985	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2015	Chính sách công	2007, ĐHCT		
3	Võ Hồng Tú, 1988	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	2010, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Nay, 1981	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Phát triển cộng đồng	2003, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Thanh Hường, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	2016, ĐHCT		
6	Thạch Chanh Đa,	Thạc sỹ, Việt	Văn hóa Khmer	2007,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976	Nam, 2014	Nam Bộ	ĐHCT		
7	Thái Công Dân, 1965	Tiến sỹ, Thái lan, 2010	Quản lý giáo dục	1986, ĐHCT		
8	Võ Văn Tuấn, 1974	Tiến sỹ, Đức, 2014	Địa Lý Kinh tế xã hội	1997, ĐHCT		
9	Trần Thị Phụng Hà, 1961	Tiến sỹ, Hà lan, 2012	Khoa học xã hội	1986, ĐHCT		
10	Đào Duy Tùng, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ	2019, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Phú Lộc, 1957	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
2	Hồ Quang Thái, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
3	Phan Tấn Tài, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2004	Phát triển Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Vân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
5	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
6	Bùi Lê Diễm, 1978	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2020	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
7	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2016	Khai thác dữ liệu	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Trung Kiên, 1986	Tiến sỹ, Đức, 2014	Tối ưu	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Hiếu Thảo, 1983	Tiến sỹ, Đức, 2018	Toán học	2005, ĐHCT		
10	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sỹ, Hà lan, 2012	Tin học	1996, ĐHCT		
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật bản, 2011	Thủy Lợi	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Sơn, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	Kết cấu công trình	2005, ĐHCT		
3	Hoàng Vĩ Minh, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1997	Công trình trên đất yếu	1984, ĐHCT		
4	Trần Quốc Đạt, 1984	Tiến sỹ, Mỹ, 2016	Năng lượng và Hệ thống môi trường	2007, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1978	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Quản lý môi trường toàn cầu	2002, ĐHCT		
6	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
7	Trần Văn Hừng,	Thạc sỹ, Việt	Thủy nông	1987,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1965	Nam, 2004		ĐHCT		
8	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2003, ĐHCT		
9	Trần Minh Thuận, 1957	Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
10	Đinh Văn Duy, 1988	Tiến sỹ, Nhật bản, 2018	Kỹ thuật	2020, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Văn Hữu, 1984	Thạc sỹ, Nhật bản, 2013	Phát triển giao thông & đô thị	2007, ĐHCT		
2	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2004, ĐHCT		
3	Hồ Văn Thắng, 1981	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2005, ĐHCT		
4	Phạm Hữu Hà Giang, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Kỹ thuật Xây dựng	2004, ĐHCT		
5	Đặng Trâm Anh, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Kỹ thuật giao thông	1996, ĐHCT		
6	Lê Thành Phiêu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản lý Dự án Xây dựng	1999, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Thu Hà, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý đô thị và công trình	2003, ĐHCT		
8	Hồ Thị Kim Thoa, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Cầu đường	2015, ĐHCT		
9	Trần Nhật Lâm, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Xây dựng Cầu đường	2010, ĐHCT		
10	Trần Đức Trung, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2008, ĐHCT		
11	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2005, ĐHCT		
12	Trần Văn Tuấn, 1983	Tiến sỹ, Thái lan, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2014, ĐHCT		
13	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sỹ, Hồng Công, 2017	Quản lý Dự án Xây dựng	1994, ĐHCT		
14	Trần Ngọc Tuyên, 1975	Tiến sỹ, Anh, 2019	Quản lý đô thị và công trình	2020, ĐHCT		
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Liên Hương, 1983	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Đài loan, 2011	Hóa học	2007, ĐHCT		
2	Văn Phạm Đan Thủy, 1982	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật bản, 2013	Hóa học	2005, ĐHCT		
3	Huỳnh Thu Hạnh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Nguyễn Minh Trí, 1966	Thạc sỹ, Bỉ, 2001	Kỹ thuật vật liệu Lpolyme & Composite	1988, ĐHCT		
5	Trần Thị Bích Quyên, 1983	Tiến sỹ, Đài loan, 2013	Kỹ thuật hóa học	2015, ĐHCT		
6	Phương Thanh Vũ, 1982	Tiến sỹ, I-ta-li, 2013	Công nghệ Hóa học	2005, ĐHCT		
7	Ngô Trương Ngọc Mai, 1977	Tiến sỹ, Hà lan, 2015	Vật liệu Điện	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sỹ, Đài loan, 2017	Hóa học	2003, ĐHCT		
9	Trương Chí Thành, 1963	Tiến sỹ, Bỉ, 2005	Công nghệ vật liệu	1984, ĐHCT		
10	Lâm Tú Ngọc, 1984	Tiến sỹ, Đài loan, 2015	Công nghệ Nano	2006, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
12	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	Phó Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Hà lan, 2005	Hóa hữu cơ	1989, ĐHCT		
13	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	Phó Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	1988, ĐHCT		
14	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Phó Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật bản, 2012	Hóa học	1995, ĐHCT		
15	Nguyễn Quốc Châu Thanh, 1992	Tiến sỹ, Nhật bản, 2020	Hóa học vật liệu	2014, ĐHCT		
16	Hà Thị Kim Quy, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Dược học	2010, ĐHCT		
17	Dương Kim Hoàng Yến, 1984	Thạc sỹ, Hung-ga-ri, 2016	Hóa học	2009, ĐHCT		
18	Ngô Kim Liên, 1982	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Hóa phân tích và Môi trường	2003, ĐHCT		
19	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa học	1995, ĐHCT		
20	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
21	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Dược học	2006, ĐHCT		
22	Trương Huỳnh Kim Ngọc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Dược học	2020, ĐHCT		
23	Quách Thị Hồng Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Dược học	2020, ĐHCT		
24	Phạm Duy Toàn, 1991	Tiến sỹ, Thái lan, 2020	Dược học	2020, ĐHCT		
82. Logictics và quản lý chuỗi chuỗi cung ứng						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Đoàn Thị Trúc Linh, 1983	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2020	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2006, ĐHCT		
2	Trần Thị Thắm, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
4	Nguyễn Thắng Lợi, 1987	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
5	Huỳnh Tấn Phong, 1995	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics	2020, ĐHCT		
6	Nguyễn Đoan Trinh, 1990	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Quản lý công nghiệp	2020, ĐHCT		
7	Phạm Lê Đông Hậu, 1987	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
8	Khưu Thị Phương Đông, 1987	Tiến sỹ, Nhật bản, 2019	Kinh tế thủy sản	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Lan Anh, 1984	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2014	Thương mại quốc tế	2014, ĐHCT		
10	Trương Phong Tuyên, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2003, ĐHCT		

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
3	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
4	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
5	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
6	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
5	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
3	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
4	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	GD Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
5	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Khanh, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quang học	1981, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	VL Lý thuyết&VL Toán	2003, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
9	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
10	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
11	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
12	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
13	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	PPGD Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
4	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
5	Huỳnh Hữu Bích Châu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
6	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Hóa hữu cơ	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
8	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
12	Phan Thị Ngọc Mai, 1965	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Hoá LT và hoá lý	1989, ĐHCT		
13	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
14	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	SP Hóa học	2012, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
3	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
11	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
12	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	2004, ĐHCT		
13	Trần Thanh Thảo, 1984	Thạc sỹ, Australia, 2011	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
14	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Sinh học	1999, ĐHCT		
15	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
16	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Canada, 1998, 2011	Khoa học giáo dục, Công nghệ sinh học	1988, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PPdạy Văn& TViệt			
2	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	SP Ngữ văn			
3	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin			
4	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học			
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Địa lý	1989, ĐHCT		
3	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	LLPPDH Địa lí	2012, ĐHCT		
5	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Australia, 2015	Đánh giá kết quả học tập	2008, ĐHCT		
6	Võ Huỳnh Trâm,	Thạc sỹ, 2000	Tin học ứng dụng	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1973			ĐHCT		
7	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
8	Vũ Thị Thanh Vân, 1966	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Địa lý	1995, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
2	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
3	Đinh Minh Quang,	Tiến sĩ, Australia,	Sinh học	2005,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1983	2016		ĐHCT		
4	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
7	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
8	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
11	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
12	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
14	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
15	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
20	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
21	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
22	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
23	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
24	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
25	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
26	Trương Trọng Ngôn,	PGS, 2014, Tiến sĩ,	Nông nghiệp	1980,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1957	Hàn Quốc, 2006		ĐHCT		
27	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
28	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
9	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam,	Hệ thống thông tin	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2015		ĐHCT		
2	Lê Thanh Tùng, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu	2001, ĐHCT		
3	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sĩ, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
8	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
9	Võ Văn Tài, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Toán học	1996, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
2	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
4	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Đan Mạch, 2009	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
5	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sĩ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
9	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
10	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
11	Lê Văn Quan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Hữu Hòa, 1973	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Công nghệ thông tin	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà Lan, 2005	Phát triển HTTT	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
15	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài Loan, 2015	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
16	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1997, ĐHCT		
17	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
19	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1998, ĐHCT		
20	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
21	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Khoa học thông tin	2009, ĐHCT		
22	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
23	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
24	Thái Minh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
25	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ, 2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
26	Trần Công Án, 1978	Tiến sĩ, Newzealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
27	Trần Ngân Bình, 1984	Tiến sĩ, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
28	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà Lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
29	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
2	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
3	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
4	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
5	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	2009, ĐHCT		
9	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
10	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
11	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật Công nghiệp	2011, ĐHCT		
2	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
2	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	2002, ĐHCT		
3	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Cơ khí nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
6	Hồ Trung Dũng, 1960	Đại học, 2003	Cơ khí nông nghiệp	1989, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sĩ, Pháp, 2010	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
3	Kim Lavane, 1981	Tiến sĩ, 2015	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
4	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
5	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
8	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
9	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
12	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
14	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Kỹ thuật Môi trường	2009, ĐHCT		
15	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sĩ, Đức, 2011	Kỹ thuật Môi trường	1999, ĐHCT		
16	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
17	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
3	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
4	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
6	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
7	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2008, ĐHCT		
8	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thiết bị mạng, điện	1999, ĐHCT		
9	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
10	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
2	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
3	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Điện tử	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
6	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
9	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2011, ĐHCT		
10	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
11	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
12	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
13	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
14	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
15	Võ Hoàng Em, 1973	Đại học	0	1998, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
3	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
4	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
7	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
8	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
9	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
10	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
13	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
14	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
15	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
17	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
18	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
19	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
20	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
22	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
23	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Anh Tuấn,	Tiến sĩ, Đài Loan,	Vật liệu xây dựng	2005,	Kỹ thuật xây	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982	2014		ĐHCT	dựng	
2	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
3	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
5	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
6	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	XD Dân dụng& CNghiệp	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
7	Nguyễn Ngọc Em, 1964	Đại học1995	Xây dựng dân dụng	1984, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
8	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
9	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
10	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
11	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
12	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
13	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KT Xây dựng	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
2	Hồ Thanh Thâm, 1980	Tiến sĩ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
3	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sĩ, Thái lan, 2015	KT nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Nhựt Xuân Dung, 1960	PGS, 2005, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2001	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Hồng Nhân, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi	1997, ĐHCT		
10	Nguyễn Văn Hớn,	Tiến sĩ, Việt Nam,	Chăn nuôi	1977,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1958	2009		ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Hùng, 1965	Đại học, Việt Nam, 2005	Thú y	1980, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2012, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2000	Chăn nuôi	1979, ĐHCT		
13	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
14	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
3	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
4	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
3	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đan Mạch, 2007	Bảo vệ thực vật	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ,	Bảo vệ thực vật	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Nhật bản, 2010		ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Như Điền, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
2	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2018, Tiến sĩ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
2	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
3	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sĩ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 1984	Đại học, 2011	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Hiệu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Ngọc Trân, 1992	Đại học, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	NT thủy sản nướcngọt	2000, ĐHCT		
10	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sĩ, Malaysia, 2009	Thủy sản	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
5	Trần Đắc Định, 1965	PGS, Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
6	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Thủy sản	2000, ĐHCT		
7	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Thú y	2008, ĐHCT		
2	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Bệnh lý học	2003, ĐHCT		
3	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1982, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Huỳnh Kim Diệu, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1980, ĐHCT		
6	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
7	Huỳnh Tấn Lộc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Thú y	, ĐHCT		
8	Lê Bình Minh, 1993	Đại học, 2015	Thú y	, ĐHCT		
9	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
10	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
11	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2010, ĐHCT		
12	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
13	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sĩ, Ma-lai-xi-a, 2017	Vắcxin và chữa bệnh	2007, ĐHCT		
14	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
15	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Thú y	2013, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Bé Mười,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Thú y	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976	2008		ĐHCT		
17	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
18	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Thạc sỹ, Australia, 2010	Thú y	2008, ĐHCT		
20	Phạm Diệu Anh, 1991	Đại học, Việt Nam, 2015	Thú y	, ĐHCT		
21	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
22	Trần Duy Khang, 1993	Đại học, Việt Nam, 2016	Thú y	, ĐHCT		
23	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
24	Trần Thị Kiều Trinh, 1987	Đại học, Việt Nam, 2012	Chăn nuôi thú y	, ĐHCT		
25	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
26	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Thạc sỹ, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm,	Thạc sỹ, Trung Quốc,	Giáo dục thể chất	2007,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1979	2011		ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
2	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
3	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
4	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
5	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
8	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
9	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
10	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
11	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
12	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
14	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
15	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
16	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
20	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
21	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
22	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
23	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
24	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
25	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
26	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
27	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
28	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
29	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
30	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
31	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
5	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
6	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
7	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
5	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
7	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
4	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
8	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
9	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
10	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
11	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
7	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
8	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
2	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
3	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
7	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
8	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
9	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
13	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
3	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2005, ĐHCT		
2	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đầu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
5	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
12	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
14	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
15	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
16	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
17	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Thạc sỹ, Thái Lan, 2009	Phát triển nông thôn	2000, ĐHCT		
3	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
4	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
5	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
11	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
12	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, Tiến sĩ, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
13	Võ Quốc Thành, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	QL&CN Môi trường	2013, ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
7	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
8	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
2	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
3	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
4	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
12	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
14	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
15	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
19	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
20	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
21	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
22	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
23	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
24	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
25	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Lẹ, 1986	Đại học, Việt Nam, 2011	Xã hội học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
3	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
7	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
8	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
5	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
6	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
5	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
6	Hứa Tấn Thành, 1970	Đại học, 2001	Tin học	1997, ĐHCT		
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
2	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
5	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
10	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
11	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
2	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
3	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
4	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
5	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
6	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
8	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
11	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
13	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
14	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
15	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
80. Logictics và chuỗi cung ứng						
1	Trương Phong Tuyên, Giảng viên	Tiến sĩ, 2019	Tin học	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Thắng Lợi	Thạc sĩ, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thạc sĩ, 2012	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Trường Thi	Thạc sĩ, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
5	Huỳnh Tấn Phong	Thạc sĩ, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics	2020, ĐHCT		

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
1	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 40SV)*	05	57	Máy điều hòa nhiệt độ 1.5/ 2.0HP	02	Giảng dạy lý thuyết, thảo luận nhóm			
				Máy chiếu Eki	05				
				Màn chiếu treo tường	05				
				Wifi	05				
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	05				
2	**Hội trường 2** (Sức chứa 150 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Sony FX-41, màn chiếu điện treo tường	01	Video Conference, seminar, Hội thảo, hội nghị			
				Máy điều hòa nhiệt độ 4.5HP tủ đứng Carrier	04				
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01				
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01				
3	**Phòng Đồ án - Luận văn** (Sức chứa 24 ghế)	03	362	Máy chiếu Panasonic 3EA	01	Niên luận, luận văn			

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hànhvà trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
1	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 1**	72	Máy tính để bàn Dell Optiplex Core i5, LCD 18.5"	13	Thực hành của các học phần mạng di động và truyền thông		
			Notebook Apple MacbookPro 13.3" MGX72ZP/A	02			
			Máy vi tính Apple iMac 21.5" Core i5 ME086ZP/A	03			
			Máy tính bảng iOS ipad mini Retina 16Gb wifi Apple A7	02			
			Máy tính bảng Asus Fonepad FE170GC	02			
			Điện thoại di động Asus Zenfone 5	08			
			Điện thoại di động Window Phone Nokia Lumia 630	04			

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
			Điện thoại di động iOS iPhone 5C 16Gb	04			
			Switch 24 port gigabit TPLink TL-SG1024	02			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ Toshiba 1.5HP, 2.0HP	04			
2	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 2 (Mạng Cisco)**	72	Máy tính thương hiệu Việt Nam lắp ráp	41	Thực hành các học phần về mạng truyền thông		
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ 2.0HP	02			
			Cisco Interface WIC-2A/S-2port	08			
			CISCO 1841 Modular Router W/2x	08			
			Switch Cisco WS-C2950-24 Port	04			
			Switch CISCO WS-29506-24-EI	04			
			Switch CISCO WS-C3508G-XL-EN	01			
			Rack moun t46U;	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
3	***Phòng Thực hành Chuyên ngành***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp Intel Core i3, CPU, DDR3 2GB Kingmax, HDD 250GB SG Sata, Màn hình LCD 18.5”	82	Thực hành các học phần chuyên ngành		
			Máy tính để bàn Dell (Core™2 Duo 3GHz, HDD 160GB Sata, 2RAM x 1GB, Dell USB Keyboard, Dell Optical USB mouse, Monitor Dell E1910H 18.5" widescreen	41			
			Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp (Core™2 Duo 3GHz, Sata, 2RAM x 1GB, Monitor LCD 18.5" widescreen	82			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
4	***Phòng Thực hành Cơ sở***	360	Máy tính Lenovo H520, MB FRU NOK, CPU 2.9GHz (G2020), Memory 2GB, HDD 250GB Sata, DVD RW, Mouse+Key USB, LCD 18.5" Lenovo	82	Thực hành các học phần cơ sở		
			Máy tính thương hiệu Việt Nam(ROBO) Main Intel D946 GZIS, CPU Pentium D 925 3.0GHz, HDD 80GB(sata 7200rpm), Ram 512Mb Kingmax,DVD Asus 16X,	82			
			Máy tính thương hiệu MeKong Venus: Main Intel G31, CPU Core2Duo, 2.53GHz, 3MB L2 cache, HDD 80GB(sata 7200rpm -2MB), Ram DDR2 2x1Gb, DVD-ROM 16X Multi Player, Keyboard, Mouse PS/2, Case ATX 450W, Nic 10/100 + Sound + VGA onboard	41			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
5	***Phòng thực hành Tin học Ứng dụng***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp, màn hình LCD	200	Thực hành các học phần đại cương		
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			

2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc tại Trung tâm học liệu: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 2.001 chỗ (tại Trung tâm học liệu: 1.000 chỗ)
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách in: 130.855 nhãn = 296.051 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Tạp chí: 176 nhãn
- Giáo trình điện tử: 42.605

2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

2.4.1 Nhóm danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ các ngành đào tạo

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
7	**Tổng số bản sách, tài liệu**		**130.855 nhãn = 296.051 cuốn**
7,1	***Phân nhóm theo tính chất***		
	- Sách, tài liệu Tiếng nước ngoài		92.390
	- Giáo trình		5.875
	- Sách tham khảo		169.528
	- Băng, đĩa, CD-Rom, tranh ảnh, bản đồ		7.208
	- Tạp chí, luận văn, luận án, báo cáo khoa học, báo cáo thực tập,…		15.028
7,2	***Phân nhóm theo chuyên ngành đào tạo (Mã. Tên ngành)***		
1	7620112	Bảo vệ thực vật	1976
2	7620302	Bệnh học thủy sản	178
3	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	1468
4	7620110	Khoa học cây trồng	664
5	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	5736
6	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	344
7	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	502
8	7420201	Công nghệ sinh học	1259
9	7480201	Công nghệ thông tin	13611
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	2502
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí	3529
12	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1804
13	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1933
14	7620105	Chăn nuôi	6390
15	7310201	Chính trị học	4810
16	7640101	Thú y	1636
17	7140204	Giáo dục Công dân	944
18	7140202	Giáo dục Tiểu học	1643
19	7140206	Giáo dục Thể chất	906
20	7480104	Hệ thống thông tin	1740
21	7720203	Hóa dược	534
22	7440112	Hóa học	6505
23	7340301	Kế toán	2972
24	7340302	Kiểm toán	338
25	7340120	Kinh doanh quốc tế	659
26	7340121	Kinh doanh thương mại	2559
27	7310101	Kinh tế	25175
28	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
29	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2277
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	3699
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng	3644
32	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	11723

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
33	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7322
34	7520201	Kỹ thuật điện	7322
35	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động Hóa	1041
36	7480106	Kỹ thuật máy tính	2356
37	7520320	Kỹ thuật môi trường	4655
38	7480103	Kỹ thuật phần mềm	11073
39	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	401
40	7520309	Kỹ thuật vật liệu	794
41	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3208
42	7620110	Khoa học cây trồng	24681
43	7620103	Khoa học đất	1404
44	7480101	Khoa học máy tính	2356
45	7440301	Khoa học môi trường	4655
46	7620205	Lâm sinh	497
47	7380101	Luật	1568
48	7380101	Luật	922
49	7380101	Luật	156
50	7340115	Marketing	2702
51	7620109	Nông học	24681
52	7620301	Nuôi trồng thủy sản	3771
53	7220201	Ngôn ngữ Anh	15969
54	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1145
55	7620116	Phát triển nông thôn	1881
56	7220201	Ngôn ngữ Anh	5093
57	7510601	Quản lý công nghiệp	4049
58	7850103	Quản lý đất đai	2277
59	7620305	Quản lý thủy sản	5221
60	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
61	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1856
62	7340101	Quản trị kinh doanh	12433
63	7420101	Sinh học	7030
64	7420203	Sinh học ứng dụng	24681
65	7140219	Sư phạm Địa lý	3209
66	7140212	Sư phạm Hóa học	6505
67	7140218	Sư phạm Lịch sử	9093
68	7140217	Sư phạm Ngữ văn	28083
69	7140213	Sư phạm Sinh học	7030
70	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	15969
71	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	1145
72	7140210	Sư phạm Tin học	13611
73	7140209	Sư phạm Toán học	10446
74	7140211	Sư phạm Vật lý	6673

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
75	7340201	Tài chính - Ngân hàng	4995
76	7480201	Công nghệ thông tin	13611
77	7460112	Toán ứng dụng	1260
78	7320201	Thông tin - thư viện	1460
79	7640101	Thú y	1636
80	7229001	Triết học	5931
81	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7499
82	7229030	Văn học	25041
83	7520401	Vật lý kỹ thuật	15425
84	7420101	Sinh học	1148
85	7310630	Việt Nam học	12911
86	7310301	Xã hội học	2245
87	9620112	Bảo vệ thực vật	1976
88	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1636
89	9620105	Chăn nuôi	6390
90	9420201	Công nghệ sinh học	1259
91	9540101	Công nghệ thực phẩm	2502
92	9480104	Hệ thống thông tin	1740
93	9620110	Khoa học cây trồng	24681
94	9620103	Khoa học đất	1404
95	9620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
96	9440303	Môi trường đất và nước	1805
97	9620301	Nuôi trồng thuỷ sản	3771
98	Thí điểm	Phát triển nông thôn	1881
99	9850103	Quản lý đất đai	2277
100	9340101	Quản trị kinh doanh	12433
101	9340201	Tài chính - ngân hàng	4995
102	9420107	Vi sinh vật học	1148
103	8620112	Bảo vệ thực vật	1976
104	8620105	Chăn nuôi	6390
105	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	502
106	8420201	Công nghệ sinh học	1259
107	8540101	Công nghệ thực phẩm	2502
108	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	747
109	8620118	Hệ thống nông nghiệp	24681
110	8480104	Hệ thống thông tin	1740
111	8440114	Hoá hữu cơ	1815
112	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	1301
113	8620110	Khoa học cây trồng	24681
114	8620103	Khoa học đất	1404
115	8480101	Khoa học máy tính	2356
116	8440301	Khoa học môi trường	4655

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
117	8310101	Kinh tế học	25175
118	8620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
119	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
120	8520201	Kỹ thuật Điện	7322
121	8520301	Kỹ thuật hoá học	219
122	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	3699
123	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	15969
124	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Pháp	1145
125	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Việt	14268
126	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	10446
127	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	1996
128	8620301	Nuôi trồng thuỷ sản	3771
129	8620116	Phát triển nông thôn	1881
130	8850103	Quản lý đất đai	2277
131	8340410	Quản lý kinh tế	5575
132	8620305	Quản lý thủy sản	5221
133	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
134	8420120	Sinh thái học	1200
135	8640101	Thú y	1636
136	8460102	Toán giải tích	4767
137	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1044
138	8220121	Văn học Việt Nam	13949

2.4.2 Danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Giáo trình Triết học Mác-Lênin	Phạm Văn Đức	Chính trị Quốc gia, 2019	01	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Ngô Tuấn Nghĩa	Chính trị Quốc gia, 2019	01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Vấn đề về tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam	Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung Ương	Chính trị Quốc gia, 2002	01	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Trọng Phúc	Hà Nội, 2019	01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
5	Nghiên cứu, giảng	Nguyễn	Chính trị	03	Tư tưởng Hồ Chí

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	dạy và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh ở trường Đại học	Quốc Phẩm, Nguyễn Duy Quang	Quốc gia, 2001		Minh
6	Tập bài giảng tư tưởng Hồ Chí Minh	Học Viện Chính Trị	Chính trị Quốc gia, 2001	04	Tư tưởng Hồ Chí Minh
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam	Võ Nguyên Giáp	Chính trị Quốc gia, 2000	04	Tư tưởng Hồ Chí Minh
8	Giáo trình Pháp luật đại cương	Trường Đại học Luật TPHCM	Đại học Sư phạm, 2015	15	Pháp luật đại cương
9	Logic học đại cương	Vương Tất Đạt	Đại học Quốc Gia Hà Nội, 1998	03	Logic học đại cương
10	Xã hội học nhập môn	Trần Hữu Quang	Khoa học Xã hội, 2019	01	Xã hội học đại cương
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Đoàn Hồng Nguyên	Giáo dục Việt Nam, 2014	05	Cơ sở văn hóa Việt Nam
12	Tập bài giảng Kỹ năng mềm	Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Cần Thơ	05	Kỹ năng mềm
13	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Trường Đại học Cần Thơ, 2018	05	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
14	Bài giảng Tiếng Việt thực hành	Nguyễn Thụy Thùy Dương	Trường Đại học Cần Thơ, 2018	01	Tiếng Việt thực hành
15	Văn bản và lưu trữ học đại cương	Vương Đình Quyền, Nguyễn Văn Hàm	Giáo Dục, 1997	02	Văn bản và lưu trữ học đại cương
16	Nghiệp vụ văn phòng công tác văn thư, lưu trữ và hệ thống tiêu chuẩn ngành	Vũ Duy Khang	Lao động, 2009	02	Văn bản và lưu trữ học đại cương
17	Vi tích phân A1	Trần Ngọc	Đại học Cần	02	Vi - tích phân

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Liên	Thơ, 2009		
18	Vi tích phân A2	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2003	01	Vi - tích phân
19	Phép tính vi tích phân; T2: Toán cao cấp A2 dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng	Phan Quốc Khánh	Giáo Dục, 2000	03	Vi - tích phân
20	Giáo trình Xác suất thống kê	Võ Văn Tài, Dương Thị Tuyền	Trường Đại học Cần Thơ, 2015	03	Xác suất thống kê
21	Đại số tuyến tính và hình học (Tập I, II, III)	Đoàn Quỳnh, Văn Như Cương, Hoàng Xuân Sính	Giáo dục, Hà nội, 1987	03	Đại số tuyến tính
22	Nhập môn kỹ thuật	Phạm Ngọc Tuấn, Hồ Thị Thu Nga, Đỗ Thị Ngọc Khánh, Trần Đại Nguyên, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Minh Hà	Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh, 2014	03	Nhập môn kỹ thuật
23	Quản trị học	Nguyễn Phạm Thanh Nam, Trương Chí Tiến	Trường Đại học Cần Thơ, 2014	03	Quản trị học
24	Toán tối ưu kinh tế kỹ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư	Phạm Phụ	Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991	03	Kinh tế kỹ thuật
25	Quản trị dự án đầu tư	Lê Kinh Vĩnh	2004	03	Kinh tế kỹ thuật
26	Kinh tế kỹ thuật mờ	Nguyễn Như Phong	Khoa học và Kỹ thuật, 2006.	06	Kinh tế kỹ thuật

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
27	Giáo trình Vận trù học 1: Các mô hình tất định	Hồ Thanh Phong	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2003	03	Vận trù học 1 - QLCN
28	Vận trù học	Phan Quốc Khánh	Giáo dục, 2006	13	Vận trù học 1 - QLCN
29	Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính	Nguyễn Trọng Hoài (chủ biên), Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy	Thống Kê, 2009	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
30	Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng	Shoshanah Cohen, Joseph Roussel	Lao động - Xã hội, 2008	01	Quản lý chuỗi cung ứng
31	Quản lý chất lượng	Bùi Nguyên Hùng, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2004	03	Kiểm soát và quản lý chất lượng
32	Đảm bảo chất lượng	Phạm Ngọc Tuấn, Nguyễn Như Mai	Đại học quốc gia Tp. HCM, 2005	03	Kiểm soát và quản lý chất lượng
33	Giáo trình Quản trị hậu cần	Lê Công Hoa	Đại học Kinh tế quốc dân 2012	03	Quản lý Logistics
34	Quản Lý dự án	Cao Hào Thi (chủ biên)	Đại học Quốc gia TPHCM, 2012	03	Quản lý dự án công nghiệp
35	Giáo trình quản lý dự án đầu tư	Từ Quang Phương (Chủ biên)	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2006	05	Quản lý dự án Công Nghiệp
36	Giáo trình lập và quản lý dự án đầu tư	Bùi Xuân Phong, Nguyễn Đăng Quang, Hà	Thống Kê, 2003	02	Quản lý dự án Công Nghiệp

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Văn Hội			
37	Kinh tế - Kĩ thuật phân tích và lựa chọn dự án đầu tư	Phạm Phụ	Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 1991	01	Tin học ứng dụng-Logistics
38	Quản lý logistics	Đỗ Ngọc Hiền	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh 2016	06	Vận tải hàng hóa
39	Giáo trình vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	Nguyễn Quốc Hùng	Hà Nội	03	Vận tải hàng hóa
40	Quản lý vật tư tồn kho	Nguyễn Như Phong	Đại học quốc gia, 2005	28	Thiết kế và vận hành nhà kho
41	Marketing ứng dụng	Lưu Thanh Đức Hải	Thống kê	02	Marketing logistics
42	Quản trị marketing	Lê Thế Giới (chủ biên), Nguyễn Xuân Lãn.	Chính, 2014	05	Marketing logistics
43	Quản trị marketing	Trương Đình Chiến	Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, 2014	03	Marketing logistics
44	Vận trù xác định	Nguyễn Như Phong	ĐH Quốc gia TPHCM, 2010	06	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng
45	Mô phỏng trong kinh doanh	Võ Văn Huy	ĐH Quốc gia TPHCM, 2005	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
46	Giáo trình Quản trị hậu cần	Công Hoa Lê	NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012	01	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics); Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
					thống
47	Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng	Shoshanah Cohen, Joseph Roussel; Biên soạn Nguyễn Công Bình	Thống kê, 2008	03	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics); Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống
48	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục Việt Nam, 2014	02	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học
49	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới	Lê Anh Cường, Nguyễn Lệ Huyền, Nguyễn Kim Chi	Lao động - Xã hội, 2005	07	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm
50	Lý thuyết thiết kế sản phẩm công nghiệp	Nguyễn Viết Tiến	Khoa Học Kỹ Thuật	16	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm
51	Giáo trình quản lý dự án đầu tư	Phạm Văn Minh	Sở giáo dục đào tạo Hà Nội	04	Nghiên cứu & phát triển sản phẩm
52	Thiết kế vị trí và mặt bằng Hệ thống công nghiệp	Lê Ngọc Quỳnh Lam	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2013.	06	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
53	Hệ thống sản xuất	Nguyễn Thị Thu Hằng	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
54	Chuyển giao công nghệ	Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan	Khoa Quản lý Công Nghiệp. ĐH Bách Khoa TP HCM, 2006	03	Quản lý kỹ thuật và công nghệ
55	Giáo trình Nghiệp vụ ngoại thương	Quan Minh Nhật	Trường Đại học Cần Thơ, 2013	11	Nghiệp vụ ngoại thương
56	Bảo hiểm và giám	Đỗ Hữu	Giao thông	02	Vận tải và bảo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	định hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển	Vinh	vận tải, 2009		hiểm ngoại thương
57	Thương mại điện tử	Ao Thu Hoài, Nguyễn Viết Khôi	Thông tin truyền thông, 2015	05	Thương mại điện tử
58	Giáo trình Kinh doanh quốc tế	Võ Văn Dứt	Trường Đại học Cần Thơ, 2016	04	Kinh doanh quốc tế
59	Quản trị rủi ro và khủng hoảng	Đoàn Thị Hồng Vân	Lao động - Xã hội, 2013	03	Quản trị rủi ro trong kinh doanh
60	Quy hoạch khu công nghiệp, thiết kế mặt bằng tổng thể nhà máy và công trình công nghiệp	Vũ Duy Cừ	Xây dựng, 2003	03	Quy hoạch công nghiệp
61	Sản Xuất Tinh gọn	Nguyễn Như Phong	Đại học Bách Khoa TP. HCM, 2011	06	Sản xuất tinh gọn

2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Introductory Engineering Design: A Projects-Based Approach	Abaraca, Javier at al	University of Colorado at Boulder- 2000.	03	Nhập môn kỹ thuật
2	Thinking like an engineer: an active learning approach	Bowman, D.R., Park, W.J., Sill, B.L., & Ohland, M.W.	Pearson, 2014	01	Nhập môn kỹ thuật
3	Engineering	Leland Blank	Boston, MA:	04	Kinh tế kỹ thuật

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Economy	and Anthony Tarquin	McGraw-Hill Higher Education, 2005		
4	Operation research models and methods	Paul A. Jensen, Jonathan F. Bard	Wiley, 2003	01	Vận trù học 1 - QLCN
5	Operating management Production of goods and services	John O McClain	Prentice Hall,1985	03	Vận trù học 1 - QLCN
6	Operation research Methods and problems	Lawrence Friedman and Arthur Yaspan	New York: John Wiley, 1959.	03	Vận trù học 1 - QLCN
7	Statistics for business and economics Iire	David R. Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams	Cengage Learning, Inc	01	Toán ứng dụng - QLCN
8	Operation Management (Process and supply chain)	Lee J. Krajewski, Larry P. Ritzman, Manoj K. Malhotra	Pearson, 2008	03	Quản lý sản xuất công nghiệp
9	Designing and managing the supply chain: Concepts, strategies, and case studies	David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, Edith Simchi-Levi.	McGraw Hill Professional, 2003	03	Quản lý chuỗi cung ứng
10	Supply chain management: Strategy, planning, and operation	Sunil Chopra, Peter Meindl. - Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall	Pearson, 2001	01	Quản lý chuỗi cung ứng
11	Supply chain management: Strategy, planning,	Sunil Chopra, Peter Meindl	Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall,	01	Quản lý Logistics

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	and operation		2001		
12	Operation Management	Roberta S. Russell, Bernard W. Taylor III	Wiley, 2011	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
13	Operations management (Processes and Supply chains)	Jay Heizer, Barry Render	Pearson, 2013	03	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
14	Business forecasting	John E. Hanke, Dean W. Wichern	Pearson, 2008	01	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp
15	Introduction to statistical quality control	Douglas C. Montgomery	Wiley, 2008	01	Kiểm Soát và Quản Lý Chất Lượng
16	Operations management	Stevenson, William J	McGraw-Hill, 2007	04	Anh văn chuyên môn -Logistics
17	Manufacturing planning and control for supply chain management	Jacobs, F. Robert	McGraw-Hill Education, 2010	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
18	Introduction to Logistics Systems Planning and Control	Gianpaolo Ghiani, Gilbert Laporte, Roberto Musmanno	Wiley, 2004	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
19	Writing research papers: A complete guide	Lester, James D	Pearson, 2014	03	Anh văn chuyên môn -Logistics
20	Introduction to Logistics Systems Planning and Control	Gianpaolo Ghiani, Gilbert Laporte, Roberto Musmanno.	Wiley, 2004	03	Vận tải hàng hóa
21	Supply chain management: Strategy, planning, and operation	Sunil Chopra	Pearson, 2001	01	Vận tải hàng hóa
22	Transportation engineering: Theory, practice	Teodorović, Dusan.	Butterworth-Heinemann, 2017	01	Vận tải hàng hóa

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	and modeling				
23	Procurement, Principles & Management	Peter Baily, David Farmer, Barry Crocker, David Jessop and David Jones, Prentice Hall	Pearson, 2015	03	Quản lý thu mua
24	The Procurement and Supply Manager's Desk Reference	Fred Sollish and John Semanik, Wiley	Wiley, 2012	03	Quản lý thu mua
25	Procurement & Supply Chain Management	Kenneth Lysons and Brian Farrington, Trans-Atlantic Publications	Pearson, 2012	03	Quản lý thu mua
26	Management information systems: Managing the digital firm	Laudon, Kenneth C. Pearson	Education India. 2006	01	Hệ thống thông tin logistics
27	Planning and Scheduling in Manufacturing and Services	Michael Pinedo	Springer, 2009	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ
28	Operations Scheduling with Applications in Manufacturing and Services	Michael Pinedo and Xiuli Chao	Richard d Irwin,1999	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ
29	Scheduling: Theory, Algorithms and Systems	Michael Pinedo	Springer, 1995	03	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ
30	Statistical Techniques in business & economic	Douglas A. Lind, William G. Marchal, Samuel A, Wathen	McGraw-Hill, 2014	01	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng
31	Data mining:	Mehmed	Wiley, 2011	01	Khai thác dữ liệu

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Concepts, models, methods, and algorithms	Kantardzic			trong chuỗi cung ứng
32	Data mining: Concepts and techniques	Jiawei Han, Micheline Kamber	Morgan Kaufmann, 2011	04	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng
33	Simulation with Arena	Kelton, W. David	McGraw-Hill, 2007	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics ; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và QLCCU
34	Discrete event system simulation	Banks, J. S.	Pearson, 2001	01	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
35	Simulation modelling & analysis	Averill M. Law	McGraw-Hill, 2007	03	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistics; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics và QLCCU
36	Introduction to operations research	Frederick S. Hilli, Gerald J. Lieberman, McGraw Hill	McGraw-Hill, 2002	02	Mô hình hóa & Mô phỏng Logistic; Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics
37	Product design and development	Karl T. Ulrich, Steven D. Eppinger	McGraw-Hill, 2011	04	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm
38	Manufacturing Facilities Design and Material Handling	Fred E. Meyers, Matthew P. Stephens	Purdue University Press, 2004	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
39	Facilities Planning	Tompkins, A. T., White, J. A., Bozer, Y. A., and Tanchoco, J. M. A.	Wiley, 2003	03	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp
40	Facility Layout and Location: an Analytical Approach	Richard L. Francis, F. McGinnis, John A. White	Pearson, 1998	02	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
41	Management of technology – The key to competitiveness and wealth creation	Khalil T.	Mc Graw Hill, 2001	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
42	Technology management - Text and iternational cases	Norma Harrison, Danny Samson	McGraw-Hill, 2002	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
43	Managing Engineering and Technology" Fourth Edition	Lucy C. Morse, Daniel L. Babcork	Prentice Hall, 2007	03	Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ
44	The machine that changed the world: the story of lean production	Womack, James P., Daniel T. Jones, and Daniel Roos	New York: Rawson Associates, 2003	03	Sản xuất tinh gọn
45	Lean manufacturing: tools, techniques, and how to use them	Feld, William M.	CRC Press, 2000	03	Sản xuất tinh gọn
46	How to implement lean manufacturing	Wilson, Lonnie	New York: McGraw-Hill, 2010	03	Sản xuất tinh gọn

2.6. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp tác giữa giữa Khoa Công Nghệ và Viện công nghệ SIIT, Đại Học Thammasat, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp tác giữa giữa Khoa Công Nghệ-Đại Học Cần Thơ và Đại Học Rajamangala, Thái Lan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học National Central University, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

- Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Giao Thông, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp tác giữa giữa Đại Học Cần Thơ và Đại Học Saga, Nhật Bản (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở phục vụ mở ngành đào tạo.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 11 Năm 2021

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐOÀN

Chữ ký các thành viên

1) Ông Nguyễn Văn Trí:

2) Ông Lê Thành Phiêu:

3) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22.02.2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành học: **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** (Logistics and Supply chain management)
Mã ngành: 7510605 Thời gian: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học đào tạo cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức, kỹ năng, và thái độ phù hợp để phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành, và cải tiến các hệ thống logistics và chuỗi cung ứng. Cử nhân tốt nghiệp từ ngành có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với những thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với khung trình độ quốc gia, kiến thức về khoa học tự nhiên, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất; có kỹ năng sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh và công nghệ thông tin phù hợp với quy định hiện hành và phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững;

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng chuyên môn và các công cụ cần thiết để phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, vận hành, và đưa ra các quyết định cải tiến hiệu quả hoạt động của hệ thống logistics và chuỗi cung ứng cho cơ quan, doanh nghiệp;

c. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt thích ứng với đa dạng phương thức và môi trường làm việc, năng lực nhận thức liên quan đến tư duy phản biện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và sáng tạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với khung trình độ quốc gia và sứ mệnh của nhà Trường;

d. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, tự chịu trách nhiệm về đạo đức và nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ, kỹ năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đạt Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững nội dung cơ bản về khoa học chính trị, các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước, kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh, kiến thức về khoa học xã hội và pháp luật, các kỹ năng mềm cần thiết trong quá trình học tập và làm việc;

b. Hiểu và vận dụng được những nội dung cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2. Khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành

a. Liên hệ các kiến thức kinh tế và kỹ thuật có liên quan trong các bài toán ra quyết định thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

b. Giải thích các kiến thức cơ bản về quản lý hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

c. Đánh giá các phương pháp thiết kế thực nghiệm, thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành hệ thống.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Vận dụng những kiến thức chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

b. Phân tích, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

c. Vận dụng các công cụ, phần mềm sử dụng trong quản lý, điều hành, thiết kế và tối ưu hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

a. Phân tích và đánh giá thực nghiệm nhằm rút ra kết luận và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

b. Thiết kế và cải tiến nhằm tối ưu hóa hệ thống logistics và chuỗi cung ứng;

c. Sử dụng thành thạo và phối hợp các kỹ thuật, công cụ, phần mềm cần thiết để làm việc trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.

2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếng Anh (tương đương trình độ B1); Sử dụng kỹ năng đọc, viết, trình bày và truyền đạt các vấn đề chuyên môn một cách hiệu quả.

b. Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, đa ngành; Vận dụng hiệu quả phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lãnh đạo.

2.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; hình thành thái độ cầu tiến và vượt khó, sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, khả năng thích nghi đối với sự thay đổi; hình thành phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp;

b. Hình thành năng lực tổ chức công việc, tự nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo hoặc tập thể về các công việc mình làm; hình thành thói quen học tập suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí trong các công ty sản xuất, kinh doanh như:

- Phân tích dữ liệu, xác định các vấn đề và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng.

- Hoạch định vật tư: Phối hợp với các bộ phận thu mua, sản xuất, và nhà cung cấp nhằm đảm bảo việc phân phối nguyên vật liệu hiệu quả, tin cậy, và tiết kiệm chi phí.

- Quản lý và lập kế hoạch sản xuất: Điều phối các kế hoạch sản xuất và dự báo nhu cầu trong tương lai.

- Quản lý các hệ thống vận tải, phân phối: Quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp dịch vụ logistics và khách hàng nhằm đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đến khách hàng đúng lúc, đúng số lượng, và đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, hoá đơn.

- Quản lý nhà cung cấp: Xác định các nguồn cung cấp, đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp, thương thảo hợp đồng, và quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp.

- Quản lý tồn kho: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng của tồn kho. Quản lý dòng tồn kho, cũng như các chiến lược về xuất nhập và quản lý hàng hóa nhằm tối ưu hoá các nguồn lực liên quan như con người, cơ sở vật chất, phương tiện, và thiết bị.

- Quản lý vận hành tại các bến cảng: lập kế hoạch, quản lý quá trình vận hành tại bến cảng nhằm đảm bảo quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa được thực hiện hiệu quả.

- Quản lý quy trình xuất nhập khẩu: quản lý các thủ tục hải quan, quy trình xuất nhập khẩu đường hàng không và đường biển.

Với những kiến thức, kinh nghiệm tích lũy, cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có thể trở thành các chuyên gia, nhà tư vấn, hay nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng trong các công ty, tổ chức trong và ngoài nước.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi của công nghệ.

- Người học có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn kiểm định AUN-QA.

- Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Bách Khoa - ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

- Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 *(*)*	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 *(*)*	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 *(*)*	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 *(*)*	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 *(*)*	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 *(*)*	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 *(*)*	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 *(*)*	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 *(*)*	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 *(*)*	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 *(*)*	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 *(*)*	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 *(*)*	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 *(*)*	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 *(*)*	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 *(*)*	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 *(*)*	3			45			FL008	I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản *(*)*	1	1		15				I,II
19	TN034	TT. Tin học căn bản *(*)*	2	2			60			I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
30	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
31	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
32	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
33	TN099	Vi - tích phân	4	4		60				I,II,III
34	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45				I,II,III
35	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30				I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
36	CN100	Nhập môn kỹ thuật	2	2		15	30			I, II
37	KT103	Quản trị học	3	3		45				I, II
38	CN542	Kinh tế kỹ thuật	3	3		30	30			I, II
39	CN208	Vận trù học 1 - QLCN	3	3		30	30			I, II
40	KC131	Toán ứng dụng - QLCN	3	3		30	30	TN010		I, II
41	CN340	Quản lý sản xuất công nghiệp	3	3		30	30			I, II
42	KC132	Quản lý chuỗi cung ứng	3	3		30	30	CN340		I, II
43	KC134	Quản lý Logistics	3	3		30	30			I, II
44	KC135	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	3	3		30	30			I, II
45	KC136	Kiểm soát và quản lý chất lượng	3	3		30	30	TN010		I, II
46	KC137	Quản lý dự án công nghiệp	3	3		30	30			I, II
47	KC138	Tin học ứng dụng-Logistics	3	3			90	CN208		I, II
48	KC139	Anh văn chuyên môn-Logistics	3	3		45				I, II
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 0 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức chuyên ngành										
49	KC338	Vận tải hàng hóa	3	3		30	30			I, II
50	KC413	Thiết kế và vận hành nhà kho	3	3		30	30			I, II
51	KC414	Quản lý thu mua	3	3		30	30			I, II
52	KC415	Quản lý hệ thống phân phối	3	3		30	30			I, II
53	KC416	Marketing Logistics	3	3		30	30			I, II
54	KC417	Hệ thống thông tin Logistics	3	3		30	30			I, II
55	CN551	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	3	3		30	30			I, II
56	KC418	Mô hình ra quyết định trong chuỗi cung ứng	3	3		30	30			I, II
57	KC419	Mô hình hóa và mô phỏng - Logistics	3	3		30	30			I, II
58	KC420	Đồ án Logistics 1 (Thiết kế hệ thống Logistics)	2	2			60	KC134		I, II
59	KC421	Đồ án Logistics 2 (Phân tích tính khả thi hệ thống Logistics)	2	2			60	KC420		I, II
60	KC422	Đồ án mô hình hóa và mô phỏng - Logistics	2	2			60	KC419		I, II
61	KC423	Thực tập ngành nghề- Logistics	2	2			60			I, II
62	KC424	Khai thác dữ liệu trong chuỗi cung ứng	3		10	30	30			I, II
63	CN552	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2			15	30			I, II
64	KC393	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	3			30	30			I, II
65	KC425	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	3			30	30			I, II
66	KC426	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	3			30	30			I, II
67	KC427	Lập kế hoạch và Vận hành cảng	3			30	30			I, II
68	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương	3			45				I, II
69	KT224	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	3			45				I, II
70	KT337	Thương mại điện tử	2			30				I, II
71	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			45				I, II
72	KT286	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3			45				I, II
73	KC431	Luận văn tốt nghiệp- Logistics	10				300	≥ 105 TC		I, II
74	KC432	Tiểu luận tốt nghiệp- Logistics	4				120	≥ 105 TC		I, II
75	KC428	Quy hoạch công nghiệp	3			30	30			I, II
76	KC429	Logistics quốc tế	3		10	30	30			I, II
77	KC430	Quản lý logistics ngược và tính bền vững	3			30	30			I, II
78	KC392	Sản xuất tinh gọn	3			30	30			I, II
79	CN212	Kỹ thuật hệ thống	2			30				I, II
Cộng: 55 TC (Bắt buộc: 35 TC; Tự chọn: 20 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 106 TC; Tự chọn: 35 TC)										

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.*

Ngày 22 tháng 02 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU	HỘI ĐỒNG KH và ĐT	KHOA CÔNG NGHỆ
HIỆU TRƯỞNG	**CHỦ TỊCH**	**TRƯỞNG KHOA**
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ		
Hà Thanh Toàn	**Trần Trung Tính**	**Nguyễn Văn Cương**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 57 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương